

Một con Sư Tử **cruel** sống trong rừng. Hằng ngày, nó giết và ăn rất **lot** loài vật. Muông thú **afraid** rằng Sư Tử sẽ giết và ăn thịt tất cả loài vật trong khu rừng.

Chúng nói với Sư Tử rằng: "Chúng ta hãy thoả thuận. Nếu ngài **promise** rằng mỗi ngày ngài chỉ ăn một con vật, thì hàng ngày một trong số chúng tôi sẽ tới nộp mạng. Ngài sẽ không phải **hunt** và giết chúng tôi nữa".

Sư Tử thấy thoả thuận nghe rất **well** nên nó đã **agreed**, nhưng nó cũng nói rằng: "Nếu mỗi ngày không có một đứa trẻ nạp mạng, tao sẽ giết tất cả chúng mày vào ngày hôm sau!".

Cứ như vậy, mỗi ngày một con vật lại tới nộp mạng cho Sư Tử. Và như thế, tất cả muông loài đều **safe**.

**Finally**, đến lượt Thỏ tới nộp mạng cho Sư Tử. Thỏ hôm đó tới rất muộn nên Sư Tử rất **angry** khi thỏ **arrived**.

Sư Tử tức giận hỏi thỏ: "Tại sao mày tới muộn?"

"Tôi đã **hiding** khỏi một con Sư Tử khác trong rừng. Con Sư Tử đó là chúa sơn lâm, nên tôi rất sợ hãi".

"Tao là chúa sơn lâm duy nhất trong khu rừng này. Đưa tao tới gặp con Sư Tử đó, tao sẽ giết chết nó" – Sư Tử nói với Thỏ.

Thỏ **replied**: "Tôi rất vui mừng được chỉ cho ngài nơi hắn sống".

Thỏ đưa Sư Tử tới một chiếc giếng cũ ở **middle** khu rừng. Chiếc giếng sâu hun hút và có nước ở **bottom**. Thỏ nói với Sư Tử: "Ngài hãy nhìn vào trong này. Hắn sống ở dưới đáy kia kia". Khi Sư Tử nhìn xuống đáy giếng, nó thấy chính khuôn mặt mình in trên mặt nước. Nó nghĩ đó là con Sư Tử kia. Không đợi một **moment** nào, Sư Tử nhảy xuống giếng để **attack** con Sư Tử kia. Nó không bao giờ có thể thoát ra được nữa.

Tất cả các loài vật khác trong rừng đều rất **pleased** với **clever trick** của Thỏ.

1. Cruel (Tính Từ): Hung Bạo
2. Lot (Phó Từ): Nhiều
3. Afraid (Tính Từ): Sợ Hãi
4. Promise (Động Từ): Hứa
5. Hunt (Động Từ): Săn Bắt
6. Well (Trạng Từ): Ổn, Tốt
7. Agree (Động Từ): Đồng Ý
8. Safe (Tính Từ): An Toàn
9. Finally (Phó Từ): Cuối Cùng
10. Angry (Tính Từ): Bực Tức, Tức Giận
11. Arrive (Động Từ): Đến Nơi
12. Hide( Động Từ): Trốn
13. Reply (Động Từ): Trả Lời
14. Middle (Giới Từ): Giữa
15. Bottom (Giới Từ): Dưới Đáy
16. Moment (Danh Từ): Khoảng Khắc
17. Attack (Động Từ): Tấn Công
18. Pleased (Tính Từ): Vui Lòng
19. Clever (Tính Từ): Thông Minh
20. Trick (Danh Từ): Mẹo

A ..... lion lived in the forest. Every day, he killed and ate a .....of animals. The other animals were .....the lion would kill them all.

The animals told the lion, " Let's make a deal. If you .....to eat only one animal each day, then one of us will come to you every day. Then you don't have to .....and kill us."

The plan sounded well thought-out to the lion, so he ....., but he also said, "If you don't come every day, I .....to kill all of you the next day!"

Each day after that, one animal went to the lion so that the lion could eat it. Then, all the other animals were .....

....., it was the rabbit's turn to go to the lion. The rabbit went very slowly that day, so the lion was .....when the rabbit finally .....

The lion angrily asked the rabbit, " Why are you late?"

" I was .....from another lio5he forest. That lion said he was the king, so I was afraid."

The lion told the rabbit, " I am the only king here! Take me to that other lion, and I will kill him.

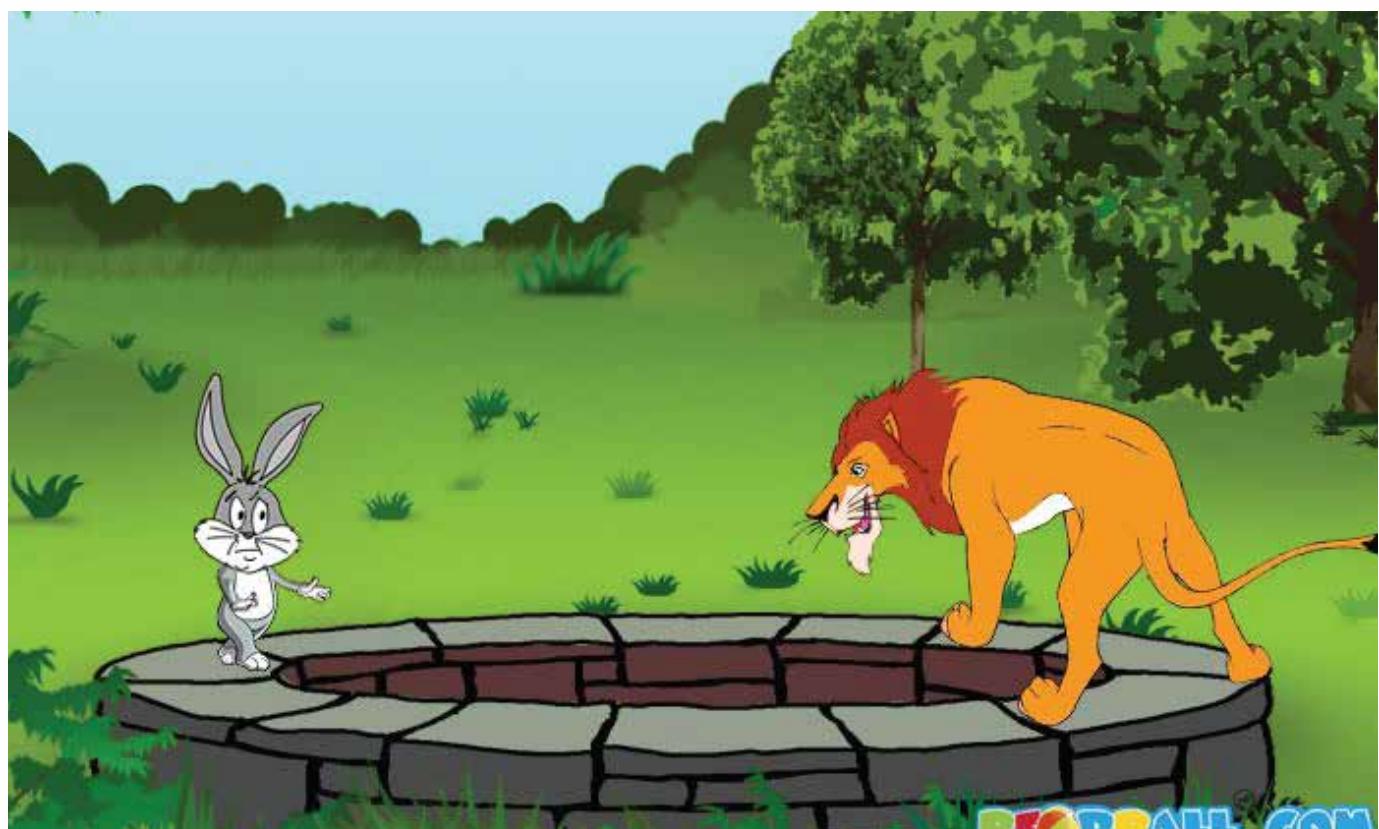
The rabbit ....., " I will be happy to show you where he lives."

The rabbit led the lion to an old well in the ..... of the forest. The well was very deep with water at the ..... The rabbit told the lion, " Look in there. The lion lives at the bottom."

When the lion looked in the well, he could see his own face in-the water. He thought that was the other lion.

Without waiting another ....., the lion jumped into the well to .....the other lion. He never came out.

All of the other animal in the forest-were very pleased with the rabbit's clever trick.



Ba của Mia có một cái **laboratory**, nhưng cô bé không hề biết có thứ gì ở trong đó. Ba luôn luôn đóng và khoá cửa khi ông vào trong phòng thí nghiệm. Cô bé biết ông dùng nó để làm **projects** cho công việc. Nhưng ba chưa bao giờ nói cho Mia biết những dự án đó là gì.

Một đêm, Mia **approached** cửa phòng thí nghiệm. Cô bé dừng lại và nghĩ. "Mình tự hỏi rằng cha đang làm **experiment** điên cuồng gì bây giờ nhỉ". Bỗng nhiên, cô bé nghe thấy một **loud noise**. Âm thanh đó nghe như là **evil laugh**. Tiếng ồn đó làm cô bé **scared** nên Mia vội vã quay trở lại phòng mình.

Đêm hôm sau, Liz – bạn của Mia tới chơi. Khi Liz tới, Mia kể cho cô bé nghe về chuyện xảy ra vào tối hôm trước. "Ôi, điều đó thật **terrible**" – Liz thốt lên.

"Tại sao chúng mình không nhìn xem có gì trong đó?" – Liz hỏi. "Đây sẽ là một **adventure** thú vị!".

Mia cảm thấy **nervous** về chuyện bước vào phòng thí nghiệm của bố, nhưng cuối cùng cô bé đã đồng ý với Liz. Như mọi lần, cánh cửa lại bị khoá. Liz và Mia đợi tới khi ba của Mia rời khỏi phòng thí nghiệm để ăn tối. "Ba cậu không khoá cửa kìa" – Liz nói. "Bạn mình đi thôi".

Phòng thí nghiệm tối om. Hai cô bé bước xuống cầu thang thật **carefully**. Mia smelled những **chemicals** rất lạ lẫm. Đó có phải là những thứ khủng khiếp mà ba đã **creating** không?

Bất chợt, hai cô bé nghe thấy tiếng cười rùng rợn. Thậm chí lần này âm thanh còn **worse** hơn cả đêm hôm trước. Nếu như có một con quái vật nhảy ra và **kill** hai cô bé thì sao? Mia nghĩ mình phải làm gì đó. Cô bé **shouted** tìm kiếm sự giúp đỡ.

Ba của Mia chạy vào trong phòng và bật đèn lên. "Ôi, không" – ông nói. "Con hắn là đã biết secret của ba rồi".

"Con quái vật của ba đang cố giết tụi con" – Mia nói.

"Quái vật?" – ông hỏi. "Ý con là cái này phải không?". Ông cầm một con búp bê xinh xắn trên tay. Con búp bê cười. Tiếng cười không còn rùng rợn nữa. "Bố làm để tặng con ngày sinh nhật. Bố muốn tới ngày đó mới tặng cho con, nhưng con có thể nhận nó ngay bây giờ. Bố hy vọng là con thích nó, Mia".

1. Laboratory (Danh Từ): Phòng Thí Nghiệm
2. Project (Danh Từ): Dự Án
3. Approach (Động Từ): Đến Gần
4. Experiment (Danh Từ): Thí Nghiệm
5. Loud (Tính Từ): Ồn
6. Noise (Danh Từ): Tiếng
7. Evil (Tính Từ): Ma Quái
8. Laugh: Tiếng Cười
9. Scare (Động Từ): Làm Hoảng Sợ
10. Terrible (Tính Từ): Tệ Hại
11. Adventure (Danh Từ): Chuyến Phiêu Lưu
12. Nervous (Tính Từ): Lo Lắng
13. Carefully (Trạng Từ): Một Cách Cẩn Thận
14. Smell (Động Từ): Ngửi Thấy
15. Chemical (Danh Từ): Chất Hóa Học
16. Create (Động Từ): Tạo Ra
17. Worse (Tính Từ So Sánh): Tệ Hơn
18. Kill (Động Từ): Giết
19. Shout (Động Từ): Kêu Gào
20. Secret (Danh Từ): Bí Mật

Mia's father had a 1....., but she had no idea what was in it. Her dad always closed and locked the door when he went in. She knew that he used it to do 2..... for work. He never told Mia what these projects were.

One night, Mia 3..... the door to the laboratory. She stopped and thought, "I wonder what crazy experiment he is doing now." Suddenly, she heard a 4..... It sounded like an 5..... The noise 6..... her, so she walked quickly back to her room.

The next night, her friend Liz came to her house. When Liz arrived, Mia told her about the night before. "Oh, it was 7.....," she said.

"Why don't we see what is in there?" Liz asked. "It will be a fun 8.....!"

Mia felt 9..... about going into her father's laboratory, but she agreed. As always, the door was locked. They waited until Mia's father left the laboratory to eat dinner. "He didn't lock the door!" Liz said. "Let's go."

The laboratory was dark. The girls walked down the stairs 10..... Mia 11..... strange 12..... What terrible thing was her father 13.....?

Suddenly, they heard an evil laugh. It was even 14..... than the one Mia heard the night before. What if a monster was going to 15..... them? Mia had to do something. She 16..... for help.

Mia's father ran into the room and turned on the lights. "Oh, no," he said. "You must have learned my 17....."

"Your monster tried to kill us," Mia said. "Monster?" he asked. "You mean this?" He had a pretty doll in his hands. The doll laughed. The laugh didn't sound so evil anymore. "I made this for your birthday. I wanted to give it to you then, but you can have it now. I hope you like it!"



Lee ngồi **among** những cuốn sách ở **library** và nghĩ về bài tập về nhà của cả nhóm. Họ cần phải nộp bài sớm, nhưng Lee thậm chí còn chưa bắt đầu làm phần bào tập của cậu ấy! Jack và Claire cùng nhóm với Lee. Họ đã làm bài tập rất chăm chỉ. Họ cũng là những người rất thông minh, Lee không muốn họ bị **grade** kém.

Jack làm **report**. Cậu đã viết rất nhiều câu từ hoa mĩ và **described** bản báo cáo với những tính từ rất tuyệt vời. Claire đã vẽ một bản đồ những ngôi sao rất đẹp. Giờ thì, Lee cần phải hoàn thành phần bài của cậu ấy.

"Ồ, mình **suppose** mình cần phải bắt đầu làm mẫu vật của mình thôi", Lee nghĩ.

Làm mẫu vật của một **planet** rất là khó. Lee cố gắng đọc **several** quyển sách, nhưng cậu cũng không thể **comprehend** bất kỳ một cái charts nào. "Cả nhóm sẽ **fail** bởi vì mình mất thời" – Lee buồn bã nói. Cậu gục đầu xuống bàn và nói, "Ước gì mình có thể nhìn thấy một hành tinh thực sự, **instead** việc đọc về nó!".

**Suddenly**, có một tia sáng chói loà. Lee bị kéo ra khỏi ghế, băng qua nóc nhà, bay thẳng vào trong một chiếc phi thuyền lạ! "Chào cậu bé", alien nói. "Có phải cậu cần giúp đỡ không?"

Lee nói với người ngoài hành tinh **friendly** kia về bài tập. Người ngoài hành tinh đồng ý giúp **Lee solve** vấn đề của cậu. "Đầu tiên, chúng ta sẽ bay qua không gian để **view** the **universe**. Sau đó, tôi sẽ giúp cậu làm mẫu vật hành tinh của tôi!".

Lập tức, họ bay qua những **clouds**. Họ băng qua mặt trăng rồi họ nhìn thấy Sao Hoả. Lee rất háo hức. Thay vì phải nhận điểm kém, nhóm của cậu sẽ có một bài tập về nhà hoàn hảo nhất **ever**!

"Đến giờ phải về rồi", người ngoài hành tinh nói. Trên đường về nhà, ông giúp Lee làm mẫu vật Sao Hoả. Chẳng bao lâu họ đã về tới Trái Đất.

"Cảm ơn ông" – Lee nói. "Mẫu vật của cháu chắc chắn sẽ rất tuyệt cho coi". Sau đó cậu bé lấy mẫu vật và tạm biệt người bạn mới của mình.

1. Among (Trạng Từ): Ở Giữa
2. Library (Danh Từ): Thư Viện
3. Grade (Danh Từ): Thứ Hạng
4. Report (Danh Từ): Báo Cáo
5. Describe (Động Từ): Mô Tả
6. Suppose (Động Từ): Nghĩ Rằng
7. Planet (Danh Từ): Hành Tin
8. Several (Tính Từ): Một Vài
9. Comprehend (Động Từ): Hiểu
10. Chart (Danh Từ): Biểu Đồ
11. Fail: Thất Bại
12. Instead (Phó Từ): Thay Vì
13. Suddenly (Trạng Từ): Đột Nhiên
14. Alien (Danh Từ): Người Ngoài Hành Tinh
15. Friendly (Tính Từ): Thân Thiện
16. Solve (Động Từ): Giải Quyết
17. View (Động Từ): Xem, chiêm ngưỡng
18. Universe (Danh Từ): Vũ Trụ
19. Cloud (Danh Từ): Mây
20. Ever (Phó từ): Từ Trước Đến Nay

## 1.3

## THE REPORT

(Bản báo cáo)



Lee sat 1..... the books at the 2..... and thought about his group project.

They had to turn it in soon, but he hadn't even started his part! Jack and Claire were in his group. They had worked hard. They were also very smart, and Lee didn't want them to get a bad 3..... .

Jack did the 4..... . He wrote a lot of very good sentences and 5..... things with great adjectives. Claire drew a nice map of the stars. Now, Lee needed to do his part of the project.

"Well, I 6..... I need to start my model!" Lee thought.

Making a model of a 7..... was really hard. Lee tried to read 8..... books, but he couldn't 9..... any of the 10..... "We're going to 11..... because of me!" Lee said. He put his head down on the table and said, "I wish I could see a planet, 12..... of having to read about it!"

13....., there was a bright light. Lee was pulled from his chair, through the roof, and right into a strange ship! "Hello, kid," said an 13..... "Did you ask for help?"

Lee told the 12..... alien all about his project. The alien agreed to help Lee 13..... his problem. "First, we'll fly through space to 14..... the 15..... Then, I can help you make a model of my planet."

Soon, they were going through the 16..... They passed the moon. Then they viewed Mars. Lee was very excited. Instead of a bad grade, his group would have the best project 16.....!

"It's time to go home," the alien finally said. On the way back, he helped Lee make a model of the planet Mars. Soon, they were on Earth.

"Thanks," Lee said. "My model will be awesome!" Then he took his model and said goodbye to his new friend.



Chú chó của John rất hư. Nó **frequently** cắn người. John rất **concern** tới điều này. Đây không phải là một cách **appropriate** để chú chó **behave**. Bạn của John ở **village** luôn luôn **expect-ed** chú chó cắn họ. Những tin tức về chú chó của John **spread** ra khắp làng. **None** ai trong làng muốn tới nhà John cả.

John cố gắng **instruct** chú chó cách cư xử, nhưng chưa bao giờ hiệu quả cả. John cố gắng **patient** và dạy chú chó cách **calm**. Điều này cũng không hiệu quả luôn. John không muốn **punish** chú chó. "Tôi phải làm sao để ngăn chặn habit xấu của nó đây?" – John tự hỏi mình.

Bạn của John tới và nói cho John về một **issue**. Trong suốt cuộc gặp quan trọng này, bạn của John nói rằng, "Dân làng yêu cầu mình đến để **represent** họ. Chúng mình muốn chú chó của cậu dừng ngay thói quen đó lại. Tại sao cậu không cho nó đeo một cái chuông ở cổ nhỉ? Với cách này, bọn mình sẽ nghe thấy tiếng nó khi nó đi xuống đường".

John nghĩ rằng đây quả thật là một ý kiến hay. Giờ thì mọi người có thể tránh xa khỏi chú chó. Nó không thể cắn ai được nữa.

Chú chó cũng rất thích chiếc chuông. Mọi người nhìn nó khi họ nghe thấy tiếng chuông. Điều này làm cho nó cảm thấy content. Nó thích bài hát phát ra từ chiếc chuông khi nó di chuyển.

Một ngày, chú chó của John **strolled** qua làng và gặp những chú chó khác. Nó hy vọng rằng chúng sẽ muốn có một chiếc chuông y như vậy. Nhưng những chú chó kia đã cười vào chiếc chuông của nó. Chúng nói rằng chiếc chuông khiến cho mọi người **avoid** khỏi nó. Chú chó của John shook đầu. "Không, họ nhìn tôi bởi vì họ thích chiếc chuông này".

Những chú chó khác nói: "Mày hiểu nhầm điều làm mày nổi tiếng rồi đấy. Đương nhiên là họ thích chiếc chuông của mày. Nó báo cho họ biết mày đang ở đâu để họ có thể tránh đụng mặt mày mà. Mày sẽ không thể cắn họ được nữa".

Bạn thấy không, trở nên nổi tiếng không phải điều gì **positive** khi mà lý do của việc đó không tốt chút nào.

1. Frequently (Trạng Từ): Thường Xuyên
2. Concern (Danh Từ): Mối Lo Ngại
3. Appropriate (Tính Từ): Phù Hợp
4. Behave (Động Từ): Hành Xử
5. Village (Danh Từ): Làng
6. Expect (Động Từ): Kì Vọng
7. Spread (Động Từ): Lan Rộng
8. None (Danh Từ): Không Ai
9. Instruct (Động Từ): Hướng Dẫn
10. Patient (Tính Từ): Kiên Nhẫn
11. Calm (Tính Từ): Bình Tĩnh
12. Punish (Động Từ): Phạt
13. Habit (Danh Từ): Thói Quen
14. Issue (Danh Từ): Vấn Đề
15. Represent (Động Từ) : Đại Diện
16. Content (Tính Từ): Vui Long
17. Stroll (Động Từ) : Đi Dạo
18. Avoid (Động Từ) : Lảng Tránh
19. Shake (Động Từ) : Vẫy, Lắc
20. Positive (Tính Từ): Tích Cực

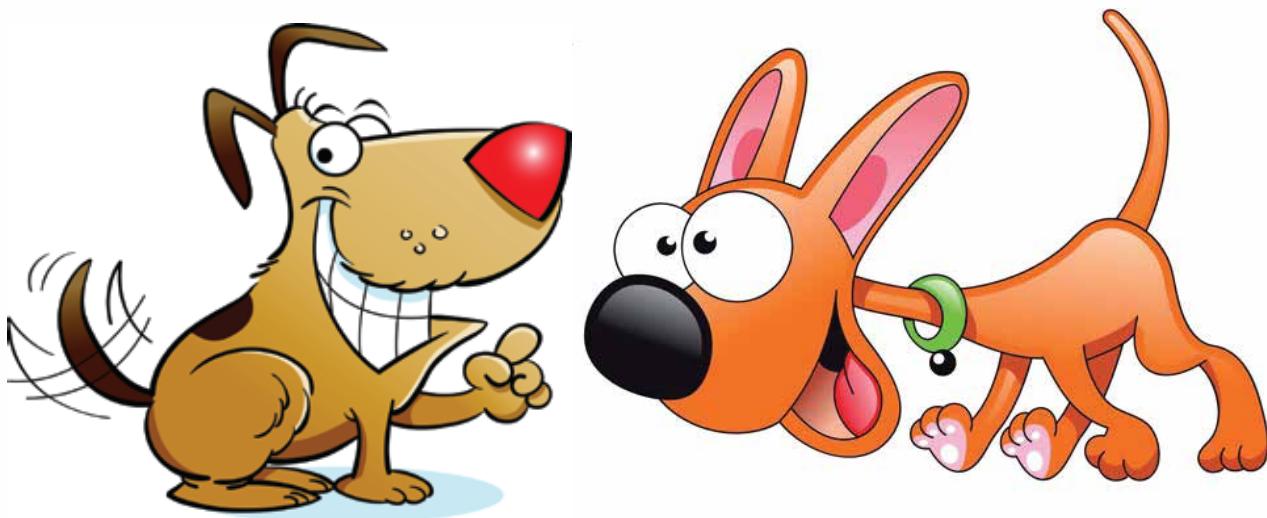
John's dog was a bad dog. He bit people 1..... John had great 2..... about this. It was not an 3..... way for a dog to 4..... His friends in the 5..... always 6..... the dog to bite them. The news about John's dog 7..... through the village. 8..... of the people wanted to go to John's house.

John tried to 9..... the dog to behave, but it never worked. He tried to be 10..... and teach the dog to be 11..... That also didn't work. John didn't want to 12..... the dog. "How will I stop my dog's bad 13.....?" John asked himself.

John's friend came to talk to him about the 14..... During their important meeting, his friend said, "The people in the village asked me to 15..... them. We want your dog to stop this habit. Why don't you put a bell around the dog's neck? This way, we would hear your dog coming down the street."

John thought this was a great idea. Now, people could stay away from the dog. It would not be able to bite anyone anymore.

The dog liked the bell, too. People looked at him when they heard his bell. This made the dog very 16..... He liked the song the bell played when he walked.



One day, John's dog 17..... through the village and met some other dogs. He expected them to want a bell like his. But they laughed at his bell. They said the bell made people 18..... him. John's dog 19..... his head. "No, they look at me because they like the bell."

The other dogs said, "You have the wrong idea of what makes you popular. Of course they like your bell. It tells them where you are so they can avoid you. You aren't able to bite them anymore!" You see, being popular isn't something 20..... when it's for the wrong reason.

Chú chó rừng là một chú chó **wild** với chiếc lưng màu đen rất lớn. Nó **resides** ở sa mạc. Nhưng thế nào mà chú chó rừng lại có cái lưng màu đen lớn như vậy? Đây là chuyện đã xảy ra.

Một ngày, chú chó rừng nhìn thấy một cô bé. Cô ấy đang ngồi trên phiến đá. Cô bé không phải là một đứa trẻ normal. Cô bé là một đứa trẻ **rare** và là con gái xinh xắn của Mặt trời. Cô bé tỏa sáng và ấm áp như Mặt trời. Cô bé nhìn thấy chú chó rừng và mỉm cười.

Cô bé nói: "Này chó rừng, tớ đã ngồi ở trên phiến đá này **relaxing** lâu lắm rồi. Tớ phải về nhà sớm. Nhưng mà tớ thì chậm chạp còn cậu thì chạy rất nhanh. Cậu có thể **likely** đưa tớ về nhà nhanh hơn". Sau đó cô bé **requested**: "Cậu có thể đưa tớ về nhà được không? Nếu cậu đồng ý, tớ sẽ tặng cậu một món quà. Chiếc vòng cổ này **belongs** tớ, nhưng tớ sẽ tặng nó cho cậu".

Chú chó rừng hoang dã đồng ý. Sau đó con gái của Mặt trời ngồi lên lưng của nó. Họ bắt đầu đi. Chẳng bao lâu, chó rừng cảm thấy không được khoẻ. Đứa con của mặt trời toả hơi rất nóng trên lưng nó. Nhiệt độ làm **hurting** lưng nó một cách **badly**. "Mình đã có một **judgment error** khủng khiếp", nó nghĩ. Nó không nên đồng ý đưa cô bé về. Vì thế, chó rừng yêu cầu cô bé xuống khỏi lưng nó.

Nhưng cô bé không chịu. Lưng của nó **continued** nóng hơn và nóng hơn nữa. Nó phải nhanh chóng thoát khỏi con gái của Mặt trời thôi. Nó nghĩ ra một kế hoạch. Đầu tiên, nó chạy nhanh hết sức mình. Chó rừng hy vọng cô bé sẽ ngã khỏi lưng nó. Thế nhưng cô bé chẳng sao cả. Khi cô bé nhìn lên bầu trời, không **aware** được kế hoạch tiếp theo của chó rừng, nó nhảy vào một **field** hoa. **Result** là đứa trẻ **rolled** khỏi lưng nó. Chú chó rừng chạy thoát.

Thế nhưng đứa con của Mặt trời đã để lại dấu vết trên lưng chú chó rừng, một dấu vết màu đen **visible**. **Since** chó rừng **experience** với đứa con của mặt trời, nó đã có một chiếc lưng màu đen như bây giờ.

1. Wild (Tính Từ): Hoang Dã
2. Reside (Động Từ): Cư Trú
3. Normal (Tính Từ): Bình Thường
4. Rare (Tính Từ): Hiếm Có
5. Relax (Động Từ): Nghỉ Ngơi
6. Likely (Tính Từ): Có Thể
7. Request (Động Từ): Đề Xuất
8. Belong (Động Từ): Thuộc Về
9. Hurt (Động Từ): Làm Tổn Thương
10. Badly (Động Từ): Một Cách Tệ hại
11. Error (Danh Từ): Lỗi
12. Judgment (Danh Từ): Phán Đoán, Phán Quyết
13. Continue (Động Từ): Tiếp Tục
14. Aware (Tính Từ): Nhận Thức
15. Field (Danh Từ): Cánh Đồng
16. Result (Danh Từ): Kết Quả
17. Roll (Động Từ): Lăn
18. Visible (Tính Từ): Dễ Nhận Thấy
19. Since (Phó Từ): Từ Khi
20. Experience (Động từ): trải nghiệm

# 1.5

## (Chú chó rừng và đứa con của mặt trời)

A jackal is a ..... dog with a big black back. It ..... in the desert. But how did the jackal get his black back? This was how it happened.

One day, the jackal saw a girl. She was sitting upon a rock. She was not a ..... child. She was a ..... and beautiful sun child. She was bright and warm like the sun. The child saw the jackal and smiled.

She said, " Jackal, I have been ..... on this rock for too long. I must get home soon. But, I am slow and you are fast. You will ..... get me home more quickly." Then she ..... , "will you carry me home? If you do, I'll give you a gift. This necklace ..... to me, but I will give it to you."

The wild jackal agreed. So the sun child sat on the dog's back. They started to walk. But soon, the jackal felt ill. The sun child was very hot on his back. The heat was ..... his back very ..... . " I made a terrible ..... in ..... " he thought. He shouldn't have agreed to carry her. So he asked her to get off.

But she did not. The jackal's back ..... to get hotter and hotter. He had to get away from the sun child. So he made a plan. First, he ran as fast as he could.

He hoped the sun child would fall off. But she did not. So when the sun child was looking at the sky, not ..... of the jackal's next plan, he jumped into a ..... of flowers. As a result, the child ..... off his back. The jackal ran away.

But the sun child left a mark on the jackal's back, a ..... black mark. Ever ..... his ..... with the sun child, the jackal has had a black back.



Có một người phụ nữ tốt bụng sống bên cạnh một con sông lớn. Bà rất yêu trẻ con. Bà luôn mong muốn giúp đỡ chúng bằng bất cứ cách nào. Bà yêu **community** của bà, và tất cả mọi người trong làng đều yêu quý người phụ nữ đó. Bà đã sống rất lâu và trở nên rất **wise**.

Khi bà mất, bà trở thành một **ghost**. Bà đã **dead**, nhưng hàng đêm bà vẫn **returned** ngôi làng. Người phụ nữ mong muốn giúp đỡ lũ trẻ chứ không muốn trở thành **cause** khiến chúng **fright**. Nhưng bà có một **voice** rất rùng rợn. Lũ trẻ rất sợ bà, nhưng bà là một hồn ma tốt. Bà chỉ doạ chúng để muốn giúp chúng mà thôi.

Một đêm, vài đứa trẻ và một chú chó đang đùa nghịch gần bờ sông. Chúng cười đùa rất vui vẻ với **pet** của chúng. Nhưng nơi này ở rất xa nhà của lũ trẻ. Cùng lúc đó **weather** bỗng trở nên tồi tệ. Trời mưa rất nhiều. Nước ở sông bắt đầu dâng lên. Trời rất tối. Bọn trẻ nhận ra rằng chúng đã bị lạc. Chúng cần phải đi về hướng Bắc, nhưng chúng không biết hướng Bắc ở đâu. Khi Mặt trăng bị che khuất, chúng nhìn thấy một hồn ma ở dòng sông. Hồn ma quát: "Đi ngay!".

Lũ trẻ vô cùng hoảng hốt. Chúng biết đó là một hồn ma. Rồi hồn ma tiến lại gần chúng. Hồn ma lại quát lên: "Cút ngay!". Lũ trẻ trở nên rất **upset**. Vài đứa bắt đầu khóc. Chúng biết chúng chỉ có một **choice**: Chúng có thể **escape**, hoặc chúng ở lại và **face** với **individual** đáng sợ trong bóng tối.

Lũ trẻ chạy đi **distance** rất xa. Hồn ma **followed** chúng trên suốt chặng đường.

Cuối cùng, chúng đã **reached** nhà. Hồn ma thấy rất vui. Chẳng bao lâu nước sông dâng lên ngày càng cao. Điều này cực kỳ nguy hiểm. Hồn ma đã giúp lũ trẻ **survive**. Bà bảo vệ chúng khỏi nước sông đang dâng lên. Bà cũng dùng sức mạnh của mình để đưa lũ trẻ về nhà. Đôi khi, gặp một hồn ma cũng thật **advantages**. Một hồn ma cũng có thể cứu mạng sống của bạn đấy!

1. Community (Danh Từ): Cộng Đồng
2. Wise (Tính Từ): Thông Thái
3. Ghost (Danh Từ): Hồn Ma
4. Dead (Tính Từ): Chết
5. Return (Động Từ): Quay Lại
6. Cause (Động Từ): Khiến
7. Fright (Động Từ): Sợ
8. Voice (Danh Từ): Giọng Nói
9. Pet (Danh Từ): Vật Nuôi
10. Weather (Danh Từ): Thời Tiết
11. Upset (Tính Từ): Buồn Bã
12. Choice (Danh Từ): Sự Lựa Chọn
13. Escape (Động Từ): Chạy Trốn
14. Face (Động Từ): Đối Diện
15. Individual (Danh Từ): Cá Thể
16. Distance (Danh Từ):  
Khoảng Cách
17. Follow (Động Từ): Theo Đuôi
18. Reach (Động Từ): Về Tới
19. Survive (Động Từ): Sống Sót
20. Advantage (Danh Từ): Lợi Thế

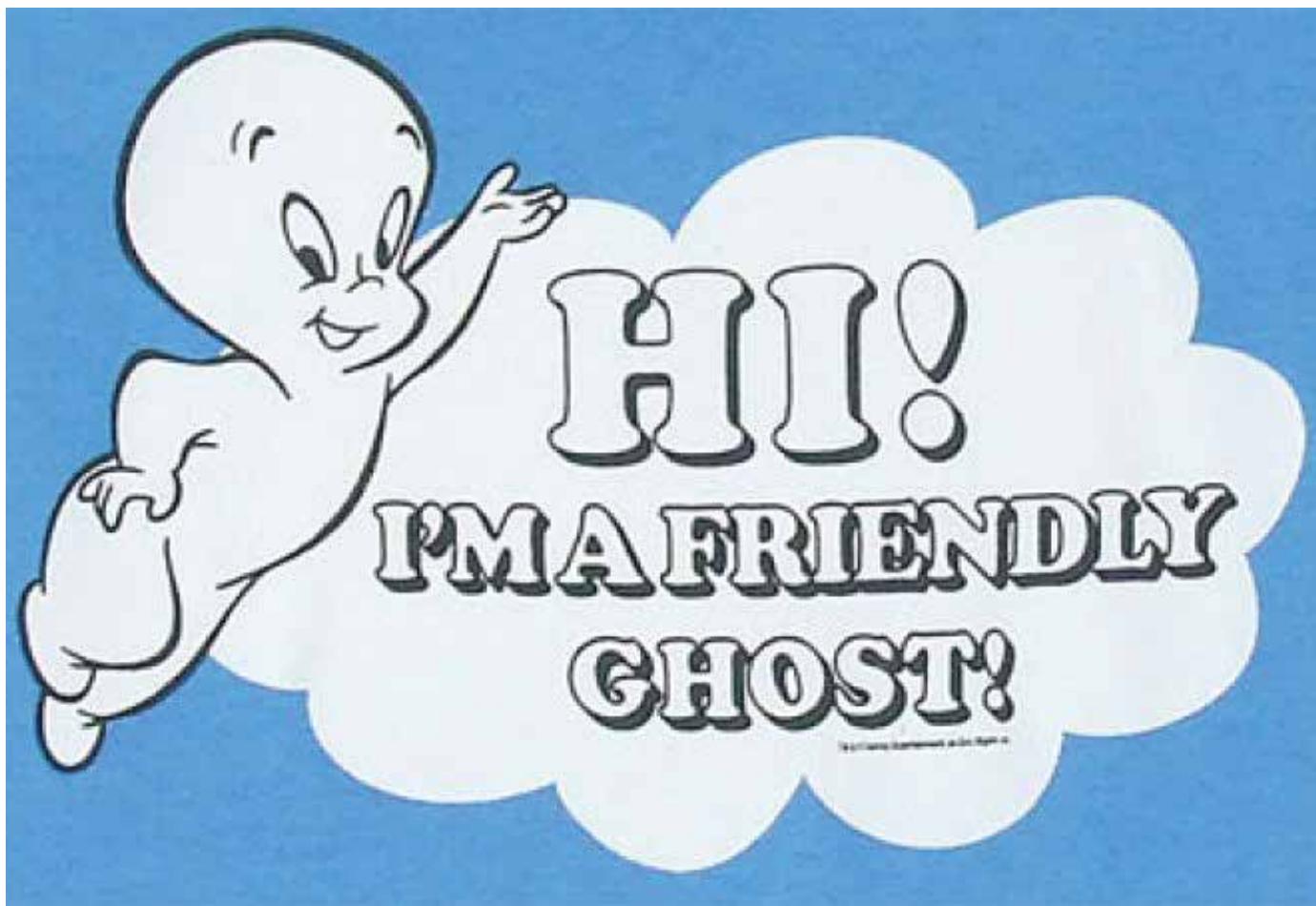
A nice woman lived by a large river. She loved children. She wanted to help them in any way. She loved her ..... , and everyone in the community loved her. She lived a very long time and became very .....

When she died, she became a ..... She was ..... , but every night she ..... to her community. She wanted to help children and not to ..... them ..... But she had a scary ..... Children were afraid of her, but the ghost was a good one. She only scared them to help them.

One night, some children and a dog were playing by the river. They were having fun with their ..... But they were far from home. Then the ..... became bad. It rained and rained. The river was rising. It was very dark. The children knew they were lost. They needed to go north, but they didn't know which direction it was. When the moon came out, they saw a ghost by the river. The ghost said, " Go away!"

The children felt great fright. They knew it was a ghost. Then the ghost moved closer. She yelled again, " Go away!" The children became very ..... Some of them began to cry. The children knew they had a ..... : they could ..... , or they could stay and ..... this scary ..... in the dark.

The children ran a long ..... away. The ghost ..... them all the way. Finally, the children ..... home. The ghost was very happy. Soon the river rose higher and higher. It was very dangerous. The ghost had helped the children ..... ! She had saved them from the rising water. She also used her power to lead them home. Sometimes, meeting a ghost has ..... A ghost can save your life!



Vua Minos đang ốm rất nặng. **Condition** của ông ngày càng trở nên tồi tệ. Ông có ba người con trai. Ông rất yêu thương họ. Ông đã **announce** rằng một trong ba người sẽ trở thành vua.

Hai vị **princes** đứng chờ bên ngoài phòng của vua. Theseus là anh cả và là người khoẻ mạnh nhất. Chàng nghĩ rằng cha sẽ đưa chàng lên làm vua. Pelias, người con trai thứ hai thì nghĩ khác. Chàng là một **expert** về vũ khí. Chàng nghĩ nhất định vua cha sẽ chọn chàng.

"Khi ta trở thành vua," Theseus nói với Pelias, "Ta sẽ để đệ **contribute** đội quân phòng vệ cho đất nước. Đệ có thể điều khiển quân đội".

Pelias trở nên tức giận. "Cha biết đệ **famous** về kiếm thuật. Cha sẽ nhường ngôi cho đệ".

"Đệ ư?" Theseus quát lên. "Cha sẽ không chọn đệ đâu".

"Ngôi vua là của ta!" Pelias **claimed**. "Cha sẽ nhường ngôi cho ta – hoặc ta sẽ dùng **force** để tước đoạt nó!".

Theseus **sudden** rút kiếm ra. Rồi Pelias cũng rút kiếm.

"Đánh bại ta là một **challenge** đấy" – Theseus nói. "Hãy đấu với ta. Người chiến thắng sẽ có được vương báu".

Pelias đồng ý.

Vua Minos đã nghe thấy tiếng cãi cọ của hai người con. Người em út, Jason, đứng **beside** ông. Chàng **sensed** nỗi buồn của cha mình. Vua Minos **laid** tay của người lên cánh tay của Jason.

"Các anh trai của con rất hiếu chiến", vua cha nói với chàng. "Ta phải **protect** vương quốc của mình khỏi mọi **harm**. Chúng sẽ **devide** vương quốc này ra mảnh. Người dân sẽ lạc lối và không biết phải làm gì. Chiến tranh sẽ nổ ra. Ta không thể **allow** một trong hai đứa chúng trở thành vua. **Therefore**, cha sẽ nhường ngôi cho con. Lòng tốt của con luôn khiến con trẻ nên đặc biệt. Đó là **difference** giữa con và các anh trai. Con có thể mang tới **peace**. Chúng không thể làm được như vậy".

Sau đó vua Minos băng hà. **Theseus** và **Pelias** nghe được tin hoàng tử út sẽ trở thành vua. Họ rất ngạc nhiên. Họ nhận ra rằng cuộc chiến của họ thật sai trái. Nó khiến cho họ không thể chào tạm biệt vua cha lần cuối. Họ đồng thuận rằng Jason sẽ trở thành vua. Chàng là lựa chọn tốt nhất.

1. Condition (Danh Từ) : Tình Trạng
2. Announce (Động Từ): Tuyên Bố
3. Prince (Danh Từ): Hoàng Tử
4. Expert (Danh Từ): Chuyên Gia
5. Contribute (Động Từ): Đóng Góp
6. Famous (Tính Từ) : Nổi Tiếng
7. Claim (Động Từ) : Tuyên Bố
8. Force (Động Từ) : Ép Buộc
9. Sudden (Tính Từ) : Đột Ngột
10. Challenge (Danh Từ): Thách Thức
11. Beside (Tính Từ) : Bên Cạnh
12. Sense (Động Từ) : Nhận Thấy
13. Lay (Động Từ) : Đặt Lên
14. Protect (Động Từ) : Bảo Vệ
15. Harm (Danh Từ): Sự Tổn Hại
16. Divide (Động Từ) : Chia Ra
17. Allow (Động Từ) : Cho Phép
18. Therefore (Phó Từ): Bởi Vì
19. Difference (Danh Từ): Sự Khác Biệt
20. Peace (Danh Từ): Hòa Bình

King Minos was very sick. His ..... was getting worse. He had three sons. He loved them all. He had to ..... who would become king.

Two of the ..... stood waiting outside the king's room. Theseus was the oldest and strongest. He thought his father would make him king. Pelias, the second son, thought differently. He was an ..... with weapons. He thought the king would choose him.

"When I'm king," Theseus told Pelias, "I'll let you ..... to the defense of our country. You can lead the army."

Pelias became angry. "Father knows I'm ..... for my sword skills. He'll make me king."

"You?" Theseus yelled. "He won't choose you!"

"The kingdom is mine!" Pelias ..... "Father will give it to me—or I'll use ..... to take it!"

Theseus made a ..... move to take out his sword. Then Pelias did the same. "Beating me will be a .....," Theseus said. "Fight me now. The winner gets the kingdom!" Pelias agreed.

King Minos could hear his sons fighting. The youngest son, Jason, stood ..... him. He ..... his father's sadness. The king ..... his hand flat on Jason's arm.

"Your brothers fight too much," the king told him. "I must ..... my kingdom from all ..... They'll ..... it between them. The people won't know what to do. There'll be war. I can't ..... either of them to be king. ...., I'm making you king. Your kindness has always made you special. It's the ..... between you and your brothers. You can bring peace. They can't."

Then the king died. Theseus and Pelias heard that their youngest brother was king. They were surprised. They realized that their fighting was wrong. It had kept them from saying goodbye to their father. They agreed to have Jason as their king. He was the best choice.



Bạn có bao giờ tự hỏi rằng Mặt Trăng và Mặt Trời từ đâu đến không? Người dân Inuit của Alaska có một **theory** như thế này.

Họ kể câu chuyện về một cô gái rất xinh đẹp. Cô ấy rất tốt bụng. Và **contrast**, anh trai của cô là một cậu bé rất nhởn nèn. Một ngày cậu bé **proposed** rằng: "Chúng ta hãy tới bữa tiệc đi!", cậu nói. Cô bé **accepted**. Đầu tiên, cô bé **necessary** chuẩn bị. Cô **arranged** tóc và mặc quần áo thật đẹp. Việc này **required** khá nhiều thời gian. Nhưng cô gái đã rất chăm chỉ, chẳng bao lâu cô đã **success**. Cô trông cực kỳ tuyệt vời.

Họ **attended** bữa tiệc cùng với nhau. Cô bé đã cảm thấy rất vui. Sau đó, cô bước vào trong phòng tắm. Đột nhiên, tất cả đèn trong phòng đều tắt. Có ai đó **grabbed** tóc và tore quần áo của cô. Cô vội vã chạy khỏi phòng tắm. Cô muốn biết ai đã làm điều này với mình.

Rồi cô nảy ra một ý tưởng. Cô sửa sang lại tóc một lần nữa. Lần này trông cô còn xinh đẹp hơn bội phần. Cô thậm chí còn **balanced** trang sức đẹp để lên tóc. Cô muốn **encourage** người đó để hắn lại giật lấy nó lần nữa. Cô bôi nhọ đèn lên tóc mình. **Purpose** của việc này là để bắt lấy kẻ kia.

Cô bước vào phòng tắm lần nữa, và lần này lại cùng **pattern**. Những bóng đèn vụt tắt, có ai đó vồ lấy mái tóc của cô. Khi hắn **released** nó ra, tay của hắn đã bị dính nhọ màu đen. Cô gái trở lại bữa tiệc. Cô biết rằng chỉ có duy nhất **single** người với bàn tay màu đen. Khi cô nhìn thấy người đó, anh ta trông rất **familiar**. Đó là anh trai của cô!

Anh ta bỏ chạy vào rừng. Cô gái đuổi ngay sát phía sau. Cả hai người đều mang theo những ngọn đuốc vì thế họ có thể nhìn trong bóng tối. Khói từ ngọn đuốc bốc lên hòa vào gió. Trong khi họ mải miết chạy, họ đã lớn lên. Họ trở thành huge. Rồi họ chạy vào không gian. Khi ngọn đuốc của cô gái cháy hết, cô ấy đã hung ở trên bầu trời. Cô trở thành Mặt Trăng, còn anh trai cô trở thành Mặt Trời. Họ cứ mải miết đuổi nhau mãi mãi như vậy.

1. Theory (Danh Từ): Giả Thuyết
2. Contrast (Danh Từ): Sự Trái Ngược
3. Propose (Động Từ): Đề Xuất
4. Accept (Động Từ): Chấp Nhận, Đồng Ý
5. Necessary (Tính Từ): Cần Thiết
6. Arrange (Động Từ): Sắp Xếp
7. Require (Động Từ): Yêu Cầu Phải Có
8. Success (Danh Từ): Thành Công
9. Attend (Động Từ): Tham Dự
10. Grab (Động Từ): Túm Lấy
11. Tear (Động Từ): Xé
12. Balance (Động Từ): Chính Cho Cân Bằng
13. Encourage (Động Từ): Cỗ Vũ, Kích Thích
14. Purpose (Danh Từ): Mục Đích
15. Pattern (Danh Từ): Kiểu, Mẫu
16. Release (Động Từ): Thả Ra
17. Single (Tính Từ): Một Mình
18. Familiar (Tính từ): Quen Thuộc
19. Huge (Tính Từ): To Lớn
20. Hang (Động Từ): Treo Mình

Do you ever wonder where the moon and the sun came from? The Inuit people of Alaska have a ..... They tell a story about a beautiful girl. She was very nice. In ....., her brother was a mean little boy. One day he ..... something. "We should go to a party," he said. The girl ..... First, it was ..... for her to prepare. She ..... her hair and put on nice clothes. This ..... a lot of time. But the girl worked hard, and soon she had ..... She looked perfect.

They ..... the party together. The girl was having fun. Later, she walked into the bathroom. Suddenly, the lights were turned off! Someone ..... her hair and ..... her clothes. She ran out of the bathroom. She wanted to know who did this to her.

Then she had an idea. She fixed her hair again. This time it was even more beautiful. She even ..... beautiful jewels in it. She wanted to ..... the person to grab it again. She put black dirt in her hair. The ..... of this was to catch the person.

She went to the bathroom again, and it was the same ..... The lights went off, and someone grabbed her hair. When he ..... it, his hand was black. The girl returned to the party. She knew there was only a ..... person with a black hand. When she saw that person, he was very ..... It was her brother!

He ran into the woods. The girl ran after him. They both carried fire so they could see in the dark. The smoke went into the air. As they ran, they grew. They became ..... Then they went into space. When the girl's fire went out, she ..... in the sky. She became the moon, and her brother became the sun. They chase each other forever.



Mùa hè năm ngoái tôi có một chuyến nghỉ mát ở một **island**. Tôi đã có rất nhiều niềm vui. Tôi ngồi và ngắm nhìn những **waves** và lắng nghe tiếng của **ocean**. Tôi học cách **identify** những loài chim. Tôi **discovered** những điều rất thú vị và thưởng thức **taste** của những món ăn mới lạ. Đúng là một khoảng thời gian tuyệt vời.

Một buổi tối tôi cảm thấy vô cùng **pleasant** khi đi bộ dọc bờ biển. Khi những cơn sóng xô tới, rất nhiều những chú sao biển bị tạt vào **beach**. Một vài chú sao biển được cuốn xuống nước, và chúng được an toàn. Nhưng những chú sao biển khác **still** nằm trên cát. Chúng sẽ chết nếu chúng không được đưa xuống nước. Tối hôm đó có rất nhiều sao biển ở bờ biển. Điều này làm tôi cảm thấy buồn, nhưng tôi biết tôi không thể **fix** vấn đề này được. Tôi **stepped** rất cẩn thận để không làm **damage** chúng.

Rồi tôi trông thấy một cô gái nhỏ. Cô bé cũng buồn vì những chú sao biển. Cô muốn **prevent** tất cả chúng khỏi việc chết dần đi. Cô bé hỏi tôi rằng tôi perhaps giúp cô bé không.

"Nói **frank** nhé, chú nghĩ rằng chúng ta không thể làm gì đâu", tôi nói.

Cô gái nhỏ bắt đầu khóc. Cô ấy ngồi **against** một **rock** và nghĩ một lúc. Cuối cùng, thứ **emotion** đó biến mất. Cô bé ngừng khóc và đứng dậy. Rồi cô bé nhặt một chú sao biển lên và **threw** nó vào trong nước.

"Cháu đang làm gì vậy?", tôi hỏi cô bé. Nhưng cô nhóc không hề trả lời. Cô ấy chỉ cố gắng ném càng nhiều sao biển xuống nước càng tốt. "Cháu không thể **save** tất cả chúng được!" – tôi nói.

Cô bé dừng lại rồi nhìn tôi. "Không, cháu không thể cứu tất cả chúng," cô bé đáp lại. Rồi cô nhặt một chú sao biển rất lớn lên và nói, "Nhưng cháu có thể cứu sống nó". Và cô bé mỉm cười rồi ném chú sao biển ấy xa hết cỡ, để chú trở về với đại dương.

1. Theory (Danh Từ): Giả Thuyết
2. Contrast (Danh Từ): Sự Trái Ngược
3. Propose (Động Từ): Đề Xuất
4. Accept (Động Từ): Chấp Nhận, Đồng Ý
5. Necessary (Tính Từ): Cần Thiết
6. Arrange (Động Từ): Sắp Xếp
7. Require (Động Từ): Yêu Cầu Phải Có
8. Success (Danh Từ): Thành Công
9. Attend (Động Từ): Tham Dự
10. Grab (Động Từ): Túm Lấy
11. Tear (Động Từ): Xé
12. Balance (Động Từ): Chính Cho Cân Bằng
13. Encourage (Động Từ): Cỗ Vũ, Kích Thích
14. Purpose (Danh Từ): Mục Đích
15. Pattern (Danh Từ): Kiểu, Mẫu
16. Release (Động Từ): Thả Ra
17. Single (Tính Từ): Một Minh
18. Familiar (Tính từ): Quen Thuộc
19. Huge (Tính Từ): To Lớn
20. Hang (Động Từ): Treo Mình

Last summer I took a trip to an ..... I had a lot of fun. I sat and watched the ..... and listened to the ..... I learned to ..... birds. I discovered pretty things and enjoyed the ..... of new foods. It was a very nice time.

One evening I took a ..... walk by the ocean. When the waves came in, many starfish\* fell on the ..... Some starfish went back into the water, and they were safe. But other starfish were ..... on the sand. They would die if they did not get into the water. There were many starfish on the beach that night. It made me sad, but I knew I could not ..... the problem. I ..... very carefully so I did not ..... them.

Then I saw a little girl. She was also sad about the starfish. She wanted to ..... all of them from dying. She asked me if I could ..... help her.

"To be ..... I don't think we can do anything," I said.

The little girl started to cry. She sat back ..... a ..... and thought for a while. Finally, the ..... was gone. She stopped crying and stood up. Then she picked up a starfish and ..... it into the water.

"What are you doing?" I asked her. But she did not answer me. She just threw as many starfish as she could. "You cannot save all of them!" I said.

She stopped to look at me. " No, I cannot ..... them all," she replied. Then she picked up a very big starfish and said, " But I can save this one." And then she smiled and threw the starfish as far as she could into the ocean.

\*starfish - an animal shaped like a star that lives in the water



Argos sống ở thời Hy Lạp cổ đại. Chàng là một người chồng và một người cha **proud**. Chàng làm việc rất tốt và chăm chỉ. Nhưng chàng có một thứ không hề bình thường chút nào. Chàng sinh ra đã có 100 con mắt. Có nhiều con mắt thường thì khá benefit với chàng. Argos có **chance** để nhìn thấy nhiều thứ hơn.

Bởi vì Argos có rất nhiều mắt nên chàng trở thành người có khả năng **guarding** rất tốt. Trong khi ngủ, chàng chỉ rest một vài con mắt thôi. Những con mắt khác vẫn còn thức. Chàng làm việc cho Hera, một vị thần rất tốt bụng. **Primary function** của chàng là canh gác những con bò thần kỳ. Những con bò đó rất quan trọng với Hera. Chúng là những con thú cưng của người. Điều **essential** nhất của công việc này là phải giữ cho những con bò luôn luôn một mình. Chúng phải được giữ **separate** khỏi những con bò khác và far khỏi con người.

Đây là một công việc dễ dàng với Argos. Những con bò chỉ chú tâm ăn **grass** suốt cả ngày. Nhưng thần Zeus cũng muốn có đàn bò đó. Người muốn tước đoạt chúng khỏi Hera. Người đã có một kế hoạch. Người sẽ tìm một nhạc công thật tài giỏi. Người yêu cầu nhạc công chơi một bản nhạc thật hay cho Argos. Zeus muốn **certain** rằng Argos sẽ rơi vào giấc ngủ thật sâu.

Bài hát có một **immediate effect**. Argos không thể focus vào công việc của chàng. Chàng ngủ gục xuống. Zues thấy điều đó và người đã lấy đàn bò.

Hera đã rất tức giận với Argos. Nàng biến Argos thành một con công. Nàng đặt rất nhiều con mắt ở tail của Argos. Argos đã rất buồn.

Zeus nhìn thấy người đã gây ra **trouble** lớn thế nào cho Argos. Người có một ý tưởng. Người biến Argos thành một chòm sao. Người muốn Argos **remain** trên bầu trời mãi mãi. Thậm chí tới ngày nay, **image** của Argos vẫn còn tồn tại ở đó, trên site nơi mà tất cả những rắc rối của chàng bắt đầu. Chúng ta vẫn có thể nhìn thấy Argos hằng đêm trên bầu trời.

1. Proud (Tính Từ) : Đáng Tự Hào
2. Benefit (Danh Từ) : Lợi Thế
3. Chance (Danh Từ) : Cơ Hội
4. Guard (Động Từ) : Canh Gác
5. Rest (Động Từ) : Nghỉ Ngơi
6. Primary (Tính Từ) : Cơ Bản, Nguyên Thủy
7. Function (Danh Từ) : Chức Năng
8. Essential (Tính Từ) : Thiết Yếu
9. Separate (Động Từ) : Chia Tách
10. Far (Tính Từ) : Xa Xôi
11. Grass (Danh Từ) : Cỏ
12. Certain (Tính Từ) : Chắc chắn
13. Immediate (Tính Từ) : Ngay Tức Khắc
14. Effect (Danh Từ) : Hiệu Quả
15. Focus (Động Từ) : Tập Trung
16. Tail (Danh Từ) : Đuôi
17. Trouble (Danh Từ) : Rắc Rối
18. Remain (Động Từ) : Còn Tồn Tại
19. Image (Danh Từ) : Hình Ảnh
20. Site (Danh Từ) : Vị Trí

Argos lived in Ancient Greece. He was a husband and a ..... father. He worked hard and did well at his job. But one thing about him wasn't normal. He was born with 100 eyes. Having many eyes was usually a ..... to him. He had a ..... to see many things.

Also, since he had so many eyes, he was very good at ..... things. While sleeping, he only ..... a few eyes at a time. The others stayed awake. He worked for Hera, a great goddess. His ..... was to guard a special cow. The cow was very important to Hera. It was her favorite pet. The most ..... part of his job was to keep the cow alone. It had to be kept ..... from all the other cows and far away from people.

This was an easy job for Argos. The cow just ate ..... all day. But the god Zeus wanted the cow. He wanted to take it away from Hera. He had a plan. He found a great music player. He asked the man to play a beautiful song for Argos. Zeus was ..... Argos would go to sleep.

The song had an ..... Argos couldn't ..... on his job. He fell asleep. Zeus saw this, and he took the cow.

Hera was very angry with Argos. She turned him into a peacock. She put his many eyes on his ..... Argos was very sad.

Zeus saw how much ..... he had caused Argos. He made another plan. He turned Argos into a group of stars. He wanted Argos to ..... in the sky forever. Even today, Argos' ..... remains there, above the ..... where all his problems began. We can still see him in the night sky.



Có một nàng công chúa vô cùng xinh đẹp tên là Rose. Tuy nhiên, mẹ của nàng – hoàng hậu thì không xinh đẹp bằng nàng. Hoàng hậu cảm thấy rất buồn bực vì bà ta không phải là người xinh đẹp nhất vương quốc này **anymore**. Bà ta đã quá mệt mỏi với việc **competing** cùng với nàng công chúa. Bà ta đã có một **decision**. Bà **prepared** một cốc nước cho công chúa. Sau khi nàng uống xong, nàng sẽ rơi vào **asleep**. Sau đó hoàng hậu sẽ mang công chúa vào **forest**. Bà ta sẽ bỏ công chúa lại đó. Đây là điều rất **serious** cần phải làm. "Either công chúa bị thú vật giết chết hoặc bị lạc trong rừng," hoàng hậu nghĩ.

Trong khi ngủ, công chúa có một giấc mơ. Cô mơ thấy một người đàn ông với đôi mắt và mái tóc màu nâu. Đây chính là người đàn ông mà cô sẽ lấy làm chồng.

Công chúa bừng **woke** dậy. Nàng nhìn thấy một **strange creature** ở trên **ground**. Nó trông giống như một người đàn ông, nhưng người nó thì màu xanh và đầy lông lá. Nó còn có đôi sừng trên đầu và một chiếc mũi lợn nữa.

Sinh vật cất tiếng nói, "Ta đã làm nàng sợ phải không? Ta hy vọng là nàng sẽ không sợ ta. Hãy để ta **introduce** về mình. Ta là **Henry**".

"Ta không sợ. Nói **truth** với người là, ta nghĩ người khá dễ thương đấy chứ", Rose nói.

Rose và Henry **spent** cả ngày dài bên nhau. Họ **collected** berries, bắt cá và ăn trưa cùng nhau. Họ có một ngày vui vẻ trên đầy **conversations** tốt đẹp.

"Rose, ta phải về nhà rồi", Henry nói. "Con tàu của ta sẽ **sail** về nhà sớm. Ta không thể để nàng trong rừng một mình được. Nàng có muốn đi cùng với ta không?".

Rose cảm thấy rất hạnh phúc. Nàng đặt một nụ hôn lên chiếc mũi lợn của Henry. Ngay khi nàng hôn Henry, chàng bắt đầu biến đổi. Chiếc mũi lợn trở thành chiếc mũi của con người. Đôi sừng của chàng và mái tóc màu xanh lá biến mất. Đứng trước Rose bây giờ là chàng trai mà nàng đã nhìn thấy trong giấc mơ.

Rose và Henry đã **married**, và họ sống hạnh phúc mãi mãi.

1. Anymore (Phó Từ): Thêm Nữa
2. Compete (Động Từ) : Tranh Đấu, Cạnh Tranh
3. Decision (Danh Từ): Quyết Định
4. Prepare (Động Từ): Chuẩn Bị
5. Asleep (Tính Từ): Buồn Ngủ
6. Forest (Danh Từ): Rừng
7. Serious(Tính Từ): Nghiêm Túc
8. Either (Phó Từ): Hoặc
9. Wake (Động Từ): Thức Dậy
10. Strange (Tính Từ): Kì Lạ
11. Creature (Danh Từ): Sinh Vật
12. Ground (Danh Từ) : Mặt Đất
13. Introduce (Động Từ): Giới Thiệu
14. Truth (Danh Từ) : Sự Thật
15. Spend: Dành (Thời Gian)
16. Collect (Động Từ): Há Lượm, Thu Thập
17. Berry (Danh Từ) : Quả Mọng
18. Conversation (Danh Từ) : Đối Thoại, Trò Chuyện
19. Sail (Động Từ): Nhổ Neo
20. Marry (Động Từ): Cưới

There was once a beautiful princess named Rose. Her mother, the queen, however, was not as beautiful as the princess. The queen felt bad that she was not the most beautiful woman in the kingdom ..... She was tired of ..... with her daughter. She made a ..... She ..... a drink for the princess. After the princess drank it, she fell ..... Then the queen took the princess to the ..... . She left the princess there. It was a very ..... thing to do. "..... she will be killed by animals or she will get lost in the forest," the queen thought.

The princess had a dream. She dreamed about a man with brown hair and brown eyes. It was the man she would wed.

The princess ..... up. She saw a ..... on the ..... It looked like a man, but he was hairy and green. He had horns on his head and a pig's nose.

The creature said, " Did I scare you? I hope not. Let me ..... myself. I am Henry."

"I am not scared. To tell you the ..... , I think you are cute," said Rose. Rose and Henry ..... the day together. They ..... , caught fish, and had lunch. They had a very good day filled with nice conversations.

"Rose, I have to go home," said Henry. "My ship will ..... home soon. I can't leave you here in the forest alone. Will you come with me?"

Rose was very happy. She gave Henry a kiss right on his pig nose. As soon as she kissed Henry, he began to change. His pig nose turned into a man's nose. His horns and green hair went away. Standing in front of her was the man Rose

had dreamt about. Rose and Henry were ..... , and they lived happily.



Frenhofer là một người **artist** giỏi nhất thế giới. Tất cả mọi người đều yêu anh ta. **Quality** những bức tranh của anh rất cao. Anh luôn dùng những **materials** tốt nhất. Anh đã kiếm được rất nhiều **profit** từ những bức vẽ của mình. Anh có những **meals** ngon với người **neighbors** giàu có. Anh dạy những lớp học vẽ. Cuộc sống của anh rất tốt đẹp.

Thế rồi **attitude** của Frenhofer thay đổi. Anh dừng lại việc bán những bức tranh và việc dạy học. Anh thử những **method** vẽ mới. Anh ở **apartment alone** cả ngày. Anh làm việc suốt ngày suốt đêm, rất hiếm khi ăn. Chẳng mấy chốc Frenhofer trở nên rất **thin**. Nhưng anh vẫn tiếp tục vẽ một bức vẽ trong rất nhiều năm. Anh làm việc chăm chỉ hết mức có thể.

Cuối cùng, anh đã hoàn thành bức tranh. Anh rất vui mừng và mời những người nghệ sĩ khác tới để ngắm bức tranh đó. "Tôi muốn được nghe một lời nhận xét **professional**", anh nói. Frenhofer muốn họ **judge** bức vẽ và **compare** nó với những bức vẽ khác. Tất cả mọi người đều hào hứng khi họ bước lên **stairs** ở căn hộ của Frenhofer. Frenhofer đã rất hào hứng đưa bức tranh cho những người nghệ sĩ cũng đang rất mong mỏi được xem kia. "Họ sẽ thích nó", anh nghĩ. Thế nhưng sự thật không phải vậy.

Những người nghệ sĩ khác bị ngạc nhiên bởi bức vẽ của Frenhofer. Không có màu trắng ở bất kỳ chỗ nào cả. Frenhofer vẽ kín bức tranh bởi những đường thẳng và những màu sắc. Không có một **space** cho một bức tranh bình thường. Bức tranh chưa đầu những **shapes** kỳ lạ. Với những người nghệ sĩ đó thì bức tranh này rất xấu. Frenhofer đã sử dụng những **symbols**, và họ không thể hiểu được điều đó. Họ nghĩ rằng bức tranh xấu tệ hại. "Tại sao anh lai vẽ bức tranh kỳ cục này?", một vài người hỏi. Họ không thể hiểu nổi vẻ đẹp của nó.

Nhưng sau một thời gian, có nhiều người bắt đầu thích bức họa của Frenhofer. Họ viết những **articles** về nó trên **magazines**. Họ nói rằng đó là bức tranh đẹp nhất của Frenhofer. Họ yêu những biểu tượng lạ lùng đó. Họ yêu những màu sắc kỳ quái trong đó. Bức tranh của Frenhofer nhắc nhở tất cả mọi người rằng không phải cứ cái gì mới mẻ thì nó sẽ rất tệ. Frenhofer cũng giúp họ nhận ra được rằng đôi khi cũng mất một chút thời gian để mọi người nhận ra điều gì là tuyệt vời và vĩ đại.

1. Artist (danh từ): Họa sĩ
2. Quality (danh từ): Chất lượng
3. Material (danh từ): Chất liệu
4. Profit (danh từ): Lợi nhuận
5. Meal (danh từ): Bữa ăn
6. neighbor (danh từ): Hàng xóm
7. attitude (danh từ): thái độ
8. method (danh từ): phương pháp, cách thức
9. alone (trạng từ): Một mình
10. apartment (danh từ): căn hộ
11. thin (tính từ): Gầy gò
12. professional (tính từ): Chuyên nghiệp
13. judge (Động từ): Nhận xét, phán xét
14. compare (Động từ): so sánh
15. stair (danh từ): cầu thang
16. space (danh từ): Không gian
17. shape(danh từ): Hình thù, hình dáng
18. symbol (danh từ): Biểu tượng
19. article (danh từ): Bài viết, chủ đề
20. magazine (danh từ): Tạp chí

Frenhofer was the best ..... in the world. Everyone loved him. The ..... of his paintings was very high. He always used the best ..... He made a big ..... from his paintings. He had delicious ..... with his rich ..... He taught art classes. Life was good.

Then his ..... changed. He stopped selling paintings and teaching. He tried a new ..... of painting. He stayed ..... in his ..... all day. He worked all day and all night, rarely eating. Soon Frenhofer became very ..... But he kept working on the same painting for many years.

He worked as hard as he could.

Finally, he finished the painting. He was very happy and invited other artists to see it. "I want your ..... opinion," he said. He wanted them to ..... it and ..... it to other paintings. Everyone was very excited as they went up the ..... to his apartment. Frenhofer was excited to show his painting, and the artists were excited to see it. "They'll love it," he thought. But they did not.

They were surprised by his painting. There was no white anywhere. Frenhofer filled the whole painting with lines and colors. There was no ..... for a normal picture. It was full of strange ..... It looked bad to the other artists. He used ..... , and they didn't understand them. They thought it was terrible. "Why did you paint this strange picture?" someone asked. They didn't understand its beauty.

But after some time, many people began to like his painting. People wrote ..... about it in ..... They said it was his best work. They loved his strange symbols. They loved his strange colors. Frenhofer's painting reminded everyone that just because something was new didn't mean that it was bad. He also helped them to realize that sometimes it takes people a little time to understand great things.



Arthur là một người nông dân **responsible**, còn Maria là một người phụ nữ rất tốt bụng. Nhưng họ lại rất nghèo khó. Họ **owned** người **lord** tiền cho mảnh đất của họ. Một mùa hè nọ, nông trại của họ bị **burned**.

Một **structure** bắt lửa cháy, và hầu hết tất cả các con vật trong trang trại đều chạy mất. Chỉ còn những con mèo ở lại. Vì thế **Arthur** và **Maria** phải tự trồng những **crops** của họ đi mà không có sự giúp đỡ của các con vật.

Vào một ngày mùa thu, lãnh chúa **demanded** tiền của hắn. Arthur hỏi rằng lãnh chúa liệu có thể chờ tới lúc anh nuôi lớn số cây trồng được hay không.

Lãnh chúa rất tức giận. Hắn **raised** tay lên cao và mắng: "Cuối tuần này mày phải trả tiền tao. Nếu mày không trả, tao sẽ **increase** số tiền lén. Tao có thể đưa mày vào **cell** tù".

Vì vậy Arthur và Maria làm việc cho tới khi tay họ chảy **bloods**. Họ cày được 4 dãy ngô và đi ngủ.

Nhưng tới sáng hôm sau, có tới 8 dãy ngô đã được cày xong! "Maria, chúng ta không dừng lại ở **spot** này đúng không?" Arthur hỏi.

"Vâng, **correct** rồi. Các dụng cụ cũng ở sai **position** đây này", Maria nói. Họ rất ngạc nhiên và vui mừng. Ngày hôm đó, họ làm việc thật chăm chỉ và kết thúc với việc cày xong 5 dãy ngô nữa.

Nhưng vào sáng hôm sau, 10 dãy ngô đã được cày xong! Mỗi ngày họ làm việc rất chăm chỉ. Mỗi đêm, có một ai đó đã làm **equal** lượng việc đó. Trong 1 tuần, **whole** cánh đồng đã được cày xong. "Ngày mai tôi sẽ gieo hạt và trả tiền cho lãnh chúa", Arthur nói. Nhưng vào sáng hôm sau, những hạt giống cây trồng biến mất. Chiếc túi nằm ở giữa cánh đồng. Bên trong nó **contained** tiền.

"Maria, nhìn xem ai đã giúp chúng ta làm việc này!". Qua một chiếc **hole** trên tường, họ nhìn thấy một **sight** thú vị. Con mèo đang nhảy nhót trên đồng ruộng và ăn ngô. Giờ thì Arthur đã hiểu chuyện gì xảy ra. Con mèo làm việc vào buổi đêm! Sau đó, Arthur đối xử rất tốt với con mèo và **feed** nó rất nhiều ngô.

1. Responsible (Tính Từ): Có Trách Nhiệm
2. Owe (Động Từ):: Nợ
3. Lord (Danh Từ): Chủ
4. Burn (Động Từ):: Cháy
5. Structure (Danh Từ) : Công Trình Xây Dựng
6. Crop (Danh Từ): Vụ Mùa
7. Demand (Động Từ):: Đòi Hỏi, Yêu Cầu
8. Raise (Động Từ):: Nuôi Lớn, Nâng Cao
9. Increase (Động Từ):: Tăng
10. Cell (Danh Từ): Lồng, Cũi
11. Blood (Danh Từ): Máu
12. Spot (Danh Từ): Nơi, Điểm
13. Correct (Tính Từ): Chính Xác, Đúng
14. Position (Danh Từ): Vị Trí
15. Equal (Tính Từ): Ngang Bằng
16. Whole (Tính Từ): Tất Cả
17. Contain (Động Từ):: Chứa đựng
18. Hole (Danh Từ): Hố
19. Sight (Danh Từ): Cảnh Tượng
20. Feed (Động Từ): Cho Ăn

Frenhofer was the best ..... in the world. Everyone loved him. The ..... of his paintings was very high. He always used the best ..... He made a big ..... from his paintings. He had delicious ..... with his rich ..... He taught art classes. Life was good.

Then his ..... changed. He stopped selling paintings and teaching. He tried a new ..... of painting. He stayed ..... in his ..... all day. He worked all day and all night, rarely eating. Soon Frenhofer became very ..... But he kept working on the same painting for many years. He worked as hard as he could.

Finally, he finished the painting. He was very happy and invited other artists to see it. "I want your ..... opinion," he said. He wanted them to ..... it and ..... it to other paintings. Everyone was very excited as they went up the ..... to his apartment. Frenhofer was excited to show his painting, and the artists were excited to see it. "They'll love it," he thought. But they did not.



They were surprised by his painting. There was no white anywhere. Frenhofer filled the whole painting with lines and colors. There was no ..... for a normal picture. It was full of strange ..... It looked bad to the other artists. He used ..... and they didn't understand them. They thought it was terrible. "Why did you paint this strange picture?" someone asked. They didn't understand its beauty.

But after some time, many people began to like his painting. People wrote ..... about it in ..... They said it was his best work. They loved his strange symbols. They loved his strange colors. Frenhofer's painting reminded everyone that just because something was new didn't mean that it was bad. He also helped them to realize that sometimes it takes people a little time to understand great things.



Sarah rất thích đọc sách. Cô bé đọc **novels** và những bài thơ. Cô bé yêu thích những **descriptions** và những câu văn đẹp đẽ. Cô bé thích đọc những tác phẩm từ các **poets** và những tiểu thuyết gia. Cô bé không thích chơi điện tử hoặc **technology**. Sarah ở trong đội bóng rổ, nhưng cô bé không thích thể thao một chút nào. Bố mẹ bắt cô bé chơi bóng rổ. Thực ra thì, bố mẹ của Sarah muốn cô làm rất nhiều thứ. Nhưng cô bé chẳng thích làm những điều đó một tí nào. Cô bé chỉ muốn ngồi một chỗ và đọc sách cả ngày thôi.

Một ngày, một cuốn sách nhỏ được gửi đến qua mail. Quyển sách dành cho Sarah. Quyển sách trông rất đặc biệt. Nó được **printed** trên **sheets** bằng vàng. Sarah bắt đầu đọc quyển sách đó. **Outline** của câu chuyện khá đơn giản. Nó nói về những nơi có **magical**. Có những điều rất kỳ lạ diễn ra trong quyển sách đó. Một **example** từ quyển sách là về một cậu bé có thể **control** được người khác. Trong một **scene**, cậu đã khiến cho bạn cậu phải kể những câu chuyện cười.

Sarah rất thích cuốn sách. Cô bé đọc nó mọi lúc. Và bắt đầu có một vài thứ lạ lùng xảy ra. Quyển sách tặng cho Sarah một năng lực đặc biệt vô cùng. Cô bé có thể kiểm soát người khác. Sarah trở nên giống hệt như cậu bé trong truyện. Trong suốt một **exam**, cô bé khiến bạn bè của mình nói những chuyện đùa **silly**. Sau đó, bạn bè của cô bé bị vướng vào rắc rối.

Sau giờ học, Sarah không đi **direct** về nhà. Trên đường, cô bé tới một **local store**. Cô bé muốn trêu đùa mọi người. Cô bé gây ra rất nhiều vấn đề. Cô bé làm cho mọi người bị trượt ngã, khi đó cô bé bật cười rất vui vẻ.

Cuối cùng Sarah cũng quyết định rời khỏi đó và bắt đầu đi về nhà. Rồi cô bé nhìn thấy một cái gì đó. Người **coach** bóng rổ của cô đang sấp va vào một cái xe buýt. Ông ta đang nhìn sang hướng khác. Cô bé phải ngăn ông lại! Cô sử dụng năng lượng của mình. Cô kiểm soát ông. Cô khiến cho ông đứng lại.

Sarah đã học được một vài bài học vào ngày hôm đó. Giúp đỡ người khác sẽ tốt hơn là việc khiến họ **suffer**. Vì thế, cô bé đặt một **limit** vào việc mình nên sử dụng sức mạnh như thế nào. Cô bé không muốn làm những điều xấu nữa. Cô bé chỉ muốn làm những điều tốt mà thôi.

1. Novel (Danh Từ): Tiểu Thuyết
2. Description (Danh Từ): Đoạn Miêu Tả
3. Poet (Danh Từ): Nhà Thơ
4. Technology (Danh Từ): Công Nghệ
5. Mail (Danh Từ): Thư
6. Print (Động Từ): In
7. Sheet (Danh Từ): Trang Giấy
8. Outline (Danh Từ): Cốt Truyện
9. Magical (Tính Từ): Nhiệm Màu
10. Example (Danh Từ): Ví Dụ Minh Họa
11. Control (Động Từ): Điều Khiển
12. Scene (Danh Từ): Khung Cảnh
13. Exam (Danh Từ): Bài Kiểm Tra
14. Silly (Tính Từ): Ngớ Ngẩn
15. Direct (Tính Từ): Trực Tiếp
16. Local (Tính Từ): Tại Địa Phương
17. Store (Danh Từ): Cửa Hàng
18. Coach (Danh Từ): Huấn Luyện Viên
19. Suffer (Động Từ): Chịu Đựng
20. Limit (Danh Từ): Giới Hạn

Sarah loved to read. She read ..... and poems. She loved the beautiful ..... and phrases. She loved reading work from ..... and novelists. She didn't like video games or ..... She was on the basketball team, but she didn't like sports. Her parents made her play basketball. In fact, Sarah's parents made her do many things. But she didn't want to do those things. She just wanted to sit and read all day.

One day, a small book came in the ..... It was for Sarah. The book looked very special. It was ..... on ..... of gold. Sarah began to read. The ..... of the story was simple. It was about a ..... place. Strange things happened there. One ..... from the book was about a boy who could ..... people. In one ....., he made his friends tell funny jokes.

Sarah loved the book. She read it all the time. Then something strange happened. The book gave Sarah a special power. She could control other people. She was like the boy in the book. During one ....., she made her friend tell ..... jokes. Her friend got in trouble.

After school, Sarah did not make a ..... trip home. On the way, she went to the ..... She wanted to play more tricks on people. She caused problems. She made people fall down. She laughed and had fun.

Finally she left and started to walk home. Then she saw something. Her basketball ..... was about to walk in front of a bus. He was looking the other way. She had to stop him! She used her power. She controlled him. She made him stop walking. Sarah learned something that day. It was better to help people than make them ..... So, she put a ..... on how she used her power. She did not want to do bad things with it anymore. She only wanted to do good.



Một chú chó nhìn thấy một bầy thú đang **across** đường. Nó tiến lại gần để hỏi chuyện chúng.

"Mấy cậu đang làm gì vậy?", nó hỏi.

"Tôi vừa mới bán vé để xem cuộc đua giữa rùa và thỏ", vịt **responded**.

Tin tức này làm chú chó thấy **excited**. Nó cảm thấy thật là **fortunate** vì nó đã **happened** ở đây.

"Tôi chả có việc gì làm hôm nay cả", chó nói "Tôi cũng muốn mua một chiếc vé".

Chú chó ngồi xuống và **observe the race**. Cuộc đua sẽ **extreme**. **Length** của quãng đường hàng ki lô mét. Thỏ và Rùa đứng cạnh nhau. Chúng chờ tín hiệu để xuất phát. Chú chó wondered rằng tại sao Rùa lại chấp nhận chuyện chạy đua với Thỏ cơ chứ. Những con rùa không có **characteristic** nhanh nhẹn. Thỏ sẽ thắng cuộc một cách dễ dàng thôi.

Bất ngờ cuộc thi bắt đầu. Thỏ chạy cực kỳ nhanh. Rùa đi rất chậm chạp. Sau vài phút, Thỏ nhìn lại phía sau. Nó thấy Rùa đang ở rất xa và đang **breathing** rất gấp vì Rùa quá mệt. Thỏ mỉm cười và đi chậm lại.

Một phút sau, Thỏ nói rằng: "Đằng nào tao chẳng thắng, vậy nên tao nằm nghỉ một tí". Nó ngồi xuống và bắt đầu **consume** vài ngọn cỏ. Sau đó, nó nhắm mắt lại. Nó chưa phải là người chiến thắng **yet**. Nhưng chẳng có gì **rish** rằng nó sẽ thua ở cuộc đua này cả. Nó bắt đầu ngủ.

Vài giờ sau, một tiếng động lớn làm Thỏ bừng tỉnh. Tất cả các con vật đang hét lên ầm ĩ và nhìn vào trường đua. Lần đầu tiên Thỏ thấy **fear** tới vậy. Rùa đang ở rất gần vạch đích rồi. Giờ Thỏ đã **realized mistake** của nó. Nhưng cuộc đua đã kết thúc. Nó đã trao cho Rùa **opportunity** để thắng, và Rùa đã nhận lấy. Vịt trao cho Rùa **prize**. Đó là ngày hạnh phúc nhất trong đời của Rùa.

Chú chó rất vui cho Rùa. "Nó không nhanh," chó nghĩ. "Nhưng nó đã cố gắng hết sức và đã làm được một điều lớn lao".

1. Across (Giới Từ): Ở Phía Bên Kia
2. Respond (Động Từ): Phản Hồi, Phản Ứng
3. Excite (Động Từ): Kích Động
4. Fortunate (Tính Từ): May Mắn
5. Happen (Động Từ): Xảy Ra
6. Observe (Động Từ): Quan Sát
7. Race (Danh Từ): Cuộc Đua
8. Extreme (Tính Từ): Khắc Nghiệt
9. Length (Danh Từ): Chiều Dài
10. Wonder (Động Từ): Tự Hỏi
11. Characteristic (Danh Từ): Đặc Điểm
12. Breathe (Động Từ): Thở
13. Consume (Động Từ): Tiêu Thụ
14. Yet (Phó Từ): Còn Nữa
15. Risk (Danh Từ): Sự Rủi Ro
16. Fear (Tính Từ): Sợ Hãi
17. Realize (Động Từ): Nhận Ra
18. Mistake (Danh Từ): Lỗi Sai
19. Opportunity (Danh Từ): Cơ Hội
20. Prize (Danh Từ): Giải Thưởng

A dog saw a group of animals ..... the road. He walked over to meet them.

"What are you doing?" he asked them.

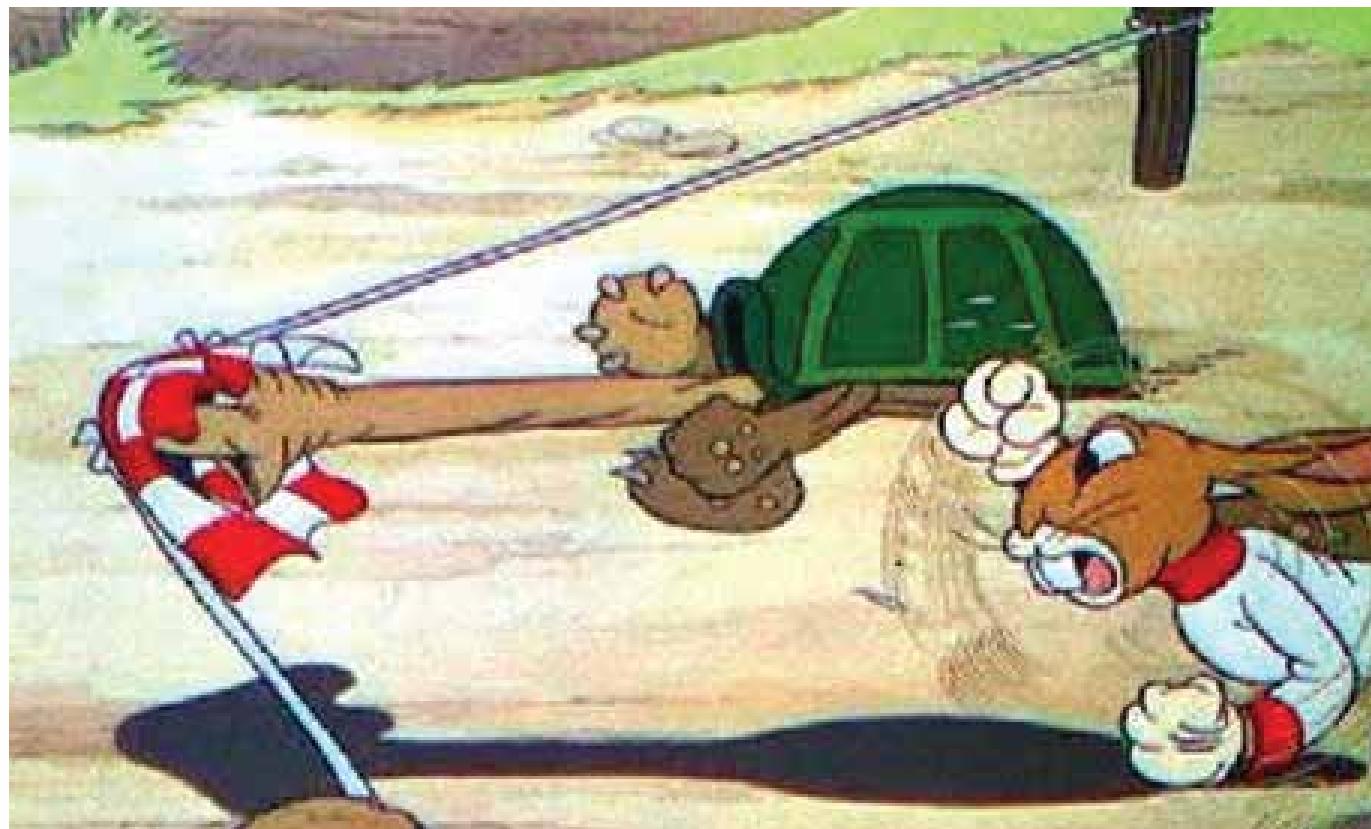
"I just sold them tickets to a race between the rabbit and the turtle," the duck ..... This news ..... the dog. He felt ..... that he ..... to be there. " I don't have anything to do today," the dog said. "I want to buy a ticket, too."

The dog sat down to ..... the ..... The race would be ..... It would be many kilometers in ..... The rabbit and the turtle stood next to each other. They waited for the race to start. The dog ..... why the turtle agreed to run against the rabbit. Being fast was not a ..... of turtles. The rabbit was going to win easily.

Suddenly, the race began. The rabbit ran extremely quickly. The turtle walked slowly. After a minute, the rabbit looked back. He saw that the turtle was far behind him and was ..... quickly because he was so tired. The rabbit smiled and slowed to a walk.

A minute later, the rabbit said, "I'm winning, so I'll take a rest." He sat and began to ..... some grass. Then, he let his eyes close. He wasn't the winner ..... But there was no ..... of him losing the race. He went to sleep. Hours later, a loud sound woke him. All of the animals were yelling and looking at the field. He felt ..... for the first time. The turtle was almost at the finish line. Now, the rabbit ..... his ..... But the race was over. He gave the turtle an ..... to win, and the turtle took it. The duck handed the turtle his ..... It was the happiest day of the turtle's life.

The dog was happy for the turtle. "He isn't fast," the dog thought. "But he tried his best and did something great."



Academy Adams là một trường học tốt. Những bé trai sống ở đây và đến lớp học. Tom học hành ở đây chăm chỉ cả ngày. Vào một ngày thứ bảy của mùa xuân, cậu muốn làm thử gì đó thật vui vẻ!

Cậu hỏi xem Jeff có muốn tới **theater** phim hay không. "Xin lỗi", Jeff trả lời. "Tôi chuẩn bị tới một **concert**".

Vì thế Tome đề nghị Joe đi xem phim cùng mình. Nhưng đội bóng đá của Joe đã có hẹn chơi **game** trước rồi.

Sau đó, Tom đi xuống hành lang và vào phòng của Brad. Brad đang đọc một cuốn sách to và cũ. "Chào, Brad", Tom nói. "Cậu đang đọc một cuốn **dictionary** à? Nó trông **acent** quá nhỉ".

"Không. Quyển sách này tên là **Wealth** của County Adams. Nó nói về vàng bị **hidden** ở Quận Adams. Cuốn sách này có hơn cả một **century** rồi ấy chứ. Nó được **published** vào năm 1870! Nhìn này, nó thậm chí còn có cả một **original** bao phủ lên nữa cơ".

"Cậu lấy quyển sách này từ đâu vậy?", Tom hỏi.

"Từ bạn của bố tôi. Ông ấy là một **gentleman** tốt, một officer trong quân đội", Brad trả lời.

"Vàng không **exist** đâu, đúng không?", Tom hỏi.

"Tôi không biết, nhưng **maybe!** Có một **clues** ở quyển sách này. Bạn mình hãy tìm nó đi". Tìm kiếm vàng nghe có vẻ như là sẽ rất vui đây.

Manh mối đầu tiên là tìm ra một cái cây **flat** dưới lòng đất. "Hắn là nó ở trong rừng rồi". Tom nói.

"Cái cây phẳng đó có thể là một **board** ở dưới lớp bùn đất. Nó có thể che đậy vàng", Brad nói.

Tom và Brad đào đất cả buổi sáng. **Process** của việc tìm kiếm vàng khiến cả hai đều đói. Họ chuẩn bị dừng lại để ăn trưa. Thế nhưng Brad đựng vào một thứ gì đó khá cứng. Nó là một tấm phản!

Brad **pounded** tấm phản cho đến khi nó vỡ ra. Có một chiếc lỗ nhỏ ở dưới đó. "Nhìn này!", Brad đưa lên một đồng vàng.

Tom nhìn thấy rất nhiều giấy ở trong chiếc lỗ. "Brad, còn có nhiều vàng hơn nữa kia. Đây là chiếc bát đồ cho phần còn lại của đống vàng đấy!".

Brad mỉm cười. "Đi thôi". Và họ nhanh chóng tìm kho báu của Quận Adams.

1. Proud (Tính Từ) : Đáng Tự Hào
2. Benefit (Danh Từ) : Lợi Thưởng
3. Chance (Danh Từ) : Cơ Hội
4. Guard (Động Từ) : Cảnh Gác
5. Rest (Động Từ) : Nghỉ Ngơi
6. Primary (Tính Từ) : Cơ Bản, Nguyên Thủy
7. Function (Danh Từ) : Chức Năng
8. Essential (Tính Từ) : Thiết Yếu
9. Separate (Động Từ) : Chia Tách
10. Far (Tính Từ) : Xa Xôi
11. Grass (Danh Từ) : Cỏ
12. Certain (Tính Từ) : Chắc chắn
13. Immediate (Tính Từ) : Ngay Tức Khắc
14. Effect (Danh Từ) : Hiệu Quả
15. Focus (Động Từ) : Tập Trung
16. Tail (Danh Từ) : Đầu
17. Trouble (Danh Từ) : Rắc rối
18. Remain (Động Từ) : Còn Tồn Tại
19. Image (Danh Từ) : Hình Ảnh
20. Site (Danh Từ) : Vị Trí

Adams ..... was a good school. Boys lived there and took classes. Tom worked hard all week. On a spring Saturday, he wanted to do something fun!

He asked his friend Jeff to go to the movie ..... "Sorry," Jeff answered. "I'm going to a ....."

So Tom asked Joe to go to the movies. But Joe's soccer team had a game.

Next, Tom went down the hall to Brad's room. Brad was reading a very large old book. "Hi, Brad," Tom said. "Are you reading a .....? It looks ....."

"No. This is called The ..... of Adams ..... It's about ..... gold in Adams County. It's more than a ..... old. It was ..... in 1870! Look, it even has the ..... cover on it."

Tom asked, "Where did you get it?"

"It's from my dad's friend. He is a nice ..... an ..... in the army," answered Brad.

"The gold doesn't really ..... does it?" Tom asked.

"I don't know, but .....! There are ..... to it in this book. Let's find it!" Looking for gold sounded like fun.

The first clue was to find a ..... tree underground. "It must be in the forest," Tom said.

Brad said, "The flat tree could be a ..... under the dirt. It could cover the gold."

Tom and Brad dug in the dirt all morning. The ..... of looking for gold made them hungry. They were ready to stop for lunch. But then Brad hit something hard. It was a board!

Brad ..... on the board until it broke. There was a small hole under it. "Look!" He held up a gold coin. Tom saw a piece of paper in the hole. "Brad, there's more. It's a map to the rest of the gold!"

Brad smiled. "Let's go!" And they hurried to find the wealth of Adams County.



Có một thị trấn nhỏ bên cạnh một con sông. Người dân ở đó có rất nhiều nước. Nhưng họ rất **wasted** nó. Điều này làm cho Bầu trời nổi giận. Người nói rằng, "Nếu các người hoang phí nước, ta sẽ lấy tất cả nước từ tay các ngươi". Nhưng không có ai lắng nghe lời cảnh báo đó cả.

Khi **season** chuyển từ mùa Xuân sang mùa Hạ, những đám mây **disappeared**. Mặt trời **bright** rất nóng và khiến dòng sông khô cạn. Không có nước **available** nữa. Mọi người mới hỏi: "Bao giờ thì trời sẽ mưa?"

Bầu trời **response** rằng: "Các người không **appriicate** nước. Các ngươi phí phạm nó, và giờ ta sẽ không bao giờ cho mưa xuống nữa".

Có một cậu bé **determined** rằng điều này thật chẳng **fair** chút nào. Cậu nghĩ ra một **solution**. Cậu bé yêu cầu Bầu trời hãy đấu với mình. Cậu bé nói: "Nếu tôi tới đỉnh của **hill** kia trước khi mưa của ông có thể tạo thành những **puddles**, ông phải lấp đầy nước vào dòng sông của chúng tôi".

Bầu trời bật cười. "Này cậu bé, ta là Bầu trời. Ta ở trên tất cả mọi thứ **else**. Người không thể **beat** ta được đâu". Nhưng cậu bé biết chắc rằng mình sẽ thắng.

Khi cuộc đua bắt đầu, cậu bé chạy về **forward**. Bầu trời bắt đầu đổ mưa lên ngọn đồi. Thế nhưng những vũng nước không thể hình thành ở đó được. Khi mưa ở đồi, nước cứ thế chảy xuống.

Bầu trời tiếp tục cho mưa chảy xuống. Nước **flowed** rơi xuống dòng sông. Khi cậu bé tới đỉnh ngọn đồi, nước ở sông đã đầy. Người dân bắt đầu **celebrate**. Đây là **level** cao nhất mà dòng sông có được từ trước tới nay.

Bầu trời nổi giận. "Đứa trẻ không đánh bại được ta! Ta sẽ không lấp đầy nước vào dòng sông của các ngươi".

Giờ thì cậu bé bật cười. "Không quan trọng là **whether** Ngài có muốn lấp đầy dòng sông hay không", cậu bé nói "Ngài đã lấp đầy nó rồi". Bầu trời lúc này mới nhìn thấy dòng sông đang tràn trề nước.

"Ngươi đã lừa ta", Ngài nói rồi hỏi người dân: "Các người giờ sẽ trân trọng nước chứ?"

"Vâng", họ nói. "Chúng tôi sẽ không phí phạm nước nữa đâu".

Đó là cách mà một cậu bé **lone** cứu sống thị trấn của cậu ấy và chiến thắng ở cuộc đua giành nước.

1. Waste (Động Từ): Phung Phí
2. Season (Danh Từ): Mùa
3. Disappear (Động Từ): Biến Mất
4. Bright (Tính Từ): Sáng Chói
5. Available(Tính Từ): Còn Trống
6. Response (Danh Từ): Phản Hồi
7. Appreciate (Động Từ): Đánh Giá Cao
8. Determine (Động Từ): Quyết Tâm
9. Fair (Tính Từ): Công Bằng
10. Solution (Danh Từ): Giải Pháp
11. Hill (Danh Từ): Đồi
12. Puddle (Danh Từ): Vũng Nước Mưa
13. Else (Phó Từ): Khác Nữa
14. Beat (Động Từ): Đánh bại
15. Forward (Giới Từ): Về Phía Trước
16. Flow (Động Từ): Chảy
17. Celebrate (Động Từ): Lễ Kỉ Niệm
18. Level (Danh Từ): Mức
19. Whether (Liên Từ): Có Hay Không
20. Lone (tính từ): đơn độc



There was a town next to a river. The people there had a lot of water. But they ..... it. That made the Sky angry. It said, "If you waste water, I will take it away from you." But the people didn't listen. When they ..... changed from spring to summer, the clouds ..... The ..... sun was hot and made the river dry. There was no water ..... People asked, "When will the rain fall?"

The Sky's ..... was, "You don't ..... water. You waste it, and now I will never make rain again."

A boy ..... that this wasn't ..... He thought of a ..... He asked the Sky to race him. He said, "If I get to the top of

that ..... before your rain can form ..... , you must fill our river."

The Sky laughed. "Little boy, I am the Sky. I am above everything else. You cannot ..... me." But the boy knew he would win.

When the race began, the boy ran ..... The Sky started raining on the hill. But puddles did not form there. When it rained on the hill, the water went down.

The Sky kept raining. The water ..... down into the river. When the boy reached the top of the hill, the river was full. The people began to ..... It was the highest ..... the river had ever been at before.

The Sky was angry. "A boy can't beat me! I won't fill your river," it said. Now the boy laughed. "It doesn't matter ..... you want to fill it or not," he said. "You already did." The Sky looked at the full river. "You tricked me," it said. It asked the people, "Do you appreciate water now?" "Yes," they said. "We won't waste it." That is how a lone boy saved his town and won the race for water.



Cô gà nhỏ màu đỏ có một cửa hàng ở một thành phố nhỏ. Cô bán rất nhiều **items** khác nhau cho mọi người ở trong thành phố. Mọi người đều thích **products** của cô gà.

Một ngày, một con mèo tới **property** của cô gà. Nó nhìn thấy dấu hiệu **indicate** nơi mà cửa hàng của cô gà đang toạ lạc. Con mèo muốn **purchase** bánh mỳ, nhưng cửa hàng của cô gà gần như đã **empty**. Cô chỉ còn duy nhất một chiếc túi chứa lúa mì.

"Cậu có thể dùng lúa mì để làm bánh mỳ đó", cô gà nói.

"Không, tôi không muốn làm", con mèo nói, "tôi chỉ muốn mua bánh mỳ thôi". Con mèo trở nên giận giữ và đi khỏi cửa hàng.

Sau đó, cô gà nhỏ màu đỏ nhìn thấy con mèo ở trong **crowd**.

"Tôi sẽ giúp cậu làm bánh mỳ", cô gà nói.

Nhưng con mèo **treated** với cô rất tệ. Nó thậm chí còn chẳng thèm **communicate** với cô. Nó chẳng muốn làm bất cứ một việc nào cả.

Vì thế cô gà quyết định tự làm bánh mỳ. Cô **selected** số lượng lúa mì **exact** để làm bánh mỳ **fresh**. Cô dùng một hòn đá để đập lúa mì mịn ra để chuẩn bị làm bánh. Chẳng bao lâu, bánh mỳ của cô gà đã xong.

Con mèo tới và nhìn vào chiếc bánh mỳ ở trên **dish**.

"Cho tôi một ít bánh mỳ của cô đi", con mèo nói.

"Không", cô gà nhỏ nói, "Cậu không giúp tôi làm bánh mỳ. Vì thế cậu không được ăn một tí nào cả!".

Con mèo **argued** với cô gà. Nó cố gắng **offer** một mức **price** cho chiếc bánh. Nhưng cô gà nhỏ không muốn bánh chiếc bánh của mình.

"Đừng có **depend** vào việc người khác sẽ giúp đỡ mình làm cái này cái kia", cô gà nói.

"Thế làm sao để tôi có được bánh mỳ?" con mèo hỏi.

"Tôi **recommend** làm một số việc", cô gà nói. "Dùng một cái **tool** để trồng và chăm sóc lúa mì. Khi cây lúa lớn rồi, cậu có thể **gather** nó và tự làm bánh của riêng cậu. Cậu cần phải học cách làm thứ mà cậu muốn".

1. Item (Danh Từ): Vật Phẩm
2. Product (Danh Từ): Sản Phẩm
3. Property (Danh Từ): Vùng Đất, Tài Sản
4. Indicate (Động Từ): Chỉ Dẫn
5. Purchase (Động Từ): Mua
6. Empty (Tính Từ): Trống Rỗng, Hết
7. Crowd (Danh Từ): Đám Đông
8. Treat (Động Từ): Đối Xử
9. Communicate (Động Từ): Giao Tiếp, Liên Lạc
10. Select (Động Từ): Lựa Chọn
11. Exact (Tính Từ): Chính Xác
12. Fresh (Tính Từ): Tươi Mới
13. Dish (Danh Từ): Cái Đĩa
14. Argue (Động Từ): Tranh Luận
15. Offer (Động Từ): Đề Xuất
16. Price (Danh Từ): Giá
17. Depend (Động Từ): Phụ Thuộc
18. Recommend (Động Từ): Gợi Ý
19. Tool (Danh Từ): Dụng Cụ
20. Gather (Động Từ): Thu Lượm

A little red chicken had a store in a small town. She sold many different ..... to people in the town. The people loved her .....

One day, a cat came to her ..... He saw the sign that ..... where the chicken's store was located. He wanted to ..... bread, but the chicken's store was almost ..... She had only a bag of wheat. (\*)

"You can use the wheat to make bread," the chicken said.

" No, I don't want to work," the cat said. " I just want to buy bread." The cat became angry and left the store.

Later, the little red chicken saw the cat in a ..... " I will help you make the bread," she said. But the cat ..... her badly. He did not even ..... with her. He did not want to do any work. So the chicken decided to make the bread. She ..... the ..... amount of wheat to make ..... bread. She used a stone to pound the wheat to get it ready. Soon, her bread was ready.

The cat came and saw the bread on a ..... " Give me some of your bread," he said. " No," said the little red chicken. " You did not help me make the bread. So

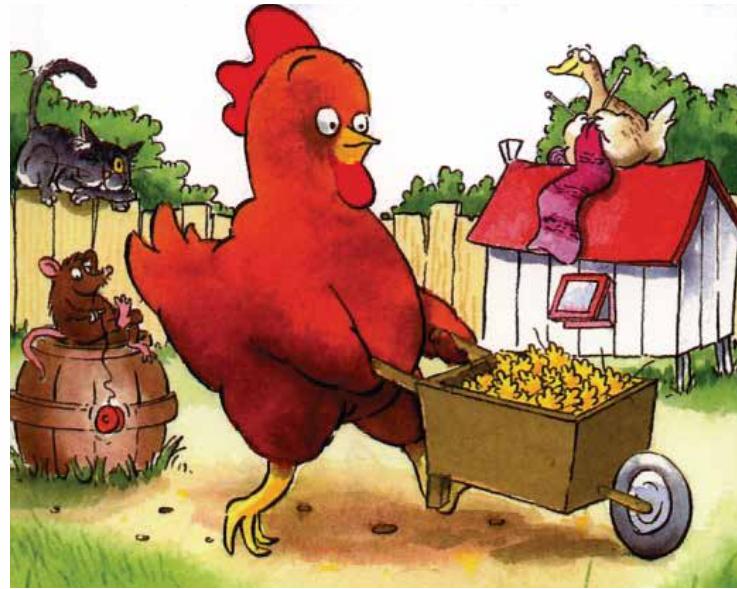
you shall not have any to eat." The cat ..... with the chicken. He tried to ..... a ..... for it. But the little red chicken did not want to (\*\*) sell her bread.

" Don't ..... on others to do work for you," said the little red chicken.

"Then how will I get bread?" the cat asked.

" I ..... doing some work," said the little red chicken. " Use a ..... to plant your own wheat. When it grows big, you can ..... it and make your own bread. You need to learn to do work for what you want."

\*wheat - a type of plant used to make bread



Simon Yates là một **lawyer**. Ông ta đã giúp rất nhiều người. However, ông ta không phải là một người tốt. **Policy** của ông ta là chỉ giúp những người giàu có. Ông ta không **bother** về **social injustice**. Ông ta kiếm được rất nhiều tiền, nhưng chẳng ai ưa ông ta cả. Thậm chí cả những **staff** của ông ta cũng không ưa ông ta chút nào. Họ chỉ mong những điều xấu sẽ xảy đến với ông ta thôi. Sự thật là, họ đã rất **glad** khi ông ta bị gặp rắc rối.

Simon đã có một ngày tồi tệ. Ông làm rất nhiều điều sai lầm và đã mất việc. Chẳng bao lâu, ông ta không còn một đồng tiền nào cả. Vợ của ông ta, bà Yates, bắt đầu **doubts** về ông ta. Simon muốn bắt đầu một cuộc sống mới. Ông ta dự định sẽ rời khỏi quê hương.

Ông ta **mentioned** kế hoạch này với **captain** của con tàu. Người thuyền trưởng đã **exploring** với cả thế giới. Ông ta cảm thấy Simon thật đáng thương và nói, "Tôi sẽ đưa cậu tới những đất nước **foreign**". Họ rời đi vào ngày hôm sau.

Gần tới **conclusion** của chuyến hành trình **international**, thời tiết trở nên tồi tệ. Một cơn sóng đẩy Simon ra khỏi thuyền. Nhưng ông ta vẫn **alive**. Ông ta bơi **toward** một hòn đảo. Sau một thời gian dài cuối cùng ông ta đã tới đó.

Đầu tiên ông ta cảm thấy rất bức bối. Ông bị lạc và giờ còn đang ở một mình. "Mình sẽ không bao giờ về nhà được nữa", ông ta nghĩ. Simon gặp phải rất nhiều vấn đề nhưng ông ta vẫn sống sót. Ông ta xây dựng một cái nhà trên cây. Ông ta sống nhờ việc ăn những con cá. Ông ta làm những công cụ từ **wood** và **bones**. Simon còn làm một chiếc cốc để uống nước mưa nữa.

Từ từ ông đã học được cách sống vui vẻ trên hòn đảo. Ông ta bơi lội mỗi ngày. Đôi khi ông ta gặp những rắc rối, nhưng luôn tìm được cách để giải quyết. Cuộc sống đơn giản. Ông ta thích điều đó.

Cuối cùng, những người ở trên thuyền trông thấy Simon trên hòn đảo. Họ muốn đưa Simon về nhà. Thế nhưng Simon đang rất hạnh phúc. Ông ta còn tặng họ một **speech** dài về cuộc sống. Simon nói ông ta muốn ở lại. Ông ta thích cuộc sống mới mẻ và đơn giản hơn cuộc sống cũ và nhảm chán trước kia.

1. lawyer (danh từ): Luật sư
2. However (liên từ): tuy thế
3. Policy (danh từ): Chính sách
4. Bother (động từ): phiền lòng
5. Social (tính từ): xã hội
6. Injustice (danh từ): sự bất công
7. Staff (danh từ): nhân viên, đội ngũ
8. Glad (tính từ): vui mừng
9. Doubt (danh từ): sự nghi ngờ
10. Mention (động từ): đề cập
11. Captain (danh từ): thuyền trưởng
12. Explore (động từ): thám hiểm
13. Foreign (tính từ): nước ngoài
14. Conclusion (danh từ): kết luận
15. International (tính từ): mang tính quốc tế
16. Alive (tính từ): sống sót
17. Toward (giới từ): về phía
18. Wood (danh từ): gỗ
19. Bone (danh từ): xương
20. Speech (danh từ): bài nói chuyện

Simon Yates was a ..... He helped many people. ...., he was not a nice man. His ..... was to help only rich people. He didn't ..... about ..... He made a lot of money, but many people didn't like him. Even people on his ..... didn't like him. They wanted bad things to happen to him. In fact, they were ..... when he got into trouble.

Simon had a very bad day. He did many things wrong and lost his job. Soon, he didn't have any money. His wife, Mrs. Yates, began to have ..... about him. Simon wanted to start a new life. He planned to leave the country.

He ..... his plan to the ..... of a ship. The ..... was ..... the world. The captain felt bad for Simon and said, " I will take you to ..... countries." They left the next day.

Near the ..... of their ..... trip, the weather turned bad. A wave pushed Simon off the boat. But he was ..... He swam ..... an island. After a longtime he got there.

At first he was upset. He was lost and alone. " I'll never go home again," he thought. He had a lot of problems, but he survived. He built a house in a tree. He lived on a diet offish. He made tools from ..... and ..... He made a cup to drink rainwater.

Slowly he learned to be happy on the island. He swam every day. He had trouble sometimes, but he always found a way to fix the problem. Life was simple. He liked it.

Finally, people on a ship saw Simon on the island. They wanted to take him home. But Simon was happy. He gave them a long ..... about life. He said he wanted to stay. He liked his new, simple life more than his old life.



Rất nhiều năm về trước, một người sĩ quan Tây Ba Nha tên Coronado nghe được một câu chuyện về 7 thành phố lớn. “Những bức tường của các thành phố đó được làm bằng vàng”, bạn anh ta nói. “Người dân ăn **meal** từ những chiếc đĩa vàng và mặc quần áo đẹp”, họ nói. Người ta gọi những thành phố đó là 7 Thành Phố Vàng. Những thành phố đó có **real** chứ? Coronado không bao giờ **considered** hỏi bạn của mình.

Coronado nghĩ rằng, “Đồ vật ở trong những thành phố đó chắc hẳn sẽ **worth** rất nhiều tiền”. Vì thế anh ta đi tìm 7 Thành Phố Vàng. Anh ta mang theo 300 người đàn ông, rất nhiều ngựa, và đồ ăn **extra**. Họ tiến về phía tây. Coronado rất rất muốn **achieve** được **goal** của anh ta.

Coronado cưỡi ngựa trong nhiều ngày. Và họ nhìn thấy một vài thành phố. “Chúng ta đã tìm thấy 7 Thành Phố Vàng rồi!” một người đàn ông hét lên, nhưng Coronado thì tỏ ra thái độ không vui chút nào. Anh ta có một **opinion** khác. “Đấy không thể là 7 Thành Phố Vàng”, anh ta nói, “Nhìn đi, chúng bám đầy những vết bẩn!”.

Coronado đã đúng. Những thành phố đó không toả sáng và cũng không làm từ vàng. Chúng trông rất bẩn và phủ một màu nâu. Người dân thì không ăn thịt từ những chiếc đĩa vàng. Họ ăn **vegetables** từ những chiếc bát lớn tầm thường. Họ mặc những bộ đồ **basic** nhất.

Coronado **regarded** những thành phố này như những nơi xấu xí. “Chuyện gì đã xảy ra với những thành phố vàng vậy?” Anh ta nghĩ. “Có phải ai đó đã **destroy** nó không? Có phải là **war** đã xảy ra? Có ai đó **already** tới và lấy toàn bộ vàng? ”.

Đêm hôm đó, người dân trong những thành phố đó **enterained** Coronado và người của anh ta và **served** họ đồ ăn. Họ **advised** Coronado nên về nhà. “Không có vàng ở đây đâu”, họ nói với anh ta. Coronado rất bức tức. Có phải bạn bè đã **lie** anh ta không?

Anh ta rời khỏi thành phố vào sáng hôm sau. Anh nhìn lại những thành phố đó một lần nữa. Mặt trời **reflect** ánh sáng lên những ngôi nhà xấu xí đầy vết bẩn đó. Coronado nghĩ rằng anh ra đã nhìn thấy **bit** vàng. Có phải bạn bè của anh ta cuối cùng đã đúng không? “Không”, anh ta nói với bản thân mình. “Nó chỉ là do mặt trời thôi”. Rồi anh ta quay lưng lại và trở về nhà.

1. Meal (danh từ): bữa ăn
2. Real (tính từ): có thật
3. Consider (động từ): cân nhắc
4. Worth (tính từ): đáng giá
5. Extra (tính từ): thêm, được bổ sung them
6. Achieve (động từ): đạt được
7. Goal (danh từ): mục tiêu
8. Opinion (danh từ): quan điểm
9. Vegetable (danh từ): rau củ
10. Basic (tính từ): cơ bản
11. Regard (động từ): coi (cái gì) là
12. Destroy (động từ): phá hủy
13. War (danh từ): chiến tranh
14. Already (phó từ): đã, đã rồi
15. Entertain (động từ): làm trò, giải trí
16. Serve (động từ): phục vụ
17. Advise (động từ): khuyên bảo
18. Lie (động từ): nói dối
19. Reflect (động từ): phản chiếu
20. Bit (danh từ): một chút

Many years ago, a Spanish officer named Coronado heard the story of seven great cities. "The walls of these cities are made of gold," his friends told him. "The people eat ..... from golden plates and dress in nice clothes," they said. They called these cities the Seven Cities of Gold. Were the cities .....? Coronado never ..... asking his friends.

Coronado thought to himself, " The things in these cities must be ..... a lot of money." So he went to find the Seven Cities of Gold. He took along three hundred men, many horses, and ..... food. They headed west. Coronado wanted to ..... his ..... very badly.

Coronado and his men rode for many days. Then they saw some cities. "We found the Seven Cities of Gold!" his men yelled, but Coronado wasn't happy. He had a different ..... "These can't be the Seven Cities of Gold," he said. "Look, they're made of dirt!"

Coronado was right. The cities weren't bright and golden. They were dirty and brown. The people didn't eat meat from golden plates. They ate ..... from regular bowls. They wore the most ..... clothes.

Coronado ..... the cities as ugly places. "What happened to the cities of gold?" he thought. " Did someone ..... them? Was there a ..... ? Did someone ..... come and take the gold?"

That night, the people of the cities ..... Coronado and his men and ..... them food. They ..... Coronado to go home. "There is no gold here," they told him. Coronado was angry. Did his friends ..... to him? He left the next morning. He looked back at s one more time. The sun ..... light dirt houses. Coronado thought he saw a ..... of gold. Were his friends right after all? " No," he told himself. "It's just the sun." Then he turned away and went home.



Tôi gặp cô bé 8 tuổi Katy lần đầu tiên vào một buổi chiều mưa. Tôi là **nurse** trong một bệnh viện. Người **clerk** ở quầy lễ tân nói chuyện với tôi về **Katy**. Cô bé ở bệnh viện vì cảm thấy nhiều **pain**. Các bác sĩ **located** vấn đề là do **base** của **brain** của cô bé. Tôi biết cô bé là một người rất đặc biệt, thậm chí ngay cả khi cô bé còn đang bị ốm. Tôi luôn nhớ về Katy như một **hero**.

Khi tôi **entered** phòng của Katy, cô bé không nằm trên giường. Cô ấy đang ngồi trên ghế cạnh cậu bé Tommy. **Thought** Katy không cảm thấy khoẻ, cô bé chơi đồ chơi cùng với Tommy. Việc ngồi trên ghế tốn khá nhiều **effort** của cô. Nhưng cô bé muốn chơi cùng với Tommy bởi vì điều đó làm cô bé hạnh phúc.

Katy luôn luôn mỉm cười và không bao giờ **appeared** sự đau đớn. Cô bé **refused** việc chỉ nằm trên giường. Một ngày tôi thấy cô bé đang vẽ một bức tranh, sau đó cô bé tặng bức tranh đó cho một người bệnh nhân già. Một ngày khác cô bé ra ngoài để mua hoa tặng cho một cô bé đang bị ốm. Katy mang lại niềm vui và khiến tất cả mọi người vui vẻ.

Những bác sĩ **hurried** chữa trị vấn đề ở trong não của Katy. Cuộc **operation** đã thành công! Bác sĩ **informed** đến nhân viên bệnh viện tin tức tốt. Katy đã khoẻ lại. Cô bé sẽ nhanh chóng cảm thấy **excellent**. Cô bé khoẻ lên và có thể **leave** khỏi bệnh viện trong một tháng **later**.

Tôi đã làm y tá được một **career** khá dài. Tôi đã gặp rất nhiều bệnh nhân. Tuy nhiên, tôi chưa bao giờ gặp một người nào giống như Katy. Kể cả khi đã khoẻ lại rồi, cô bé vẫn trở lại bệnh viện. Cô bé chơi **various** trò chơi cùng với những bệnh nhân nhỏ tuổi. Cô bé đọc rất nhiều sách cho bệnh nhân lớn tuổi. Chính trái tim tốt bụng của Katy đã khiến cô bé khoẻ lên một cách nhanh chóng. Cô bé chính là người anh hùng của tôi và tất cả những người ở trong bệnh viện.

1. Nurse (Danh Từ): Y Tá
2. Clerk (Danh Từ): Người Thư Ký
3. Pain (Danh Từ): Sự Đau Đớn
4. Locate (Động Từ): Định Vị
5. Base (Danh Từ): Nền
6. Brain (Danh Từ): Não
7. Hero (Danh Từ): Anh Hùng
8. Enter (Động Từ): Vào
9. Though (Liên Từ): Dù
10. Effort (Danh Từ): Sự Nỗ Lực
11. Appear (Động Từ): Xuất Hiện
12. Refuse (Động Từ): Từ Chối
13. Hurry (Động Từ): Vội Vã
14. Operation (Danh Từ): Ca Mổ
15. Inform (Động Từ): Thông Báo
16. Excellent (Tính Từ): Xuất Sắc
17. Leave (Động Từ): Rời Đi
18. Later (Phó Từ): Sau Nay
19. Career (Danh Từ): Sự Nghiệp
20. Various (Tính Từ): Đa Dạng

I first met 8-year-old Katy on a rainy afternoon. I was a ..... at a hospital. The ..... at the desk told me about Katy. She was there because she felt a lot of ..... The doctors ..... a problem at the ..... of her ..... I knew she was special, even before she got better. I'll always remember Katy as a .....

When I ..... Katy's room, she was not in her bed. She was in a chair next to Tommy, a little boy. .... Katy did not feel well, she was playing with Tommy and his toys. It took a lot of ..... for her just to sit in the chair. But she played with Tommy because it made him happy.

Katy was always smiling and never ..... to be in pain. She ..... to just lie in bed. One day I found her painting a picture. Later, she gave it to one of the older patients. Another day she went outside to get flowers for another sick little girl. Katy made everyone smile.

The doctors ..... to fix the problem in Katy's brain. The ..... was successful! The doctors ..... the hospital staff of the good news. Katy was fine. She soon felt ..... She got better and was able to ..... the hospital a month .....

I have had a long ..... as a nurse. I have met many patients. However, I have never met another girl like Katy. Even after she got well, she still came to the hospital. She played ..... games with the young patients. She read many books to the older patients. Katy's kind heart helped her get better so quickly. She is a hero to me and everyone else at the hospital



Jenny **delivered** thức ăn cho một nhà hàng. Cô đọc một tờ báo và thốt lên: "Ồ à". Có một câu chuyện về một **thief**. Hắn ta **stole** thức ăn, và chưa có ai nhìn thấy hắn cả. Thậm chí cảnh sát cũng không thể bắt được anh ta. Jenny có một chút sợ hãi. Cô làm việc rất gần khu vực đó.

Tờ báo **included** một thông điệp từ cảnh sát: "Nếu có bất cứ chuyện gì khác lạ **occurs**, hãy gọi cho chúng tôi ngay. Nếu bạn giúp chúng tôi bắt được tên trộm, bạn sẽ **earn** một **reward**".

Jenny nói chuyện với Jim. Anh ấy **managed** nhà hàng này. "Anh có biết chuyện về tên trộm không?".

"Có", anh ta nói. "Nhưng hắn trộm số thức ăn nhiều hơn cho 1 người. Và tại sao đến giờ cảnh sát vẫn chưa ngăn cản được hắn vậy? Điều đó thật **mystery**. Nếu cô nhìn thấy hắn, **contact** với cảnh sát ngay. Đừng có đuổi theo hắn".

Jenny lái xe tới nhà một **customer**. Cô để chiếc xe bên ngoài và mở **gate** để vào nhà. Nhưng sau đó cô nghe thấy tiếng ồn từ phía chiếc xe. Cô hét lên "Trộm!". Cô không hề sợ hãi chút nào. Cô muốn có phần thưởng! Cô làm **opposit** với điều mà Jim khuyên cô nên làm.

"Này!", cô quát lên. "Quay lại đây!". Cô **set** thức ăn ở dưới đất và chạy về phía chiếc xe.

Nhưng tên trộm đã trốn cùng với đống thức ăn. Jenny chạy theo tiếng ồn xung quanh góc đường. Cô bị **amazed**. Cô trông thấy một con chó và vài con cún con. Chúng đang ăn thức ăn! Chúng trông rất gầy và sợ hãi. "Vậy là kẻ trộm **actual** chỉ là một con chó. Nó đang cho con nó ăn", cô nói. "Đấy là lý do tại sao nó lại lấy trộm nhiều thức ăn như vậy".

Jenny cảm thấy thật tệ. Cô cố gắng **comfort** những con chó với một **plates** thức ăn khác. Và cô đưa chúng về nhà hàng. Nhân viên ở đó mỗi người đưa một chú cún con về nhà. Jenny gọi cho cảnh sát. Cô nói với họ rằng không có tên trộm thật sự nào cả.

Jenny không **receive** được phần thưởng nữa. Cô nói: "Chỉ là một con chó. Nhưng không có **charge** cho việc bắt tên trộm này", cô nói. "Con chó mới của tôi là một phần thưởng tuyệt vời hơn rất nhiều".

1. Deliver (Động Từ): Chuyển Tới
2. Thief (Danh Từ): Kẻ Trộm
3. Steal (Động Từ): Ăn Cắp
4. Include (Động Từ): Bao Gồm
5. Occur (Động Từ): Xảy Ra
6. Earn (Động Từ): Kiếm Được
7. Reward (Danh Từ): Phần Thưởng
8. Manage (Động Từ): Quản Lý
9. Mystery (Danh Từ): Bí Ẩn
10. Contact (Động Từ): Liên Lạc
11. Customer (Danh Từ): Khách Hàng
12. Gate (Danh Từ): Cổng, Cửa
13. Opposite (Giới Từ): Đối Lập
14. Set (Động Từ): Để Lại
15. Amaze (Động Từ): Làm Kinh Ngạc
16. Actual (Tính Từ): Thực Sự
17. Comfort (Động Từ): Làm Hài Lòng
18. Plate (Danh Từ): Đĩa
19. Receive (Động Từ): Nhận
20. Charge (Danh Từ): Khoản Phí

Jenny ..... food for a restaurant. She read the newspaper and said, " Uh oh." There was a story about a ..... He ..... food, and no one had seen him. Even the police couldn't catch him. Jenny was a little scared. She worked close to that area.

The newspaper ..... a message from the police: "If anything strange ....., call us. If you help us catch the thief, you'll ..... a ....."

Jenny talked to Jim. He ..... the restaurant. "Do you know about the thief?"

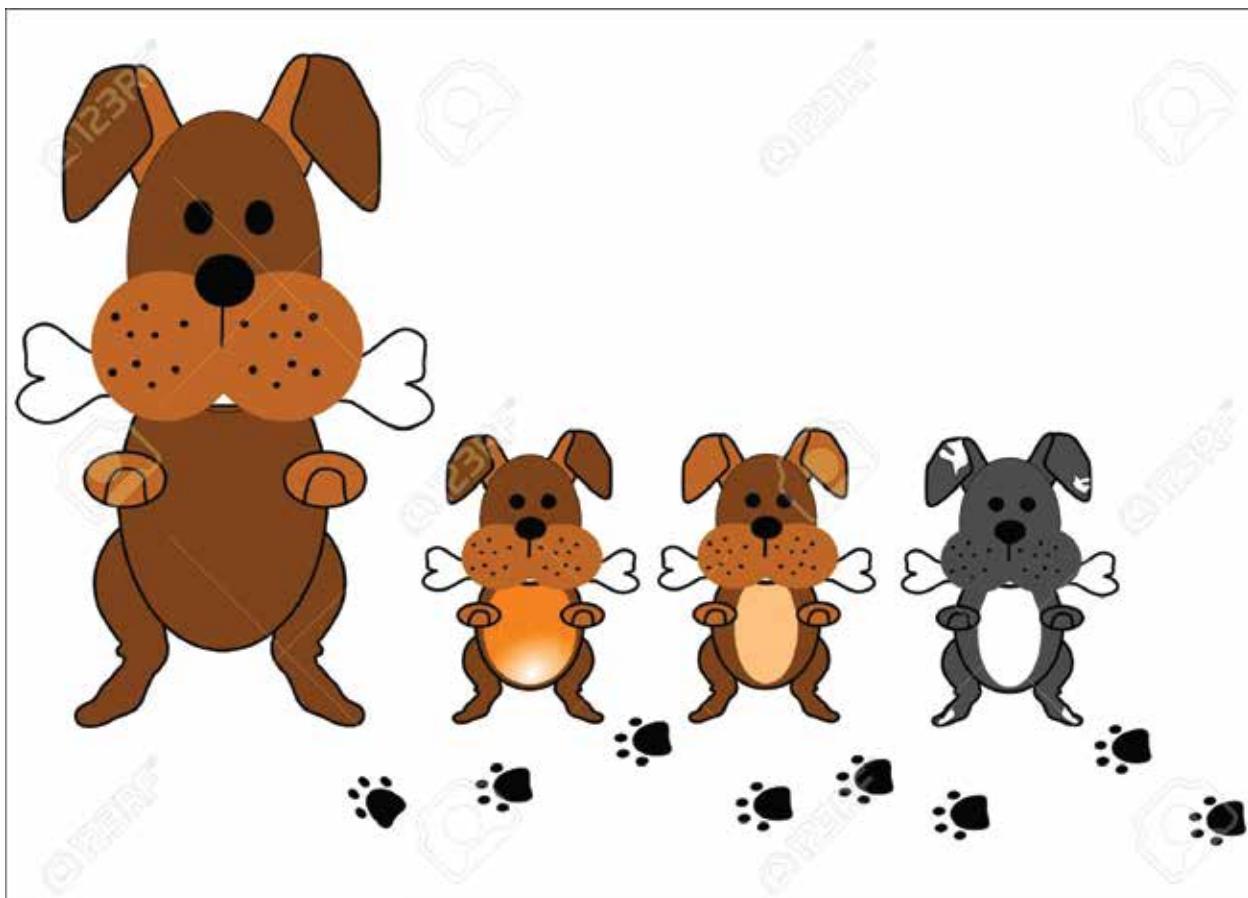
"Yes," he said. "But he steals more than one person can eat. And why haven't the police stopped him yet? It's a ..... If you see him, ..... the police. Don't run after him."

Jenny drove to a .....'s house. She left her car and opened the ..... to the house. But then she heard a noise by her car. She yelled, "Thief!" She wasn't scared. She wanted the reward! She did the ..... of what Jim told her to do.

"Hey," she yelled. "Get back here!" She ..... the food on the ground and ran to her car.

But the thief had already left with the food. Jenny followed a noise around the corner. She was ..... She saw a dog and some puppies. They were eating her food! They looked thin and scared. "The ..... thief is just a dog. She's feeding her puppies," she said. "That's why she steals so much food." Jenny felt bad. She tried to ..... the dogs with another ..... of food. Then she took them back to the store. Everyone there took a puppy home. Jenny called the police. She told them there was no real thief.

Jenny didn't do it to ..... the reward anymore. She said, "It was just a dog. But there's no ..... for catching this 'thief,'" she said. "My new dog is a better reward."



Stacie wanted to stay at a nice hotel for vacation. But her parents sent her to a terrible camp instead. For breakfast, Stacie liked fresh juice and chocolate milk, but she got water at the camp. In the afternoon she wanted to write ..... , but she had to ..... . The camp was near an airport with loud planes. Spider ..... hung over her bed. To her, the kids' ..... was very bad. No girl ..... her ..... . She hated it.

One day, they had a class. ..... exercise ..... good to Stacie. But it was a ..... on water ..... . They learned how to be safe ..... on a boat. Stacie didn't ever plan to go on a boat.

The next day, they played a game. There were a red team and a blue team. Stacie was on the blue team. Each team had to try to ..... the other team's flag from a pole. They also had to use water guns. "I'm not much of an .....," she said. But she still had to play.

Stacie took a water gun and looked for somewhere to hide. A boy said, "Stacie, you ..... to the middle. I will go right. Those two will go left."

Stacie still didn't want to play. She walked into the forest and saw a red team player coming. Stacie hid ..... a tree and then jumped out and ..... the other player. "This is fun!" Stacie thought.

Several minutes after advancing further, Stacie saw the red flag. A red team ..... was watching over it. She shot him with her water gun. Then she ..... the flag and ran back to her team. "I got it!" she yelled. The blue team won! Stacie was the hero.

For the rest of the week, Stacie had fun. She even made new friend.



Stacie muốn ở một khách sạn thật đẹp trong kỳ nghỉ. Nhưng thay vì điều đó, bố mẹ đã gửi cô bé tới một trại hè rất khủng khiếp. Trong bữa sáng, Stacie thích ăn hoa quả tươi và uống sữa socola, nhưng ở trại hè cô chỉ có nước thôi. Vào buổi trưa, cô bé muốn viết **poems**, nhưng cô bé lại phải **swim**. Trại hè ở gần một sân bay với những chiếc máy bay ồn ào. **Webs** nhện chăng khắp nơi quanh giường của cô bé. Với Stacie, **average behavior** của những đứa trẻ rất tồi tệ. Không có cô bé nào **matched** với **personality** của Stacie cả. Cô bé ghét điều đó.

Một ngày, họ có một lớp học. Những bài tập **mental sounded** tốt với **Stacie**. Nhưng nó lại là một **course** về **safety** dưới nước. Họ học cách làm thế nào để cứu **passengers** ở trên thuyền. **Stacie** thậm chí còn không định lên thuyền nữa cơ.

Ngày tiếp theo, họ chơi một trò chơi. Có hai đội là đội xanh và đội đỏ. Stacie ở đội xanh. Mỗi đội phải cố gắng **remove** cờ của đội kia từ một cái **pole**. Họ được quyền dùng súng nước. "Mình không phải một **athlete**", cô bé nói. Nhưng cô bé vẫn phải chơi thôi.

Stacie lấy một khẩu súng nước và trông chừng cho đồng đội trốn. Một cậu bé nói: "Stacie, cậu **advance** ở giữa. Tớ sẽ đi sang phải. Hai người kia sẽ đi sang trái".

Stacie vẫn không muốn chơi một chút nào. Cô bé đi vào rừng và nhìn thấy đội đỏ đang tiến tới. Stacie trốn **behind** một cái cây và nhảy ra rồi **shot** vào họ. "Vui thật đấy!", Stacie nghĩ.

Vài phút sau, khi tiến vào sâu hơn nữa, Stacie nhìn thấy lá cờ màu đỏ. Một **member** của đội đỏ đang trông chừng nó. Cô bắn súng nước vào cậu bé. Sau đó Stacie **lowered** lá cờ và chạy về phía đội mình. "Tớ lấy được nó rồi!", cô bé hét lên. Đội xanh chiến thắng. Stacie trở thành anh hùng.

Những ngày còn lại trong tuần, Stacie đã rất vui vẻ. Cô bé thậm chí còn **made new friends**.

1. Poem (danh từ): bài thơ
2. Swim (động từ): bơi
3. Web (danh từ): mạng
4. Arrange (động từ): điều chỉnh
5. Behavior (danh từ): hành vi
6. Match (động từ): có sự phù hợp
7. Personality (danh từ): tính cách  
Mental (tính từ): tinh thần
8. Sound (động từ): nghe có vẻ
9. Course (danh từ): khóa học
10. Safety (danh từ): sự an toàn
11. Passenger (danh từ): hành khách
12. Remove (động từ): bỏ đi, gỡ bỏ
13. Pole (danh từ): điểm cực
14. Athlete (danh từ): vận động viên
15. Advance (động từ): Tiến về
16. Behind (giới từ): đằng sau
17. Shot (động từ): bắn
18. Member (danh từ): thành viên
19. Lower (động từ): hạ xuống

Tim was the strongest man in the town. When he played sports, he always won. He ..... and ..... in the ..... park. He did this to show everyone how strong he was. Most people liked him, but one man didn't. His name was Jack.

Jack hated Tim. Jack was a movie ..... and the smartest man in town. He could solve ..... math problems. But no one cared. Jack wanted to be famous like Tim.

One day, there was an unusual ..... A big storm came suddenly. Snow covered the town. No one could get out. They needed food. The people said, "This is a ..... for a strong man." Tim was under ..... to save them. But Jack wanted to be the hero, so they both went. Tim said, "You can't help because of your ..... of strength."

But Jack found some small ..... under the snow. One of them led toward another town. That town had food. Because Tim was so big and strong, he almost couldn't ..... inside. They walked until there was a ..... of ice in their way. Jack said, "We can't get past it. But if you ..... it, it might break." Tim knew that was .....

He broke it. When there were more ice blocks, Tim broke them. That made him tired. He couldn't walk anymore.

Jack said, "Let's ..... and ..... each other. I'll get the food alone. You rest here." Jack came back with food. Tim couldn't remember which passage led home. He needed Jack to be his ..... The men became friends by working together.

In town, people saw Jack with the food and ..... They called Jack a hero. But Jack didn't care. He was thinking of something else. He said to Tim, "I thought I was smart, but I learned a new ..... today: ....."



Tim là người đàn ông mạnh nhất trong thị trấn. Khi anh ta chơi thể thao, anh ta luôn giành chiến thắng. Anh **performed exercise** ở công viên **public**. Anh ta làm điều đó để khoe khoang với mọi người sức mạnh của mình. Phần lớn mọi người đều yêu quý anh ta, trừ một người đàn ông. Tên anh ta là Jack.

Jack ghét Tim. Jack là một nhà **critic** phim và là người đàn ông thông minh nhất trong thị trấn. Anh ta giải quyết được những bài toán **complex**. Nhưng chẳng ai quan tâm cả. Jack muốn được nổi tiếng như Tim.

Một ngày, có một event không bình thường chút nào. Một cơn bão lớn đột ngột xuất hiện. Tuyết phủ đầy thị trấn. Không ai ra ngoài được. Họ cần thức ăn. Mọi người nói rằng: "Đây là **task** dành cho người đàn ông mạnh mẽ". Tim bị **pressure** rằng phải cứu họ. Nhưng Jack cũng muốn trở thành anh hùng, nên cả hai người cùng tới. Tim nói rằng: "Cậu không thể giúp mọi người vì cậu lack sức mạnh".

Nhưng Jack tìm được một **passages** nhỏ dưới tuyết. Một trong hai người họ cần phải tới thị trấn khác. Thị trấn đó có thức ăn. Bởi vì Tim to lớn và khoẻ mạnh, anh ta gần như không thể **fit** với bên trong. Họ đi bộ cho tới khi có một **block** đóng băng trên đường. Jack nói: "Chúng ta không thể vượt qua chỗ này được. Bởi khi cậu **strike** nó, nó có thể vỡ vụn". Tim biết rằng nó có thể **probable**.

Tim phá vỡ tảng băng. Khi có nhiều tảng băng hơn, Tim cũng đều phá vỡ chúng. Điều này làm Tim mệt mỏi. Anh ta không thể đi tiếp được nữa. Jack nói: "Chúng ta hãy **unite** và **support** người kia. Tôi sẽ đi tìm thức ăn một mình. Cậu hãy ngồi nghỉ ở đây".

Jack quay lại với thức ăn. Tim không thể nhớ được con đường nào đưa họ về nhà. Anh ta cần Jack để **guide**. Hai người đàn ông trở thành bạn bè khi làm việc cùng với nhau.

Ở thị trấn, mọi người thấy Jack trở về cùng với thức ăn, họ **cheered**. Họ gọi Jack là một người hùng. Nhưng Jack không hề quan tâm điều đó. Anh ta nghĩ tới một điều khác. Anh ta nói với Tim: "Tôi nghĩ mình là một người thông minh, nhưng tôi đã học được một **term** ngày hôm nay: **friendship**".

1. Perform (động từ): trình diễn
2. Exercise (danh từ): bài tập thể dục
3. Public (tính từ): công cộng
4. Critic (danh từ): nhà phê bình
5. Complex (tính từ): phức tạp
6. Event (danh từ): sự kiện
7. Task (danh từ): nhiệm vụ
8. Pressure (danh từ): áp lực
9. Lack (động từ): thiếu đi
10. Passage (danh từ): đường hầm
11. Fit (động từ): vừa vặn
12. Block (danh từ): khối
13. Strike (động từ): đâm vào, đánh vào
14. Probable (tính từ): có thể
15. Unite (động từ): đoàn kết lại
16. Support (động từ): giúp đỡ
17. Guide (danh từ): người hướng dẫn
18. Cheer (động từ): uống mừng
19. Term (danh từ): thuật ngữ
20. Friendship (danh từ): tình bạn

Joe muốn biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn. Cậu có ý tưởng đó khi đang ở trường. Cậu bé xem một đoạn phim. Đoạn phim về một **factory**. Nhà máy **produced** rất nhiều **trash** và thải chúng ra một con sông. Rác thải và nước thì là một **mix** rất tệ. Mọi người **populated** ở khi vực quanh sông lại uống nước từ nguồn đó. Việc này làm cho họ bị bệnh. Rất nhiều người trong số họ cần **medicine** và cần phải **regular** tới bác sĩ khám bệnh.

Nhưng đoạn phim đó không phải mang toàn bộ tin tức xấu. Nó chỉ ra cách phải dọn sạch rác ở sông và nguyên nhân tại sao phải làm điều này. Đoạn phim nói rằng con người có thể tạo ra sự khác biệt với **environment** của họ. Đoạn phim có một **features** rất quan trọng khiến **Joe associate** rác với việc làm tổn thương con người.

Một ngày Joe đi bộ qua công viên. Cậu bé **recognized** một vài vấn đề ở trong đoạn phim. Một **instance** của nó là rác thải ở trên mặt hồ. Mặt hồ đầy những chiếc cốc nhựa. Có quá nhiều rác ở đó. Joe không muốn làm tổn thương ai cả.

Cậu bé nói với ông của mình về công viên. Ông cậu nói: "Con biết không, **tradition** của nhà ta là giúp đỡ người khác. Đấy là lý do tại sao chúng ta đưa thức ăn cho những người nghèo. Có thể con sẽ giúp đỡ người khác bằng việc dọn sạch công viên đấy".

Dọn dẹp công viên có thể **involve** công việc nặng nhọc. Joe quyết định sẽ **organize** một nhóm để giúp. Cậu bé chọn một vùng **wide** của công viên. Nơi đó có nhiều rác nhất. Cậu đề nghị gia đình và bạn bè mình tới đó. Vào thứ 7, cậu tặng cho mỗi người một chiếc gậy có đầu nhọn. Họ thắc mắc lý do tại sao. Joe nói: "Mọi người sẽ dùng cái **tip** của gậy để lấy rác lên. Cái này sẽ khiến cho mọi thứ dễ dàng hơn". Họ làm việc trong vòng 6 tuần. Thỉnh thoảng cũng có những người khác giúp đỡ nữa, nhưng Joe luôn luôn ở đó làm việc.

Trong **period** thời gian đó, Joe nhìn thấy một **range** kết quả. Không còn rác ở dưới nước nữa. Mọi người có thể bơi lội ở hồ. Joe biết đó là một **sign** tốt. Cậu bé rất hạnh phúc vì mình đã bảo vệ được môi trường.

1. Factory (danh từ): nhà máy
2. Produce (động từ): tạo ra, sản xuất
3. Trash (danh từ): rác
4. Mix (danh từ): hỗn hợp
5. Populate (động từ): sinh trưởng và gia tăng dân số
6. Medicine (danh từ): thuốc
7. Regular (phó từ): thường xuyên
8. Environment (danh từ): môi trường
9. Feature (danh từ): đặc tính
10. Associate (động từ): liên kết
11. Recognize (động từ): nhận ra
12. Instance (danh từ): ví dụ
13. Tradition (danh từ): truyền thống
14. Involve (động từ): tham gia vào
15. Organize (động từ): tổ chức
16. Wide (tính từ): rộng
17. Tip (danh từ): đầu nhọn
18. Period (danh từ): giai đoạn
19. Range (danh từ): một loạt
20. Sign (danh từ): Dấu hiệu

Joe made the world a better place. He got the idea to do that at school. He watched a video there. It was about a ..... This factory ..... a lot of ..... and put it in a river. The trash and water were a bad ..... People ..... the area by the river and drank its water. This made them sick. Many of them needed ..... and made ..... visits to doctors.

But the video wasn't all bad news. It showed ways to pick up trash and why it's important to do this. It said people can make a difference to their ..... The video's important ..... made Joe ..... trash with hurting people.

One day, Joe walked through a park. He ..... some of the problems from the video. One ..... of these problems was the trash in the pond. It was full of plastic cups. There was too much trash. Joe didn't want it to hurt anyone.

He told his grandfather about the park. His grandfather said, "You know, it's a ..... in our family to help people. That's why we give food to poor people. Maybe you can help people by cleaning the park."

Cleaning the park would ..... hard work. Joe decided to ..... a group to help him. He chose a ..... area of the park. It had the most trash. He asked his family and friends to come. On Saturday, he gave everyone a sharp stick. They wondered why. He said, "You use the stick's ..... to pick up trash. This makes it easier." They worked for six weeks. Different people helped each time, but Joe was always there. In that ..... of time, Joe saw a ..... of results. There was no trash in the water. People could swim in it. Joe knew that was a good ..... He was happy because he helped his environment



Ông già Archie cần một ít tiền. Ông quyết định sẽ bán con lừa của mình. Ông và con trai là Tom tới thị trấn. Nơi đó **situated** rất xa.

Chẳng bao lâu, họ gặp một người phụ nữ. "Hai người đi đâu vậy?", bà ta hỏi.

"Tới thị trấn", Archie trả lời.

"Ai thông minh cũng sẽ **ride** con lừa", bà ta nói.

"Bà đang **implying** cái gì vậy?", Archie hỏi. "Tôi là một người rất thông minh". Archie muốn mình trông thật thông minh, vì thế ông ta **climbed** lên lưng con lừa. Sau đó họ tiếp tục thẳng tiến về thị trấn.

**Further along** trên con đường, họ gặp một người nông dân.

"Xin chào", Archie nói. "Chúng tôi muốn bán con lừa này. Ông có muốn mua không?"

"Tôi không muốn mua lừa", người nông dân nói. "Nhưng nói ông muốn một **advice** của tôi, thì đừng cưỡi nó. Con lừa cần ở một trạng thái **physical** tốt".

"Đúng là một ý kiến hay", Archie nói. "Tom, bố muốn con cưỡi nó. Con nhẹ hơn bố".

"**Neither** ông hay con trai cũng không nên cưỡi nó. Nó trông có vẻ rất mệt. Ông nên ôm con lừa đi", người nông dân **suggested**.

"Ông nói đúng", Archie nói. "Lại đây nào Tom! Chúng ta sẽ mang nó cho đến những dặm **final**".

Con lừa rất là nặng, và họ không thể **Maintain** tốc độ nhanh được. Họ không thể tới thị trấn cho đến khi tối muộn. Cuối cùng, họ đi tới thị trấn. Nhưng ở đó họ **lại attracted attention** của những thiếu niên. Chúng cưỡi vào mặt Tom và Archie. Chúng bắt đầu ném đá vào họ. Con lừa **reacted** bằng việc đá loạn xạ. Tom và Archie **dropped** con lừa xuống. Nó ngã ra mặt đất và bỏ chạy. Archie mất con lừa. Ông ta quay về nhà, trong tay không có đồng tiền nào cả.

Câu chuyện này dạy chúng ta điều gì? Chúng ta không thể làm hài lòng tất cả mọi người ở trong **society**. Đừng nghe tất cả lời khuyên của mọi người, nhưng cũng cần đặt những **standards** của riêng mình. **Prove** cho tất cả mọi người rằng bạn có thể tự đưa ra quyết định của mình. **Otherwise**, bạn sẽ kết thúc cuộc đời với việc chẳng có gì trong tay cả.

1. Situate (động từ): đặt ở chỗ
2. Ride (động từ): cưỡi
3. Imply (động từ): ám chỉ
4. Climb (động từ): trèo
5. Further (tính từ so sánh): xa hơn
6. Along (giới từ): trong suốt
7. Advice (danh từ): lời khuyên
8. Physical (tính từ): thể chất
9. Neither (phó từ): Không gì cả
10. Suggest (động từ): gợi ý
11. Final (tính từ): cuối cùng
12. Maintain (động từ): giữ, duy trì
13. Attract (động từ): thu hút
14. Attention (danh từ): sự chú ý
15. React (động từ): phản ứng
16. Drop (động từ): ngã khỏi
17. Society (danh từ): Xã hội
18. Standard (danh từ): tiêu chuẩn, mức chuẩn
19. Prove (động từ): chứng minh
20. Otherwise (liên từ): Nếu không thì

Old Archie needed some money. He decided to sell his donkey. So he and his son Tom went to town. It was ..... many miles away.

Soon, they met a woman. "Where are you going?" she asked. "To town," said Archie. "Any smart person would ..... the donkey," she said. "What are you .....?" Archie asked. "I'm very smart!" Archie wanted to look smart. So he ..... onto the donkey. Then they continued in the direction of the town.

..... the road, they met a farmer. "Hello," said Archie. "We want to sell this donkey. Do you want to buy it?" "I don't need a donkey," said the farmer. "But if you want my ....., don't ride it. The donkey needs to be in good ..... condition." "Good idea," said Archie. "Tom, I want you to ride it. You're lighter."

"..... you nor your son should ride it. It looks very tired. You should carry the donkey." ..... the farmer. "You're right," said Archie. "Come on, Tom! We'll carry it for the ..... few miles!" The donkey was very heavy, and they couldn't ..... a good speed. They didn't arrive until late in the evening. At last, they walked into the town. But there they ..... the ..... of some teenage boys. They laughed at Tom and Archie. They started to throw stones at them. The donkey ..... by kicking. Tom and Archie ..... the donkey. It fell on the ground and then ran away. Archie lost his donkey. He went home with no money.

What does this story teach us? We cannot please everyone in our ..... Don't take everyone's advice, but set your own ..... to everyone you can make decisions by yourself. ...., you may end up with nothing at all.



Có một con nhện rất lớn. Nếu có một con bọ sa vào lưới của nó, nó sẽ **examine** con vật đó. Tuy nhiên, nó không ăn con bọ ngay lập tức. Đầu tiên nó sẽ hỏi con bọ một câu hỏi. Đó luôn luôn là một **quizzle** kiểu **quite** là khó. Nếu con bọ trả lời đúng, con nhện sẽ để nó đi. Nếu con bọ trả lời sai, con nhện sẽ ăn nó.

Một ngày, một con chim nhỏ đang trong **journey** và chẳng may bay vào lưới của con nhện. Con nhện không thể **imagine** chuyện nó sẽ ăn thịt một con chim. Bởi vì con chim rất là lớn! Nhưng **hunger** của nó thì quá lầm rồi. Nó nói với con chim: "Nếu mà không thể cho tao một câu trả lời **specific**, tao sẽ ăn thịt mà".

Con chim cười. "Tao có thể ăn sống mà luôn ấy!". Nhưng **actually** là con chim đang rất sợ hãi. Nó sử dụng hết sức mạnh của mình cố thoát ra khỏi mạng nhện. Vết **bite** của con nhện có thể **effective** trong việc giết chết các con vật.

"Xin đừng ăn thịt tôi", con chim van nài. "Tôi **rather** có một **deal** với cậu".

"Được", con nhện nói. "Nếu mà trả lời đúng, tao sẽ để mà đi. Nếu mà trả lời sai, mà sẽ phải tặng tao một **gift**. Và đấy phải là một cái gì đó có **value** lớn".

Con chim nói, "Cậu có thể chọn bất kỳ thứ gì cậu muốn ăn, tôi sẽ tìm thứ đó cho cậu". Con nhện đồng ý.

"Ở nơi nào mà có thể thực hiện một **trip** tới **coast**, **desert**, và tới những ngọn núi cùng một lúc?" – con nhện hỏi.

Con chim trả lời: "Nơi đó không phải là nơi có **earthquakes** đó sao?". Nhưng con nhện không nói gì cả. "Tôi có thể nhìn thấy nơi đó khi tôi đang bay. Bầu trời có phải là đáp án đúng không?".

**"False!"** – con nhện nói. "Câu trả lời là **Hawaii**! Nào bây giờ mà phải tìm một vài con bọ cho tao".

Con nhện nhảy lên lưng con chim. Chúng bay và ăn những con bọ cùng với nhau. Chúng bay một **tour** khắp khu rừng. Rồi sau đó con chim đưa con nhện về nhà. Kể từ ngày đó, chúng làm bạn với nhau. Và chúng không bao giờ thử ăn thịt nhau một lần nữa.

1. Examine (Động Từ): Kiểm Tra
2. Quite (Phó Từ): Khá Là
3. Puzzle (Danh Từ): Câu Đố
4. Journey (Danh Từ): Hành Trình
5. Imagine (Động Từ): Tưởng Tượng
6. Hunger (Danh Từ): Cơn Đói
7. Specific (Tính Từ): Chi Tiết, Cụ Thể
8. Actually (Trạng Từ): Thực Sự
9. Bite (Động Từ): Cắn
10. Effective (Tính Từ): Hiệu Quả
11. Rather (Phó Từ): Thà ... Hơn
12. Deal (Danh Từ): Giao Dịch
13. Gift (Danh Từ): Món Quà
14. Value (Danh Từ): Giá Trị
15. Trip (Danh Từ): Chuyến Đi
16. Coast (Danh Từ): Bờ Biển
17. Desert (Danh Từ): Sa Mạc
18. Earthquake (Danh Từ): Trận Động Đất
19. False (Tính Từ): Sai
20. Tour (Danh Từ): Chuyến Du Lịch

There was once a very big spider. If a bug got into his web, he would ..... it. However, he didn't eat the bug right away. He asked the bug a question first. It was always ..... a difficult ..... If the bug's answer was correct, he let it go. If not, he ate it.

One day, a small bird on a ..... flew into the spider's web. The spider couldn't ..... eating a bird. It was so big! But his ..... was too great. He said to the bird, "If you cannot give me a ..... answer, I will eat you."

The bird laughed. "I could eat you!" But the bird was ..... scared. She had used all her energy trying to get out of the web. And a spider's ..... can be very ..... in killing animals.

"Please don't eat me," the bird said. "I would ..... make a ..... with you."

"OK," the spider said. "If your answer is right, I will let you go. If not, you must give me a ..... It must be something of great ....."

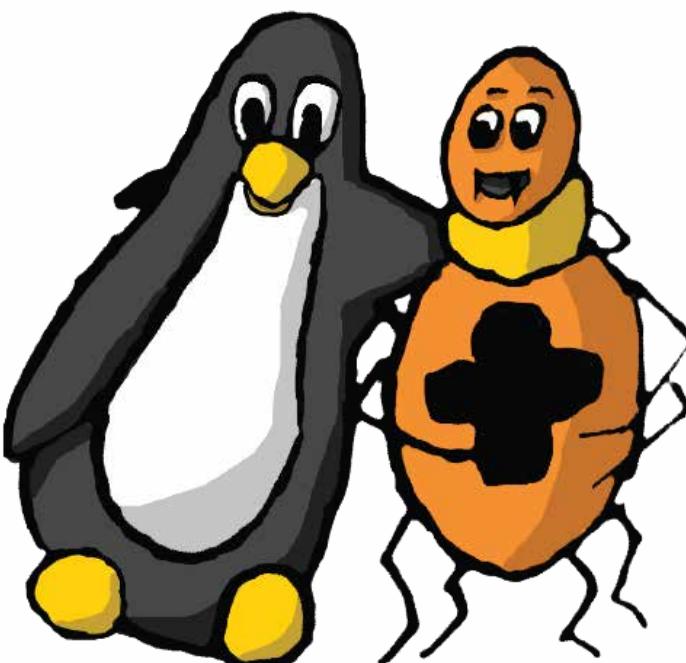
The bird said, "You can pick anything you want to eat. I will find it for you." The spider agreed.

"Where can you take a ..... to the ....., the ....., and the mountains at the same time?" the spider asked.

The bird asked, "Does this place have .....?" But the spider did not say anything. "I can see those places when I fly. Is the 'sky' the right answer?"

" .....!" said the spider. "The answer is Hawaii! Now you must find some bugs for me."

The spider climbed on the bird's back. They flew and ate bugs together. They took a ..... of the forest. Then the bird took the spider home. From that day on, they were friends. And they never tried to eat each other again.



Gia đình của Cody chuyển tới một căn nhà mới. Cha của cậu bé có công việc mới là một **professor**. Cody thích thị trấn mới, nhưng cậu bé rất nhớ ông bà. Cody muốn có một bữa tiệc trong ngày sinh nhật của mình. Bố của cậu bé nói rằng: "Được chứ, chúng ta thậm chí sẽ có một ban nhạc nữa cơ!".

Vào ngày sinh nhật, Cody tỉnh dậy và **rushed** chuẩn bị. Cậu bé bắt đầu kiểm tra **list** công việc phải làm. Cậu bé vô cùng hào hứng! Nhưng sau đó Cody **noticed** rằng có điều gì đó rất khủng khiếp đang xảy ra. Có rất nhiều tuyết dày ở ngoài sân! "Bố ơi!!! Cody hét toáng lên. "Làm thế nào mà **band** có thể chơi **instruments** ở ngoài đó?"

Bố nói: "Chúng ta sẽ rời **stage** vào bên trong". Có thể sẽ **barely** vừa vặn **within ga-ra** bởi vì có một số hộp và **garbage** ở đó. Khi Cody và bố dọn dẹp xong, họ nhận được cuộc gọi từ ban nhạc. Ban nhạc không muốn tới vì đang có **storm** tuyết.

Bố nói: "Chúng ta hãy tìm ai đó trình diễn **magic** đi". Nhưng không ai muốn đến bởi vì tuyết rơi rất dày.

Cuối cùng, bố nói: "Cody à, tuyết rơi nhiều quá. Chúng ta phải **cancel** bữa tiệc thôi".

"Vâng, thưa bố" – Cody nói một cách buồn bã. "Hôm nay sẽ là một ngày sinh nhật **boring** đây" – cậu bé **predicted**. Cody muốn **share** ngày sinh nhật của mình với ai đó. Cậu muốn ở ngôi nhà cũ trước đây. Cậu muốn gặp ông bà.

Bỗng nhiên có thứ gì đó thu hút sự chú ý của cậu bé. Cody nhận ra có một chiếc xe ở **driveway**. Ông bà của cậu **owned** một chiếc xe y như thế!

Cody đã đúng. Ông bà đã đến dự tiệc sinh nhật của cậu! "Sinh nhật vui vẻ nhé Cody! Ông bà xin lỗi vì đã đến muộn. Tuyết rơi dày quá. Tuyết khiến ông bà trễ schedule. Ông bà đã cố gắng để lại một **message** để nói với cháu".

Cody kể cho ông bà chuyện đã xảy ra. "Ông rất tiếc", ông của Cody nói.

"Con đã rất buồn", Cody nói. "Nhưng giờ thì hết rồi. Con rất vui vì được gặp ông bà". Bố mang bánh sinh nhật của Cody ra. Chiếc bánh đúng khẩu vị yêu thích của cậu bé, một chiếc bánh vị hoa quả với lớp kem xốp béo ngậy ở bên trên. Sau đó Cody kể cho ông bà nghe về thị trấn mới. Hôm đó trở thành ngày sinh nhật tuyệt vời nhất của cậu bé.

1. Professor (danh từ): giáo sư
2. Rush (động từ): vội vã đi gấp
3. List (danh từ): danh sách
4. Notice (động từ): chú ý tới
5. Band (danh từ): ban nhạc
6. Instrument (danh từ): đạo cụ
7. Stage (danh từ): sân khấu
8. Barely (phó từ): hiếm khi
9. Within (giới từ): ở giữa bên trong
10. Garbage (danh từ): rác
11. Storm (danh từ): bão
12. Magic (danh từ): phép màu
13. Cancel (động từ): hủy bỏ
14. Boring (tính từ): nhảm chán
15. Predict (động từ): dự đoán
16. Share (động từ): chia sẻ
17. Driveway (danh từ): đường lái xe vào nhà
18. Own (động từ): sở hữu
19. Schedule (danh từ): lịch trình
20. Message (danh từ): tin nhắn

Cody's family moved to a new house. His dad got a new job as a ..... Cody liked his new town, but he missed his grandparents. For his birthday, Cody wanted to have a party. His dad said, "Yes, we could even have a band play!"

On the day of the party, Cody woke up and .....to get ready. He started to check his .....of things to do. He was so excited! But then he .....something terrible. There was snow on the ground and lots of it! "Dad!" he yelled. "How can the .....play their .....outside?"

Dad said, "We'll move the .....inside." It .....fit .....the garage because there were some boxes and .....there. But when they finished, they got a call from the band. They did not want to come in the snow .....

Dad said, "Let's get someone to perform ....." But no one would come because of the snow. Finally, Dad said, "Cody, there's too much snow. We need to .....the party."

"Yes, sir," Cody said sadly. "It's going to be a .....birthday," he ..... Cody wanted to .....his birthday with someone. He wanted to be at his old home. He wanted to see his grandparents.

But then something got his attention. He noticed a car in the ..... His grandparents ..... a car like that!

Cody was right. His grandparents came for his birthday! "Happy birthday, Cody! We're sorry we are late. But there was so much snow. It made us go off ..... We tried to leave a .....to tell you."

Cody told them what happened. "I'm sorry," said Grandpa.

"I was sad," Cody said. "But I'm not anymore. I'm so happy to see you." Dad brought out Cody's birthday treat. It was his favorite type, a sundae with whipped cream on top. Then Cody told his grandparents about the new town. It was his best birthday ever.



**President** của Vùng đất bóng tối là một con lợn – một con lợn cực kỳ xấu tính. Hắn ta là một con lợn của **major importance**. Hắn rất **rich**, và hắn có rất nhiều **strength**. Nhưng hắn lại vô cùng **mean** với tất cả muông loài ở Vùng đất bóng tối. Hắn giữ tất cả ánh sáng của thế giới trong một chiếc túi. Hắn **preferred** giữ thế giới **cool** và tối tăm. Hắn muốn ngăn chặn **progress** của thành phố. Muông loài không thể làm việc trong bóng tối. Hắn ta không hề có một chút **respect** nào dành cho họ. “Ánh sáng là điều quá tốt với chúng”, hắn nói. “Chỉ có ta mới nên có ánh sáng thôi”.

Nhưng muông loài cần phải có ánh sáng. Vì thế họ quyết định tổ chức một **competition**. Họ muốn tìm ra con vật thông minh nhất ở Vùng đất bóng tối. Con vật đó phải trộm ánh sáng từ lãnh chúa. Chúng **advertised** cuộc thi ở khắp mọi nơi. Tất cả muông thú đều tới.

Từng con vật khoe khoang **skills** của chúng. **Audience** xem và họ **voted** cho con vật nào **knowledge** nhất. Kẻ thắng cuộc là một chú chim cao lớn tên là Raven. Muông loài **assigned** chú chim công việc lấy trộm ánh sáng.

Sáng hôm sau, Raven ăn **breakfast** và rời khỏi nhà. “Mình sẽ gain ánh sáng từ lãnh chúa như thế nào?” Raven nghĩ. Nó cần phải lừa lãnh chúa **somehow**. Thế rồi Raven có một ý tưởng. Raven có thể bắt chước bất kỳ âm thanh nào!

Raven bước tới cửa nhà lãnh chúa. Nó giả tiếng khóc của một đứa trẻ. Tiếng khóc của nó rất lớn. Rất nhanh sau đó, lãnh chúa mở cửa.

“Im lặng!” – lãnh chúa quát lớn. Ngay lúc này, Raven nhanh chóng hành động. Nó bay qua con lợn và tìm chiếc túi mềm. Nó mang chiếc túi ra ngoài. Mặt trời đang ở trong chiếc túi đó!

Raven bay lên cao và để Mặt trời lén bầu trời. Lãnh chúa vô cùng tức giận. Raven đã lừa hắn! Nhưng muông loài thì vô cùng hạnh phúc. Cuối cùng, chúng đã có ánh sáng – tất cả là nhờ vào sự nhanh trí của Raven.

1. President (danh từ): Chủ tịch
2. Major(tính từ): chủ chốt
3. Importance (danh từ): Tâm quan trọng
4. Rich(tính từ): giàu có
5. Strength (danh từ): sức mạnh
6. Mean (động từ): có ý định
7. Prefer (động từ): thích
8. Cool(tính từ): mát mẻ
9. Progress (danh từ): tiến trình
10. Respect (động từ): tôn trọng
11. Competition (danh từ): cuộc thi
12. Advertise (động từ): quảng bá
13. Skill (danh từ): kỹ năng
14. Audience (danh từ): khán giả
15. Vote (động từ): bầu chọn
16. Knowledge (danh từ): kiến thức
17. Assign (động từ): phân công
18. Breakfast (danh từ): bữa sáng
19. Gain (động từ): đạt được, thêm được
20. Somehow (phó từ): vì lý do này lý do khác

The .....of Darkland was a pig—a very bad pig. He was a pig of ..... He was ..... and he had a lot of ..... But he was ..... to all the animals in Darkland. He kept all of the world's light in a bag. He ..... to keep the world .....and dark. He wanted to stop the ..... of the city. The animals couldn't work in the dark. He didn't have any ..... for them. "Light is too good for them," he said. "Only I should have light."

But the animals needed light. So they decided to hold a ..... They wanted to find the smartest animal in Darkland. That animal had to steal light from the president. They ..... the competition everywhere. All the animals came.

The animals all showed off their ..... The ..... watched and then ..... for the animal with the most ..... The winner was a tall bird named Raven. They ..... him the job of getting light.

The next morning, Raven ate ..... and then left his home. "How will I ..... light from the president?" thought Raven. He needed to trick the president ..... Then, Raven had an idea. Raven could make his voice sound like anything!

Raven walked up to the president's door. He made the sound of a crying baby. He cried very loudly. Soon, the president opened the door.

"Be quiet!" the president yelled. Right then, Raven quickly made his move. He flew by the pig and found the soft bag. He took it outside. The sun was inside the bag.

Raven flew high and put the sun in the sky. The president was very mad. Raven tricked him! But the other animals were very happy. At last, they had light—all because of Raven's smart thinking.



Trong tiếng Anh, có một câu **common idiom** thế này “Hãy để con mèo ra khỏi cái túi”. Câu này nghĩa là nói ra một bí mật. Nhưng câu thành ngữ này bắt nguồn từ đâu?

Nó xuất phát từ một **section** của nước Anh. Rất lâu về trước, mọi người ở đây đi từ thị trấn này sang thị trấn khác để buôn bán những thứ như rau quả, quần áo và lợn. Họ có một **beliefs** mạnh mẽ về **honesty**. Họ không thích sự dối trá. Một ngày, một người đàn ông đi đến **center** của vùng để buôn bán.

“Tôi có một con lợn con muốn bán đây! Nó không **cost** nhiều lăm đâú”, anh ta nói. Người đàn ông giữ con vật **above** đầu của anh ta. Phong cách của anh ta **different** với những người thành thật. Anh ta là một tay **master** về lừa gạt và dối trá.

Một người phụ nữ tên **Beth scanned** con lợn của người đàn ông. Anh ta đề nghị bán cho cô con lợn với giá một đồng vàng. Đó quả là một **amount** nhỏ. **Beth** trả cho anh ta đồng tiền. Anh ta để tiền vào trong túi quần. Người đàn ông đi **ahead** Beth để lấy con lợn.

Anh ta đưa cho cô một chiếc túi đóng kín và nói: “Con lợn của cô đây”. Sau đó anh ta bỏ đi rất nhanh.

Beth nhìn vào **surface** của chiếc túi. Cô thấy chiếc túi chuyển động. Beth mở túi để cho con lợn ra ngoài. Nhưng hỡi ôi, có một con mèo ở **inside**. “Anh ta đã lừa tôi! Đây không phải **proper**”, cô thảng thốt.

Sau đó, người đàn ông quay lại để lừa nhiều người khác. Beth nhìn thấy anh ta và **memory** về con mèo quay lại. Cô nói với bạn bè mình. Họ đã chặn anh ta lại. Nhưng không ai biết phải làm gì sau đó.

Một người nói rằng: “Chúng ta cần một người **independent** và công bằng để quyết định xem sẽ làm gì”. Họ tới gặp quan toà. Beth kể cho ông ta nghe về câu chuyện con mèo trong chiếc túi.

Quan toà hỏi, “Có **evidence** không? Cô có thể demonstrate anh ta đã làm thế nào không?”

“Nhìn vào trong túi của anh ta đi”, Beth nói. Cô mở chiếc túi và nhấc con mèo ra khỏi đó. Họ biết được bí mật của người đàn ông và anh ta phải vào tù.

Đó là lý do tại sao câu thành ngữ “Hãy để con mèo ra khỏi cái túi” lại nghĩa là nói ra một bí mật.

1. Common (tính từ): phổ biến
2. Idiom (danh từ): thành ngữ
3. Section (danh từ): tầng lớp nhân dân
4. Belief (danh từ): niềm tin
5. Honesty (danh từ): sự thật thà
6. Center (danh từ): trung tâm
7. Cost (động từ): tiêu tốn
8. Above (giới từ): bên trên
9. Different (tính từ): khác biệt
10. Master (danh từ): bậc thầy
11. Scan (động từ): quét
12. Amount (danh từ): lượng
13. Ahead (giới từ): phía trước
14. Surface (danh từ): bề mặt
15. Inside (giới từ): bên trong
16. Proper (tính từ): thích hợp
17. Memory (danh từ): kí ức
18. Independent (tính từ): độc lập
19. Evidence (danh từ): Bằng chứng
20. Demonstrate (động từ): minh họa

In English, there is a ..... "let the cat out of the bag." It means to tell a secret. But where did this idiom start?

It came from a ..... of England. Long ago, people there went from town to town to sell things like vegetables, clothes, and pigs. They had strong ..... about ..... They didn't like lying. One day, a man went to the section's ..... to sell things.

"I have a baby pig for sale! It won't ..... much," he said. He held the animal ..... his head. His style was ..... from honest people's style. He was a ..... of tricking people and lying.

A woman named Beth ..... his pig. He offered her the pig for one gold coin. That was a very small ..... Beth gave him the coin. He put it in his pocket. He walked ..... of Beth to get the pig.

He gave her a closed bag and said, "Here's your pig." He then left very quickly.

Beth looked at the bag's ..... It was moving. She opened it to let the pig out. A cat was .....! "He tricked me! That isn't .....," she said.

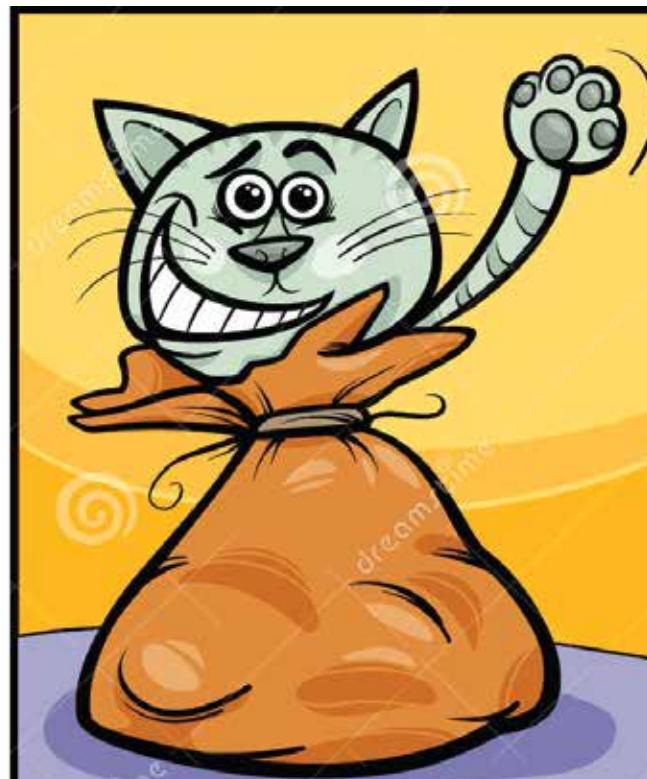
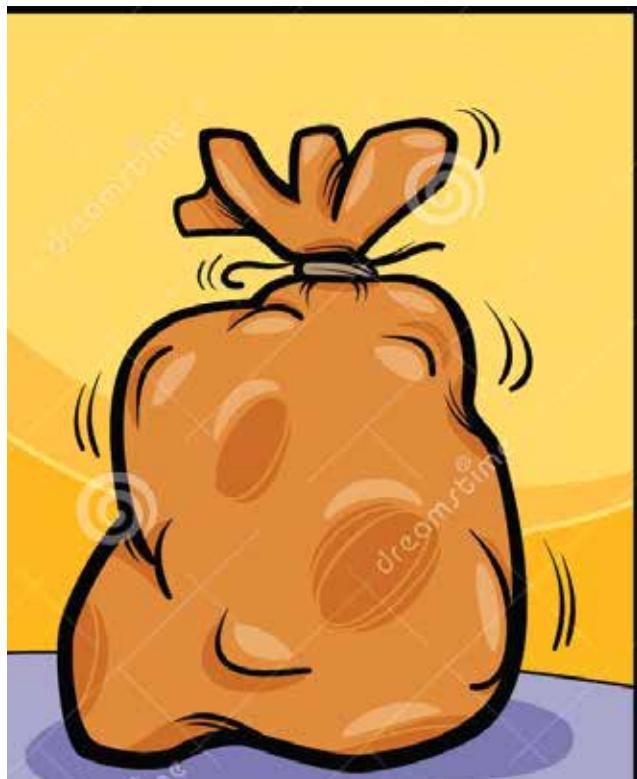
Later, the man returned to trick more people. Beth saw him and the ..... of the cat came back. She told her friends. They stopped him. But no one knew what to do next.

Someone said, "We need an ..... and fair person to decide that." They went to the judge. Beth told him about the cat in the bag.

The judge asked, "Is there .....? Can you ..... how he did it?"

"Look in his bag," said Beth. She opened it and let a cat out of the bag. They learned the man's secret, and he went to jail.

That's how the idiom "let the cat out of the bag" came to mean to tell a secret.



Vào ngày Giáng sinh, trẻ con chờ đợi St. Nicholas mang những món quà xuống từ **chimney**. Nhưng điều này không chỉ là chuyện kể. St. Nicholas là một người thật bằng xương bằng thịt.

Rất lâu về trước, một người đàn ông tên là Marcus **occupied** ngôi nhà cùng với gia đình của mình. Ông ta không hề **modest**. Ông ta luôn nói với mọi người rằng mình là người mạnh nhất ở **province**.

Ông ta làm việc rất chăm chỉ, nhưng ông ta không thể **sustain** gia đình của mình. Ông ta muốn tiết kiệm tiền và **prosper**. Tuy nhiên, ông ta không bao giờ kiếm được một **penny** hơn những điều mà mình cần.

Một ngày, Marcus thỏa thuận với một **blacksmith**. Người thợ rèn có rất nhiều việc phải làm. Nhưng anh ta không thể tự mình làm tất cả mọi thứ. Marcus muốn giúp anh ta **forge iron**. Người thợ rèn đồng ý để **compensate** Marcus với rất nhiều tiền.

Ở trong cùng thị trấn đó, có một người đàn ông tên là Nicholas. Khi còn trẻ, Nicholas đã bắt đầu **preaching**. Nhưng anh ta cũng tin rằng mình sẽ **humble** và **charitable**. Anh ta biết được rằng việc giúp đỡ người khác sẽ giúp mình thậm chí còn **satisfaction** nhiều hơn cả việc đi giảng bài.

Một ngày, Nicholas **encountered** Marcus. Marcus nói với Nicholas về thỏa thuận với người thợ rèn. "Tôi đã làm việc cho anh ta rất chăm chỉ", Marcus nói, "nhưng một vấn đề **arose**. Mặc dù tôi làm việc cho anh ta, nhưng anh ta không hề trả lương cho tôi".

Nicholas muốn giúp đỡ Marcus. Đêm hôm đó, anh ta trở lại nhà của Marcus. Anh mang theo một túi đựng tiền vàng. Chiếc túi này **exceeded** lượng tiền mà Marcus cần. Nicholas nhảy lên chiếc **ladder** và thả nó xuống ống khói. Marcus cảm ơn **benefactor** của mình rất nhiều.

Chẳng bao lâu sau, mọi người phát hiện ra những món quà của Nicholas. Anh trở nên nổi tiếng và được nhiều người yêu quý. Thậm chí ngày nay, mọi người vẫn tặng những món quà bí mật cho trẻ con. Và chúng ta nói rằng những món quà đó đến từ St. Nicholas.

1. Chimney: Lò sưởi
2. Occupy: chiếm lấy
3. Modest: Khiêm tốn
4. Province: tỉnh
5. Sustain: Giữ vững
6. Prosper: thành công, trở nên thịnh vượng
7. Penny: đồng xu
8. Blacksmith: thợ rèn
9. Forge: rèn
10. Iron: sắt
11. Compensate: bù, đền bù
12. Preach: thuyết giáo
13. Humble: Khiêm tốn, nhún nhường
14. Charitable: nhân đức
15. Satisfaction: Sự thỏa mãn
16. Encounter: bắt gặp
17. Arise: nảy sinh
18. Exceed: vượt quá
19. Ladder: cái thang
20. Benefactor: ân nhân

## 2.1

## THE TWELVE MONTHS

(Mười hai tháng)



At Christmas, children wait for St. Nicholas to bring gifts down the 1..... But it's not just a story. St. Nicholas was a real person.

A long time ago, a man named Marcus 2..... a house with his family. He was not 3..... He always told everybody he was the strongest man in the 4.....

He worked hard, but he could barely 5..... his family. He wanted to save money and 6..... Still, he could never earn a 7..... more than he needed.

One day, Marcus made an agreement with a 8..... The blacksmith had a lot of work to do. But he couldn't do it all by himself. Marcus wanted to help him 9..... 10..... The blacksmith agreed to 11..... him with a lot of money.

In the same town, there was a man named Nicholas. At an early age, Nicholas started 12..... But he also believed that he should be 13..... and 14..... He learned that helping people gave him even more 15..... than preaching.

One day, Nicholas 16..... Marcus. Marcus told Nicholas about his agreement with the blacksmith. "I worked hard for him," Marcus said, "but a problem 17..... Even though I worked for him, he didn't pay me."

Nicholas wanted to help Marcus. That night, he went back to Marcus's house. He brought a bag of gold. It 18..... the amount that Marcus needed. Nicholas climbed up a 19..... and dropped the bag of gold down the chimney. Marcus thanked his 20.....

Soon, people found out about Nicholas's gift. He became well known and loved. Even today, people still give secret gifts to children. And we say they are from St. Nicholas.



Ngày xưa có một shepherd. Hằng đêm ông ta đếm và tập hợp bầy cừu của mình lại. Ông ta chắc chắn không bao giờ **overlook** bất kỳ con cừu nào cả. Một đêm, ông nhìn thấy một vài con cừu hoang gia nhập đàn cừu của mình. Ông hy vọng rằng **acquire** "người" **newcomers**.

Tuyết rơi vào đêm hôm đó. Buổi sáng hôm sau, người chăn cừu không thể lôi những con cừu của ông ra khỏi **lodge**. Thay vào đó, ông phải cho chúng ăn ở bên trong. Ông cho bầy cừu của mình ăn một lượng nhỏ **wheat**. Nhưng ông cho những chú cừu hoang nhiều thức ăn hơn. Ông nghĩ rằng lượng lúa mì được cho thêm đó sẽ discourage chúng rời đi.

Tuyết rơi khoảng vài ngày. Trong suốt thời gian đó, bầy cừu của người chăn cừu ăn rất ít. Những con cừu hoang, trái lại, ăn rất khoẻ.

Cuối cùng, khi tuyết tan, và chúng **ventured** bên ngoài. Ngay sau khi người chăn cừu mở cửa hut của mình, những con cừu hoang bắt đầu chạy đi.

"Đợi đã! Đây là cách mà chúng mà **repay** tao sao? Sau khi tao đã đối xử với chúng mà rất tốt, tại sao chúng mà lại bỏ đi?" – người chăn cừu hỏi. Giọng nói của ông ta chứa đầy hatred.

Lũ cừu hoang dã dừng lại và quay về phía người chăn cừu.

"Chúng tôi rời đi bởi vì ông cho chúng tôi ăn ngon hơn so với cừu của ông", một con cừu hoang trả lời. "Ông cố gắng **deceive** chúng tôi với kế hoạch **ridiculous** của ông. Ngày hôm qua ông đối xử với chúng tôi rất tốt, nhưng ngày mai có thể đã khác rồi. Nếu có nhiều cừu hoang gia nhập bầy cừu của ông, ông sẽ đối xử với chúng tôi như những con cừu **inferior**".

Khi lũ cừu hoang bỏ đi, người chăn cừu hiểu được **offense** của ông ta. Ông biết điều **awkward** này là lỗi của ông. Ông ta không phải là một **satisfactory caretaker**. Ông ta là một người bạn **fake** với lũ cừu hoang. Bởi vì điều này, ông đã **neglected** với bầy cừu của mình.

1. Shepherd (danh từ): người chăn cừu
2. Overlook (động từ): bỏ qua
3. Acquire(động từ): chiếm đoạt
4. Newcomer (danh từ): kẻ mới đến
5. Lodge (danh từ): túp lều
6. Wheat (danh từ): lúa mì
7. Discourage(động từ): làm ... nản lòng khỏi việc
8. Venture (động từ): mạo hiểm
9. Hut (danh từ): túp lều
10. Repay(động từ): trả ơn
11. Hatred (danh từ): lòng căm thù
12. Deceive(động từ): lừa dối
13. Ridiculous(tính từ): ngớ ngẩn
14. Inferior (danh từ): vật loại thấp kém
15. Offense (danh từ): tội lỗi
16. Awkward(tính từ): khó xử
17. Satisfactory(tính từ): tốt đẹp
18. Caretaker (danh từ): Người chăm sóc
19. Fake (tính từ): giả dối
20. Neglect(động từ): Lơ là

Once there was a ..... Every night he counted and gathered his sheep. He was sure never to ..... any of them. One night, he saw some wild sheep had joined his herd. He hoped to ..... the .....

It snowed that night. In the morning, the shepherd couldn't take his sheep out of his ..... Instead, he had to feed them inside. He gave a small amount of ..... to his own sheep. But he gave more of the food to the wild sheep. He thought the extra wheat would ..... them from leaving.

It snowed for several days. During that time, the shepherd's sheep ate very little. The wild sheep, however, ate very well.

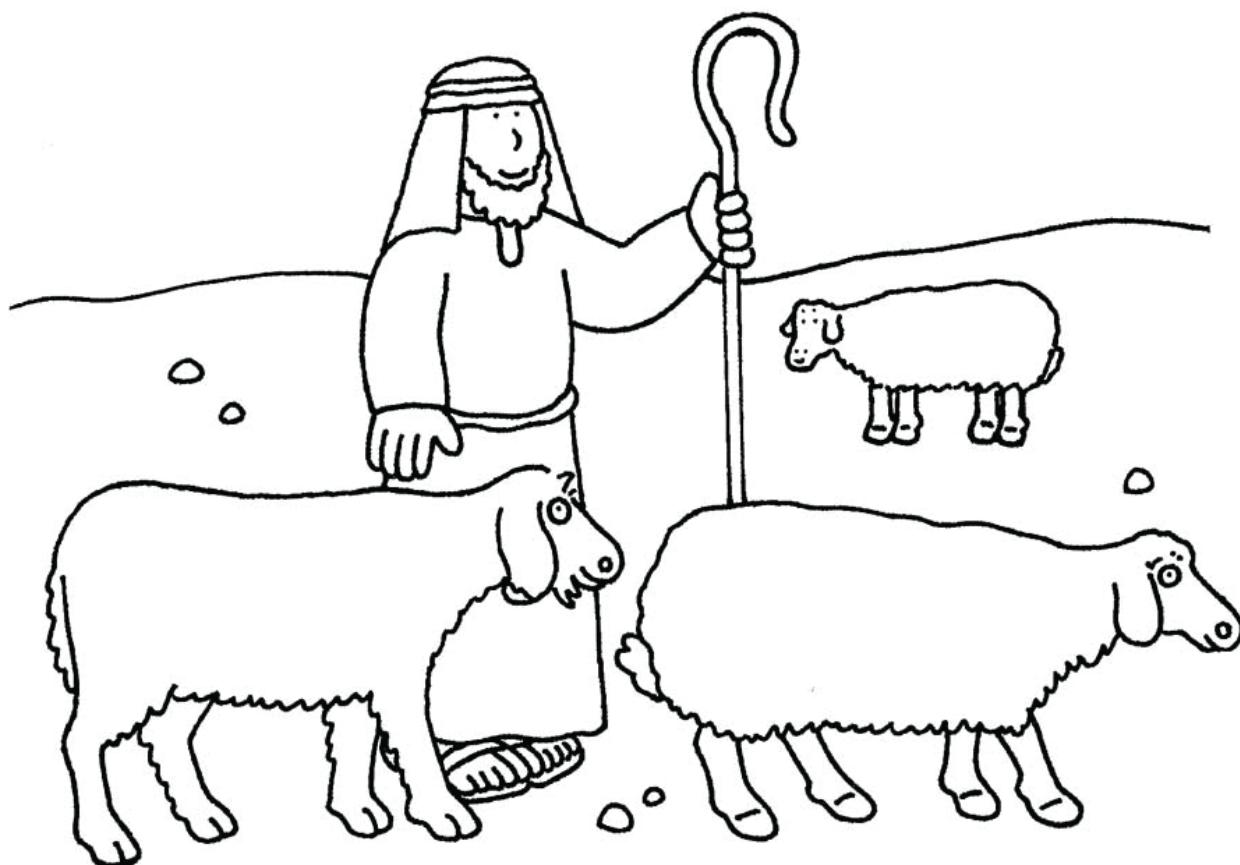
At last, the snow melted, and they ..... outdoors. As soon as he opened the door of his hut, the wild sheep started to run away.

" Wait! This is how you ..... me? After I treated you so kindly, why do you run away?" the shepherd asked. His voice was full of .....

The wild sheep stopped and turned toward the shepherd.

" We're leaving because you fed us better than your own sheep," one of the wild sheep replied. " You tried to ..... us with your ..... plan. Yesterday you treated us kindly, but tomorrow you might be different. If more wild sheep joined your herd, you would treat us as ..... sheep."

As the wild sheep ran away, the shepherd understood his ..... He knew this ..... situation was his own fault. He had not been a ..... He was a ..... friend to the wild sheep. Because of this, he had ..... his own herd.



## 2.3

# THE BOY AND HIS SLED

(Cậu bé và chiếc xe trượt tuyết)



Mike là cậu bé nhỏ nhất ở trường học. Một cậu bé khác, Joe, luôn luôn **teased** Mike. Joe có một **scar** lớn ở mặt vì đánh nhau với những đứa trẻ khác. Một ngày, Joe **offended** Mike khi cậu bé mang **valentine – Jane** của Mike ra làm trò cười. Mike cảm thấy **disgrace**, nhưng cậu bé không biết làm thế nào để khiến Joe dừng lại.

Ngày hôm đó, Mike đi từ nhà xuống một **alley**. Cậu tìm thấy một **bunch** tấm bảng gỗ gần một cây **pine**. Cậu bé nghĩ rằng: "Mình có thể làm một cái **decent sled** từ cái này. Nếu để Joe dùng nó, cậu ta sẽ đối xử với mình và Jane tốt hơn". Cậu bé mang tấm gỗ về nhà.

Mike lấy một cái **ax** và cắt tấm gỗ ra. Cậu bé sử dụng những cái đinh để chắc rằng những mảnh gỗ sẽ không **loose**. Khi làm việc, cậu bé đâm sầm **elbow** của mình lên tấm bảng. **Sensation** đau đớn làm cho cậu muốn khóc. Đây là một **chore** khó khăn, nhưng cậu đã **persisted**. Cậu bé làm việc **overnight**. Tới sáng, chiếc xe trượt tuyết đã hoàn thành.

Mike gọi điện cho Joe. Cậu bé nói: "Chào Joe. Đến nhà tớ ngay nhé".

Joe không biết tại sao Mike lại muốn cậu ghé qua nhà. Khi Joe tới, Mike nói: "Joe, khi cậu nói những điều nhỏ nhen về cái thẻ của tớ với Jane, tớ đã rất **irritated**. Cậu không có ý **kidding** khi cậu nói những thứ nhỏ nhen đó. Nhưng tớ không giống như cậu. Tớ vừa làm xong cái xe trượt tuyết này, và tớ sẽ để cậu lái nó cùng với tớ nếu cậu tử tế hơn".

Họ trở thành bạn, và Joe rất **grateful** vì Mike rất tốt với cậu ấy. Cậu bé học được rằng trở nên tử tế, tốt đẹp thì vui hơn nhiều so với việc nhỏ nhen, xấu tính.

1. Tease (động từ): chọc tức
2. Scar (danh từ): vết sẹo
3. Offend (động từ): Tấn công
4. Valentine (danh từ): Người yêu
5. Disgrace(tính từ): ô nhục
6. Alley (danh từ): Đường hẻm
7. Bunch (danh từ): loạt
8. Pine (danh từ): cây thông
9. Decent: tử tế, hợp khuôn
10. Sled (danh từ): xe trượt tuyết
11. Ax (danh từ): cái rìu
12. Loose(tính từ): rời ra, lỏng
13. Elbow (danh từ): khuỷu tay
14. Sensation (danh từ): cảm giác
15. Chore (danh từ): việc vặt
16. Persist (động từ): bền bỉ, kiên trì
17. Overnight(tính từ): xuyên đêm
18. Irritate (động từ): thấy bức tức
19. Kid (động từ): đùa giỡn, chơi khăm
20. Grateful(tính từ): biết ơn

Mike was the smallest child in school. Another boy, Joe, always ..... Mike. Joe had a large ..... on his face from fighting other children. One day, Joe ..... Mike when he made fun of Mike's ..... , Jane. Mike felt ..... , but he didn't know how to make Joe stop.

That day, Mike walked home down an ..... . He found a ..... of wood boards next to a pine tree. He thought to himself, " I could build a ..... from this. If I let Joe use it, he will be nice to me and Jane." He took the wood home.

Mike got an ..... and cut the wood. He used nails to make sure that the pieces were not ..... . As he worked, he bumped his ..... on the boards. The painful ..... made him want to cry. It was a hard ..... , but he ..... . He worked ..... . By morning, the sled was finished.

Mike called Joe on the telephone. He said, " Hi Joe. Come over to my house right away."

Joe didn't know why Mike wanted him to come over. When Joe arrived, Mike told him, " Joe, it ..... me the other day when you said mean things about my card to

Jane. You weren't ..... when you said those mean things. But I'm not like you. I just built this sled, and I'll let you

ride it with me if you are nice." They became friends, and Joe was ..... that Mike was so nice to him. He learned that it is more fun to be nice than to be mean.



Ở một vùng đất **distant**, có một vương quốc là nơi mà các **fairies** sinh sống. Tina là một nàng tiên. Cô ấy có **curls** màu vàng và mặc một chiếc váy bằng **wool**. Cô luôn di chuyển với **grace**. Dù vậy, vì thân hình **compact** của mình nên cô lo sợ **mankind**.

Một ngày nọ, **eclipse** làm mặt trời biến mất. Các nàng tiên không biến chuyện gì đang xảy ra nữa. Họ hoảng sợ và họ chạy khỏi nơi ở của mình.

Tina tìm kiếm một nơi để trốn. Cô ấy tìm thấy một khu vườn với những bông hoa đang **blooming**. Tina có một niềm **passion** với những bông hoa. Cô quyết định sẽ nấp ở đó. Cô cảm thấy buồn ngủ và đã làm một chiếc pillow từ những chiếc lá. Cô vừa làm vừa **whistle** một cách hạnh phúc và sau đó cô ngủ thiếp đi.

Bỗng dung có ai đó **sneezed**. Tiếng động làm Tina tỉnh giấc. Cô nhìn thấy một khuôn mặt rất lớn đang nhìn mình. Tina hoảng sợ đến mức cô không thể nào di chuyển được. Cô có thể cảm thấy **pulse** của mình đập rất nhanh.

Người đàn bà to lớn đi vào nhà. Khi cô ta trở lại, cô ta đưa cho Tina một chiếc cốc.

Người đàn bà ngồi xuống những những chiếc lá **decaying**. Tina **dipped** một ngón tay vào chiếc cốc và nếm thử. Đó là một cốc trà với tất cả **spices** tuyệt vời trong đó. Tina cảm thấy **refresh** sau khi uống cốc trà ấy.

"Ta là Wilma", người đàn bà nói. "Ta dành tất cả thời gian **leisure** của mình để cắt tỉa những bông hoa này. Cháu có muốn ăn một chút **dessert** không?".

Tina đồng ý. Cô bé thấy đói và cô chẳng còn lo sợ gì nữa. Cô cắn một miếng bánh và cảm thấy rất thoải mái. "Làm sao cháu tới được khu vườn của ta?".

Tina kể cho Wilma chuyện cô bị lạc như thế nào.

"Điếc đó thật là tệ! Chúng ta hãy đưa cháu về nhà nào."

"Thật ra cháu nghĩ cháu muốn ở đây với cô", Tina nói. Cô ấy không còn sợ những người khổng lồ nữa. Wilma và Tina sống hạnh phúc mãi mãi về sau.

1. Distant (tính từ): xa xôi
2. Fairy (danh từ): nàng tiên
3. Curls(danh từ): ngọn tóc quăn
4. Wool(danh từ): Vải len
5. Grace(danh từ): vẻ duyên dáng
6. Compact (tính từ): nhỏ bé
7. Mankind(danh từ): loài người
8. Eclipse(danh từ): nhật thực
9. Bloom (động từ): nở
10. Passion(danh từ): đam mê
11. Pillow(danh từ): chiếc gối
12. Whistle (động từ): huýt sáo
13. Sneeze (động từ): hắt xì
14. Pulse(danh từ): nhịp tim
15. Decay: phân hủy
16. Dip (động từ): nhúng vào
17. Spice(danh từ): vị
18. Refresh (động từ): tươi tỉnh trở lại
- 19 Leisure (tính từ): thời gian rảnh
20. Dessert(danh từ): đồ tráng miệng

In a ..... land, there was a kingdom where ..... lived. Tina was a fairy. She had yellow ..... and wore a dress made of ..... She always moved with ..... However, because of her ..... size, she was scared of .....

One day, there was an ..... of the sun. The fairies didn't know what was happening. They were scared, so they ran away.

Tina looked for a place to hide. She found a garden with flowers ..... Tina had a ..... for flowers. She decided to hide there. She became sleepy and made a ..... with some leaves. She ..... happily as she worked, and she fell asleep.

Suddenly, somebody ..... The sound woke Tina up. She saw a very big face looking at her! Tina was so scared that she couldn't move. She could feel her ..... going very fast.

The big woman went into her house. When she came back, she gave Tina a cup.

The woman sat on the ground among some ..... leaves. Tina ..... a finger in the cup and tasted it. It was tea with all kinds of delicious ..... in it. Tina felt ..... after drinking the tea.

" I'm Wilma," the lady said. " I spend all my ..... time in my garden cutting flowers. Would you like some .....?"

Tina said yes. She was hungry, and she wasn't frightened anymore. She took a bite of cake and relaxed. " How did you get to my garden?"

Tina told Wilma how she got lost."That's terrible! Let us take you home."“ Actually, I think that I want to stay with you,” Tina said. She wasn't scared of big people anymore. Wilma and Tina lived happily ever after.



Rất nhiều nền văn hóa khác nhau có những tín ngưỡng về cái chết. Người dân ở những nơi như Ai-Len, Trung Quốc, Ai cập hay Mê-xi-cô tin rằng những linh hồn cũng cần đồ ăn. Họ nghĩ rằng thức ăn sẽ **nourished** những linh hồn trong chuyến đi của chúng từ **cemeteries** tới thiên đàng. Người ta phải cho linh hồn những thứ thật ngon để ăn. Dù vậy, nếu như thức ăn bị **rotted** hay bị **spoiled** thì linh hồn sẽ rất tức giận. Linh hồn **wicked** có thể sẽ **curse** những gia đình đó và khiến họ bị **starve** trong suốt mùa đông.

Ở những nơi khác, người dân đi xin đồ ăn trong một ngày lễ để tưởng nhớ linh hồn của những vị thánh đã khuất. Người ta sẽ mặc **disguises** với **hoods** để che mặt mình. Nếu họ không lấy được đồ ăn, họ sẽ chơi khăm gia đình đó. Chính bởi lí do này mà hoạt động ấy được biết đến với cái tên "**Lừa hay Lộc**". Một thời gian **shortly** sau khi người ta bắt đầu chơi trò lừa hay lộc, bố mẹ thường gửi con cái của họ đi xin đồ ăn vào ngày này. Những bà nội trợ thường cho những đứa trẻ đồ ăn nếu như chúng hát hoặc thực hiện một bài nhảy. Khi người dân di dời tới nước Mĩ từ khắp mọi nơi trên thế giới, họ đã mang phong tục này đi cùng. **Inhabitants** ở các ngôi làng bắt đầu trò lừa hay lộc vào đầu những năm 1900. Vào năm 1939, một **publication** cho trẻ em **acquainted** với cả nước bằng phong tục đó. Nó trở nên rất nổi tiếng.

Ngày nay, những người chơi trò lừa hay lộc không đi xin đồ ăn và họ cũng chẳng còn scared những linh hồn nữa. Họ chỉ tận hưởng **thrill** khi hóa trang thành nhiều sinh vật và đi xin kẹo. Hồn ma và **skeletons** là những trang phục rất được yêu thích. Nhưng một số trẻ em thì lại mặc những bộ hoá trang **fancy**, như là **pirates**. Chúng mang theo **flashlight** thay vì mang đuốc. Ở một vài nơi, trẻ em chuẩn bị những bài hát hoặc là **riddles** để đi xin kẹo. Nhưng phần lớn thời gian chúng chỉ nói: "Lừa hay lộc!" .

1. Nourish (động từ): nuôi dưỡng
2. Cemetery (danh từ): nghĩa địa
3. Rot (động từ): mục rữa
4. Spoil (động từ): bị làm hỏng
5. Wicked (tính từ): độc ác
6. Curse (động từ): nguyền rủa
7. Starve (động từ): đói, chết đói
8. Disguise (danh từ): đồ hóa trang
9. Hood (danh từ): mũ trùm đầu
10. Shortly (phó từ): chẳng mấy chốc
11. Inhabitant (danh từ): người cư trú
12. Publication (danh từ): sự công bố, sự xuất bản
13. Acquaint (động từ): làm quen
14. Scare (động từ): sợ
15. Thrill (danh từ): sự rộn ràng
16. Skeleton (danh từ): bộ xương
17. Fancy (tính từ): trang hoàng
18. Pirate (danh từ): cướp biển
19. Flashlight (danh từ): đèn pin
20. Riddle (danh từ): câu đố

Many different cultures have had traditions about the dead. People in places like Ireland, China, Egypt and Mexico believed that souls needed food. They thought the food ..... them on their journey from ..... to heaven. People had to put out good things for souls to eat. However, if the food ..... or ....., the soul got mad. The ..... soul might ..... the family and make them ..... during the winter.

In other places, people begged for food on a holiday that remembers the souls of dead saints. People wore ..... with..... that covered their faces. If they did not get food, they played a trick on the home. For this reason, the activity is known as "trick-or-treating." ..... after people first began trick-or-treating, parents started

sending their children to beg on that day. Housewives gave the children food if they performed a song or a dance. When people moved to America from all over the world, they brought this tradition with them. ..... of villages started trick-or-treating in the early 1900s. In 1939 a children's ..... the whole country with the tradition. It became very popular. Today, trick-or-treaters are not begging for food, and they are not ..... of souls. They just enjoy the ..... of dressing up like creatures and getting candy. Ghosts and ..... are favorite costumes. But some children wear ..... disguises, like ..... They carry ..... instead of fires. ..... But most of the time, they just say "Trick-or-Treat!"



Có một vị **senator** giàu có nọ sống trong một ngôi nhà rất lớn. Ông ta có nhiều tiền hơn bất cứ ai trong **district** của mình. Một ngày nọ, ông ta ngồi trên ghế và nghe đài **broadcast**. Khi ông đang ngồi nghe **bulletin** thì bỗng có một con **worm** bò từ **underneath** của chiếc ghế lên đầu ông ta.

Đầu bếp của ông đang ở trong bếp **stirring** món mì spaghetti. Bỗng nhiên tiếng khóc của ngài nghị sĩ **alerted** anh ta. Anh liền chạy tới phía **rear** của ngôi nhà nơi mà ngài nghị sĩ đang ngồi.

Anh đầu bếp nhìn và thấy con sâu. Anh ta cô gắng **console** ngài nghị sĩ. "Tôi sẽ lấy nó ra ngay đây", anh nói.

"Không!", ngài nghị sĩ hét lên. "Tôi muốn anh hãy giết nó đi". "Nhưng nó chỉ là một con sâu thôi mà", người đầu bếp nói. "Tại sao chúng ta phải **execute** nó? Nó chẳng gây nên tội tình gì cả".

Ngài nghị sĩ không thể **endure** được con sâu ở trên đầu nữa. "Nhanh lên!", ông ta quát.

Anh đầu bếp nhìn vào vài cái **drawers** nhưng anh không tìm thấy gì hết. Anh ta chạy tới **closet** và lấy một cái ống. Anh trở lại chỗ ngài nghị sĩ và đưa chiếc ống lên đầu ngài. Anh biết là anh không thể chỉ **tap** vào con sâu. Anh ta sẽ đập nó thật mạnh. Anh **grasped** chiếc ống thật chặt.

"Anh còn chờ đợi gì nữa?", ngài nghị sĩ nói. "Giết nó đi".

Anh đầu bếp vung chiếc ống vào đầu ngài nghị sĩ.

"Ôi không", con sâu nói. "Hắn ta sẽ **chop** mình làm đôi mắt". Và rồi nó nhảy khỏi đầu của ngài nghị sĩ.

Một tiếng động **tremendous** vang lên. "Owww!", ngài nghị sĩ bật khóc.

Một cái **bump** mọc lên trên **skull** ông ta. Trong khi đó, con sâu đang bò ở bên ngoài.

"Suýt nữa thì chết", con sâu nói. "Thay vì tỏ ra ngoan ngoãn thì hắn ta lại muốn làm hại mình. Giờ thì hắn có một cái u rất lớn trên đầu rồi nhé".

1. Senator (danh từ): thượng nghị sĩ
2. District (danh từ): quận
3. Broadcast (danh từ): sự phát thanh
4. Bulletin (danh từ): thông báo
5. Worm (danh từ): con sâu
6. Underneath (giới từ): bên dưới
7. Stir (động từ): quay trộn, khuấy
8. Alert (động từ): báo động
9. Rear (danh từ): phía rìa sau
10. Console (động từ): giải khuây
11. Execute (động từ): xử tử
12. Endure (động từ): chịu đựng
13. Drawer (danh từ): ngăn kéo
14. Closet (danh từ): nhà vệ sinh
15. Tap (động từ): đập nhẹ
16. Grasp (động từ): nắm, cầm
17. Chop (động từ): bổ, chặt
18. Tremendous (tính từ): to lớn, vĩ đại
19. Bump (danh từ): cái bướu
20. Skull (danh từ): sọ não

## 2.6

# THE SENATOR AND THE WORM

(Ngài nghị sĩ và con sâu)



A rich ..... lived in a big house. He had more money than anyone in his ..... One day, he was sitting on a chair listening to a radio ..... As he listened to the news ....., a ..... crawled from ..... the chair and onto his head.

His cook was in the kitchen ..... some spaghetti sauce. Suddenly, a cry from the senator ..... him. He ran to the ..... of the house where the senator was sitting.

The cook looked and saw the worm. He tried to ..... the senator. "I'll take it off right away," he said.

"No!" shouted the senator. "I want you to kill it."

"But it's only a worm," the cook said. "Why should we ..... it? It hasn't committed a crime."

The senator could not ..... the worm on his head. "Hurry!" he shouted.

The cook looked through several ..... but found nothing. Then he ran to the ..... and took out a pipe. He returned to the senator and lifted the pipe over his head. He knew he couldn't just ..... the worm. He was going to hit it hard. He ..... the pipe tightly.

"What are you waiting for?" said the senator. "Kill it!" The cook swung the pipe at the senator's head. "Oh, no," the worm said. "He's going to ..... me in half." It jumped off the senator's head. There was a ..... noise. "Owww!" cried the senator. A ..... rose upon his ..... Meanwhile, the worm crawled outside. "That was close," said the worm. "Instead of being nice, he wanted to hurt me. Now, that man has a big bump on his head."



# 2.7

## PATSY ANN

Đã rất lâu rồi, ở Alaska, có một chú chó tên là Patsy Ann làm việc canh gác **horizon**. Mỗi ngày, cô đợi những con tàu trở về từ cuộc **expedition** ở bay.

Patsy Ann là một nàng cún **brilliant**, cô ấy rất đặc biệt. Cô bị **deaf**. Cô ấy cũng không thể **bark** được. Nhưng cô dùng tất cả **senses** còn lại của mình để biết được khi nào có chiếc tàu đến gần.

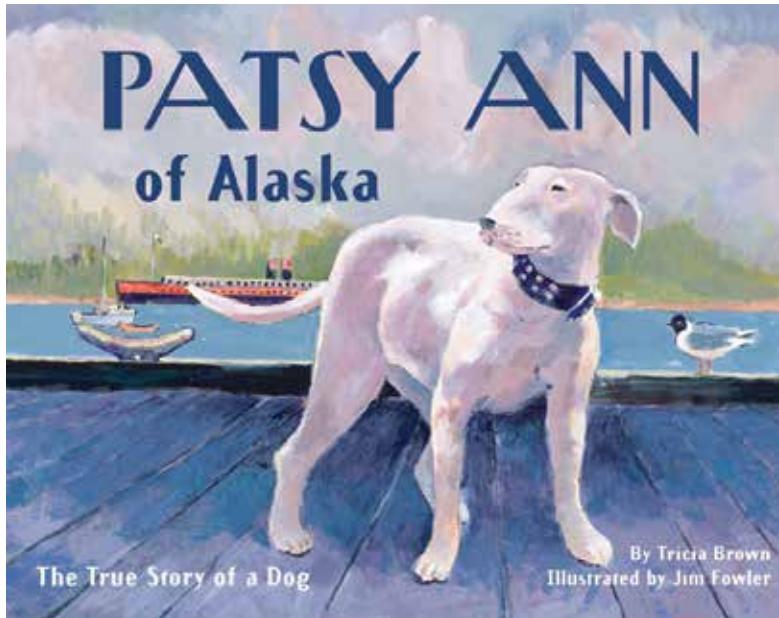
Patsy Ann sống ở trên những con phố. Người chủ của cô không muốn nhận nuôi cô chỉ vì cô không thể nghe được gì. Vì vậy mà họ **abandoned** cô. Cô tìm được một **refuge** ở một khách sạn đẹp tuyệt vời. Những vị khách thường **rubber** lưng và gãi chin của cô. Rất nhiều người cho cô thức ăn. Cô trở nên hơi **overweight**.

Cô trở nên rất nổi tiếng. Khách du lịch tới Alaska đều **enthusiastic** với việc gặp cô. Họ mang những món quà tới cho cô. Họ thích được nhìn cô và họ thấy cảm xúc của mình **mutual**. Ngài **mayor** nghĩ rằng Patsy Ann nên được gọi là người chào mừng của thị trấn.

Mọi người trong thị trấn đều yêu mến Patsy Ann, mặc dù cô sống ở trên những con phố. Họ sẵn sàng chiến đấu để có thể giữ cô lại. Một bộ luật mới được đưa ra khiến tất cả chó phải đeo vòng và tiêm phòng. Ngài thị trưởng nhận được rất nhiều **complaints**. Mọi người đều muốn Patsy Ann có thể ở lại. Một anh thợ thủ **ambitious** đã kêu gọi mọi người giúp đỡ. Mọi người đã cùng nhau đóng góp tiền để đưa Patsy Ann tới **veterinarian**. Cô ấy đã được tiêm phòng và đeo vòng. Cô đã có thể ở lại.

Khi Patsy Ann mất, mọi người đều nhớ thương người chào mừng **loyal** của thị trấn. Vậy nên ngài thị trưởng đã cho thuê người tạo một bức tượng Patsy Ann. Ông đã **restored** lại người chào mừng của thị trấn. Giờ đây, cô mãi mãi được ngồi ở bến tàu, chờ đợi những con tàu trở về nhà.

1. Horizon (danh từ): chân trời
2. Expedition (danh từ): chuyến thám hiểm
3. Bay (danh từ): vịnh
4. Brilliant (tính từ): thông minh
5. Deaf (tính từ): điếc
6. Bark (động từ): sủa
7. Sense (danh từ): giác quan
8. Abandon (động từ): bỏ rơi
9. Refuge (danh từ): nơi ẩn náu
10. Rub (động từ): xoa
11. Chin (danh từ): cằm
12. Overweight (tính từ): quá cân
13. Enthusiastic (tính từ): háo hức, nhiệt huyết
14. Mutual (tính từ): chung nhau
15. Mayor (danh từ): thị trưởng
16. Complaint (danh từ): lời phàn nàn
17. Ambitious (tính từ): đầy tham vọng
18. Veterinarian (danh từ): phòng khám thú y
19. Loyal (tính từ): trung thành
20. Restore (động từ): khôi phục



A long time ago in Alaska, a dog named Patsy Ann watched the ..... . Every day, she waited by the ..... for ships returning from an .....

Patsy Ann was a ..... dog, and she was very unique. She was ..... She couldn't ..... , either. But she used all of her other ..... to know when a ship was near.

Patsy Ann lived on the streets. Her owners did not want her because she could not hear. So they ..... her. She found ..... in a fancy hotel. Guests ..... her back and scratched her ..... Many people gave her food. She became quite .....

She became very famous. Visitors to Alaska were ..... about meeting her. They brought presents for her. They liked seeing her and the feeling was ..... The ..... said Patsy Ann should be called the town's greeter(\*) .

The people in town loved Patsy Ann, too, even though she lived on the streets. They were willing to fight to keep her. A new law made all dogs wear a collar and get shots. The mayor received many ..... People wanted Patsy Ann to be able to stay. One ..... sailor got people to help. Together, they paid for Patsy Ann to go to the ..... She got her shots and collar. She could stay.

When Patsy Ann died, everyone missed the town's ..... greeter. So the mayor hired someone to make a statue of Patsy Ann. He ..... the town's greeter. Now, she sits at the dock forever, waiting for ships to come home.

(\*)greeter - a person whose job is to say hello to new people.

Joe là một **carpenter**. Anh ấy xây những ngôi nhà trên **highlands**. Vợ của Joe là Stella thường dùng một chiếc **needle** và **thread** để **sew** những bộ quần áo **elegant**. Cô ấy chỉ sử dụng những chiếc **fabric** thật đẹp để may trang phục.

Bởi vì họ không có nhiều tiền nên họ sống trong một căn **shed** cũ. Nước **dripped** xuống căn nhà mỗi khi trời mưa. Họ dùng những chiếc ghế gãy thay vì những chiếc **couch**. Nhưng họ vẫn có **coal** để sưởi ấm và bột từ **mill** để làm bánh mì. Họ cùng nhau **trimmed** những bụi cây để khiến cho ngôi nhà của họ trông thật đẹp. Joe và Stella nghèo nhưng họ không **ashamed**. Họ sống rất hạnh phúc.

Thi thoảng họ đi bộ xuống thị trấn vào buổi tối. Họ nhìn qua cửa kính của những cửa hàng và mơ ước. Stella muốn có một chiếc lược với một chiếc tay cầm ivory. Cô chỉ vuốt tóc **upwards** mỗi ngày vì cô không có một chiếc lược nào để khiến nó trông đẹp cả. Joe thì lại muốn sửa chiếc đồng hồ đeo tay của ông nội anh.

Để chuẩn bị cho ngày **anniversary** của họ, Stella muốn làm điều mà Joe muốn. Nhưng lúc đó cô thử **arithmetic**. Cô sẽ mất khoảng sáu tháng để tiết kiệm đủ tiền. Và sau đó cô chợt nảy ra một ý tưởng. Cô sẽ cắt mái tóc của mình và bán nó đi.

Trong khi đó, Joe biết rằng mình sẽ chẳng bao giờ có thể sửa chiếc đồng hồ đeo tay của mình. Vậy nên anh đã **polished** và bán nó. Anh đã kiếm đủ tiền để mua chiếc lược kia.

Vào ngày kỉ niệm, cánh cửa căn nhà **burst** mở. Joe cực kì thích thú tặng cho Stella món quà của mình. Nhưng trước đó, Stella tặng cho anh số tiền để sửa chiếc đồng hồ. Khi anh thấy vợ mình không còn một chút tóc nào, anh mỉm cười. "Anh đã bán chiếc đồng hồ để mua cho em món quà này", Joe nói. Anh đưa cho cô chiếc lược, và cô bật cười. Họ sẵn sàng từ bỏ những thứ quan trọng với mình để khiến người kia được hạnh phúc.

1. Carpenter (danh từ): thợ mộc
2. Highland (danh từ): cao nguyên
3. Needle (danh từ): cái kim
4. Thread (danh từ): sợi chỉ
5. Sew (động từ): may
6. Elegant (tính từ): thanh lịch, tao nhã
7. Fabric (danh từ): vải
8. Shed (danh từ): túp lều
9. Drip (động từ): nhỏ giọt
10. Couch (danh từ): trường kỷ, đi vãng
11. Coal (danh từ): than
12. Mill (danh từ): cối xay gió
13. Trim (động từ): sắp xếp, thu gọn
14. Ashamed (tính từ): xấu hổ
15. Ivory (tính từ): được làm từ ngà
16. Upward (giới từ): hướng lên trên
17. Anniversary (danh từ): ngày kỉ niệm
18. Arithmetic (danh từ): sự tính toán
19. Polish (động từ): làm bóng
20. Burst (động từ): bật tung ra

## 2.8

# THE ANNIVERSARY GIFT

(Món quà kỷ niệm)



Joe was a ..... . He built houses in the ..... Joe's wife Stella used a ..... and ..... to ..... clothing. She only used beautiful ..... to make clothes.

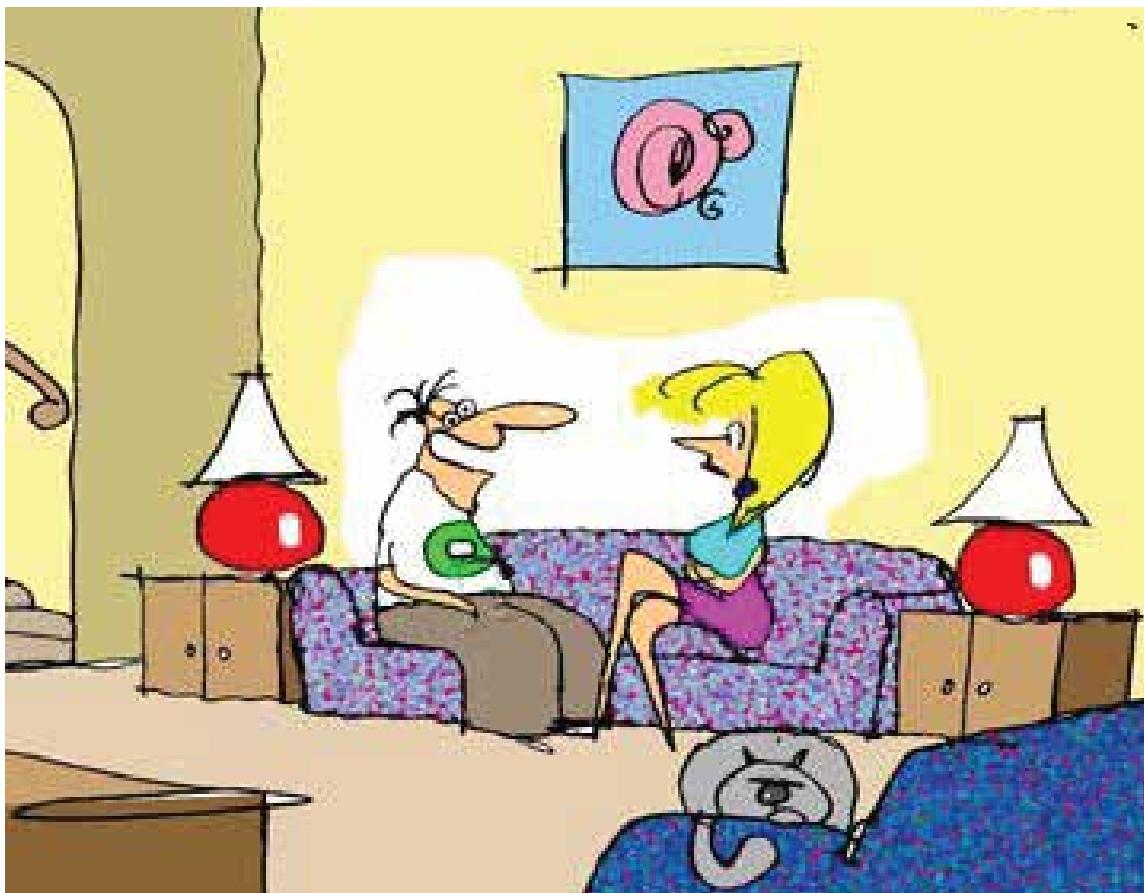
Since they didn't have a lot of money, they lived in an old ..... Water ..... in when it rained. They had broken chairs instead of a ..... But they had ..... for heat, and flour from the ..... for bread. Together, they ..... the bushes to make their house look nice. Joe and Stella were poor, but not ..... They were happy.

Sometimes in the evening, they walked downtown. They looked in store windows and dreamed. Stella wanted a hairbrush with an ..... handle. She pulled her hair ..... every day because she didn't have a brush to make it nice. Joe wanted to fix his grandfather's watch.

For their ..... , Stella wanted to get Joe what he wanted. But then she did the ..... It would take at least six months to save enough money. Then she had an idea. She cut off all of her hair and sold it.

Meanwhile, Joe knew that he could never fix his watch. So he ..... it and sold it. He made enough to buy the brush.

On their anniversary, the door ..... open. Joe was excited to give Stella his gift. But first, Stella gave him the money to fix the watch. When he saw his wife without any hair, he smiled. "I sold my watch to buy you something," Joe said. He gave her the brush, and she laughed. They were both willing to give up something very special to make each other happy.



Dalton là một cậu bé rất ngoan, nhưng đôi khi những đứa trẻ khác chế nhạo cậu vì cậu trông cao và gầy. Vấn đề lớn nhất của Dalton là **Mitch**. Cậu ta là một kẻ **bully**, luôn **boasted** về sức khoẻ của mình. Cậu ta luôn **quarreled** với những bạn nam khác. Thường thì nếu như bọn con trai đưa tiền ăn trưa cho cậu thì cậu sẽ **mercy** và để chúng yên.

Vào một ngày, bọn trẻ được biết về Thế vận hội trung học. Lớp thể hình cũng tham dự. Rất nhiều học sinh tỏ ra thích thú. Nhưng **Dalton** nghĩ rằng nó như là một **torture**.

Một buổi sáng, Dalton ăn quá nhiều **carbohydrates** trong bữa sáng. Cậu bước vào phòng tập thể hình và nhìn vào **dial** trên đồng hồ. Giờ tập đã đến. Giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị. Tất cả học sinh **nodded**, ngoại trừ Dalton.

"Em bị một con ong **stung**. Em cần tới gấp cô y tá", Dalton nói. Cậu ta bịa ra câu chuyện đó để không phải tập.

"Tôi không tin cậu. Chuẩn bị để tập đi", thầy giáo trả lời.

Đầu tiên, các học sinh **wrestled**. Sau đó chúng phải nhảy, **crawled** và chơi các trò chơi khác. Nhưng Mitch **dominant** trong từng trò một.

Lũ trẻ **strained** cả buổi sáng để **defeat** cậu ta. Đến bữa trưa, chúng cảm thấy **sore**. Cơ thể chúng **ailed**. Chúng nghĩ cách để chiến thắng. Chúng biết rằng trò chơi cuối cùng của ngày là bóng chuyền. Những đứa trẻ từng là **rivals** của Dalton trở thành **allies** của cậu. Chúng muốn cậu giúp để đánh bại Mitch. Dalton trở thành **opponent** của Mitch.

Trò chơi bắt đầu. Mỗi lần Mitch cố gắng đập quả bóng qua lưới, Dalton lập tức chặn nó. Cuối cùng, Mitch dùng tất cả sức mạnh của mình. Nhưng quả bóng **bounced** vào tay của Dalton và bay ngược vào mặt Mitch! Chung cuộc, Mitch đã bị đánh bại.

1. Bully (danh từ): kẻ bắt nạt
2. Boast (động từ): tỏ ra huyễn hoang
3. Quarrel (động từ): cãi nhau
4. Mercy (danh từ): sự nhân từ
5. Torture (danh từ): sự tra tấn
6. Carbohydrate (danh từ): hy đát các bon
7. Dial (danh từ): mặt đồng hồ
8. Nod (động từ): cúi chào
9. Sting (động từ): đốt
10. Wrestle (động từ): vật nhau
11. Crawl (động từ): bò
12. Dominant (tính từ): lấn át
13. Strain (động từ): căng sức
14. Defeat (động từ): hạ gục
15. Sore (tính từ): buồn phiền, đau đớn
16. Ail (động từ): bị đau đớn
17. Rival (danh từ): kẻ thù
18. Ally (danh từ): đồng minh
19. Opponent (danh từ): đối thủ
20. Bounce (động từ): lăn

Dalton was a nice boy, but sometimes the other boys made fun of him because he was so tall and skinny. Dalton's biggest problem was Mitch. He was a ..... who ..... about his strength. He ..... with the other boys. Sometimes, if boys gave Mitch their lunch money, he would have ..... and leave them alone.

One day, the boys learned about a special Middle School Olympics. Their gym class was going to be in it. Many kids were excited. But Dalton thought it sounded like .....

That morning, Dalton ate plenty of ..... for breakfast. He entered the gym and looked at the ..... on the clock. It was time to begin. The teacher asked if they were ready. Everyone ....., except Dalton.

" I got ..... by a bee. I need to see the nurse." said Dalton. He made it up so he wouldn't have to play.

" I don't believe you. Get ready to play," responded the coach.

First, they ..... Then they jumped, ..... and played other games. But Mitch was ..... in every event.

They ..... all morning to ..... him. By lunch, they were ..... Their entire bodies ..... them. They thought about how to win. They knew the last game of the day was volleyball. Kids who used to be Dalton's ..... became his ..... They wanted him to help them beat Mitch. Dalton was going to be Mitch's .....

The game started. Every time Mitch tried to hit the ball over the net, Dalton stopped it. Finally, Mitch used all of his strength. But the ball ..... off Dalton's hands and back into Mitch's face! Finally Mitch was defeated.



Kể từ khi bố mẹ cô đi đến **divorce**, Anna phải giúp đỡ mẹ của cô. Trong thời gian mà mẹ cô **absence**, Anna sẽ trông coi em gái Grace. Lúc đầu, Anna nghĩ đó là một công việc thật dễ dàng.

Một buổi chiều, Anna chơi đùa với Grace. Cô kêu meo meo như một con mèo và Grace **imitated** cô. Sự thật là Grace **reproduced** từng âm thanh mà Anna tạo ra. Cô đưa em gái của mình ra ngoài chơi. Cô đặt **Grace** vào một chiếc **wagon**, nhưng **nowhere** cho họ đi. Vậy nên họ lại trở về nhà.

Anna đặt infant trên sàn nhà và đi vào phòng mình. Nhưng khi cô quay lại, Grace đã **vanished!** Anna tìm kiếm khắp mọi nơi, nhưng cô không thể nào tìm thấy em gái mình. Có lẽ đứa trẻ đã bị **kidnapped!** "Em ở đâu?", Anna gọi **aloud**.

Sự việc trở nên **urgent**. Cô muốn gọi mẹ nhưng cô lại không muốn bà nghĩ là cô không thể làm được công việc. Anna ngồi xuống. Cô sẽ phải làm gì đây?

Nhưng ngay lúc đó, Anna nghe thấy tiếng gì đó. Nó phát ra từ phòng của cô. "Grace?". Cô quỳ xuống và nhìn xuống gầm giường. Cô có thể nhìn thấy cái đầu **bald** của Grace. Grace đã theo Anna vào phòng và **crept** dưới gầm giường.

"Thật là **relief!**", Anna bật khóc.

Cô bế đứa em gái lên và **patted** đầu nó. Đầu nó thật là mềm mượt và không có **wrinkles**. Grace **sucking** ngón tay và trông mệt mỏi. Vậy nên Anna quấn nó vào một chiếc **blanket** và hát **rhymes** cho nó. Sau đó cô đặt Grace lên giường cho cô bé **nap**.

Sau buổi chiều đó. Anna biết rằng việc trông Grace không phải là một công việc dễ dàng. Trông một đứa trẻ sẽ mất rất nhiều công sức!

1. Divorce (danh từ): sự ly hôn
2. Absence (danh từ): sự vắng mặt
3. Imitate (động từ): bắt chước
4. Reproduce (động từ): nhái lại
5. Wagon (danh từ): xe trẻ con
6. Nowher (danh từ): không có nơi nào
7. Infant (danh từ): đứa trẻ sơ sinh
8. Vanish (động từ): biến mất
9. Kidnap (động từ): bắt cóc
10. Aloud (tính từ): to tiếng
11. Urgent (tính từ): cấp bách
12. Bald (tính từ): trọc
13. Crept (động từ): bò
14. Relief (danh từ): sự khuây khỏa, sự giảm bớt
15. Pat (động từ): vỗ nhẹ
16. Wrinkle (danh từ): nếp nhăn
17. Suck (động từ): mút
18. Blanket (danh từ): cái khan
19. Rhyme (danh từ): bài ru
20. Nap (động từ): nằm nghỉ ngơi

Since her parents got a ..... , Anna has had to help her mother. In her mother's ..... , Anna takes care of Grace, the baby. At first, Anna thought it was an easy job. One afternoon, Anna played with Grace. She meowed like a cat and Grace ..... her. In fact, Grace ..... every sound that Anna made. She took her sister outside. She put Grace in the ..... , but there was ..... for them to go. So they went back inside.

Anna put the ..... on the floor and went into her room. But when she came back, Grace had ..... ! Anna looked everywhere, but she could not find her sister. Maybe the baby had been ..... ! "Where are you?" .....

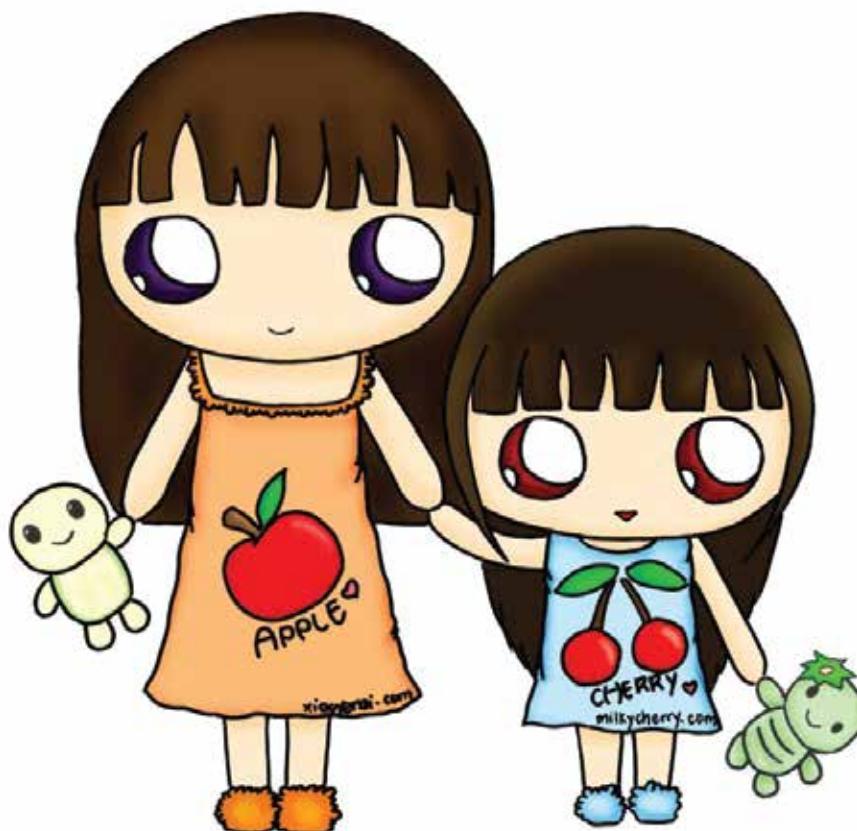
The situation was becoming ..... She wanted to call her mom, but she didn't want her to think Anna couldn't do the job. Anna sat down. What was she going to do?

But then, Anna heard something. It was coming from her room. "Grace?" She got down on her knees and looked under the bed. She could see Grace's ..... head. Grace had followed Anna into her room and ..... under the bed.

"What a ..... !" Anna cried.

She picked up her sister and ..... her on the head. Her head was soft and had no ..... Grace was ..... on her thumb and looked tired. So, Anna wrapped her in a ..... and sang ..... for her. Then she put Grace in bed for a .....

After that afternoon, Anna knew that taking care of Grace was not an easy job. It takes a lot of work to take care of a baby!



Peter là một người thợ săn. Một ngày nọ, anh ta đang **pursuit** một con hươu thì bị lạc. Anh thường mang theo mình một chiếc **compass** khi anh đi vào **wilderness**, nhưng hôm đó anh lại để nó ở nhà.

Mỗi khi anh bước đi, khu rừng trở nên lạ thường. Anh ta không nhìn thấy một **bamboo** nào cả. Thay vào đó là những bụi cây với **leaves** rất dài. **Ecosystem** lúc này trở nên rất **abnormal**. Peter biết rằng mình đang ở trong **Marsh** Ma Thuật.

Anh đang rất mệt và khát. Anh sợ hãi. Bị lạc trong vùng đầm lầy có thể là **fatal**. Khi người ta tiến vào nó và sẽ không bao giờ trở ra được.

Cuối cùng, anh cũng tìm thấy một cái **pond**. Những bông hoa mọc xung quanh nó. **Blossoms** có mùi như thế đó là **perfume** tuyệt vời nhất. Anh cảm thấy thật thoải mái nên đã uống một chút nước và ngủ thiếp đi. Khi tỉnh lại, anh thấy một **dwarf** xấu xa đang nhìn chằm chằm vào mình.

"Mày đang làm gì ở đây?", nó hỏi. Người lùn nói bằng **dialect** rất lạ.

"Tôi bị lạc", Peter nói. "Cậu có thể giúp tôi được không?".

"Được", nó đáp. Nhưng Peter không hề biết là nó đang **dishonest**.

Người lùn lấy một **manuscript** cũ kĩ từ túi của nó. Đó là một tấm bản đồ ma thuật.

"Chỉ **recite** những từ ở cuối thôi", người lùn giải thích. "Nó sẽ chỉ cho mày cách trở về nhà".

"Tốt lắm", Peter nói. Anh **impatient** và nhanh chóng giật lấy tấm bản đồ.

Anh đọc lại những từ ma thuật và một con đường hiện ra trên bản đồ. Anh đi rất nhiều ngày nhưng chẳng bao giờ thoát ra khỏi đầm lầy. Cuối cùng, bản đồ lại dẫn anh trở lại chỗ cái ao. Anh đã đi một vòng tròn.

Tên người lùn vẫn ở đó. "Đây là một **proverb** cho mày suy nghĩ", nó nói, "Khi mà mày đánh mất **patience** thì bản thân mày cũng sẽ như vậy thôi".

1. Pursuit (động từ): đuổi theo
2. Compass (danh từ): la bàn
3. Wilderness (danh từ): vùng hoang dã
4. Bamboo (danh từ): cây tre
5. Leaf (danh từ): chiếc lá
6. Ecosystem (danh từ): hệ sinh thái
7. Abnormal (tính từ): bất thường
8. Marsh (danh từ): đầm lầy
9. Fatal (tính từ): chết người
10. Pond (danh từ): cái hồ nhỏ
11. Blossom (danh từ): bông hoa đã nở
12. Perfume (danh từ): nước hoa
13. Dwarf (danh từ): người lùn
14. Dialect (danh từ): tiếng đại phương
15. Dishonest (tính từ): không chân thành
16. Manuscript (danh từ): bản in
17. Recite (động từ): đọc thuộc lòng
18. Impatient (tính từ): mất kiên nhẫn
19. Proverb (danh từ): tục ngữ
20. Patience (danh từ): sự kiên nhẫn

Peter was a hunter. One day, he was in ..... of a deer and became lost. He usually carried a ..... with him when he went into the ..... , but that day he left it at home.

As he walked, the forest began to look different. He didn't see any ..... Instead, there were bushes with long ..... The ..... was now very ..... Peter knew he was in the Magic .....

Now he was tired and thirsty. He was afraid. Being lost in the marsh could be ..... When people entered it, they never came out.

At last, he found a ..... Flowers grew around it. The ..... smelled like the best ..... He felt relaxed so he drank some water and fell asleep. When he awoke, he saw an evil ..... staring at him.

"What are you doing here?" it asked. The dwarf spoke in a strange ..... "I'm lost," said Peter. "Can you help me?" "Yes," it said, but Peter didn't know it was ..... The dwarf took an old ..... from his pocket. It was a magic map. "Just ..... the words at the bottom," the dwarf explained. "It will show you how to get home." "Good," Peter said. He was ..... and quickly grabbed the map. He recited the magic words, and a line appeared on the map. He walked for many days but never left the marsh. Finally, the map led him back to the pond. He walked in a circle!

The dwarf was still there. "Here's a ..... for you to think about," it said, "When ..... is lost, then so are you".



Một ngày, Sam tới tiệm kem của bác cậu bé. Khi cậu bước tới vỉa hè, cậu thấy **scent** của cây kem ốc quế và **anticipated** một vài que kem.

Sam mở cửa. Bác John có một chiếc máy mới bằng **steel**. "Cái gì vậy ạ?"

"Đây là chiếc máy làm ốc quế. Bác làm nó từ cái **kit**. Cháu lấy bột từ **barrel** và bỏ nó vào trong chiếc chảo này", bác John nói. "Sau đó bỏ thêm nước và đường vào rồi khuấy lên để đường **dissolves**. Sau đó, cháu **fasten** chiếc **beam** này xuống". Bác John muốn trong thật **casual**, nhưng bác ấy rất phấn khích. Bác thực hiện một vài động tác **swift** và bật nó lên. Có một **puff** khói, và sau đó những chiếc ốc quế chui ra từ đầu kia của cái máy.

"Dùng cái máy này có khó không ạ?", Sam hỏi.

**Contrary** ý chứ. Dùng nó rất là dễ. Cháu có muốn thử không?"

Sam rửa sạch tay một cách **caution**. Cậu bé đã cố gắng **deliberate** để giữ cho **germs** không tuột ra khỏi bột. Ngay sau đó, Sam đã có chiếc ốc quế đầu tiên của mình. Cậu bé cười trong **triumph**!

Bác John cố gắng tắt chiếc máy đi, nhưng nó cứ tiếp tục làm ranhững cây ốc quế. Sam và bác John đặt những cây ốc quế lên bàn, sau đó đặt chúng lên ghế. Sau một thời gian thì những cây ốc quế đã **scattered** khắp sàn nhà.

Họ thử mọi cách để dừng chiếc máy lại, nhưng không thành công.

"Chúng ta sẽ làm gì bây giờ?", bác John nói.

"Đá nó đi!", Sam hét lên. Bác John nhấc chân lên và đá vào chiếc máy. Chiếc máy phát ra tiếng ồn rất buồn cười rồi **exploded**. Cả hai người phủ đầy bột trên người.

Bác John cười lớn khi biết Sam không sao cả. Bác **tossed** Sam một chiếc **rag** để lau sạch mặt cậu bé rồi bác cười. "Bác đoán là chúng ra đã có đủ ốc quế rồi đấy nhỉ!"

1. Scent (danh từ): mùi hương
2. Anticipate (động từ): dùng trước
3. Steel (danh từ): thép
4. Kit (danh từ): bộ dụng cụ
5. Barrel (danh từ): thùng tròn
6. Dissolve (động từ): tan ra
7. Fasten (động từ): thắt chặt, đóng chặt
8. Beam (danh từ): cái cán
9. Casual (tính từ): tự nhiên
10. Swift (tính từ): nhanh nhẹn
11. Puff (danh từ): luồng khói
12. Contrary (danh từ): sự trái ngược
13. Caution (danh từ): sự thận trọng, cẩn thận
14. Deliberate (động từ): tính toán cẩn thận
15. Germ (danh từ): phôi
16. Triumph (danh từ): chiến thắng
17. Scatter (động từ): tung ra
18. Explode (động từ): nổ tung
19. Toss (động từ): quăng
20. Rag (danh từ): giẻ lau

One day, John walked to his uncle's ice cream shop. When he reached the sidewalk, he caught the ..... of ice cream cones and ..... eating some ice cream. Sam opened the door. Uncle John had a new, ..... machine. "What is that?"

"It's a cone maker. I built it from a ..... You take flour from the ..... and put it in this pan," Uncle John said. "Then add water and sugar here and stir it so the sugar ..... Next, you ..... down the ....." Uncle John wanted to look ....., but he was excited. He made a few ..... motions and turned it on. There was a ..... of smoke, and then cones came out the other end.

"Is it hard to use? Sam asked. "On the ..... It's easy to use. Want to try?" Sam washed his hands with ..... He made a ..... attempt to keep ..... out of the dough. Soon, Sam had his first cone. He smiled in .....! Uncle John tried to turn the machine off, but it just kept making cones. Sam and Uncle John put them on the counter, then on chairs. Before long, cones ..... all over the floor.

They tried everything to stop it, but it wouldn't stop! "What are we going to do?" he said.

"Kick it!" yelled Sam. Uncle John lifted his foot and gave the machine a kick. It made a funny noise and ..... They were both covered with dough\*. Uncle John laughed when he knew Sam was OK. ..... "I guess we have enough cones now!"



Dan là một tên **sheriff** xấu xa của thị trấn biển. Hắn độc ác như là **devil** vậy. Hắn **worshipped** tiền. Dan là một **millionaire**, nhưng hắn trả lương cho cảnh sát của mình gần như là không có gì. Viên cảnh sát rất **bitter**, nhưng Dan không hề quan tâm. Hắn chỉ quan tâm tới tiền của mình.

Mọi người **inhabited** ở thị trấn biển đều không ưa hắn. Dan **enforced** những bộ luật tàn nhẫn. Một lần, Dan từng tống đưa em trai của mình vào tù vì tội ném một đồng xu vào **fountain**! Thi thoảng hắn lại giương khẩu súng của mình lên trời và kéo **trigger**. Hắn không muốn **bullets** trúng phải ai cả. Hắn chỉ muốn doạ mọi người bằng những âm thanh lớn.

Cuối cùng, người dân của thị trấn biển quyết định rằng họ phải loại bỏ tên thị trưởng Dan. Bằng sự thấu hiểu, đám đông tìm cách để **unify** thị trấn. Họ marched tới nhà của Dan. Hắn ta startled khi họ tới cửa. Khi hắn mở cửa, đám đông nhảy bổ vào hắn. Họ dùng một chiếc dây thừng để trói hắn vào một chiếc ghế. Dan la hét, "Bỏ tay của các người ra khỏi ta! Ta sẽ bắt tất cả các người vào tù cho tới hết đời!"

Đám đông không thèm lắng nghe. Họ đưa Dan tới **harbor** và đặt hắn **aboard** một **vessel**. Dan quá sợ hãi tới mức mà hắn bắt đầu **sweat**. Hắn cầu xin, "Nếu các người thả tôi ra, tôi sẽ cho các người hết tất cả tiền của tôi!".

Đám đông đáp lại, "Ngài thị trưởng, chúng tôi không quan tâm tiền của ngài đâu. Chúng tôi biết ngài sẽ chẳng bao giờ thay đổi. Chúng tôi sẽ gửi ngài đi một chuyến **voyage** tới giữa đại dương". Chiếc thuyền **drifted** ra ngoài **port**, và Dan chẳng bao giờ được trông thấy nữa. Người dân bầu ra một người thị trưởng mới thật tốt bụng và công bằng.

1. Sheriff (Danh Từ): Quận Trưởng
2. Devil (Danh Từ): Ác Quỷ
3. Worship (Động Từ): Tôn Thờ
4. Millionaire (Danh Từ): Triệu Phú
5. Bitter (Tính Từ): Đau Khổ
6. Inhabit (Động Từ): Cư Trú
7. Enforce (Động Từ): Ép Buộc
8. Fountain (Danh Từ): Suối Nước
9. Trigger (Danh Từ): Cò Sung
10. Bullet (Danh Từ): Viên Đạn
11. Unify (Động Từ): Hợp Nhất
12. March (Động Từ): Biểu Tình, Diễu Hành
13. Startle (Động Từ): Giật Nảy Mình
14. Harbor (Danh Từ): Cảng
15. Aboard (Giới Từ): Lên Trên
16. Vessel (Danh Từ): Thuyền Lớn
17. Sweat (Động Từ): Toát Mồ Hôi
18. Voyage (Danh Từ): Chuyến Đi Biển
19. Drift (Động Từ): Trôi Giật
20. Port (Danh Từ): Bờ Cảng

Dan was the evil ..... of Oceantown. Dan was as cruel as the ..... He ..... money. Dan was a ....., but he paid his police officers almost nothing. The police were very ....., but Dan didn't care. He only cared about his money.

Every person who ..... Oceantown disliked him. .... Once, Dan even put his own brother in jail for throwing a coin into a .....! ..... He didn't want the ..... to hit anyone. He just wanted to scare people with the loud sound.

Finally, the people of Oceantown decided that they had to get rid of Sheriff Dan. With their understanding, the crowd sought to ..... the town. They ..... to Dan's house. He was ..... by the sight when he ran to the door. When he opened the door, the crowd jumped on him. They used a rope to tie him to a chair. Dan yelled, " Get your hands off of me! I'll put you all in jail for the rest of your lives!"

The crowd didn't listen. They carried Dan to the ..... and put him ..... a ..... Dan was so scared that he began to ..... He begged, " If you let me go, I will give you all my money!"

The crowd said back, " Sheriff, we don't care about your money. We know you will never change. We're sending you on a ..... to the middle of the ocean." The boat ..... out of the ....., and Dan was never seen again. The people voted for a new sheriff who was kind and fair.



Có một nhà hàng nhỏ. Mọi người nói rằng người **chef** giỏi nhất thế giới đang làm việc ở đây. Nhưng người bếp trưởng này thì là một người **horrible** để làm việc cùng. Ông ta **impolite** và **scolded** nhân viên của mình mọi lúc mọi nơi.

Bếp trưởng có một **apprentice** trẻ. **Priority** đầu tiên của cậu bé học việc là phải làm ra món ăn tuyệt vời nhất tràn đồi. Anh ra rất vui vì có một thầy hướng dẫn giỏi, nhưng anh ta chẳng thích bếp trưởng một chút nào. Anh ta là một nhân viên **diligent**, nhưng bếp trưởng mắng anh ta nhiều hơn những nhân viên khác.

Rồi một ngày, bếp trưởng nhận được tin tốt. **Emperor** muốn thưởng thức bữa tối tại nhà hàng. Ông ta rất hào hứng. Ông ta làm mọi thứ rất nhanh, và đã mắc sai lầm. Ông bị dao cắt vào tay, và vết thương bắt đầu **bleed**. Cậu bé học việc đưa cho ông một chiếc **bandage**, nhưng bếp trưởng vẫn không thể nấu ăn được.

Bếp trưởng bắt đầu **panic**. Cậu bé học việc cố gắng **assure** ông ta. "Mọi chuyện rồi sẽ ổn thôi", cậu nói. Nhưng bếp trưởng vẫn sợ hãi. Và họ bắt đầu nấu ăn cùng nhau. Họ bắt đầu **bond**. Bếp trưởng nói với cậu bé học việc những bước phải làm. Cậu đã nấu được một món ăn rất ngon.

Ngay sau khi họ hoàn thành món ăn thì hoàng đế tới. Người mặc một chiếc **robe** tuyệt đẹp làm bằng **fibers** mềm mại. Người cũng đội một chiếc **massive crown**. Tất cả mọi người trong nhà hàng đều **kneeled** khi hoàng đế bước vào. Bếp trưởng và cậu bé mang món ăn ra. Hoàng đế thường xuyên ăn những **luxuries**. Người có thích món ăn này không?

Hoàng đế rất yêu thích món ăn này. Sau **departure** của Người, bếp trưởng rất tự hào và biết ơn người bạn mới của ông, cậu bé học việc.

1. Chef (danh từ): bếp trưởng
2. Horrible (tính từ): kinh tởm
3. Impolite (tính từ): bất lịch sự
4. Scold (động từ): trách mắng
5. Apprentice (danh từ): người học việc
6. Priority (danh từ): ưu tiên
7. Diligent (tính từ): siêng năng
8. Emperor (danh từ): hoàng đế
9. Bleed (động từ): chảy máu
10. Bandage (danh từ): băng
11. Panic (động từ): thấy hoảng sợ
12. Assure (động từ): quả quyết
13. Bond (động từ): kết nối. Gắn kết
14. Robe (danh từ): áo choàng
15. Fiber (danh từ): vải
16. Massive (tính từ): đồ sộ
17. Crown (danh từ): vương miện
18. Kneel (động từ): quỳ xuống
19. Luxury (danh từ): đồ xa xỉ
20. Departure (danh từ): sự rời đi

There was once a small restaurant. People said that the best ..... in the world worked there. But the chef was a ..... person to work for. He was ..... and ..... his workers all the time.

The chef had a young ..... The apprentice's first ..... was to make the best food in the world. He was happy to have a good teacher, but he didn't like the chef. The boy was a ..... worker, but the chef scolded him more than anyone else.

Then one day, the chef got great news. The ..... wanted to have dinner there that night. He was very excited. He was working very fast, and he made a mistake. He cut his hand with a knife, and it started to ..... The apprentice gave him a ....., but the chef still couldn't cook.

The chef started to ..... The apprentice tried to ..... him. "Everything will be OK," he said. But the chef was still afraid. Then they started to work together. ..... The chef told the apprentice what to do. The boy cooked a great meal.

As soon as they finished, the emperor arrived. He wore a beautiful ..... made of soft ..... He also had a ..... Everyone in the restaurant ..... when the emperor came in. The chef and the boy brought out his food. The emperor was used to ..... Would he like the food?

The emperor loved the food. After his ..... the chef was very proud and very thankful to his new friend, the apprentice.



Trong năm năm liền có một trận **famine**. Người nông dân xin người dân hãy **bless** cho họ và cuối cùng, họ đã có một **harvest** tốt. Bởi vì giờ đây đã có rất nhiều thực phẩm, **pharaoh** quyết định mở một bữa tiệc. Bữa tiệc thật sự là một **affair** vui vẻ. Trong năm ngày họ thực sự đã có một bữa tiệc khổng lồ.

Khỉ đã rất vui. Vì nạn đói kém mà trông cậu ta rất **slim**. Chú muốn ăn thật nhiều đồ ăn.

Khi chú tới bữa tiệc, hàng trăm bàn tiệc dài ngập tràn thức ăn. Có cả **nuts**, nhiều bát **cereal**, và cả hoa quả **ripe** nữa. Cậu ta còn có thể ngửi thấy mùi của thịt **roasted** nóng đang được nấu trên **stove**.

**Assembly** của động vật thật là **merry**. Dù sao, trong bữa tiệc, chú khỉ đã nghĩ một **scheme** để **exploit** sự tốt bụng của vị vua Ai Cập. Chú quyết định sẽ ăn trộm một vài món và ăn nó ở nhà.

Tất cả động vật đều **cheerful**. Chúng không nhận ra là khỉ đang giấu đồ ăn. Sau bữa tiệc, khỉ ta mang đồ ăn về nhà và ăn nó. Chú cứ lặp lại **routine** này hàng ngày trong bốn ngày liền.

Nhưng trong ngày thứ năm, vị vua Ai Cập có một bất ngờ. Ngài sẽ tặng cho tất cả động vật một ngôi nhà. Khỉ rất hào hứng. Nhưng khi tới ngôi nhà của vua Ai Cập, cậu là không thể đi qua cánh cửa. Diameter của bụng cậu rộng hơn so với cánh cửa. Cậu quá béo!

Khỉ cầu xin vua Ai Cập tha thứ cho cậu cho việc **theft**. Nhưng vị vua Ai Cập nói không.

“**Pardon?**”, khỉ hỏi. Nó không hiểu vì sao vị vua Ai Cập lại tàn nhẫn như vậy.

“Tất cả mọi người sẽ có một ngôi nhà, nhưng không phải ngươi. Giờ thì ngươi đã biết rằng tham lam sẽ không cho ngươi thứ gì hết”, vị vua Ai Cập giải thích.

1. Famine (Danh Từ): Dịch Chết Đói
2. Bless (Động Từ): Cầu Nguyện
3. Harvest (Danh Từ): Vụ Mùa
4. Pharaoh (Danh Từ): Vua Ai Cập (Pha Ra Ông)
5. Affair (Danh Từ): Sự Vụ
6. Slim (Tính Từ): Mỏng Cơm
7. Nut (Danh Từ): Quả Hạch
8. Cereal (Danh Từ): Ngũ Cốc
9. Ripe (Tính Từ): Chín
10. Roast (Động Từ): Quay, Nướng
11. Stove (Danh Từ): Bếp Lò
12. Assembly (Danh Từ): Cuộc Hợp
13. Merry (Tính Từ): Vui Vẻ
14. Scheme (Danh Từ): Kế Hoạch, Ý Đồ
15. Exploit (Động Từ): Bùng Nổ
16. Cheerful (Tính Từ): Phấn Khởi
17. Routine (Danh Từ): Vòng Lặp
18. Diameter (Danh Từ): Đường Kính
19. Theft (Danh Từ): Vụ Ăn Trộm
20. Pardon (Danh Từ): Sự Tha Thứ

For five years, there was a ..... . The farmers asked people to ..... them and finally, they had a good ..... Since there was now plenty of food, the ..... decided to have a party. ..... For five days they had a huge feast.

Monkey was very happy. Because of the famine, he was very ..... He wanted to eat a lot of food.

When he arrived at the feast, hundreds of long tables were filled with food. There were ....., bowls of ....., and ..... fruit. He could also smell hot ..... meat cooking on the .....

The ..... of animals was ..... However, during the feast, Monkey thought of a ..... ..... He decided to steal some of the food and then eat it at home.

All the animals were ..... They didn't notice that monkey was hiding food. After the feast, Monkey took the food to his house and ate it. He repeated this ..... every day for four days.

But on the fifth day, the pharaoh had a surprise. He was going to give all the animals a home. Monkey was very excited. But when he arrived at the pharaoh's home, he could not get through the door. The ..... of his waist was wider than the doorway. He was too fat!

Monkey asked the pharaoh to forgive him for his ..... But the pharaoh said no.

" .....?" asked the monkey. He didn't understand why the pharaoh was being unkind.

" Everybody else will have a home now, but not you. Now you know that greed gets you nothing," explained the pharaoh.



Matthew là một cậu bé **sensible**. Cậu luôn luôn giữ phòng của mình **tidy** và có một **literary aptitude** tự nhiên. Một ngày, cậu bé hi vọng sự nghiệp sau này của mình là **journalism**. **Adolescent** dành nhiều thời gian của mình để đọc sách và thích có một khoảng không gian **privacy**. Nhưng tính cách thích yên tĩnh **hindered** việc kết bạn của cậu bé.

Một ngày, Matthew đến **pharmacy** để mua vài **pills** cho bà. Cậu nhìn thấy mấy cậu bé đang dựa vào chiếc cột bên ngoài. Một trong số đó **compliment** Matthew. "Tớ thích cái áo khoác của cậu".

Một đứa khác hỏi, "Cậu có muốn tới nhà hàng của Nate không?"

"Chắc chắn rồi!", Matthew nói.

Lũ trẻ đi tới nhà hàng. Chúng muốn ăn **slices pizza**. Chúng gọi đồ ăn và uống soda với **straws**. Chúng ăn tới khi bụng **swelled** lên. Matthew đã rất vui.

Một đứa trẻ nói, "Chúng mình cứ đi mà không trả tiền nhé!".

Matthew không muốn như vậy. Nhưng cậu bé **presumed** rằng những người bạn mới sẽ không thích cậu nếu cậu không làm thế.

Bỗng nhiên, người bồi bàn quát: "Đứng lại!". Hai đứa trẻ chạy mất, để lại Matthew một mình.

Ngay lập tức, cảnh sát tới. "Đi mà không trả tiền cho bữa ăn không khác gì trộm cắp", sĩ quan cảnh sát nói. "Nhà hàng muốn **justice**. Thế nên tuần tới cháu hãy tới tòa án và để **jury** quyết định hình phạt cho cháu".

Khi Matthew tới tòa án, thẩm phán hỏi: "Cháu có điều gì muốn nói không, Matthew?".

Cậu bé nói: "Cháu cảm thấy **sorrow** về những gì cháu đã làm. Giờ cháu biết rằng bạn bè thật sự sẽ không yêu cầu cháu làm điều gì phi pháp".

Bồi thẩm đoàn cho cậu bé **liberty**. Nhưng họ cũng yêu cầu Matthew đi nhặt rác giống như một **punishment**.

Rất bất ngờ là, Matthew đã kết thúc việc gấp gỡ những người bạn mới.

1. **Sensible** (tính từ): nhạy cảm
2. **Tidy** (tính từ): ngăn nắp
3. **Literary** (tính từ): thuộc văn học
4. **Aptitude** (danh từ): năng khiếu
5. **Journalism** (danh từ): nghề làm báo
6. **Adolescent** (danh từ): người thanh niên
7. **Privacy** (danh từ): sự riêng tư
8. **Hinder** (động từ): cản trở
9. **Pharmacy** (danh từ): nhà thuốc
10. **Pill** (danh từ): viên thuốc, liều thuốc
11. **Compliment** (động từ): khen
12. **Slice** (danh từ): miếng, lát
13. **Straw** (danh từ): ống hút
14. **Swell** (động từ): phồng lên, sưng lên
15. **Presume** (động từ): cho là, coi là
16. **Justice** (danh từ): công lý
17. **Jury** (danh từ): ban hội thẩm
18. **Sorrow** (danh từ): sự buồn rầu
19. **Liberty** (danh từ): sự tự do
20. **Punishment** (danh từ): Hình phạt

Matthew was a ..... boy. He always kept his room ..... and had a natural ..... One day, he hoped to have a career in ..... The ..... spent much of his time reading and liked having ..... But his quiet personality ..... his ability to make friends.

One day, Matthew went to the ..... to pick up some ..... for his grandmother. He saw some boys leaning against a pole outside. One of the boys ..... Matthew. "I like your jacket."

Another boy asked, "Do you want to go to Nate's Restaurant?" "Sure!" Matthew said. The boys walked to the restaurant. They were going to have ..... of pizza. They ordered their food and drank soda with ..... They ate until their bellies ..... up. Matthew was having so much fun.

One of the boys said, "Let's leave without paying."

Matthew didn't want to. But he ..... his new friends wouldn't like him if he didn't.

Suddenly, the waiter yelled, "Stop!" The two other boys ran, leaving Matthew there alone.

Soon, the police arrived. "Leaving without paying for your meal is the same as stealing," said the police officer. "The restaurant wants ..... So next week you have to go to court and let a ..... decide your punishment."

When he went to court, the judge asked, "Do you have anything to say, Matthew?"

He said, "I feel ..... for what I've done. Now I know that real friends won't ask you to do something illegal."

The jury then let him have his liberty. But they made Matthew pick up trash as punishment.

Much to Matthew's surprise, he ended up meeting some new friends.



Paul và John là anh em. Họ đấu đá nhau suốt ngày vì cả hai đều muốn trở thành lãnh đạo của **agency** mà họ đang cùng làm.

Có một **superstition** ở thành phố của họ về một chiếc cốc thần ki. Người ta nói chiếc cốc được đặt ở trong một ngọn núi lửa ở rất xa. Bất cứ ai **retrieved** chiếc cốc sẽ có được một điều ước trở thành sự thật. John và Paul đều muốn tìm nó. Để sau đó họ có thể trở thành người lãnh đạo.

Họ cùng rời đi tìm chiếc cốc. Trước chuyến đi, mẹ của họ nói rằng họ nên làm việc cùng nhau. Họ đã **dismissed** ý kiến đó. Mặc dù chuyến đi của họ **originated** từ cùng một ngôi nhà, mỗi người đều muốn đi một mình.

Họ đều bị **miserable** trong chuyến đi. Họ phải **navigate** những con thuyền nhỏ đi qua nhiều con sông **shallow** và leo những **slopes** gian nan. Chuyến đi của họ **spanned** rất nhiều ngày. Khi họ gần đến ngọn núi lửa, mặt đất bắt đầu **vibrate** và núi lửa thì **erupted**. Ash đầy trời còn **lava** thì che phủ mọi thứ. John trèo lên đỉnh để tránh bị bόng. Một lúc sau, anh trai cậu cũng leo lên ngọn đồi đó. Họ đã **confined** ở trên đồi cho tới khi dung nham nguội đi.

Họ nói với nhau về những thứ mình đã nhìn thấy trong khi **wandering** quanh vùng đất đó. Họ cảm thấy **sympathy** và **affection** với nhau hơn bao giờ hết. Họ thống nhất rằng **fate** đã đưa họ đến với nhau.

Ngày tiếp theo họ rời đi để kết thúc **remainder** của chuyến đi. Mọi thứ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Cuối cùng khi họ tìm thấy chiếc cốc, họ học được rằng nó không khiến điều ước của họ thành sự thật. Nó chỉ là một chiếc cốc bình thường. Nhưng chuyến đi tới chiếc cốc dạy họ cách làm việc và cách yêu thương lẫn nhau.

1. Agency (danh từ): đại lý
2. Superstition (danh từ): sự mê tín
3. Retrieve (động từ): tìm và lấy được
4. Dismiss (động từ): bác bỏ
5. Originate (động từ): bắt đầu, bắt nguồn
6. Miserable (tính từ): khốn khổ
7. Navigate (động từ): định hướng
8. Shallow (tính từ): cạn
9. Slope (danh từ): đường dốc
10. Span (động từ): kéo dài
11. Vibrate (động từ): rung chuyển
12. Erupt (động từ): phun trào
13. Ash (danh từ): bụi mù
14. Lava (danh từ): dung nham
15. Confine (động từ): cầm chân, giam hãm
16. Wander (động từ): đi lang thang
17. Sympathy (danh từ): sự cảm thông
18. Affection (danh từ): long yêu thương

Paul and John were brothers. They fought all the time because they both wanted to be leaders of the ..... they both worked at.

There was a ..... in their town about a magic cup. People said the cup was in a volcano located far away. Anyone who ..... the cup would have their wish come true. John and Paul both wanted to find it. Then they could become the leader.

They both left to find the cup. Before their trip, their mother said they should work together. They ..... that idea. Even though their trips ..... from the same house, each wanted to travel alone.

They were both ..... during the trip. They had to ..... small boats across ..... rivers and climb difficult ..... Their journey ..... many days. When they finally got close to the volcano, the ground began to ..... and the volcano ..... filled the sky and ..... covered everything. John climbed to the top of a hill to keep from getting burned. A few moments later, his brother went up the same hill. They were ..... to the hill until the lava cooled down.

They talked about the things they had seen while ..... around the country. They felt more ..... and ..... for each other than ever before. They decided that ..... had brought them together.

The next day they left to finish the ..... of the trip together. Everything seemed much easier. When they finally found the cup, they learned that it didn't make wishes come true. It was only an ordinary cup. But the trip to reach the cup taught them to work together and love each other.



Thị trấn đang đấu tranh cho **independence** của họ từ một vùng đất khác. Một vài **rebels** bắt đầu một **revolution**. Tuy nhiên, họ sợ hãi **invasion** từ rất nhiều **troops**. Họ không có đủ **warriors** để ngăn chúng lại, vì thế họ khẩn cầu sự giúp đỡ của **knight**.

Chàng kỵ sĩ lên một kế hoạch. Có một ngọn núi cao ở phía ngoài thị trấn. Con đường gần trên đỉnh rất hẹp. **Cliffs** cao ở cả hai bên sườn núi.

"Chúng ta phải lừa quân địch. Chúng sẽ theo ta lên núi", chàng kỵ sĩ giải thích. "Ở con đường hẹp đó, chỉ một vài tên địch có thể tấn công ta cùng một lúc".

Người dân ủng hộ kế hoạch của chàng kỵ sĩ.

Chàng mặc **armor**, và những chiến binh đã cầm chắc **spears** trong tay. Khi quân địch tấn công, chàng kỵ sĩ và những chiến binh hành động như thể họ rất sợ hãi. Họ nhanh chóng **withdrew** về ngọn núi.

Quân địch theo họ lên con đường **steep**. Ngay sau đó, chúng nhanh chóng trở nên mệt mỏi.

Ở **summit**, chàng kỵ sĩ và quân đội của chàng dừng lại. Quân địch ở sát sau lưng họ. Nhưng giờ chúng đã mệt mỏi. Và đương nhiên chỉ một vài tên có thể tấn công họ bởi vì con đường rất hẹp. Chàng kỵ sĩ và các chiến binh đánh bại quân địch. Nhưng chúng cũng có rất nhiều quân sĩ.

Chàng kỵ sĩ lo lắng. Nếu các chiến binh **yielded** con đường đến với kẻ thù, thị trấn sẽ bị đánh chiếm.

Một cơn bão bất ngờ quét qua ngọn núi. Có những cơn gió mạnh và mưa lớn. **Thunder boomed**. **Lightning** đánh vào một vài cây gần quân địch. Những cây đó **blazed**. **Flames** làm quân địch hoảng sợ và chúng **retreated**. Chúng chạy xuống núi, biến ra khỏi thị trấn, và không bao giờ trở lại nữa.

Chàng kỵ sĩ giải thích rằng: "Với một chút may mắn, một kế hoạch tốt chúng ta có thể đánh bại một đội quân lớn".

1. Independence (danh từ): sự độc lập
2. Rebel (danh từ): quân nổi loạn
3. Revolution (danh từ): cuộc cách mạng
4. Invasion (danh từ): sự xâm lược
5. Troop (danh từ): quân đoàn
6. Warrior (danh từ): chiến binh
7. Knight (danh từ): kị sĩ
8. Cliff (danh từ): vách đá
9. Armor (danh từ): áo giáp
10. Spear (danh từ): giáo
11. Withdraw (động từ): đầu hàng, rút lui
12. Steep (tính từ): dốc
13. Summit (danh từ): đỉnh
14. Yield (động từ): hé lén, la lén
15. Thunder (danh từ): sấm
16. Boom (động từ): nổ vang
17. Lightning (danh từ): sét
18. Blaze (động từ): cháy sáng
19. Flame (danh từ): ngọn lửa
20. Retreat (động từ): rút lui

A town was fighting for their ..... from another country. Several ..... started a ..... However, they were afraid of an ..... from a lot of ..... They didn't have enough ..... to stop them, so they asked a ..... for help.

The knight made a plan. A tall mountain was outside the town. The road near the top was very narrow. ..... rose on both sides of it.

"We must trick the enemy. They have to follow us up the mountain," the knight explained. "On the narrow path, only a few can attack us at one time."

The people agreed with the knight's plan.

The knight put on his ..... and the warriors got their ..... When the enemy attacked, the knight and warriors acted as if they were afraid. They quickly ..... toward the mountain.

The enemy troops followed them up the ..... path. Soon, the enemy became tired.

At the ..... the knight and his troops stopped. The enemy was close behind them. But now they were tired. Also, only a few could attack because the path was narrow. The knight and the warriors fought the enemy. But there were too many troops.

The knight was afraid. If the warriors ..... the path to the enemy, the town would be lost.

A storm suddenly came over the mountain. There was strong wind and rain. ....

..... struck some trees near the enemy. The trees ..... The ..... scared the enemy and they ..... They ran down the mountain, out of the town, and never returned. The knight explained, "With a little luck, a good plan beats even a big army."



Đó là một buổi sáng lành lạnh, và những ngọn cỏ bị bao phủ bởi **mist**. Chợ rất đông người. Một người nông dân nhỏ mọn tên Jack hô lớn: "Bán lê đây!". Ông ta ngồi xuống **bench**, plotting làm thế nào để lừa người khác. Và một **orphan** đến quầy hàng của ông ta.

"Ông có thể **spare** một quả lê không?", cô bé hỏi.

Jack thấy rage. Ông ta đáp, "Mày không có một xu nào cả!".

"Xin ông, tôi đã không có một **supper** cả ngày rồi".

"Không", người nông dân quát.

Cô bé mồ côi **sighed**. Tuy nhiên, một phụ nữ **pregnant** nghe thấy sự **dispute** và **confronted** của Jack. "Cho cô bé một quả lê thôi mà", bà nói. Jack không thấy **shame** và nói không. Cuối cùng, một người đàn ông mua một quả lê cho cô bé.

Cô bé nhanh chóng ăn quả lê đó, nhưng giữ lại những hạt lê. Cô bé muốn **revenge**.

Cô bé nói với Jack: "Tôi biết cách làm ra hàng trăm quả lê trong một ngày. Tôi sẽ chỉ ông cách làm".

Jack nhìn cô bé đào một chiếc hố. Cô bé thả những hạt lê vào đất. Rồi cô trải đất lên trên.

"Nhìn kỹ đây", cô bé nói. "Trong vài phút nữa, một **stem** sẽ trồi lên. Nó sẽ trở thành một cái cây có đầy quả lê!".

Jack nhìn chằm chằm vào đống đất, nhưng chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Những **objects** duy nhất ở đó là một vài **daisies**. Ông ta nhìn quanh tìm kiếm cô bé, nhưng cô bé đã **snuck** mất.

Rồi ông ta nhìn vào giỏ hàng của mình trong **horror**. Nó trống rỗng! Ông ta lập tức nhận ra rằng đứa trẻ mồ côi đã lừa mình. Khi Jack chờ cái cây lớn lên, người ta đã lấy trộm lê từ giỏ hàng của ông ta. Tất cả mọi người đều cười lớn khi họ ăn trái cây **tender**. Người nông dân cầm thấy xấu hổ. **Incident** này đã dạy ông ta phải biết nhân ái.

1. Mist (danh từ): sương mù
2. Bench (danh từ): ghế đầu
3. Plot (động từ): mưu tính
4. Orphan (danh từ): đứa trẻ mồ côi
5. Spare (động từ): chia sẻ
6. Rage (động từ): nổi cơn thịnh nộ
7. Supper (danh từ): bữa cơm
8. Sigh (động từ): thở dài
9. Pregnant (tính từ): có thai
10. Dispute (danh từ): cuộc tranh luận
11. Confront (động từ): đối mặt
12. Shame (danh từ): sự xấu hổ
13. Revenge (động từ): trả thù
14. Stem (danh từ): thân cây
15. Object (danh từ): vật thể
16. Daisy (danh từ): cây hoa cúc
17. Sneak (động từ): lén đi mất
18. Horror (danh từ): sự kinh sợ
19. Tender (tính từ): non
20. Incident (danh từ): sự việc

It was a cool morning, and the grass was covered in ..... . The market was full of people. A mean farmer named Jack yelled, "Pears for sale!" He sat on a ....., how he could trick people. Then an ..... came to his cart.

"Can you ..... a pear?" she asked. Jack felt ..... He replied, "You don't have any money!" "Please, I haven't had ..... in days." "No!" shouted the farmer. The orphan ..... However, a ..... lady heard the ..... and ..... Jack. "Just give her a pear," she said. Jack had no ..... and said no. Finally, a man bought a pear for the girl.

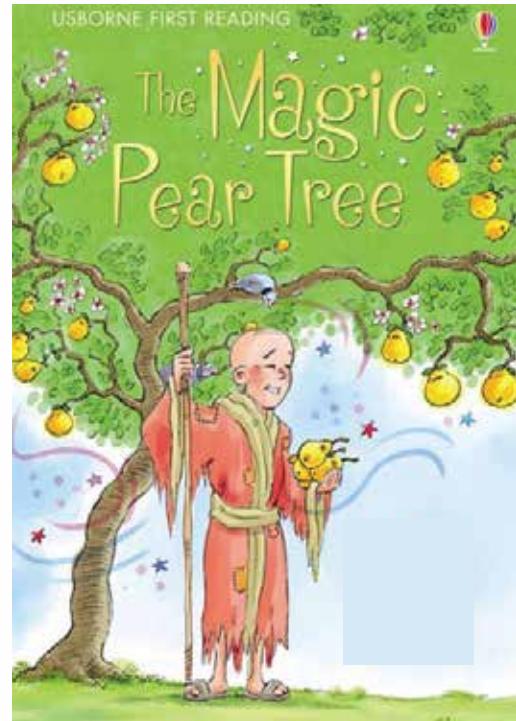
The girl quickly ate it, but she saved the seed. She wanted to get .....

She told Jack, "I know a way to get hundreds of pears in one day. I'll show you how."

He watched the girl dig a hole. She dropped the seed into the ground. Then she spread the dirt over it.

"Watch closely," she said. "In a few minutes, a ..... will grow. It'll turn into a tree that's full of pears!" Jack stared at the dirt, but nothing happened. The only ..... there were a few ..... He looked for the girl, but she had ..... away.

Then he looked at his cart in ..... It was empty! He suddenly realized that the orphan had tricked him. While Jack was waiting for the tree to grow, the people had taken the pears from his cart. They all laughed while they were eating the ..... fruit. The farmer felt ashamed. The ..... taught him to be kinder.



Sói mẹ là một con thú **magnificent**. Nó có tất cả **traits** của một thợ săn **terrific**. Nó rất mạnh và nhanh. Nó biết cách trốn và biết cách **seize** con mồi. Sói mẹ là một sinh vật **supreme** của khu rừng. Kỹ năng của nó là **evident** cho tất cả các loài vật khác.

Sói mẹ sống trong một cái hang **beneath** một cái cây cùng với **cub** của nó, Sói con. Lúc **dawn**, Sói con và Sói mẹ cùng ăn sáng. Sói con trông buồn buồn. Sói mẹ mới hỏi: "Có chuyện gì vậy con gái?"

Sói con nói: "Con muốn trở nên to lớn như mẹ. Mẹ có thể chạy và **leap** tốt hơn bất kỳ ai. Mẹ có thể **howl** rất vang. Trở nên to lớn là một điều **necessity**, và con thì rất là nhỏ".

Sói mẹ nói: "Đừng **dissatisfied** với kích cỡ của con. Nhỏ bé thỉnh thoảng cũng có thể rất hữu dụng đấy chứ".

Đúng lúc đó, mưa và **hail** bắt đầu rơi. Một cái cây bị sét đánh. Nó đổ chẵn ngang hang sói. Sói con rất sợ hãi. Cả hai con sói đều biết rằng việc thoát khỏi hang là **vital**. Sói mẹ nói: "Sói con, mẹ không thể di chuyển cái **pile** nặng của cành cây này được. Nhưng con có thể thoát ra với một **ease**. Con hãy ra khỏi đây và tìm người giúp đỡ!".

Sói con bò ra khỏi hang và kêu gọi những con vật to lớn tới giúp đỡ. Chúng đi tới hang sói và kéo những chiếc cành cây lớn ra ngoài. Sói mẹ thoát ra ngoài và nói: "Cảm ơn Sói con! Con đã cứu sống mẹ!". Nó **squeezed** một cách nhẹ nhàng và hôn Sói con.

Sói con mỉm cười. Cô bé nói: "Mẹ, **outcome** này dạy con một bài học **profound**. Mặc dù con nhỏ, nhưng con vẫn rất quan trọng".

1. Magnificent (tính từ): đẹp tráng lệ
2. Trait (danh từ): điểm
3. Terrific (tính từ): khủng khiếp
4. Seize (động từ): tóm, bắt
5. Supreme (tính từ): tối cao
6. Evident (tính từ): hiển nhiên
7. Beneath (giới từ): bên dưới
8. Cub (danh từ): thú con
9. Dawn (danh từ): bình minh
10. Leap (động từ): nhảy
11. Howl (động từ): hú
12. Necessity (danh từ): cần thiết
13. Dissatisfy (động từ): bất mãn
14. Hail (danh từ): mưa đá
15. Vital (tính từ): mang tính sống còn
16. Pile (danh từ): cột
17. Ease (danh từ): sự dễ dàng
18. Squeeze (động từ): chen ra
19. Outcome (danh từ): kết quả
20. Profound (tính từ): sâu sắc

Mother Wolf was a ..... animal. She had all the ..... of a ..... hunter. She was very strong and fast. She knew how to hide and how to ..... prey. Mother Wolf was the forest's ..... creature. Her skills were ..... to all the other animals.

Mother Wolf lived in a den ..... a tree with her ....., Little Wolf. At ....., Little Wolf and Mother Wolf were eating breakfast. Little Wolf looked sad. Mother Wolf said, " What is wrong, my cub?"

Little Wolf said, " I want to be big like you. You can run and ..... better than anyone. You can ..... so loudly. Being big is a ....., and I am so small."

Mother Wolf said, " Don't be ..... with your size. Being small can be very helpful sometimes." Just then, rain and ..... began to fall. The tree was hit by lightning. It fell on the wolves' den. Little Wolf was scared. The wolves knew that escaping the den was ..... Mother Wolf said, " Little Wolf, I cannot move the heavy ..... of branches. But you can escape with ..... You can get out and find help!"

Little Wolf crawled out of the den and called all the large animals for help. They went to the den and pulled away the branches. Mother Wolf came out and said, " Thankyou Little Wolf! You saved my life!" She softly ..... Little Wolf and kissed her.

Little Wolf smiled. She said, " Mother, this ..... has taught me a ..... lesson. Even though I'm small, I'm still important."



Một ông già có một cái bướu lớn trên mặt. Ông đi tới gặp **physician** giỏi nhất ở trong thị trấn. Anh ta cho ông già một tin **tragic**: "Tôi không thể làm gì cả. Ông sẽ phải **accustomed** với nó".

Một ngày, ông già đi vào rừng. Bỗng nhiên, ánh sáng trở nên dim. Trời chuẩn bị mưa. Ông ta tìm thấy một cây **hollow** để ngồi trú bên trong. Nơi này bị **leaked** và thấm nước mưa một chút, nhưng không còn nơi nào khác mà ông ta có thể ngồi để chờ cho mưa tạnh.

Khi tạnh mưa, **joints** của ông ta cảm thấy **stiff** vì ngồi lâu. Đột nhiên, ông ta nghe thấy **tune** từ phía xa vọng lại. Rất nhiều **fables** nói rằng có những con quái vật sống ở trong rừng. Mặc dù, không ai có thể **affirm** rằng những câu chuyện đó là đúng. Tuy nhiên, **instincts** của ông ta nói với ông ta rằng có gì đó đang ở ngoài kia. Ông đi sâu vào trong rừng. Và nhìn thấy một đống lửa **glowing**. Ông đã **astonished** để nhìn thấy một **clan** quái vật. Chúng có một **feast** lớn và đang **banging** trống.

Ông đứng dằng sau một cái cây, lén lút thăm dò chúng. Rồi tên đầu đàn hỏi: "Đứa nào là đứa nhảy giỏi nhất ở đây?"

"Tôi!", ông già hét lên rồi bước ra từ phía sau cái cây. Ông ta bắt đầu nhảy. Khi ông ta dừng lại, con đầu đàn nói: "Ta muốn mày nhảy mỗi đêm. Để chắc chắn rằng mày sẽ quay trở lại, ta sẽ giữ một vật mà mày yêu quý".

"Xin đừng lấy cái bướu của tôi", ông già cầu xin. "Tôi không thể **sacrifice** nó. Nó là vật may mắn của tôi!", ông ta kêu lên, chỉ tay vào cái bướu để **emphasis**.

Những con quái vật đồng ý rằng chúng sẽ phải giữ cái bướu của ông già. Sau khi chúng làm vậy, ông già **stroked** mặt mình để chắc chắn rằng cái bướu đã biến mất. Ông ta đã lừa lũ quái vật! Ông ta không bao giờ trở lại, và ông ta cũng chẳng bao giờ phải lo lắng về cái bướu nữa.

1. Physician (danh từ): thầy thuốc
2. Tragic (tính từ): bi thảm
3. Accustom (động từ): làm quen
4. Dim (tính từ): lờ mờ tối
5. Hollow (tính từ): rỗng
6. Leak (động từ): hổng
7. Joint (danh từ): khớp
8. Stiff (tính từ): cứng đơ
9. Tune (danh từ): giai điệu
10. Fable (Danh từ): truyền thuyết
11. Affirm (động từ): xác nhận
12. Instinct (danh từ): bản năng
13. Glow (động từ): rực sáng
14. Astonish (động từ): ngạc nhiên
15. Clan (danh từ): băng đảng
16. Feast (danh từ): bữa tiệc
17. Bang (động từ): đánh (trống)
18. Sacrifice (động từ): hi sinh
19. Emphasis (động từ): nhấn mạnh
20. Stroke (Động từ): đánh



An old man had a large bump on his face. He went to the best physician in town. He gave the old man tragic news: " I can't do anything. You' ll have to get accustomed to it."

One day, the old man went into the forest. Suddenly, the light became ..... It was going to rain. So he found a ..... tree to sit under. It ..... a little, but there was no other place he could wait.

When the rain stopped, his ..... felt ..... from sitting. Suddenly, he heard a ..... coming from far away. Many ..... said monsters lived in the forest. No one could ..... that the stories were true, though. Still, his ..... told him that there was something out there. He walked farther into the forest. Then he saw a fire ..... He was ..... to see a ..... of monsters. They were having a great ..... and ..... on drums.

He stood behind a tree, spying on them. Then the leader asked, "Who's the best dancer here?"

" Me!" the man yelled, coming from behind the tree. He started to dance. When he was finished, the leader said, " I want you to dance every night. In order to make sure you return, I'm going to keep something you love."

" Please don't take my bump," he begged. " I can't ..... it. It's good luck!" He exclaimed, pointing at it for .....

The monsters agreed that they had to take his bump. After they did, the man stroked his face to make sure it was gone. He had tricked them! He never went back, and he never had to worry about his bump again.

Ben không được hạnh phúc. Cậu sống ở ở một **ranch** gần thị trấn nhỏ, và cậu không có nhiều bạn. Rồi một ngày, có một **messenger** tới nông trại. Cậu khoe cái **headline** trên tờ báo của thị trấn. **Circus** sẽ tới thị trấn. Thậm chí nó còn **coincided** với sinh nhật của Ben.

Ben quá thích thú khi mà bố của cậu **steered** chiếc xe ô tô đi qua thị trấn. Rạp xiếc không thể **accommodate** tất cả mọi người muốn đến để xem chương trình, nhưng Ben đã có một chiếc vé.

Ben **peered** vào những hoạt động xung quanh mình. Cậu xem những người của cả hai **genders** nhảy múa quanh mình. Họ mặc những bộ trang phục vui nhộn, và tóc của họ thì **dyed** rất nhiều màu sắc khác nhau. Cùng lúc đó thì những con hổ **tame** với **stripes** trên lông của chúng đang làm đủ trò vui. Bên ngoài, người ta có thể **commission** một **informal portrait**. Họ **posed** đối diện với một bức ảnh vui nhộn trong khi người nghệ sĩ nhanh chóng vẽ họ. Ben không thể tin được. Cậu cảm thấy hạnh phúc hơn bao giờ hết.

Hôm đó, Ben đã biết cậu muốn làm gì. Cậu yêu rạp xiếc tới **extent** rằng cậu muốn có một rạp xiếc của riêng mình khi cậu lớn lên. Trông thấy rạp xiếc như là một **dose** thuốc cho cậu vậy. Cậu không còn buồn nữa. Cậu cảm thấy đặc biệt. Cậu **inquired** về những thứ cậu cần để có được rạp xiếc của riêng mình. Cậu học hành rất chăm chỉ và học về kinh doanh.

Ben làm việc chăm chỉ, và một ngày, cậu đã có được rạp xiếc của riêng mình. Đó là một rạp xiếc rất tuyệt vời. Mọi người nói với cậu rằng cậu sẽ có thể rất giàu có. Nhưng cậu không **tempted** bởi tiền. Cậu chỉ muốn làm cho những đứa trẻ trở nên vui vẻ. Cậu biết rằng rạp xiếc đã làm thay đổi cuộc đời cậu, và cậu muốn làm điều tương tự với những người khác.

1. Ranch (danh từ): trại súc vật
2. Messenger (danh từ): người đưa tin
3. Headline (danh từ): tiêu đề
4. Circus (danh từ): gánh xiếc
5. Coincide (động từ): trùng khớp
6. Steer (động từ): lái
7. Accommodate (động từ): điều tiết
8. Peer (động từ): nhòm ngó, xem xét kỹ
9. Gender (danh từ): giới tính
10. Dye (động từ): nhuộm
11. Tame (tính từ): đã được thuần hóa
12. Stripe (danh từ): vằn
13. Commission (động từ): đặt mua
14. Informal (tính từ): không theo một quy định nào
15. Portrait (danh từ): chân dung
16. Pose (động từ): tạo dáng
17. Extent (danh từ): hạn mức
18. Dose (danh từ): liều thuốc
19. Inquire (động từ): hỏi thăm
20. Tempt (động từ): không bị cám dỗ

Ben was unhappy. He lived on a ..... near a small town, and he didn't have many friends. Then one day a ..... came to the ranch. He showed the ..... in the town newspaper. The ..... was coming to the town. ....

Ben was very excited as his father ..... the car through the town. The circus couldn't ..... all the people who wanted to see the show, but Ben had a ticket.

Ben ..... at the activity around him. He watched people of both ..... dance all around. They wore funny costumes, and their hair was ..... many different colors. Also, ..... tigers with ..... on their fur did tricks. Outside, people could ..... an ..... They ..... in front of a funny picture while an artist quickly drew them. Ben couldn't believe it. He was happier than he had ever been before.

That day, Ben knew what he wanted to do. He loved the circus to such an ..... that he wanted to have his own circus when he grew older.

Seeing the circus was like a ..... of medicine for him. He wasn't unhappy anymore. He felt special. He ..... about what he needed to do to have his own circus. He studied hard and learned about business.

Ben worked very hard, and one day, he had his own circus. It was a great circus. People told him that he could be very rich. But he wasn't ..... by money. He just wanted to make children happy. He knew the circus had changed his life,



Hans là một người lười biếng. Anh ta **seldom** giúp mẹ bắt cứ việc gì. Anh ta không nấu ăn và anh ta không bao giờ **mowed** cái **lawn**. Anh ta thậm chí còn không **shave!** Anh ta dành **daytime gambling** với tiền của mẹ mình. Một ngày, mẹ của anh ta nhận ra rằng tiền của bà trong **purse** bị mất. "Mày bị **banned** khỏi nhà tao!", bà quát lên. "Đừng quay về cho đến khi mày học được một bài học!".

Hans đi vào trong rừng và sống như một **outlaw**. Nhưng ở trong đó quá lạnh, Hans không thể tìm thấy thức ăn. Anh ta đi tới một **cottage** để xin một bữa ăn.

Một **Aborigine** trả lời tiếng gõ cửa của Hans. "Tôi có thể xin ở lại đây được không?", Hans hỏi.

"Cậu có thể ở đây nếu cậu làm việc", người đàn ông trả lời.

Hans thích **prospect** của thức ăn và nơi ở ấm áp, nên anh ta đồng ý.

Người đàn ông chỉ vào một cánh đồng. "Lấy cái **rod** này và trồng cây ở khắp cánh đồng đó. Ta là một **wizard**, và cái gậy thần kỳ này sẽ mang đồ ăn tới cho chúng ta".

Cánh đồng ở rất xa. Hans biết rằng để đến được đó thì rất vất vả. Vì vậy, anh ta ném chiếc gậy đằng sau ngôi nhà và ngồi bên bờ sông. Khi ánh sáng ban ngày **faded**, anh ta trở lại ngôi nhà và đi ngủ.

Buổi sáng hôm sau, người đàn ông nhìn rất **fierce**. "Ngươi đã không mang cái gậy tới cánh đồng", ông ta quát lớn.

"Không", Hans **confessed**, "Chỗ đó quá xa!".

"Bởi vì người mà giờ chúng ta sẽ không có gì ăn cả!", người đàn ông đáp lời.

Hans **terrified** rằng người đàn ông sẽ phạt anh ta. Nên Hans chạy về nhà. "Mẹ ơi!", anh ta oà khóc, "Con **desperate** và trở về". Mẹ của Hans cautions.

"Con có hứa sẽ làm việc không?", bà hỏi.

"Vâng!", Hans nói, "Con sẽ không bao giờ lười nhác nữa".

1. Seldom (Phó từ): hiếm khi
2. Mow (động từ): cắt, gặt
3. Lawn (danh từ): vải batit
4. Shave (động từ): cạo râu
5. Daytime (danh từ): ban ngày
6. Gamble (động từ): đánh bạc
7. Purse (danh từ): ví
8. Ban (động từ): cấm
9. Outlaw (danh từ): kẻ sống ngoài vòng pháp luật
10. Cottage (danh từ): nhà tranh
11. Aborigine (danh từ): thổ dân
12. Prospect (danh từ): viễn cảnh
13. Rod (danh từ): cái gậy
14. Wizard (danh từ): pháp sư
15. Fade (động từ): phai mờ
16. Fierce (tính từ): dữ tợn
17. Confess (động từ): thú nhận, bày tỏ
18. Terrify (động từ): lo sợ
19. Desperate (động từ): tuyệt vọng
20. Cautious (tính từ): thận trọng

Hans was lazy. He ..... helped his mother with anything. He didn't cook and he never ..... the ..... He didn't even .....! ..... One day, his mother realized that her money was gone from her ..... "You're ..... from my house!" she shouted. "Don't come back until you've learned your lesson!"

Hans went to live in the forest like an ..... But it was cold, and Hans couldn't find food. He went to a ..... to ask for a meal.

An ..... answered the door. "Can I stay here please?" Hans asked. "You can stay if you work," the man replied. Hans liked the prospect of food and warmth, so he agreed. The man pointed to a field. "Take this ..... and plant it over there. I am a ....., and this magic rod will bring us food." The field was far away. Hans knew it would be hard to walk there. So he just threw the rod behind the cottage and sat by the river. When daylight ....., he returned to the cottage and went to sleep.

The next morning, the old man looked very ..... "You didn't take the rod to the field!" he shouted.  
"No," ..... Hans, "it was too far!"

"Because of you we have nothing to eat!" replied the man.

Hans was ..... that the man would punish him. So he ran home. "Mama!" he cried, "I'm ..... to come back!" His mother was .....

"Do you promise to work?" she asked. "Yes!" said Hans, "I'll never be lazy again!"



Chú bò Larry, gà trống Harry và chú vịt Lester sống ở một trang trại của một **widow**. Chúng mơ ước được chơi nhạc trong một cuộc **parade**.

Một ngày, người goá phụ xuống đồng cỏ nơi mà **herd cattle** đang được **grazing**. "Mình sẽ ăn nó vào ngày mai", bà nói, chỉ tay vào Larry. Larry muốn **flee**, nhưng cậu không có **nerve** để đi một mình. Và sau đó thì bạn của cậu, Lester và Harry cho cậu xem một **poster**.

"Đó là một buổi diễu hành ở Bremen. Chúng tôi sẽ đi với cậu, chúng ta có thể biểu diễn **symphony** của mình ở đó", Lester nói.

Những con vật ấy gom lại một **bundle** đựng một cái trống, một chiếc sáo và một chiếc **micro portable**. Sau đó chúng lấy **baggage** của mình và **initiated** chuyến đi dài.

Chúng đi một paved lane cả ngày. Đêm hôm đó, chúng nhìn vào cửa sổ của một ngôi nhà. Chúng nhìn thấy một lũ trộm. Bọn trộm đang ăn một bữa tối rất lớn và kể những câu chuyện về **greed** của mình và những người mà chúng đã ăn trộm.

Lester là một **optimist**. Cậu nói, "Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể doạ chúng chạy mất dép đấy!".

Những con vật ấy nhanh chóng nghĩ ra một kế hoắc. Harry bay vào trong nhà và đập vào cái đèn. "Cái gì vậy?", một tên trộm hét lên khi mà cái **bulb** vỡ. Chúng gần như chẳng thấy gì hết.

Sau đó Larry đứng bằng hai chân và Lester thì bay lên đỉnh đầu của cậu. Chúng trông thật là to lớn. Cả ba con vật tạo ra những âm thanh rất đáng sợ. Bọn trộm cố gắng đánh vào những con vật ấy. Nhưng Harry bay vào chúng và **scratched** bọn chúng.

"Đó là một **phantom!**", một tên trộm hé lén.

Bọn trộm bỏ chạy. Còn những con vật ấy thì ăn uống và nghỉ ngơi. Sáng hôm sau, Larry nói, "Tại sao chúng ta phải tới Bremen? Chúng ta có thể ở đây là tạo ra âm nhạc mà!". Sau đó chúng sống ở đó hạnh phúc.

1. Widow (Danh từ): goá phụ
2. Parade (danh từ): diễu hành
3. Herd (danh từ): đàn
4. Cattle (danh từ): gia súc
5. Graze (động từ): chăn thả
6. Flee (động từ): chạy trốn
7. Nerve (danh từ): dũng khí
8. Poster (danh từ): áp phích quảng cáo
9. Symphony (danh từ): bản giao hưởng
10. Bundle (danh từ): bó
11. Portable (tính từ): di động
12. Baggage (danh từ): hành lý
13. Initiate (động từ): bắt đầu
14. Pave (động từ): lát gạch
15. Lane (danh từ): đường nhỏ
16. Greed (danh từ): tính tham lam
17. Optimist (danh từ): người lạc quan
18. Bulb (danh từ): bóng đèn
19. Scratch (động từ): cào
20. Phantom (danh từ): bóng ma

Larry the cow, Harry the rooster and Lester the duck lived on a ..... 's farm. They dreamed of playing music in a .....

One day, the widow went to the lawn where her ..... of ..... was ..... " I'll eat him tomorrow," she said, pointing to Larry.

Larry wanted to ....., but he didn't have the ..... to go by himself. Then his friends Lester and Harry showed him a .....

" It's for a parade in Bremen. We'll go with you, and we can perform our ..... there," Lester said.

The animals put together a small ..... that held a drum, a flute and a ..... microphone. Then they took their ..... and ..... their long journey.

They walked down a ..... all day. That night, they looked in the window of a house. They saw a group of thieves. They were eating a large dinner and telling stories about their ..... and the people they stole from.

Lester was an ..... He said, " I think we can scare them away!"

Soon, the animals came up with a plan. Harry flew inside and knocked over the lamp. "What was that?" screamed a thief as the ..... broke. They could barely see now.

Then Larry stood on two feet, and Lester flew to the top of his head. They looked very big. All three of the animals made scary noises. The thieves tried to hit the animals. But Harry flew over them and ..... them.

" It's a .....!" yelled one thief.

The thieves ran away. The animals ate and rested. The next morning, Larry said, "Why go to Bremen? We can stay here and make music!" And so they remained there and were quite happy.



Các quốc gia của Vùng đất màu xanh thực ra không phải tất cả đều có màu xanh. Các **rays** của mặt trời không chiếu sáng ở đó trong suốt ba tháng. Kết quả là, nơi đó bị bao phủ bởi tuyết, băng và **frost**. Vậy thì cái tên đó được **derived** như thế nào? Nó bắt nguồn từ một người Viking tên là Erik Mùa Đỏ. Erik có rất nhiều **merits**. Tuy nhiên, có một vấn đề **underlying**... Anh ta rất dễ nổi giận. Mọi người đều sợ anh ta. Vì anh ta kết hôn với cháu gái của một người đàn ông rất quyền lực, nên tất cả mọi người đều cố gắng đối xử tốt với anh ta.

Một ngày, Erik đánh nhau với hàng xóm và giết chết người đó. Hình phạt **Consequent** của anh ta phạt Erik phải rời khỏi hòn đảo.

Có rất nhiều câu chuyện **circulated** về vùng đất ở phía Tây hòn đảo. Nhưng chỉ có một **fraction** người dân ở hòn đảo tin vào điều đó. Tuy nhiên, Erik vẫn muốn đi tìm nơi đó.

Erik đi thuyền về phía đất via Đại Tây Dương. Kiến thức về **marine** của anh ta rất tốt, nhưng chuyến đi vẫn gặp nhiều khó khăn. Một số người đi cùng anh ra đã **drowned**. **Lieutenant** của Erik muốn **resign** khỏi vị trí của mình. Một số người khác thậm chí còn nghĩ về việc **suicide**.

Đột nhiên, Erik nghĩ anh đã nhìn thấy gì đó. "Không thể tin được", Erik nói. "Chắc chắn đó là một **illusion**". Nhưng chẳng có một màn lừa lọc nào ở đây cả - Đó là một vùng đất mới!

Erik **trembled** trong không khí **polar** lạnh. Anh ta nhìn thấy băng ở tất cả mọi nơi. Anh ta nhận ra rằng băng tuyết sẽ giữ cho quân địch tránh xa khỏi nơi đây. Thậm chí ngay cả **navy** tốt nhất cũng không thể invade vùng đất mới này. Anh ta có thể khởi đầu một **dynasty** mới dưới tên mình. Nhưng làm sao để thuyết phục mọi người sống ở nơi đây?

"Ta sẽ gọi nơi này là Vùng đất màu xanh", anh ta nói. Kế hoạch của Erik đã thành công. Trong vòng 2 năm, hơn một nghìn người dân chuyển tới sống tại Greenland. Cuối cùng, Greenland có cái tên đó bởi một trò lừa như vậy đấy!

1. Ray (danh từ): tia nắng
2. Frost (danh từ): sương giá
3. Derive (động từ): bắt nguồn
4. Merit (danh từ): công trạng
5. Underlying (tính từ): ẩn dưới
6. Consequent (tính từ): cuối cùng
7. Circulate (động từ): lưu hành, truyền bá
8. Fraction (danh từ): một phần nhỏ
9. Via (giới từ): băng qua
10. Marine (danh từ): hàng hải
11. Drown (động từ): chết đuối
12. Lieutenant (danh từ): Đại úy hải quân
13. Resign (động từ): từ chức
14. Suicide (động từ): tự tử
15. Illusion (danh từ): ảo ảnh
16. Tremble (động từ): run rẩy
17. Polar (tính từ): thuộc địa cực
18. Navy (danh từ): Hải Quân
19. Invade (động từ): xâm chiếm
20. Dynasty (danh từ): vương triều

The nation of Greenland isn't very green. The sun's ..... don't shine there for three whole months. As a result, it's covered with snow, ice and ..... Then how was the name .....? It started with a Viking named Erik the Red. Erik had many ..... However, there was an ..... problem ... he got angry easily. People were scared of him. However, he was married to the niece of a very powerful man. So everybody tried to be nice to him.

One day, Erik fought with his neighbor and killed him. His ..... punishment was to leave Iceland. Many stories ..... about a land west of Iceland. But only a ..... of the people in Iceland believed them. Still, Erik wanted to find it.

Erik sailed toward the land via the Atlantic Ocean. His ..... knowledge was good, but the trip was hard. Some of his men ..... Erik's ..... wanted to ..... from his position. Others thought about committing .....

Suddenly, Erik thought he saw something. " I don't believe it," said Erik. " It must be an ....." But it was no trick—it was the new land!

Erik ..... He saw that there was ice everywhere. He realized that the ice could keep enemies out. Not even the best ..... could ..... the new land. He could start a new ..... in his name. But how could he convince people to live here?

" I'll call it 'Greenland,'" he said. Erik's plan worked. Within two years, over a thousand people moved to Greenland. In the end, Greenland got its name all because of a trick.



Khi tôi còn nhỏ, mọi thứ xảy ra trong nhà dường như đều là lỗi của tôi. Một lần, những người anh của tôi thủ làm bánh. Họ **blended flour** và **ginger** rồi làm ra một **disgusting paste**. Sau đó họ cố gắng rửa sạch nó dưới **drain** nhưng nó tràn hết ra sàn. Thế rồi, các anh của tôi nói rằng tôi đã làm việc đó và tôi phải **wipe** nó.

Tôi lo rằng bố mẹ yêu quý họ hơn tôi. Vào một ngày **autumn**, tôi chắc chắn rằng tôi sẽ làm bố mẹ tôi tự hào. Tôi mua một mô hình tên lửa. Sau khi tôi lắp ghép nó lại, tôi mời tất cả mọi người đến xem nó. Tôi muốn các anh trai của tôi phải **envy** về kiến thức kỹ thuật của tôi. Tôi châm **fuse** nhưng không có gì xảy ra.

"Có vẻ như **fireworks** không hoạt động nhỉ. Anh hi vọng em giữ **receipt** để em có thể trả lại chúng", anh trai tôi nói.

"Nó không phải pháo hoa", tôi hé lén. Họ lại trêu tôi lần nữa.

Tôi không biết có gì sai. Tôi không **altered** bất kì thứ gì. Tôi nhanh chóng di chuyển cái **wires** xuống dưới, hi vọng điều đó sẽ giúp ích. Đột nhiên chiếc tên lửa bay lên. Chúng tôi đứng **aside** khi và nó **curved** qua bãi cỏ và lao thẳng tới hộp thư. Sau đó hộp thư **collapsed**. Quả tên lửa đã **crushed**.

Quá xấu hổ, tôi chạy vào trong nhà và trốn. Một vài phút sau, mẹ tôi hỏi, "Con ổn chứ?"

"Con chỉ muốn các anh **jealous** với con một lần thôi. Bây giờ con đã hiểu tại sao bố và mẹ không yêu thương con như là các anh ấy", tôi nói.

"Điều đó không đúng!", mẹ tôi nói, "Hãy nhìn những ngón tay của mẹ này... mỗi cái đều khác nhau. Các con giống như những ngón tay của mẹ vậy: tất cả đều khác nhau nhưng mẹ đều yêu quý chúng giống nhau",

Tôi **embraced** bà. Bây giờ tôi biết bố mẹ tôi yêu thương tôi giống như những anh trai của mình.

1. Blend (động từ): trộn
2. flour (danh từ): bột mỳ
3. ginger (danh từ): gừng
4. disgusting (tính từ): đáng kinh tởm
5. paste (danh từ): bột nhão
6. drain (danh từ): ống nước, mương, máng
7. wipe (động từ): lau, chùi
8. autumn (danh từ): mùa thu
9. envy (động từ): ghen tị
10. fuse (danh từ): ngòi nổ
11. firework (danh từ): pháo hoa
12. receipt (danh từ): hóa đơn
13. alter (động từ): thay đổi
14. wire (danh từ): dây nối
15. aside (giới từ): bên rìa
16. curve (động từ): bay vòng
17. collapse (động từ): đổ sập
18. crush (động từ): tiêu tan
19. jealous (tính từ): ghen tị
20. embrace (động từ): ôm chặt

When I was young, everything that went wrong in my house seemed to be my fault. Once, my brothers tried to make cookies. They ..... and ..... and made a ..... Then they tried to wash it down the ..... , but it got all over the floor. Later, my brothers said that I did it and I had to ..... it up.

I worried that my parents liked them more than me. One ..... day, I was sure I would make my parents proud. I bought a model rocket. After I put it together, I invited everybody to watch it. I wanted my brothers to ..... my technical knowledge. I lit the ..... , but nothing happened.

" Looks like your ..... don't work. I hope you kept the ..... so you can return them," my brother said.

" It's not fireworks!" I screamed. They were making fun of me again.

I didn't know what went wrong. I hadn't ..... anything. I quickly moved the ..... on the bottom, hoping that would help. Suddenly, the rocket flew up. We stood ..... as it ..... through the lawn and ran straight into the mailbox. Then the mailbox ..... The rocket was .....

Embarrassed, I ran inside and hid. A few minutes later, my mom asked, "Are you OK?"

" I just wanted them to be ..... of me for once. Now I see why you and Dad don't love me as much as them," I said.

"That's not true!" said my mom. "See my fingers ... each one is different. You kids are like my fingers: all are different, but I love them all the same." I ..... her. Now I know that my parents love me just as much as my brothers.



Theo những **rumors**, có rất nhiều vàng **precious** được giấu ở trong rừng tại Peru. Vàng được chôn ở đây khi Tây Ban Nha **conquered** nhiều lãnh thổ của Bắc Mỹ. Một **noble** Tây Ban Nha, Francisco Pizarro, đến Peru vào những năm 1500. Ông ta tìm thấy một nhóm người gọi là người Incas. Người Incas tin rằng người lãnh đạo của họ, Atahualpa, vừa là một vị vua, vừa là một vị thần. Nhưng Pizarro không đồng ý với điều đó.

"Đó là một sin cho một người dám nghĩ họ là Vị thần!", ông ta nói với Atahualpa.

Atahualpa nghĩ Pizarro đang **insulting heritage** của anh ta. Anh ta nghĩ người đàn ông Tây Ban Nha **blonde** có một **prejudices** chống lại người Incas. Nhưng Atahualpa là một người đàn ông tốt bụng và không muốn gây sự với người Tây Ban Nha. Anh ta nói: "Nếu ta cho ngươi một căn phòng đầy vàng, ngươi có thể rời khỏi mảnh đất của ta trong hoà bình chứ?".

Pizarro rất **suspicious**. Ông ta nghĩ Atahualpa **exaggerating**. Nhưng vài ngày sau, Pizarro trở lại cung điện Inca với **ambassadors** của ông. Ông nhìn thấy một căn phòng chứa đầy vàng **stacks**. Ở đó có **necklaces**, cốc, đĩa và **vases** bằng vàng. Đó là một **spectacle** tuyệt vời. Ông ta **acknowledged** rằng Atahualpa đã nói thật. Nhưng sau khi nhìn thấy vàng, ông ta muốn có tất cả vàng của Peru. Nên ông ta không rời khỏi đất vùng đất đó.

Những người lính Tây Ban Nha ở lại Peru và lấy tất cả vàng mà họ có thể tìm được. Nhưng người Inca đã lừa người Tây Ban Nha. Họ trộn vàng với tin để nó có chất lượng kém. Họ đưa những thỏi vàng đó cho người Tây Ban Nha. Meanwhile, họ giấu những thỏi vàng tốt đi. Họ nhét chúng vào bao tải và **dragged** chúng vào sâu trong rừng. Những kẻ đô hộ đến từ Tây Ban Nha sẽ không bao giờ tìm thấy vàng nữa. Mọi người nghĩ rằng số vàng đó vẫn còn đến tận ngày nay.

1. Rumor (danh từ): lời đồn đại
2. Precious (tính từ): quý giá
3. Conquer (động từ): Chinh phạt
4. Noble (danh từ): quý tộc
5. Sin (danh từ): Tội lỗi
6. Insult (động từ): xúc phạm
7. Heritage (danh từ): di sản
8. Blonde (tính từ): tóc vàng
9. Prejudice (danh từ): định kiến
10. Suspicious (tính từ): hoài nghi
11. Exaggerate (động từ): phóng đại
12. Ambassador (danh từ): đại sứ
13. Stack (động từ): chất thành đống
14. Necklace (danh từ): vòng cổ
15. Vase (danh từ): bình hoa
16. Spectacle (danh từ): cảnh tượng
17. Acknowledge (động từ): công nhận, thừa nhận
18. Tin (danh từ): thiếc
19. Meanwhile (phó từ): trong lúc ấy
20. Drag (động từ): kéo vào

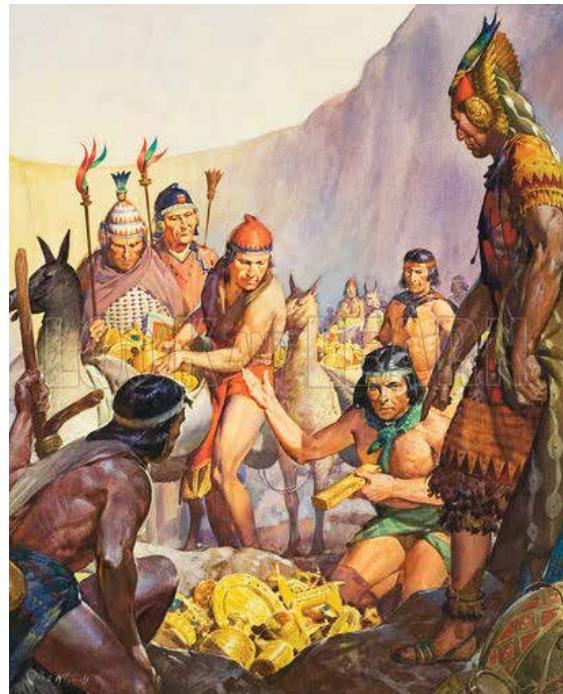
According to ..... , there's lots of ..... gold hidden in the jungles of Peru. It got there when the Spanish ..... parts of South America. The Spanish ..... , Francisco Pizarro, arrived in Peru in the 1500s. He found a group of people called the Incas. The Incas believed that their leader, Atahualpa, was both a king and a god. But Pizarro didn't agree.

" It is a ..... for a man to think he is God!" he said to Atahualpa.

Atahualpa thought Pizarro was ..... his ..... He thought the ..... Spanish men held ..... against the Incas. But Atahualpa was a kind man and didn't want to fight the Spaniards. He said, " If I give you a room full of gold, will you leave my country in peace?"

Pizarro was ..... He thought Atahualpa was ..... But a few days later, Pizarro returned to the Inca palace with his ..... He saw a room filled with ..... of gold. There were golden ..... , cups, plates and ..... It was a great ..... He ..... that Atahualpa had told the truth. But after seeing the gold, he wanted all of Peru's gold. So he didn't leave the country.

The Spanish soldiers stayed in Peru and grabbed all the gold they could find. But the Inca people tricked the Spaniards. They mixed the gold with ..... so that it was poor quality. They gave this gold to the Spaniards. ...., they hid the good gold. They stuffed it into sacks and ..... it deep into the jungle. The Spanish conquerors never found the gold. People think it is still there today.



Marcus sống ở trong một **suburb** nhỏ gần bờ biển. Cậu là một cậu bé **stubborn**, và cậu chỉ quan tâm đến bản thân mình. Bố của cậu là một **chemist** cho một **institution** và muốn Marcus làm việc ở đó. Thay vì làm điều đó, cậu đi giao sữa. Mỗi sáng cậu lấy những sản phẩm **dairy** tới những **grocers**.

Một ngày, khi Marcus **jogging** xuống phố cùng một với một ga-lông sữa để giao cho **merchant**. Cậu ấy không muốn bị muộn, cậu chạy vào một con đường cạnh một **canal** lớn. Có một bức tường ở đó ngăn nước tràn vào thị trấn mỗi khi tide dâng cao. Nhưng Marcus nhìn thấy một lỗ nhỏ trên bức tường. Marcus biết rằng nếu như bức tường sụp đổ, thì đó sẽ là một **tragedy** với thị trấn.

Đầu tiên, cậu bé **hesitated**. Cậu buộc phải chọn giữa tự giúp bản thân mình và việc giúp thị trấn. Chỉ có một cách để cứu thị trấn. Nghe điều này có vẻ điên rồ với cậu nhưng đó là điều duy nhất cậu có thể làm. Cậu **poked** ngón tay của mình vào cái lỗ. Điều này không thể giải quyết triệt để vấn đề nhưng nó **postpone** thảm kịch.

Ngón tay của cậu bị **ached**. Cậu cảm thấy **chill** trước nước **arctic** khi mà nó **splashed** cậu. Không có ai ở xung quanh đó cả. Cậu biết rằng cậu phải đợi tới khi mà thuỷ triều **descended**. Đó quả thực là một điều rất khó nhưng Marcus đã ở lại và cứu thị trấn.

Khi mà thuỷ triều đã rút, Marcus nói với mọi người chuyện đã xảy ra. Một nhóm người đã tới chỗ bức tường. Họ thấy cái lỗ và sửa lại nó. Mọi người đã rất vui vì Marcus. **Congress** địa phương thậm chí đã trao cho cậu một món quà vì đã cứu thị trấn. Cậu đã trở thành một người hùng.

1. Suburb (danh từ): vùng ngoại ô
2. Stubborn (tính từ): ương ngạnh
3. Chemist (danh từ): nhà hóa học
4. Institution (danh từ): viện nghiên cứu
5. Dairy (tính từ): thuộc về sữa
6. Grocer (danh từ): người bán tạp phẩm
7. Jog (động từ): bước đi chậm
8. Merchant (danh từ): nhà lái buôn
9. Canal (danh từ): kênh, sông đào
10. Tide (danh từ): thủy triều
11. Tragedy (danh từ): bi kịch
12. Hesitate (động từ): lưỡng lự
13. Poke (động từ): chọc
14. Postpone (động từ): hoãn lại
15. Ached (tính từ): bị đau
16. Chill (tính từ): ớn lạnh
17. Arctic (tính từ): băng giá
18. Splash (động từ): làm bắn tóe
19. Descend (động từ): xuống
20. Congress (Danh từ): Quốc hội

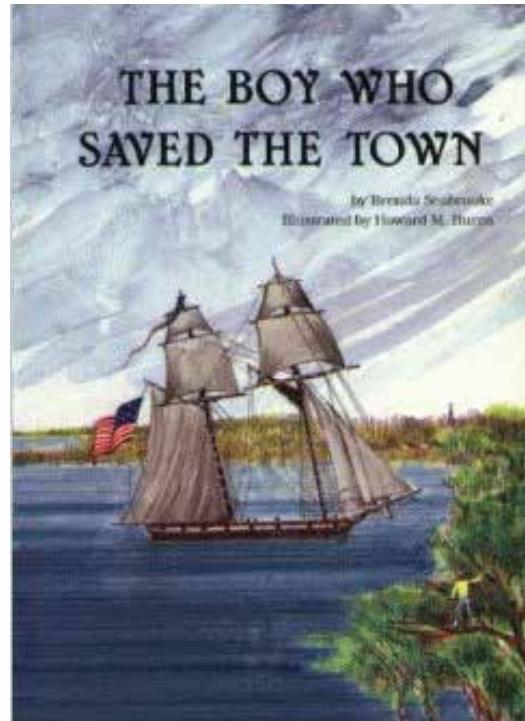
Marcus lived in a small ..... near the sea. He was a ..... boy, and he only cared about himself. His father worked as a ..... for an ..... and wanted Marcus to get a job there. Instead, the boy delivered milk. Each morning he took ..... products to the .....

One day, Marcus was ..... down the street with a gallon of milk to give to a ..... He didn't want to be late. He ran down a path beside a large ..... A wall there kept water from coming into the town during high ..... But Marcus saw a small hole in the wall. Marcus knew that if the wall broke, it would be a ..... for the town.

At first, he ..... He had to choose between helping himself and helping the town. There was only one way to save the town. It seemed crazy to him, but it was the only thing he could do. He ..... his finger into the hole. This didn't fix the problem forever, but it did ..... the tragedy.

His finger ..... He felt the ..... of the ..... water as it ..... him. There was no one else around. He knew he had to wait until the tide ..... It was very difficult, but Marcus stayed there and saved the town.

Once the tide had descended, Marcus told everyone what happened. A group of people went to the wall. They saw the hole and fixed it. Everyone was very happy with Marcus. The local ..... even gave him a gift for saving the town. He was a hero.



Người ông nhìn vào một vài chiếc hộp cùng với đứa cháu của mình. Những chiếc hộp chứa đầy những bức ảnh cũ và những kỷ vật mà **portrayed** sự kiện quan trọng trong cuộc đời của người ông. Ông muốn chia sẻ những **circumstances** đằng sau từng sự kiện với cháu mình.

Tuy nhiên, cậu bé trai lại nghĩ những câu chuyện của ông mình thì rất buồn tẻ. Người ông **coped** với điều đó. Ông lờ đi sự **criticism** của đứa bé.

Ông lấy một tấm ảnh từ chiếc hộp. "Đó là **submarine** ông đã từng đi trong chiến tranh", ông giải thích. Đứa bé **gazed** vào tấm ảnh.

Người ông **glanced** vào tấm ảnh kế tiếp và **frowned**. Trong bức ảnh đó có một dãy **coffins**. Đứa bé trai để ý thấy grief trên khuôn mặt người ông.

"Cái gì đây ạ?", đứa bé hỏi.

"Đây là sau khi một **nuclear bomb** rơi xuống", người ông trả lời. "Nó **devastated** một thành phố".

Sau đó người ông kéo chiếc **microscope** đồ chơi từ chiếc hộp và **rotated** nó trong tay ông.

"Ông lấy cái đó ở đâu vậy ạ?", đứa bé hỏi.

"Đây là một **souvenir** ông mua ở bảo tàng khoa học", người ông trả lời.

Giờ thì đứa bé thấy thực sự thích thú. Nó bắt đầu hiểu rằng ông đang kể cho nó một câu chuyện lớn hơn rất nhiều. Câu chuyện về cuộc đời của ông.

Nó cầm trên tay một tấm ảnh khác. Tấm ảnh có hình một cô dâu và một **groom** trẻ. Họ rất hạnh phúc. Một **certificate** được đính vào tấm ảnh đó. Đứa bé không thể đọc được, nhưng nó **traced** ngón tay khắp tờ giấy.

"Cái này có từ đâu vậy ông?", đứa bé hỏi.

"Đây là **license** kết hôn của ông từ ngày ông cưới bà của cháu đấy", người ông nói.

"Oa!", cậu bé thốt lên. "Ông ơi, giờ thì cháu biết tất cả về cuộc đời ông rồi nhé!".

1. Portray (động từ): mô tả
2. Circumstance (danh từ): hoàn cảnh, tình huống
3. Cope (động từ): đối phó
4. Criticism (danh từ): Sự phê bình, chỉ trích
5. Submarine (danh từ): tàu ngầm
6. Gaze (động từ): nhìn chăm chú
7. Glance (động từ): nhìn thoáng qua
8. Frown (động từ): cau mày
9. Coffin (danh từ): quan tài
10. Grief (danh từ): nỗi đau buồn
11. Nuclear (danh từ): hạt nhân
12. Bomb (danh từ): bom
13. Devastate (động từ): tàn phá
14. Microscope (danh từ): kính hiển vi
15. Rotate (động từ): quay vòng
16. Souvenir (danh từ): vật kỉ niệm
17. Groom (danh từ): chú rể
18. Certificate (danh từ): giấy chứng nhận
19. Trace (danh từ): kẻ vạch
20. License (danh từ): giấy phép



Copyright 2004  
Thomas Yoon

A man looked through some boxes with his grandson. They were filled with old photographs and objects that ..... important events from the grandfather's life. He wished to share the ..... behind each event with his grandson.

The grandson, however, thought his grandfather's stories were boring. The grandfather ..... with this. He ignored his grandson's .....

He took a photo from the box. "That's the ..... I was on during the war," he explained. The grandson ..... at it.

The grandfather ..... at the next picture and ..... It showed a row of ..... His grandson noticed the ..... in his grandfather's face.

"What is it?" the boy inquired.

"This was after a ..... was dropped," the grandfather answered. "It ..... a city."

Next the grandfather pulled a toy ..... from the box and ..... it in his hand. "Where did you get that?" the grandson asked.

"This is a ..... I bought at the science museum," the grandfather said. Now the boy was really interested. He started to understand that his grandfather was

telling him a larger story. It was the story of his grandfather's life. He got another photo. It showed a young bride and ..... They were very happy. A ..... was attached to the photo. The boy couldn't read it, but he ..... his finger over paper.

"What's this from, Granddad?" he asked.

"That's my marriage ..... from the day I married your grandmother," the grandfather said.

"Wow!" said the boy. "Granddad, now I know all about your life!"

Chú mèo con Katie rất thích chơi đùa. Một ngày, chú **caterpillar** Cory **emerged** ra từ cái lỗ trong bức tường khi Katie đang chơi đùa ở phòng khách.

"Này" – Katie hét lên. "Bạn có muốn chơi cùng tớ không?"

Cory đã thấy **reluctant**. Cậu ấy nói rằng: "Tớ nghĩ mình không nên chơi với cậu. Tớ có một vài **handicaps**. Cơ thể của tớ rất **delicate**. Móng vuốt của cậu lại sắc như là **hooks** ấy. Cậu có thể cắt vào da thịt tớ.Thêm nữa, tớ không có xương, ngay cả một cái **spine** cũng không có. Cậu có thể dễ dàng làm tớ bị đau đó".

"Tớ **swear** là tớ sẽ không làm đau cậu đâu", Katie nói.  
"Không, tớ không muốn chơi với cậu", Cory nhắc lại. Cậu chàng **hopped** ra khỏi tường, nhưng Katie **pursued** cậu ấy.

Cory chạy vào trong bếp và trốn trong **cupboard**, nhưng Katie đuổi ngay sát phía sau. Katie làm rơi các **appliances** xuống sàn. Những chiếc đĩa rơi vào bồn rửa và vỡ tan tành trong **basin**.

Sau đó cậu ta chạy vào phòng ngủ. Một vài **laundry** đang ở dưới sàn. Cory trốn sau một chiếc áo nhưng Katie đã nhìn thấy cậu. Cô bé nhảy lên chiếc áo. Chân Katie để lại **stains** trên quần áo, móng vuốt của Katie cào rách **sleeves** thành **strips**.

Tuy nhiên, Cory đã trốn thoát. Cậu ta **utilized** một vết nứt nhỏ trên sàn để trốn đi. Nhưng Katie lại một lần nữa nhìn thấy cậu.

"Á, bây giờ thì cậu bị sập bẫy rồi nhé!", Katie nói.

Cory cố gắng tránh khỏi móng vuốt của Katie. Cậu cố gắng di chuyển cơ thể thật nhanh để thoát khỏi chiếc hố. Cory cũng không hiểu sao mình có thể thoát khỏi chiếc hố đó.

Đúng lúc ấy, cô chủ của Katie về tới nhà. Cô thấy căn nhà thật bừa bộn. Cô lấy một cái **broom** và **swung** nó vào Katie. Rồi cô đuổi Katie ra khỏi nhà.

Cory đã an toàn, còn Katie thì đang ở ngoài vì cô ấy không biết lắng nghe mong muốn của người khác.

1. Mist (danh từ): sương mù
2. Bench (danh từ): ghế đầu
3. Plot (động từ): mưu tính
4. Orphan (danh từ): đứa trẻ mồ côi
5. Spare (động từ): chia sẻ
6. Rage (động từ): nổi cơn thịnh nộ
7. Supper (danh từ): bữa cơm
8. Sigh (động từ): thở dài
9. Pregnant (tính từ): có thai
10. Dispute (danh từ): cuộc tranh luận
11. Confront (động từ): đối mặt
12. Shame (danh từ): sự xấu hổ
13. Revenge (động từ): trả thù
14. Stem (danh từ): thân cây
15. Object (danh từ): vật thể
16. Daisy (danh từ): cây hoa cúc
17. Sneak (động từ): lén đi mất
18. Horror (danh từ): sự kinh sợ
19. Tender (tính từ): non
20. Incident (danh từ): sự việc

Katie the kitten liked to play. One day, Cory the 1 ..... 2 ..... from a hole in the wall while Katie was playing in the living room.

" Hey!" Katie yelled. " Do you want to play with me?"

Cory was 3 ..... He said, " I'd rather not play with you. I have several 4 ..... My body is very 5 ..... Your claws are as sharp as 6 ..... You might cut me. Plus, I have no bones, not even a 7 ..... You could easily hurt me."

" I 8 ..... that I won't hurt you," Katie said.

" No, I don't want to," he said again. He 9 ..... from the wall, but Katie 10 ..... him.

Cory ran into the kitchen and into the 11 ..... , but Katie chased closely behind. Katie knocked 12 ..... to the floor. Plates fell into the sink and broke in the 13 .....

Then he ran into a bedroom. Some 14 ..... was on the floor. Cory hid under a shirt, but Katie saw him. She jumped on the shirt. Her paws left 15 ..... on the cloth, and her claws ripped the 16 ..... into 17 .....

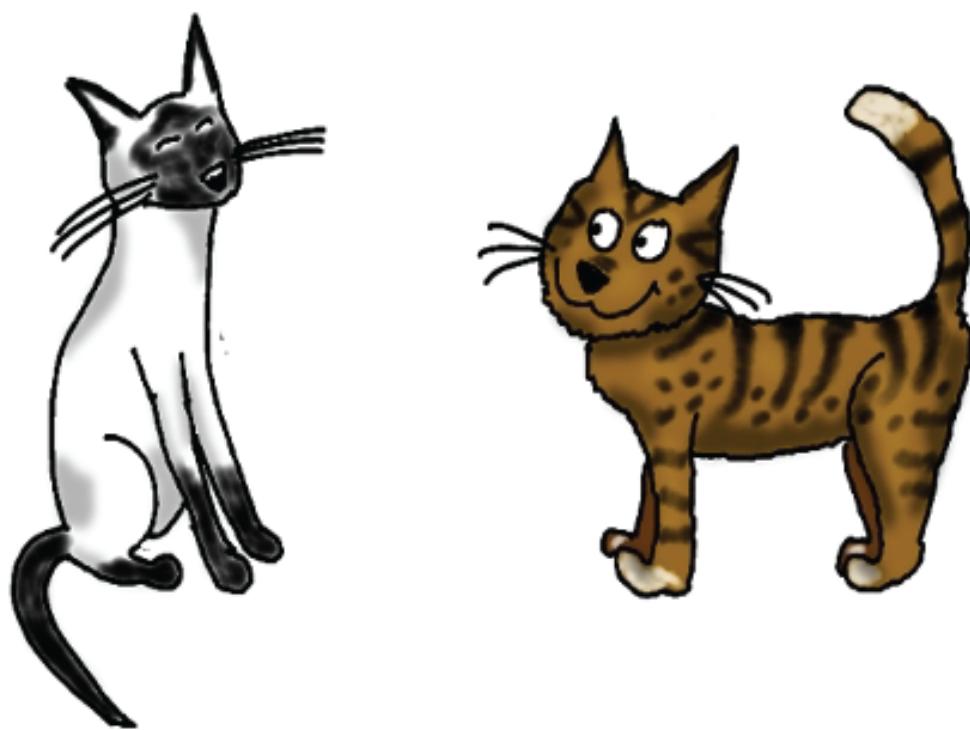
However, Cory escaped. He 18 ..... a small crack in the floor to hide. But Katie saw him.

" Now you are trapped!" said Katie.

Cory tried to avoid Katie's claws. He moved his body as far into the hole as possible. He didn't know how he'd get out of the hole.

Just then, Katie's owner came home. She saw that the house was a mess. She took a 19 ..... and 20 ..... it at Katie. She chased Katie out of the house.

Cory was safe, and Katie was left outside because she didn't listen to the wishes of others



# 3.1

# THE TWELVE MONTHS

## (Mười hai tháng)

Một người đàn bà **awful** sống cùng với con gái và một đứa con gái riêng trong một **household**. Bà ta luôn **possessed** cảm giác chán ghét đứa con riêng tên là Anna. Cô bé Anna thì phải làm việc trong khi đó cô chị kia lại chẳng phải làm gì. Vào một đêm tháng riêng lạnh lẽo, bà mẹ kế của Anna đã **remarked**, "Chị mày **desires** có được những bông hoa. Hãy đi và tìm nó về đây".

Anna không hề **anxious** khi phải đi bộ trong **landscape** lạnh giá. Thời tiết lạnh giá khiến **lungs** cô bé cạn kiệt dần. Cô bé bước **pace** chậm chạp vì tuyết rơi. Chẳng bao lâu thì cô bé nhìn thấy một nhóm người. Ở đó **consisted** mười hai người đàn ông. Anna nói với họ về những bông hoa.

Một trong số những người đàn ông đó nói rằng họ là mười hai tháng và họ sẽ giúp đỡ cô bé. Tháng Một bước đi cùng cô bé và tạo ra **motion** từ bàn tay của mình. Ngày tháng trôi qua **rapidly** cho đến khi chuyển sang tháng Hai. Tháng Hai cũng khiến ngày tháng chuyển động. Tiếp đó tháng Ba tạo ra **shine** mặt trời và những bông hoa bắt đầu đâm chồi nảy lộc.

Anna **loaded** quá nhiều hoa vào giỏ đến nỗi cô bé không thể **lift** nó lên. Sau đó cô bé **polite** nói "**thankyou**" với mười hai người đàn ông và quay trở về nhà. Cô vô cùng **eager** được đem khoe những bông hoa với mẹ kế. Quay về nhà, cô bé **spilled** những bông hoa lên bàn. Sau đó cô bé kể với bà về mười hai người đàn ông. Bà mẹ kế và cô con gái cùng **seek** mười hai tháng. **intent** của họ là hỏi xin những món quà. Họ tìm mãi tìm mãi. Sau đó lạc đường và không bao giờ tìm thấy đường trở về. Anna sống hạnh phúc một mình.

**Awful**(Tính Từ): Đáng Sợ

**Household** (Danh Từ): Căn Nhà

**Possess**(Động Từ): Có, Sở Hữu

**Remark**(Động Từ): Căn Dặn

**Desire**(Động Từ): Ao Ước

**Anxious**(Tính Từ): Lo Lắng

**Landscape** (Danh Từ): Cảnh Quan

**Lung**(Danh Từ): Phổi

**Pace** (Danh Từ): Tùng Bước, Bước Chân

**Consist**(Động Từ) Bao Gồm, Có

**Motion**(Danh Từ): Chuyển Động

**Rapidly**(Trạng Từ) Nhanh Chóng

**Shine**(Danh Từ): Ánh Nắng

**Load**(Động Từ): Xếp, Chất

**Lift**(Động Từ): Nhắc Nổi

**Polite**(Tính Từ): Lễ Phép

**Eager**(Tính Từ): Háo Hức

**Spill**(Động Từ): Đổ Tràn

**Seek**(Động Từ): Đi Tìm

**Intent**(Danh Từ): Ý Định

# 3.1

# THE TWELVE MONTHS

(Mười hai tháng)



An.....woman lived with her daughter and stepdaughter in her ..... She ..... feelings of hate for her stepdaughter, Anna. Anna worked while her stepsister did nothing. On a cold January night, Anna's stepmother ..... "Your stepsister ..... flowers. Go and find some."

Anna wasn't ..... to walk through the chilled ..... The cold air made her ..... burn. She walked at a slow ..... because of the snow. Soon she saw a group of people. It ..... of twelve men. Anna told them about the flowers.

One of the man said they were the twelve months and that they would help Anna. January walked to her and made a ..... with his hand. The days of the month passed ..... until it was February's turn. February also made the month speed up. Then March made the sun ..... and flowers grew in the field.

Anna ..... her basket with so many flowers that she could hardly ..... it. Then she gave a quick but ..... "thankyou" to the twelve men and returned home. She was very ..... to show her stepmother all the flowers.

Back at the house, she ..... the flowers onto the table. Then she told her stepmother about the twelve men. Anna's stepmother and stepsister went to seek the twelve months.

Their ..... was to ask for gifts. They looked and looked. They became very lost and never found their way home. Anna lived happily by herself.



# 3.2

## THE DRAGON

(Con rồng)

Một con rồng hung ác sống trong một **castle** trên những ngọn núi **remote southern**.

Một ngày nọ, con **monster** [(danh từ) quái vật] đã **landed** xuống một ngôi làng. Con rồng đã **commanded** cho người dân, "Hãy mau đưa thức ăn đến đây cho ta, nếu không ta sẽ ăn thịt các ngươi!". Con rồng nâng **wings** của nó lên để bụng nó có thể chứa đầy **steam** nóng và thổi vào người dân. Một người đàn ông đã bị biến thành một **statue** đá!

Người dân **submitted** và đem thức ăn đến cho nó. Con rồng ăn hết tất cả số thức ăn đấy và rời đi.

Người dân đã cử một chàng trai đi cầu xin sự giúp đỡ từ một ông lão thông thái. Ông cư ngụ trong một **temple**.

Chàng trai nói với ông lão về chuyện con rồng. Sau đó, ông lão đã **counseled** chàng trai. "Một **meteor** sẽ rơi trên bầu trời **northern**. Nó sẽ tạo nên một **explosion** lớn. Hãy tìm ngôi sao băng đó và **bring** về đây cho ta. Ta sẽ lấy nó để làm cho con một thanh kiếm".

Chàng trai làm theo lời căn dặn của ông lão. Chẳng bao lâu, một thanh kiếm đã ra đời.

"Hãy dùng cái này để giết chết con rồng. Nhưng hãy cẩn thận. Con phải bọc mình bằng **weeds** để tạo ra mùi lạ. Làm như thế **ensure** con rồng sẽ không thể ngửi thấy con," ông lão nói.

Chàng trai đi nhiều ngày trời để tìm kiếm tòa lâu đài. Cậu trèo lên tầng **upper** và mở một cánh cửa ra. Tại đây cậu có thể nhìn thấy đuôi của con rồng. Con rồng đang ngủ nên cậu đã giết được nó. Tiếp đó, cậu lấy vàng và **jewelry** của con rồng rồi quay trở về ngôi làng của mình. Từ đó mọi người sống hạnh phúc, bình yên bên nhau.

Castle(Danh Từ): Tòa Lâu Đài

Remote(Tính Từ): Hẻo Lánh

Southern(Tính Từ): (Thuộc) Phía Nam

Land(Động Từ): (Landed) Hạ Cánh

Command(Động Từ): (Commanded) Ra Lệnh

Wing(Danh Từ): Đôi Cánh

Steam(Danh Từ): Hơi

Statue(Danh Từ): Bức Tượng

Submit(Động Từ): (Submitted) Cam Chịu, Phục Tùng

Temple(Danh Từ): Ngôi Chùa

Counsel(Động Từ): (Counseled) Khuyên Bảo

Meteor(Danh Từ): Ngôi Sao Băng

Northern(Động Từ): (Thuộc) Phía Bắc

Explosion(Danh Từ): Vụ Nổ

Bring(Động Từ): (Brought) Mang

Weed(Danh Từ) Cỏ Dại

Ensure(Động Từ): (Ensured) Đảm Bảo

Upper(Tính Từ): Cao

Jewelry(Danh Từ): Đồ Trang Sức

# 3.2

## THE DRAGON

(Con rồng)



An evil dragon lived in a ..... in the ..... mountains.

One day the ..... in a town. The dragon ..... the people, "Give me food now, or I will eat you!" The dragon lifted its ..... so that its lungs could be completely filled with hot ...., and breathed it upon the people. A man turned into a stone .....

The people ..... and brought food. The dragon ate all of it and left.

The people sent a boy to ask for help from a wise old man. He resided in a .....

The boy told the old man about the dragon. Then, the old man ..... the boy. "A ..... will fall in the northern sky. It will make a huge ..... Find the meteor and ..... it to me. I will use it to make a sword for you."

The boy did as the old man said. Soon, the sword was ready.

"Use this to kill the dragon. But be careful. You must cover yourself with ..... that smell bad. That will ..... that he does not smell you," the man said.

The boy traveled for many days to find the castle. He went to the ..... level and opened a door. He could see the dragon's tail. It was sleeping, so the boy killed it. Then, he took the dragon's gold and ..... and returned to his town. The people were happy.



### 3.3

## THE BATTLE OF THERMOPYLAE

(Trận thermopylae)



Đây là một câu chuyện có thật. Nó đã diễn ra cách đây rất lâu ở Hy Lạp....

"Chúng ta phải chiến đấu," một thủ lĩnh người Xpác-tơ \* nói với những người đàn ông **brave** trong đội quân nhỏ của mình. Họ đang gặp phải **disadvantage** rất lớn. Họ chỉ còn có ba trăm người. **Military** Ba Tư lại có hàng trăm ngàn binh lính.

Họ sẽ thua **unless** trừ khi họ **secure** được một **entrance** nhỏ. Kẻ địch không thể di chuyển một cách dễ dàng. Họ **intended** định, có ý định ngăn chặn kẻ địch tại đây. Thủ lĩnh và quân lính của ông đã sẵn sàng cho **battle**.

Chẳng bao lâu, những dãy quân lính dài **twisted** xung quanh các ngọn đồi. Thủ lĩnh **laughter** nhìn quân địch. Ông biết rằng **weapons** và kỹ năng của đội quân của ông là giỏi hơn. Quân lính Xpác-tơ **trusted** vào tài lãnh đạo và luôn **obeyed** nghe theo lời, vâng lời của ông.

Đầu tiên, những tên lính ở đội quân địch bắn **arrows** theo hình **bows**. Thủ lĩnh ra lệnh cho quân lính của mình giơ khiên lên \*. Những mũi tên khi va vào khiên không làm ai bị thương.

Tiếp đó lính ở đội quân địch tấn công lính Xpác-tơ bằng những tấm giáo dài. Thủ lĩnh ngạc nhiên. Quân đội của ông cuộn **logs** giáng xuống kẻ thù.

Họ đã chiến đấu ròng rã trong ba ngày trời. Mặc dù họ **hardly** được chợp mắt, nhưng thủ lĩnh và đoàn quân của ông vẫn giữ được tinh thần **steady**.

Nhưng cuối cùng quân địch đã tìm ra được cách để đánh bại đội quân Xpác-tơ. Thủ lĩnh và đoàn quân của ông đã bị giết chết. Mặc dù họ đã thất bại, nhưng trận đánh **Thermopylae** đã trở thành một trong những trận đánh nổi tiếng nhất trong lịch sử.

Brave(Tính Từ) Dũng Cảm

Disadvantage(Danh Từ): Khó Khăn, Trở Ngại

Military(Danh Từ): Quân Đội

Unless(Liên Từ): Trừ Khi

Secure(Động Từ): Đảm Bảo

Entrance(Danh Từ): Lối Vào

Intend(Động Từ): (Định, Có Ý Định

Battle(Danh Từ): Trận Chiến

Twist(Động Từ): (Twisted) Cuộn Lại

Laughter(Danh Từ): Cười, Nụ Cười

Weapon(Danh Từ): Vũ Khí

Trust(Động Từ): Tin Tưởng

Obey(Động Từ): Nghe Theo Lời, Vâng Lời

Bow(Danh Từ): Mũi Tên, Cánh Cung

Lo(Danh Từ): Khúc Gỗ

Hardly(Trạng Từ): Hầu Như Không

Steady(Tính Từ): Vững Vàng

### 3.3

## THE BATTLE OF THERMOPYLAE

(Trận thermopylae)



This is a true story. It happened long ago in Greece....

"We must fight," the Spartan\* chief told his small army of ..... men. They were at a great ..... There were only three hundred of them. The Persian ..... had hundreds of thousands of men.

They were going to lose ..... they could ..... a small ..... The ..... couldn't move through it easily. They ..... to stop the enemy here. The chief and his men got ready for the .....

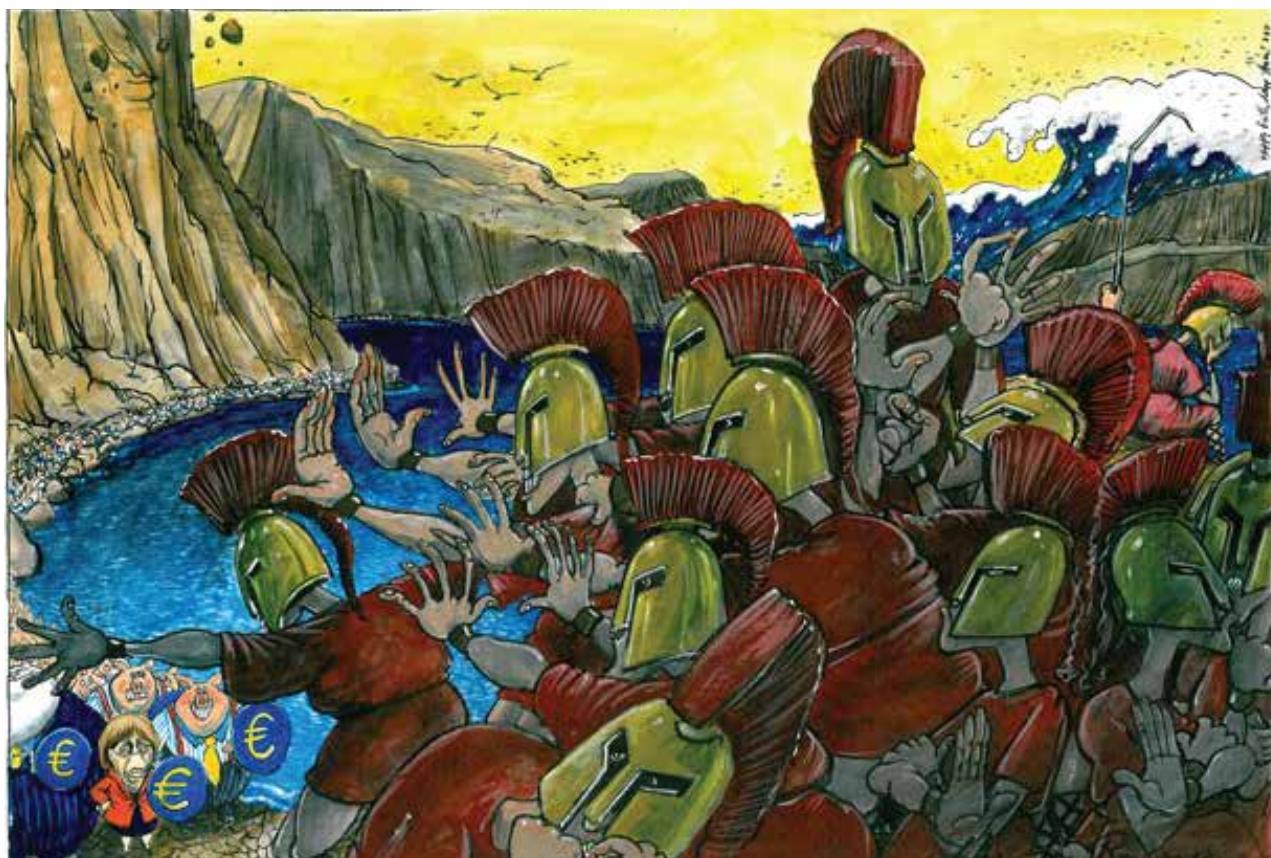
Soon, long lines of the enemy's army ..... around the hills. The chief met the enemy with ..... He knew that his men's ..... and skills were better. The Spartans ..... their leader and ..... him.

First, the enemy soldiers shot ..... from their ..... The chief told his men to lift their shields\*. The arrows stuck into the shields but did not hurt any of the men.

Then the enemy's soldiers attacked the Spartans with long spears. The chief surprised them. His troops rolled ..... down on the enemy.

They fought for three days. Though they ..... slept at all, the chief and his men remained .....

But the enemy found a way to beat the Spartans. The chief and all of his men were killed. Even though they lost, the Battle of Thermopylae is one of the most famous battles in history.



Có một con hươu ngày ngày tự nhủ với bản thân, "Mình là chàng hươu đẹp trai nhất trong khu rừng này. **Chest** rộng lớn của mình là sức mạnh của quyền năng. Và chiếc sừng lung linh luôn **impress** với những loài vật khác."

Nhưng nó lại chẳng thích đôi chân với bộ móng của mình\* "Ôi cái chân mình thật là **narrow** còn bộ móng trông lại thật xấu xí. Chúng chẳng khiến mình **satisfy** gì cả.

Một ngày nọ, con hươu trông thấy một con chó to lớn. Con hươu gây ra tiếng động và đã **disturbed** đến con chó. Con chó tỉnh dậy và đuổi theo con hươu. Con hươu cảm thấy **terror**. Chú **screamed**. Vì không muốn trở thành **victim** cho chó, nên nó đã chạy thẳng vào rừng. Đôi chân khỏe mạnh đã giúp nó chạy thật nhanh. Bộ móng màu nâu **pale** đã cứng cáp, nên chúng không **sensitive** bởi các loại đá **rough**. Tuy nhiên, cắp sừng của chú lại bị kẹt trong các nhánh cây, làm giảm tốc độ chạy của nó. Còn bộ ngực rộng lại chẳng vừa vặn với việc len lỏi giữa những hàng cây dày rậm.

Con hươu **estimated** mình đã chạy được khoảng chừng một giờ đồng hồ. Nó cảm thấy mình như đang chạy một **mara-thon**. Cuối cùng, con hươu đã thoát khỏi **threat** của con chó. Nó ngồi dưới **shade** của một cái cây. "Thật đúng là một **disas-ter**! Mình gần như không thể trốn thoát được với lồng ngực và cắp sừng này. May sao đôi chân và bộ móng này đã cứu mình". **Consequence** là, con hươu đã học được cách **honor** đôi chân nhanh nhẹy và cảm thấy **confidence** với bộ móng chắc khỏe của mình. "Những điều nhỏ xinh chỉ làm **supple-ment** những điều quan trọng mà thôi.", nó nghĩ thầm.

**Chest**(Danh Từ): Lồng Ngực

**Impress**(Động Từ): Gây ấn Tượng

**Narrow**(Tính Từ): Nhỏ, Hẹp

**Satisfy**(Động Từ): Hài Lòng, Thỏa Mãn

**Disturb**(Động Từ): Làm Phiền

**Terror**(Tính Từ): Vô Cùng Hoảng Sợ

**Scream**(Động Từ): Hét Lên Thất Thanh

**Victim**(Danh Từ): Con Mồi, Nạn Nhân

**Pale**(Tính Từ): Nhạt

**Sensitive**(Tính Từ): Dễ Dàng Bị Thương

**Rough**(Tính Từ): Cứng

**Estimate**(Động Từ): Ước Tính

**Marathon**(Danh Từ): Cuộc Chạy Đua Marathon

**Threat**(Danh Từ): Sự Đe Dọa

**Shade**(Danh Từ): Bóng

**Disaster**(Danh Từ): Thảm Họa

**Consequence**(Động Từ): Kết Quả

**Honor**(Danh Từ): Tôn Vinh

**Confidence**(Động Từ): Tự Tin

**Supplement**: Tôn Lên

# 3.4

## THE DEER AND HIS IMAGE

(Con hươu và hình bóng)

A deer told himself every day, "I am the most handsome deer in the forest.

My large .....is a symbol of my power. And my beautiful horns ..... other animals."

But he did not like his legs and hooves\*. "My legs are ..... , and my hooves are ugly. They do not ..... me."

One day, the deer saw a big dog. The deer made some noise and ..... the dog. The dog woke up and chased him. The deer felt ..... He ..... He did not want to be a ..... , so he ran into the forest. His ..... brown hooves were hard, so they were not ..... to ..... rocks. However, his horns got caught in branches, slowing him down. His large chest could not fit between thick trees.

The deer .....that he ran for an hour. He felt like he was running a ..... In the end, the deer escaped the .....of the dog. He sat in the .....of a tree. "That was almost a.....! I almost did not escape because of my chest and horns. My legs and hooves saved me." As a....., the deer learned to .....his fast legs and have .....in his strong hooves. "Pretty things only .....important things," he thought.



Hôm nay là một ngày vô cùng trọng đại trong cuộc đời của tôi. Cuối cùng tôi đã trèo lên được đỉnh núi Mt. Everest, đỉnh núi cao nhất thế giới.

Đứng trên đỉnh núi cảm giác thật tuyệt vời. Cảm giác như chúng ta đang đứng rất gần với **heaven**. Tuyết quá dày đến nỗi **boots** của tôi bị **sank** hẳn trong tuyết. Không khí rất **silent**. Tôi nhìn thấy vẻ đẹp **surrounded** tôi. Có lẽ câu chuyện của tôi sẽ trở thành một **legend** vào một ngày nào đó.

Tôi muốn mọi người nhớ rõ khoảnh khoắc tuyệt vời này. Tôi là một nhà thám hiểm **senior** trong nhóm, và tôi biết chúng tôi cần phải có bằng chứng về quá trình leo núi của mình. Tôi đã chụp rất nhiều bức ảnh bằng máy ảnh của mình. Tôi bỏ chúng và trong một **frame** và treo chúng lên.

Ở trên núi, không khí trở nên rất lạnh. Tôi **wrapped** áo khoác khắp người. Tôi nhìn qua sườn của đỉnh núi. Từ **angle** này, tôi nhìn thấy **border** của đám mây như chạm vào những mỏm đá bên dưới. Tuyết rất **thick**. Gần như **pure**. Chẳng có dấu hiệu gì của cuộc sống hiện đại. Cách đây hàng nghìn năm, **ancestors** của chúng ta đã nhìn thế giới theo cách này.

Mười lăm phút sau, tôi biết đã đến lúc phải **proceed** núi. Cả đội đã **congratulated** chúng tôi. **Superior** của tôi, John Hunt, đã **praised** tất cả chúng tôi. Tôi đã gửi tin nhắn đến **relatives** của tôi để thông báo rằng tôi đã an toàn. Nhưng thật khó để có thể rời núi một cách nhanh chóng. Thậm chí tôi còn muốn chiêm ngưỡng những cảnh sắc **incredible** lâu hơn nữa.

**Heaven**(Danh Từ): Thiên Đường

**Boots** (Danh Từ): Đôi Giày

**Sink**(Động Từ): Chìm

**Silent**(Tính Từ): Yên ắng

**Surround**(Động Từ): mBao Quanh

**Legend**(Danh Từ): Câu Chuyện

**Thần Thoại**

**Senior**(Tính Từ): Có Thâm Niên

**Frame**(Danh Từ): Khung Hình

**Wrap**(Động Từ): Quấn

**Angle**(Danh Từ): Góc

**Border**(Danh Từ): Đường Viền

**Thick**(Tính Từ): Dày

**Pure**(Tính Từ): Trong Suốt

**Ancestors**(Danh Từ): Tổ Tiên

**Proceed**(Động Từ): Xuống

**Congratulate**(Động Từ): Chúc Mừng

**Superior**(Danh Từ): Người Đàn Anh

**Praise**(Động Từ): Tuyên Dương

**Relatives**(Danh Từ): Người Thân

**Incredible**(Tính Từ): Phi Thường

Today is the most important day of my life. I finally climbed Mt. Everest, the tallest mountain in the world.

The top of the mountain was amazing. It felt like we were close to..... The snow was so thick that my..... The air was..... I looked at the beauty that .....me. Maybe my story will be a .....someday.

I want people to remember this forever. I was the .....explorer in my group, and I knew we needed proof of our climb. I took many pictures with my camera. I'll put them in a .....and hang them.

On the mountain, the air was very cold. I .....my coat around my body.

I looked over the side of the mountaintop. From that....., I saw the .....of the clouds touch the rocks below. The snow was..... It looked..... There was no sign of modern life. Thousands of years ago, my .....saw the world this way.

After fifteen minutes, I knew it was time to .....down the mountain. The whole team .....us. My....., John Hunt, .....us all. I sent messages to my .....to tell them that I was safe. But it was hard to leave the mountain so quickly. I wanted to enjoy the .....sight even longer.



Một nàng công chúa **lovely** ngồi bên hồ bơi và chơi với một con gấu được **sculpture** bằng gỗ. Đột nhiên, nàng đánh rơi nó, và nó rơi xuống. Nàng **chased**, nhưng nó đã rơi xuống nước. Nàng công chúa bắt đầu khóc. Một chú ếch thô kệch, xấu xí đã hỏi nàng “Tại sao nàng khóc?” sau đó nàng công chúa kể lại sự việc cho chú ếch nghe. Con ếch nói “Tôi có thể giúp nàng lấy đồ vật đấy. Vậy nàng sẽ làm gì để **exchange for the favor** tôi?”

“Ta có thể trả cho nhà ngươi **fee** là vàng,” công chúa nói.

Nhưng chú ếch **protested** “Tôi muốn ngủ trên chiếc giường của nàng, và nàng phải hôn tôi vào buổi sáng.”

“Nó sẽ chết nếu không có nước. Nên mình sẽ không phải thực hiện lời hứa nữa,” nàng công chúa nghĩ thầm.

Chú ếch **dove** trong **brief** và lấy được đồ vật trạm khắc kia. Sau đó nàng công chúa đã bỏ đi. Và chú ếch đã đi đến **palace**. Nhà vua dặn công chúa phải giữ lời hứa của mình. Điều này khiến **mood** của công chúa trở nên tồi tệ. Nàng đã **permitted** chú ếch ngủ trên chiếc gối của mình. Vào buổi sáng, nàng đã hôn chú ếch.

Bỗng nhiên, chú ếch hóa thành một **guy**. Chàng trai nói “Ta ở một vương quốc **abroad** tới đây. Khi còn **youth** ta đã một **tribe** phù thủy độc ác, là kẻ đã biến ta thành một con ếch.”

Nàng công chúa đã hỏi chàng trai, “Em có thể làm **bride** của chàng và sống **forever** với chàng không?” Nhưng chàng hoàng tử đã trả lời, “Không thể, nàng đã khiến ta thất vọng, làm thất vọng. Nàng đã không giữ trọn lời hứa của mình.”

**Lovely**(Tính Từ): Đáng Yêu

**Sculpture**(Danh Từ): Chạm Khắc

**Chase**(Động Từ): Với Theo

**Exchange For** (Cụm Từ): Trả Ơn,

**The Favor**(Danh Từ): Trao Đổi Ân Huệ

**Fee**(Danh Từ): Tiền Thưởng

**Protest**(Động Từ): Từ Chối

**Dive**(Động Từ): Lao Xuống

**Brief**(Tính Từ): Chắn Lát

**Palace**(Danh Từ): Cung Điện

**Mood**(Danh Từ): Tâm Trạng

**Permit**(Động Từ): Cho Phép

**Guy**(Danh Từ): Chàng Trai

**Abroad**(Danh Từ): Xa Xôi

**Anger**(Động Từ): Chọc Giận

**Tribe**(Danh Từ): Nhóm

**Bride**(Danh Từ): Cô Dâu

**Forever**(Trạng Từ): Trọn Đời

**Disappoint**(Động Từ): Thất Vọng

# 3.6

# THE FROG PRINCE

(Hoàng tử ếch)

A .....princess sat by the pool and played with a .....of a bear. Suddenly, she dropped it, and it rolled away. She .....it, but it fell into the water. She began to cry. A large, ugly frog asked, "Why are you crying?" After the princess told him, the frog said, "I can get the sculpture. What will you give me in ..... for the .....?"

"I can pay you a .....in gold," she said.

But the frog..... "I want to sleep in your bed, and you must kiss me in the morning."

"He'd die without water. So, I don't have to keep my promise," she thought.

The frog .....for a .....moment and got the sculpture. Then the princess ran away with it. Later, the frog went to the..... The king told her to keep her promise. This put the princess in a bad..... She .....the frog to sleep on her pillow. In the morning, she gave him a kiss.

Suddenly, he turned into a..... He said, "I'm from a kingdom..... In my....., I .....a .....of cruel witches, who turned me into a frog."

The princess asked him, "Can I be your .....and stay with you.....?" But the prince said,

"No. You .....me. You didn't keep your promise.



# 3.7

# A BEAUTIFUL BIRD

(Chú chim xinh đẹp)

**Occupation** của Tiến sĩ Norton là **scholar biology**. Ông chuyên nghiên cứu về mọi loài động vật dựa trên những **basis** hàng ngày. Một ngày ông đã gặp một thủy thủ từ một **colony overseas**. Người đàn ông nói với tiến sĩ về việc trò chuyện với chim! Con chim đã **fascinated** Tiến sĩ, nên ông đã nói với **colleagues** của mình về nó. Họ **debated** với ông: chẳng ai lại nghĩ chim có thể nói được cả. Tiến sĩ đã cố gắng **persuade** họ, tuy nhiên họ lại chỉ cười nhạo ông. **Nevertheless**, song Tiến sĩ Norton lại tin rằng con chim đấy có thực. Và **mission** mới của ông là phải tìm ra được nó. Ông muốn có được chứng cứ **factual**.

Ngày hôm sau, ông **departed** thuộc địa. Người thủy thủ mà ông gặp nói chuyện về con chim bảo ông tìm một người đàn ông tên là Jai, là người có thể giúp ông nghiên cứu về vấn đề này. Sau một tháng trên biển, cuối cùng Tiến sĩ Norton đã đến thuộc địa nơi ông có thể gặp Jai.

Jai nói, "Tôi có thể đưa ông đến nơi nó sống. Nó sống ở tại vùng **volcano**."

Ngay ngày sau, họ đã rời đi. Và một tuần sau, họ đã đến khu vực núi lửa. Hàng ngày họ đều dạo quanh đó và tìm kiếm con chim và điều này khiến ông **depressed**. Ông quyết định trở về. Trên **route** trở về, ông đi qua những ruins cũ. Ông đã nghe ai đó nói, "Xin chào".

"Bạn là ai?" ông hỏi và dõi mắt tìm kiếm và ông đã trông thấy một con chim!

Tiến sĩ Norton bỏ con chim biết nói vào trong một **cage**. Sau đó ông quay trở về. Ông đã có một phát hiện **significant**.

Occupation	(danh từ) công việc
Scholar	(danh từ) nhà nghiên cứu
Biology	(danh từ) sinh vật học
Basis	(danh từ) cơ sở
Colony	(cụm từ) thuộc địa ở
Overseas	nước ngoài
Fascinate	(động từ) (fascinated) cuốn hút
Colleague	(danh từ) đồng nghiệp
Debate	(động từ) (debated) tranh luận
Persuade	(động từ) (persuaded) thuyết phục
Nevertheless	(liên từ) Tuy nhiên
Mission	(danh từ) nhiệm vụ
Factual	(tính từ) xác thực
Depart	(động từ) (departed) rời đến
Volcano	(danh từ) núi lửa
Depress	(động từ) (depressed) làm chán nản
Route	(danh từ) quãng đường
Ruin	(động từ) đống đổ nát
Cage	(danh từ) chiếc lồng
Significant	(tính từ) vô cùng quan trọng, có ý nghĩa

# 3.7

# A BEAUTIFUL BIRD

(Chú chim xinh đẹp)



Dr. Norton's .....was a .....of..... He [earned about all animals on a daily..... One day he met a sailor from a..... The man told Dr. Norton about a talking bird! The bird .....Dr. Norton, so he told his .....about it. They ....with him: no one thought a bird could talk. He tried to .....them, but they laughed at him....., Dr. Norton believed the bird was real. His new .....was to find it. He wanted .....proof.

The next day he .....for the colony. The sailor he had met told him to look for a man named Jai, who would be able to help him in his search. After a month of sailing, Dr. Norton finally reached the colony where he met jai.

"I can take you to where it lives. It lives by the.....," Jai said.

They left the next day. A week later, they arrived at the volcano. Every day they walked around and looked for the bird, but they couldn't find it. After one month, Dr. Norton could not find the bird, and this .....him. He decided to go home. On the .....back, he walked past some old..... He heard someone say, "Hello."

"Who are you?" he asked. Dr. Norton looked up and saw a bird!

Dr. Norton put the talking bird into a..... Then he returned home. He had made a .....discovery.



Thỏ Ricky và rùa Tera gặp nhau ở **edge** sông. "Không ai **capable** đánh bại tôi trong cuộc đua" Ricky nói. Cậu ta trông rất **confident** – nụ cười của cậu ta đã **conveyed** điều đó.

"Tôi có thể đánh bại cậu", Tera nói.

Ricky bật cười **delight**.

Tera nói, ""Ngày mai chúng ta cùng đua. **destination**."

Ricky đồng ý. **Tera concentrated** để dành phần thắng trong cuộc đua. Nó không nhanh hơn Ricky. Nên nó cần có một cách thức **definite** để **succeed**. Nó đã nói với gia đình về cuộc đua, "Con đã quyết định sẽ **concluded resort** để làm điều không tốt. Con sẽ cheat." Nó **dictated** của mình cho họ biết.

Ở trên đường đua, tất cả đều khoác lên bộ lông màu trắng. Nhìn họ hoàn toàn giống nhau! Sau đó các thành viên trong gia đình của Tera ẩn trong **shadows** trên **path**.

Cuộc đua bắt đầu. Tera nhanh chóng bị bỏ lại đằng sau. Tuy nhiên, em trai Tera đã nấp đằng sau trong **valley** bên dưới. Khi **Ricky** đến gần, em trai Tera bắt đầu chạy. Cậu ta trông rất giống với Tera! Ricky chạy nhanh nhất có thể dọc theo con đường. Nhưng, với ricky, cậu ta luôn cho rằng Tera luôn dẫn đầu. Ricky đã tiêu tốn một lượng năng lượng **considerable**.

Ricky chạy tới đích, nhưng chị gái Tera đã ở đấy rồi. "Ồ, bạn đã thắng", Ricky nói.

Khi đó, Tera đã cười **broad**. Ricky không **suspected** điều gì. Cậu đã bị lừa bởi một gia đình rùa chật chạp.

**Edge**(Danh Từ): Bờ

**Capable**(Tính Từ): Có Thể, Có Khả Năng

**Confident**(Tính Từ): Tự Tin

**Convey**(Động Từ): Chứng Minh, Truyền Tải

**Delight**(Danh Từ): Sảng Khóai, Niềm Vui Sướng

**Destination**(Danh Từ): Đích Đến

**Concentrate** (Động Từ): Tập Trung

**Definite**(Tính Từ): Rõ Ràng

**Succeed**(Động Từ): Thành Công

**Conclude**(Động Từ): Đưa Ra, Quyết Định

**Resort**(Danh Từ): Phương Sách

**Cheat**(Động Từ): Giở, Trò Lừa Đảo

**Dictate**(Động Từ): Nói Ra Ý Định, Hiến Kế

**Shadow**(Danh Từ): Chỗ Tối

**Path**(Danh Từ): Đường

**Bush**(Danh Từ): Bụi Cây

**Valley**(Tính Từ): Thung Lũng

**Considerable**(Tính Từ): Đáng Kể

**Broad**(Tính Từ): Vang, Toe Toé

**Suspect** (Động Từ): Nghỉ Ngờ

Ricky the rabbit and Tera the turtle met by the .....of the river. "No one is .....of beating me in a race!" Ricky said. He was.....—his smile .....that.

"I can beat you," Tera said.

Ricky laughed with.....

Tera said, "We will race tomorrow. The .....is the hill."

Ricky agreed. Tera .....on winning the race. She was not faster than Ricky. She needed a .....way to..... She told her family about the race, "I have .....that I have to .....to something bad. I will....." She .....her instructions to them.

At the race, they all wore white feathers. They looked exactly the same! Then, her family members hid in .....on the.....

The race began. Tera was soon far behind. However, Tera's brother hid behind a .....in the .....below. When Ricky got close, Tera's brother began to run. He looked just like Tera! Ricky ran as fast as he could along the path. But, to him, it seemed like Tera was always ahead. Ricky had used a .....amount of energy.

He reached the top, but Tera's sister was already there. "Well, you win," Ricky said.

Later, Tera had a .....smile on her face. Ricky never..... He had been tricked by a family of slow turtles.



# 3.9

## THE TALE OF BARTELBY O'BOYLE

(Câu chuyện về Bartelby O'Boyle)



Thủa xưa, có một chàng trai thông minh tên là Bartelby O'Boyle. Khi còn nhỏ, cậu được giữ lại làm **slave** cho một gia đình royal. Nhìn những đứa trẻ khác chơi đùa nhưng cậu luôn phải làm việc. Điều này đã khiến cậu **frustrated** rất nhiều. Nhưng cậu không phải là một đứa trẻ **stupid**, và cậu muốn thay đổi mọi thứ.

Sau đó một ngày đã nổ ra một **struggle** giành **authority** trong toàn vương quốc. Đã có **division** người dân, một nhóm người này chống lại một nhóm người kia những mong **govern** được vương quốc. Vương quốc trở nên thật **disorder**. Bartelby chạy khỏi nơi đó. Cậu đã nhìn thấy rất nhiều cuộc chiến và **destruction**. Nhiều người đã chẳng còn gì để ăn; **Bartelby** quyết định **aid** họ. Cậu quyết định giúp đỡ họ lấy thức ăn. Nhưng bằng cách nào?

Bartelby đi vào trong **capital** để tìm kiếm câu trả lời. Tại đây, cậu đã gặp một người đàn ông tên là Gilliam. Một nhóm người đang **attempted** khiến Gilliam bị thương. Bartelby đã **defended** Gilliam. Sau đó, cậu đưa cho Gilliam một ít thức ăn để **relieve** cơn đói của ông ta. Và sau đó, hai người đã trở thành bạn bè. Họ lấy thức ăn của người giàu chia cho người nghèo.

Chẳng bao lâu những người khác đều **cooperated** cùng họ. Cùng nhau làm việc **enabled** giúp họ lấy thêm nhiều thức ăn. Nhưng họ chỉ lấy thức ăn từ những người có **plenty** thức ăn rồi chuyển nó cho những người không có. Vì những điều này, Bartelby đã tạo nên được **reputation** khắp vương quốc. Thậm chí đến bây giờ, nhiều người vẫn còn **admire** cậu về sự giúp đỡ người nghèo đấy.

Slave(Danh Từ) Nô Lệ

Royal(Tính Từ): Hoàng Tộc, Hoàng Gia

Frustate(Động Từ): Suy Sụp, Thất Vọng

Stupid(Tính Từ): Ngốc Nghếch

Struggle (Danh Từ): Cuộc Đấu Tranh

Authority(Danh Từ): Chính Quyền

Division(Danh Từ): Sự Phân Nhánh

Govern(Động Từ): Cai Quản

Disorder(Tính Từ): Hỗn Loạn

Destruction (Danh Từ): Sự Tàn Phá

Aid(Động Từ): Giúp Đỡ

Capital(Danh Từ): Thủ Phủ, Thủ Đô

Attempt (Động Từ): Ra Sức, Cố Gắng

Defend(Động Từ): Bảo Vệ

Relieve(Động Từ): Làm Dịu Đè

Cooperate(Động Từ): Hối Hợp, Liên Kết

Enable(Động Từ): Cho Phép

Plenty(Danh Từ): Nhiều, Phong Phú

Reputation (Danh Từ): Tiếng Vang, Uy Tín

Admire(Động Từ): Nguưỡng Mộ

# 3.9

## THE TALE OF BARTELBY O'BOYLE

(Câu chuyện về Bartelby O'Boyle)



Long ago, there was a clever man by the name of Bartelby O'Boyle. As a boy, he was kept as a .....by the .....family. He saw other children play, but he always had to work. This .....him very much. But he was not....., and he wanted to change things.

Then one day there was a .....for .....in the kingdom. There was a .....of the people, and one group fought against another group to see which would .....the kingdom. There was .....in the kingdom. Bartelby ran

away. He saw much fighting and..... Many people had nothing to eat; Bartelby decided to .....them. He would help them get food. But how?

Bartelby went to the .....to find an answer. There, he met a man named Gilliam. A group of men .....to hurt Gilliam. Bartelby .....him. Then, he gave Gilliam some food to .....his hunger. After that, the two became friends. They took food from the rich and gave it to the poor.

Soon, other people .....with them. Working together .....them to take more food. But they only took food from people who had....., and they always gave it to those who had none. Because of this, Bartleby gained a .....across the kingdom. Even today, many people .....him for helping the poor.



Cách đây rất lâu rồi, tôi đã tìm được công việc đầu tiên của mình. Nó không giúp tôi kiếm được nhiều **income**. Đó là làm việc trên một con tàu cướp biển **giant**. Vào đêm đầu tiên, màn **fog** dày đặc bao phủ trên mặt nước biển. ánh đèn trên tàu **revealed** hình ảnh một người đàn ông **enormous**. Ông ta đeo một **sword** ở thắt lưng. Tên ông ta là Blackbeard, và là một trong những tên cướp biển **violent** nhất từ trước tới giờ.

Một ngày, Blackbeard đã làm một điều thật **extraordinary**. Ông ta tấn công một số con thuyền gần một thị trấn. Ông đã bắt một vài **citizens** thị trấn. Sau đó ông ta **declared**, "Các ngươi hãy đưa thuốc cho ta!" Blackbeard muốn lấy thuốc để chữa bệnh cho một số tên cướp biển bị ốm trên con tàu của ông ta.

Mọi người đều có **impression** xấu về ông. Họ cảm thấy **mad** và họ đã **resisted**. Nhưng đều bị **trapped** lại. Họ muốn **rid** ông ta. Nên **council** thị trấn đã quyết định đưa thuốc cho ông ta.

Sau đó, người ta đã treo thưởng cho ai bắt được Blackbeard. Nếu Blackbeard bị bắt, ông ta sẽ bị **trial**. Vì không muốn ngồi tù, nên Blackbeard đã từ bỏ làm cướp biển.

Blackbeard trở thành một người đánh cá, ngư dân. Nhưng ông ta **ought** ở lại trên đất liền. Hoàng gia Navy vẫn đang truy tìm ông ta. Họ đã tấn công ông khi ông đang đánh cá trên thuyền. Blackbeard đã chống lại rất nhiều người khác. Cuối cùng ông ta đã bị giết. ông ta thậm chí không được tổ chức **funeral**. Nhưng nhiều người vẫn kể **tales** về ông rất nhiều năm sau đó.

Income(Danh Từ): Thu Nhập

Giant(Tính Từ): Khổng Lồ

Fog(Danh Từ): Sương

Reveal(Động Từ): (Revealed) Phản Chiếu

Enormous(Tính Từ): Lực Lưỡng

Sword (Danh Từ): Thanh Kiếm

Violent (Tính Từ): Tàn Bạo

Extraordinary (Tính Từ): Đặc Biệt

Citizen(Danh Từ): Người Dân

Declare(Động Từ): Ra Lệnh

Impression(Danh Từ): Ảnh Tượng

Mad (Tính Từ): Bực Bội

Resist(Động Từ): Phản Kháng, Chống Lại

Trap(Động Từ): Bắt Lại

Rid(Động Từ): Thoát Khỏi

Council (Danh Từ): Hội Đồng

Trial (Danh Từ): Xét Xử

Ought (Trợ Động Từ): Phải

Funeral(Danh Từ): Tang Lễ

Tale(Danh Từ): Câu Chuyện

A long time ago, I had my first job. It didn't give me much of an..... It was on a .....pirate ship. On my first night, there was a thick .....over the water. A lamp on the ship .....an .....man. He had a .....in his belt. His name was Blackbeard, and he was one of the most .....pirates ever.

One day, Blackbeard did an .....thing. He attacked several ships near a town. He took some of the town's..... Then he....., "You give me medicine!" Blackbeard wanted the medicine for some of the sick pirates on his ship.

The people had a bad ....of him. They were...., and they..... But they were..... They wanted to get ....of him. So the town's .....decided to give him the medicine.

After this, there was a reward for catching Blackbeard. If Blackbeard was caught, he would have a..... He didn't want to go to jail, so he quit being a pirate.

Blackbeard became a fisherman. But he .....to have stayed on land. The Royal Navy was still looking for him. They attacked him while he was fishing on his boat. Blackbeard fought against many men. Finally, he was killed. He didn't even get a..... But people still tell ....about him many years later



Đó là một buổi sáng tồi tệ nhất từ trước tới giờ. Khi tỉnh dậy, Carl nhận ra mình đã không làm bài tập về nhà môn **astronomy** và **chemistry**. Hơn thế nữa, **forecast** là hôm nay sẽ mưa và điều đó làm ảnh hưởng đến giờ thực hành bóng chày. Đột nhiên, mẹ cậu gọi toáng lên, "Đi đổ rác ngay đi". Khi Carl quay về từ thùng rác ngoài trời, thì người cậu đã **wet** hết. "Thật là một ngày kinh khủng", cậu nói.

Cậu bé đi đến lớp. Cậu đặt ô lên trên **shelf** và ngồi xuống **row** dãy bàn thứ ba. Nhưng cô giáo lại hỏi tại sao chiếc ô của Carl lại nằm trên sàn nhà. Cậu nói cô giáo không được **blame** cho cậu. Nhưng cô giáo đã **s spite** thái độ của cậu rồi bắt cậu lên gập **principal**.

Tiếp đó, cậu phải làm bài kiểm tra môn **geography**. Despite đã học bài, nhưng Carl lại không biết câu trả lời. Cậu bắt đầu vẽ **lightly** lên trên tờ giấy kiểm tra.

Carl vẽ một con **dinosaur** khổng lồ. Nếu nó có thật thì sao nhỉ? Cậu nghĩ thầm trong đầu. Các bạn trong lớp nói rằng cậu là một **genius** trong việc điều khiển khủng long. Điều này có thể **interfere** đến giờ toán. Mức độ **fame** của Carl đã lan ra khắp trường.

Cậu dạy con khủng long của mình **gentle** và đưa nó làm **exhibit**. Nhưng để **admission** thì những bạn cùng lớp phải trả cho cậu một khoản phí. Ý tưởng của cậu thật **super**.

"Đã đến giờ nộp bài", giáo viên nói. Carl nhìn xuống bài thi của mình.

Vì cậu mơ trong lớp, nên cậu không hoàn thành được bài kiểm tra của mình.

Astronomy(Danh Từ): Thiên Văn Học

Chemistry(Danh Từ): Hóa Học

Forecast(Danh Từ): Dự Báo

Wet(Tính Từ): Ướt

Shelf(Danh Từ): Giá

Row(Danh Từ): Dãy, Hàng

Blame(Động Từ): Đổ Lỗi

Spite (Giới Từ): Bất Chấp

Principal(Danh Từ): Hiệu Trưởng

Geography (Danh Từ): Địa Lý

Despite(Giới Từ): Mặc Dù

Lightly(Trạng Từ): Bừa

Dinosaur(Danh Từ): Khủng Long

Genius(Tính Từ): Thiên Tài

Interfere(Động Từ): (Interfered) Ảnh Hưởng

Fame(Danh Từ): Nổi Tiếng

Gentle (Tính Từ): Thuần Hảo

Exhibit(Danh Từ): Vật Triển Lãm

Admission(Danh Từ): Vào Cửa

Super (Tính Từ): Tuyệt Vời

# 3.11

# DINOSAUR DRAWINGS

(Bức hình khủng long)



It was the worst morning ever. When Carl woke up, he realized that he didn't do his .....and .....homework. Also, the .....called for rain and that would affect baseball practice. Suddenly, his mother yelled, "Take out the garbage right now!" When Carl returned from taking the garbage outside, he was all..... "What a terrible day," he said.

He walked to class. He put his umbrella on the ....and sat in the third.... But the teacher asked why Carl's umbrella was on the floor. He told her not to .....him. But she sent him to the .....out of....

Next, he took a .....test. .....studying, Carl didn't know the answers. He started drawing .....on his paper.

Carl drew a huge..... What if it were real? He saw it in his mind. Carl's class said he was a .....for having a dinosaur. It could .....with math class, too! Soon, Carl's .....spread through school.

He taught his dinosaur to be very .....and put it on..... But .....would only be given to those classmates who paid him a fee. His idea was.....

"It's time to turn in your tests," the teacher said. Carl looked at his paper.  
As he was dreaming in class, he hadn't finished the test!



Đã từng có một người bếp trưởng, luôn đối xử tệ với những đầu bếp của mình. Ông luôn quản lý những người đến đây ăn uống. Ông thu phí các món ăn rất cao. Nhiều người không có **afford** mua món **bean** rẻ nhất. Khi lò vi sóng **metal** bị hỏng, ông đã không sửa nó lại. Nên mọi thứ **baked** trong đó đều bị cháy đen. Ánh sáng duy nhất là từ **candles**, và toàn bộ không gian trở thành một **mess**. Thỉnh thoảng, ông không trả tiền cho phục vụ. Từ đó họ không có **funds**, họ đã mắc **debts** khá nhiều.

Người bếp trưởng lúc nào cũng đối xử với mọi người theo cách này. Ông **monitored** các đầu bếp và la mắng họ nếu họ không làm theo đúng ý ông.

Một ngày, họ quyết định rằng họ mệt mỏi với **abuse** này và họ không còn muốn **passive** nữa. Mọi người đều **opposed** người bếp trưởng. Lúc đầu, họ nghĩ sẽ **suing** ông ta. Nhưng thay vào đó, họ trói ông ta bằng sợi dây thừng. Bây giờ họ đã có thể kiểm soát nhà hàng! Họ **decreased** giá thức ăn. Họ sử dụng những **ingredients** tốt nhất và làm ra **quantities** nhiều món ăn. Họ bật hết đèn lên. Nhà hàng đã được **converted** một không gian thật hạnh phúc, ấm áp. Vì thế lần đầu tiên, có rất nhiều người đến đây ăn uống.

Người bếp trưởng đã nhận ra vấn đề của nhà hàng là do **fault** của mình. Ông đã học được một bài học quan trọng. Người bếp trưởng mới **generous insisted** sẽ cho khách hàng một bữa ăn miễn phí.

afford(động từ): khả năng

bean(danh từ): đậu

metal(tính từ): kim loại

bake (động từ): nướng

candle(danh từ): ngọn nến

mess(danh từ): mớ hỗn độn

fund(danh từ): tiền, thu nhập

debt(danh từ): nợ nần

monitor(động từ): quản lý

abuse(danh từ): sự lạm dụng

passive(tính từ): bị động

oppose (động từ): chống lại

sue(động từ) : kiện

decrease(động từ): giảm

ingredient(danh từ): nguyên liệu

quantity(danh từ): số lượng

convert(động từ): chuyển thành

fault(danh từ): lỗi

generous(tính từ): hào phóng

insist(động từ): khăng khăng

Once there was a chef, who was mean to his cooks. He was mean to the people who came in to eat.

He charged too much for meals.

Many people were not able to .....the cheapest .....dish. When his .....oven broke, he did not have it fixed. So everything .....in it burned.

The only light was from....., and the whole place was a..... Sometimes, he didn't pay his waiters. Since they had no....., they had many.....

The chef behaved this way all the time. He .....the cooks and yelled if they did not do things his way.

One day, the cooks decided that they were tired of the .....and that they would not be .....anymore. Everyone .....the chef. At first, they thought about .....him. Instead, they tied up the chef with rope. Now, they controlled the restaurant!

They .....the price of food. They used the best .....and made large .....of food. They turned on the lights. The restaurant was .....into a happy place. For the first time, many people came to eat.

The chef realized that the restaurant's problems were his..... The chef learned an important lesson. The new, .....chef .....on giving the customers a free meal.



Một ngày nọ, một con mèo **hiked** lên một ngọn núi. Khi nó tới **peak** núi, nó đã gặp một con cáo. Chúng bắt đầu nói chuyện với nhau về cách để trách xa được kẻ thù của mình.

"Tôi rất thông minh. Tôi có **billions** ý tưởng. Tôi có thể **carve** được lỗ **tiny** trong một cái cây, và chui vào trong đó," cáo nói. Nó bổ sung tiếp, "Tôi có rất nhiều bạn. Khi tôi gặp rắc rối, tôi có thể **lend** đến sự trợ giúp của họ. Tôi có thể thoát khỏi **army** nếu tôi phải đương đầu với chúng!"

Sau đó, cáo đã hỏi, "Bạn có kế hoạch **potential** gì đấy?" Mèo trả lời "Tôi chỉ có một kế hoạch." Cáo nói, "Hi vọng bạn gặp được **fortune**! Bạn có muốn tôi làm **tutor** cho bạn không? Tôi có thể dạy bạn mọi thứ.". Mèo nói, "Tôi **guarantee** kế hoạch của tôi có thể có hiệu quả bất kỳ lúc nào. Chúng ta có thể **quit** cuộc nói chuyện về vấn đề này ở đây rồi."

Chẳng bao lâu, chúng nhìn thấy một đàn sói. Đó là một **emergency**. Mèo nhanh chóng sử dụng kế hoạch của mình. Nó trèo lên một cái cây. Cáo thì không biết quyết định nên sử dụng kế hoạch nào. "Kế hoạch **initial** của mình nên là gì nhỉ? Mình có nên **consult** ý kiến của các bạn không nhỉ? Cáo cảm thấy **intense**. Mọi điều nó có thể làm là **spin** thành vòng tròn. Những con sói đã bắt được con cáo. Mèo thì đầy **pride**. Điều này **proof** một điều rằng có một kế hoạch hoàn hảo vẫn tốt hơn nhiều so với nhiều kế hoạch chẳng ra gì.

Hike(Động Từ): Leo

Peak(Danh Từ): Đỉnh

Billion(Danh Từ): Vô Vàn, Hàng Tỉ

Carve(Động Từ): Khoét

Tiny (Tính Từ): Rất Nhỏ

Lend(Động Từ): Nhờ

Army(Danh Từ): Kẻ Địch

Potential(Tính Từ): Tiềm Ẩn

Fortune (Danh Từ): May Mắn

Tutor(Danh Từ): Người Hướng Dẫn

Guarantee (Động Từ: Đảm Bảo

Quit(Động Từ): Dừng

Emergency(Danh Từ): Tình Huống

Initial(Tính Từ): Tham Khảo

Consult(Động Từ): Ban Đầu

Intense(Tính Từ): Vô Cùng

Anxiety(Danh từ): Lo Lắng

Spin (Động Từ): Xoay Tròn

Pride(Danh Từ): Tự Hào

Proof(Danh Từ): Chứng Minh

One day, a cat .....on a mountain. When he reached the....., he met a fox. They began talking about how they get away from their enemies.

"I am very smart. I have .....of ideas. I can .....a .....hole in a tree, and then climb in," the fox said.

He added, "I have a lot of friends. If I am in trouble,

I can call them to .....their help. I can escape an entire .....if I have to!"

Then, the fox asked, "What are your .....plans?" The cat said, "I have only one plan." The fox said, "I hope you have good....., then! Do you want me to be your.....? I can teach you many things." The cat said, "I .....that my plan works every time. We can .....talking about it."

Soon, they saw a group of wolves. It was an..... The cat quickly used her plan. She ran up a tree. The fox could not decide which plan to use. "What should my .....move be? Should I .....my friends?" The fox felt ..... All he could do was .....in a circle. The wolves caught the fox. The cat was full of..... This is .....that having a good plan is better than having many bad plans.



Sáng ấy Sue rời **dormitory** từ rất sớm. Cô đã mặc **uniform** từ tối hôm trước. Cô muốn trông mình thật xinh đẹp vào sáng hôm sau.

Sue **committed** học tập, và cô có **talent** trong việc giành được điểm cao. Thực tế, Sue không ngủ quá nhiều. Cô **composed** ra một tờ giấy và tìm thấy **thesis** hoàn hảo về tầm quan trọng của **greenhouses**. Cô cũng học về bài kiểm tra **physics**. Sue đã rất vất vả.

Trong suốt kỳ kiểm tra, cô luôn **calculated** câu trả lời của bài thi. Chẳng bao lâu, cô đã bị ốm. Mặt nóng bừng và **vision** đã bắt đầu mờ dần. Cô bị **blind** tạm thời. Thầy giáo đã nhìn thấy được bệnh tinh **apparent** của Sue. Ông muốn đem cô đến gặp y tá. Nhưng Sue lại không muốn đi. Cô vẫn muốn làm nốt **portion** thi để có thể kết thúc.

Sau đó, Sue đã đi gặp y tá. Sau khi nhìn thấy người trợ lý, cô đã chờ đợi.

Một vài phút sau đó, y tá đến với một cốc nước hoa quả trong tay và nói rằng Sue cần chat một chút. “**obvious** là cháu đã bị **exhausted**,” y tá nói. “Nếu cháu cứ học tập quá độ thế này, sẽ gây ra hậu quả **severe**.”

“Cha mẹ cháu nói luôn với cháu như vậy. Có lẽ là cháu không nên **ignore** đi lời khuyên của họ.” Sue nói.

“Cháu cần phải luôn **remind** bản thân nghỉ ngơi là điều tốt,” y tá nói.

Khi Sue trở về phòng mình, cô đã đi ngủ ngay. Cô chắc chắn mình sau này sẽ phải luôn nghỉ ngơi đủ vào mọi tối.

Dormitory(Danh Từ): Ký Túc

Uniform(Danh Từ): Đồng Phục

Commit(Động Từ): Cam Kết

Talent(Danh Từ): Tài Năng

Compose (Động Từ): Soạn

Thesis(Danh Từ): Luận Điểm

Greenhouse(Danh Từ): Nhà Kính

Physics (Danh Từ): Môn Vật Lý

Calculate(Danh Từ): Dự Tính

Vision(Danh Từ): Thị Giác

Blind(Tính Từ): Mù

Apparent (Tính Từ): Rõ Ràng, Hiển Thị

Portion(Danh Từ): Ra Bên Ngoài

Chat (Động Từ): Tán Gẫu

Obvious(Tính Từ): Phần Rõ Ràng

Exhausted (Tính Từ): Kiệt Sức

Severe (Tính Từ): Nghiêm Trọng

Ignore(Tính Từ): Lờ

Remind (Động Từ): Nhắc Nhở

Sue left her .....early that morning. She had even washed her .....the night before. She wanted to look nice for the day.

Sue was .....to learning, and she had a .....for getting good grades. In fact, Sue didn't sleep much. She .....a paper and found the perfect .....about the importance of..... She also studied for her .....test. Sue was already tired.

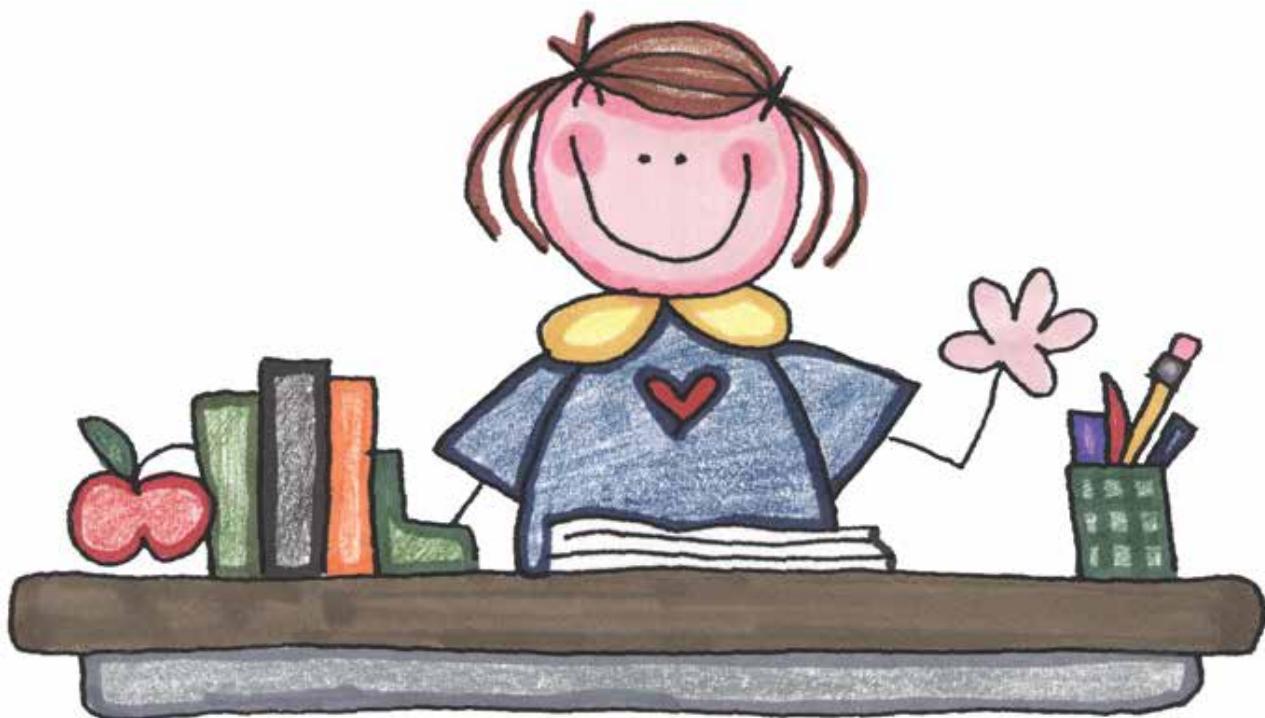
During the test, she .....her answers. Soon, she felt sick. Her face got hot, and her .....began to blur. She was .....for a moment. The teacher saw Sue's .....sickness. He wanted to send her to the nurse. But she wouldn't go. Sue still had a .....of the test to finish.

After that, Sue went to the nurse. After seeing the secretary, she waited.

A few minutes later, the nurse came in with a glass of juice and told Sue they needed to..... "It is .....that you have .....yourself," the nurse said. "If you keep working so hard, it could have .....results."

"My parents tell me that all the time. I guess I shouldn't .....them," Sue said.

"You have to .....yourself it is OK to rest," the nurse said. When Sue got back to her room, she went right to bed. She made sure she got enough rest every night after that.



Tôi đã **devoted** cả cuộc đời mình vào việc nghiên cứu những **generations** trong quá khứ. Năm ngoái, tôi đã có một cơ hội **unique** để làm việc với chú tôi. Công việc của tôi là tìm kiếm kho báu cũ để **foundation** nền lịch sử trường học. Ông cũng đã thuê một **crew** sinh viên. Họ ký **contract** làm việc với ông. Ông là **boss**. Mặc dù địa điểm lạ. Tôi đã **dined** mọi thứ mà tôi chưa bao giờ thử trước đó. Chúng có **flavor** khác thường.

Chúng tôi đã ở đây được một tháng và chẳng tìm thấy bất cứ thứ gì. Một ngày, tôi bắt đầu **dig** trong đám **soil**. **layers** đất trở nên ẩm ướt hơn. Chẳng bao lâu tôi đã đào trong **mud**. Chiếc xép của tôi trở nên rất nặng. Giống như là nặng **doubled** ấy bởi vì đất đã bị **absorbed** rất nhiều nước.

Cuối cùng, từ trong bùn tôi nhìn thấy được một thứ. Đó là một con dao cũ! **handle smooth** ở trong tay. Tôi **elevated** nó lên để có thể nhìn rõ hơn. Có chữ viết trên đấy.

" Chữ viết nói rằng nó sẽ mang đến điều may mắn tốt lành," chú tôi cười nói. " Tại sao cháu lại không giữ nó lại nhỉ?"

Tôi bỏ con dao vào trong lều. Ngày tiếp theo, chúng tôi tìm thấy rất nhiều thứ. Có chậu, đồ trang sức và vũ khí. Chú tôi đã **donated** hết mọi thứ đấy cho một **committee** đặc biệt. Nhiều tờ báo đã biết về câu chuyện này. Và thực sự là dường như con dao ấy đã mang lại thật nhiều may mắn!

Devote(Động Từ): Cống Hiến

Generation(Danh Từ): Thế Hệ

Unique(Tính Từ): Duy Nhất

Foundation(Danh Từ): Thành Lập

Crew(Danh Từ): Nhóm

Contract(Danh Từ): Hợp Đồng

Boss(Danh Từ): Ông Chủ

Deny(Động Từ): Từ Chối

Flavor(Danh Từ) Hương Vị

Dig(Động Từ): Đào

Soil (Danh Từ): Đất

Layer (Danh Từ): Lớp

Mud(Danh Từ): Bùn Lầy

Double (Động Từ): (Làm) Gấp Đôi

Absorb(Động Từ): Ngấm

Handle (Danh Từ): Tay Cầm

Smooth(Tính Từ): Nhẵn Mịn

Elevate(Động Từ): Nâng

Donate (Động Từ): Tặng

Committee(Danh Từ): Ủy Ban

I've .....my life to studying past..... Last year, I had a .....chance to work with my uncle. Our job was to find old treasures for a school's history..... He also hired a .....of students. They signed a .....to work with him. He was the..... The place was strange, though. I .....on many things that I had never tasted before. They had an unusual.....

We had been there about a month and hadn't found anything. One day, I began to ....in the..... The ground's .....got wetter. Soon I was digging in the..... My shovel began to get very heavy. It felt like it had .....in weight because the ground had .....a lot of water.

Finally, I saw something in the mud. It was an old knife! The .....felt .....in my hand. I .....it so I could see it better. There was writing on it.

"It says it will bring good luck," my uncle said with a smile. "Why don't you keep it?"

I put it in my tent. The next day, we found many more things. There were pots, jewelry and weapons. My uncle .....all of the things to a special..... Many newspapers wrote stories about it. It seemed the knife really did bring good luck!



Mẹ của Sam nấu ăn trong một cung điện hoàng gia. Một ngày nọ, cậu bé đi làm cùng với mẹ của mình. Bà đã **emphasized** rằng cậu chỉ được ở yên trong bếp. Nhưng Sam cảm thấy chán ngắt. **Thus** cậu quyết định nhìn ngó xung quanh.

Cậu bé đi vòng quanh góc tường. Cậu đã bị **shocked** khi nhìn thấy một chú bé khác có **likeness** giống mình như tạc. Sam nhanh chóng **recovered**. Cậu bạn kia **stared** vào Sam. Sau đó cậu cất lời. "Đi theo mình."

Sam cần phải **rational**. Nhưng cậu bé không thể **deny** rằng mình cũng muốn đi cùng. Vậy là cậu bé theo sau người bạn mới tiến đến một **chamber**. "Mình là Hoàng tử Bertram," cậu bạn nói.

Sam cảm thấy thật **shy** khi tiếp chuyện một hoàng tử. "Mình là Sam."

"Hãy trao đổi vị trí với mình đi." Hoàng tử nói.

"Không thể nào, Mẹ sẽ giết sống mình mất. **Moreover**, mình chẳng biết phải làm gì khi trở thành hoàng tử cả."

"Sẽ không có ai phát hiện ra đâu," hoàng tử **interrupted**. "Mình nhìn giống nhau như lột, và thậm chí cả **gestures** của chúng ta cũng tương đồng. Mọi việc sẽ chỉ **last** trong vòng một tuần thôi mà."

Sam nói OK. Ngay tức khắc, **perspective** của Sam về việc trở thành hoàng tử đã thay đổi. Cậu bé phải dành phần lớn thời gian trong ngày để ký những **documents** của hoàng gia. Khi đêm xuống, phòng ngủ của hoàng tử trở nên lạnh lẽo. Cậu bé nghĩ rằng mình sắp sửa bị **freeze** hoặc bị ốm **fever** hoặc là **flu**. Khi một tuần trôi qua cậu cảm thấy hạnh phúc vô ngần. Và hoàng tử cũng vậy.

"Mình chẳng biết làm gì cả," hoàng tử nói. "Mình luôn luôn phải **relied** vào những người phò tá để cho họ làm tất cả mọi việc."

"Mình thì nghĩ mình thích làm một người bình thường.." Sam nói. "Làm công việc của một hoàng tử thật sự chẳng vui chút nào." Vì vậy, chúng đều quay trở về vị trí ban đầu của mình và yêu thích cuộc sống này hơn bao giờ hết.

**Emphasize**(Động Từ): Nhấn Mạnh

**Thus**(Phó Từ): Do Đó, Vì Vậy

**Shock** (Động Từ): Choáng

Váng, Sốc

**Likeness**(Danh Từ): Chân Dung, Bề Ngoài

**Recover**(Động Từ): Bình Tĩnh Lại

**Stare**(Động Từ): Nhìn Chằm Chằm

**Rational**(Tính Từ): Lý Trí

**Deny** (Động Từ): Phủ Nhận

**Chamber**(Danh Từ): Phòng Ngủ

**Shy**(Tính Từ): Xấu Hổ

**Moreover**(Phó Từ): Hơn Nữa, Ngoài Ra

**Interrupt**(Động Từ): Ngắt Lời

**Gesture**(Danh Từ): Cử Chỉ, Đieu Bộ

**Last** (Động Từ): Kéo Dài

**Perspective**(Danh Từ): Quan Điểm

**Document**(Danh Từ): Tài Liệu, Giấy Tờ

**Freeze**(Động Từ): Đóng Băng

**Fever**(Danh Từ): Sốt

**Flu** (Danh Từ) Cảm Cúm

**Rely**(Động Từ): Dựa Dẫm

Sam's mother cooked at the royal palace. One day, he went to work with her. She ..... that he should stay in the kitchen. But Sam was bored. ...., he decided to look around.

He went around a corner. It ..... him to see a boy who had a strong ..... to him. Sam soon ..... The other boy ..... at him. Then he spoke. "Come with me."

He needed to be ..... But he couldn't ..... that he wanted to go. So he followed the boy to a ..... "I am Prince Bertram," the boy said.

Sam felt ..... talking to a prince. "I'm Sam."

"Trade places with me." The prince said.

"We can't. My mother will kill me. ...., I don't know anything about being a prince."

"No one will find out," the prince ..... "We look the same, and even our ..... are the same. It will only ..... for a week."

Sam said ..... Soon, Sam's ..... prince's chamber was cold. He thought he was going to ..... or get sick with a ..... or the ..... He was happy when the week ended. So was the prince.

"I didn't know how to do anything," the prince said. "I've always ..... on my servants to do everything for me."

"I think I like being a regular person," Sam said. "Being a prince isn't fun." So, they both returned to their normal positions and enjoyed their lives more than before.



Tên của tôi là Henry Ford, và tôi đã **invented** một chiếc xe hơi có tên gọi là Model T. Tôi đã từng quan sát những **carriages** trên đường phố. Chúng đã mê hoặc con người tôi. Sau đó tôi kiểm được việc làm là một **junior mechanic**. Cha tôi **criticized** tôi. Ông muốn tôi điều hành hoạt động của trang trại. Nhưng tôi đã không **shift** quyết định của riêng mình.

Sau này tôi đã làm việc cho Công ty Ô tô Detroit. Nhưng tôi muốn chế tạo ra những chiếc xe hơi sử dụng ít **labor** hơn. Bằng cách đó sẽ tiêu tốn ít **expenses** hơn. Tôi bắt đầu gây dựng nên Công ty Ford Motor vào năm 1903. Những ngày đầu tiên, công ty hoạt động không được hiệu quả cho lắm. Nhưng có rất nhiều người đã **betting** vào thành công của tôi. Tôi cũng có một **sincere aim** đó là tạo ra một chiếc ô tô mà bất kì ai cũng đủ tiền để mua.

Sau đó, vào năm 1908, tôi đã giới thiệu chiếc Model-T trong một buổi lễ. Việc làm này **confirmed** rằng tôi đã đúng đắn: Hoàn toàn có thể tạo dựng nên một chiếc xe theo cách của riêng mình!

Chiếc Model T **differed** so với những loại phương tiện khác. Người lao động có thể **attach** những bộ phận khác nhau cho xe hơi hoặc xe tải. Việc làm này tiết kiệm được thời gian. Một chiếc Model T có thể được lắp ráp các bộ phận với nhau trong vòng 93 phút. Tất cả các bộ phận đó đều có chung kiểu dáng **classic** với kích cỡ và **height** tương đồng. Nguyên nhân **prime** để làm điều này là để tiết kiệm tiền.

Hơn 19 năm qua, tôi đã bán trên 15 triệu chiếc Model T. Con số này đã gửi một **signal** đến các công ty khác. Người dân sẽ mua xe để đi làm đều đặn mỗi ngày nếu giá cả thấp vừa đủ.

Invent(Động Từ): Phát Minh, Chế Tạo

Carriage (Danh Từ): Xe Ngựa

Junior (Danh Từ): Thợ Cơ Khí

Mechanic(Động Từ)

Criticize(Động Từ): Chỉ Trích, Phê Bình

Shift (Danh Từ): Thay Đổi

Labor(Danh Từ): Nhân Lực

Expense(Động Từ): Chi Phí

Bet(Tính Từ): Đánh Cược

Sincere(Danh Từ): Chân Thành

Aim(Động Từ): Mục Đích

Formal(Tính Từ): Trang Trọng

Confirm (Động Từ): Xác Nhận, Chứng Thực

Differ(Động Từ): Khác Biệt

Attach(Động Từ): Gắn

Classic(Tính Từ): Cổ Điển

Height(Danh Từ): Chiều Cao

Prime(Tính Từ): Hàng Đầu, Căn Bản

Signal (Danh Từ): Tín Hiệu, Dấu Hiệu

# 3.17

## HENRY FORD'S FAMOUS CAR

(Chiếc xe hơi nổi tiếng của Henry Ford's)



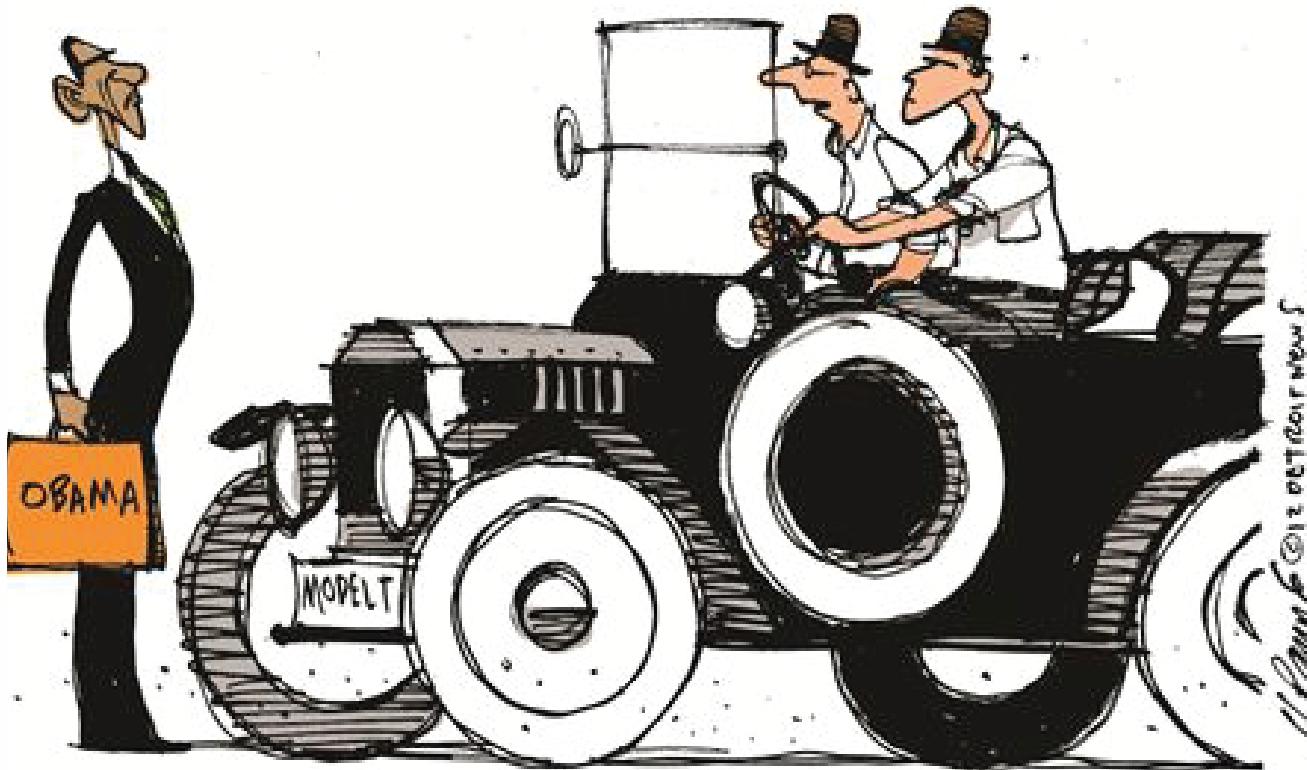
My name is Henry Ford, and I ..... a car called the Model T. I used to watch .....on the streets. They fascinated me. Then I got a job as a ..... My father ..... me. He wanted me to run the farm. But I did not..... my plans.

Then I worked for the Detroit Auto Company. But I wanted to make cars using less..... That way, there would be fewer ..... I started the Ford Motor Company in 1903. At first, the company did not do well. But many people were .....on my success. I also had a .....to make a car that anybody could buy.

Then, in 1908, I introduced the Model-T in a ..... ceremony. It ..... that I was right: it was possible to build a car my way!

The Model T ..... from other vehicles. Workers could ..... different parts for cars or trucks. This saved time. One Model T could be put together in 93 minutes. All of them had the same .....design. They were all the same size and ..... The ..... reason for doing this was to save money.

Over 19 years, I sold over 15 million ModelTs. This sent a ..... to other companies. People would buy cars to ..... to work if the price was low enough.



# 3.18

## THE PRIEST

(Vị linh mục)

Một priest trẻ tuổi luôn cảm thấy buồn bã trong lòng. Ông là người giỏi về **profession**, nhưng bản thân vẫn không có **joy**. Ông đã ghé thăm một nhóm những **monks** thông thái.

Khi ông đặt chân đến nhà của những nhà sư, họ đã **greeted** ông bà mời ông vào nhà. Những nhà sư hỏi linh mục rằng,

"Vấn đề của ông là gì vậy?" Linh mục nói, "Lẽ ra tôi nên cảm thấy vui mới đúng, nhưng tôi đã không thấy như vậy. Tôi chẳng biết mình phải làm gì nữa." Những nhà sư thông thái paused trong vòng một phút. Sau đó một trong số họ cất lời "Chúng tôi **convinced** vào **faith** của ông. Ông là một linh mục đáng kính.

Nhưng để tìm thấy niềm vui, ông cần phải hành động nhiều hơn nữa. Quan trọng hơn cả là, **investigate** những **elements** của cuộc sống mà ông yêu thích" Vị linh mục nghĩ rằng câu trả lời này thật là **odd**, nhưng ông vẫn cảm thấy **curious**.

Ngày hôm sau, vị linh mục đã nghĩ về những **abilities** của mình. Ông có một vài ý tưởng, và ông không muốn **delay** lâu hơn được nữa. Ông thích vẽ vời, vậy nên ông đã thực hiện một số **cartoons**. Ông cũng yêu thích viết lách, vậy là ông bắt đầu viết một diary]. Ngoài ra ông còn quan tâm đến **agriculture**, nên ông đã trồng một số loại grains.

Ông làm mứt từ quả mọng. Ông tạo ra **labels** của riêng mình bằng cách viết lên những lọ mứt. Ông sơn cả **ceiling**. Vị linh mục đã học hỏi được một điều gì đó. Xét cho cùng thì có được hạnh phúc không phải việc làm quá khó khăn. Tất cả những gì cần làm đó là tìm ra những thứ bạn thích làm, rồi làm là xong!

Priest(Danh Từ): Linh Mục

Profession(Danh Từ): Chuyên Môn

Joy(Danh Từ): Niềm Vui

Monk (Danh Từ): Thầy Tu

Greet(Động Từ): Chào Đón

Pause(Động Từ): Ngập

Convinced(Tính Từ): Tin Tưởng, Thiện Ý

Faith(Danh Từ): Ngừng, Tạm Dừng

Investigate(Investigated): Khám Phá, Nghiên Cứu

Element(Danh Từ): Yếu Tố, Nhân Tố

Odd(Tính Từ): Kỳ Quặc

Curious(Tính Từ): Tò Mò

Ability(Danh Từ): Khả Năng, Năng Lực

Delay(Động Từ): Trì Hoãn

Cartoon(Danh Từ): Phim Hoạt Hình

Diary(Danh Từ): Cuốn Nhật Ký

Agriculture(Danh Từ): Nông Nghiệp

Grain(Danh Từ): Ngũ Cốc, Cây Lương Thực

Label(Danh Từ): Thương Hiệu

Ceiling(Danh Từ): Trần Nhà

A young .....was always sad. He was good at his ..... , but he still had no ..... He visited a group of wise .....

When he got to the monks' house, they ..... him and let him in. The monks asked the priest,

"What is the matter?" The priest said, "I should be happy, but I am not. I don't know what to do."

The wise monks ..... for a minute. Then one said, "We are ..... of your ..... You are a very good priest. But to find joy, you have to do more. Above all, ..... the ..... of your life that you love."

The priest thought that this answer was ....., but he was .....

The next day, the priest thought about his ..... He got a few ideas, and he did not want to ..... any longer. He liked to draw, so he made some ..... He also liked to write, so he started a ..... He was interested in ....., so he planted some .....

He made jam from berries. He made his own .....to put on the jars of jam. He painted his ..... The priest learned something. It is not too hard to be happy after all. All one has to do is find things they like doing, and do them!



165606701

Một buổi sáng đẹp trời nọ, người dân từ một thị trấn nhỏ phát hiện ra một bé gái nhỏ nhăn bên cạnh một **stream**. Cô bé dường như đang mặc một **costume** có màu xanh lá cây. Nhưng khi mọi người tiến vào gần hơn, họ đã nhìn thấy da của cô bé mang màu xanh lá!

"Ôi lạy Chúa!" Mọi người **exclaimed**. "Chuyện gì sẽ xảy ra nếu con bé đến thị trấn của chúng ta với một **motive** xấu xa? Chuyện gì sẽ xảy ra nếu con bé mang trong mình một **origin** kỳ lạ?"

Một phụ nữ lớn tuổi bước đến bên cạnh cô bé **kindly**. "Nhìn con bé sợ hãi chưa kìa. Làm ơn đi," bà cụ **begged**. "Đừng **reject** con bé. Tôi sẽ **adopt** nó."

Không khí xung quanh bao trùm **silence** cho đến khi thẩm phán lên tiếng. "Tôi không biết nữa," Ông nói với **tone** lo lắng. "Nhưng chúng tôi không thể **forbid** bà được. Tôi **indeed** hy vọng rằng bà không phải là một **fool**."

Bà May **extended** vòng tay chào đón bé gái. "Đi theo ta nào cháu yêu. Ta sẽ không làm cháu tổn thương đâu."

Bé gái nói một thứ ngôn ngữ gì đó mà bà May không hiểu được. Nhưng bà vẫn có thể **interpret** những gì mà con bé đang cố gắng để nói. Đôi khi cô bé vẽ những hình ảnh để **illustrate** cho những gì mình nói.

Bé gái màu xanh lá đến từ một nơi cách xa **beyond** hệ mặt trời. Ở nơi đó, con người sống trong những **nests** được xây trên cây. Thức ăn của họ chỉ bao gồm lá cây xanh, khiến cho làn da có màu xanh lá.

"Xem nào, cháu không thể chỉ ăn mỗi lá cây đúng không," Bà May nói. Bà đã cho cô bé ăn thức ăn tự chế biến tại nhà, và chẳng mấy chốc cô bé đã không còn màu xanh nữa. Mọi người ở đây đã có một **reception** rất lớn để chào đón cô trở thành một công dân của thị trấn.

**stream**(danh từ): con suối

**costume**(danh từ): bộ quần áo, trang phục

**exclaim**(động từ): thốt lên, kêu lên

**motive**(danh từ): động cơ

**origin**(danh từ): nguồn gốc, xuất xứ

**kindly**(trạng từ): một cách ân cần

**beg**(động từ): van xin, van nài

**reject**(động từ): vứt bỏ, hắt hủi

**adopt**(động từ): nhận nuôi

**silence**(danh từ): yên lặng

**forbid**(động từ): nghiêm cấm

**indeed**(phó từ): thực sự

**fool**(danh từ): kẻ ngốc

**extend**(động từ): mở rộng

**interpret**(động từ): giải thích, làm sáng tỏ

**illustrate**(động từ): minh họa

**beyond**(giới từ): nằm ngoài

**nest**(danh từ): cái tổ

**reception**(danh từ): sự đón nhận

One morning, people from a small town found a little girl by a ..... She seemed to be wearing a green ..... As the people got closer, they saw that the girl's skin was green!

"Oh my!" The people ..... "What if her ..... for coming to our town is bad? What if she has a strange .....?"

An old woman ..... went to her. "Look how scared she is. Please," she ..... "Do not ..... her. I will ..... her."

There was .....until the judge spoke. "I don't know," he said in a worried ..... "But we cannot ..... you. I ..... hope you're not being a ....."

Mrs. May ..... her hand to the girl. "Come with me. I won't hurt you."

The girl spoke a language Mrs. May didn't know. ..... she was able to ..... what the girl was trying to say. Sometimes the girl drew pictures to ..... what she meant.

The green girl was from a place far ..... the sun. There, people lived in ..... built in trees. They only ate green leaves, which made their skin green.

"Well, you can't just eat leaves," Mrs.

May said. She fed the green girl home-cooked meals, and soon the girl wasn't green anymore. The people had a huge ..... to welcome her as a citizen of the town.



Tên tôi là Albert Einstein. Có nhiều người biết đến những điều tuyệt vời mà tôi đã **accomplished**. Thế nhưng tôi cũng mắc phải nhiều **barriers** trước khi bản thân trở nên nổi tiếng.

Tôi sinh ra tại Đức. Khi tôi còn đang ngồi trên ghế trường **elementary**, tôi đã biết trước về toán học và **statistics**. Khi tôi còn là một cậu bé, tôi đã **pretended** trở thành một nhà khoa học vĩ đại. Tôi yêu thích trường học, nhưng gia đình tôi lại sống trong khó khăn. Cha tôi mất đi công việc, vậy nên cả gia đình phải sống trong **poverty**. Chúng tôi không thể trả nổi **rent** tại Đức. Chúng tôi trở thành những **immigrants** và di chuyển đến nước Ý. Tôi đã tốt nghiệp trung học và đi học đại học ở Thụy Sĩ.

Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi bắt đầu viết về lĩnh vực khoa học. Mặc dù vậy, tôi đã không đạt được thành công **in an instant**. Ban đầu, những nhà khoa học khác đã không **approve** công việc của tôi. Họ nghĩ rằng tôi là một **failure**. Để vươn lên **rank** của một nhà khoa học được mọi người ngưỡng mộ là một quá trình **gradual**. Chẳng mấy chốc, mọi người bắt đầu nhận thấy rằng tôi đã đúng. Và cuối cùng, tôi bắt đầu nhận được một vài **recognition**.

Tôi đã cho thấy làm thế nào để tìm ra kích cỡ **approximate** của những vật có kích thước lớn, như những ngôi sao. Tôi cũng đã **detected** và giải thích được chuyển động của những vật vô cùng nhỏ bé, chẳng hạn như nguyên tử. Và để giải trí một chút, tôi đã chế tạo một cỗ máy mà có thể **refrigerate** đồ ăn bằng cách **inserting** nhiệt vào. Tôi không bao giờ **retired**. **Duty** của tôi là tiếp tục làm việc. Tôi đã vượt qua nhiều khoảng thời gian khó khăn, và tôi sẽ được nhớ đến nhờ vào những công trình quan trọng của mình.

Accomplish(Động Từ) : Thực Hiện, Hoàn Thành

Barrier(Danh Từ): Rào Cản, Trở Ngại

Elementary (Tính Từ): Tiểu Học

Statistics(Danh Từ): Khoa Học Thống Kê

Pretend(Động Từ): Giả Vờ

Poverty(Danh Từ): Cảnh Nghèo Khổ, Túng Quẫn

Rent(Danh Từ): Tiền Thuê Nhà

Immigrant(Danh Từ): Người Di Cư

In An Instant(Cụm Từ): Ngay Lập Tức

Approve(Động Từ): Công Nhận

Failure (Danh Từ): Sự Thất Bại

Rank(Danh Từ): Cấp Bậc, Vị Trí

Gradual (Tính Từ): Dần Dần, Từ Tù

Recognition(Danh Từ): Sự Công Nhận

Approximate(Tính Từ): Xấp Xỉ

Detect (Động Từ): Phát Hiện

Refrigerate(Động Từ): Làm Lạnh, Ướp Lạnh

Insert(Động Từ): Chèn Thêm

Retire(Động Từ): Rút Lui, Ghỉ Việc

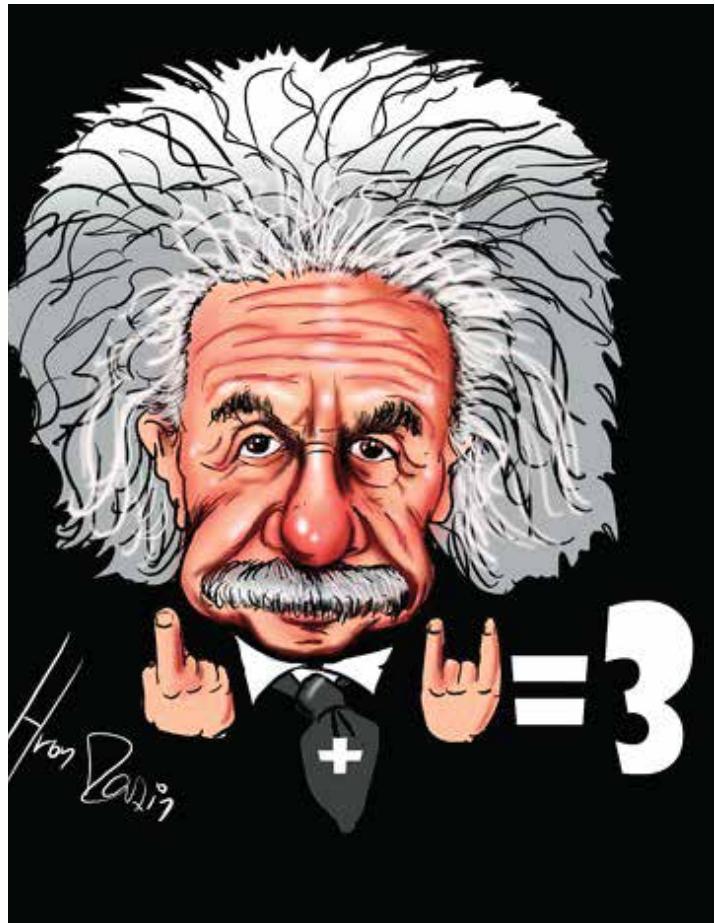
Duty(Danh Từ): Nhiệm Vụ

My name is Albert Einstein. Many people know about the great things I've ..... But I had many ..... before I became famous.

I was born in Germany. When I was in ..... school, I already knew about math and ..... When I was a boy, I ..... to be a great scientist. I loved school, but my life at home was hard. My father lost his job, so my family lived in ..... We could not pay the ..... in Germany. We became ..... and went to Italy. I finished high school and went to college in Switzerland.

After college, I began writing about science. I did not reach success in an ....., though. At first, other scientists did not ..... of my work. They thought I was a ..... Rising to the ..... of an admired scientist was a ..... process. Soon, people started to notice that I was right. At last, I began to get some .....

I showed how to find the ..... size of very big things, like stars. I also ..... and explained the movement of very small things, like atoms. And for fun, I made a machine that could ..... food by ..... heat. I never ..... It was my ..... to keep working. I overcame many hard times, and I will be remembered for my important works



Jeremy đến từ một gia đình có truyền thống làm **miners**. Cũng giống như họ, anh ấy phải làm việc **underground** suốt cả ngày. Công việc của anh là thu thập những **raw minerals** và **jewels**. Hằng đêm sau khi xong việc, anh ấy nằm **awake** trên một cánh đồng mông mông. Với chiếc **telescope** của mình, anh nhìn lên những vì sao lấp lánh. Anh cảm thấy ngạc nhiên về **scale** của vũ trụ. Anh ước ao rằng một ngày nào không xa có thể đi du lịch trên đó.

Một ngày nọ xảy ra một vụ tai nạn trong hầm mỏ. Nước đã **poured** vào trong hầm. Mọi thứ trở nên tối đen như mực. Jeremy **stretched out** và bắt lấy một miếng gỗ nhỏ. Nó đã giúp cho anh ấy khỏi bị chìm nghỉm. Jeremy cảm thấy một **presence** ở ngay gần đó.

"Tôi là một thiên thần," một giọng nói vang lên.

"Gì cơ?" Jeremy thốt lên.

"Bạn sẽ không bao giờ phải đi lại dưới lòng đất một lần nữa. Hãy đủ **courage** để biến ước mơ của mình thành sự thực".

Một lúc lâu sau đó anh ấy đã **floated** trong im lặng. Sau đó anh ấy nghe thấy những giọng nói khác. Những người thợ mỏ khác đang tiến đến để giải cứu cho anh.

Ngày hôm sau **skipped** công việc. Anh đã quyết định sẽ trở thành một **astronaut**.

Trong vòng hai năm tiếp theo, anh đã học hành rất chăm chỉ. Một ngày nọ, anh ấy đã nhận được **permission** để **participate** trong một nhiệm vụ đến vũ trụ. Mong ước của anh giờ đây đã được **granted**.

Chiếc tàu vũ trụ của anh đã rời khỏi mặt đất. Con tàu đi xa hơn cho đến khi không còn chút **gravity** nào nữa. Anh nhìn thấy những **satellites** đang trôi cạnh con tàu.

Jeremy tiếp tục quan sát thấy một thiên thần xinh đẹp ở bên ngoài con tàu vũ trụ đang nhoẻn miệng cười với Jeremy. Trong một vài phút, Jeremy không thể thốt nên thành lời. Cuối cùng, anh ấy đã cất lời "Cảm ơn."

Miner(Danh Từ): Thợ Mỏ

Underground(Trạng Từ): Dưới Mặt Đất

Raw(Tính Từ): Thô

Mineral(Danh Từ): Khoáng Sản

Jewel(Danh Từ): Đá Quý

Awake(Tính Từ): Thao Thức

Telescope(Danh Từ): Kính Viễn Vọng

Scale(Danh Từ): Quy Mô, Phạm Vi

Pour(Động Từ): Tràn

Stretch (Động Từ): Duỗi Thẳng Tay

Presence(Danh Từ): Sự Hiện Diện

Courage(Danh Từ): Can Đảm, Dũng Cảm

Float(Động Từ): Lơ Lửng, Trôi Nổi

Skip(Động Từ): Từ Bỏ

Astronaut(Danh Từ): Phi Hành Gia

Permission(Danh Từ): Lệnh Cho Phép

Participate(Động Từ): Tham Gia, Tham Dự

Grant(Động Từ): Đồng Ý, Chấp Thuận

Gravity(Danh Từ): Trọng Lực

Satellite(Danh Từ): Vệ Tinh

Jeremy was from a family of ..... Like them, he worked ..... during the day. His job was to gather ..... and ..... at the stars. He was amazed by the ..... of space. He wished someday he might travel there.

One day there was an accident in the mine. Water ..... into the mine. Everything was dark. Jeremy ..... out and grabbed a piece of wood. It kept him from sinking. Jeremy felt a ..... nearby.

"I am an angel," said a voice.

"What?" Jeremy exclaimed.

"You must never come underground again. Have the ..... to make your wishes come true."

For a long time he ..... in silence. Then he heard other voices. The other miners were coming to rescue him.

The next day Jeremy ..... work. He decided to become an ..... .

For the next two years, he studied hard. One day, he was given ..... to ..... in a mission to space. His wish had been .....

His spaceship left the ground. It went higher until there was no more ..... He saw ..... floating next to the ship.

Then Jeremy saw a beautiful angel outside his spaceship. It smiled at Jeremy. For some minutes, Jeremy could not speak. Finally, he said, "Thank you."



Có một nông trại. Có rất nhiều con vật sống ở đây. Một ngày, chúng tổ chức một **contest** trên **yard**. Chúng sẽ chạy đua từ chuồng nuôi đến **garage** của chủ nông trại. Chuồng nuôi và nhà để xe **apart** nhau. Đây sẽ là một cuộc đua đường dài. Ai chiến thắng sẽ có **qualified** để được một túi táo đầy như một **award**.

Nhưng bước đầu tiên hành cuộc đua thì không hề xuôn xě. Giỏ hàng đầy táo không **stable**, và những con vật phải **repair** lại nó. Sau đó **pup** đã làm rơi những quả táo ra ngoài. Lợn la lên “Chúng ta sẽ bị **slip** mất! Phải dọn đống rối này ngay.” Chó con cảm thấy buồn bã, và bắt đầu khóc. Chó đưa cho nó một tờ **tissue** để lau nước mắt.

Sau đó cuộc đua lại được **resumed**. Nhưng vịt lại đang cố gắng **rob** và lấy những quả táo đi. Mèo nó, “Tôi sẽ **arrested!**”. Vịt nói, “Bạn không thể **convict** tôi! Bạn làm gì có bằng chứng chứng minh điều đó chứ.” Cuộc đua lại phải dừng lại một lần nữa.

Những con vật cố gắng chạy đua một lần nữa. Tiếp đó, chúng nghe thấy **alarm** vang lên từ chuồng nuôi. Có một đám cháy! Chúng lấy **buckets** nước để dập lửa. Một **journalist** đã đến đây để viết một câu chuyện về lễ hội và cuộc đua. Ngựa nói với nhà báo, “Tôi là một **breed** ngựa đặc biệt. Tôi đã chiến thắng cuộc đua một cách dễ dàng”. Lợn nói, “Có **somewhat** khó khăn khi tham gia cuộc đua. Nhưng chúng tôi đã rất vui. Đấy mới là **important!**”

Contest	(danh từ) cuộc thi đấu
Yard	(danh từ) sân
Garage	(danh từ) nhà để xe
Apart	(trạng từ) cách khá xa
Qualify	(động từ) (qualified) đủ điều kiện
Award	(danh từ) phần thưởng
Stable	(tính từ) chắc chắn
Repair	(động từ) (repaired) sửa chữa
Pup	(danh từ) chó con
Slip	(động từ) (slipped) trượt chân
Resume	(động từ) (resumed) tiếp tục
Rob	(động từ) (robbed) cướp
Arrest	(động từ) (arrested) bắt
Convict	(động từ) (convicted) kết án
Alarm	(danh từ) tiếng chuông
Bucket	(danh từ) xô
Journalist	(danh từ) nhà báo
Breed	(danh từ) giống
Somewhat	(trạng từ) một chút
Important	(tính từ) quan trọng

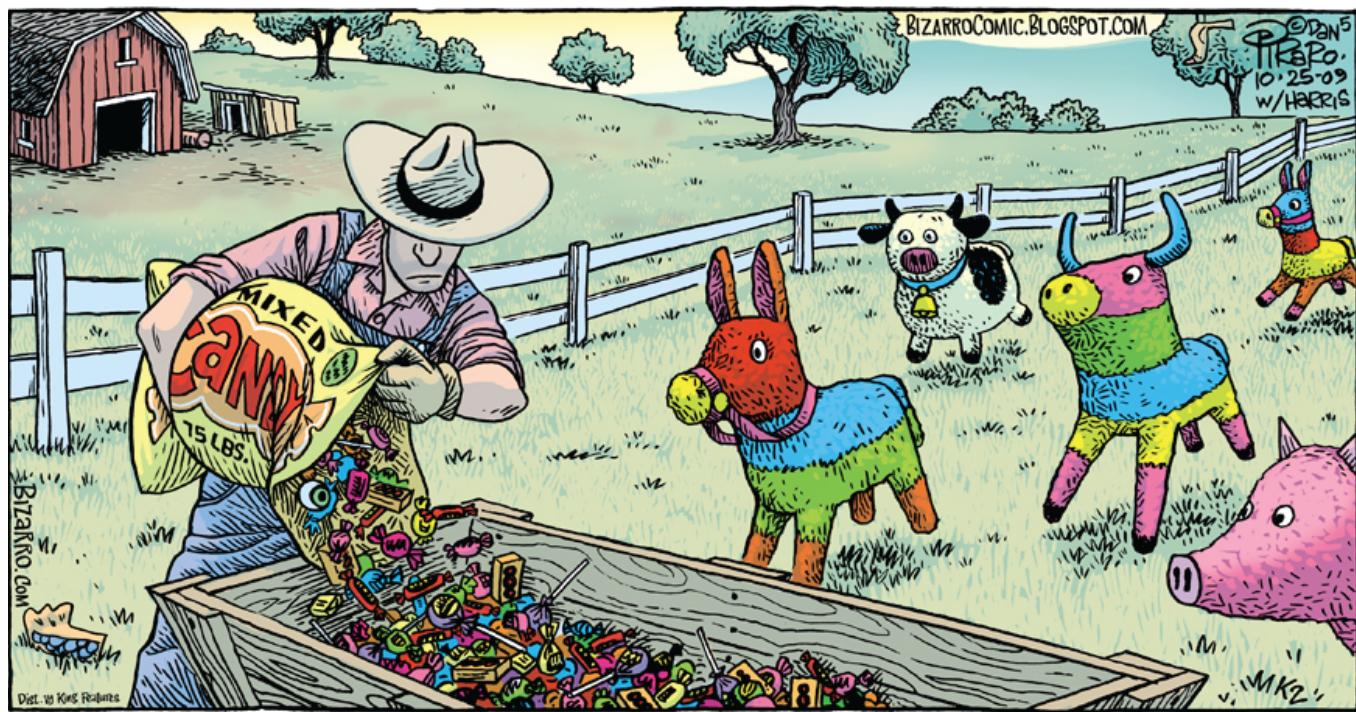
Once there was a farm. Many animals lived there. One day, they had a ..... in the ..... They were going to race from the barn to the farmer's ..... The barn and the garage were far ..... It would be a long race. The winner ..... to win a bag full of apples as an .....

..... the race did not start well. The cart with all the apples was not ....., and the

animals had to ..... it. Then the ..... knocked over the apples. The pig yelled, "We are going to .....! We must clean up this mess." The pup felt bad, and she began to cry. The dog gave her a ..... to wipe her tears.

Then the race ..... But the duck tried to ..... them and take all the apples. The cat said, "I will have you .....!" The duck said, "You can't ..... me! You can't prove I took it." The race stopped yet again.

The animals tried to race one more time. Then they heard an ..... coming from the barn. There was a fire! They got ..... of water to put out the fire. A ..... came to write a story about the festival and the race. The horse told her, "I am a special ..... of horse. I would have won the race easily." The pig said, "It was ..... hard to have the race. But we had fun. That is what's ....."



Một vị vua mới lên ngôi **inherited** rất nhiều vàng bạc. Ông ấy rất yêu số vàng bạc của mình. Thậm chí ông còn muốn lưu giữ số vàng đó sau khi qua đời. Do đó, ông đã xây một **tomb** lớn cho riêng mình và những người giàu có.

Tuy nhiên, người xây dựng lăng mộ đã lên một kế hoạch. Hầu hết những tảng đá thì **solid**, nhưng ông đã đặt một phiến đá đặc biệt lên trên **roof**. Nó được cấu tạo từ một **substance** dạng nhẹ.

Khi lăng mộ được hoàn thiện, vị vua đã di chuyển vào đó **stock** vàng bạc của ông ấy. Vào một đêm, người xây dựng bước đến lăng mộ. **Excitement** của ông đã **mounted**. Bởi vì tất cả những phiến đá nhìn đều **alike**, ông đã để lại một dấu hiệu **distinct** lên trên tảng đá **artificial**. Dấu hiệu đó giúp ông **distinguish** được sự khác nhau trong **architecture**.

Người xây dựng nhắc phiến đá lên. Bằng cách sử dụng một **chain**, ông ấy đã trèo vào bên trong lăng mộ. Ông đã nhét đầy chiếc túi của mình bằng những vàng bạc châu báu.

Người xây dựng làm theo **manner** này hết đêm này qua đêm khác. Chẳng mất chốc, vị vua nhận thấy một **shortage** trong số vàng của mình. Điều này đã **annoyed** ông.

Cuối cùng ông đã cử một lính canh đến ẩn nấp bên trong ngôi mộ. Khi người xây dựng bước vào lăng mộ, tên lính canh đã **wounded** ông ấy. Ông trèo cột để lên mái nhà. Người xây dựng nhỏ những giọt máu trong **dust**. Tên lính canh đuổi theo và bắt được ông ấy.

Khi người xây dựng đã **healed**, ông đã giải thích với đức vua rằng mình không giữ chút vàng bạc nào cả. Ông đã đem tất cả số đó chia hết cho người nghèo.

Inherit	(động từ) (inherited) thừa kế
Tomb	(danh từ) lăng mộ
Solid	(tính từ) rắn chắc
Roof	(danh từ) mái nhà
Substance	(danh từ) vật chất
Stock	(tính từ) kho
Excitement	(danh từ) sự hào hứng, phấn khởi
Mount	(động từ) tăng lên
Alike	(tính từ) giống nhau, tương đồng
Distinct	(tính từ) riêng biệt, dễ nhận ra
Artificial	(tính từ) nhân tạo
Distinguish	(động từ) (distinguished) phân biệt
Architecture	(danh từ) kiến trúc
Chain	(danh từ) dây xích
Manner	(danh từ) cách thức, phương thức
Shortage	(danh từ) sự thiếu hụt
Annoy	(động từ) (annoyed) chọc tức, làm phiền
Wound	(động từ) (wounded) làm bị thương
Dust	(danh từ) đám bụi
Heal	(động từ) (healed) chữa lành vết thương

A new king ..... a lot of gold. He loved his gold very much. He even wanted to keep it after he died. Therefore, he had a large ..... built for himself and his riches.

However, the tomb's builder had a plan. Most of the stones were ....., but he put one special stone on the ..... It was made of a lighter .....

When the tomb was done, the king moved in his ..... of gold. One night, the builder went to the tomb. His ..... Because all the stones looked ....., he had left a ..... mark on the ..... block. The mark helped him ..... the difference in the .....

The builder lifted the stone. Using a ....., he climbed into the tomb. He filled his pockets with gold.

The builder followed this ..... night after night. Soon, the king noticed a ..... in his gold. This ..... the king.

When the builder ....., he explained to the king that he didn't keep any of the gold. He had given it all away to the poor.

At last he hired a guard to hide inside the tomb. When the builder entered the tomb, the guard ..... him. He climbed a pole to the roof. The builder left drops of blood in the ..... The guard followed them and caught him.



James Fry là một bác sĩ **fantastic surgeries** của anh đã giúp cho nhiều người **disabled overcome** những vết thương của họ. Ông cũng viết bài cho một **journal** y khoa nổi tiếng. James luôn bận rộn. Con trai anh, Steve, hiếm khi được gặp thấy anh.

Một ngày nọ, James đã đi bộ và **inspecting** hồ sơ bệnh nhân. Có nước trên sàn. James trượt lên **liquid** và bị ngã. Anh rơi trúng vào một **tube** vỡ. Anh đã bị thương.

Steve đến bệnh viện thăm anh. James nói, "Thật **tough** để tôi có thể nằm trên giường. Nhưng tôi vẫn có thể bend chân."

"Sau này, chúng ta hãy đi xem phim nhé." Steve nói. Họ cười với nhau. Steve nói, "Con phải đi đây, nhưng đây là một vài **fiction** để bố đọc."

James bắt đầu **recall** quãng thời gian hạnh phúc của mình. Anh **marveled** trước những việc nhỏ, như thức ăn. Anh bận tới nỗi không có thời gian để ý đến chúng. "Steve," thằng bé nói, "bố sẽ có nhiều **nutrients** nếu bố **chew** kỹ. Nhưng con nghĩ nó cũng khiến thức ăn có mùi vị ngon hơn!"

Vài tuần sau, James nói: "Steve, bố đã không dành nhiều thời gian cho con. Bố rất **regret** về điều này. Ngay cả **soul** bố cũng cảm thấy tốt hơn khi con đến thăm. Nhưng bố đã dành **sufficient**. Giờ chúng ta về nhà thôi."

Bên ngoài, một làn gió ấm áp thoảng qua. James nhìn một **flag** đang tung bay.

Cuối cùng, James nói, "Bố chưa sẵn sàng để làm việc. Bố sẽ **take a bath**. Và sau đó chúng ta sẽ xem phim với nhau."

Fantastic	(tính từ) tuyệt vời
Surgery	(danh từ) ca phẫu thuật
Disabled	(tính từ) khuyết tật, tàn tật (overcame) vượt
Overcome	(động từ) qua, khắc phục
Journal	(tính từ) tờ báo, tạp chí
Inspect	(động từ) (inspected) kiểm tra, kiểm định
Liquid	(danh từ) chất lỏng, dung dịch
Tube	(danh từ) ống thủy tinh
Tough	(tính từ) khó khăn
Bend	(động từ) (bended) bẻ cong, uốn cong
Fiction	(danh từ) tiểu thuyết, truyện giả tưởng
Recall	(động từ) (recalled) hồi tưởng, nhớ lại
Marvel	(động từ) (marveled) kinh ngạc, lấy làm lạ
Nutrient	(danh từ) chất dinh dưỡng
Chew	(động từ) (chewed) nhai
Regret	(động từ) (regretted) hối tiếc
Soul	(danh từ) linh hồn
Sufficient	(tính từ) đủ, đầy đủ
Flag	(danh từ) lá cờ
Bath	(danh từ) đi tắm

James Fry was a ..... doctor. His ..... helped many ..... people ..... their injuries. He also wrote for a popular medical ..... James was very busy. His son, Steve, rarely saw him.

One day, James was walking and ..... a patient's file. There was water all over the floor. James slipped on the ..... and fell. He fell on a broken glass ..... He was hurt.

Steve came to visit him in the hospital. James said, "It will be ..... for me to stay in bed. But I can hardly ..... my legs."

"Then let's watch a movie." Steve said. It made them laugh together. Steve said, "I have to leave, but here's some ..... to read."

James started to ..... fun parts of life. He ..... at small things, like food. He was too busy to notice them before. "Steve," he said, "you get more ..... when you ..... slowly. But I think it makes food taste better, too!"

Weeks later, James said, "Steve, I haven't spent enough time with you. I ..... this. Even my ..... feels better when you visit. But I have spent ..... time here. We should go home."

Outside, there was a warm breeze. James watched a ..... blow.

Finally, James said, "I'm not ready to work. I'm going to take a long ..... And then we'll watch a movie together."



Có một người đàn ông vào tù vị tội ăn cắp. **Criminal** không bao giờ cảm thấy tồi tệ. Một ngày nọ, hắn trốn thoát và chạy vào rừng. Ông tìm thấy một **cabin** với một **fence**. Các **cabin** rất **neat**. Bên trong, hình sự tìm thấy một **bowl** hoa quả, một chai sữa, và một **dozen** trứng. Hắn ăn trái cây và uống sữa. Nhưng trứng có mùi rất buồn cười, vì vậy ông vứt chúng vào bi. Ngay sau đó, anh nghe thấy tiếng động cơ của **vehicle**.

Một ông lão bước vào và nhìn thấy tất cả sự việc. Ông **yelled**, "Sao anh lại ở trong nhà tôi?" Tên tội phạm nói dối, "Tôi là cảnh sát đây." Ông lão đáp: "Tôi là **elder**. Anh không thể lừa tôi đâu. Anh là một tên trộm. "Tên tội phạm tỏ ra rất buồn.

Hắn **admitted** hắn là tội phạm. Hắn nói, "Tôi xin lỗi. Tôi thật **rude** vì đã đột nhập vào nhà ông. Hãy cầm lấy **cash** trong **wallet** của tôi. Đó chỉ là một **mere** tiền nhưng nó sẽ **settle** vấn đề của chúng ta. "Ông lão nói," Tôi không cần tiền của anh. Tôi chỉ muốn **inspire** cho anh để anh sống tốt hơn. Sẽ không có **penalty** vì anh đã lấy đồ ăn của tôi. "

Nhân **occasion** này, tên tội phạm nhận ra trước đây hắn xấu xa như thế nào. Hắn nghe lời ông lão và không bao giờ ăn cắp của bất cứ ai nữa.

Criminal	(danh từ)	tên tội phạm
Cabin	(danh từ)	cái chòi, cái buồng
Fence	(danh từ)	hàng rào
Neat	(tính từ)	gọn gàng
Bowl	(danh từ)	bát
Dozen	(danh từ)	một tá, một bộ 12
Bin	(danh từ)	thùng rác
Vehicle	(danh từ)	xe cộ
Yell	(động từ)	(yelled) hét lên, la lên
Elder	(danh từ)	già hơn, nhiều tuổi hơn
Admit	(động từ)	(admitted) thùa nhận
Rude	(tính từ)	thô lỗ, bất lịch sự
Cash	(danh từ)	tiền, tiền mặt
Wallet	(danh từ)	ví tiền
Mere	(tính từ)	một ít, một chút
Settle	(động từ)	(settled) dàn xếp, giải quyết
Inspire	(động từ)	(inspired) truyền cảm hứn
Penalty	(danh từ)	hình phạt
Occasion	(danh từ)	dịp, cơ hội

A man had been in jail because he stole things. The ..... never felt bad. One day, he escaped and ran into the woods. He found a ..... with a ..... The cabin was very ..... Inside, the criminal found a ..... of fruit, a bottle of milk, and a ..... eggs. He ate the fruit and drank the milk. But the eggs smelled funny, so he put them in the trash ..... Soon, he heard the sound of a ..... motor.

An old man came in and saw the criminal. The old man ....., "Why are you in my house?" The criminal lied, "I am a policeman." The old man replied, "I am your ..... You cannot fool me. You are the criminal." The criminal's ..... expression became very sad.

He ..... that he was a criminal. He said, "I'm sorry. It was ..... for me to come into your home. Please take the ..... from my ..... It is a ..... amount, but it will ..... our problem." The old man said, "I do not want your money. I just want to ..... you to be good. There will be no ..... for taking my food."

On this ....., the criminal realized that he had been bad. He listened to the old man and never stole from anyone ever again.



Một lần có hai con tàu. Cả hai con tàu đều chở **cotton**. Các thuyền trưởng là rất khác nhau. Thomas rất **strict**. Ông đã đưa phi hành đoàn của mình **engage** vào nhiều **tasks** khó khăn. "Hãy chắc chắn rằng boong tàu đã **firm** và không có gì rơi ra! Cho thêm **fuel** vào bể", ông nói!. Tàu của ông rất **plain**, nhưng ông không bao giờ để cho nó có vấn đề gì.

Thuyền trưởng thứ hai, William, không nghiêm túc chút nào. Ông đã có một con tàu **grand**, và ông yêu những điều vui vẻ. Phi hành đoàn ca hát và nhảy múa **amused**. Nhưng họ không bao giờ cố định bất cứ thứ gì trên tàu. Họ chỉ muốn **surf**.

Một ngày, Thomas thấy một hurricane ở phía trước. Ông biết rằng tàu của ông cần phải quay lại. Nhưng ông chắc chắn William không nhìn thấy cơn bão. Ông **adjusted** kim trên đài phát thanh để gọi bạn mình. Thomas nói, "Bạn sẽ đâm vào đá ngầm. Chúng hoàn toàn là **coral**. Mau quay lại và đảm bảo anh không **crash**."

William nói, "Chúng tôi sẽ đi dưới boong tàu và đóng cửa lại. Chúng tôi sẽ nhảy múa và ca hát cho đến khi qua vùng nguy hiểm."

Khi tàu của William gặp cơn bão, gió thổi con tàu va vào các rạn san hô. Con tàu gặp nạn, và nước tràn vào boong tàu. Phi hành đoàn William **accused** ông là một thuyền trưởng tồi tệ. **Loss** của con tàu đã dạy cho William một bài học. Có lúc nên vui vẻ, cũng có lúc cần phải nghiêm túc.

Cotton	(danh từ) vải bông, bông gòn
Strict	(tính từ) nghiêm khắc, nghiêm ngặt
Engage	(động từ) (engaged) tham gia
Task	(danh từ) nhiệm vụ, thử thách
Firm	(tính từ) chắc chắn, bền vững
Fuel	(danh từ) nhiên liệu
Plain	(tính từ) đơn giản, mộc mạc
Grand	(tính từ) to, lớn
Amuse	(động từ) (amused) làm cho vui
Surf	(động từ) (surfed) lướt sóng
Hurricane	(danh từ) cơn bão, cơn cuồng phong
Adjust	(động từ) (adjusted) điều chỉnh
Coral	(danh từ) san hô
Crash	(động từ) (crashed) đâm vào, tai nạn
Accuse	(động từ) (accused) cáo buộc, buộc tội
Loss	(danh từ) sự mất mát

Once there were two ships. Both ships carried ..... The captains were very different. Thomas was ..... He made his crew ..... in difficult ..... "Make sure the ship's deck is ..... and that nothing falls! Put more ..... in the tank!" he said. His ship was very ....., but he never had a problem with it.

The second captain, William, was not serious. He had a ..... ship, and he loved having fun. His crew ..... him by singing and dancing. But his crew never fixed anything on the ship. They just wanted to .....

One day, Thomas saw a ..... ahead. He knew that his ship needed to turn around. But he was sure William did not see the storm. He ..... the dials on the radio and called his friend. Thomas said, "You'll hit the reef. It's made completely of ..... Turn around to ensure that you do not .....

William said, "We will go under the deck and shut the door. We will dance and Sing until we are past the danger zone."

When William's ship got to the hurricane, the wind blew it into the reef. The ship crashed, and water flowed below the deck. William's crew ..... him of being a bad captain. The loss of the ship taught William a lesson. There are times to have fun, but there are also times to be serious.



Có một duke trồng thuốc lá, và nguyên tắc **cardinal** của ông là luôn giữ cho cây khỏe mạnh. **Minister** đứng đầu chính là em trai **twin** của ông. Họ rất **resembled** nhau. Một ngày, những cây thuốc lá bắt đầu chết. Ông **hired** người để xem xét cánh đồng của mình. Ngay sau đó, họ đưa một người phụ nữ đến và nói, "Chúng tôi **captured** một **witch**!"

Công tước hỏi, "Sao các anh biết?"

"Cô ta hát những lời ma thuật. Tôi không thể **pronounce** chúng. Cô ta nguyễn rửa chúng tôi. Cái chết của mấy cái cây chính là là **symptom** của lời nguyễn đó," họ nói.

"Tôi chỉ là một người phụ nữ **ordinary**. Tôi chỉ hát một bài tiếng nước ngoài, "người phụ nữ cam đoan."

Công tước không hề nghe. "Ngươi có **guilty**. Ngươi sẽ phải vào **jail**."

Ông bộ trưởng nghĩ rằng cô **innocent**. Ông cần phải **expose** sự thật. Ông yêu cầu công tước cho ông mượn anh một trong những cái cây. Ông nhìn nó rất kỹ. Ông nhìn thấy hàng trăm con bọ nhỏ đang ăn nó! Sau đó, ông bộ trưởng đi đến nhà tù và làm một điều **bold**.

"Hãy thả người phụ nữ này ra!" ông ra lệnh.

Lính canh nghĩ ông là công tước. Họ thả cô gái ra. Bộ trưởng nói, "Tôi nợ cô một **apology**."

"Cảm ơn ông. Tôi tưởng rằng tôi ở trong tù **permanent**, "người phụ nữ trả lời.

Bộ trưởng nghĩ công tước sẽ trừng phạt ông. Nhưng ông ta đã không làm vậy. Công tước quá bận rộn với việc cố bảo vệ những cái cây của mình.

Duke	(danh từ) công tước
Cardinal	(tính từ) chủ yếu, cốt yếu
Minister	(danh từ) bộ trưởng
Twin	(tính từ) song sinh, sinh đôi
Resembled	(tính từ) giống, tương đồng
Hire	(động từ) (hired) thuê mướn
Capture	(động từ) captured) bắt được
Witch	(danh từ) phù thủy
Pronounce	(động từ) (pronounced) phát âm
Symptom	(danh từ) dấu hiệu, triệu chứng
Ordinary	(tính từ) bình thường
Guilty	(danh từ) tội lỗi
Jail	(danh từ) tù, nhà tù
Innocent	(tính từ) trong sạch, vô tội
Expose	(động từ) (exposed) vạch trần, phơi bày
Bold	(tính từ) táo bạo, dũng cảm
Apology	(danh từ) lời xin lỗi
Permanent	(tính từ) mãi mãi, suốt đời

A mean ..... grew ..... and his ..... rule was to always keep the plants healthy. The duke's top ..... was his ..... brother. They closely ..... each other. One day, the tobacco plants started to die. He ..... men to watch the fields. Soon, the men brought a woman to him and said, "We ..... a .....!"

The Duke asked, "How do you know?"

"She sang magic words. I can't ..... them. She has cursed us. The death of the plants is a ..... of her curse," the men said.

"I am just an ..... woman. I was singing a song in a different language," the woman protested.

The duke didn't listen. "You are ..... You will go to ....."

The minister thought that she was ..... He needed to ..... the truth. He asked the duke to loan him one of his plants. He looked at it closely. He saw hundreds of small bugs eating it! Then the minister went to the jail and did something .....

"Let this woman go," he said.

The guards thought he was the duke. They let her go. The minister said, "I owe you an ....."

"Thank you. I thought my stay in jail was ....., " the woman answered.

The minister thought the duke would punish him. But he didn't. The duke was too busy trying to ..... his plants



Ngày nào cũng có một người ngư dân ngồi trên một **bridge**. Ông ăn táo và nhổ những **seeds** xuống nước. Ông đã có một cách đơn giản để bắt cá. Ông bẻ một **branch** và buộc một đầu của nó. Ông ta buộc một cái móc **sharp** vào đầu còn lại và tạo ra một nút **tight**. Sau đó, ông **whispered**, "Cá ơi, hãy đến đây." Cứ như là có ma thuật vậy, cá cắn vào lưỡi câu. Ông nhốt chúng vào trong một cái lưới lớn và đem về nhà nấu **pots** súp cá.

Một ngày nọ, có một người đến chở ông ta. Anh ta nói: "Tôi là George. Tôi đang ở một **inn**. Tôi cá rằng tôi là một ngư dân giỏi hơn ông. Hôm nay tôi sẽ **accompany** ông. Tôi ôn chứng minh được khả năng của mình! "Ông lão ngư dân **cast** lưới câu của mình.

George đã có rất nhiều các công cụ **electronic**. Một chiếc máy giúp anh ta tìm vị trí **virtual** từ xa. Chiếc gậy **weighed** cá.

Vào cuối ngày, George **subtracted** số cá của mình từ ông lão ngư dân. Ông lão đã đánh bại anh ta với tỉ lệ bốn mươi- bảy!

George hỏi, "Làm sao ông có thể bắt cá với chỉ một cành cây và một sợi dây **bare**? Tôi có rất nhiều **sorts** công cụ khác nhau." Ông lão đánh cá nói với George, " **philosophy** của tôi rất đơn giản. Tôi là người kiên nhẫn, và tôi tin vào bản thân mình. Hãy **breath**, và thử cách của tôi. "

Bridge	(danh từ)	chiếc cầu
Seed	(danh từ)	hạt giống
Branch	(danh từ)	cành cây
Sharp	(danh từ)	sắc, nhọn
Tight	(tính từ)	chặt
Whisper	(động từ)	(whispered) thì thầm, nói nhỏ
Pot	(danh từ)	nồi, chậu
Inn	(danh từ)	nhà trọ
Accompany	(động từ)	(accompanied) : đồng hành, đi cùng
Dare	(động từ)	(dared) thách, thách thức
Cast	(danh từ)	( cast) quăng, ném, liệng
Electronic	(tính từ)	thuộc về điện tử
Virtual	(tính từ)	ảo
Weigh	(động từ)	(weighed) cân nhắc, cân đo
Subtract	(động từ)	(subtracted) khấu trừ, trừ đi
Bare	(tính từ)	trơ, không, trần trụi
Sort	(danh từ)	loại, kiểu
Philosophy	(danh từ)	triết lý
Breath	(động từ)	(breathed) hít thở

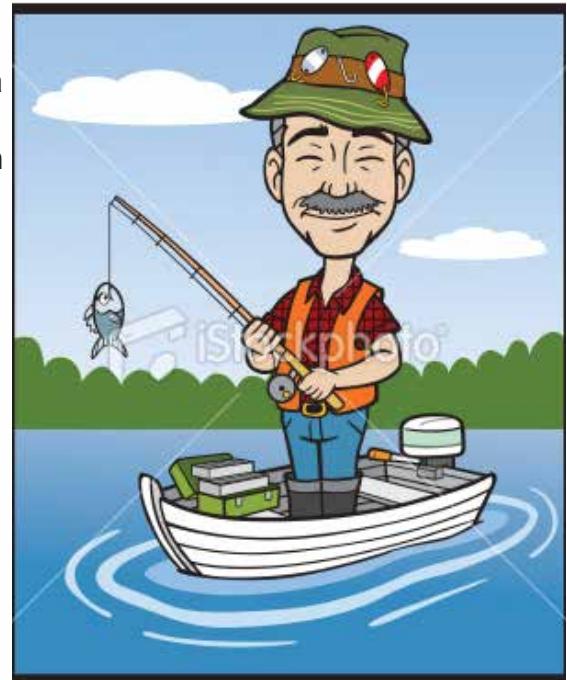
Every day, a fisherman sat on a ..... He ate apples and spit the ..... into the water. He had a simple way to catch fish. He cut a ..... off of a tree and tied a line to it. He put a ..... hook on it and made a ..... knot. Then he ....., "Come here fish." Like magic, the fish bit the hook. He put them in a big net and took them home to make big ..... offish soup from them.

One day, another man walked up to him. He said, "My name is George. I am staying at the ..... I bet that I am a better fisherman than you. I will ..... you today. I ..... you to prove your skill!" The fisherman ..... his line.

George had a lot of ..... tools. One machine gave him the ..... locations offish. His rod ..... fish.

At the end of the day, George ..... his fish from the fisherman's. The fisherman had beaten him by forty-seven!

George asked, "How do you catch fish with only a branch and a ..... line? I have many different ..... of tools." The fisherman told George, "My ..... is simple. I am patient, and I believe in myself. Take a ....., and try it my way."



Ngày xưa, Osiris là vua của Ai Cập, và Isis là nữ hoàng. Họ cai trị vùng đất **fertile** của sông Nile. Họ cực kỳ **intelligence**, và họ chia sẻ những ý tưởng **abstract** của mình với người dân. Osiris dạy người Ai Cập cách làm **wheels** và **furniture**. Isis dạy họ cách làm đồ dùng từ **clay** và **cloth**. Người dân nghĩ rằng họ **deserved** nhận được một món quà. Vì vậy, họ xây dựng một kim tự tháp cho Osiris và Isis. Mọi người đều yêu mến Osiris trừ chính anh trai của ông, Set. Set muốn làm vua.

Osiris thực hiện chuyến đi **annual** của mình vòng quanh Ai Cập và tổ chức các sự kiện **religious**. Dân làng tặng ông những **shells** và **feathers** đầy màu sắc làm quà tặng.

Khi Osiris trở về, Set mang một hộp bằng gỗ tuyệt đẹp từ phía sau một **curtain**.

"Ai chui vào vừa chiếc hộp này tôi sẽ tặng nó cho người đó." Set nói.

Osiris chui vào. Quả là một rất khéo.

Đột nhiên, Set đóng chiếc hộp lại và quăng nó xuống sông. "từ giờ ta sẽ chính là vua!" Set nói.

Chiếc hộp trôi dạt vào một **shore** một nước khác sau một **flood**. Isis mang cơ thể chồng mình về nhà và **obtained** một **grave** cho ông ở Ai Cập. Các vị thần Ai Cập nghĩ hàng động của Isis thật cảm động. Vì tình yêu của bà, thần linh đã để ông trở thành vị thần của thế giới ngầm. Osiris trở lại mỗi mùa xuân để giúp đỡ người nông dân. Thậm chí ngày nay, người ta vẫn tin rằng thần Osiris giúp cho cây trồng của họ luôn tươi tốt.

Fertile	(tính từ)	màu mỡ
Intelligence	(danh từ)	sự thông minh
Abstract	(tính từ)	trùu tượng
Wheel	(danh từ)	bánh xe
Furniture	(danh từ)	đồ nội thất
Clay	(danh từ)	đất sét
Cloth	(danh từ)	vải vóc
Deserve	(động từ)	(deserved)
		xứng đáng
Annual	(tính từ)	hàng năm
Religious	(tính từ)	thuộc về tôn giáo
Shell	(danh từ)	vỏ sò, vỏ ốc
Feather	(danh từ)	lông vũ, lông thú
Curtain	(danh từ)	tấm màn, tấm rèm
Ideal	(tính từ)	tư tưởng, ý tưởng
Shore	(danh từ)	bờ biển
Flood	(danh từ)	trận lụt
Obtain	(động từ)	(obtained) thu được, giành được
Grave	(danh từ)	ngôi mộ



Long ago, Osiris was the king of Egypt, and Isis was the queen. They ruled the ..... land by the Nile River. They had great ....., and they shared their ..... ideas with everyone. Osiris taught the Egyptians how to make ..... and ..... Isis taught them how to make things from ..... and ..... The people thought they ..... a gift. So they built Osiris and Isis a pyramid. Everyone loved Osiris except his brother, Set. Set wanted to be king.

Osiris made his ..... trip around Egypt and led ..... events. The villages gave him beautiful ..... and colorful ..... as gifts.

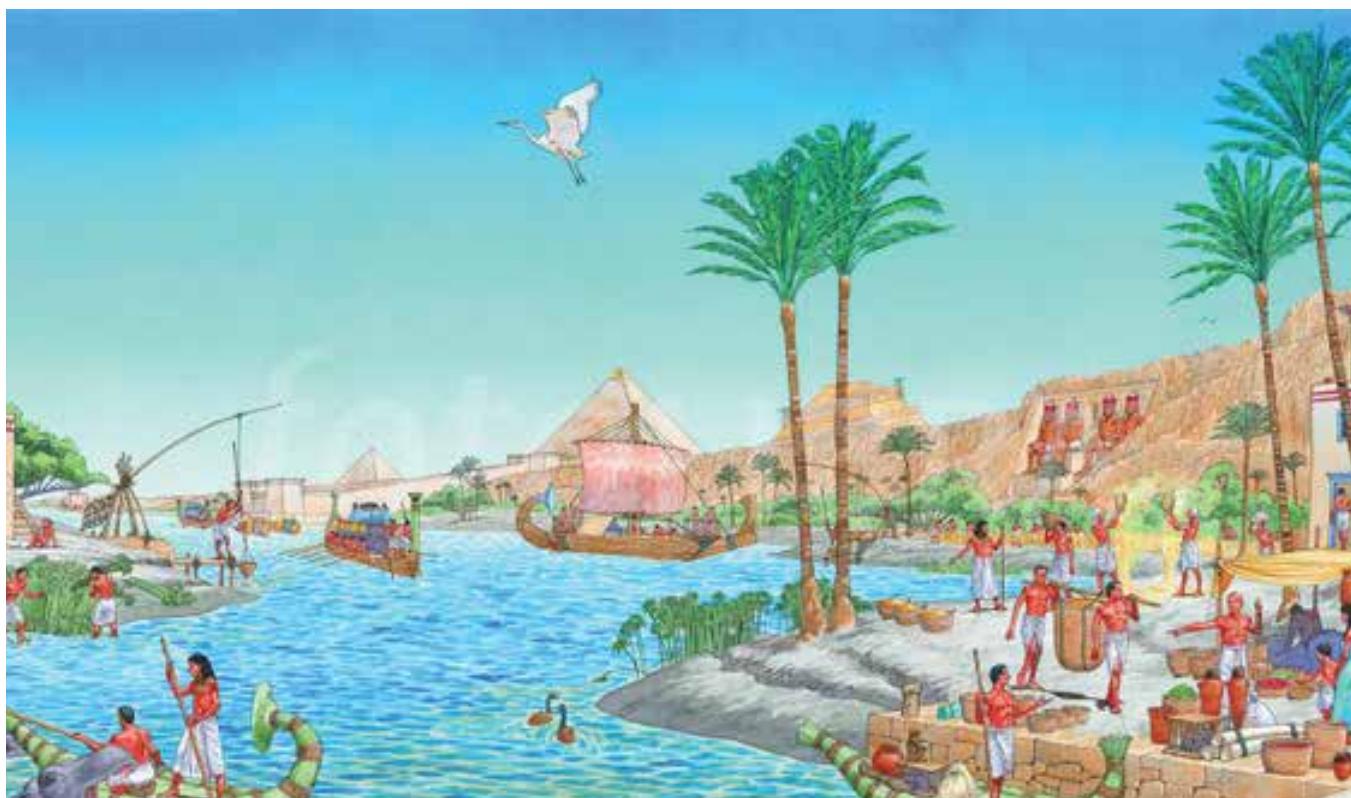
When Osiris returned, Set brought a beautiful wooden box from behind a .....

"If someone fits inside this box, I will give it to him or her," Set said.

Osiris got in it. It was an ..... fit!

Suddenly, Set closed the box and threw it into the river. "Now I will be king!" Set said.

The box washed up on a foreign ..... after a .... . Isis brought his body home and ..... a ..... for him in Egypt. The Egyptian gods thought Isis had done something very romantic. Because of her love, gods made him the god of the underworld. Osiris returned every spring to help the farmers. Even nowadays, people say Osiris keeps their crops alive.



Peter là một tài xế taxi **downtown**. Anh ấy kiếm được một **salary** nhỏ. Tuy nhiên anh thích công việc này vì nó không hề **dull**. Ngày nào anh ấy cũng thấy những điều mới mẻ **appealed** mình. Peter là **practical** về tương lai. "Tôi có thể nhận được một **scholarship** để đi học đại học." Anh ấy nghĩ "Tôi cũng có thể học về **formulas** toán học và kiếm một công việc trong ngân hàng. Tôi có thể giúp **clients invest** tiền của họ."

Peter dừng lại đón một hành khách. "Anh đi đâu?", anh ấy hỏi.

"Hãy tới ngân hàng Phố Bốn. Và đừng nói chuyện gì với tôi hết. Hôm nay tôi đã có một ngày căng thẳng," người khách nói. Peter hơi giận, nhưng anh ấy đã giữ bình tĩnh. Khi họ dừng lại, **fare** của người khách đó lên đến 10,25 đôla. Ông ta đút tay vào túi quần. "Tôi không tìm thấy ví của mình!", Ông ây nói. "Tôi không thể trả nổi tiền vé!"

Peter nói, "Tôi sẽ cho anh vay một **temporary** loan. Anh có thể **borrow** mười đô la và **quarter**."

Người khách rất **embarrassed**, ông ấy nói, "Tôi đã tỏ ra thật ích kỷ, nhưng giờ tôi muốn giúp bạn. Chính tôi đã thành lập ngân hàng này. Tôi muốn tặng cho anh một nghìn đô la."

Đối với Peter, số tiền đó nhiều như một **treasure**. Người khách đó cứ **urged** Peter nhận số tiền đó nhưng anh ấy không nhận.

Ngày hôm sau, Peter bắt đầu công việc ngân hàng. Anh ấy rất hạnh phúc vì đã làm tốt công việc cũ của mình.

Downtown	(danh từ) khu vực thành phố, khu vực trung tâm
Salary	(danh từ) khoản lương
Dull	(tính từ) chán ngắt, buồn tẻ
Appeal	(động từ) (appealed) hấp dẫn, lôi cuốn
Practical	(tính từ) thực hành, thực tế
Scholarship	(danh từ) suất học bổng
Formula	(danh từ) công thức
Client	(danh từ) khách hàng
Invest	(động từ) (invested) đầu tư
Fare	(danh từ) giá cước, giá vé xe
Temporary	(tính từ) tạm thời
Loan	(danh từ) khoản vay
Borrow	(động từ) (borrowed) vay, (danh từ) mượn
Quarter	(tính từ) một phần tư
Embarrassed	(danh từ) xấu hổ
Treasure	(động từ) kho báu
Urge	(urged) thúc giục, hối thúc

Peter's job was driving a taxi ..... He made a small ..... But he liked his job because it wasn't ..... Every day, he saw new things that .....to him. Peter was .....about the future. "Maybe I can get a .....to college," he thought. "I could learn mathematical .....and get a job at a bank. I could help .....their money."

Peter stopped to pick up a passenger. "Where to?" he asked.

"Go to the Fourth Street Bank. And don't talk to me. I've had a rough day," the man said. Peter was angry, but he had a peaceful philosophy. When they stopped, the man's ..... came to \$10.25. He put his hands in his pockets. "I can't find my wallet!" he said. "I can't pay the fare!"

Peter said, "Maybe I'll give you a ..... You can .....ten dollars and a .....from me."

The man was ..... saying, "I was mean to you, but now I want to help you. I founded this bank. I want to give you one thousand dollars."

That much money was like a ..... to Peter. The man ..... him to take the money, but he didn't.

"You're an honest person," the man said. "I ..... you would take it. I want you to work for me."

The next day, Peter started his job at the bank. He was happy to be done with his former job.



Nhiều người cho rằng Sôcôla có nguồn gốc từ châu Âu. Tuy nhiên, Sôcôla, được gọi với tên gọi “thức ăn của Chúa”, được ra đời lần đầu tiên ở nước Mỹ. Sôcôla đầu tiên khác với Sôcôla **contemporary**.

Cây cacao hoang dại có thể dễ dàng trồng được ở khu rừng nhiệt đới **humid** Amazon. Những **cluster** hoa lớn lên trên những cây cacao này sẽ biến thành những hạt giống. Có thể tìm thấy khoảng 20-60 hột cacao trong hạt. Hột cacao là thành phần cần thiết cho tạo độ ngọt, **soothing** và vị ngon của sôcôla.

Cả hai nền văn hóa **Mayan** và **Aztec** đều nghĩ rằng cây cacao được thượng đế mang về từ **paradise**. Người Mayan và Aztec sử dụng hạt từ cây **divine** này để tạo ra một loại **beverage** đặc biệt với một **odor** vô cùng dễ chịu. Điều đáng ngạc nhiên là, người **Aztec** tin rằng đồ uống này lại **toxic** cho phụ nữ và trẻ em.

Ở những năm 1500, nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Cortes đã gặp bộ tộc người Aztec. Cortes khá quan tâm đến những **plantations** nơi người Aztec **cultivated** cây cacao. Khi ông quay trở về châu Âu, ông đã đem theo những hạt cacao bên mình. Ông giới thiệu cho người dân Tây Ban Nha về đồ uống cacao của người Aztec.

Trên 100 năm tới hoặc hơn thế nữa, những ông vua, nữ hoàng và những thành phần của giới thương lưu đều ưa thích loại đồ uống cacao này. Họ yêu thích nó đến độ họ còn học cách thêm đường vào đồ uống! Chẳng mấy chốc, cacao đã trải rộng khắp châu Âu. Những cỗ máy mới cho phép người làm sôcôla tạo ra độ hoàn hảo cho sản phẩm và sản xuất chúng với **rapid rate**. Công đoạn chuẩn bị hạt theo những cách thức đặc biệt sẽ cho ra được những **aroma** riêng của sôcôla. Hạt cacao được **combined** với sữa **condensed** để cho ra một loại sôcôla có **texture** mịn.

Ngày nay, sôcôla đương đại với những hương vị **subtle** chiếm đầy trên những kệ hàng trong các cửa hàng sôcôla đắt đỏ. Những loại sôcôla ngày nay **vary** nhiều. Mặc dù vậy những người thực sự yêu thích sôcôla có thể nhận biết được đâu là loại sôcôla ngon nhất. Họ sẽ cho bạn biết được rằng hương vị của loại sôcôla chất lượng cao vẫn sẽ lưu giữ được **palate** dù bạn đã thưởng thức nó rất lâu rồi.

1. contemporary (tính từ): hiện đại, đương đại
2. humid (tính từ): ẩm
3. cluster (danh từ): cụm
4. soothing (tính từ): dễ chịu
5. paradise (danh từ): thiên đường
6. divine (danh từ): đồ uống
7. beverage (tính từ): thiêng liêng
8. odor (danh từ): mùi vị
9. toxic (tính từ): có hại
10. plantation (danh từ): đồn điền
11. cultivate (động từ): (cultivated) trồng
12. rate (danh từ): tốc độ
13. rapid (tính từ): nhanh chóng
14. aroma (danh từ): mùi thơm
15. combine (động từ): (combined) kết hợp
16. condensed (tính từ): đặc
17. texture (danh từ): độ mịn
18. subtle (tính từ): tính tế
19. vary (động từ): đổi khác, thay đổi
20. palate (danh từ): khẩu vị

# 4.1

# THE HISTORY OF CHOCOLATE

(Câu chuyện Sô cô la)



Many people believe that chocolate originally came from Europe. However, chocolate, called the "food of the gods," was first made in the Americas. The first chocolate was very different from ..... chocolate.

Wild chocolate trees can grow easily in the ..... Amazon rainforest. ..... of flowers growing on these trees turn to seeds. About 20 to 60 cacao beans can be found in the seeds. Cacao beans are the ingredient needed to create sweet, ....., and delicious chocolate treats.

The Mayan and Aztec cultures both thought that chocolate trees were brought from ..... by gods. The Mayans and Aztecs used the beans from this ..... tree to create a special ..... with a very pleasant ..... Surprisingly, the Aztecs believed that it would be ..... to women and children.

In the 1500s, the Spanish explorer Cortes met the Aztecs. Cortes became quite interested in the ..... where the Aztecs ..... chocolate trees. When he returned to Europe, he took cacao beans with him. He introduced the people of Spain to the Aztecs' chocolate beverage.

Over the next 100 years or so, kings, queens, and members of the upper class enjoyed drinking chocolate. They enjoyed it even more once they learned to add sugar to the beverage! Soon, chocolate had spread all across Europe. New machines allowed chocolate makers to perfect their products and produce them at a very ..... Preparing the beans in special ways brought out the ..... of chocolate. The beans were .... with ..... milk to give the chocolate a smooth .....

Today, contemporary chocolates with ..... flavors fill the shelves of expensive chocolate shops. The different types of chocolate available today ..... widely. True chocolate lovers can tell which is best, though. They will tell you that the flavor of high quality chocolate stays on the ..... long after you finish it.



Ở giữa lòng đại dương, có một hòn đảo nhỏ hình giống một **arc**. Ở đây, những con khỉ đang chơi đùa cùng nhau trên bãi biển và trên thân cây. Nhưng những con khỉ sống ở đây bằng cách nào?

Có một lần, một **admiral** người Anh đang đi khám phá Châu Phi thì ông phát hiện ra có đến hàng trăm con khỉ. **Character** của đô đốc khá tư lợi. Ông nghĩ, "Mình có thể bán những con khỉ này và sẽ trở nên vô cung giàu có! Mình sẽ đưa chúng về Anh."

Vì thế ông ta làm ra những cái bẫy để bắt những con khỉ. Ông ta đặt **stakes** dưới đất, cột **string** xung quanh và làm thành **loops** trên sợi dây. Khi những con khỉ chạy ngang qua khu rừng, chân chúng sẽ bị mắc vào những thành lọng, và chúng không thể trốn thoát. Sau đó, đô đốc sẽ bỏ những con khỉ vào trong những chiếc cũi trên tàu và khởi hành.

Những chiếc cũi nhỏ hẹp và không hề thoái mái. Chẳng có hay mềm cho những con khỉ ngủ. Thay vào đó, chúng ngủ trên những cành cây có **thorns** sắc nhọn đâm vào **flesh** chúng. Đến buổi tối đô đốc mới đưa cho chúng một mẩu **sour grapefruit** nhỏ xíu để ăn. Những con khỉ dần trở nên đói và yếu dần.

Nhưng một ngày, đô đốc đã thuê một **steward** mới. Anh là một người tốt bụng với **conscience** thiện lương. Anh đã **horrified** khi bắt gặp những con khỉ bị nhốt trong những chiếc cũi. Nên một tối anh đã thả hết chúng ra.

Những con khỉ chạy và đùa giỡn khắp con tàu! Chúng tấn công đô đốc và người quản lý và ăn hết thức ăn của họ. Chúng đã **wrecked** hoàn toàn con tàu. Một con khỉ đã chạm phải một chiếc đèn **kerosene** và khiến nó rơi xuống. Con tàu bắt lửa và bắt đầu chìm xuống! Toàn bộ thủy thủ trên tàu đều bị chết ngoại trừ những con khỉ.

Sau **accident**, những con khỉ nhảy lên một **raft**. Chúng bơi xa dần đám cháy **fiery** của con tàu. Vào buổi sáng, chúng nhìn thấy một hòn đảo nhỏ ở phía xa. Những con khỉ sử dụng một mảnh gỗ làm **paddle**, và hướng về phía hòn đảo. Chúng tìm thấy một hòn đảo hình vòng cung. Chúng cảm thấy vô cùng hạnh phúc khi tìm thấy được ngôi nhà mới và chúng đã tiếp tục sống ở đây cho đến ngày nay.

1. arc (danh từ): hình cung
2. admiral (danh từ): đô đốc
3. Character (danh từ): Tính cách
4. stakes (danh từ): cọc
5. string (danh từ): sợi dây
6. loop (danh từ): thòng lọng
7. hay (danh từ): cỏ khô
8. thorns (danh từ): gai
9. flesh (danh từ): da thịt
10. grapefruit (danh từ): bưởi
11. sour (tính từ): chua
12. steward (danh từ): người quản lý
13. conscience (danh từ): tâm hồn, lương tâm
14. horrify (động từ): (horrified) kinh hoàng
15. wreck (động từ): (wrecked) phá hủy
16. kerosene (danh từ): dầu
17. accident (danh từ): vụ tai nạn
18. raft (danh từ): chiếc bè
19. fiery (tính từ): rực lửa
20. paddle (danh từ): mái chèo

In the middle of the ocean, there is a small island shaped like an ..... Here, monkeys play on the beach and in the trees. But how did the monkeys get there?

Once, an English ..... was exploring Africa when he found hundreds of monkeys. The admiral's ..... was mean. He thought, "I could sell these monkeys and become very rich! I'm going to take them to England."

So the admiral set traps to catch the monkeys. He put ..... in the ground, tied ..... around them and made ..... in the string. When the monkeys ran through the forest, their feet got caught in the loops, and they couldn't escape. Then the admiral put the monkeys in cages on his ship and sailed away.

The cages were small and uncomfortable. There was no soft ..... for the monkeys to sleep on. Instead, they slept on branches with sharp ..... that cut into the monkeys' ..... For dinner, he gave them tiny pieces of ..... to eat. The monkeys grew hungry and weak.

But one day, the admiral hired a new ..... He was a kind man with a good ..... He was ..... to see the thin monkeys in the cages. So one night he let them out.

The monkeys ran and played all over the ship! They attacked the admiral and the steward and ate their food. They completely ..... the ship. One monkey ran into a ..... lamp, and it fell over. The ship caught fire and began to sink! The whole crew was lost except for the monkeys.

After the ..... the monkeys jumped onto a ..... They floated away from the ..... blaze of the ship. In the morning, they saw a little island in the distance. The monkeys used a piece of wood as a ..... and they went toward it. They found the island shaped like an arc. They felt so happy to find a new home, and they still live there today.



# 4.3

## THE YOUNG MAN AND THE OLD MAN

(Chàng trai trẻ và ông cụ)



Một thanh niên trẻ kiêu ngạo đang tìm kiếm một **pastime** mới. Anh ta nghe nói về những con người đi bộ đường dài trong những công viên quốc gia và quyết định thử thách bản thân. Ngay khi vừa mới bắt đầu chuyến đi của mình, có một ông cụ già lại gần anh ta.

“Đừng đi lối này. Cụ già nói. “Hãy **beware**. Những con đường không rõ ràng. Cháu sẽ rất dễ bị lạc đấy.” Nhưng người thanh niên trẻ **disagreed** với ông và **bragged** rằng anh ta am hiểu **perfect** công viên này. “Cháu đã nghiên cứu bản đồ của khu vực này rồi,” người thanh niên nói với ông cụ. “Cháu tin cháu có một kiến thức **thorough** về những con đường mòn ở đây. Cháu sẽ không bị lạc đâu.”

Ông cụ nghe người thanh niên nói và sau đó **admonished** cậu ta về tính tự cao của mình.

“Ta đã đi bộ trên những lối mòn này cả đời rồi.” Ông nói. “Nếu cháu nghĩ rằng cháu sẽ được an toàn, vậy thì hãy đi đi.” Người thanh niên trẻ lờ đi lời nói của ông cụ và bắt đầu theo lối mòn.

bất cứ khi nào người thanh niên phải chọn lựa tuyến đường khó và dễ, anh ta luôn chọn **option** khó khăn hơn. Hơn nữa, anh ta không **conscious** được mình sẽ đi về hướng nào. Sau một lúc, anh ta quyết định quay trở về nhà. Bởi vì khóa học của anh ta về vùng hoang dã là được học một cách **indirect**, nên anh không có ý tưởng gì về việc mình đang ở đâu. Anh ta nhìn vào bản đồ, nhưng không thể **pinpoint** nổi vị trí của mình. Anh ta đi hết con đường này đến con đường khác và nhanh chóng nhận ra mình đã bị lạc.

Mặt trời dần xuống núi, và đột nhiên những con gió mạnh mang đến một **hint** rõ ràng rằng trời sắp mưa. Những đám mây **immense** bay đầy trời. **audible** những âm thanh **awesome** của sấm chớp từ mọi hướng. Nó **echoed** vào những vách núi. Tiếng chớp của cơn bão **eventual tormented** người thanh niên trẻ. Anh ta vội chạy theo một hướng, nhưng nhanh chóng **switched** hỗn loạn. Thật may mắn, nó lại dẫn anh ta thoát khỏi khu công viên.

khi trẻ về được đến nhà, anh ta mới nhận ra rằng mình hành động giống như một **idiot**. Anh ta nhận ra rằng mình thật may mắn khi vẫn còn sống. Từ đó anh ta quyết định nghe lời những người đã có nhiều kinh nghiệm sống hơn mình.

1. pastime(danh từ): trò tiêu khiển
2. beware (động từ): coi chừng
3. disagree (động từ): không đồng ý
4. brag(động từ): khoe khoang
5. perfect (tính từ): tường tận
6. thorough (tính từ) : thấu đáo
7. admonish (động từ): khuyên
8. option (danh từ): cách thức, lựa chọn
9. conscious (tính từ): ý thức
10. indirect (tính từ): gián tiếp
11. pinpoint (động từ): xác định
12. hint (danh từ): dấu hiệu
13. immense (tính từ): lớn
14. audible (tính từ): có thể nghe thấy
15. awesome
16. echo(động từ): vọng
17. eventual (tính từ): cuối cùng
18. torment (động từ): dày vò
19. switch(động từ): trở nên
20. idiot (danh từ): tên ngốc

# 4.3

## THE YOUNG MAN AND THE OLD MAN

(Chàng trai trẻ và ông cụ)



A proud young man was looking for a new ..... He heard about people hiking in the national parks and decided to try it for himself. As he started his stroll, an old man walked up to him.

"Don't go this way," the old man said. "..... The paths are not clear. It's easy to become lost."

But the young man ..... with the old man and ..... that he had a ..... understanding of the park. "I studied maps of this area," he told him. "I believe I have a ..... knowledge of these trails. I won't become lost."

The old man listened to the young man and then ..... him for his pride.

"I have walked these trails my entire life," he said. "If you think you will be safe, then go ahead."

The young man ignored the old man and started along the trail.

Whenever he had to choose between an easy or difficult route, he always chose the more difficult ..... In addition, he was not ..... of which direction he was going. After a while, he decided to return home. Because his course through the wilderness was so ....., he had no idea where he was.

He looked at his map but could not ..... his location. He walked one path after another but soon realized he was lost.

The sun was going down, and sudden strong winds gave a ..... that it might rain. ..... clouds filled the sky. ..... sounds of thunder were ..... from all directions. It ..... off the mountains. The thought of the ..... storm ..... the young man. He hurried in one direction, but soon ..... out of confusion. Luckily, it led him out of the park.

When he arrived home, he knew that he had acted like an ..... He realized he was lucky to be alive. He decided to listen to people with more experience than himself.



# 4.4

# THE TRICKY FOX

## (Cáo Tricky)

Có một con cáo sống ở trong rừng. Nó thích thú với việc dùng thủ đoạn với những con vật khác. Một ngày, cáo dùng rim sắc nhọn của một cái chai để đào một cái pit dưới lòng đất. Nó nấp dưới một cái cây cho đến khi Thỏ đi đến cạnh mép hố. Sau đó, cáo nhảy xổ ra và xô thỏ xuống dưới hố. Cáo cười lớn và chạy biến đi. Thỏ giận dữ bò lên và đi nói với những con vật khác về chuyện vừa xảy ra.

Những con vật khác nói, "Đây là hành vi **typical** của cáo. Cậu ta luôn có ý đồ với mọi thứ. Đôi khi cậu ta thật quá **immoral**. Chúng ta **disapprove** với hành vi của cậu ta, vậy nên chúng ta phải dạy cho cậu ta một bài học. Ngày mai chúng ta sẽ đẩy cáo xuống cái hố đấy."

Ngày tiếp theo, tất cả mọi con vật nấp gần cái hố và đợi cáo. Cáo **oblivious** những con vật đang ẩn nấp kia. Nó đi đến gần cái hố để nhìn xem thỏ có còn bị mắc kẹt ở đó không. Đột nhiên, những con vật khác nhảy ra và đẩy cáo xuống hố. Mọi con vật đều cười vang và chúc mừng, tất nhiên, **except** cáo. Cáo không thể thoát ra được. Bao quanh hố được phủ đầy dây **damp ivy**. Nó quá **slippery** nên cáo không thể bò lên được. Cáo **utterly** tuyệt vọng. Nó **moaned** và bắt đầu **weep**. Cuối cùng nó nhìn thấy một con quạ đang nhìn nó từ **roost** của nó. Cáo la lên, "Quạ ơi, xin hãy giúp tôi với! Nếu tôi không thể ra khỏi đây, tôi sẽ **perish** mất!"

Quạ nói. "Cậu có thể nghĩ rằng trò đùa của cậu thật **trivial**, nhưng nó lại khiến người người khác đau đớn. Tôi sẽ giúp cậu nếu cậu hứa sẽ trở thành người tốt."

Cáo nói, "Tôi hứa!"

Quạ bắt đầu **flight** xuống đáy hố. Nó quắp cáo bằng cái **beak** của mình và **soared** lên khỏi hố. Sau đó quạ thả cáo an toàn trên mặt đất.

Cáo cảm ơn quạ và giữ đúng lời hứa của mình. Nó đã trở nên tốt bụng với những con vật khác. Thậm chí những con vật còn trở nên **fond** cáo, và từ đó khu rừng trở thành nơi bình yên hạnh phúc.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

There was a fox that lived in the forest. Fox loved to play mean tricks on the other animals. One day, he used the sharp ..... of a bottle to dig a ..... in the ground. He hid in a tree until Rabbit came to the pit's edge. Then, he jumped out and pushed Rabbit into the pit. Fox laughed and ran away. The angry Rabbit climbed out and told the other animals what happened.

The others said, "That is ..... behavior for Fox. He does mean things all the time. Sometimes, he is completely ..... We all ..... of his actions, so we should teach him a lesson. Tomorrow, we'll push Fox into that pit."

The next day, all of the animals hid near the pit and waited for Fox. Fox was ..... to the hidden animals. He walked up to the pit to see if Rabbit was still trapped. Just then, the other animals ran up to Fox and pushed him in. All the animals laughed and cheered, ..... Fox, of course.

Fox couldn't get out! The walls of the pit were covered in ..... It was too ..... for him to climb out. He was ..... helpless. He ..... and began to .....

At last, he saw Eagle watching him from her ..... He yelled, "Eagle, please help me! If I don't get out of here, I will .....!"

Eagle said, "You may think your tricks are....., but you hurt others when you do mean things. I'll help you if you promise to be nice."

Fox said, "I promise!"

Eagle began her .....to the bottom of the pit. She picked up Fox with her .....and .....out of the pit. She dropped Fox safely on the ground.

Fox thanked Eagle and kept his promise. He was nice to the other animals. The animals even became .....of Fox, and the forest was a happy place.



Tôi có một bài tập địa lý khó phải kết thúc vào cuối **semester**. Giáo viên của tôi muốn bài đấy **typewritten**, nên tôi đã đến phòng máy tính của trường. Nhưng khi tôi ở đấy, thì mọi máy tính đã tắt hết. Rõ ràng là **recent** máy đã có vấn đề, và kỹ thuật viên đang sửa chữa lại chúng.

Tôi biết có một số phòng học **private** ở tầng dưới. Chúng nhỏ và tối, và những chiếc máy tính thì quá cũ, nhưng tôi không còn sự lựa chọn nào khác. Ít nhất những chiếc máy tính này vẫn đang **operating** bình thường. Tôi đánh máy và **highlighted** tiêu đề bài tập: "**Evaluate** phản ứng của chính phủ về Nóng lên **Global**." Nhưng tôi không biết viết gì được trong **essay** của mình. Cuối cùng, tôi quyết định tìm một quyển sách để hỗ trợ mình. Tôi đến thư viện, kiểm tra **indexes** sách và cuối cùng đã tìm được một quyển sách hữu ích. Tiếp đó tôi quay trở lại với máy tính. Khi tôi nhìn vào màn hình, tôi nhìn thấy một cái gì đó rất **weird** mà tôi gần như **fainted** đi! bài luận đã được hoàn tất! có ai đó trong **cyberspace** đã viết nó? Tôi không biết, nhưng tôi rất hạnh phúc. Tôi in nó ra và nộp bài. Tôi có nhận được điểm "A."

Sau đó, tôi sử dụng máy tính vào tất cả bài tập của mình. Tôi gõ tiêu đề ra, đợi **awhile**, và máy tính sẽ làm thay tôi. Mọi bài tập đều hoàn hảo; tôi chẳng bao giờ phải **edit** lại bất kỳ điều gì. Tôi dừng việc chú ý vào **lectures** của thầy cô và dùng phần lớn thời gian vào **gymnasium**. Và điểm số của tôi ngày càng cao hơn, cao hơn.

Một tháng sau đó, tôi đang đi vào lớp thì đứa bạn hỏi, "Bạn đã chuẩn bị gì cho bài kiểm tra chưa?"

"Bài kiểm tra nào cơ?" Tôi hỏi.

"Bài kiểm tra địa lý!" Cậu bạn trả lời. "Tôi hi vọng bạn đã ôn luyện rồi. Nó chiếm 70% của điểm cuối kỳ của chúng ta đấy!".

Tất nhiên, tôi đã trượt bài kiểm tra. Tôi hoàn toàn **ignorant** gì về bài học. Sau đó, tôi đã ra một **resolution** sẽ không bao giờ sử dụng chiếc máy tính ma thuật này lại một lần nữa. **moral** của câu chuyện này là nếu bạn gian lận trong học hành, bạn sẽ chẳng học được bất kỳ điều gì.

semester	(danh từ)	học kỳ
typewritten	(tính từ)	được đánh máy
recent	(tính từ)	gần đây
private	(tính từ)	riêng
operate	(động từ)	hoạt động
highlight	(động từ)	bôi vàng
evaluate	(động từ)	đánh giá
global	(tính từ)	toàn cầu
essay	(danh từ)	bài tiểu luận
indexes	(danh từ)	mục lục
weird	(tính từ)	lạ
faint	(động từ)	ngất
cyberspace	(danh từ)	không gian mạng
awhile	(trạng từ)	một lúc
edit	(động từ)	sửa
lectures	(danh từ)	bài giảng
gymnasium	(danh từ)	phòng tập thể dục
ignorant	(tính từ)	không biết
resolution	(danh từ)	quyết định
moral	(danh từ)	bài học

I had a difficult geography project to finish by the end of the ..... My teacher wanted it to be ....., so I went to the school computer room. But when I got there, all the computers were turned off. Apparently there was a .....problem, and technicians were fixing it.

I knew of some .....study rooms downstairs. They were small and dark, and the computers were very old, but I had no choice. At least the computers were .....correctly. I typed and .....the assignment's title: ".....the Government's Response to .....Warming." But I didn't know what to write in my ..... Finally I decided to find a book to help me. I went to the library, checked the book .....and eventually found a useful book. Then I returned to the computer.

When I looked at the screen, I saw something so .....that I nearly .....! The essay was complete! Had somebody in .....written it? I didn't know, but I was very happy. I printed it out and handed it in. I got an "A."

After that, I used the computer for all my assignments. I'd type the title, wait ....., and the computer would do it. Every assignment was perfect; I never had to .....anything. I stopped paying attention to my teacher's .....and spent my extra time in the ..... And my grades got better and better.

A month later, I was walking into class when my friend said, "Are you prepared for the test?" "What test?" I asked.

"The geography test!" he replied. "I hope you studied. It's worth seventy percent of our final grade!"

I failed the test, of course. I was completely .....about the subject.

After that, I made a .....never to use the magic computer again. The .....of this story is that if you cheat at school, you won't learn anything.



Mỗi mùa đông, một cậu bé ma quái với một **spirit** hoang dại tên là Jack Frost đều đến thị trấn. Cậu mặc một chiếc **cape** trắng, và **role** của cậu là phủ mọi thứ với sương giá và băng. Nhưng Jack Frost cũng cảm thấy **pleasure** từ việc chơi xỏ folks ở đây.

một buổi tối mùa đông tối tăm, cậu ta đang ngồi trên **rail** của hàng rào gần một con sông, chỉ tay vào những cái cây. Khi làm việc này, hiện lên một **pop** và những cái cây này **evenly** bị phủ đầy sương giá. Sau đó, một người cao tuổi Tom Muggins đi dọc theo con đường. Ông mang theo giỏ đựng nguyên liệu cho **recipe** làm bánh của vợ ông. "Tôi có tin vui cho cậu đây!", Jack Frost nói. Cậu giơ tay chỉ, và đột nhiên có một **patch** băng trên đường. Người đàn ông nghèo Tom trượt chân và rơi xuống sông. Túi bột mỳ, trái cây và đường bị bung ra và ướt hết. Một đôi trúng bị vỡ, và một thanh bơ bị **shrank** trong nước. Tom vơ lấy nguyên liệu và bò ra khỏi dòng sông. Thức ăn đã trở thành một mớ hỗn độn **absolute** hoàn toàn trên đường. "Alas!" người đàn ông gào khóc. "Sẽ chẳng còn cái bánh nào cho tôi nữa rồi!"

Jack Frost cười nhạo người đàn ông nghèo Tom vì **suit** đẹp của ông cũng đã **soaked**. "Ông lạnh ư?" cậu hỏi. "Đừng lo lắng, tôi sẽ làm cho ông ấm áp!" Cậu chỉ tay vào đống hỗn độn trong giỏ xách của Tom. Đột nhiên, có một **spark** tia sáng. Những gì còn sót lại của thức ăn đều đã bị bắt lửa! Jack Frost cười ngặt nghẽo.

Người đàn ông nghèo Tom ngồi bên đống lửa. Ông ấy chỉ có thể **envision** ra sự giận dữ của bà vợ mình như thế nào. Ông ước gì mình đã **attentive** hơn và biết được Jack đang ở xung quanh đây.

Đột nhiên, một mùi dễ chịu tỏa ra từ giỏ xách. Tom nhìn vào trong. Bơ đang **melting** và trứng đã bắt đầu chín! Thậm chí hoa quả đã bắt đầu sủi bọt. chẳng bao lâu đã có một chiếc **pudding** màu nâu béo ngậy trong giỏ xách! Tom nếm thử nó! Nó thật sự rất ngon! Ông hạnh phúc cầm nó về nhà cho bữa tráng miệng. Mặc dù Jack Frost đã cố gắng khiến cuộc sống của Tom thêm khốn khổ, nhưng Jack thật sự đã làm ra cho Tom được một chiếc bánh pudding tuyệt vời!

spirit	(danh từ)	linh hồn
cape	(danh từ)	áo choàng
role	(danh từ)	nhiệm vụ
pleasure	(danh từ)	vui sướng
folks	(danh từ)	những người dân
rail	(danh từ)	lan can
pop	(danh từ)	tiếng bopsis
evenly	(trạng từ)	đều
recipe	(danh từ)	công thức
patch	(danh từ)	tảng
shrink	(động từ)	(shrank) nhũn
Alas	(thán từ)	Than ôi
suit	(danh từ)	bộ đồ
soaked	(tính từ)	bị ướt hết
spark	(động từ)	tia sáng
envision	(động từ)	hình dung
attentive	(tính từ)	chú ý
melt	(động từ)	tan chảy
pudding	(danh từ)	bánh pudding

Every winter, a magical boy with a wild .....named Jack Frost arrives in town. He wears a white ....., and his .....is to cover everything with frost and ice. But Jack Frost also gets .....from playing tricks on common.....

One dark winter evening, he was sitting on the .....of a fence near a river, pointing at some trees. When he did so, there was a ....., and the trees were .....covered in frost.

Then old Tom Muggins came along the path. He was carrying a basket of ingredients for his wife's cake..... "I'll have some fun with him!" said Jack Frost. He pointed, and suddenly there was a .....of ice on the path. Poor Tom slipped and fell into the river.

The bags of flour, fruit and sugar fell open and got wet. A couple of eggs broke, and a stick of butter .....in the water. Tom gathered the ingredients and climbed out of the river. The food made an .....mess of the path. " .....!" he cried. "There'll be no cake for me!"

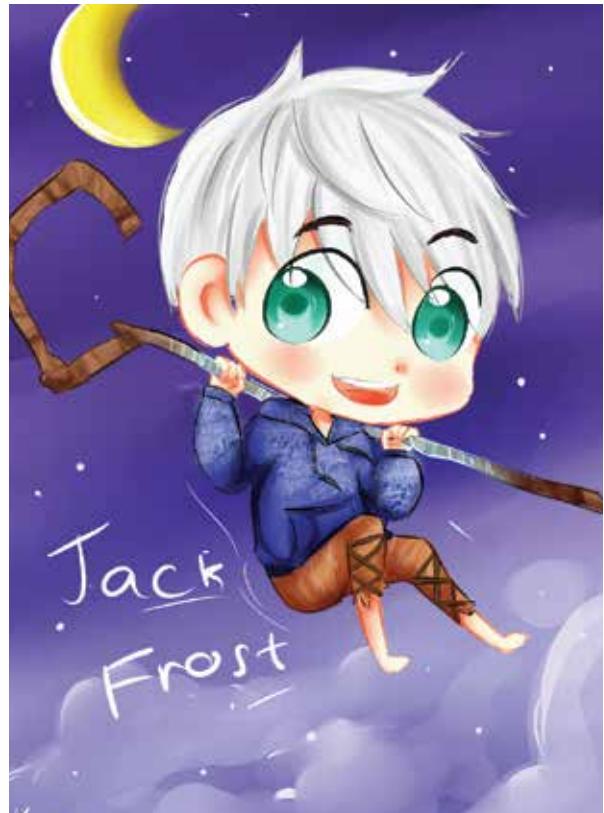
Jack Frost laughed at poor Tom because his nice .....got .....as well. "Are you cold?" he said. "Don't worry, I'll make you warm!" He pointed at the mess in Tom's basket. Suddenly, there was a .....

What was left of the food caught fire! Jack Frost ran off laughing.

Poor Tom sat by the fire. He could only .....how angry his wife would be. He wished he had been more .....and noticed that Jack was around.

Suddenly, a pleasant smell came from the basket. Tom looked inside. The butter was .....and the eggs were starting to cook! Even the fruit began to simmer. Soon there was a fat, brown.....in the basket! Tom tasted it. It was delicious! He happily took it home for dessert. Although Jack Frost had tried to make

Tom's life difficult, Jack had actually made Tom a wonderful pudding!



Một **architect** muốn xây dựng một tòa văn phòng mới. Ông chọn một số khu đất có vẻ hoàn hảo. Ông lên kế hoạch cắt bớt các cây để nhường chỗ cho các tòa nhà. Nhưng có một vấn đề ... một vấn đề lớn.

Khu đất thực sự là **habitat** của một số loại chim. Một số những người yêu thích thiên nhiên đã tỏ ra khó chịu với nhà kiến trúc sư. Đầu tiên, họ đã tổ chức một rally và nói với người khác về vấn đề này. Sau đó, họ quyết định khởi kiện **legal** vì kiến trúc sư đã không tôn trọng quyền lợi của động vật.

Để **resolve** vấn đề, họ nhờ một thẩm phán **intervene**.

Thẩm phán không thể triệu tập bất kỳ **witnesses** nào cho những người yêu thiên nhiên, do đó, đầu tiên ông hỏi kiến trúc sư nói về câu chuyện.

"Tại sao anh lại phá hủy môi trường sống của các loài chim?" Vị thẩm phán hỏi. Nhà kiến trúc sư trả lời: "Tôi có dự tính **deed** khu đất này. Tôi muốn làm cho một tòa nhà lớn ở đó. Bạn biết đấy, tất cả các tòa nhà của tôi đều trở thành **landmarks memorable**."

Sau đó, một trong những người yêu thiên nhiên nói. "Chúng tôi tin rằng không có lý do gì để phá hủy tất cả các loài cây. Chúng tôi chỉ muốn bảo vệ các loài chim."

Sau đó, thẩm phán đưa ra quyết định của mình. "Tôi **proclaim** rằng tòa nhà văn phòng cần được xây dựng," ông nói. "Đó không phải là một **crime** tội khi loại bỏ những cây này. Tôi không thể **sentence** bất kỳ **offenses** nào của ông, nhưng tôi **obliged** ông phải thực hiện một yêu cầu. Tôi sẽ chỉ cho ông sử dụng một nửa khu đất. Nửa còn lại sẽ là không gian tự do, vì vậy những con chim sẽ có một nơi để sống."

Những người yêu thích thiên nhiên không **conceal** được **gratitude** của mình.

Nhà kiến trúc sư cho biết, "Tôi có một ý tưởng. Tôi sẽ **volunteer** dành thời gian và nỗ lực thiết kế một kiểu tòa nhà mới. Nó sẽ có các bụi cây trên mái nhà, nơi các loài chim có thể sống. Tôi có đủ **resources** trong **account** ngân hàng của công ty để có thể tạo ra một tòa nhà tốt nhất từ trước tới giờ."

Nhà kiến trúc đã làm đúng như những gì ông đã hứa. Ông đã xây dựng một tòa nhà kiểu mới được tất cả mọi người yêu thích.

architect	(danh từ)	kiến trúc sư
habitat	(danh từ)	môi trường sống
rally	(danh từ)	cuộc họp
legal	(tính từ)	thuộc pháp lý
resolve	(động từ)	giải quyết
intervene	(động từ)	can thiệp
witnesses	(danh từ)	nhân chứng
deed	(động từ)	khai phá
landmarks	(danh từ)	địa danh nổi tiếng
memorable	(tính từ)	đáng nhớ
proclaim	(động từ)	tuyên bố
sentence	(danh từ)	sự tuyên án
offenses	(danh từ)	hành vi phạm tội
oblige	(động từ)	buộc, bắt buộc
conceal	(động từ)	che giấu
gratitude	(danh từ)	lòng biết ơn
volunteer	(động từ)	tình nguyện
resources	(danh từ)	nguồn tài chính
account	(danh từ)	tài khoản

# 4.7

## THE ARCHITECT'S PLAN

(Kế hoạch của Kiến trúc sư)



An ..... wanted to build a new office building.

He selected some land that seemed perfect. He planned to cut down the trees to make room for the building. But there was a problem ... a big problem.

The land was actually the ..... of several types of birds. Some nature lovers were very upset with the architect. First, they held a ..... and told others about the issue. Then, they decided to take ..... action because the architect didn't respect the animals' rights.

To ..... the problem, they asked a judge to .....

The judge could not call any ..... for the nature lovers, so he first asked the architect to tell his side of the story.

"Why are you going to destroy the birds' habitat?" the judge asked.

The architect replied, "I have the ..... to the land. I want to make a great building there. As you may know, all my buildings become ..... ." Then one of the nature lovers spoke. "We believe that there's no reason to destroy all the trees. We just want to protect the birds."

Then the judge made his decision. "I ..... that the office building should be built," he said. "It is not a ..... to remove those trees. I cannot give you a ..... for any ....., but I feel ..... to make one request. I will only allow you to use half of the land. The other half will remain free, so the birds have a place to live."

The nature lovers could not ..... their ..... All of the people cheered.

The architect said, "I have an idea.

I will ..... my time and efforts to design a new type of building. It will provide bushes on the roof where birds can live. There are enough ..... in my company's bank ..... to create the best building ever made."

The architect did exactly as he promised. He built this new type of building, which was loved by everyone.

Janie có những suy nghĩ **constant** về việc có một máy nghe nhạc. Một ngày, cô tới lớp trễ. Cô vội vã vào phòng học nhưng phải **halted** khi cô nhìn thấy một ba lô trên sàn nhà. Cô nhìn vào bên trong và nhưng chẳng tìm thấy gì, ngoại trừ một vài cuốn sách. Cô vươn tay vào bên trong túi và cảm nhận có một vật nhỏ ở phía đáy ba lô. Đó là một máy nghe nhạc **enclosed** bởi một chiếc hộp màu đen! Janie **tended** phải trung thực, và cô không có lý do **valid** nào để lấy đi đồ vật này. Tuy nhiên, khao khát về việc có được một chiếc máy nghe nhạc đã **influenced** đến quyết định của cô. Janie đã trở nên **sly**. Cô đặt **device** vào ba lô của mình. Khi đến lớp học, cô đã đưa cho cô giáo chiếc túi. "Em tìm thấy vậy này," cô nói.

Cô Johnson hỏi, "Chiếc ba lô này thuộc về ai?" Một cô gái tên là Linda xác nhận chiếc túi. Linda nhìn vào bên trong và la lên, "máy nghe nhạc của tôi bị mất! Janie đã lấy nó!". Janie đã trả lời, "Mình không lấy." Linda trả lời: "Bạn là người duy nhất đã **access** vào nó! Nếu **version** câu chuyện của bạn là thật, bạn hãy để cô Johnson kiểm tra túi của bạn." Janie bắt đầu **perspire** khi nhận ra những rắc rối **impending** với mình. Cô **gripped** túi thật chặt.

Cô Johnson lấy chiếc túi từ Janie. Bên trong cô tìm thấy một chiếc máy nghe nhạc. "Janie, cô không bao giờ nghĩ **conduct** này lại xuất phát từ em," cô nói. "Em luôn được xem là một học sinh ngoan ngoãn."

Cô Johnson trả lại máy nghe nhạc cho Linda. Linda nói, "Cô Johnson, cô nhìn kìa!" Có một **crack** dọc bên hông máy. Cô bật chế độ "on" nhưng nó không hoạt động. Nó có lẽ đã bị **snapped** trong khi Janie giữ chặt chiếc túi.

Cô Johnson gọi cha mẹ của Janie đến nói chuyện. Họ rất buồn. "Ăn cắp là bất hợp pháp. **whatsoever** con cũng đã không tôn trọng **law**" họ nói. "Chúng ta đã mua cho con một chiếc máy nghe nhạc, nhưng chúng ta phải đưa nó cho Linda. Nó sẽ **replace** cho cái mà con đã làm hỏng." Cuối cùng, hành vi tồi tệ của Janie đã khiến cô chẳng còn lại gì.

constant	(tính từ)	không ngừng
halte	(động từ)	dừng lại
enclose	(động từ)	bọc
tended	(động từ)	có ý định
valid	(tính từ)	chính đáng
influence	(động từ)	ảnh hưởng
sly	(tính từ)	ranh mãnh
device	(danh từ)	thiết bị
access	(động từ)	chạm
version	(danh từ)	lời kể, phiên bản
perspire	(động từ)	toát mồ hôi
impending	(tính từ)	sắp xảy đến
grip	(động từ)	nắm chặt
conduct	(danh từ)	hành vi
crack	(danh từ)	vết nứt
snap	(động từ)	gãy
whatsoever	(phó từ)	dù gì
aw	(danh từ)	pháp luật
replace	(động từ)	thay thế

Janie had ..... thoughts about getting a music player. One day, she was late to class. She hurried down the hall but ..... when she saw a backpack on the floor. She looked inside and found nothing but some books. She reached inside the bag and felt a small object at the bottom. It was a music player ..... in a black case! Janie ..... to be honest, and she had no ..... reason to take the device. However, her desire for the player ..... her decision. Janie was being ..... She put the ..... into her own backpack. When she arrived at class, she gave her teacher the bag. "I found this," she said.

Ms. Johnson asked, "Does this backpack belong to anyone?" A girl named Linda claimed the bag. Linda looked inside and yelled, "My music player is missing! Janie took it!" Janie answered, "I did not." Linda responded, "You were the only one that had ..... to it! If your ..... of the story is true, you'll let Ms. Johnson check your bag." Janie started to ..... as she realized the ..... trouble she was in. She ..... her bag tightly.

Ms. Johnson took the bag from Janie. Inside she found the player. "Janie, I never expected this kind of ..... from you," she said. "You've always been such a good student."

Ms. Johnson gave Linda the player. Linda said, "Ms. Johnson, look!" There was a ..... along one side. She turned it to the "on" ....., but it wouldn't work. It must've ..... while Janie was holding onto the bag so tightly.

Ms. Johnson called Janie's parents. They were very upset. "Stealing is illegal. You have no respect for the .....," they said. "We bought you a music player, but we're giving it to Linda. It will ..... the one you broke." In the end, Janie's bad behavior left her with nothing at all.



Dalton là một cậu bé rất ngoan, nhưng đôi khi những đứa trẻ khác chế nhạo cậu vì cậu trông cao và gầy. Vấn đề lớn nhất của Dalton là **Mitch**. Cậu ta là một kẻ **bully**, luôn **boasted** về sức khoẻ của mình. Cậu ta luôn **quarreled** với những bạn nam khác. Thường thì nếu như bọn con trai đưa tiền ăn trưa cho cậu thì cậu sẽ **mercy** và để chúng yên.

Vào một ngày, bọn trẻ được biết về Thế vận hội trung học. Lớp thể hình cũng tham dự. Rất nhiều học sinh tỏ ra thích thú. Nhưng **Dalton** nghĩ rằng nó như là một **torture**.

Một buổi sáng, Dalton ăn quá nhiều **carbohydrates** trong bữa sáng. Cậu bước vào phòng tập thể hình và nhìn vào **dial** trên đồng hồ. Giờ tập đã đến. Giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị. Tất cả học sinh **nodded**, ngoại trừ Dalton.

"Em bị một con ong **stung**. Em cần tới gấp cô y tá", Dalton nói. Cậu ta bịa ra câu chuyện đó để không phải tập.

"Tôi không tin cậu. Chuẩn bị để tập đi", thầy giáo trả lời.

Đầu tiên, các học sinh **wrestled**. Sau đó chúng phải nhảy, **crawled** và chơi các trò chơi khác. Nhưng Mitch **dominant** trong từng trò một.

Lũ trẻ **strained** cả buổi sáng để **defeat** cậu ta. Đến bữa trưa, chúng cảm thấy **sore**. Cơ thể chúng **ailed**. Chúng nghĩ cách để chiến thắng. Chúng biết rằng trò chơi cuối cùng của ngày là bóng chuyền. Những đứa trẻ từng là **rivals** của Dalton trở thành **allies** của cậu. Chúng muốn cậu giúp để đánh bại Mitch. Dalton trở thành **opponent** của Mitch.

Trò chơi bắt đầu. Mỗi lần Mitch cõ găng đập quả bóng qua lưới, Dalton lập tức chặn nó. Cuối cùng, Mitch dùng tất cả sức mạnh của mình. Nhưng quả bóng **bounced** vào tay của Dalton và bay ngược vào mặt Mitch! Chung cuộc, Mitch đã bị đánh bại.

rumor	(danh từ)	tin đồn
alongside	(phó từ)	cùng với
assist	(động từ)	giúp đỡ
pessimistic	(tính từ)	bí quan
outrage	(động từ)	xúc phạm
smash	(động từ)	đập vỡ
slap	(động từ)	tát
defy	(động từ)	coi thường
forgive	(động từ)	tha thứ
display	(động từ)	biểu thị
Whereas	(liên từ)	Trong khi đó
subjects	(danh từ)	các môn học
nor	(liên từ)	cũng như không
lively	(tính từ)	hăng hái
efficient	(tính từ)	cù, hiệu quả
majestic	(tính từ)	oai phong
breeze		làn gió
appetite	(danh từ)	chứng thèm ăn
feeble	(tính từ)	yếu ớt
wages	(danh từ)	tiền lương

When George was just a boy, he didn't have any parents. The ..... was that they died in a car accident. Many bad things could have happened to George, but he was lucky.

He was sent to live ..... other children without parents. There were kind people to assist George and help him go forward with his life. However, he was a ..... and mean little boy.

George was often ..... He told mean rumors about the other kids. He ..... furniture and even ..... other boys. He ..... anyone who tried to help him, and soon it was difficult for them to ..... him. But George did ..... a love for one thing. He loved to play baseball. ..... he was lazy in school and liked neither the ..... the teachers, he was ..... and happy when he played baseball.

One of George's teachers noticed his talent. He began to work with the boy. At first they only talked about baseball. The teacher watched George play. He was a very ..... hitter. He almost never missed the ball. The teacher thought that George looked ..... when he played. When George hit the ball, it flew through the ..... as if it would never come down. In time, they began to talk about other things. They talked about George's family and his dreams for the future. They developed a very good relationship.

As George got older, he began to grow. His ..... was huge. He ate and ate. He got stronger. Soon the other boys and even the teachers looked small and ..... next to him. Everyone thought that this heralded the start of a great baseball career.

When George got his first job as a baseball player, he gave most of his ..... to the people who had helped him as a boy. He hoped that other children would also find a way to live happy, successful lives.



Anton Van Leeuwenhoek là một thương gia vải người Hà Lan. Cuộc sống của ông bắt đầu thay đổi sau khi ông phát hiện ra kính hiển vi đầu tiên vào năm 1653. Đó là một kính hiển vi rất đơn giản. Nó có một ống kính **upright**. Nó có thể khiến những vật nhỏ trông lớn hơn. Đó là vật dụng **handy** để nhìn kỹ mặt vải.

Ngay sau đó, Anton **longing** muốn tạo nên một kính hiển vi có nhiều tính năng hơn. Ông mơ ước được sử dụng nó để tiến hành một khám phá khoa học quan trọng. Ông muốn được nổi tiếng. Ba **decades** sau đó, ông đã thành công.

Trong nhiều năm, Anton đã thử nghiệm với kính hiển vi và các thấu kính. Cuối cùng, ông đã **constructed** được một kính hiển vi có nhiều tính năng. Nếu ông bán **concept** này cho những người khác, điều đó sẽ khiến ông trở nên rất giàu có. Tuy nhiên, Anton **refrained surrendering** bí mật của mình cho người khác. Thay vào đó, ông muốn sử dụng nó để trở nên nổi tiếng. Vì vậy, ông đã sử dụng kính hiển vi bí mật của mình để nghiên cứu thế giới tự nhiên. Một hôm ông nhìn nước bọt từ miệng mình bằng kính hiển vi. Trong nước bọt, ông đã nhìn thấy **numerous particles** nhỏ li ti. Một số trong số chúng đang di chuyển! Ông nghĩ rằng các hạt là những sinh vật vô cùng nhỏ bé. Vì vậy, ông đã **isolated** chúng với nhau và nghiên cứu về chúng một cách cẩn thận. Sau đó, ông **classified** chúng thành các loại khác nhau. Một số có hình tròn. Những người khác thì dài và có đuôi. Tất cả đều còn sống.

Anton rất phẫn khích. Ông biết ngay bây giờ ông có thể trở nên nổi tiếng. Ông là người đầu tiên nhìn thấy những sinh vật vô cùng nhỏ bé. Vì vậy, ông đã vẽ **diagrams** của các sinh vật và gửi chúng đến một nhóm các nhà khoa học tại London. Các nhà khoa học có những con người những người **sophisticated**, không tin những sinh vật vô cùng nhỏ, **animate** lại có thể sống trong miệng của chúng ta. Anton đã có **plea** để họ đến Hà Lan xem các sinh vật bằng chính mắt của họ. Những nhà khoa học đã bắt một **ferry** sang Hà Lan và gặp Anton. Họ tiến hành **review** cẩn thận công việc của ông, và **conceded** rằng ông đã có một khám phá rất **worthwhile**. Anton Van Leeuwenhoek đã khám phá ra vi khuẩn. Sau nhiều tuần làm việc vất vả, ông đã trở nên nổi tiếng.

upright	(tính từ)	thẳng đứng
handy	(tính từ)	tiện lợi
longing	(danh từ)	khát khao
decades	(danh từ)	tuần, thập kỷ
construct	(động từ)	tạo ra
concept	(danh từ)	khái niệm
refrained	(động từ)	kiềm chế
surrendering	(danh từ)	việc giao nộp
numerous	(tính từ)	rất nhiều, vô số
particles	(danh từ)	hạt
isolate	(động từ)	cách ly phân loại
classify	(động từ)	sơ đồ
diagrams	(danh từ)	tinh vi
sophisticated	(tính từ)	có sức sống
animate	(tính từ)	lời yêu cầu khẩn
plea	(danh từ)	thiết
ferry	(danh từ)	chuyến phà
review	(danh từ)	đánh giá
concede	(động từ)	thừa nhận
worthwhile	(tính từ)	đáng giá

Anton Van Leeuwenhoek was a Dutch cloth merchant. His life began to change after he got his first microscope in 1653. It was a very simple microscope. It had a lens in an ..... stand. It could make small things look large. It was ..... for looking closely at cloth.

Soon, Anton felt a ..... to build a more powerful microscope. He dreamed of using it to make an important scientific discovery. He wanted to become famous. Three ..... later, he did.

For many years, Anton experimented with microscopes and lenses. Eventually he ..... a very powerful microscope. If he had sold the ..... to others, it would have made him very rich. However, Anton ..... from ..... his secret to anyone. Instead, he wanted to use it to become famous. So he used his secret microscope to study the natural world.

One day he was looking at saliva from his mouth with the microscope. In the saliva, he saw ..... tiny ..... Some of them were moving! He thought that the particles were tiny organisms. So he ..... them from each other and studied each

one carefully. Then he ..... them into different categories. Some were round. Others were long and had tails. All were alive.

Anton was so excited. He knew he could become famous now. He was the first person to see these tiny organisms. So he drew ..... of the organisms and sent them to a group of scientists in London. The scientists were ..... men who did not believe tiny, ..... organisms could live in our mouths. Anton made a ..... for them to come to Holland to see the organisms with their own eyes. The men took a ..... to Holland and met Anton. They performed a careful ..... of his work, and they ..... that he had made a ..... discovery. Anton Van Leeuwenhoek had discovered bacteria. After decades of hard work, he had become famous.



Đôi khi những người nổi tiếng sống rất **vain**. Họ chỉ quan tâm đến bản thân họ. Nhưng Josephine Baker là một **exception**. Trong những năm 1930 và 1940, Baker là một trong những phụ nữ nổi tiếng nhất ở Pháp, tạo nên phần lớn **genre** nhạc jazz và **culture** mới và có một lượng fan hâm mộ **diverse**. Người Pháp đặc biệt yêu thích bà. Và bà yêu nước Pháp. Vì vậy, khi Thế chiến II bắt đầu, bà muốn giúp đỡ dân tộc đã cho bà rất nhiều sự yêu mến. Năm 1940, quân đội **armed** Đức tiến vào Paris. Khi điều này xảy ra, một số người Pháp lập nên một **alliance** bí mật. Nó được gọi là Kháng chiến Pháp. Nhóm này làm việc để **defense** nước Pháp. Nó đã giúp đỡ quân đội châu Âu và Mỹ chiến đấu chống lại Đức.

Baker là một thành viên quan trọng của Kháng chiến. Bà có ba công việc. Việc đầu tiên là mang những thông điệp đến những thành viên khác. Các thông điệp được viết ở dạng mã trên nhãn bản nhạc của bà. Nhiệm vụ thứ hai là cung cấp **shelter** và **supply** hàng hóa cho các thành viên kháng chiến. Điều này rất nguy hiểm nếu để quân đội Đức bắt gặp.

Công việc thứ ba của Baker là quan trọng nhất. Baker tổ chức những buổi hòa nhạc cho những chính trị viên châu Âu và các thành viên quân đội. Bà **lured** họ, hứa hẹn về một chương trình giải trí. Bà **enchanted** họ với những bài hát và bước nhảy của mình và nhận được rất nhiều **applause**. Nhưng Baker luôn được **equipped** một máy tính xách tay nhỏ tại các buổi hòa nhạc. Bà lắng nghe để biết **details** về chiến tranh và viết chúng ra. Baker **sorted** các thông tin chi tiết và báo cáo **authoritative** đến Kháng chiến.

Một số người cho rằng sự nổi tiếng của Baker là một **obstacle**. Người Đức biết bà là ai, nhưng họ không nghĩ rằng bà đủ thông minh để làm việc cho Kháng chiến. Vì vậy, bà có thể nhận được thông tin từ người Đức một cách dễ dàng. Điều này đã giúp kháng chiến và quân đội Pháp sống sót và giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh.

Baker đã có một **impact** lớn đến công việc của Kháng chiến. Bà đã nhận được nhiều giải thưởng về sự giúp đỡ của mình. Khi bà mất, quân đội đã có một **ceremony** đặc biệt để cảm ơn bà một lần nữa về lòng dũng cảm.

vain	(tính từ)	phù phiếm
exception	(danh từ)	ngoại lệ
genre	(danh từ)	thể loại
culture	(danh từ)	văn hóa
diverse	(tính từ)	đông đảo
armed	(tính từ)	vũ trang
alliance	(danh từ)	liên minh
defense	(danh từ)	bảo vệ
shelter	(danh từ)	chỗ ẩn
supply	(động từ)	cung cấp
lured	(động từ)	quyến rũ
enchant	(động từ)	mê hoặc
applause	(danh từ)	lời tán dương
equip	(động từ)	trang bị
details	(danh từ)	chi tiết
sorted	(động từ)	sắp xếp
authoritative	(tính từ)	tường tận
obstacle	(danh từ)	trở ngại
impact	(động từ)	Ảnh hưởng
ceremony	(danh từ)	buổi lễ

Sometimes famous people are ..... They only care about themselves. But Josephine Baker was an ..... In the 1930s and 1940s, Baker was one of the most famous women in France. She was a big part of the new jazz ..... and ..... and had a ..... group of fans. The French people especially loved her. And she loved France. So when World War II started, she wanted to help the nation that had given her so much.

In 1940, ..... German troops entered Paris. When this happened, some French people formed a secret ..... It was called the French Resistance. The group worked for the ..... of France. It helped the European and American armies fight the Germans.

Baker was an important member of the Resistance. She had three jobs. The first was to carry messages to and from other members.

The messages were written in code on her sheets of music. The second was to provide ..... and..... goods to Resistance members. It would have been dangerous if the Germans found them.

Baker's third job was the most important. Baker held concerts for European politicians and army members.

She ..... them in, promising an entertaining show.

She ..... them with her singing and dancing and got lots of .....

But Baker was always ..... with a small notebook at these concerts. She listened for ..... about the war and wrote them down. Baker ..... the details and gave ..... reports to the Resistance.

Some thought Baker's fame would be an ..... The Germans knew who she was, but they didn't think she was smart enough to work for the Resistance. So she could get information from the Germans easily. This helped the Resistance and the French army save lives and win the war.

Baker had a big ..... on the Resistance's work. She got many awards for her help. When she died, the army had a special ..... to thank her again for her braver



Mặt trời và Gió Bắc đang nói chuyện với nhau trên bầu trời. Gió Bắc đã nói rằng ông tốt hơn so với những người khác. Mặt trời nghe được rằng gió bắc nói bằng **enthusiasm** về năng lực mà gió bắc có và cách gió bắc có thể đẩy một thứ từ **continent** này đến lục địa khác chỉ bằng một hơi thở. Gió bắc nói, "Tôi là điều mạnh nhất trên bầu trời." Thật ư?" Mặt trời hỏi. "Làm thế nào bạn biết rằng bằng quyền uy hơn ngôi sao, mưa, hoặc thậm chí là tôi?"

Gió Bắc cười **disrespect**. Ông gào lên, "Bạn? Thật là một trò đùa!".

Điều này làm tổn thương đến mặt trời. Ông thường **timid** và không muốn gây **conflict**. Hôm nay, ông đã quyết định rằng mình nên dạy cho Gió Bắc một bài học.

Cùng **meantime**, một người đàn ông bắt đầu đi bộ dọc theo **avenue** xuống Trái đất. Khi mặt trời nhìn xuống **terrain** bên dưới, ông thấy người đàn ông. Ông chỉ xuống trái đất và nói: "Anh có thấy người đàn ông đi bộ dưới này không? Tôi đặt cược tôi có thể gỡ bỏ được chiếc áo khoác của anh ta ra khỏi người. Anh có thể không?"

"Đĩ nhiên!" gió bắc trả lời rồi hít một hơi thật sâu và làm đầy phổi với không khí. Ông đã sử dụng tất cả các **muscles** của mình tại khuôn mặt và **belly** để **blow** gió đến mục tiêu **succession**.

Các **currents** không khí **harsh** làm cho người đàn ông lạnh. Người đàn ông kéo áo khoác chặt hơn xung quanh mình. Chiếc áo đã không được gỡ bỏ. Mặt trời quyết định **rescue** người đàn ông khỏi **mischief**. Ông nói, "Tôi có thể thử không?" Sau đó, ông được gửi xuống ánh sáng mặt trời khiến người đàn ông cảm thấy ấm áp. Người đàn ông **leaned** dựa vào một cái cây. Anh cởi áo khoác của mình ra và tận hưởng thời tiết đẹp.

"Bạn rất mạnh mẽ," Mặt Trời nói với Gió Bắc, "nhưng bạn sử dụng **violence** trong **bid** nỗ lực của bạn để xuất hiện sự mạnh mẽ. Bạn nên suy nghĩ về một sự **alternative**.

Người mạnh nhất không sử dụng vũ lực để có được những gì họ muốn."

enthusiasm	(danh từ)	sự nhiệt thành
continent	(danh từ)	lục địa
disrespect	(tính từ)	thiếu tôn trọng
timid	(tính từ)	nhút nhát
conflict	(danh từ)	xung đột
meantime	(trạng từ)	lúc đó
avenue	(danh từ)	đường lớn
terrain	(danh từ)	địa hình
muscles	(danh từ)	cơ bắp
belly	(danh từ)	bụng
blow	(động từ)	thổi
succession	(danh từ)	Sự liên tiếp
currents	(danh từ)	luồng
harsh	(tính từ)	khắc nghiệt
rescue	(động từ)	giải cứu
mischief	(danh từ)	mối nguy hại
leaned	(động từ)	dựa
alternative	(danh từ)	lựa chọn thay thế
violence	(danh từ)	bạo lực

The Sun and the North Wind were talking to each other in the sky. The North Wind was saying that he was better than everyone else. The Sun listened as the North Wind talked with ..... about how powerful he was and how he could push something from one ..... to another with one breath. He said, "I am the strongest thing in the sky." "Really?" asked the Sun. "How do you know that you are more powerful than the stars, or the rain, or even me?"

The North Wind laughed with ..... He yelled, "You? That's a joke!"

This hurt the Sun. He was usually ..... and did not want to cause ..... Today he decided that he should teach the North Wind a lesson.

In the ....., a man began walking along the ..... down on Earth. When the Sun looked down on the ..... below, he saw the man. He pointed down to the Earth and said, "Do you see that man walking below? I bet I can get his jacket off of him. Can you?"

"Of course!" the North Wind replied as he took a deep breath and filled his lungs with air. He used all of his ..... in his face and ..... to ..... winds at his target in .....

The ..... air ..... made the man cold. The man pulled his jacket more tightly around him. It did not come off. The Sun decided to ..... the man from the ..... of the North Wind. He said, "May I try?" Then he sent down sunlight that made the man warm. The man ..... against a tree. He took off his jacket and enjoyed the nice weather.

"You are very powerful," the Sun said to the North Wind, "but you use ..... in your ..... to appear strong. You should think of an ....."

The strongest people don't use force to get what they want."



Alex sợ hãi tỉnh dậy vì một **nightmare**. Trong đó, cậu đang chạy một cuộc đua. Ngay trước khi đạt đến đích, thì cậu bị ngã. Alex nghĩ rằng đó là một cách **subconscious** mà bộ não của cậu đã cố gắng để **warn** về một cái gì đó. Cậu sẽ chạy trong một cuộc đua ngày hôm sau. Liệu rằng ước mơ đó có nghĩa là cậu sẽ bị thua cuộc? Cậu đã trở nên **irritable**.

"Chào buổi sáng", mẹ của Alex nói. "Mẹ **brewed** một tách cà phê và làm cho con một bữa sáng đặc biệt." Alex không muốn ăn. Nó có quá nhiều đường. Cậu cần một cái gì đó **nutritious**. Vì vậy, cậu đã chuẩn bị một bữa ăn có chứa rất nhiều protein để **maximize** năng lượng của mình cho cuộc đua. Sau đó, cha cậu hỏi, "Con có muốn ta giúp đóng gói **stuff** của mình không?" "Không cần đâu ạ," Alex trả lời. Cậu muốn chắc chắn rằng mình đã có tất cả mọi thứ cho cuộc đua.

Gia đình Alex lên van và lái xe đến đường đua. Khi họ đến, một cậu bé chạy về phía Alex. "Em có thể xin **autograph** của anh không?" Cậu bé hỏi. Alex đã có nhiều người hâm mộ. Cậu thường **charmed** tất cả mọi người mà cậu đã nói chuyện. Tuy nhiên, hôm nay Alex từ chối cho cậu bé **signature** của mình. Anh cần phải suy nghĩ về cuộc đua của mình. Cậu lấy sợi dây nhảy từ ba lô và bắt đầu luyện tập thông thường.

Cậu lấy sợi dây nhảy từ ba lô và bắt đầu **workout** thông thường. Có lẽ tập thể dục sẽ giúp anh quên đi những cơn ác mộng. "Cuộc đua sắp bắt đầu," huấn luyện viên nói. **Beads** mồ hôi được tạo ra từ các tuyến mồ hôi của Alex. Tất cả những gì cậu có thể nghĩ tới là giấc mơ khủng khiếp của mình. Cậu nghĩ rằng nó có thể là **destiny** để trở thành một kẻ thua cuộc. Trong khi đang suy nghĩ, anh không nghe thấy horn báo hiệu cuộc đua đã bắt đầu.

Các vận động viên **zoomed** hướng về phía đích. Đến khi Alex bắt đầu, cậu **lagged** khá xa so với mọi người. Anh không thể chạy đủ nhanh để bắt kịp với những người khác. Cậu đã bị thua trong cuộc đua! Cậu không nên để cho cơn ác mộng **affect** ảnh hưởng đến mình. Cậu nên tập trung vào cuộc đua.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Alex woke up scared because of a ..... In it, he was running a race. Just before he reached the finish line, he fell. Alex thought that it was a ..... way that his brain was trying to ..... him about something. He was going to run in a race that day. Did the dream mean he was going to lose? He became .....

"Good morning," said Alex's mother. "I ..... some coffee and made you a special breakfast." Alex didn't want it. It had too much sugar. He needed something ..... So he prepared a meal that contained a lot of ..... to ..... his energy for the race. Then his father asked, "Do you want help packing your .....?" "No," replied Alex. He wanted to make sure that he had all of his equipment for the race.

Alex's family got in their ..... and drove to the track. When they arrived, a boy ran toward Alex. "Can I have your .....?" asked the boy. Alex had many fans. He usually ..... everybody he spoke to. However, today Alex refused to give the boy his ..... He needed to think about his race.

He took his jump rope from his bag and started his usual ..... Maybe exercising would help him forget about the nightmare. "The race is about to start," said the coach. ..... of sweat formed out of Alex's sweat glands. All he could think about was his terrible dream. He thought it might be his ..... to become a loser. While he was thinking, he didn't hear the ..... that meant the race had started.

The runners ..... toward the finish line. By the time Alex started, he ..... far behind everyone. He couldn't run fast enough to catch up to the others. He had lost the race! He shouldn't have let the nightmare ..... him. He should have stayed focused on the race.



Hai anh em muốn đi ra ngoài và chơi đùa. Tuy nhiên, vì chiếc bánh duy nhất trong nhà đã **stale**, mẹ của bọn chúng đã nói rằng chúng cần phải đi nướng bánh mì tươi.

"Mẹ phải đi sửa xe ô tô," Bà nói, "Khi mẹ trở về, nếu đã có bánh, các con sẽ được đi chơi".

Hai anh em vội vã chuẩn bị bánh, nhưng không cẩn thận. Chúng không **sift** bột mỳ. Chúng đã bất cẩn và **sprinkled** quá nhiều muối vào **mixture**. Bột cần phải được để mềm và **flexible**, nhưng muối đã làm cho nó thành một **lump** cứng như một **brick**.

Người em trai **uttered** một tiếng thở dài. "Bây giờ chúng ta phải bắt đầu lại một lần nữa," cậu bé nói.

"Không, chúng ta không thể," người anh trai trả lời. "Anh sẽ sửa nó. Anh chỉ cần làm cho phẳng bột lại và thêm nước vào."

Cậu quyết định đánh bóng bột bằng **fist** để làm cho nó phẳng. Nhưng cậu nhấn xuống quá mạnh đến nỗi nó bay ngay ra khỏi bảng và bị đập lên trên tấm kính, rồi **shattered**. Bột sau đó đâm vào **shutters** của cửa sổ nhà bếp và **crumbled**. May mắn thay, anh em không bị **injured**, nhưng họ đã tạo thành một đống đổ nát lớn.

Một sai lầm **slight** bây giờ đã trở thành một vấn đề lớn. Hai anh em đã **ruined** phá **flushed** vì tức giận.

"Bây giờ các con không thể đi chơi," bà nói. "Thay vào đó, các con phải làm sạch nhà bếp. Mẹ muốn nhà bếp này thật sạch sẽ đến mức có thể **sparkle!**"

Hai anh em làm sạch sàn nhà và **expressed** nỗi buồn với mẹ. Ngay sau đó, họ đã được mẹ **reconciled**. Nhưng không có bánh, và đã quá muộn để đi chơi. Chúng nhận ra rằng cố gắng để làm điều gì đó một cách nhanh chóng thường tạo ra nhiều công việc hơn.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Two brothers wanted to go outside and play. However, because the only bread in the house was ..... their mother told them they needed to bake fresh bread.

"I have to have the car repaired," she said. "When I return, if the bread is ready, you can play."

The brothers hurried to prepare the bread, but not carefully. They didn't ..... the flour. They were careless and ..... too much salt into the ..... The ..... needed to be soft and ....., but the salt made it into a ..... ..... that was as hard as a .....

The younger brother ..... a sigh. "Now we have to start again," he said.

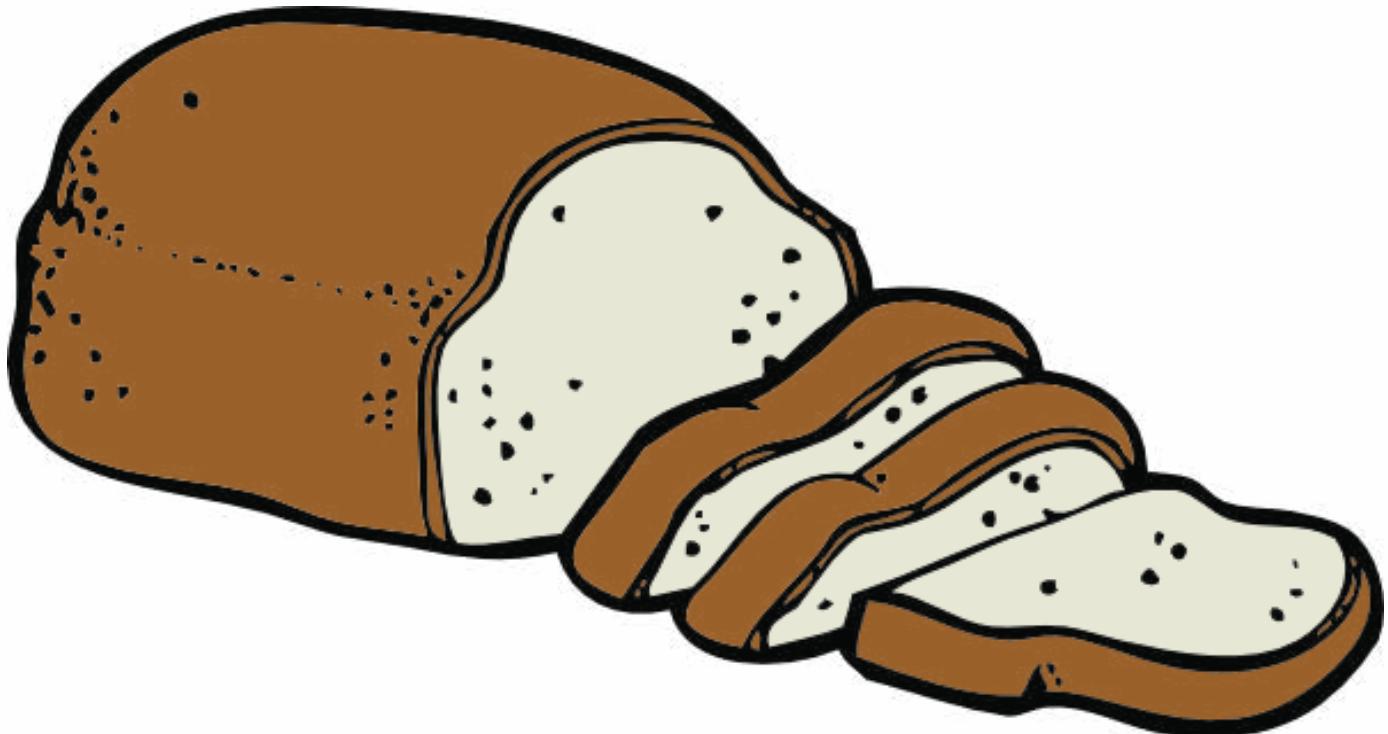
"No, we don't," the older brother replied. "I'll fix it. I just need to make the dough flat again and add water to it."

He decided to hit the ball of dough with his ..... to make it flat. But he hit it so hard that it flew right off of the table and knocked over a glass, which ..... The dough then crashed into the kitchen window's ..... and ..... Luckily, the brothers were not ....., but they did make a huge mess.

A ..... mistake now became a major problem. The brothers had ..... the kitchen. Just then their mother returned. She saw the mess and became ..... with anger.

"Now you can't play," she said. "Instead, you have to clean the kitchen. I want this kitchen to be so clean that it may ....."

The brothers cleaned the floor and ..... their sorrow to their mother. Soon, they were ..... But there was no bread, and it was too late to play. They realized that trying to do something quickly often makes more work.



Một trong những nhà du hành vũ trụ **beloved** nhất cũng là loài có nhiều lông nhất. Laika là một cô chó nhỏ sinh sống trên những con phố của Moscow, Nga. Cô chó **matured** trên đường phố bởi vì không ai cho cô một mái nhà. Cô đã học được cách phải sống mà không được phép ăn quá nhiều. Cô tìm ra cách giữ ấm cơ thể trong một **climate** rất lạnh lẽo. Những nhà khoa học nghĩ rằng một chú chó cứng rắn như Laika sẽ thực hiện tốt trong một dự án mà họ đang ghép lại với nhau.

Trong một lần phóng **prior**, Nga đã đưa những vật thể nhân tạo đầu tiên vào trong không gian. Ngày nay, những nhà khoa học muốn nhìn thấy liệu một sinh vật sống có thể đi vào không gian hay không. **Although** rất nhiều sự kiện về vũ trụ đã được rút ra, chúng vẫn là chưa đủ để đưa con người vào vũ trụ một cách an toàn.

Laika và hai chú chó khác được lựa chọn để giúp đỡ những nhà khoa học trong **research** của họ. Những con vật được sử dụng trong **variety** thử nghiệm khác nhau. Tuy nhiên, cuối cùng chỉ có **Laika** được đưa vào không gian. Vào ngày mùng 3, tháng Mười một năm 1957, tàu vũ trụ Sputnick 2 đã **due** để rời khỏi Trái Đất.

Các nhà khoa học cẩn thận **applied** dây dẫn trên da của Laika để **measure** phản ứng cơ thể của cô khi bước vào không gian. Laika cũng đeo một **leash** đặc biệt. Nếu không có nó, cô chó sẽ lơ lửng xung quanh con tàu vũ trụ. Ngay sau đó, Laika đã rời khỏi hành tinh. Nhà khoa học ở Trái Đất **awaited** thông tin từ con tàu.

Nhưng đang ở **midst** quá nhiều hào hứng, một điều rất buồn đã xảy ra. Nhà khoa học có thể nói rằng Laika đang phải chịu đựng rất nhiều áp lực. Con tàu đã **confused** và làm cô sợ hãi. **entire** con tàu của Laika trở nên nóng bức như một **furnace**. Những nhà khoa học đã bất lực trong việc cứu giúp cô chó khỏi **misery** của mình. Khoảng năm tiếng sau, Laika đã chết.

Một vài người đã **complained** rằng chú chó nhõ không bao giờ nên được sử dụng trong nhiệm vụ. Những nhà khoa học biết rằng cô chó sẽ không bao giờ sống sót trên con tàu. Laika không bao giờ được **buried**, nhưng một đài tưởng niệm đã được **established** ở Moscow. Cũng có rất nhiều bài hát và cuốn sách viết về cô. Dường như Laika đã trở thành người hung trong mắt nhiều người.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

One of the world's most ..... space travelers was also the furriest. Laika was a little dog living on the streets of Moscow, Russia. She ..... on the streets because no one would give her a home. She had to learn how to live without eating much. She found ways to keep warm in a very cold ..... Scientists thought a tough dog like Laika would do well in a project they were putting together.

In a ..... launch, Russia had put the first man-made object into space. Now, scientists wanted to see if a living thing could go to space. ..... many facts about space had been learned, they weren't enough to help send humans to space safely.

Laika and two other dogs were chosen to help scientists with their ..... The animals were used in a ..... of tests. In the end, though, only Laika would go to space. On November 3, 1957 the Sputnik 2 spaceship was ..... to leave Earth.

Scientists carefully ..... wires to Laika's skin to ..... her body's reactions once she got into space. Laika also wore a special ..... Without it, she would float around in the spaceship. Soon after, Laika left the planet. Scientists on Earth ..... information from the ship.

But in the ..... of so much excitement, something very sad happened. Scientists were able to tell that Laika was under a lot of stress. The trip ..... and scared her. Laika's entire ship had become as hot as a ..... Scientists were powerless to help the dog in her ..... After about five hours, Laika died.

Some have ..... that the little dog should never have been used in the mission. Scientists knew that she would not survive the trip. Laika was never ..... but a memorial has been ..... in Moscow. There are many songs and books about her, too. It seems that Laika became a hero to many people.



Gwen bước vào phòng tập thể hình cho lớp học tiếp theo của cô. Huấn luyện viên Peeves nói rằng, " Ngày hôm nay, chúng ta sẽ chơi môn bóng rổ. **custom** đó là bạn được phép lựa chọn đồng đội của riêng mình. Tuy nhiên, chúng ta sẽ làm ra những thứ khác biệt.

Huấn luyện viên phân công mỗi cô gái vào một đội. Có sáu cô gái **per** đội. Gwen **glimpsed** vào những người đồng đội của mình. Tất cả những bạn gái của cô đều ở trong những đội khác. Cô không thể tin vào **misfortune** của mình.

"Em cảm thấy mình bị ốm mất rồi. Em có thể đến chỗ cô y tá được không ạ?" Gwen hỏi.

Huấn luyện viên có thể **foresee** lý do của Gwen. Đây không phải là lần đầu tiên Gwe cố gắng rời khỏi lớp học. Bằng một giọng nói **stem**, huấn luyện viên nói, "Không thể được."

Gwen phản ứng **vehement**. "Em chẳng quen bất kỳ ai trong số những cô gái này cả! Xin thầy hãy cho phép em chơi trong một đội khác." Cô **pleaded**.

"Gwen, em đừng có **disobedient** như thế. Thầy không muốn nghe bất cứ ý kiến **negative** nào từ em nữa."

Gwen không còn sự lựa chọn nào khác. Sau đó một bạn gái cười với cô ấy. "Chào cậu, mình là Stephanie. Mình đã từng học chung lớp Tiếng Anh với cậu năm ngoái," cô nói. Gwen đã nhớ ra cô bạn ấy. "Vì **sake** của cả đội, mong cậu hãy cố gắng hết sức mình. Mình biết rằng cậu là một người chơi cù khôi mà," Stephanie nói.

Khi trò chơi bắt đầu, Gwen chơi một cách tốt nhất có thể. Cô ấy tung một cú ném xa. Quả bóng bay vút trong không trung và trúng thẳng vào cái hoop!

"Cú ném thật tuyệt vời!" một trong những đồng đội của cô kêu lên. Sau đó, Gwen bị ngã với một **thump** mạnh.

"Cậu không bị làm sao chứ?" Những người đồng đội của cô hỏi. Họ đều thấy lo lắng. Cô đã **ripped** chiếc quần bò của mình. Cô bị **scrapped** đầu gối và có một **bruise** nhỏ.

Gwen bảo những đồng đội của mình, "Đầu gối của mình vẫn ổn, và mình có thể **stitch** quần sau đó. Chúng ta hãy cùng đấu tiếp nhé!"

Cho đến khi trò chơi kết thúc, Gwen đã **altogether** quên rằng ban đầu cô đã không muốn chơi, và đội của cô thắng cuộc. Chiến thắng đó **bound** đội của Gwen lại với nhau. Cô đã làm quen với nhiều người bạn mới, và họ là một **source** hạnh phúc đối với cô trong suốt nhiều năm sau.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Gwen walked into the gym for her next class. Coach Peeves said, "Today, we're playing basketball. The ..... is to let you choose your own teams. However, we're going to do things differently."

The coach assigned each girl to a team. There were six girls ..... team. Gwen ..... at her teammates. She didn't know any of them. All of her friends were on the other teams. She couldn't believe her .....

"I feel sick. May I go to the nurse?" asked Gwen.

The coach could ..... Gwen's excuses. It wasn't the first time Gwen tried to leave class. With a ..... voice, the coach said, "No."

Gwen was ..... "I don't know any of these girls! Let me play on another team. Please!" she .....

"Gwen, don't be ..... I don't want to hear any more ..... comments from you."

Gwen had no choice. Then a girl smiled at her. "Hi, I'm Stephanie. I was in your English class last year," she said. Gwen remembered her. "For the ..... of the team, please try your best. I know you're a good player," said Stephanie.

When the game started, Gwen played as best as she could. She took a long shot. The ball sailed through the air and went right through the .....

"That was awesome!" said one of her teammates. Later, Gwen fell with a loud .....

"Are you OK?" asked her teammates. They were worried.

She had ..... her jeans. She had ..... her knee and had a small .....

Gwen told her teammates, "My knee is fine, and I can ..... my pants later. Let's keep playing!"

By the end of the game, Gwen forgot ..... that she hadn't wanted to play, and her team won! The victory ..... Gwen's team together. She had made a lot of new friends, and they were a source of happiness for her for many years.



"Kara, cậu có muốn đi cắm trại cùng với gia đình của mình không?" Tracy hỏi. Kara chưa bao giờ đi cắm trại trước đây, nhưng cô quyết định sẽ đi bằng bất cứ giá nào. Cuối tuần đó, bọn họ lái xe đến Công viên Estes. Khi họ đến nơi, Kara nhìn ngó xung quanh. Cô ấy cảm thấy thật cách xa so với **civilization**.

Sau khi họ dựng xong trại, họ đã dạo bước xung quanh. Bố của Tracy, Bác Grieves, đã chỉ cho họ những loài cây cối và động vật **native**. "Nhìn kìa", ông ấy nói, "Kia là den của một con cáo. Mọi người có nhìn thấy đám **mushrooms** ở ngay cạnh đó không. Đừng đụng vào chúng đấy. Chúng có chứa **poison**." Kara thấy chán kinh khủng. Cô chẳng thèm quan tâm đến thiên nhiên.

Khi ngày trôi qua, những đám mây **mighty** sớm **loomed** ở phía xa. "Nhìn thời tiết giống như sắp **stormy** vậy" Tracy nói. "Chúng ta nên trở về nhà thôi!" Trời bỗng nhiên bắt đầu mưa. Họ dùng một chiếc ô để **shield** mình khỏi cơn mưa. Quay về lều trại, họ ăn tối bằng những chiếc bánh mì **sandwich** nguội và đi ngủ.

Sáng hôm sau, mưa đã dừng hẳn. Có một sự thay đổi **drastic** so với thời tiết của ngày hôm qua. Họ **folded** túi ngủ của mình và nhét chúng trong một chiếc hộp. Tracy đóng **lid** lại và nói với Kara, "Ngày hôm nay chắc chắn sẽ rất vui, tờ hứa đấy!" Kara không tin lời cô ấy nói. Cô bé nhớ cuộc sống **convenient** của mình ở thành phố. Cô đã quen với một lối sống **urban**.

Sau bữa sáng, họ dạo bước xung quanh. Những bãi cỏ được bao phủ bởi **dew**, và nó lấp lánh trong ánh nắng mặt trời. Cuối cùng, họ đã đến một hồ nước. Kara và Tracy **waded** xuống nước. Những **reeds swayed** trong gió, và một flock chim đang bay lượn trên đầu. Kara cảm thấy rất yên bình.

Tối hôm đó, họ đốt lửa trại. Mọi người ngồi tụ tập xung quanh trong khi bác Grieves kể những câu chuyện đáng sợ. Kara đã có nhiều niềm vui. Cô nhận ra cắm trại là một cách hiệu quả để bạn bè dành thời gian bên nhau.

Ngày hôm sau, đã đến lúc họ rời khỏi đó. Cô bé cảm thấy buồn bã khi họ **excited** công viên. Ban đầu cô đã không thích đi cắm trại, nhưng cô đã học được những thứ vui vẻ nhường nào vào cuối tuần qua.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

"Kara, would you like to go camping with my family?" asked Tracy. Kara had never been camping before, but she decided to go anyway. That weekend, they drove to Estes Park. When they arrived, Kara looked around. She felt so far from .....

After they set up the camp, they went for a walk. Tracy's father, Mr. Grieves, showed them the ..... plants and animals. "Look," he said, "that's a fox's ..... Do you see that bunch of ..... next to it. Don't touch them. They contain ....." Kara was bored. She didn't care about nature.

As the day went on, ..... clouds soon ..... in the distance. "It looks like ..... weather," said Tracy. "We should go back." It suddenly began to rain. They used an umbrella to ..... them from the rain. Back at the camp, they ate cold sandwiches for dinner and went to sleep.

By morning, the rain had stopped. It was a ..... change from the previous day's weather. They ..... their sleeping bags and put them in a box. Tracy closed the ..... and told Kara, "Today will be fun, I promise!" Kara didn't believe her. She missed her ..... life in the city. She was used to an ..... lifestyle.

After breakfast, they went for a walk. The grass was covered with ....., and it gleamed in the sunlight. Finally, they reached a lake. Kara and Tracy ..... into the water. The ..... ..... in the wind, and a ..... of birds flew above. Kara felt very peaceful.

That night, they made a fire. They sat around it while Mr. Grieves told scary stories. Kara had a lot of fun. Camping was a good way for friends to spend time together, she realized.

The next day, it was time for them to leave. She felt sad while they ..... the park. She didn't like camping at first, but she learned how fun it could be over the weekend.



Peter cảm thấy hào hứng. Tuần sau cậu chuẩn bị thử giọng cho một vở kịch ở trường. Tất cả mọi người biết rằng cậu là một diễn viên xuất sắc. Cậu bé chắc chắn mình sẽ giật được vai chính.

Sau đó, bạn của cậu Robby đã hỏi rằng, "Bạn đã xem **script** của vở kịch chưa"

"Mình xem rồi. Tựa đề là Chiếc gang tay bị mất – đó là một vở kịch **comic**," Peter đáp lại.

Robby nói, "Mình muốn đóng một phần của vai **hermit** bởi vì đạo sĩ chỉ cần nói bằng một **accent** duy nhất!"

"Mình muốn vai chính làm **barber**. Mình không biết là bạn cũng thích diễn xuất đấy. Mình nghĩ là bạn sẽ thích **choir** hơn," Peter nói.

"Diễn xuất cũng là một sở thích của mình. Bạn có muốn luyện tập cùng mình không? **Basement** ở nhà của mình rất yên tĩnh. Nó khá là hoàn hảo!" Robby đáp lời.

"Mình không thích luyện tập với người khác. Điều này **complicates** quá trình tập luyện của mình," Peter nói.

Thật ra là, Peter không muốn luyện tập chút nào. Giáo viên chắc chắn sẽ **reserve** vai chính cho cậu. Một vài ngày tiếp theo Robby đến nhà của cậu.

Robby nói, "Cây có muốn luyện tập cảnh ở trên **staircase** không? Đó là phần mà người di cư **searches** một công việc mới."

Peter đã **declined** lời mời đó. "Hôm nay mình không thể. Mình cần làm một vài **errands** nữa." Sau đó cậu bé **slammed** cửa lại. Đó chỉ là một lời ngụy biện mà thôi. Peter không muốn giúp đỡ Robby.

Vào ngày thử giọng, Peter mặc chiếc áo khoác **leather** may mắn của mình. Cậu bé luôn luôn đạt được vai tốt nhất khi mặc nó. Giáo viên bảo cậu hãy bắt đầu, nhưng đầu óc cậu giờ đây **blank**. Cậu không thể nhớ chính xác từng dòng!

Một tuần sau đó, giáo viên dán một danh sách phân vai trên tường. Peter đọc nó, tìm kiếm tên của mình. Cậu bé bị choáng với những gì mình nhìn thấy. Cậu **blinked** đôi mắt và nhìn lại lần nữa. Cậu không giành vai chính – mà người đó là Robby! Peter **pondered** tình hình và hiểu được vấn đề rằng Robby **justly** nhận được vai diễn. Bạn ắt đã có được nó bằng cách tập luyện. Lần sau Peter cũng sẽ luyện tập.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Peter was excited. Next week he was going to audition for the school play. Everybody knew he was a great actor. He was sure he would get the lead role.

Later, his friend Robby asked him, "Have you seen the ..... for the play?"

"Yes. The title is The Lost Glove—it's a ..... play," replied Peter.

Robby said, "I want to play the part of the ..... because the hermit gets to talk with an .....!"

"I want the lead role of the ..... I didn't know you liked acting. I thought you liked ..... better," said Peter.

"Acting is also a hobby of mine. Do you want to practice with me? The ..... at my house is quiet. It's perfect!" Robby replied.

"I don't like practicing with others. It ..... the process for me," said Peter. him. A few days later, Robby came to his house.

Actually, Peter didn't want to practice at all. The teacher would surely reserve the lead part for se.

Robby said, "Do you want to practice the scene on the .....? It's the part where the migrant ..... for a new job."

Peter ..... the invitation. "I can't today. I need to do some ....." Then he ..... the door. It was just an excuse. Peter didn't want to help Robby.

On the day of auditions, Peter wore his lucky ..... jacket. He always got the best part when he wore it. The teacher told him to begin, but his mind was ..... He couldn't remember the lines!

A week later, the teacher put a list of the parts on the wall. Peter read the list, looking for his name. He was shocked by what he saw. He ..... his eyes and looked again. He didn't get the lead part—Robby did! Peter ..... the situation and came to the idea that Robby ..... received the part. He earned it by practicing. Next time, Peter would practice, too.



Gia đình của Isaac đang đi nghỉ mát. Cậu bé rất hào hứng với chuyến đi ngoại trừ một việc. Cậu chưa bao giờ di chuyển bằng máy bay trước đây. Cậu bé sợ rằng chiếc máy bay cậu đi sẽ gặp phải **breakdown**.

Isaac bước lên máy bay. Cậu bước xuống **aside** cho đến khi tìm thấy chỗ ngồi của mình. Cậu ngồi xuống và **connected** các đầu của dây đai an toàn. Sau khi được **idle** trong một vài phút, phi công thông báo rằng họ đã sẵn sàng để cất cánh.

Cậu bé nhìn ra ngoài cửa sổ ngắm nghĩa những màu sắc **vivid** của bầu trời. Cậu bắt đầu cảm thấy sợ hãi. Bạn gái ngồi bên cạnh cậu nói, "Chào bạn, mình là Rachel! Bạn trông có vẻ lo lắng, nhưng bạn không cần phải sợ đâu. Việc bay lượn thật là thú vị!"

"Mình vẫn hơi lo lắng một chút", Isaac nói. và mình cũng đang đợi nữa."

"Dịch vụ ăn uống sẽ sớm bắt đầu thôi. Bạn chỉ cần hạ thấp tray trên ghế trước mặt bạn, và **flip** cái công tắc này. Sau đó họ sẽ mang bữa tối đến cho bạn! Lần trước, họ đã phục vụ thịt gà, **peas**, và một hộp **raisins**," Rachel giải thích.

Sau đó phi công đã **notified** với hành khách về tình trạng xấu trong **atmosphere**. "Chúng tôi đang theo dõi thời tiết như: sấm sét, mây, etc, Việc di chuyển có thể gặp một chút khó khăn," ông ấy **stated**.

Đột nhiên, máy bay bắt đầu rung lắc. Issac bị **afflicted** nghiêm trọng bởi sự sợ hãi của mình. Dạ dày của cậu bị đau, và cậu nghĩ rằng mình có thể bị **vomit**. Cậu không thể tin rằng mình đang ở trong một chiếc máy bay **misfortune** như thế. Cuối cùng, rung lắc cũng kết thúc. Issac vẫn còn sợ hãi, nhưng cậu bé cố gắng **retain** một tinh thần vững vàng.

"Lần đầu tiên mình đi máy bay, máy bay đã rung lắc kinh khủng đến mức mà **cargo** bắt đầu rơi lả tả. Bố mẹ bảo mình nghe nhạc và đọc một **chapter** trong cuốn sách của mình. Điều đó làm mình bình tĩnh hơn", Rachel nói.

Bỗng nhiên máy bay lại rung lắc một lần nữa. Lần này, Issac nghe theo lời khuyên của Rachel. Cậu bé đeo tai nghe và lấy ra một cuốn sách của author mà cậu yêu thích. Sách và nhạc giúp Isaac cảm thấy tốt hơn. Một lúc sau, cậu bé thậm chí còn không thèm quan tâm đến thời tiết xấu nữa. Tình hình xấu đã không còn cảm giác tồi tệ sau khi có người giúp đỡ cậu bé.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Isaac's family was going on vacation. He was excited about the trip except for one thing. He had never been on a plane before. He was scared that his plane would have a .....

Isaac got onto the plane. He walked down the ..... until he found his seat. He sat down and ..... the ends of his seat belt. After being ..... for a few minutes, the pilot announced that they were ready to leave.

He looked out the window at the ..... colors of the sky. He began to feel scared. The girl sitting next to him said, "Hi, I'm Rachel! You look nervous, but you don't need to be. Flying is fun!"

"I'm still a bit nervous," Issac said, "and I'm getting hungry."

"The food service will begin soon. Just lower the ..... on the seat in front of you, and ..... this switch. Then they'll bring your dinner! Last time, they served chicken, ...., and a box of .....," Rachel explained.

Then the pilot ..... the passengers of bad conditions in the ..... "We're tracking the weather: lightning, clouds, ..... The ride might get a bit rough," he .....

Suddenly, the plane started to shake. Isaac was badly ..... by his fear. His stomach hurt, and he thought he might ..... He couldn't believe that he was in such an ..... place. Finally, the shaking stopped. Isaac was still scared, but he tried to ..... a good attitude.

"The first time I flew, the plane shook so bad that ..... started falling. My parents told me to listen to music and read a ..... in my book. It calmed me," Rachel said.

Suddenly, the plane shook again. This time, Isaac followed Rachel's advice. He put on headphones and took out a book by his favorite ..... The book and the music helped Isaac feel better. After a while, he didn't even notice the bad weather. The bad situation didn't feel so bad after someone helped him.



Một ông vua sống trong một **fort** cùng với cô con gái của mình, Clara. Ông vua đã **founded** một đế chế vĩ đại, nhưng vùng đất của ông thì **rife** những kẻ thù, những người muốn chiếm đoạt vương quốc. Bởi vì có quá nhiều bạo động **civil**, vua cha nói với Clara không được tin tưởng bất cứ ai.

Một ngày nọ, Clara đang đi dạo bên ngoài khi cô nhìn thấy một cô gái **sweeping** đường. Clara **crossed** khu vườn, và họ bắt đầu nói chuyện cùng nhau. Tên của cô gái là Susie. Clara cảm thấy tiếc cho Susie bởi vì cô ấy rất nghèo khổ, và Clara tặng cho cô ấy một chiếc **bracelet**. Sau đó, Susie và Clara gặp mặt nhau mỗi ngày.

Một lần, vua cha thấy họ đang nói chuyện với nhau. Ông bảo Clara rằng, "Đừng nói chuyện với con bé đó. Nó có thể là kẻ thù của chúng ta."

"Cha không thể **distrust** vào tất cả mọi người được," Clara **commented**. "Cô ấy là người bạn **sole** của con. Cứ xử thân thiện với mọi người là một việc làm tốt."

Vị vua nói, "Đừng có cãi lời ta. Từ giờ trở đi hãy ở yên trong phòng, và không được phép nói chuyện với bất cứ ai."

Clara cảm thấy cô đơn trong pháo đài. Nhưng một ngày nọ, cô nhìn thấy Susie ở bên ngoài. Cô đã viết cho Susie một bức thư ngắn có chứa bản đồ chỉ dẫn một lối đi bí mật đến pháo đài. Clara viết rằng: "Hãy đến vào ban đêm, và chúng ta có thể nói chuyện cùng nhau. Đừng cho ai thấy bức thư này nhé." Cô ấy ném bức thư cho Susie, và Susie **tucked** nó trong **lining** chiếc váy.

Đêm hôm đó, Clara đã chờ Susie đến. Nhưng cô nghe thấy thứ gì đó kêu tí tắc, và sau đó là một **blast** lớn. Cô chạy vào đại sảnh, và ở đó khói bụi mù mịt khiến cho cô **choke**. Một **mass** quân đội đang ở đó, chiến đấu. Clara nhận ra rằng Susie đã **betrayed** cô và giao bản đồ đó cho những kẻ thù của cha cô. Clara **prayed** rằng tất cả mọi người trong lâu đài sẽ an toàn khỏi **treachery** của bạn mình.

Cuối cùng, cuộc chiến cũng **ceased**. Clara tim thấy cha cô trong sảnh cùng với quân lính của ông. Họ đã đánh bại quân thù, nhưng trên áo họ xuất hiện những **dents** do cuộc chiến nặng nề đem lại. Clara nói với cha cô về những gì mình đã làm và hứa sẽ không bao giờ trái lệnh ông một lần nào nữa.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A king lived in a ..... with his daughter, Clara. The king had ..... a great empire, but his land was ..... with enemies who wanted to take over the kingdom. Because there was so much ..... unrest, the king told Clara not to trust anyone.

One day, Clara was walking outside when she saw a girl ..... the path. Clara ..... the garden, and they started talking. The girl's name was Susie. Clara felt sorry for Susie because she was very poor, and Clara gave her a ..... After that, Susie and Clara met every day.

Once, the King saw them talking. He told Clara, "Don't talk to that girl. She could be an enemy."

"You can't ..... everyone," ..... Clara. "She is my sole friend. It's OK to be friendly to people."

The King said, "Don't argue with me. Stay inside from now on, and talk to no one."

Clara felt lonely in the fort. But one day she saw Susie outside. She wrote her a note with a map showing a secret entrance to the fort. Clara wrote: "Come at night, and we can talk together. Don't show anybody this note." She threw the note to Susie, and Susie ..... it in the ..... of her dress.

That night Clara waited for Susie. But she heard something ticking, and then a loud ..... She ran into the hall, and it was full of smoke, which made her ..... A ..... of soldiers were there, fighting. Clara realized that Susie had ..... her and given the map to her father's enemies. Clara ..... that everyone in the castle would be safe from her friend's .....

At last, the fighting ..... Clara found her father in the hall with his soldiers. They had defeated their enemies, but there were ..... in their armor from the heavy fighting. Clara told her father what she had done and promised never to disobey him again.



Một **teller** ở ngân hàng nghi ngờ một vài người đồng nghiệp của cô không quá **trustworthy**. Cô nghĩ rằng họ đã ăn cắp. Mặc dù để bắt quả tang họ, cô cần một vài cách để liên kết họ đến con đường phạm tội.

Cô có một **background** về **religion** và **folklore**. Cô nhớ rằng **literature** của một tôn giáo có một **myth** mà **chronicled** về một nhóm tên trộm đã bị bắt giữ như thế nào.

Trong những câu chuyện **millennium-old**, tiền xu **copper** được bao phủ bằng một lớp **venom** được lấy từ một con rắn độc. Các đồng tiền được để lại làm **bait** cho bọn cướp. Khi chúng chạm tay vào những đồng tiền, nọc độc **infected** cơ thể chúng thông qua da. Nọc độc chạy khắp **veins**, và tất cả bọn chúng trở nên rất ốm yếu như là chúng mắc một **disease** nào đó. Nó làm cho da của chúng thâm tím. Cảnh sát đã bắt giữ bất cứ ai có làm da tím tái.

Cô ấy biết mình không thể sử dụng nọc độc bởi vì nó có thể làm hại một ai đó. Tuy nhiên, cô nghĩ ra một cách để update câu chuyện cổ. Cô quyết định bao phủ một sum tiền bằng một loại bột đặc biệt. Nếu có người chạm vào số tiền, bột sẽ khiến cho da của họ bị **itch**. Cô ấy đặt số lượng tiền lớn vào chỗ an toàn của ngân hàng. Không ai được cho là lấy tiền từ nơi đó. Nếu có người làm việc này thì họ chắc chắn phải đánh cắp chúng.

Trong vòng một vài giờ đồng hồ, ba trong số những đồng nghiệp của cô gãi bàn tay và cánh tay của họ. Họ ngứa nhiều đến nỗi mà họ thậm chí không thể làm việc. Cô kiểm tra số tiền, và chúng đã không cánh mà bay. Cô kể cho ông chủ nghe những gì mình đã làm, và ông đã gọi người bắt giữ những tên trộm. Ông cảm ơn cô và **promoted** cho cô ấy.

Bởi vì sự kiện trong lịch sử thường lặp lại, những câu chuyện văn học cổ đại trong quá khứ vẫn còn relate những vấn đề của ngày nay, và chúng có thể giúp ích trong việc giải quyết những vấn đề nêu trên.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến



A ..... at a bank suspected some of her fellow employees of not being very ..... She thought they were stealing. In order to catch them, though, she needed some way to link them to the crime.

She had a ..... in ..... and ..... She remembered that one religion's ..... had a ..... that ..... how a group of thieves was captured.

In the ..... story, coins of ..... were covered with ..... taken from a poisonous snake. The coins were left as ..... for the robbers. When they touched the coins, the venom ..... their bodies through their skin. The venom ran through their ..... , and they all became very sick as if they had a ..... It made their skin purple. The police arrested whoever had purple skin.

She knew she couldn't use venom because it might hurt someone. However, she thought of a way to ..... the old story. She decided to cover a ..... of money with a special powder. If people touched the money, the powder would cause their skin to ..... She placed the

stack of money in the bank's safe. No one was supposed to take money from the safe. If somebody did, then they had to be stealing.

Within a few hours, three of her coworkers were scratching their hands and arms. They itched so badly that they couldn't even work. She checked the money, and it was gone. She told her boss what she had done, and he had the thieves arrested. He thanked her and ..... her.

Because events from history often repeat, ancient literature stories from the past still ..... with the problems of today, and they can be helpful in solving problems.

Một **empire** vĩ đại và hung mạnh cần có gỗ từ những khu vực phía Tây để xây dựng các cung điện và nhà cửa cho hoàng đế và bạn bè của ông. Tuy nhiên, đế quốc đã **depleted** nhiều cánh rừng. Cây cối vô cùng quan trọng đối với **economy** của khu vực phía Tây. Không có cây để bán, **commerce** của khu vực đó đã bị **reduced**. Người dân không còn có thể mua những **goods** mà họ cần để sống sót. Cuộc sống của họ trở nên khó khăn.

Mỗi **scribe** nghèo đến từ khu vực này muốn giúp đê nghị giúp đỡ. Ông **hitchhiked** đến thủ đô để xin hoàng đế thành lập **charity**. Ông đã được mời đến cung điện. Đó là một nơi rộng lớn và **cozy**. Những chiếc bàn được chất đầy thức ăn, và những ngọn lửa bùng cháy một cách ấm áp trong mỗi lò sưởi.

Hoàng đế ngồi trên **throne** của mình, và người chép sử đứng ngay trước mặt ông.

"Thần đến để cầu xin sự giúp đỡ," người chép sử nói. "Tất cả chúng thần đều rất nghèo khổ và đói khát. Ngài đã dùng cạn kiện hết tất cả những cánh rừng, và bây giờ chúng thần không còn gì để bán nữa."

Sau đó ông ấy nói thêm một lời cảnh báo. "Nếu chúng thần không nhận được sự giúp đỡ, thần e rằng toàn bộ đế quốc sẽ phải gánh chịu hậu quả. Chúng thần phải thiết lập một số **unity**."

Khi lắng nghe lời thỉnh cầu của người chép sử, **temper** thất thường của hoàng đế lại nổi lên. Ông đã **mocked** người chép sử. "Ngươi nghĩ là ta nên ra tay giúp đỡ sao," ông nói rồi cười lớn. "Ngươi chỉ nên cảm thấy hạnh phúc khi thuộc về đế chế vĩ đại này. Ngươi sẽ chẳng nhận được thứ gì từ ta cả."

Hoàng đế không hề cảm thấy **pity** cho những thần dân ở khu vực phía Tây. Bọn họ đã bị **condemned** phải chết đói. Người chép sử trở về nhà mà không nhận được bất cứ thứ gì.

Không lâu sau đó, một kẻ thù xâm lược đế quốc đến từ phía Tây. Họ đã hành quân đến thủ đô. Bởi vì những người dân cảm thấy bị **persecuted** bởi hoàng đế, họ đã đứng ở vị trí trung lập. Họ không chống lại những kẻ xâm lược nhưng cho phép chúng tự do hành quân đến thủ đô.

Hoàng đế đã bị đánh bại. Nếu ông ấy chịu **heeded** đến những lời nói của người chép sử, thì thần dân có thể sẽ là **victors**. Nhưng bởi vì ông đã đối xử với họ quá tệ bạc, họ cũng đối xử với ông như thế đổi lại.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A great and powerful ..... needed the wood from its western areas to build palaces and homes for the emperor and his friends. However, the empire had ..... many of the forests. The trees were important to the western areas' ..... With no trees to sell, the ..... in that area was ..... Citizens could no longer purchase the ..... that they needed to survive. Their life became difficult.

A poor ..... from the area wanted to help. He ..... to the capital to ask the emperor for ..... He was invited to the palace. It was large and ..... Tables were loaded with food, and fires burned warmly in every fireplace.

The emperor sat up upon his ..... and the scribe stood in front of him.

"I've come to ask for help," the scribe said. "We're all very poor and hungry. You've used up all of the forests, and now we have nothing to sell."

Then he added a warning. "If we don't receive help, I'm afraid that the entire empire will suffer. We must establish some ....."

Upon hearing the scribe's request, the emperor's bad ..... surfaced. He ..... the scribe. "You think I should help," he said and laughed. "You should just be happy to belong to this great empire. You will get nothing from me."

The emperor felt no ..... for the citizens of the western area. They were ..... to starve. The scribe returned home with nothing.

Not long after, an enemy invaded the empire from the west. They were marching to the capital. Because the citizens felt ..... by the emperor, they remained neutral. They didn't fight the invaders but allowed them to march freely to the capital.

The emperor was defeated. If he had ..... the words of the scribe, then the citizens might have been the ..... But because he had treated them badly, they treated him badly in return.



Rất nhiều nhà khoa học và **intellectuals** nghĩ rằng khủng long đã tuyệt chủng khi một **asteroid** va mạnh vào Trái đất hàng triệu năm trước đây. Tuy nhiên, gần đây đã xảy ra một số **controversy** về giả thuyết này. Một số nhà khoa học nghĩ rằng điều đó không **accurate**. Họ cho rằng một loài côn trùng nhỏ bé có thể là **factor** lớn nhất gây ra cái chết của những sinh vật khổng lồ này. Loài côn trùng đó chính là muỗi.

Những nhà khoa học vẫn nghĩ rằng một thiên thạch đâm vào Trái đất vào thời kỳ của khủng long. Nhưng đó không phải là những gì giết chết tất cả bọn chúng.

Vào thời điểm đó, những loài côn trùng, bao gồm cả loài muỗi, đã bắt đầu **evolve**. Ngày nay, chúng ta có thể **regulate** số lượng của loài muỗi bằng **pesticides**. Nhưng điều này là không thể thực hiện vào hàng triệu năm trước. Loài muỗi **multiplied** một cách nhanh chóng. Và chắc chắn là chúng không hề nhàn rỗi. Bởi vì có quá nhiều muỗi, chúng có thể dễ dàng đốt nhiều con khủng long. Khi chúng cắn một sinh vật sống khác, chúng thường truyền một căn bệnh chết người. Vì vậy loài khủng long đã bị **stricken** căn bệnh đó. Một **vast majority** trong số chúng, từ **vegetarians** cho đến loài ăn thịt, đã chết.

Để **reinforce** ý kiến này, những nhà khoa học nhấn mạnh rằng loài khủng long đã chết một cách từ từ như thế nào. Nếu một thiên thạch giết chết chúng, chúng sẽ chết rất nhanh chóng. Nhưng số lượng của khủng long lại giảm sút một cách chậm chạp. Bên cạnh đó, nhà khoa học đã phát hiện vật chất **genetic** của muỗi trong các hóa thạch. Vật chất này đã chứng minh rằng loài muỗi đã tồn tại vào thời điểm đó. Mặc dù còn tồn tại những nhân tố khác, loài khủng long đã tuyệt chủng chủ yếu là do bệnh tật, những nhà khoa học nói.

Cho dù chuyện gì đã xảy ra đi chăng nữa, cái chết của loài khủng long đã gây một tác động lớn đến những sinh vật sống khác. Nhiều loài khủng long ăn thịt **mammals**. Sau khi khủng long tuyệt chủng, động vật có vú đã có thể tiến hóa và sinh sản **offspring**. Loài chim cũng đã tiến hóa. Các nhà khoa học đã **analyzed** những **genomes** của loài chim, và họ phát hiện ra rằng loài chim cũng có vật chất di truyền **identical** với một số loài khủng long. Vậy nên có thể vẫn còn khủng long tồn tại trong số chúng ta xét cho cùng.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Many scientists and ..... think that dinosaurs died when an ..... smashed into the Earth millions of years ago. However, recently, there has been some ..... over this theory. Some scientists think that it isn't ..... They think that a tiny insect may have been the biggest ..... in the death of these huge creatures. That insect was the mosquito.

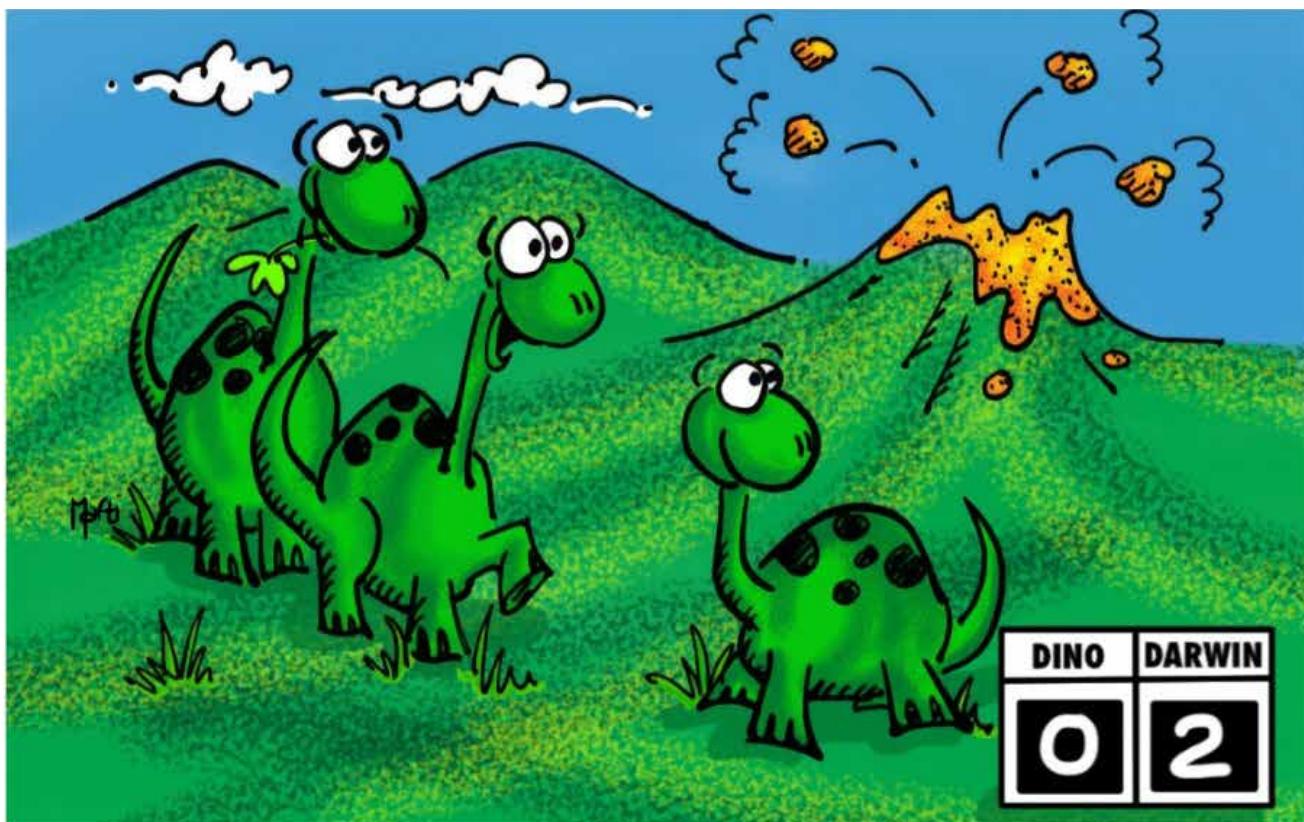
These scientists do think that an asteroid hit the Earth in the time of the dinosaurs. But that wasn't what killed all of them.

At that time, insects, including the mosquito, were beginning to ..... Today, we can ..... the number of mosquitoes with ..... But that was impossible millions of years ago. The mosquitoes ..... quickly. And they were certainly not idle. Since there were so many mosquitoes, it was easy for them to bite many of the dinosaurs. When they bit another living thing, the mosquitoes passed along a deadly disease. So the dinosaurs were ..... with the disease. A ..... of them, from the ..... to the meat eaters, died.

To ..... this idea, scientists stress how gradually the dinosaurs died. If an asteroid killed them, they would have died very quickly. But the number of dinosaurs decreased slowly. In addition, scientists have found ..... material of mosquitoes in fossils. This material proves that mosquitoes existed back then. Although there may have been other factors, the dinosaurs died mainly because of disease, the scientists say.

No matter how it happened, the dinosaurs' death had a major impact on other living things. Many dinosaurs ate ..... After the dinosaurs died, mammals were able to evolve and produce ..... Birds also evolved. Scientists have ..... the ..... of

birds, and they discovered that birds have ..... genetic material to some dinosaurs. So there may still be dinosaurs among us after all



Một khách du lịch dừng chân trước một quán trọ. Ông ngồi xuống và quan sát mọi người một cách tinh tế, giống như một **predator**. Ông nghe thấy tiếng người chủ quán trọ già nói chuyện với một thanh niên trẻ trong **core** của quán trọ.

“Tôi chỉ cần vay một số tiền thôi. Tôi thề rằng mình sẽ chi tiêu nó một cách **moderation**, và bạn của tôi sẽ trả lại cho ông vào ngày mai,” người đàn ông nói. Chủ quán trọ đã **gave consent** và lấy ra một số tiền.

Vị khách du lịch biết rằng đây chỉ là một trò lừa gạt. Người đàn ông kia sẽ ra đi cùng với tiền của ông chủ quán trọ nghèo và sẽ không bao giờ quay trở lại.

Ông cảm thấy **compassion** cho ông chủ quán trọ tốt bụng và không muốn ông ấy bị đánh lừa. Vị khách du lịch **cunning** quyết định dạy cho ông chủ quán trọ một bài học.

Vị khách du lịch bước đến chỗ ông chủ quán trọ và ngồi xuống. Ông chủ quán trọ bắt đầu **grind** hạt để pha cà phê. Ông pha cà phê và đưa cho khách du lịch một **saucer** và một chiếc tách. Cả hai bắt đầu trò chuyện cùng nhau. Một lúc sau, khách du lịch ngáp dài và sau đó **growled** như một con sói.

“Anh không còn **sane** đúng không? Tôi nghĩ mình vừa nghe thấy tiếng anh gầm gừ,” ông chủ quán trọ nói.

“Đúng là như vậy. Tôi cảm thấy đáng nguyễn rủa. Mỗi khi tôi ngáp ba lần liên tiếp, tôi hóa thành một con sói và tấn công con người.”

Ông chủ quán trọ trở nên **tense**. Sau đó vị khách du lịch lại ngáp thêm lần nữa. Khi ông chuẩn bị ngáp lần thứ ba, ông chủ quán trọ liền chạy ra ngoài. Khi ông chạy, vị khách du lịch đã **snatched** áo khoác của ông ấy. Ông chủ quán trọ sợ hãi **staggered** ở bên ngoài và **tumbled** ra ngoài đường. Vị khách du lịch đỡ ông đứng dậy.

Vị khách du lịch đuổi theo ông ra ngoài bởi vì ông không muốn **withhold** sự thật lâu hơn được nữa. Ông ấy chỉ muốn **foster** niềm vui và phục hồi lại **equilibrium** cảm xúc của ông chủ quán trọ. Ông chủ quán trọ thì **dizzy**, và ông **stumbled**. Vị khách du lịch đỡ ông đứng dậy.

“Đó chỉ là một trò lừa gạt mà thôi”, vị khách du lịch nói khi đang trả lại áo khoác.

“Thế à, tốt quá. Tôi **cherish** chiếc áo khoác này,” ông chủ quán trọ đáp lại.

“Vâng, hy vọng điều này sẽ dạy cho ông rằng ông không nên tin tưởng vào tất cả những câu chuyện mình được nghe.”

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A traveler stopped at an inn. He sat and watched people closely, like a ..... He heard the old innkeeper talking to a young man in the core of the inn.

"I just need to borrow some money. I swear that I'll spend it in ......., and my friend will pay you back tomorrow," the man said. The innkeeper gave his .....and pulled out some money.

The traveler knew that this was a trick. The man was going to leave with the poor innkeeper's money and never return.

He felt .....for the nice innkeeper and did not want him to be tricked. The .....traveler decided to teach the innkeeper a lesson.

The traveler walked over to the innkeeper and sat down.

The innkeeper had started to .....coffee beans to make coffee. He made the coffee and handed the traveler a .....and a cup. The two started talking. After a while the traveler yawned and then .....like a wolf.

"Are you not .....? I thought I just heard you growl," said the innkeeper.

"I did. I am cursed. Every time I yawn three times in a row, I turn into a wolf and attack people."

The innkeeper became ..... Then the traveler yawned again. As the traveler started to yawn a third time, the innkeeper turned to run outside. As he ran, the traveler .....his coat. The scared innkeeper .....outside and .....into the street.

The traveler followed him out because he did not want to .....the truth any longer. He just wanted to .....happiness and restore the innkeeper's emotional ..... The innkeeper was ....., and he ..... The traveler helped him stand up.

"That was a trick," the traveler said as he returned the coat.

"Oh, good. I ..... this coat," responded the innkeeper.

"Well, hopefully this will teach you that you shouldn't believe every story that you hear."



Eliza không thích nước Úc. Trước hết, cô đã phải bỏ ra hai mươi giờ đồng hồ không thoái mái trên một **aircraft** để đến đó. Cô ấy muốn đến bãi biển, nhưng chồng của cô là một chuyên gia **zoology** và ông muốn tìm kiếm một vài loài động vật thú vị. Vì vậy, cô đang phải **transversing** một **swamp** trong cái nắng nóng giữa trưa.

"Hãy cho em ngồi nghỉ, Gilbert. Em không thể **hardy** như anh được." cuối cùng cô cũng lên tiếng.

Bọn họ ngồi dưới một gốc cây. Có rất nhiều chim ở nơi **secluded, rural** đó, và họ quan sát chúng bay lượn **overhead**.

Sau đó bỗng nhiên Gilbert nhìn thấy một thứ gì đó trên tảng đá.

"Điều này thật kỳ lạ," Gilbert nói. "Đằng kia nhìn giống như một chú Thằn Lằn Đầm Lầy Đỏ, nhưng anh nghĩ rằng **species** này đã bị **extinct**. Ông nhấc nó lên một cách cẩn thận. "Phải rồi, chính là nó! Anh sẽ đem nó về **Institute** Động vật học. Mọi người sẽ tràn ngập rất nhiều **jealousy** khi nhìn thấy những gì anh tìm được!"

"Anh có chắc chúng ta nên mang nó đi khỏi nhà của chúng không?" Eliza hỏi.

"Thật vớ vẩn, rất nhiều loài động vật **migrate**. Chúng rồi sẽ quen với những sự thay đổi," Gilbert nói.

"Hừm, em không đồng ý với **principle** đó," Eliza nói, "Điều này thật không **ethical**." Thế nhưng Gilbert vẫn **decisive** và đem con thằn lằn quay trở về khách sạn trong thành phố. Ông đã nghĩ rằng sự phát hiện này sẽ khiến cho ông trở thành một **esteemed celebrity** được đánh giá cao ở Viện nghiên cứu Động vật học.

Trong một vài ngày tiếp theo, Gilbert cho ăn và **nurtured** chú thằn lằn. Nhưng thằn lằn không thấy hạnh phúc. Nó mất đi màu đỏ đẹp tuyệt và bắt đầu nhìn bình thường trở lại. Trong thực tế, Gilbert bắt đầu tự hỏi liệu nó có còn đặc biệt chút nào không. Ông đi ra ngoài và tìm một con thằn lằn bình thường trên một mẫu **concrete**. Khi ông so sánh chúng, chúng trông giống hệt nhau. Chú thằn lằn chỉ có màu đỏ khi ở trong đầm lầy!

Gilbert nói với Eliza rằng, "Anh sẽ thả con thằn lằn này về vùng đầm lầy. Anh đã học được một bài học quan trọng. Nhà là nơi chúng ta cảm thấy hạnh phúc nhất. Ở nhà, chúng ta cũng đặc biệt giống như loài thằn lằn đỏ vậy. Mình sẽ không bao giờ thấy hạnh phúc khi đi xa nhà."

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Eliza disliked Australia. Firstly, she'd had to spend twenty uncomfortable hours on an ..... getting here. She wanted to go to the beach, but her husband was a ..... professor and wanted to look for some interesting animals. So now she was ..... a ..... in the midday heat.

"Let me sit down, Gilbert. I'm not ..... like you," she said, eventually.

They sat under a tree. There were lots of birds in that ....., ..... place, and they watched them flying .....

Then suddenly Gilbert saw something on a rock.

"That's strange," said Gilbert. "That looks like a Red Swamp Lizard, but I thought that ..... was ....." He carefully picked it up. "Yes, it is! I'm going to take it back to the Zoology ..... They will be filled with so much ..... when they see what I have found!"

"Are you sure we should take it from its home?" asked Eliza.

"Nonsense, many animals ..... They're used to changes," said Gilbert.

"Hmm, I don't agree with the ..... of it," said Eliza. "It isn't ..... But Gilbert was ..... and took the lizard back to the hotel in the city. He thought that this find would make him a highly ..... at the Zoology Institute.

For the next few days, Gilbert fed and ..... the lizard. But the lizard wasn't happy. It lost its beautiful red color and began to look ordinary. In fact, Gilbert started to wonder whether it was special at all. He went outside and found a common lizard on a piece of ..... When he compared them, they looked exactly alike. The lizard was only red in the swamp!

Gilbert said to Eliza, "I'm going to return this lizard to the swamp. I've learned an important lesson. Home is where we are happiest. At home, we are special like the red lizard.

We can never be so happy when we are away."

"Good," said Eliza. "So, can we go home now?"



Colonel Wilbur và vợ, bà Mary đang bay trong **tropics** trên chiếc máy bay riêng. Nhưng đột nhiên động cơ bốc cháy. Không thể **extinguish** đám cháy, vì vậy họ buộc phải hạ cánh trong rừng.

"Chúng ta làm gì bây giờ?" bà Mary nói "Anh có sửa được máy bay không?"

Ông Wilbur nói, "Anh không sửa được. Anh không phải là **technician**, còn máy bay thì đã hết xăng rồi. Chúng ta phải tìm sự giúp đỡ."

Wilbur và Mary đi vào trong rừng. Rất khó tìm được lối đi giữa những thân cây. Mary thậm chí phải xé váy để đi giữa đám gai nhọn. Bỗng nhiên, họ nhìn thấy một vài túp lều và rất nhiều người **miniature** đang nấu ăn và chế tạo vũ khí bằng **flint**.

"Anh sẽ xin họ giúp đỡ mình," ông Wilbur nói.

"Không! Anh đừng đi! Họ thật **deformed!**" Mary nói. "Họ sẽ **harass** chúng tôi! Họ có thể đã nhiễm một loại virus **contagious** nào đó có thể lây sang chúng ta! Chúng ta đâu biết cách nào để **cure** nó. Chúng tôi chắc chắn sẽ trở thành **corpses!**"

Wilbur đã cố gắng thuyết phục Mary tới chỗ người rừng, nhưng cô nhất định không **integrate** với họ. Cô đã có **assumption** rằng họ là những người nguy hiểm. "Chúng ta cứ đi tiếp đi. Sớm muộn gì cũng tìm được người giúp đỡ."

Suốt ba ngày liền, hai vợ chồng tìm kiếm, nhưng họ không tìm được ai có thể giúp họ trong **crisis**. Thật khó chịu, họ đói khát mà không có một chút **nutrition** nào. Ngoài ra, trong rừng thì đầy **beasts** nguy hiểm. Cuối cùng, Mary đồng ý trở lại chỗ người rừng.

Khi Wilbur và Mary đến làng, người rừng ngay lập tức chào đón họ. Họ đã cho họ bánh mì làm từ **barely** để ăn và một nơi để ngủ. Ngày hôm sau, đưa Wilbur và Mary qua khu rừng, và họ **promptly** đến một thị trấn nhỏ. Từ đó, họ bắt xe buýt đến thành phố nơi họ tìm thấy **embassy**.

Bà Mary xin lỗi vì lúc đầu đã không tin tưởng những người sống trong rừng. Bà hiểu được giá trị của việc không **discriminating** những người khác biệt.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

..... Wilbur and his wife Mary were flying over the .....in their private plane. But suddenly the engine caught fire. It was impossible to .....the fire, so they were forced to land in the forest.

"What are we going to do?" said Mary. "Can you fix the plane?"

Wilbur said, "That's impossible. I am not a ....., and the plane is out of gasoline. We'll have to find help."

Wilbur and Mary walked through the forest. It was difficult to find a path through the trees. Mary even tore her dress on sharp thorns. Suddenly, they saw some huts and lots of .....people, cooking and making weapons with .....

"I'll ask them for help," said Wilbur.

"No! Don't go! They are .....!" said Mary. "They'll .....us! They may have a .....virus that will make us sick! We won't know how to .....it. We'll surely end up as .....!"

Wilbur tried to persuade Mary to go to the forest people, but she refused to .....with them. She had the .....that the small people were dangerous. "Let's keep walking. We're sure to find someone sooner or later."

Forthree days, the couple searched, but they found no one who could help them in their crisis. It was uncomfortable, and they were hungry without any source of ..... Plus, the forest was filled with dangerous ..... Finally, Mary agreed to return to the forest people.

When Wilbur and Mary arrived at the village, the forest people immediately welcomed them. They gave them bread made from .....to eat and a place to sleep. The next day, the forest people led Wilbur and Mary through the trees, and they .....arrived at a small town. From there, they took a bus to the city where they found an .....

Mary was sorry that she had not trusted the forest people sooner. She learned the value of not .....against people who are different.



**Rainforests** cung cấp **oxygen** cho toàn thế giới. Tuy nhiên, loại cây **exotic** và động vật của khu rừng đang bị giết để lấy gỗ cho người nông dân và làm đường. Trong nhiều năm qua, người dân đã cố gắng để bảo tồn rừng nhiệt đới. Tuy nhiên, một trong số các loại rừng nhiệt đới- rừng mây là chỉ có **beneficial** cho con người. Rừng mây đang có nguy cơ biến mất, nhưng vẫn còn một số ít đang được bảo tồn.

Loại rừng này phân bố ở đỉnh núi, thường gần **equator**. Những đỉnh núi ẩm, **wooded** chủ yếu ở các nước châu Phi, Trung và Nam Mỹ. Chúng được gọi là "rừng mây" vì chiều cao của chúng cho phép **formation** của những đám mây giữa các thân cây.

Rừng mưa nhiệt đới tạo ra một lượng lớn oxy. Rừng mây sản xuất lượng nước **comparative**. Cây trong rừng này hút nước từ những đám mây này. Hơi ẩm đọng lại trên lá. Khi rơi xuống, nó **deposited** các con suối. Những con suối này chảy đến các thị trấn ở dưới chân núi. Sau đó, nó được **distributed** cho người. Lượng mưa **cumulative** hàng năm ở các khu vực này là 173-198 cm. Trong đó lượng nước do rừng mây cung cấp có thể chiếm tới 60%. Lượng nước này rất **crucial** đối với các nhà máy và người dân trong vùng. Nó giúp mọi thứ tồn tại.

Rừng mây cũng là **birthplace** ra vô số các loài thực vật mà không thể tìm thấy bất cứ nơi nào khác. Một rừng mây nhỏ, có **capacity** bất kỳ loại cây nào khác ở châu Âu. Trên thực tế, số các loài cây trong rừng nhiều tới mức các nhà khoa học chưa thể đưa ra một danh sách **comprehensive** về chúng.

Những khu rừng này đang bị tàn phá với **frequency** ngày càng tăng. Cây cối bị chặt phá, và các con đường được xây dựng. Một số người có **objective** kiếm tiền **federal** từ việc bảo vệ rừng. Nhưng họ lại không mấy thành công. Một **strategy** khác là thay thế những loại thực vật đã bị tiệt chủng. Việc này cũng rất khó khăn vì các loài cây này đều chỉ có một. Có rất nhiều việc phải làm, nhưng bảo vệ rừng mây vẫn là một việc khả thi.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

..... provide much of the world's ..... supply. But the forests' ..... trees and animals are being killed to make room for farmers and roads. People have been trying to conserve rainforests for years. But another type of forest—the cloud forest—is just as ..... to humans. Cloud forests are also in danger of disappearing, but little is being done to save them.

These forests are located at the tops of mountains, generally near the ..... These humid, ..... mountaintops are mainly in African and Central and South American countries. They are called "cloud forests" because their height allows for the ..... of clouds among the trees.

Rainforests produce large amounts of oxygen. Cloud forests produce ..... amounts of water. The trees in these forests pull water out of the clouds. The moisture gathers on the leaves. When it drips, it is ..... into streams. The streams flow into towns at the bottom of the mountain. Then, it's ..... to people. The yearly ..... rainfall in these areas is 173-198 centimeters. Cloud forests can pull in up to 60 percent of that. This water is ..... to the plants and the people in the area. It helps them survive.

Cloud forests are also the ..... of countless species of plants that can't be found anywhere else. One small cloud forest has the ..... for as many types of plants as there are in all of Europe. There are so many, in fact, that scientists haven't made a ..... list of them yet.

These forests are being destroyed with increasing ..... . Trees are being cut down, and roads are being built in their place. Some people have an ..... to get ..... money to protect the forests. But they have had little success. Another ..... is to replace the destroyed plants. That, too, has been difficult because the plants are so unique. There's plenty of work to be done, but saving the cloud forests is still a possibility.



Thucydides là một nhà sử học đầu tiên của thế giới. **Presently**, chúng ta có được hầu hết những kiến thức về Hy Lạp cổ đại từ những tác phẩm của ông. Thế nhưng không chỉ viết về lịch sử, ông đã sống trong nó. Tuy nhiên, ông gần như đã không thể sống sót sau một sự kiện lịch sử: **Plague** ở Athens.

Vào năm 430 Trước Công Nguyên, một đạo quân đã tấn công vào thành phố của Athens, nơi mà Thucydides sinh sống. Hàng ngàn người dân phải lẩn trốn khỏi đạo quân sau những bức tường lớn của Athens. Thành phố trở nên rất đông đúc khi dân số **expanded**. Sau đó một dịch bệnh **horrifying** bùng phát. Mọi người **summoned** những bác sĩ. Nhưng điều này đã không mang lại **avail** bởi vì không ai biết được cách thức mà dịch bệnh lây lan.

Mọi thứ có vẻ như **random**. Họ **không** hề biết rằng nó là một loài **organism**. Thay vào đó, họ **đã defined** dịch bệnh như một sự trùng phạt từ thần linh. Thucydides **đã incredulous** rằng thần linh đã gây nên bệnh dịch, nhưng ông giải thích lý do tại sao người khác lại tin vào điều đó. Có một đoạn thơ cổ, dài đã dự đoán trước về dịch bệnh. Để **paraphrase** nó, đoạn thơ nói rằng chúa trời sẽ gửi đến một căn bệnh trong một cuộc chiến. Kết quả là, những đám đông lớn đã tập hợp ở **shrines** để xin thần linh dừng bệnh dịch đó lại. Nhưng tình hình chỉ **worsened** bởi vì những người này ở quá gần với những người khác khiến họ bị mắc bệnh. Đó là cách mà họ **đã** học được một bài học **fundamental** về dịch bệnh: Bệnh lây lan từ người này qua người khác.

Mọi người muốn rời khỏi thành phố đông đúc, nhưng họ **dreaded** những gì quân đội ngoài kia sẽ làm với mình. Tại thời điểm này, Thucydides cũng mắc bệnh. Ông nhanh chóng **scribbled** những ghi chú vì ông nghĩ mình sẽ chết sớm. Bài viết của ông cho thấy một sự tương phản **stark** giữa hành vi của con người trước và sau dịch bệnh. Có những **riots**, và mọi người bỏ qua pháp luật. Họ không nghĩ rằng họ đã sống đủ lâu để bị trùng phạt. Rất nhiều người bệnh đã bị bỏ lại đến lúc chết trong **solitude** bởi vì không ai muốn ở gần họ. Dịch bệnh **lingered** trong vòng hai năm. Nhưng may mắn thay, Thucydides đã sống sót. Nếu không có bài viết của ông, chúng ta sẽ hiểu biết ít hơn về Hy Lạp cổ đại và Dịch Bệnh ở Athens.

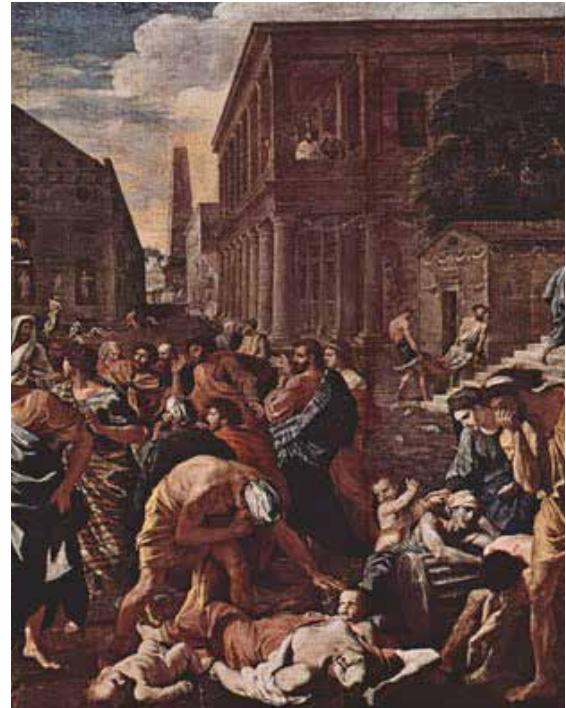
rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Thucydides was the world's first historian. ...., we get most of our knowledge about ancient Greece from his writing. But Thucydides didn't just write about history, he lived through it. However, he almost didn't survive one historical event: the .....of Athens.

In 430 BCE, an army attacked the city of Athens, where Thucydides lived. Thousands of people hid from the army behind Athens' large walls. The city became very crowded as the population ..... Then a .....disease broke out. People .....doctors. But it was to no .....because no one understood how the disease spread.

It seemed ..... They didn't know that it was an ..... Instead, they .....disease as a punishment from their gods. Thucydides was .....that gods caused the plague, but he explained why others believed it. There was an old, long verse which predicted the disease. To .....it, the verse said the gods would send a disease during a war. As a result, large crowds gathered at .....to ask the gods to stop the plague. But the situation only .....because these people were so close to each other they became sick. That's how they learned a .....lesson about the plague: it spread from person to person.

People wanted to leave the crowded city, but they .....what the army outside would do to them. At this time, Thucydides got sick, too. He quickly .....down notes because he thought he would soon die. His writing shows a .....contrast between people's behavior before and during the plague. There were ....., and people ignored laws. They didn't think they'd live long enough to be punished. Many sick people were left to die in .....because no one wanted to be near them. The plague .....for two years. But luckily, Thucydides survived. Without his writing, we would know much less about ancient Greece and the Plague of Athens.



Chúng ta đang sống trong một xã hội **mobile**. Nhưng những chiếc xe chúng ta lái xe lại cần quá nhiều khí, ngoài ra chúng còn **pollute** không khí. Dần dần, những tài nguyên thiên nhiên được sử dụng để tạo ra khí ga sẽ cạn kiệt. Vậy thì, sau đó những gì sẽ xảy ra? Nhiều người nghĩ rằng **solar-powered automobiles** là câu trả lời. Để tìm hiểu thêm về **transportation**, các đội nhóm đến từ các trường đại học và các tổ chức **corporate** ở Úc tập trung lại hai năm một lần cho một cuộc đua xe năng lượng mặt trời.

Cuộc đua được gọi là giải đấu Thách thức Năng lượng Mặt Trời Thế giới. **Candidates** cho **tournament** phải thiết kế chiếc xe hơi riêng. Các đội giữ **confidential** kế hoạch **cuae** mình. Họ không **interact** với các đội khác vì cuộc đua này có tính cạnh tranh rất cao. Và những chiếc xe không chỉ **enhanced** và **modified** những chiếc xe bình thường. Chúng hoàn toàn khác biệt.

Những chiếc xe này chỉ có chỗ cho một người và bên trong rất đơn giản chúng thậm chí không có đệm cho người lái xe. Những chiếc xe này ngắn và thấp hơn nhiều những chiếc xe bình thường. Điều quan trọng nhất, những chiếc xe **incorporate** các tấm pin mặt trời bên ngoài sao cho chúng nằm **parallel** với nhau. Những tấm pin này được làm từ vật liệu thu nhận ánh sáng mặt trời và biến nó thành năng lượng điện. Đó là cách chúng hoạt động.

Những chiếc xe chạy đua trên quãng đường hơn 3.000 km trên territories Úc. Những người lái xe phải chú ý đến guidelines nghiêm ngặt. Họ phải dừng lại ở **intervals** nhất định để sạc pin cho xe. Và không giống như xe đua bình thường, họ không thể đi quá nhanh. Họ phải lái xe ở tốc độ giới hạn thông thường.

Nhờ có các giải đấu Thách thức Năng lượng Mặt Trời Thế giới, một **era** mới trong việc đưa ra xe và lái xe được mở ra. Mọi người có thể **ridicule** những chiếc xe năng lượng mặt trời, vì chúng rất mới lạ, nhưng đây là một **phenomenon** không bị mất đi. Việc sử dụng công nghệ từ xe hơi, các nhà sản xuất xe hơi sẽ dần dần tạo ra những chiếc xe năng lượng mặt trời trong tương lai.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

We live in a ..... society. But the cars we drive require too much gas, plus they ..... the air. Eventually, the natural resources used to make gas will run out. So what happens then? Many people think ..... are the answer. To learn more about this type of ....., teams from universities and ..... organizations gather in Australia every two years for a solar car race.

The race is called the World Solar Challenge. ..... for this ..... must design their own cars. The teams keep all their plans ..... They don't ..... with other teams because the race is very competitive. And these cars aren't just ..... and ..... versions of normal cars. They are completely different.

The cars only have room for one person and are very simple inside—they don't even have a cushion for the driver to sit on. These cars are shorter and much more flat than normal cars. Most importantly, the cars ..... solar panels onto the outside that lie ..... to each other. These panels are made from materials that take in light from the sun and turn it into electric energy. That's how they move.

These cars race over 3,000 kilometers across the Australian ..... The drivers have to heed strict ..... They must stop at certain ..... to charge their batteries. And unlike normal race cars, they can't go very fast. They have to drive at the normal speed limits. Although the drivers want to finish the race quickly, that is not the main goal. The objective is to see how well the cars work under normal driving conditions.

Because of the World Solar Challenge, a new ..... in car making and in driving is beginning. People may ..... the solar cars because they look strange, but this is a ..... that isn't going away. Using the technology from the vehicles, car makers will eventually create solar cars for the rest of us.



Martin, Paul và Tom là ba an em. Họ rất khác nhau, nhưng lại **consistent** về hai điều. Họ không thành công trong việc kinh doanh, và họ không bao giờ đồng ý về bất cứ điều gì. Martin là một người nông dân chăm chỉ, ông trồng rau củ **organic** và chăn nuôi **poultry**. Nhưng ông là người vô tổ chức và quên thanh toán những **bills** của mình. Paul sở hữu một nhà máy **textile** sản xuất quần áo. Ông ấy là người có tổ chức, nhưng lại tham lam và lấy đi quá nhiều quần áo. Chiếc **wardrobe** của ông được lấp đầy sản phẩm của riêng ông. Tom đã từng là một **sergeant** trong quân đội. Ông điều hành một trường nghệ thuật **martial**, nhưng **stance** của ông về kỷ luật lại quá khắt khe. Ông hầu như không có sinh viên nào theo học.

Một ngày nọ, họ nhận được một **telegraph** nói rằng cha của họ đã qua đời. Họ là những **heirs** đối với trang trại cũ của ông. Họ dự định sẽ bán nó càng sớm càng tốt, vậy nên họ đến xem trang trại mặc dù đang có một cơn bão khủng khiếp. Ngôi nhà trông không được đẹp lắm, nhưng lại có nhiều đât đai. Thực tế là, có nhiều đền nỗi mà họ gần như không thể nhìn thấy **boundary** của nó.

Đột nhiên, cơn bão trở nên tồi tệ hơn. Sức mạnh **sheer** của gió gần như làm họ ngã quỵ. Martin nói, "Nhìn kia, đó là một **typhoon!**" Paul nói, "Không phải đâu, đó là một **cyclone**." Tom bảo, "Không phải, nó là một **tornado!**" Bọn họ tranh cãi cho đến khi Paul bắt đầu **wail** và nói rằng, "Dù nó là cái gì đi chăng nữa, nó đang tiến thẳng về phía chúng ta! Chúng ta đang **doomed!**" Ba anh em **scrambled** bên trong ngôi nhà cũ. Martin nói, 'nếu chúng ta sống sót, chúng ta phải ngừng chiến. Trang trại này có thể rất tuyệt nếu chúng ta sửa sang lại. Với sự chăm chỉ của anh, cách tổ chức của Paul và tính kỷ luật của Tom và, chúng ta có thể cùng nhau điều hành một doanh nghiệp lớn!' Cơn bão cuối cùng cũng kết thúc. Và may mắn thay, nó đã không phá hỏng trang trại.

"Hãy nghĩ xem," Martin nói, "chính **chaos** của cơn bão lớn đã đem chúng ta xích lại gần nhau." Paul đáp lại, "Ý anh nói là một cơn lốc đã đem chúng ta xích lại gần nhau sao." Tom nói "Em chưa nói với cả hai anh đó là một cái voi rồng à?" Cả ba anh em không bao giờ đồng ý về việc cơn bão thuộc loại gì, nhưng bằng cách kết hợp những kỹ năng của họ, họ đã khởi đầu một trang trại thành công.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Martin, Paul and Tom were brothers. They were very different, but they were ..... about two things. They couldn't succeed in business, and they never agreed about anything. Martin was a hardworking farmer, growing ..... vegetables and raising ..... But he was disorganized and forgot to pay his ..... Paul owned a ..... factory that produced clothes. He was organized, but he was greedy and took too much clothing. His ..... was filled with his own products. Tom was once a ..... in the army. He ran a ..... arts school, but his ..... on discipline was too strong. He had almost no students.

One day, they received a ..... saying that their father had died. They were ..... to his old farm. They planned to sell it as soon as possible, so they went to see it even though there was a terrible storm. The house didn't look great, but there was a lot of land. There was so much, in fact, that they could barely see its .....

Suddenly, the storm got worse. The ..... force of the wind almost knocked them over. Martin said, "Look, it's a .....!" Paul said, "No, it's a ....." Tom said, "No, it's a .....!" They argued until Paul began to ..... and said, "Whatever it is, it's coming right at us! We're .....!" The three brothers ..... inside the old house. Martin said, "If we survive, we must stop fighting. This farm could be great if we fixed it up. With my hard work, Paul's organization and Tom's discipline, we could run a great business together!" The storm finally ended. And luckily, it didn't wreck the farm.

"Just think," Martin said, "it took the ..... of a typhoon to bring us together." Paul replied, "You mean a cyclone brought us together." Tom said, "Didn't I tell you both that it was a tornado?" The brothers never agreed on what kind of storm it was, but by combining their skills, they started a successful farm.



Beth là một cô chuột rất **resourceful** và thận trọng. Cô biết rằng mùa đông sắp tới và sớm thôi sẽ xảy ra **dearth** thức ăn. Vậy nên cô đã quyết định thu thập thức ăn cho mùa đông bằng công việc của mình. Thu thập đồ ăn là một công việc **grueling** và **mundane**, nhưng Beth tạo ra một nỗ lực **deliberate** bởi cô biết việc này rất quan trọng. Cô **allotted** vài giờ của bản thân mỗi ngày để đi nhặt các hạt đậu. Mùa đông đến, cô đã thu thập được một đống đồ ăn và giấu chúng trong một cái **cache**.

Beth có một đứa em gái tên là Mary. Mary là người thiếu hoài bão. Cô có một ý tưởng **fanciful** về việc mình sẽ sống sót qua mùa đông như thế nào. Cô nghĩ rằng thức ăn sẽ tự đến với mình và cô sẽ làm việc trong **convenience** của mình. Cô opted dành nhiều ngày ra để chơi và nhảy, thay vì đi nhặt các hạt đậu. Khi mà những giờ khắc cuối cùng của mùa thu **elapsed**, Mary mới chỉ có một lượng thức ăn **paltry** để dành.

Mary nhận ra rằng thức ăn của cô quá ít để có thể tồn tại qua mùa đông. Cô đến thăm chị của mình. Mary nói, "Beth, em đang trong tình trạng **dire**. Em đã không kiểm đủ thức ăn cho mùa đông. Chị có thể chia sẻ đậu của chị cho em được không? Làm ơn hãy dành lấy sự **empathy** cho em gái của chị!".

Beth suy nghĩ một lát. Rồi sau đó cô trả lời: "Mary, chị thực sự xin lỗi. Nhưng chị sẽ không cho em đậu của chị đâu. Thay vào đó, chị sẽ cho em một chiếc túi rỗng. Em vẫn có thể làm việc chăm chỉ và kiểm đủ thức ăn cho mùa đông. Việc đó chắc chắn sẽ **tedious**, nhưng em sẽ học được giá trị của việc làm chăm chỉ là gì".

Những lời của Beth **appalled** Mary. Mary khóc lóc trong **outrage**, "Có quá nhiều việc! Em còn không có thời gian để nhảy và chơi!".

Beth nói, "Quan trọng là em có thể kiểm đủ thức ăn. Em cần phải có **sustenance** trước khi vui chơi. Đi ngay đi và **rectify** vấn đề của em đi".

Mary **griped** thêm một vài chiếc túi nữa, nhưng cô biết rằng chị mình nói đúng. Cô cầm chiếc túi và tự mình đi nhặt những hạt đậu cho mùa đông.

1. Resourceful (tính từ): tháo vát
2. Dearth (danh từ): sự cạn kiệt
3. Grueling (tính từ): gian nan
4. Mundane (tính từ): trần tục
5. Deliberate (tính từ): có tính toán
6. Allot (động từ): phân chia
7. Cache (danh từ): nơi cất trữ
8. Fanciful (tính từ): kỳ khôi
9. Convenience (danh từ): sự tiện nghi
10. Opt (động từ): chọn ra
11. Elapse (động từ): trôi qua
12. Paltry (tính từ): không đáng kể
13. Dire (tính từ): thảm khốc
14. Empathy (danh từ): sự cảm thông
15. Tedious (tính từ): chán ngắt
16. Appal (động từ): làm kinh sợ
17. Outrage (danh từ): sự đáng khinh
18. Sustenance (danh từ): phương tiện sinh sống
19. Rectify (động từ): chỉnh sửa
20. Grip (động từ): nắm chặt

Beth was a very ..... and conservative mouse. She knew that winter was coming and that there would soon be a ..... of food. So she decided to make gathering food for winter her primary job. Gathering food was a ..... and ..... activity, but Beth made a ..... effort because she knew that it was important. She ..... herself a few hours every day to collect beans. By winter, she had collected a massive pile and hid them in a .....

Beth had a sister named Mary. Mary lacked ambition. She had ..... ideas about how she would survive winter. She thought that food would just come to her and that she could work at her own ..... She ..... to spend the days playing and dancing, instead of gathering beans. When the final hours of autumn ....., Mary had only a ..... amount of food stored away.

Mary realized that her food supply was too small to last through winter. She visited her sister. Mary said, "Beth, I am in a ..... situation. I didn't gather enough food for winter. Will you let me share your beans? Please have some ..... for your sister!"

Beth thought for a moment. Then she replied, "Mary, I am truly sorry for you. But I will not give you any of my beans. Instead, I will let you have my empty bag. You can still work hard and gather enough food for the winter. It will be ....., but you will learn the value of hard work."

Beth's words ..... Mary. Mary cried with ....., "There is too much work! I won't have any time to dance or play!"

Beth said, "It is crucial that you gather enough food. You must have sustenance before you have fun. Go now, and rectify your situation."

Mary griped some more, but she knew that her sister was right. She took the bag and went to work gathering her own beans for the winter.



dreamstime.com

# 5.2

## THE HELPFUL

(Tu viện giúp đỡ người khó khăn)

Trời đã không mưa ở **prairie** trong một vài tháng. Bởi vì **drought**, thời tiết trở nên rất arid. Không có một chút **moisture** còn lại nào trên đất đai. Không có loại cây nào có thể trồng được trên đất đai khô cằn. Đến mùa đông, người dân chẳng còn gì để ăn cả.

Những gia đình đói kém nghe được về một **abbey** gần những ngọn núi nơi mà thức ăn và nước uống vẫn còn **abundant**. Vậy nên họ đi tới **inland**, băng qua những thảo nguyên và tới tu viện.

Đầu tiên chỉ có một vài gia đình tới, tìm kiếm thức ăn và chỗ ở. Có **ample** thức ăn ở đó. Các nhà sư cho họ ăn và để họ ngủ trong **cathedral** nhỏ.

Một thời gian ngắn sau, bằng cách nào đó, nhiều gia đình tới đó mỗi ngày. Những người này phải đi xa hơn, nên họ trong tình trạng tệ hơn. Chuyến đi **rugged** khiến cho quần áo của họ **ragged**. Họ bị lạnh và mệt mỏi. Nhà thờ bé nhỏ ấy nhanh chóng bị lấp đầy.

Thức ăn trở nên **scarce**. Những nhà sư bắt đầu **grumble**. Họ bắt đầu **speculate** rằng sẽ chẳng còn chút thức ăn nào cả. "Nếu có nhiều gia đình hơn nữa tới đây, chúng ta sẽ không thể qua được mùa đông này mất", một nhà sư trẻ nói. "Chúng ta phải yêu cầu một vài người đi khỏi đây thôi".

Cha trưởng tu viện nghe được điều này. "Chúng ta không thể làm vậy", ông nói. "Sẽ là sai trái nếu **deprive** thức ăn và chỗ trú của họ. Chúng ta đã từng đưa ra **oath** rằng sẽ giúp đỡ những người cần giúp đỡ. Tất cả người ở đây đều cần giúp, nên là tất cả đều **eligible** nhận được thức ăn và chỗ trú".

"Nhưng chúng ta không có đủ", một nhà sư nói.

"Điều đó có thể đúng, nhưng chúng ta phải giúp họ **nonetheless**. Chúng ta sẽ **fast**", cha trưởng tu viện trả lời. "Đồng thời chúng ta cũng sẽ cho những người phải ngủ ở ngoài phòng của mình ở trong tu viện, và chúng ta sẽ ngủ ở sân của nhà thờ **adjoins**".

Các nhà sư đều do dự lúc đầu, nhưng họ làm điều mà nhà sư già nhất nói. Cuối mùa đông, vẫn có đủ thức ăn và chỗ ở cho mọi người. Họ học được rằng đôi khi giúp đỡ người khác có nghĩa là bạn phải giúp đỡ nhiều hơn bạn mong lúc đầu.

1. Prairie (danh từ): thảo nguyên
2. Drought (danh từ): hạn hán
3. Arid (tính từ): khôn cằn
4. Moisture (danh từ): hơi ẩm
5. Abbey (danh từ): tu viện
6. Abundant (tính từ): thừa thãi
7. Inland (danh từ): vùng nội địa
8. Ample (tính từ): dư thừa
9. Cathedral (danh từ): nhà thờ lớn
10. Rugged (tính từ): khó nhọc
11. Rag (động từ): làm rách
12. Scarce (tính từ): khan hiếm
13. Grumble (động từ): càu nhàn
14. Speculate (động từ): ước đoán
15. Deprive (động từ): lấy đi
16. Oath (danh từ): lời thề
17. Eligible (tính từ): đủ tư cách
18. Nonetheless (trạng từ): dù thế nào đi nữa
19. Fast (động từ): ăn chay
20. Adjoins (động từ): ở kế bên

It had not rained on the ..... for several months. Because of the ....., the climate had become very ..... There was no ..... left in the soil. No crops could grow in the dry ground. By wintertime, the people had nothing to eat.

The hungry families heard about an ..... near the mountains where food and water was still ..... So they traveled ....., across the prairie, to the abbey.

At first only a few families arrived, seeking food and shelter. Then there was vfood. The monks fed them and let them sleep in the small .....

Soon, however, more families were arriving every day. These people had to travel farther, so they were in worse condition. The ..... journey had made their clothes ..... They were cold and tired. The tiny cathedral was soon full.

Food became ..... The monks began to ..... They began to ..... that there would be no food. "If more families come, we won't make it through the winter," said a young monk. "We must ask some of them to leave."

The abbot heard this. "We cannot do that," he said. "It would be wrong to ..... them of food and shelter. We took an ..... to help those that need help. All here are in need, so all are ..... to receive our food and shelter."

"But we won't have enough," the monk said.

"That might be true, but we must help them ..... We will .....," the abbot replied. "Also, we will give our rooms in the abbey to those sleeping outside, and we will sleep in the churchyard that ..... the cathedral."

The monks were reluctant at first, but they did what the oldest monk said. By the end of winter, there was still enough food and shelter for everyone. They learned that sometimes helping others means you must give more help than you first expected.



# 5.3

# THE BACHELOR'S LESSON

(Bài học của chàng cử nhân)

Một chàng **bachelor** trẻ và **keen** mới hoàn thành chương trình học của anh ta ở đại học. Ngay sau khi nhận **diploma** của mình, anh ta **asserted** với mọi người anh ta gấp rằng mình là người thông minh nhất trong thị trấn.

"Tôi **excel** mọi thứ tôi học", cậu ta nói, bốc phét thêm về kiến thức của mình. "Tôi đã thành thạo cả **calculus** và **physiology**. Tôi thậm chí còn có thể hiểu được những bài giảng **theoretical** vĩ đại về khoa học, như là về **relativity**. Chẳng có gì là tôi không biết cả. Kể cả đó là sự di chuyển của những thứ **celestial**, như là các hành tinh và các ngôi sao, hoặc là cách để **harness** năng lượng của vật **radioactive**, tôi biết tất cả mọi thứ".

Nhưng thực ra, có vài điều mà chàng cử nhân không hề biết. Mặc dù khả năng **analytic** của cậu rất tốt, nhưng cậu đã thất bại trong việc nhận ra cậu đã thiếu mất một vài thứ rất quan trọng trong cuộc đời cậu.

Một ngày khi đang đi bộ qua thị trấn, chàng cử nhân chứng kiến một **collision** giữa hai chiếc xe ô tô. Cả hai tài xế đều bị thương, nhưng chàng học giả ấy lại chỉ đứng và nhìn.

Cậu ta tự nghĩ, "Những kẻ ngốc ấy đáng lẽ nên chú ý hơn. Họ chắc hẳn không hề **competent**". Cậu ta không bao giờ nghĩ được rằng những tài xế đó cần giúp đỡ.

"Làm ơn hãy giúp tôi với", người nữ tài xế nói với giọng rất yếu. "Giúp tôi nữa", người tài xế nam nói. "Tôi bị thương và không thể di chuyển được".

Bỗng nhiên chàng cử nhân ấy nhận ra rằng mình là người duy nhất ở gần vụ tai nạn. Cậu ta dừng việc suy nghĩ và chạy tới giúp những người tài xế. Cậu cẩn thận giúp họ ra khỏi phương tiện và sau đó gọi xe cứu thương.

Những người tài xế đã được cứu, và chàng cử nhân cảm thấy điều tuyệt vời nhất trong cả cuộc đời mình. Việc học **mythology**, **sociology** và **geology** không thể cho cậu cảm xúc tuyệt vời như thế này. Đó là hành động giúp đỡ người khác, không phải kĩ năng **cognitive** của cậu, đã cho cậu cảm xúc tuyệt vời đó.

Cậu đã học được một bài học quan trọng. Cậu học được rằng **intellect** không phải là tất cả. Có ích mới là điều quan trọng. "Có một bộ não là không đủ", cậu nghĩ. "Bạn phải có cả một trái tim nữa".

1. Bachelor (danh từ): cử nhân
2. Keen (tính từ): sắc sảo
3. Diploma (danh từ): bằng tốt nghiệp
4. Assert (động từ): quả quyết
5. Excel (động từ): xuất sắc về
6. Calculus (danh từ): số học
7. Physiology (danh từ): sinh lý học
8. Theoretical (tính từ): mang tính lý thuyết
9. Relativity (danh từ): thuyết tương đối
10. Celestial (tính từ): thuộc vũ trụ
11. Harness (động từ): khai thác
12. Radioactive (tính từ): phóng xạ
13. Analytic (tính từ): thuộc về phân tích
14. Collision (danh từ): va chạm
15. Competent (tính từ): đủ trình độ
16. Mythology (danh từ): thần thoại học
17. Sociology (danh từ): xã hội học
18. Geology (danh từ): địa lý
19. Cognitive (tính từ): liên quan đến nhận thức
20. Intellect (danh từ): trí tuệ

# 5.3

# THE BACHELOR'S LESSON

(Bài học của chàng cử nhân)



A ..... young ..... had finished his studies at the university. As soon as he had received his ....., he ..... to everyone he met that he was the smartest person in town.

"I ..... at everything I study," he said, bragging about his knowledge. "I've mastered ..... and ..... I even understand the great ..... teachings of science, such as ..... There is nothing that I don't know. Whether it's the movements of ..... objects, like planets and stars, or how to ..... the power of ..... substances, I know everything."

But actually, there was something the bachelor did not know. Though his ..... abilities were great, he failed to notice he was missing something very important in his life.

One day while walking through town, the bachelor witnessed a ..... between two cars. Both drivers appeared to be injured, but the scholar only stood and watched.

He thought to himself, "Those idiots should have been more alert. They really must not be very ....." He never thought the drivers needed help.

"Please help me," said the female driver in a weak voice. "Help me, too," said the male driver. "I'm hurt and can't move."

Suddenly the bachelor realized he was the only person near the accident. He quit thinking and ran to help the drivers. He carefully helped them out of their vehicles and then called an ambulance.

The drivers were saved, and the bachelor felt the best he had in his entire life. Studying ..... and ..... didn't give him this wonderful feeling. It was the act of helping others, not his ..... skills, that gave him this great feeling.

He had learned an important lesson. He learned that ..... isn't everything; being helpful is just as important. "Having only a brain is not enough," he thought. "You must also have a heart."



Ngài Heo là một **administrator** của một nhà máy lớn tạo ra rất nhiều loại **merchandise** khác nhau. Trong một buổi gặp mặt các **headquarters** của công ty, sếp của ông ta nói rằng họ muốn nhà máy kiếm được nhiều tiền hơn.

"Nếu nhà máy kiếm được nhiều tiền hơn, thì cậu cũng sẽ được như vậy", sếp của ông ta, ngài Ngựa nói. Đó quả là một **incentive** tuyệt vời. Ngài Heo đã luôn muốn trở nên **affluent** như sếp của mình.

Ngài Heo quay trở về nhà máy và bắt đầu những thay đổi. Dù là cách gì, hầu hết chúng cũng không được tốt, và một vài cách thì không được **legitimate**.

Đầu tiên, ông ta sa thải hết tất cả công nhân. Sau đó ông ta **automated** toàn bộ nhà máy. Giờ đây máy móc sẽ tạo ra tất cả mọi thứ, và những động vật khác, ngài Thỏ, ngài Cừu, và ngài Chó sẽ không có việc làm. Sau đó, ông ta **bribed** một vài tên nghị sĩ **corrupt** vào **legislating subsidies** đặc biệt cho công ty. Cuối cùng, thay vì chi trả cho một công ty để **dispose** hoàn toàn **rubbish** của nhà máy, ông ta **violated** luật bằng cách vứt tất cả rác thải xuống một con sông để tiết kiệm tiền.

Ban đầu, tất cả thay đổi tới **infrastructure** của nhà máy kiếm được nhiều **revenue** hơn. Nhưng ngay sau đó, rất nhiều cửa hàng không thể bán được sản phẩm của công ty qua **retail** nữa. Có vẻ như máy móc không thể sản xuất tốt như công nhân được. Người tiêu dùng thất vọng với những sản phẩm của nhà máy.

Còn có một vấn đề nữa. Các động vật nói với bạn bè và gia đình họ ngừng mua sản phẩm của nhà máy. Chính quyền phát hiện ra rác thải của nhà máy ở con sông, và khi họ **audited** công ty, họ phát hiện ra rằng ngài Heo đã **manipulated** luật để kiếm được nhiều tiền hơn.

Tất cả **transaction** với nhà máy của ngài Heo bị ngừng lại. Nhà máy mất tiền, và ngài Heo thì mất việc. Ông ta nhận ra lỗi lầm của mình quá muộn. Ông ta cố gắng trở nên giàu có bằng mọi cách có thể, nhưng cách rẻ nhất lại không phải cách tốt nhất.

1. Administrator (danh từ): giám sát viên
2. Merchandise (danh từ): hàng hóa
3. Headquarter (danh từ): trụ sở chính
4. Incentive (danh từ): phần thưởng
5. Affluent (tính từ): nổi danh
6. Legitimate (tính từ): hợp pháp, chính đáng
7. Automate (động từ): tự động hóa
8. Bribe (động từ): đút lót
9. Corrupt (tính từ): sa đọa
10. Legislate (động từ): làm luật
11. Subsidy (danh từ): sự bao cấp
12. Dispose (động từ): sắp xếp, giải quyết
13. Rubbish (danh từ): rác thải
14. Violate (động từ): vi phạm
15. Infrastructure (danh từ): cơ sở vật chất
16. Revenue (danh từ): doanh thu
17. Retail (danh từ): nhà bán lẻ
18. Audit (động từ): kiểm toán
19. Manipulate (động từ): vận động
20. Transaction (danh từ): sự giao dịch

# 5.4

# THE CORRUPT ADMINISTRATOR

(Người quản lý mưu mẹo)



Mr. Pig was an ..... at a big factory that made different kinds of ..... During a meeting at the company's ....., his bosses said they wanted the factory to make more money.

"If the factory makes more money, then you will too," his boss, Mr. Horse, told him. It was a great ..... Pig had always wanted to be as ..... as his bosses.

Mr. Pig returned to the factory and started making changes. However, most were not very nice, and some were not .....

First, he fired all his employees. Then he ..... the entire factory. Machines now made everything, and the other animals, Mr. Rabbit, Mr. Sheep, and Mr. Dog had no jobs. Next, he ..... some ..... senators into ..... special ..... for the factory.

Finally, instead of paying a company to ..... of the factory's ..... properly, he ..... the law by throwing it into the river to save money.

At first, all the changes to the factory's ..... created more ..... But soon many stores could no longer sell the factory's goods at ..... It seemed that the machines couldn't make products as well as the workers. The customers were disappointed with the factory's merchandise.

There were other problems, too. The animals had told their friends and family to stop buying the factory's goods. Officials discovered the factory's rubbish in the river, and when they ..... the company, they discovered that Pig had ..... the law in order to get more money.

All ..... with Pig's factory stopped. The factory lost money, and Pig lost his job. He realized his mistakes too late. He had tried to become rich by saving money any way possible, but the cheapest way was not always the best.



# 5.5

# A FAMOUS ACCIDENT

(Tai nạn nổi tiếng)

Một trong những khám phá **pharmaceutical** vĩ đại nhất xảy ra một cách tình cờ. Trong **haste** của anh để đi nghỉ, **Alexander Fleming** đã để phòng thí nghiệm của mình trong trại thái bừa bộn. **Essence** của công việc **ongoing** của anh bao gồm một loại vi khuẩn. Sự lây nhiễm bởi loại vi khuẩn này thường **terminal**, và anh ta đang tìm kiếm một **remedy**. Anh ta đã để vi khuẩn ra ngoài khi anh ta đi vắng.

Khi anh trở về từ kì nghỉ, anh nhận ra rằng phòng thí nghiệm của mình bị bao phủ bởi những cây nấm. Anh ta bắt đầu dọn dẹp đống bừa bộn. Trong khi anh ta dọn dẹp, anh ta có một **impulse** để thí nghiệm những cây nấm. Anh thấy rằng bất cứ khi nào những cây ở **proximity** ngay gần với vi khuẩn, vi khuẩn sẽ bị chết.

Mặc dù anh ta là một nhà khoa học bừa bộn, nhưng thí nghiệm của anh ấy thì hoàn toàn **precise**. Anh nghĩ rằng đó có thể là một vài **significance** với những cây nấm. Anh ta lập tức **commenced** một thí nghiệm để **assess** điều đã xảy ra với vi khuẩn. Liệu nó chết là do tình cờ hay những cây nấm thực sự đã giết nó. Những thử nghiệm **subsequent** chứng tỏ rằng nó là lí do **latter**.

Điều mà anh ta tìm ra đã **astonished** anh ta. Những cây nấm thực sự đã giết chết vi khuẩn kia. Trong suốt thời gian này, anh ta đã tìm kiếm một nguyên liệu **synthetic** để giết chết vi khuẩn. Thay vào đó, một loại nấm bình thường lại làm được điều đó.

Anh ta biết rằng có gì đó trong nấm đã giết chết vi khuẩn. Bước tiếp theo anh ta sẽ tìm ra những **molecules** đã tạo ra nó. Khi tìm kiếm, anh **extracted** chúng và cho chúng vào trong một viên thuốc. Chất thuốc được chứng minh rất hiệu quả. Nó còn có thể chống lại các loại vi khuẩn có hại khác.

Sự khám phá nhận được rất nhiều **publicity**. Ngay sau đó, loại thuốc mới được dung trên khắp thế giới. Bởi sự thành công đó, những nhà khoa học có thể phát triển thậm chí là nhiều hơn nữa những loại thuốc **fabulous** để giúp mọi người. Khám phá tình cờ của anh đã thay đổi thế giới và cứu rất nhiều mạng người.

1. pharmaceutical (tính từ): thuốc về dược phẩm
2. haste (danh từ): sự vội vã
3. Essence (danh từ): bản chất
4. Ongoing (tính từ): đang tiếp diễn
5. terminal (tính từ): theo từng quý
6. remedy (danh từ): liệu pháp chữa trị
7. impulse (danh từ): sự thôi thúc
8. proximity (danh từ): trạng thái gần
9. precise (tính từ): chính xác
10. significance (danh từ): ý nghĩa
11. commence (động từ): khởi đầu
12. Assess (động từ): ước định
13. subsequent (tính từ): liên tiếp
14. latter (tính từ): đằng sau
15. astonish (động từ): làm kinh ngạc
16. synthetic (tính từ): tổng hợp
17. molecules (danh từ): phân tử
18. extract (động từ): phân giải
19. publicity (danh từ): sự chú ý
20. fabulous (tính từ): kì diệu

One of the greatest ..... discoveries happened by accident. In his ..... to go on vacation, Alexander Fleming had left his laboratory in a mess. The ..... of his ..... work involved a type of bacteria. An infection caused by the bacteria was often ....., and he was looking for a ..... He had left the bacteria out while he was away.

When he returned from vacation, he found that his lab was covered in fungus. He started cleaning up the mess. While he was cleaning, he had an ..... to examine the fungus. He saw that whenever the fungus was in close ..... to the bacteria, the bacteria died.

Though he was a messy scientist, his experiments were ..... He thought that there might be some ..... to the fungus. He immediately ..... an experiment to ..... what had happened to the bacteria. It had either died by accident or the fungus had killed it. The ..... tests proved it was the ..... reason.

What he found ..... him. The fungus actually killed the bad bacteria. All this time, he had been looking for a ..... material to kill the bacteria. Instead, a common fungus did the job. He knew that something in the fungus had killed the bacteria. His next step was to find those ..... that had done it. When he found them, he ..... them and put them into a pill. The drug proved to be very effective. It also worked against other types of harmful bacteria.

The discovery received a lot of ..... Soon after, the new drug was being used all over the world. Because of the success, the scientist was able to develop even more ..... drugs to help people. His accidental discovery changed the world and helped save many people's lives.



# 5.6

## THE ISLAND

### (Hòn đảo)

"Mình đang ở đâu?" Bob tự hỏi khi anh tỉnh dậy trên một bãi biển **peculiar**. "Mình không nhớ chuyện gì đã xảy ra nữa". Một cơn bão tồi tệ đi qua, và thuyền câu của Bob đã bị chìm. Anh bị một **migraine** tồi tệ, và vai thì có **fracture**. Anh cảm thấy mệt mỏi. Nhưng anh có một khao khát mãnh liệt được về nhà với **spouse** và các con. Anh buộc phải **tolerate** các cơn đau và **devise** một kế hoạch.

Bob đứng lên và nhìn xung quanh. "Mình sẽ đi đến **altitude** cao hơn, để có thể nhìn thấy mọi thứ xung quanh", Bob nghĩ. "Có khi mình sẽ có được **insight** về hòn đảo này và tìm cách thoát ra". Khi Bob bước dọc **ridge** núi, anh ta để ý có một cây **indigenous** cao và vững chãi. Bob bỗng nảy ra một ý tưởng tuyệt vời. Anh có thể làm một cái bè! Anh chặt lá và **limbs** cây. Dù vết thương trên vai **impaired** khả năng mang vác, anh từ từ mang chúng xuống tới **coastline**.

Bob là một thợ xây **proficient**. Anh sử dụng **expertise** xây dựng để xếp cành cây và buộc chúng bằng dây leo. Khi làm xong chiếc bè, Bob cảm thấy hạnh phúc với thành quả của mình. "Nó sẽ giúp mình về tới nhà đây", anh mỉm cười nói.

Cuối cùng thì Bob cũng sẵn sàng để **implement** kế hoạch chạy thoát. Bằng cả tâm trí, anh **thrust** con bè xuống nước. Anh trèo lên và bắt đầu **quest** về nhà. Bob cười lần nữa và nghĩ: "Thật đáng mừng là mình giữ được thái độ tốt. Nó giúp mình không bị cơn đau **deterring** khỏi kế hoạch. **Optimism** và khát vọng giúp mọi việc đều khả thi". Anh trôi ra biển chầm chậm. Sau một vài ngày, anh đến được bờ và chạy về với gia đình.

1. Peculiar (tính từ): riêng biệt
2. Migraine (danh từ): chứng đau nửa đầu
3. Fracture (danh từ): vết rạn nứt xương
4. Spouse (danh từ): vợ
5. Tolerate (động từ): chịu đựng
6. Devise (động từ): đặt ra
7. Altitude (danh từ): độ cao
8. Insight (danh từ): sự thấu hiểu
9. Ridge (danh từ): chỏm
10. Indigenous (tính từ): bản xứ
11. Limb (danh từ): cành cây
12. Impair (động từ): làm hư hại
13. Coastline (danh từ): bờ biển
14. Proficient (tính từ): lành nghề
15. Expertise (danh từ): chuyên môn
16. Implement (động từ): thực thi
17. Thrust (động từ): đẩy mạnh
18. Quest (danh từ): sự truy tìm
19. Deter (động từ): làm nản lòng
20. Optimism (danh từ): sự lạc quan

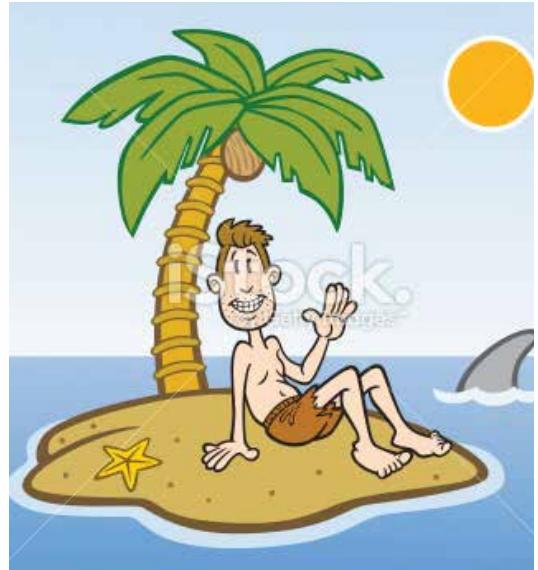
"Where am I?" Bob thought to himself when he woke up on a ..... beach. "I can't remember what happened." There had been a bad storm, and Bob's fishing boat sunk. He washed ashore on a small island, but he had gotten hurt during the storm. He had a terrible ....., and he had a ..... in his shoulder. He felt awful. But he had a strong desire to make it home to his ..... and children. He had to ..... all the pain and ..... a plan.

Bob stood up and looked around. "I'll walk to a higher ....., so I can see everything around me," thought Bob. "Maybe I'll gain some ..... about this island and find something to help me escape." As he walked along a mountain ....., he noticed that the tall ..... trees looked sturdy and thick. Bob got a brilliant idea. He could build a raft! He cut down some leaves and tree .....

Even though his shoulder injury ..... his ability to carry the materials, he slowly dragged them down the mountain until he reached the .....

Bob was a ..... builder. He used his building ..... to line up the limbs and tie them together with long vines. When the raft was finished, Bob was happy with his work. "This will bring me home to my family," he said with a smile.

At last, Bob was ready to ..... his escape plan. With all his might, he ..... the raft into the water. He climbed on and began the ..... to find his way home. Bob smiled again, and thought, "I'm glad I kept a good attitude. It prevented the pain from ..... me from my plan. ..... and ambition make anything possible." Slowly, he floated out to sea. In a few days, he made it to shore and ran home to see his happy family.



t



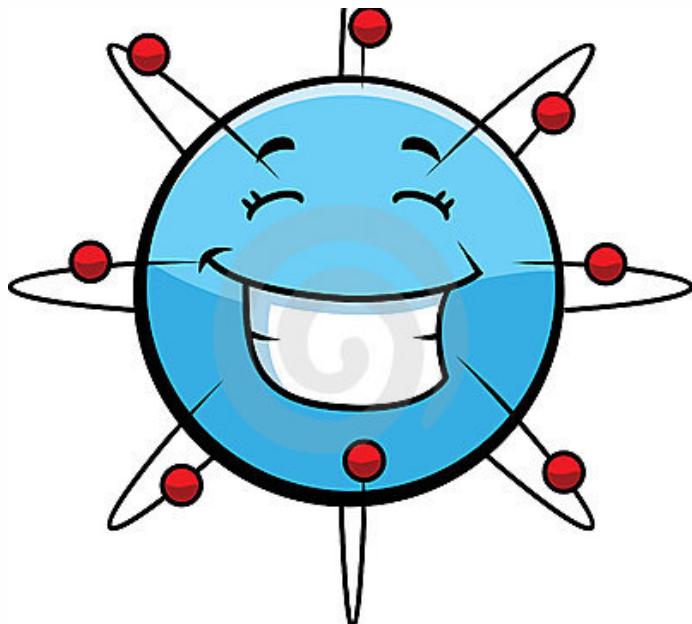
Dù mọi người chẳng thể thấy tôi, tôi là một phần quan trọng của **biosphere** của trái đất. Các nhà khoa học nghiên cứu **ecology** biết rằng tôi là dạng sống đầu tiên trên trái đất. Giống loài của tôi có nhiều hơn bất kỳ loài nào khác trên thế giới. Không có tôi, các loài cây và động vật khác sẽ thậm chí không tồn tại. Tôi là một sinh vật nguyên sinh, và cả cơ thể tôi gồm một tế bào.

Trong thế giới nhỏ của tôi, mọi thứ có thể rất **bizarre**. Không giống hầu hết các cây và động vật **aquatic**, tôi không cần khí hậu **temperate**. Tôi có **tolerance** môi trường khắc nghiệt rất cao. Ngay bây giờ, tôi đang bơi trong một xô nước sôi! Nhiệt độ đang là 150 độ **Celsius**, nhưng tôi thấy thoải mái. Tôi có các sợi **coarse** dài gọi là **cilia** giúp tôi bơi xung quanh ở đây. Tôi dịch chuyển **cilia** theo chuyển động **repetitive** trong **duration** tôi bơi. Tuy vậy tôi không thể di chuyển nhanh. Để đi được 1 milimet, tôi mất khoảng 5 phút liền!

Khi tôi đói, tôi tìm những con **vulnerable parasites** bé. Tôi bơi tới và nuốt chửng nó. Tôi **digest** khá giống con người. Tôi có một cơ quan hoạt động giống dạ dày loài người. Ăn xong, tôi xả ra **nitrogen**. Nitrogen là một khí **prominent** với khí quyển trái đất. Các loài cây và động vật khác cần **nitrogen** để tồn tại.

Khả năng **reproductive** của tôi là đặc điểm đặc biệt nhất. Tôi không cần **companion** để sinh sản. Thay vì thế, tôi **undergo** một quá trình gọi là fission, trong đó nucleus của tôi sẽ phân đôi. Một bản sao của **nucleus** sẽ được tạo thành, từ đó phát triển thành một sinh vật nguyên sinh khác. Nó thực sự là một **feat** ấn tượng. Tôi có thể tự mình tạo ra **infinite** số lượng sinh vật nguyên sinh!

1. Biosphere (danh từ): tầng khí quyển
2. Ecology (danh từ): sinh thái học
3. Bizarre (tính từ): kì quái
4. Aquatic (tính từ): sống dưới nước
5. Temperate (tính từ): ôn hòa
6. Tolerance (danh từ): sức chịu đựng
7. Celcius (danh từ): độ C
8. Coarse (tính từ): thô
9. Repetitive (tính từ): lặp đi lặp lại
10. Duration (danh từ): khoảng thời gian
11. Vulnerable (tính từ): dễ tổn thương
12. Parasite (danh từ): vật ký sinh
13. Digest (động từ): tiêu hóa
14. Prominent (tính từ): đáng chú ý
15. Reproductive (tính từ): tái sản xuất
16. Companion (danh từ): bạn đồng hành
17. Undergo (động từ): trải qua
18. Nucleus (danh từ): nhân tế bào
19. Feat (danh từ): chiến công
20. Infinite (tính từ): vô hạn



Even though people can't see me, I'm an important part of Earth's ..... . Scientists who study ..... know that I was the first life form on Earth. There is more of my kind than any other plant or animal in the world. Without me, other plants and animals would not even exist, I am a protist, and my tiny body is made up of one single cell.

In my small world, things can be absolutely ..... Unlike most ..... plants and animals, I don't need a ..... climate. I have a very high ..... for extreme conditions. Right now, I'm swimming around in a bucket of boiling water! The temperature is 150 degrees ..... , but I feel comfortable.

I have ..... hairs called cilia that help me swim around in here. I move my cilia in a ..... motion for the ..... of my swim. I cannot go very fast, though. It takes me about five minutes to swim a distance of just one millimeter!

When I get hungry, I look for tiny, ..... I swim up to one and swallow it whole. I ..... things much like people do. I have an organ that works just like a human stomach. After I eat, I release nitrogen gas. Nitrogen is a ..... gas in the earth's atmosphere. Other plants and animals need my nitrogen to survive.

My ..... ability is my most unique trait. I don't need a ..... to mate with. Instead, I ..... a process called fission, where my own ..... splits in half. An exact copy of my nucleus is made, which forms into another protist. It really is an impressive ..... I can create an ..... number of new protists all by myself!

Nhiều năm trước, tôi làm ở một phòng khám nhỏ ở một đất nước xa xôi. Tôi đến đó để chữa một hội chứng **obscure**. Nó tấn công phổi của mọi người, khiến họ cần một **respirator** để thở. Lúc đó tôi đã cố gắng thử một **medication** mới để chữa bệnh cho người dân thay vì sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu thành công, tôi có thể trở nên nổi tiếng.

Mọi việc đều ổn cho đến khi chiến tranh nổ ra ở một nước láng giềng. Nhiều người từ nước đó trốn chạy khỏi quân xâm lược **hostile**. Họ muốn **dominate** người dân, nhưng dân chúng không muốn bị **oppressed**. Thế nên họ đi bộ hàng trăm dặm qua đất **barren** để chạy thoát.

Một vài người trong số họ đến phòng khám để được chữa trị. Tôi trò chuyện và hiểu được nỗi khó khăn của họ. Họ không cầu xin hay than phiền. Tôi bị ấn tượng bởi **dignity** của họ.

Có một người phụ nữ mà tôi sẽ không bao giờ quên. Con trai bà ấy chịu đựng chứng **malnutrition** và đau dạ dày, và bà không biết phải làm sao. Tôi cũng vậy. Tôi không **adept** về chữa trị suy dinh dưỡng. Dù thế, khi trông thấy nỗi buồn của bà, tôi biết tôi phải giúp người con trai.

Người phụ nữ cho con ăn bánh mỳ và uống nước. Bà ý đã có một **misconception** rằng như thế là đủ. Tuy nhiên, tôi biết con bà cần ăn cả rau nữa. Thế nên tôi đưa bà ra ngoài và chỉ cho bà một thửa **dense** cây **edible**. Tôi dậy bà cách đào rễ, peel chúng, rồi nấu cho người con. Tôi giải thích rằng bà nên tăng lượng **intake** của con bà với những loại rau này. **Likewise**, bà nên **strive** để cho con được ăn thịt một lần một tuần, giúp hồi phục sức khỏe.

Tôi tiễn bà cùng với một **prescription** giảm đau, nhưng bà cũng để lại cho tôi một vài kỹ năng **culinary**. Một vài tuần sau, bà trở lại nói con trai bà đã khỏe lại. Để cảm ơn, bà tặng tôi một tô **ceramic** đẹp.

Tôi không trở nên nổi tiếng, nhưng tôi giữ lại cái tô đấy để gợi nhớ chữa lành cho người khác thực sự là như thế nào.

1. Obscure (tính từ): ít người biết đến
2. Respirator (danh từ): mặt nạ phòng hơi độc
3. Medication (danh từ): liệu pháp
4. Hostile (tính từ): hung tàn
5. Dominate (động từ): thống trị
6. Oppress (động từ): đàn áp
7. Barren (tính từ): cằn cỗi
8. Dignity (danh từ): phẩm giá, lòng tự trọng
9. Malnutrition (danh từ): sự thiếu dinh dưỡng
10. Adept (tính từ): giỏi, tinh thông
11. Misconception (danh từ): sự hiểu lầm
12. Dense (tính từ): đậm đặc, rậm rạp
13. Edible (tính từ): ăn được
14. Peel (động từ): bóc vỏ
15. Intake (danh từ): sự hấp thu, lấy vào
16. Likewise (phó từ): tương tự như vậy
17. Strive (động từ): cố gắng
18. Prescription (danh từ): đơn thuốc
19. Culinary (tính từ): (thuộc về) bếp núc
20. Ceramic (tính từ): sứ

Years ago, I worked at a small health clinic in a remote country. I had gone there to treat an obscure syndrome. It attacked people's lungs, causing them to need a respirator to breathe. I was trying out a new medication to treat these people instead of using a respirator. If I was successful, I would become famous.

Everything was going fine until war broke out in a nearby country. Many people from that country fled the hostile invading army. The army wanted to dominate the people, but the people didn't want to be oppressed. So they walked hundreds of miles across barren land to get away.

Some of these people came to our clinic for treatment. I talked with them and learned of their difficulties. They did not beg or complain. I was impressed by their dignity.

There was one woman I will never forget. Her son suffered from malnutrition and stomach pain, and she didn't know what to do. Neither did I. I was not adept at treating malnutrition. Nonetheless, when I saw her sadness, I knew I had to help her son.

The woman had been feeding her son bread and water. She had a misconception that it would be enough for him. However, I knew that he needed to eat vegetables, too. So I took her outside and showed her a dense patch of edible plants. I taught her how to dig up the roots, peel them, and cook them for her son. I explained that she should increase her son's intake of these vegetables. Likewise, she should strive to get him some meat once a week to help him regain his strength.

I sent her off with a prescription for some pain medicine, but she also left my office with some new culinary skills. A few weeks later, she returned to tell me her son was healthy again. As thanks, she gave me a beautiful ceramic bowl.

I never became famous, but I kept that bowl to remind me what it truly means to heal someone.



Ông Joseph Franklin phát minh ra một chiếc máy có thể **weave** vải. Nó có thể đan nhanh và thẳng hơn bất kỳ ai dệt vải bằng tay. Ông quyết định mang chiếc máy tới hai thành phố trên một **peninsula**, Netherton và Wilton. Ở hai thành phố này, có một **proportion** lớn những người làm trong nghề dệt. Joseph cảm thấy chắc chắn rằng ông ta có thể bán được chiếc máy dệt vải của mình ở đây.

Joseph đầu tiên mang chiếc máy tới chỗ thị trưởng Netherton. "Hãy nghĩ tới số tiền mà ngài có thể kiếm được từ chiếc máy này", Joseph nói với ông ta.

Nhưng thị trưởng là một người đàn ông **benevolent**. Ông biết về **dependence** của người dân vào việc dệt vải để kiếm kế sinh nhai. Nếu ông mua chiếc máy này, họ sẽ bị mất việc. Vì thế ông từ chối mua nó.

Joseph nói: "Chúng ta không còn ở trong thời **medieval** nữa rồi! Tất cả mọi thứ sẽ được thực hiện bằng máy sớm thôi! Vải làm bằng tay sẽ sớm trở nên **obsolete**. Nếu ngài không thay đổi cách thức **archaic**, thu nhập của thị trấn của ngài sẽ **diminish**!".

Nhưng người thị trưởng nói: "Ta không thích **capitalism**. Đừng có **impose** ý tưởng **radical** của ngươi lên thị trấn của ta. Đi đi!".

Vì thế Joseph mang chiếc máy của mình đến chỗ thị trưởng của Wilton. Người thị trưởng này nghĩ rằng chiếc máy của Joseph rất **spectacular** và dành rất nhiều thời gian để nhìn ngắm những **components** khác biệt của nó được làm bằng **brass**. Người thị trưởng không thể **refute** sự thật rằng **draw-backs** của chiếc máy này là sự ảnh hưởng tới công việc của người dân. Nhưng ông ta nhận ra rằng chiếc máy này có thể mang được nhiều tiền và **prestige** về. Vì thế ông ta đặt hàng Joseph làm 20 chiếc này cho mình.

Trong vòng một năm, Wilton trở thành một thành phố giàu có, nổi tiếng bởi những tấm vải tuyệt vời. Người dân không còn dệt vải nữa, thay vì vậy họ làm việc trong công việc **managerial** ở nhà máy sản xuất vải. Không ai mua những tấm vải ở Netherton nữa. Người dân ở Netherton trở nên nghèo đói.

Cuối cùng, thị trưởng của Netherton gọi Joseph và nói: "Giờ thì ta nhận ra chiếc máy của người không chỉ là một **fad** nhất thời. Để thành công trong kinh doanh, chúng ta phải sẵn sàng thay đổi". Sau đó ông ta đặt hàng 20 chiếc máy dệt vải.

1. Weave (động từ): dệt
2. Peninsula (danh từ): bán đảo
3. Proportion (danh từ): tỉ lệ
4. Benevolent (tính từ): nhân từ
5. Dependence (danh từ): sự phụ thuộc
6. Medieval (danh từ): trung cổ
7. Obsolete (tính từ): lạc hậu
8. Archaic (tính từ): cổ xưa
9. Diminish (động từ): giảm sút
10. Capitalism (danh từ): chủ nghĩa tư bản
11. Impose (động từ): áp đặt
12. Radical (tính từ): cấp tiến
13. Spectacular (tính từ): ngoạn mục
14. Component (danh từ): thành phần
15. Brass (danh từ): đồng thau
16. Refute (động từ): bác bỏ
17. Drawback (danh từ): mặt hạn chế
18. Prestige (danh từ): uy tín, thanh thế
19. Managerial (tính từ): mang tính quản lý
20. Fad (danh từ): mốt nhất thời

Mr. Joseph Franklin invented a machine that could ..... cloth. It wove faster and straighter than anyone could weave by hand. He decided to take it to two cities on a ....., Netherton and Wilton. In these cities, a large ..... of the people worked in weaving. Joseph felt sure he could sell his machine there.

Joseph first took his machine to the mayor of Netherton. "Think of the money you will earn from this machine!" Joseph said to him.

But the mayor was a ..... man. He knew about the people's ..... on weaving for their livelihood. If he bought the machine, the people would lose their jobs. So he refused to buy it.

Joseph said, "We are no longer in the ..... age! Soon everything will be made by machines. Cloth made by hand will soon be ..... If you don't change your ..... ways, your town's income will .....!"

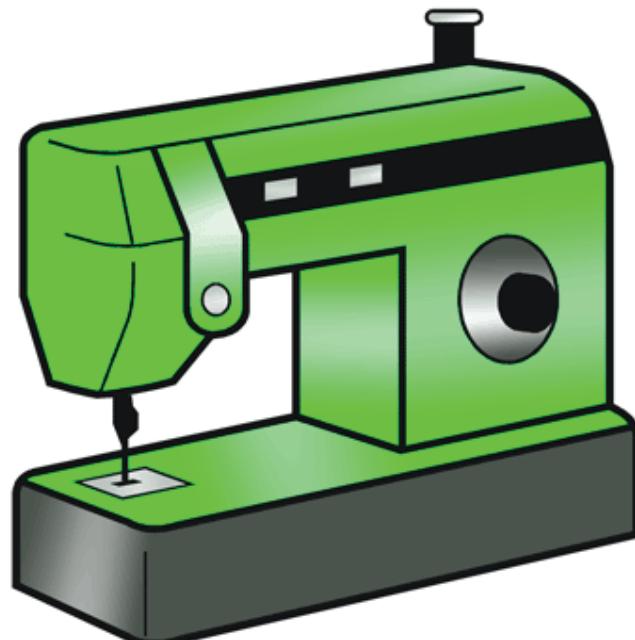
But the mayor said, "I don't like ..... Don't ..... your ..... ideas on my town. Go away!"

So Joseph took his machine to the mayor at Wilton. This mayor thought Joseph's machine was ..... and spent a long time looking at its different ..... made of ..... The mayor couldn't ..... the fact that the machine had ..... that would affect the people's jobs. But he realized the machine could bring money and ..... So he ordered Joseph to build twenty of them.

Within a year, Wilton was a wealthy city, famous for its wonderful cloth. People no longer wove but worked in ..... jobs at cloth factories instead. Nobody bought the cloth from Netherton anymore. The people of Netherton became poor and hungry.

Finally, the mayor of Netherton called Joseph and said, "Now I realize that your machine is not just a passing ..... To succeed in business, we must be willing to change." He then ordered twenty weaving machines.

After that, both Netherton and Wilton became rich cities, famous throughout the land for their wonderful cloth.



Bill là một người **capitalist** xuất sắc. Anh **financed** một **enterprise** hàng không lớn tạo ra rất nhiều tiền. Anh biết cách làm thế nào để **maximize** lượng **monetary** thu được trong mọi công việc kinh doanh mà mình làm. Mặc dù vậy, Bill có một vấn đề rất lớn. Anh ta lúc nào cũng không hài lòng và buồn rầu. Bill biết rằng mình phải làm gì đó, nếu không thì anh ta sẽ bị trầm cảm suốt cuộc đời còn lại.

Một ngày, Bill đang ngồi trong văn phòng và nghe thấy tiếng gõ cửa. "Mời vào!", Bill nói lớn.

**Accountant** của anh, Jane, bước vào. Jane nói: "Thưa ngài, tôi đã không nhìn thấy ngài cười trong một năm nay rồi. Điều gì làm ngài buồn vậy? Công ty của ngài đang chạy rất tốt mà".

Bill nói với Jane: "Tôi **indifferent** về sự thành công của công ty. Tôi có **contempt** về công việc của tôi. Tôi chỉ muốn làm một việc gì đó mà tôi cảm thấy thích thú. Tôi luôn luôn yêu thích việc nhìn ngắm và chăm sóc những cái cây để nó sinh trưởng. Tôi sẽ bỏ việc và trở thành một người nông dân!".

"Ngài điên rồi!", Jane nói.

"Tôi không nghĩ vậy", Bill nói. "Tôi muốn **simplicity** trong cuộc sống ở một nông trại. Tôi mệt mỏi với tất cả những căng thẳng trong công việc này rồi. Nông nghiệp sẽ giúp tôi hạnh phúc".

Ngay ngày hôm sau, Bill thực hiện việc **preliminary** là mua đất và các dụng cụ. Sau đó anh ta bắt tay vào công việc. Anh **sowed** rất nhiều loại hạt giống. Bill trồng **soy**, bắp cải, cà rốt và hành tây".

"Mùa hè **upcoming** sẽ rất là khô đât", Bill nghĩ. "Mình cần phải **irrigate** cho cây trồng của mình như là một **precaution**, phòng khi trời ít mưa".

Bill lấy **spade** của anh ấy và đào một **ditch** sâu giữa nông trại của mình. "Nước từ suối sẽ chảy xuống mương và **saturate** đất xung quanh mỗi cái cây", Bill nghĩ.

Bill **dedicated** bản thân mình vào việc canh tác. Sau một năm, nông trại của anh ta trông **exquisite**. Điều quan trọng nhất là, Bill rất hạnh phúc. Cuối cùng, anh ta đã có cuộc sống mà mình luôn mong ước.

1. Capitalist (danh từ): nhà tư bản
2. Finance (động từ): cấp vốn
3. Enterprise (danh từ): hảng
4. Maximize (động từ): tối đa hóa
5. Monetary (tính từ): thuộc về tiền bạc
6. Accountant (danh từ): nhân viên kế toán
7. Indifferent (tính từ): thờ ơ
8. Contempt (danh từ): sự coi thường
9. Simplicity (danh từ): sự giản đơn
10. Preliminary (tính từ): mở đầu, đầu tiên
11. Sow (động từ): gieo
12. Soy (danh từ): đậu tương
13. Upcoming (tính từ): đang tới
14. Irrigate (động từ): tưới tiêu
15. Precaution (danh từ): sự phòng ngừa
16. Spade (danh từ): cái thuồng
17. Ditch (danh từ): hào, rãnh
18. Saturate (động từ): Ngấm
19. Dedicate (động từ): công hiến
20. Exquisite (tính từ): thanh tú

Bill was an excellent ..... . He ..... a large aviation ..... that made a lot of money. He knew how to ..... gains in every business deal he made. Bill had one big problem, though. He was unhappy all the time. Bill knew that he had to do something about it, or he would be depressed for the rest of his life.

One day, Bill was in his office when he heard a knock at the door. "Come in!" Bill said loudly.

His ..... , Jane, walked in. Jane said, "Sir, I haven't seen you smile in a year. What are you so sad about? Your company is doing very well."

Bill told her, "I'm ..... about my company's success. I have ..... toward my job. I just want to do something I enjoy. I've always loved growing plants as a hobby. I'm going to quit my job and become a farmer!"

"You're crazy!" Jane said.

"I don't think so," Bill replied. "I want the ..... of a life on a farm. I'm tired of all this stress. Farming will make me happy."

The very next day, Bill carried out the ..... task of buying land and tools. Then he got to work. He ..... many types of seeds. He planted ..... , cabbage, carrots, and onions.

"The ..... summer is going to be very dry," thought Bill. "I need to ..... my crops as a ..... , in case it doesn't rain enough."

He took his ..... and dug a ..... down the middle of his farm. "Water from the stream will flow down the ditch and ..... the soil around every plant," Bill thought.

Bill ..... himself to farming. After a year, his farm looked ..... Most importantly, Bill was happy. He finally had the life he always wanted.



Beethoven là một nhà soạn nhạc vĩ đại của âm nhạc cổ điển những năm 1800. Nhiều biographies được viết ra đã **narrate** sự **dominance** của ông trong thế giới âm nhạc.

Nhưng bạn biết điều gì làm ông ấy thực sự trở nên khác biệt không? Mặc dù hàng triệu người đã được nghe **multiple masterpieces**, ông lại không bao giờ được nghe giai điệu đó. Beethoven đã viết lên những đoạn nhạc hay nhất khi ông không còn nghe thấy gì nữa.

Partiality của ông với âm nhạc phát triển khi còn rất trẻ. Ông không hứng thú với bất cứ điều gì như những đứa trẻ khác. Khi ông lên 5, ông đã học được cách chơi piano. Kể từ lúc đó, không điều gì có thể ngăn cản ông với niềm đam mê sáng tạo và chơi nhạc.

12 tuổi, thính giác của ông dần bị mất đi. Ông đã có một vết đau **acute, spontaneous** trong đôi tai của mình. Thính giác của ông dần tồi tệ theo thời gian. Đó là **inevitable** rằng ông sẽ hoàn toàn mất đi thính giác. Điều đó rất khó để ông có thể tiếp tục viết nhạc. Ông đánh mất dần **virtue** của sự kiên nhẫn, và ông ấy trở nên **notorious** cho **aggression** của mình. Nhưng ông vẫn không ngừng cố gắng. Niềm đam mê với âm nhạc của ông **compelled** ông tiếp tục sáng tác kể cả sau khi ông bị điếc. Ông không thể nghe được tiếng nhạc của mình, nhưng Beethoven biết tác phẩm của mình **gorgeous**.

Buổi biểu diễn cuối cùng của Beethoven đã được tổ chức tại một **banquet** lớn. Ông cho các nhạc sĩ một gợi ý và họ bắt đầu chơi. Ông chỉ đạo buổi hòa nhạc với tất cả trái tim mình. Ông nói rằng mình không thể nghe thấy âm nhạc, nhưng có thể cảm thấy nó. **Overall**, buổi biểu diễn là một trong những điều đẹp nhất diễn ra trong lịch sử. Khi nó kết thúc, ông quay sang đám đông. Họ **clapped** và reo hò dữ dội. Trong khoảnh khắc tuyệt đẹp đó, những tràng pháo tay **boosted** những cảm xúc của ông, và ông bắt đầu khóc.

1827, ông bị nhiễm độc chì. Ông không thể sống qua nổi bệnh tật đó, nhưng âm nhạc của ông thì không bao giờ trở nên **outdated**. Kể cả khi **Beethoven** đã qua đời, **legacy** của ông sẽ sống mãi.

1. Biograpgy (danh từ): tiểu sử
2. Narrate (động từ): kể lại
3. Dominance (danh từ): địa vị
4. Multiple (tính từ): nhiều
5. Masterpiece (danh từ): kiệt tác
6. Partiality (danh từ): sự mê thích
7. Acute (tính từ): buốt
8. Spontaneous (tính từ): tự phát
9. Inevitable (tính từ): không thể tránh được
10. Virue (danh từ): đức tính
11. Notorious (tính từ): nổi tiếng (theo nghĩa xấu)
12. Aggression (danh từ): sự gây hấn
13. Compel (động từ): thúc ép
14. Gorgeous (tính từ): tráng lệ, huy hoàng
15. Banquet (danh từ): đại tiệc
16. Overall (Tính từ): Toàn thể
17. Clap (động từ): vỗ tay
18. Boost (động từ): thúc đẩy mạnh
19. Outdate (tính từ): lỗi thời
20. Legacy (danh từ): di sản

Beethoven was a great composer of classical music in the 1800s. Many ..... have been written that ..... his ..... in the music world. But do you know what really makes him special? Even though millions of people got to hear his ..... , he never did. Beethoven wrote his best pieces after he went completely deaf!

His ..... toward classical music developed when he was very young. He wasn't interested in anything else as a child. When he was five, he learned how to play the piano. From then, nothing could stop his passion for writing and playing music.

When Beethoven was twenty, he began to lose his hearing. He got ..... , ..... pains in his ears. His hearing kept getting worse over time. It was ..... that he would eventually lose it altogether. It was very hard for him to keep writing music. He lost the ..... of patience, and he became ..... for his ..... Still, he never stopped trying. His passion for music ..... him to keep performing even after he went deaf. He couldn't hear himself play, but he knew that his creations sounded .....

His final concert was held at a huge ..... He gave the musicians a cue, and they began to play. He directed the concert with all his heart. He couldn't hear the music, but he said that he could feel it. ...., performance was one of the finest in history. When it was over, he turned to the crowd. They ..... and cheered wildly. In that beautiful moment, the applause ..... his emotions, and he began to cry.

In 1827, he suffered from lead poisoning. He didn't survive the sickness, but his music did because great music never becomes ..... Even though Beethoven is gone, his ..... will live on forever.



John và Mark là anh em trai, nhưng họ lại hoàn toàn khác nhau. Mark trông rất **masculine**. Anh ta có một bộ ria mép và khá là **muscular**. Anh ta đồng thời là một nhà điêu khắc, anh ta khắc nhiều thứ trên bền mặt tấm đá. Mark là một người nghệ sĩ tốt, nhưng lại không thông minh.

John nhìn không có gì giống anh trai của mình. Anh ta trông nhỏ con và ốm yếu, nhưng lại rất thông minh. John là một **undergraduate** trong trường đại học, anh ta đã nghiên cứu **anthropology** và lịch sử. Anh ta biết rất nhiều về các nền văn hóa cổ đại. Hai anh em đều rất yêu quý nhau nhưng họ lại không nghĩ họ có điểm gì chung.

Một ngày nọ, thị trưởng **appointed** Mark xây dựng một **monument**: một bức tượng của Pharaoh Ai Cập. Mark đã đồng ý làm việc đó nhưng anh ta đã gặp phải một vấn đề. Anh ta không biết Pharaoh Tut là ai. Mặc dù vậy, anh ta nghĩ rằng anh ta có **competence** để xây dựng được một bức tượng đẹp dù thế nào đi chăng nữa. Anh ta đã thực hiện một số **crude** phép đo và điêu khắc một bức tượng về một người đàn ông già với một **tattoo** trên ngực. Mark rất tự hào về nó, nhưng khi John nhìn thấy, anh ta đã cười rất to.

"Nó có cái gì buồn cười à?" – Mark hỏi

John đáp lại: "Ignorance của anh làm em buồn cười đấy. Anh không biết rằng Tut chỉ là một người thiếu niên khi anh ta trở thành Pharaoh ư? Thôi, hãy để em giúp anh đi. Em sẽ **supervise** công việc của anh. Em sẽ đưa cho anh **feedback** và chúng ta sẽ tạo ra một tượng đài vĩ đại".

Mark đã lấy một **cube** đá khác. Và John nói vs anh ta Tut trông như thế nào. "Hãy làm cho anh cao lớn vs một **posture** đẹp" – John nói. "Và chắc chắn có **symmetry** trong cơ thể của anh ta".

Mark **conferred** với John từng chi tiết. Trong 10 giờ consecutive, họ làm việc cùng nhau. Cuối cùng, những bức tượng hoàn thiện được situated trước cửa bảo tàng. Tất cả mọi người applauded việc tốt của 2 anh em.

"Chúng tôi đã làm việc với nhau rất tốt. Tôi đoán chúng tôi cuối cùng đã **compatible** sau tất cả", Mark nói.

John trả lời: "Em đồng ý. Khi kết hợp tài năng của chúng ta, chúng ta sẽ tạo nên những điều vĩ đại nhất".

1. Masculine (tính từ): nam tính
2. Muscular (tính từ): cơ bắp
3. Undergraduate (danh từ): sinh viên chưa tốt nghiệp
4. Anthropology (danh từ): nhân loại học
5. Appoint (động từ): chỉ định
6. Monument (danh từ): tượng đài
7. Competence (danh từ): năng lực
8. Crude (tính từ): thô, chưa phác thảo
9. Tattoo (danh từ): hình săm
10. Ignorance (danh từ): Sư ngu dốt
11. Supervise (động từ): giám sát
12. Feedback (danh từ): phản hồi
13. Cube (danh từ): khối
14. Posture (danh từ): dáng điệu
15. Symmetry (danh từ): cấu trúc cân đối
16. Confer (động từ): hội ý
17. Consecutive (tính từ): liên tục
18. Situate (động từ): đặt
19. Applaud (động từ): vỗ tay tán thưởng
20. Compatible (tính từ): tương hợp

John and Mark were brothers, but they were quite different people. Mark looked very ..... . He had a mustache and was very ..... He was a sculptor. He made things out of stone. Mark was a good artist, but he was not very intelligent.

John looked nothing like his brother. He was small and weak, but he was very smart. John was an ..... in college, and he studied ..... and history. He knew a lot about ancient cultures. The brothers loved each other very much, but they thought they had nothing in common.

One day, the mayor ..... Mark to build a .....: a statue of Egyptian Pharaoh, Tut. Mark agreed to do the job, but he had a problem. He had no idea who Pharaoh Tut was! However, he thought he had the ..... to build a good statue anyway. He made some ..... measurements and sculpted a statue of a very old man with a ..... on his chest. Mark was proud of his work, but when John saw the statue, he laughed aloud.

"What's so funny?" Mark asked.

John replied, "Your ..... makes me laugh. Don't you know that Tut was only a teenager when he was pharaoh? Let me help you. I'll ..... your work. I'll give you ....., and we'll make this a great monument."

Mark got another ..... of stone. John told him what Tut looked like. "Make him tall with good .....", John said. "And make sure there is ..... in his body."

Mark ..... with John about every detail. For ten ..... hours, the brothers worked. At last, the finished statue was ..... in front of the museum. Everyone ..... the brothers' good work.

"We worked together very well. I guess we are ..... after all," Mark said. John replied, "I agree! When we combine our talents, we are capable of greatness."



Elvis là một con chó rất thích chạy nhảy. Nó sở hữu tất cả các **criteria** để trở thành một chú chó đua giỏi. Nó có đôi chân dài, ít cơ bắp và một trái tim mạnh mẽ. Nó không bao giờ thua trong các cuộc thi chạy ở bắc **hemisphere**. **Spectators**, những người đã đặt cược vào các cuộc đua chó luôn chọn Elvis thắng.

Sau mươi năm chạy đua, Elvis trở nên già yếu. **Faculties** của nó trở nên không còn khỏe mạnh như trước. Chủ của Elvis trở nên buồn khi nó bắt đầu thua. Người chủ đó không phải là một người **considerate**. Ông ta **degraded** con chó theo thời gian. Cuối cùng, ông ta quyết định thả nó đi. Ông ta ném Elvis trong xe hơi của mình và đưa nó đến giữa rừng. Sau đó, ông ta quăng nó ra và lái xe đi. Elvis rất lạnh và sợ hãi. Nó quyết định đi theo một **brook** vào trong thành phố.

Elvis nhanh chóng nhận ra rằng thành phố rất to và là một nơi **impersonal**. Tất cả mọi nơi nó đi qua, nó đều nhìn thấy một dấu hiệu "không cho phép chó". **Pedestrians** mắng nó. Nó rất buồn, đói và cô đơn. Nó nghĩ rằng tất cả mọi người đều độc ác và không quan tâm đến nó như người chủ cũ. Nó gần như là bỏ cuộc cho đến khi nó nghe thấy một giọng nói: "Thật là một **hound** đẹp". Elvis nhìn lên và thấy một bà già. Bà ta nói: "mày **entitled** để có một cuộc sống tốt hơn thế này. Tao có thể đưa mày đến **sanctuary** cho những con chó già như mày. Tao sẽ **cater** cho tất cả các thứ mày cần. Mày có muốn đi với tao không?"

Người đàn bà **escorted** Elvis đến một **facility** tuyệt đẹp. Có một dấu hiệu ở **external** cánh cửa: "Chào mừng các chú chó". Nội thất của tòa nhà được sơn màu xanh, **ornaments** sáng bóng treo từ trần nhà. Còn có một **heap** xương ngon và **crusts** để cho **consumption**. Elvis nhận ra rằng sau tất cả, vẫn còn có những người tốt trên thế giới. Nó cảm thấy biết ơn vì đã gặp được người đàn bà đó.

1. Criteria (danh từ): tiêu chuẩn (số nhiều)
2. Hemisphere (danh từ): bán cầu
3. Spectator (danh từ): khán giả
4. Faculty (danh từ): khả năng
5. Considerate (tính từ): chu đáo, ân cần
6. Degrade (động từ): làm suy biến
7. Brook (danh từ): suối
8. Impersonal (tính từ): không có tính người
9. Pedestrian (danh từ): người đi bộ
10. Hound (danh từ): chó săn
11. Entitled (tính từ): có quyền
12. Sanctuary (danh từ): nơi trú ẩn
13. Cater (động từ): caung cấp lương thực
14. Escort (động từ): hộ tống
15. Facility (danh từ): điều kiện thuận lợi
16. External (tính từ): bên ngoài
17. Ornament (danh từ): đồ trang trí
18. Heap (danh từ): đống
19. Crust (danh từ): vỏ bánh
20. Consumption (danh từ): sự tiêu thụ

Elvis was a dog that loved to run. He possessed all the ..... to be a great racing dog. He had long legs, lean muscles, and a strong heart. He was so good that he never lost a race in the northern ..... who bet on dog races always picked Elvis to win.

After ten years of racing, however, Elvis was getting old. His ..... were not as strong as they used to be. His owner got upset when Elvis started losing. Elvis's owner wasn't a ..... person. He ..... the dog all the time. Finally, his owner decided to get rid of him. He threw Elvis in his car and took him to the middle of the forest. He tossed him out and drove away. Elvis was cold and scared. He decided to follow a ..... into the city.

Elvis soon found out that the city was a big and ..... place. Everywhere he went, he saw signs that said, "No Dogs Allowed." Pedestrians yelled at him. He was sad, hungry and alone. He thought that all people were as cruel and uncaring as his owner has been. He was ready to give up when he heard a soft voice say, "What a beautiful .....!" Elvis looked up and saw an old woman. She said, "You're ..... to a better life than this. I can take you to a ..... for old dogs like you. I'll ..... to all your needs. Would you like to come with me?"

The woman ..... Elvis to a beautiful ..... There was a sign on the ..... door that said, "Dogs Welcome!" The interior of the building was painted blue, and shiny ..... hung from the ceiling. There was a ..... of tasty bones and bread ..... for .....

Elvis learned there were kind people in the world after



Vào chiều thứ 6, giáo viên của Sam đã giao một nhiệm vụ đặc biệt.

"Tuần tới, chúng ta sẽ học về những cố gắng của **humanitarian** trên toàn thế giới kể từ thời kỳ **Renaissance**, bao gồm cả những việc làm để giúp người mù", cô giáo nói. "Cuối tuần này, cô muốn mỗi bạn hãy bịt mắt trong vòng một ngày. **Premise** của kinh nghiệm này sẽ giúp các em hiểu được việc không nhìn thấy gì sẽ như thế nào".

Sam là một đứa trẻ **skeptic**. Cậu bé không nghĩ rằng nhiệm vụ này sẽ là một thử thách. Vào buổi sáng thứ 7 tuần đó, cậu bé lấy một miếng vải buộc đầu để che mắt mình. Sau đó, cậu bé đi vào nhà bếp để ăn sáng. Cậu bé nghe thấy giọng nói của bố mẹ và em trai nhưng lại không thể **specify** nơi giọng nói phát ra.

Cậu bé bắt đầu nghĩ về tầm quan trọng của việc nghe thấy dành cho người mù. "Em có thể đưa cho anh tờ báo được không?", cậu bé hỏi em trai. Ngay sau đó, cậu phát hiện ra rằng mình không thể đọc được chữ trên tờ báo. Cậu bé tự hỏi rằng liệu tờ báo với **braille** đã từng được tạo ra chưa. Sau khi kết thúc bữa sáng, em trai của cậu hỏi rằng liệu cậu có muốn chơi bóng đá không. Và khi cậu bé đi theo em trai, cậu vô tình bước vào **rack** của thợ làm bánh. Rồi cậu phát hiện mình cũng không thể chơi đá bóng được. Cậu bé không thể **coordinate** hành động nếu không thể nhìn thấy. Mất đi **optic**, cậu bé không thể có nhận thức **spatial**. Hơn thế nữa, cậu bé cũng không thể làm nhiều hoạt động **simultaneous** vì cậu không biết liệu nó có an toàn cho mình hay không.

Sam ngồi trên bãi cỏ. Đột nhiên, cậu bé nhận ra rằng dù mình không nhìn thấy, các giác quan khác vẫn rất ổn. Trong thực tế, cậu bắt đầu nhận ra những **aspects** mới và khác nhau của việc không nhìn thấy. Ví dụ, cậu bé có thể lấy một **bud** hoa và cảm nhận nó qua bàn tay của mình. Lần đầu tiên cậu bé cảm nhận rằng dường như nó được bao phủ bởi **wax**.

**Hypothesis** của cậu vé về việc bị mù bị **disproved**. Thí nghiệm **informative** này đã cho **imprint** cậu bé một trải nghiệm hoàn toàn mới. Nó đã cho cậu bé biết rằng thị lực là một **asset**, đồng thời dạy cậu nên **revere** những khả năng phi thường của người mù.

1. Humanitarian (danh từ): người theo chủ nghĩa nhân đạo
2. Renaissance (danh từ): thời kì Phục hưng
3. Premise (danh từ): tiền đề
4. Skeptic (tính từ): hoài nghi
5. Specify (động từ): xác định
6. Braille (danh từ): hệ thống chữ bray (cho người mù)
7. Rack (danh từ): giá để đồ đạc
8. Coordinate (động từ): phối hợp
9. Optic (danh từ): thị giác
10. Spatial (tính từ): thuộc không gian
11. Stimultaneous (tính từ): đồng thời
12. Aspect (danh từ): khía cạnh
13. Bud (danh từ): chồi
14. Wax (danh từ): sáp ong
15. Hypothesis (danh từ); giả định
16. Disprove (động từ): bác bỏ
17. Informative (tính từ): hữu ích (về mặt thông tin)
18. Imprint (động từ): ghi khắc
19. Asset (danh từ): tài sản
20. Revere (động từ): tôn trọng

On Friday afternoon, Sam's teacher had a special assignment.

"Next week, we'll be studying ..... efforts around the world since the time of the ....., including those to help the blind," she said. "Over the weekend, I want each of you to wear a blindfold for an entire day. The ..... of this experiment is that it will help you understand what it's like to be blind," she said.

Sam was a ..... He really didn't think the assignment would be too challenging. On Saturday morning, Sam took a piece of cloth and tied it around his head to cover his eyes. Then he went into the kitchen for breakfast. He heard the voices of his parents and brothers but couldn't ..... where each voice was coming from. He thought about how important hearing is for blind people.

"Could you pass me the newspaper, please?" he asked. Just then, he remembered he couldn't see the words on the page. He wondered if ..... newspapers were ever made. After finishing breakfast, his brothers asked him to play soccer. As he followed them,

he accidentally walked into the baker's ..... He also found that he couldn't play soccer. He wouldn't be able to ..... his actions without being able to see. Without his ..... senses, he had no ..... awareness. Furthermore, he couldn't do ..... activities because he had to make sure he was safe first.

He sat on the lawn. Suddenly, he realized that though he couldn't see, his other senses worked perfectly fine. In fact, he began to realize new and different ..... of common objects. For example, he took a flower ..... and felt it with his finger. He realized for the first time that it seemed to be covered with .....

His ..... about being blind was ..... The ..... experiment had an ..... on him. It showed him sight was an ..... that should be appreciated and taught him to ..... the talents of blind people.



Ernest nhìn **fleet** thuộc những con tàu của ông. Thông thường, ông sử dụng chúng cho **firm** của ông, để **imported** pho tượng **marble** từ các nước khác. Nhưng hôm nay ông đi câu cá. Và ông đã chọn con tàu yêu thích của mình. Nó có một bức tranh **elaborate** trên mặt về một trận chiến **naval**. Nó cũng đã có một số **updates** mới cho hệ thống máy tính của mình. **Acquisition** được yêu thích và mới nhất trên con thuyền của ông là một thiết bị với một **grid** nhỏ để hiển thị chính xác vị trí của con tàu. **Accessory** mới này giữ Ernest khỏi bị lạc.

Vào lúc tảng sáng, Ernest vui vẻ đi thuyền tới vùng nước ấm cho đến khi ông rời xa đất liền. Sau đó, ông nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ ở phía xa. Có một người đàn ông già đứng bên cạnh **mast** của con thuyền. Ông ta vẫy tay trong không khí. Có một cậu bé chấp chới nhô đầu trên mép thuyền. Ernest **inferred** rằng cậu bé đang phải chịu đựng sự **nausea**. Quần áo của hai người đã **saturated** nước biển. Ernest nghĩ rằng họ đang gấp rắc rối. Hầu hết mọi người sẽ không nhận ra, nhưng Ernest đã có một mong muốn giúp đỡ mọi người **innate**. Ông bắt đầu đi thuyền về phía họ, mong muốn **facilitate** sự giải cứu họ và rồi giải quyết **dilemma** của họ.

Khi ông tiến lại gần chiếc thuyền, ông đã bị sốc bởi sự đơn giản của nó. Gỗ của thuyền trông không mạnh hơn **cardboard**, và các thiết bị đã cũ. Tuy nhiên, có một vài con cá lớn trong một **pouch** bên trong thuyền.

Ernest đã ném một chiếc túi lớn lên thuyền. Ông hét lên: "Ở đây này! Hai người có thể **inflate** thuyền này để giúp hai người trở lại đất liền".

"Ra khỏi đây ngay!", Ông già hét lên.

Ernest cảm thấy bối rối. "Ông không cần được giúp đỡ sao?", Ernest hỏi. "Tàu của ông dường như không đủ **adequate** để đi xa đất liền".

"Chú vừa làm một con cá lớn sợ hãi", cậu bé nói. "Chúng tôi vẫy tay để cho chú biết chú đang tiến quá gần về phía chúng tôi".

Ernest quay lại và hướng về nhà. Ông đã học được rằng tốt hơn hết là không giúp đỡ ai cả trừ khi được yêu cầu. Nếu không, bạn có thể chẳng giúp được gì hết.

1. Fleet (danh từ): hạm đội
2. Firm (danh từ): công ty
3. Import (động từ): nhập khẩu
4. Marble (danh từ): đá cẩm thạch
5. Elaborate (tính từ): tinh vi, tỉ mỉ
6. Naval (danh từ): hải quân
7. Update (danh từ): cập nhật
8. Acquisition (danh từ): sự thu nhận được, sự trang bị thêm
9. Grid (danh từ): đường kẻ ô
10. Accessory (danh từ): phụ tùng
11. Infer (động từ): phỏng đoán
12. Nausea (danh từ): sự nôn mửa
13. Saturate (động từ): uống no
14. Innate (tính từ): bẩm sinh
15. Facilitate (động từ): làm cho thuận tiện, dễ dàng
16. Dilemma (danh từ): thế tiến thoái lưỡng na
17. Cardboard (danh từ): bìa cứng
18. Pouch (danh từ): túi nhỏ
19. Inflate (động từ): thổi phồng
20. Adequate (tính từ): thích hợp

Ernest looked at his ..... of ships. Usually, he used them for his firm, which ..... statues from other countries. But today he was going fishing. And the ship he chose was his favorite. It had an ..... painting on the side that showed a ..... battle. It also had some new ..... to its computer system. His favorite ship's latest acquisition was a device with a small ..... to show the ship's exact location. This new ..... kept Ernest from getting lost.

At daybreak, Ernest happily sailed the temperate waters until he was far from land. Then he saw a small boat in the distance. There was an old man standing next to its ..... He was waving his arms in the air. There was also a boy with his head hanging over the boat's edge. Ernest ..... that the boy was suffering from ..... Both of their clothes were ..... with sea water. Ernest assumed that they were in trouble. Most people never realized, but Ernest had an ..... desire to help people. He began sailing toward them, eager to ..... their rescue and thus solve their .....

As he got closer to the boat, he was shocked by its simplicity. The boat's wood looked no stronger than ....., and the equipment was old. Still, there were several large fish in a ..... in the boat.

Ernest threw a large package onto the boat. He yelled, "Here! You can ..... this boat to get you back to land."

"Get out of here!" screamed the old man.



Ernest was confused. "Don't you need help?" he asked. "Your ship doesn't seem ..... enough to sail so far away from land."

"You've just scared away a huge fish," the boy said. "We waved to let you know you were too close to us."

Ernest turned around and headed home. He learned that it's better not to help unless asked to. Otherwise, you might not help anyone at all.

Matthew là một cậu bé **sensible**. Cậu luôn luôn giữ phòng của mình **tidy** và có một **literary aptitude** tự nhiên. Một ngày, cậu bé hi vọng sự nghiệp sau này của mình là **journalism**. **Adolescent** dành nhiều thời gian của mình để đọc sách và thích có một khoảng không gian **privacy**. Nhưng tính cách thích yên tĩnh **hindered** việc kết bạn của cậu bé.

Một ngày, Matthew đến **pharmacy** để mua vài **pills** cho bà. Cậu nhìn thấy mấy cậu bé đang dựa vào chiếc cột bên ngoài. Một trong số đó **compliment** Matthew. "Tớ thích cái áo khoác của cậu".

Một đứa khác hỏi, "Cậu có muốn tới nhà hàng của Nate không?"

"Chắc chắn rồi!", Matthew nói.

Lũ trẻ đi tới nhà hàng. Chúng muốn ăn **slices pizza**. Chúng gọi đồ ăn và uống soda với **straws**. Chúng ăn tới khi bụng **swelled** lên. Matthew đã rất vui.

Một đứa trẻ nói, "Chúng mình cứ đi mà không trả tiền nhé!".

Matthew không muốn như vậy. Nhưng cậu bé **presumed** rằng những người bạn mới sẽ không thích cậu nếu cậu không làm thế.

Bỗng nhiên, người bồi bàn quát: "Đứng lại!". Hai đứa trẻ chạy mất, để lại Matthew một mình.

Ngay lập tức, cảnh sát tới. "Đi mà không trả tiền cho bữa ăn không khác gì trộm cắp", sĩ quan cảnh sát nói. "Nhà hàng muốn **justice**. Thế nên tuần tới cháu hãy tới toà án và để **jury** quyết định hình phạt cho cháu".

Khi Matthew tới toà án, thẩm phán hỏi: "Cháu có điều gì muốn nói không, Matthew?".

Cậu bé nói: "Cháu cảm thấy **sorrow** về những gì cháu đã làm. Giờ cháu biết rằng bạn bè thật sự sẽ không yêu cầu cháu làm điều gì phi pháp".

Bồi thẩm đoàn cho cậu bé **liberty**. Nhưng họ cũng yêu cầu Matthew đi nhặt rác giống như một **punishment**.

Rất bất ngờ là, Matthew đã kết thúc việc gấp gỡ những người bạn mới.

1. Sensible (tính từ): nhạy cảm
2. Tidy (tính từ): ngăn nắp
3. Literary (tính từ): thuộc văn học
4. Aptitude (danh từ): năng khiếu
5. Journalism (danh từ): nghề làm báo
6. Adolescent (danh từ): người thanh niên
7. Privacy (danh từ): sự riêng tư
8. Hinder (động từ): cản trở
9. Pharmacy (danh từ): nhà thuốc
10. Pill (danh từ): viên thuốc, liều thuốc
11. Compliment (động từ): khen
12. Slice (danh từ): miếng, lát
13. Straw (danh từ): ống hút
14. Swell (động từ): phồng lên, sưng lên
15. Presume (động từ): cho là, coi là
16. Justice (danh từ): công lý
17. Jury (danh từ): ban hội thẩm
18. Sorrow (danh từ): sự buồn rầu
19. Liberty (danh từ): sự tự do
20. Punishment (danh từ): Hình phạt

Matthew was a ..... boy. He always kept his room ..... and had a natural ..... One day, he hoped to have a career in ..... The ..... spent much of his time reading and liked having ..... But his quiet personality ..... his ability to make friends.

One day, Matthew went to the ..... to pick up some ..... for his grandmother. He saw some boys leaning against a pole outside. One of the boys ..... Matthew. "I like your jacket."

Another boy asked, "Do you want to go to Nate's Restaurant?" "Sure!" Matthew said. The boys walked to the restaurant. They were going to have ..... of pizza. They ordered their food and drank soda with ..... They ate until their bellies ..... up. Matthew was having so much fun.

One of the boys said, "Let's leave without paying."

Matthew didn't want to. But he ..... his new friends wouldn't like him if he didn't.

Suddenly, the waiter yelled, "Stop!" The two other boys ran, leaving Matthew there alone.

Soon, the police arrived. "Leaving without paying for your meal is the same as stealing," said the police officer. "The restaurant wants ..... So next week you have to go to court and let a ..... decide your punishment."

When he went to court, the judge asked, "Do you have anything to say, Matthew?"

He said, "I feel ..... for what I've done. Now I know that real friends won't ask you to do something illegal."

The jury then let him have his liberty. But they made Matthew pick up trash as punishment.

Much to Matthew's surprise, he ended up meeting some new friends.



Billy gặp rắc rối lớn. Ngày hôm trước, một **donor** tặng trường học một bức tranh với **theme** thể thao. Bức tranh có một referee chúc mừng hai vận động viên. Hiệu trưởng treo bức tranh ở phía trước của văn phòng, hy vọng rằng nó sẽ là một **stimulus** cho học sinh chơi thể thao. Tuy nhiên vào sáng hôm sau, bức tranh đã bị phá hủy. Có vết **graffiti** và có rất nhiều lỗ trên bức tranh. Phần tồi tệ nhất là một trong những học sinh **fellow** của Billy nói rằng cô nghĩ rằng mình đã thấy Billy làm điều đó!

Nhưng Billy đã không làm như vậy. Hiệu trưởng gọi cha mẹ của Billy và nói: "Billy sẽ không nói cho chúng ta sự thật. Cậu ấy là một kẻ nói dối **chronic**, cậu ta đã hủy hoại bức tranh. Nếu hai người không trả tiền cho bức tranh đó, chúng tôi sẽ **terminate** việc học của cậu ta ở đây".

Cha mẹ của Billy không có đủ tiền để trả cho bức tranh và cho **tuition** của Billy, nhưng họ có một ý tưởng. Chiều hôm đó, họ đã đến gặp ông Meyers, một **attorney**.

"Ông Meyers, con trai tôi **implicated** đến một tội ác mà nó nói rằng nó không làm", cha Billy nói. "Mọi người đều tin vào **gossip**. Ngay cả một số **kin** của chúng tôi cũng nghĩ rằng thằng bé đã làm điều đó!".

"Tôi tin hai người. **Suspicion** của tôi là đoạn băng từ camera an ninh sẽ cho chúng ta thấy người thực sự làm điều đó", ông Meyers nói.

Ngày hôm sau, ông Meyers nhận được một chiếc gói với các băng video từ trường đại học. Đoạn băng cho thấy một học sinh trông giống như Billy đi về phía bức tranh và vẽ lên nó. Sau đó, anh ta lấy một con dao **sharp** và bắt đầu **stab** lỗ lớn vào bức tranh. Cuối cùng, anh ta **severed** dây buộc giữ lên bức tranh, và nó rơi xuống sàn nhà.

Ông Meyers hiệu trưởng xem đoạn băng. "Rõ ràng người đó không phải là Billy", ông nói. "Cậu bé này là thực sự có trách nhiệm và cần **discipline**."

Billy rất hạnh phúc khi có người tin mình. Cậu nói với ông Meyers, "Khi cháu **graduate** và vào đại học, cháu sẽ học pháp luật để cháu có thể là một **guardian** công lý như ông!".

1. Donor (danh từ): người quyên góp
2. Theme (danh từ): đề tài
3. Referee (danh từ): trọng tài
4. Stimulus (danh từ): sự kích thích
5. Graffiti (danh từ): tranh vẽ trên tường
6. Fellow (danh từ): bạn thân
7. Chronic (tính từ): thường xuyên
8. Terminate (động từ): đình chỉ
9. Tuition (danh từ): tiền học
10. Attorney (danh từ): luật sư
11. Implicate (động từ): ám chỉ
12. Gossip (danh từ): tin đồn nhảm
13. Kin (danh từ): họ hàng
14. Suspicion (danh từ): sự nghi ngờ
15. Sharp (tính từ): sắc
16. Stab (động từ): đâm, chọc
17. Sever (động từ): cắt đứt
18. Discipline (danh từ): kỉ luật
19. Graduate (động từ): tốt nghiệp
20. Guardian (danh từ): người bảo vệ

Billy was in big trouble. The day before, a ..... gave the school a painting with a sports ..... It showed a ..... congratulating two athletes. The principal hung the painting in front of the office, hoping that it would be a ..... for students to play sports. The next morning, however, the painting was destroyed. There was ..... on it, and it had many holes in it. The worst part was that one of Billy's ..... students said she thought she saw Billy do it!

But Billy didn't do it. The principal called Billy's parents and said, "Billy won't tell us the truth. He's a ..... liar, and he ruined the painting. If you don't pay for it, we'll ..... his education here."

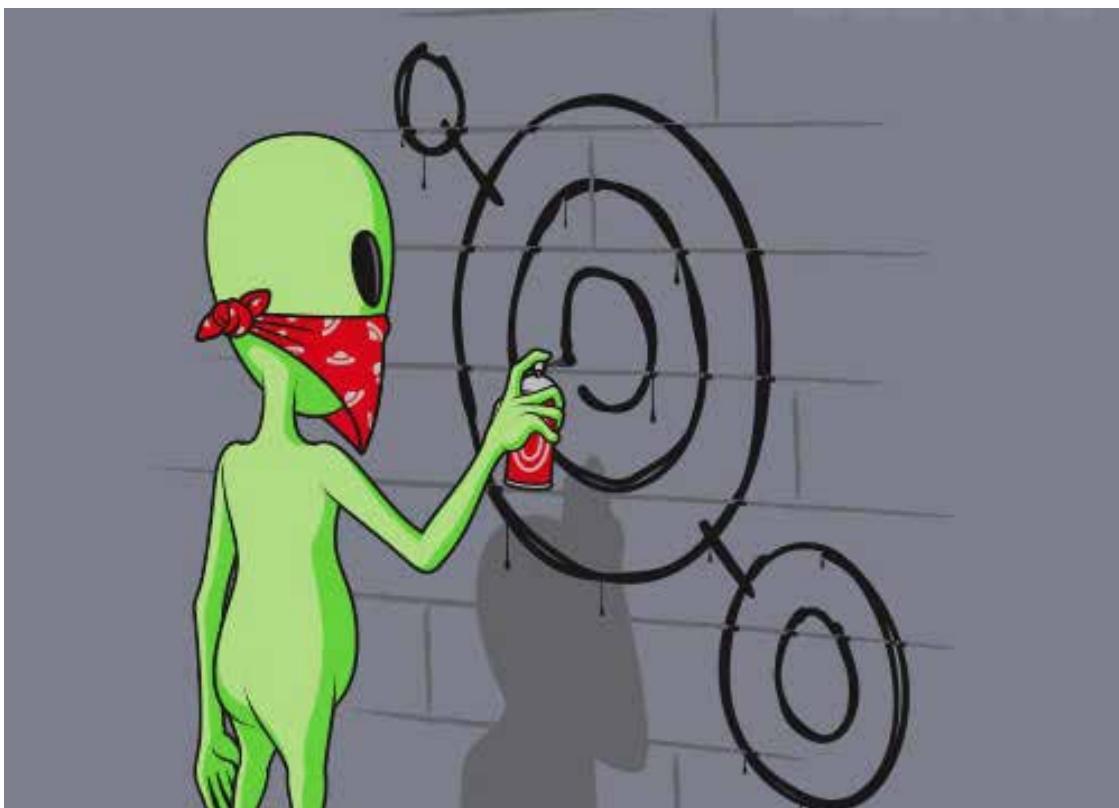
Billy's parents didn't have enough money to pay for the painting and for his ..... But Billy's parents had an idea. That afternoon, they went to see Mr. Meyers, an .....

"Mr. Meyers, my son has been ..... in a crime he says he didn't do," Billy's father said.  
"Everybody believes the ..... Even some of our own ..... think he did it!"

"I believe you. My ..... is that the tape from the security cameras will show who really did it," said Mr. Meyers.

The next day, Mr. Meyers received a packet with the videotape from the school. It showed another student who resembled Billy walking up to the painting and writing on it. Then the student took a knife by the ..... and started to ..... large holes in it. Finally, he ..... the rope that held up the painting, and it fell to the floor. Mr. Meyers showed the tape to the principal. "Clearly, that's not Billy," he said. "This boy is actually responsible and needs some ....."

Billy was happy that someone believed him. He said to Mr. Meyers, "When I ..... and go to university, I will major in law, so I can be a ..... of justice like you!"



Một người lính bị bắt trong khi chiến đấu ở vùng đất của một vị vua đối địch. Ai cũng biết rằng vị vua này sẽ cho **captives** chiến đấu với nhau. Điều này là **commonplace** trong suốt **reign** của ông. Với các cuộc chiến này, vị vua đã xây dựng một số **arenas** lớn. Ông thường tặng thưởng người chiến thắng bằng cách cho họ tự do hoặc thậm chí để họ tham gia **corps** quân tinh nhuệ của mình.

Tuy nhiên người lính quyết định rằng vì ông đã nhìn thấy quá nhiều bạo lực. Bây giờ anh ta cảm thấy rằng mọi sự sống đều là **sacred**. Đêm trước trận đấu đầu tiên của mình, anh đã thực hiện một quyết định mạo hiểm. Anh quyết định rằng ông sẽ không tham gia vào **combat**. Anh biết anh không bao giờ có thể được tự do, nhưng đó là một quyết định mà anh sẵn sàng chấp nhận.

Vào buổi sáng, anh được dẫn dắt từ **compound** của các tù nhân đến một trong các đấu trường của nhà vua. Một cánh cửa trong **rust** đứng giữa anh và sàn của **auditorium**. Anh cảm thấy lo lắng, nhưng anh biết những gì mình cần làm.

Khi cánh cổng mở ra, anh bình tĩnh bước đến trung tâm của đấu trường và ngồi xuống. Anh bắt đầu **meditate**. Foe của anh ta, **Darius**, người có kỹ năng cao trong **realm** đấu kiếm và không phải là tuýp người rất **aggressive**, sẽ không đánh lại người lính lặng yên kia cho đến khi anh ta tấn công Darius trước.

Darius đã cố gắng **provoke** người lính bằng cách **hacking** khi kiếm sượt qua đầu anh ta rất gần. Nhưng những người lính không bị **distracted**. Anh ngồi lặng lẽ, như thể anh bị **dumb**, và bình tĩnh nhìn lên bầu trời. Ngay cả khi Darius **nicked** vào má anh ta với lưỡi gươm của mình, người lính cũng không di chuyển.

Cuối cùng Darius ném thanh kiếm và lá chắn của mình xuống và bỏ cuộc. "Tôi không thể đánh lại ai đó từ chối đấu với tôi!" Darius hét lên với vua.

Nhà vua đã rất ấn tượng với những người lính. Chưa bao giờ trong bất kỳ trận chiến nào người thấy một người dũng cảm như vậy. Kết quả là, ông đã cho người lính **amnesty**. Hành động của người lính đã chứng minh cho nhà vua và tất cả mọi người trong đấu trường rằng hòa bình mạnh hơn rất nhiều so với chiến tranh.

1. Captive (danh từ): tù nhân
2. Commonplace (tính từ): tầm thường, bình thường
3. Reign (danh từ): triều đại
4. Arena (danh từ): đấu trường
5. Corp (danh từ): đoàn
6. Sacred (tính từ): thiêng liêng
7. Combat (danh từ): trận đánh
8. Compound (danh từ): tập hợp
9. Rust (danh từ): gỉ sắt
10. Auditorium (danh từ): phòng thính giả
11. Meditate (động từ): thiền
12. Foe (danh từ): kẻ thù
13. Realm (danh từ): lĩnh vực
14. Aggressive (tính từ): hung hăn
15. Provoke (động từ): kích động
16. Hack (động từ): chém mạnh
17. Distract (động từ): phân tán
18. Dumb (tính từ): lầm lì, ít nói
19. Nick (động từ): cắt
20. Amnesty (danh từ): sự ân xá

A soldier was captured while fighting in an enemy king's land. It was well known that this king would make ..... fight one another. This was ..... during his ..... For these fights, the king had built several large ..... He often awarded the winners by setting them free or even having them join his elite army .....

The soldier, however, decided he had seen too much violence. He now felt that all life was ..... The night before his first match, he made a risky decision. He decided that he would not engage in ..... He knew he may never be set free, but it was a decision that he was willing to accept.

In the morning, he was led from the prisoners' ..... to one of the king's arenas. A gate coated in ..... stood between him and the ..... floor. He was worried, but he knew what he had to do.

When the gate opened, he calmly walked to the center of the arena and sat. He started to ..... His ..... Darius, who was skilled in the ..... of sword fighting and was typically not very ....., would not fight the quiet soldier until he attacked Darius first.

Darius tried to ..... him by ..... at the air close to his head with his sword. But the soldier was not ..... He sat quietly, as if he were ....., and looked calmly up at the sky. Even when Darius ..... him on the cheek with the edge of his sword, the soldier did not move.

At last he threw down his sword and shield and gave up. "I can't fight someone who refuses to fight me!" Darius shouted to the king.

The king was very impressed with the soldier. Never in any battle had he seen someone so brave. As a result, he gave the peaceful soldier ..... The soldier's actions proved to the king and everyone in the arena that peace was more powerful than fighting.



Jane và cha cô, Mike, sở hữu một chiếc thuyền **secondhand**. Họ gọi nó là "Niềm Hy vọng lớn". Hai người rất thích dành nhiều thời gian để cùng nhau đến các đại dương và đi câu cá dài ngày.

Mike dạy Jane cách làm thế nào để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng. Jane đã học được cách để lái thuyền và điều chỉnh các cánh buồm. Cô đã học được làm thế nào để đưa **grease** vào các bánh răng **intricate** của động cơ. Cô học được cách để **submerge anchor** và đảm bảo an toàn cho con thuyền bằng cách đặt một sợi dây thừng trong một **slot**. Jane thích giúp cha cô, nhưng cô nghĩ rằng mình không hề giỏi việc đó. Đôi khi, cô bỏ qua bước quan trọng và mắc những sai lầm **frequent**. Jane nghĩ rằng cô ấy không có khả năng trong việc lao động chân tay.

Mike muốn chứng minh cho cô rằng cô thực sự có khả năng và là người rất quan trọng. Anh nghĩ về một **tactic** để kiểm tra kỹ năng của Jane trong **context** của một **catastrophe**. Ông trốn dưới sàn và giả vờ bị mắc kẹt. Ông hét lên, "Jane, cha không thể chui ra được! Con phải trở lại **dock** và tìm sự giúp đỡ!".

Jane bắt đầu hoảng sợ. Cô nghĩ cô có thể phạm phải những sai lầm thông thường của mình, mà điều đó sẽ **precipitate** một thảm họa. Tuy nhiên, cô phải nghe cha mình và hành động **accordingly**. Cô kéo mỏ neo lên với tất cả sức mình. Cô đã nhớ phải **overlap** các cánh buồm để **offset** gió. Cô chèo lái con thuyền quanh **buoys** nơi nước đã cạn. Khi họ đến bờ, Mike từ dưới boong tàu đi ra.

Jane nói, "Con tưởng rằng cha đang bị mắc kẹt".

Mike cười. Ông nói: "Đó không phải là một trường hợp khẩn cấp **genuine** đâu. Cha đã **distorted** sự thật để kiểm tra khả năng của con. Hãy nhìn vào những thứ tuyệt vời con đã làm để đưa con thuyền về nhà một cách an toàn đi! Cha biết rằng con có thể làm được điều đó mà".

Để tôn vinh chiến công của con gái, Mike quyết định đổi tên chiếc thuyền của ông. Ông **designated** nó là "Niềm kiêu hãnh của Jane" và sơn tên trên **fore** của con tàu. Jane cuối cùng đã có một điều gì đó để tự hào rồi!

1. Secondhand (tính từ): đã qua sử dụng
2. Grease (danh từ): dầu nhòn
3. Intricate (tính từ): rắc rối
4. Submerge (động từ): dìm xuống nước
5. Anchor (danh từ): mỏ neo
6. Slot (danh từ): khắc, khe
7. Frequent (tính từ): thường xuyên xảy ra
8. Tactic (danh từ): chiến thuật
9. Context (danh từ): khung cảnh, phạm vi
10. Catastrophe (danh từ): tai họa lớn
11. Dock (danh từ): vùng đậu tàu
12. Precipitate (động từ): dồn đến
13. Accordingly (phó từ): sao cho phù hợp với hoàn cảnh
14. Overlap (động từ): gối lên nhau
15. Offset (động từ): bù đắp
16. Buoy (danh từ): phao cứu đắm
17. Genuine (tính từ): thật
18. Distort (động từ): xuyên tạc
19. Designate (động từ): chỉ rõ
20. Fore (danh từ): mũi

Jane and her father, Mike, owned a ..... boat. They called it "High Hopes." The two loved to spend time together on the ocean and would often go on long fishing trips. Mike taught Jane how to perform important tasks. Jane learned how to steer the boat and adjust the sails. She learned how to put ..... on the ..... gears of the motor. She learned how to ..... the ..... and secure it by putting a rope in a ..... Jane liked helping her father, but she thought that she wasn't very good at it. Sometimes, she omitted important steps and made ..... mistakes. Jane thought she wasn't capable of manual labor.

Mike wanted to prove to her that she was indeed capable and important. He thought of a ..... to test Jane's skills in the ..... of a ..... He hid under the deck and pretended to be trapped. He shouted, "Jane, I can't get out! You have to get back to the ..... and find help!" Jane began to panic. She thought she might make her usual mistakes, which would ..... a disaster. However, she had to listen to her dad and act ..... She pulled up the anchor with all of her might. She remembered to ..... the sails to ..... the wind. She steered the boat around ..... where the water was shallow. When they got to shore, Mike came out from under the deck. Jane said, "I thought you were trapped!" Mike laughed. He said, "It wasn't a ..... emergency. I ..... the truth to test your abilities. Look at what a great job you did getting the boat home safely! I knew you could do it." To honor his daughter, Mike decided to rename his boat. He ..... it "Jane's Pride" and painted the name on the ..... of the ship. Jane finally had something to be proud of.



Mỗi quan hệ giữa con người và máy tính ngày càng trở nên **intimate** hơn bao giờ hết. Các nhà khoa học bây giờ đang đưa **microchips** vào bên trong cơ thể con người. Chúng được tạo thành từ **circuits** điện **compressed** có thể phát hiện và ghi lại dữ liệu về cơ thể. Chúng là rất nhỏ, nhưng chúng nắm giữ lượng dữ liệu **equivalent** với hầu hết các máy tính.

Một con chip nhỏ bé được đưa vào sử dụng bên trong một người với thủ tục đơn giản. Đầu tiên, bác sĩ phải đưa dữ liệu về bệnh nhân vào trong một con chip. Input về tuổi của người đó, chủng tộc, giới tính, và lịch sử y tế được lưu trữ trên chip.

**Phase** thứ hai của quá trình này bao gồm việc con chip vào da của người đó. Các bác sĩ **pinches** một mảnh da và cắt một lỗ nhỏ với một công cụ có hình dạng như một **spiral**. Con chip này được đưa vào, và da được chữa lành. Cuối cùng, con chip bắt đầu nhiệm vụ của việc đưa dữ liệu vào **database** của nó.

Vi mạch quét cơ thể của bệnh nhân để ghi lại những gì đang xảy ra ở cấp độ **quantum**. Nó có thể tìm thấy các vấn đề với **metabolism** và các cơ quan của người đó. Nó cũng có thể phát hiện **viral** lây nhiễm. Vi mạch có thể tìm số **aggregate** của các tế bào **immune** và tế bào đã nhiễm bệnh rồi đưa ra các kết quả dưới dạng **ratio**. Nó thậm chí có thể cung cấp cho bác sĩ những loại **antibiotic** để cung cấp cho bệnh nhân!

Để khôi phục dữ liệu của chip, bác sĩ sử dụng một **magnet** đặc biệt từ các bản sao đó. Bằng cách này, các bác sĩ có thể đưa các thông tin từ chip vào một máy tính. Sau đó họ có thể tìm ra chính xác những gì là đang ảnh hưởng lên người đó.

Ý tưởng của việc đưa chip vào trong cơ thể người vẫn còn rất mới. Tuy nhiên, bây giờ nó đang trở nên **prevalent** hơn. Các nhà khoa học và các bác sĩ hy vọng về việc sử dụng các vi mạch trong tương lai. Một ngày nào đó, tất cả các em bé mới sinh có thể nhận được một vi mạch ngay sau khi chúng được sinh ra. Các bác sĩ sẽ có thể biết về bất kỳ vấn đề xảy ra trong cơ thể bé từ rất sớm. Rõ ràng là y học và máy tính **complement** cho nhau rất tốt.

1. Intimate (tính từ): thân thiết, thân mật
2. Microchip (danh từ): vi mạch
3. Circuit (danh từ): mạch
4. Compress (động từ): nén
5. Equivalent (tính từ): tương đương
6. Input (danh từ): đầu vào
7. Phase (danh từ): giai đoạn
8. Pinch (động từ): bó chặt, kéo, kẹp
9. Spiral (danh từ): hình xoắn ốc
10. Database (danh từ): dữ liệu
11. Quantum (danh từ): lượng tử
12. Metabolism (danh từ): sự trao đổi chất
13. Viral (tính từ): thuộc vi rút
14. Aggregate (tính từ): tổng thể
15. Immune (tính từ): miễn nhiễm
16. Ratio (danh từ): tỉ lệ
17. Antibiotic (danh từ): kháng sinh
18. Magnet (danh từ): nam châm
19. Prevalent (tính từ): thịnh hành
20. Complement (động từ): bổ sung

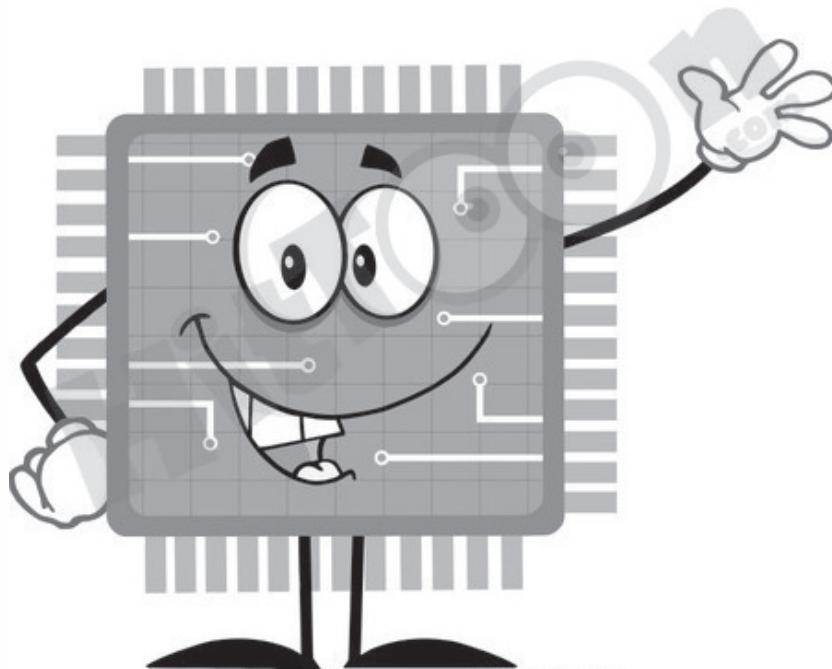
The bond between humans and computers is becoming more ..... than ever before. Scientists are now putting ..... inside people's bodies. They are made up of ..... electrical ..... that can detect and record data about the body. They are tiny, but they hold the ..... amount of data as most computers.

A microchip is put to use inside a person with a simple procedure. First, a doctor must put data about the patient onto a chip. ..... about the person's age, race, gender, and medical history is stored on the chip. The second ..... of the process involves putting it in the person's skin. The doctor ..... a piece of skin and cuts a tiny hole with a tool shaped like a ..... The chip is inserted, and the skin is allowed to heal. At last, it begins the task of putting data into its .....

Microchips scan the patient's body to record what is happening on the ..... level. They can find problems with the person's ..... and organs. They can also detect ..... infections. They can find the ..... number of ..... and infected cells and present the results in a ..... They can even tell doctors what type of ..... to give to the patient!

To recover the chip's data, the doctor uses a special ..... that copies it. This way, the doctor can put the information from the chip onto a computer. Then they can find out exactly what is wrong with the person.

The idea of putting chips in humans is still very new. However, it is now becoming more ..... Scientists and doctors are hopeful about the future uses of microchips. Someday, all new babies might get a microchip soon after they are born. Doctors will be able to know about any problems from the very beginn~~ing~~ ~~it is obvious that medicine and computers~~ ~~work well together~~ ~~each other well.~~



Katie và Alice là một cặp song sinh. Họ giống nhau tới nỗi mà ít người có thể nói ra những **siblings**. Họ giống nhau như **clones**. Họ thậm chí còn sử dụng các ngôn ngữ **colloquial** tương tự như nhau. Họ là bạn tốt nhất của nhau.

Nhưng **attributes** của cặp sinh đôi không giống nhau. Alice thích **humanities**, và Katie là một **linguist** giỏi. Một mùa hè, Katie đã quyết định trở thành một **participant** của một trại hè ở Pháp. Alice không quan tâm đến ngôn ngữ tiếng Pháp, vì vậy cô đã không đi. Nhưng cô cảm thấy tức giận vì Katie muốn dành mùa hè ở một nơi xa cô.

Hai tháng sau, Katie trở lại. Alice **dashed** sân bay để chào đón em gái của cô. Nhưng khi Alice thấy Katie, cô bị **astounded**. Katie bây giờ là **bilingual**, và cô ấy trông hoàn toàn khác! Cô mặc quần áo đẹp, **cosmetics** và trông **skinnier**. Alice cảm thấy rất luộm thuộm bên cạnh cô. Cô chỉ mặc một **fluorescent** t-shirt, và mái tóc của cô có **knots** trong nó.

Khi Alice hỏi Katie về Pháp, Katie **vague** và không nói nhiều. Điều này làm cho Alice **furious** và xâm chiếm cô là sự **disgust** bởi vì trong quá khứ họ luôn luôn nói với tất cả cho nhau. Bây giờ đã có một **gulf** khổng lồ giữa họ. Trong hơn một tuần, thậm chí hai chị em còn nói chuyện ít hơn.

Hai tháng sau, ngày sinh nhật của cặp sinh đôi. Tất cả cuộc sống của họ, họ đã có **ritual**. Trước sinh nhật của họ, họ đã nói chuyện cả đêm. Đêm đó, Alice đi vào phòng ngủ của Katie.

"Em xin lỗi em đã không nói chuyện nhiều thời gian gần đây" Katie nói.

"Chị hiểu. Bây giờ em đã có bạn bè mới", Alice nói một cách giận dữ.

Katie nói, "Những người bạn Pháp của em không viết nhiều về thời gian gần đây. Trong một thời gian, em nghĩ rằng họ thú vị hơn so với bạn bè của em ở nhà. Nhưng em đã sai. Chị là chị gái của em, và chị sẽ luôn là người bạn tốt nhất của em".

Alice nói, "Chị cũng xin lỗi. Chị muốn mối quan hệ của chúng ta được mãi mãi như trước. Nhưng thực sự là **plausible** khi những cặp song sinh thì có những mối quan tâm riêng. Chúng ta vẫn có thể là người bạn tốt nhất mặc dù không ở bên nhau mọi lúc mọi nơi".

1. Sibling (danh từ): cặp song sinh
2. Clone (danh từ): nhân bản
3. Colloquial (tính từ): thông tục
4. Attribute (danh từ): thuộc tính
5. Humanity (danh từ): khoa học nhân văn
6. Linguist (danh từ): nhà ngôn ngữ học
7. Participant (danh từ): thành viên
8. Dash (động từ): lao tới
9. Astound (động từ): kinh ngạc
10. Bilingual (danh từ): người nói được 2 thứ tiếng
11. Cosmetic (danh từ): thuốc làm mượt tóc
12. Skinny (tính từ): gầy dơ xương
13. Fluorescent (tính từ): huỳnh quang
14. Knot (danh từ): nút thắt
15. Vague (tính từ): lờ mờ, mập mờ
16. Furious (tính từ): giận dữ
17. Disgust (danh từ): sự phẫn nộ, ghê tởm
18. Gulf (danh từ): vực thẳm
19. Ritual (danh từ): trình tự lễ nghi
20. Plausible (tính từ): có vẻ đúng

Katie and Alice were twins. They were so alike that few people could tell the ..... apart. They were almost like ..... They even used the same ..... language as each other. They were best friends.

But the twins' ..... were not all identical. Alice liked ....., and Katie was a good ..... One summer, Katie decided to be a ..... at a summer camp in France. Alice wasn't interested in the French language, so she didn't go. But she felt angry that Katie wanted to spend the summer away from her.

Two months later, Katie returned. Alice ..... to the airport to greet her sister. But when Alice saw Katie, she was ..... Katie was now ....., and she looked completely different! She was wearing nice clothes, ..... and looked ..... Alice felt very messy next to her. She was just wearing a ..... t-shirt, and her hair had ..... in it.

When Alice asked Katie about France, Katie was ..... and didn't say much. It made Alice ..... and filled her with ..... because in the past they'd always told each other everything. Now there was a huge ..... between them. Over the weeks, the sisters spoke even less.

Two months later, it was the twins' birthday. All their lives, they'd had a ..... Before their birthday, they'd talk all night long. That night, Alice came into Katie's bedroom.

"I'm sorry I haven't spoken much lately," Katie said. "I understand. You have new friends now," said Alice, angrily. Katie said, "My French friends don't write much nowadays. For a while, I thought they

were more exciting than my friends at home. But I was wrong. You're my sister, and you'll always be my best friend."

Alice said, "I'm sorry, too. I wanted our relationship to stay the same forever. But it's totally ..... for twins to have different interests. We can still be best friends without being together all the time."



Jack có một công việc mới tại một công ty **biotechnology** được gọi là BIOCO. BIOCO manufactured thuốc để điều trị **diabetes** và cholesterol cao. Công việc của Jack là sử dụng một **mechanism** rất nhỏ để có được **nectar** từ hoa. Mật hoa là một thành phần chính trong các loại thuốc. Jack thích công việc của mình, và anh nghĩ rằng BIOCO là một công ty **caring**. Tuy nhiên, Jack sớm biết được rằng công ty BIOCO không tốt như anh nghĩ ban đầu.

Phương châm BIOCO là "Làm cho trái đất tốt đẹp hơn". Tuy nhiên, phương châm này là **deceptive**. Công ty này đã làm một số việc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Công ty thải ra nhiều khói và axit có hại. BIOCO đổ acid trong một con sông gần đó, gây ra **erosion** và làm cho cá prone bị bệnh.

Sau một vài tuần làm công việc mới, Jack nhìn thấy tất cả những điều xấu BIOCO đang làm. Anh đã luôn luôn có **ethics** mạnh mẽ, và biết mình phải làm điều gì đó. Một ngày nọ, trong khi các công nhân BIOCO đang ăn trong nhà ăn, Jack đứng lên và đã đưa ra một bài phát biểu. Anh nói, "Những đồng nghiệp thân yêu của tôi, tôi biết bạn đã nhìn thấy tất cả những điều xấu công ty chúng ta đang làm. Tôi có một **notion** rằng chúng ta có thể sửa chữa chúng nếu chúng ta hình thành một **coalition**. Chúng ta có thể đi đến **administration** và cho họ biết chúng ta sẽ nghỉ việc nếu họ không **eliminate** các vấn đề. Họ sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc lắng nghe chúng ta."

Jack giải thích những gì họ phải làm. Đồng nghiệp thích kế hoạch **explicit** của anh ấy. Họ đã đi đến các văn phòng **administrative** và yêu cầu BIOCO ngừng làm hại tới môi trường, hoặc tất cả họ sẽ nghỉ việc. Một giám sát viên nói với họ: "Cảm ơn vì đã **straightforward** về vấn đề này. Vì tôi không thể mất tất cả các công nhân, tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ phải thay đổi một vài thứ".

Jack, giám sát viên và đồng nghiệp của anh đã dành những tháng tiếp theo thiết kế một **framework** mới cho công ty. Họ làm sạch các axit từ sông và **minimized** lượng ô nhiễm không khí các công ty gây ra. Cuối cùng, phương châm của công ty đã được thực hiện.

1. Biotechnology (danh từ): công nghệ sinh học
2. Manufacture (động từ): sản xuất
3. Diabetes (danh từ): bệnh tiểu đường
4. Cholesterol (danh từ): cholesterol
5. Mechanism (danh từ): máy móc, cơ chế
6. Nectar (danh từ): mật hoa
7. Caring (tính từ): giàu lòng náhnh ái
8. Deceptive (tính từ): dối trá
9. Erosion (danh từ): sự sói mòn
10. Prone (tính từ): có thiên hướng
11. Ethics (danh từ): đạo đức
12. Notion (danh từ): quan điểm
13. Coalition (danh từ): sự liên minh
14. Administration (danh từ): bộ phận giám sát
15. Eliminate (động từ): loại ra
16. Explicit (tính từ): rõ ràng và thẳng thắn
17. Administrative (tính từ): thuộc về giám sát
18. Straightforward (tính từ): thẳng thắn
19. Framework (danh từ): cơ cấu
20. Minimize (động từ): tối thiểu hóa.

Jack got a new job at a ..... company called Bioco. Bioco ..... drugs to treat ..... and high ..... Jack's job was to use a tiny ..... to get ..... from flowers. The nectar was a main ingredient in the drugs. Jack liked his job, and he thought that Bioco was a caring company. However, Jack soon learned that the company wasn't as kind as he first thought.

Bioco's motto was "Make the Earth a Better Place." However, this motto was ..... The company actually did a number of really bad things to the environment. The company produced a lot of smog and harmful ..... Bioco poured the acid in a nearby river, which caused ..... and made fish ..... to illness.

After a few weeks at the new job, Jack saw all the bad things Bioco was doing. He had always had strong ....., and he knew he had to do something. One day, while the Bioco workers were eating in the cafeteria, Jack stood up and gave a speech. He said, "My fellow coworkers, I know you have all seen the evil things our company is doing. I have a notion that we can fix them if we form a ..... We can go to the ..... and tell them we'll quit if they don't ..... the problems. They'll have no choice but to listen to us."

Jack explained what they were to do. His coworkers liked his ..... plan. They went to the ..... offices and demanded that Bioco stop damaging the environment, or they all would quit. One supervisor said to them, "Thank you for being ..... about this issue. Since I can't afford to lose all of you workers, I guess we'll just have to fix things."

Jack, his supervisor, and his coworkers spent the next month designing a new ..... for the company. They cleaned up the acid from the river and ..... the amount of air pollution the company released. At last, the company motto became apt.



Một tảng đá **solitary roamed** qua **gloom** lạnh lẽo của không gian bên ngoài. Nó từ từ trôi qua các **debris** của thiên thạch bị phá vỡ với một cảm giác buồn bã. Trong sự rộng lớn và xinh đẹp của **galaxy**, nó chỉ là một hòn đá nhỏ. Nó cảm thấy như một **atom** không có ý nghĩa.

Trong cuộc hành trình của mình nó gặp phải nhiều đối tượng tuyệt vời. Nó bay cùng với vẻ đẹp **crescent** của trăng, thứ được bao phủ bằng **craters** và bụi mặt trăng.

"Tại sao tôi không thể đẹp như họ?", nó nghĩ.

Tảng đá bay qua một hành tinh **gigantic**. Các **sphere** có **circumference** lớn hơn một trăm lần **breadth** của các tảng đá nhỏ.

"Tại sao tôi không thể lớn như vậy?", Nó tự hỏi.

Tảng đá đã được phủ đầy bởi **despair**. Nó được bao quanh bởi vẻ đẹp và sự cao cả, nhưng nó chỉ là một mảnh nhỏ và **fragment** xấu xí của đá.

Một ngày nọ, nó tiếp cận khu vực của một ngôi sao **astronomical**.

"Có chuyện gì vậy?", Ngôi sao hỏi.

"Oh, tôi muốn tôi có một **status** cao hơn trong thiên hà. Tất cả các vật thể khác đều rất đẹp và to lớn", đá trả lời. "Nhưng tôi chỉ là một hòn đá xấu xí".

Ngôi sao suy xét vấn đề. Cuối cùng nó nói: "Bạn không cần phải lo lắng nữa. Tôi nghĩ rằng tôi có thể giúp". Ngôi sao **radiated**, nó sáng hơn và nóng hơn bất kỳ lúc nào. "Hãy đến gần hơn một chút," ngôi sao nói với hòn đá.

Đột nhiên, băng **embedded** vào trong các vết nứt nhỏ của đá tan chảy và trở thành hơi nước. Sau đó, hơi lan rộng ra phía sau sao chổi để tạo thành một cái đuôi rực rỡ. Đuôi tỏa sáng với tất cả các màu sắc của **spectrum**.

Đá nhỏ đã trở thành một **comet** thật đẹp. Nó trông rất tuyệt vời. Nó nhận ra rằng ngôi sao đã giúp nó thay đổi bề ngoài.

"Cảm ơn", sao chổi nói và sau đó bay đi với đuôi mới đẹp đẽ theo sau nó giống như một mũi thiên hà.

1. Solitary (tính từ): cô đơn
2. Roam (động từ): đi lang thang
3. Gloom (danh từ): vùng lạnh lẽo
4. Debris (danh từ): mảnh vỡ
5. Galaxy (danh từ): giảm ngân hàng
6. Atom (danh từ): nguyên tử
7. Crescent (tính từ): hình lưỡi liềm
8. Crater (danh từ): miệng núi lửa
9. Gigantic (tính từ): khổng lồ
10. Sphere (danh từ): khối cầu
11. Circumference (danh từ): chu vi
12. Breadthe (danh từ): bề ngang
13. Despair (danh từ): nỗi thất vọng
14. Fragment (danh từ): mảnh vỡ
15. Astronomical (tính từ): vô cùng to lớn
16. Status (danh từ): vị thế
17. Radiate (động từ): tỏa ra (nhiệt, ánh sáng)
18. Embed (động từ): đóng vào, gắn vào
19. Spectrum (danh từ): quang phổ
20. Comet (danh từ): sao chổi

A ..... rock ..... through the cold ..... of outer space. It slowly drifted through the ..... of broken asteroids with a feeling of sadness. In the vast and beautiful ..... it was only a tiny rock. It felt like an insignificant .....

In its journeys it encountered many amazing objects. It flew by beautiful ..... moons that were covered with ..... and moon dust.

"Why can't I be as beautiful as them?" it thought.

The rock passed a ..... planet. The ..... had a ..... hundreds of times larger than the ..... of the small rock.

"Why can't I be as large as that?" it wondered.

The rock was filled with ..... It was surrounded by beauty and greatness, yet it was just a small and ugly ..... of rock.

One day, it approached the area of an ..... star.

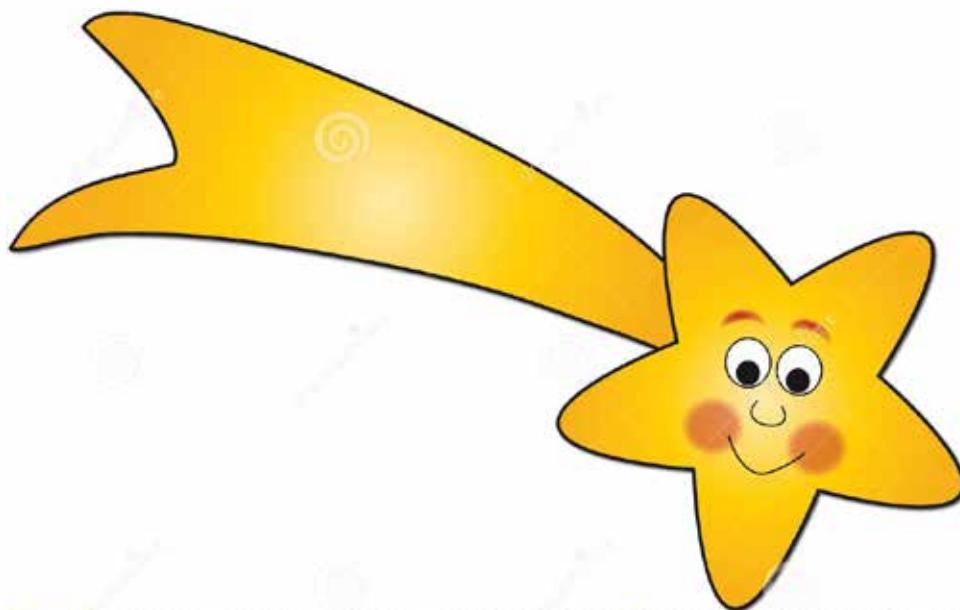
"What's wrong?" the star asked. "Oh, I wish I had a higher ..... in the galaxy. All the other objects are so beautiful and large," the rock replied. "But I'm just an ugly rock." The star considered the problem.

At last it said, "You don't have to worry anymore. I think I can help." The star ..... its light brighter and hotter than it had ever done before. "Come a little closer," the star said to the rock.

The rock drifted closer to the star. Suddenly, the ice that was ..... in the rock's tiny cracks melted and became steam. Then the steam extended behind the comet to form a brilliant tail. The tail shined with all the colors of the .....

The little rock had become a beautiful ..... It looked so amazing. It realized that the star helped it change its appearance.

"Thank you," the comet said and then flew away with its new beautiful tail following behind it like a galactic cape.



Một **landlord** tốt bụng sợ rằng ông có thể mất tòa căn hộ của mình. Ông ta cần làm một số sửa chữa **mandatory** cho tòa nhà cũ của mình, hoặc **tenants** của ông ta sẽ phải chuyển đi vào cuối tháng này. Nếu không có người thuê nhà để **lease** phòng, chủ nhà sẽ không thể trả **mortgage** của mình. Ông ấy sẽ **bankrupt**, và ngân hàng sẽ chiếm tòa nhà của ông.

Nhưng ông không có tiền, **whereby** ông có thể **employ personnel** cần thiết để thực hiện việc sửa chữa. Dường như ông không muốn **conform** với mã số của thành phố trước khi kiểm tra **forthcoming**. Ông đã yêu cầu **extension**, nhưng đã bị thành phố từ chối. Ông tổ chức một cuộc họp với người thuê nhà của mình và giải thích các điều kiện bất lợi. "Nếu việc xây dựng không đáp ứng các tiêu chuẩn phù hợp về an toàn và **hygiene**", ông nói, "Thành phố sẽ **expel** tất cả mọi người".

Những người thuê nhà đều buồn cho ông già tốt bụng.

"Có thể chúng ta có thể giúp đỡ", các thợ làm tóc người sống ở tầng một lên tiếng. Những người thuê nhà khác cũng đồng ý.

Một người thuê nhà đã từng làm việc cho **utilities** của thành phố. Ông biết rất nhiều về **plumbing**, vì vậy ông đã giúp theo cách đó. Một người thuê nhà khác là một thợ mộc, ông **mended** các lỗ hổng trên sàn và tường. Những người khác làm sạch các tòa nhà từ trên xuống dưới để nó **hygienic** hơn. Họ thậm chí còn **furnished** một số các căn hộ với giường mới, tủ, ghế. Khi công việc hoàn thành, tất cả mọi người rời đi, khi đó chủ nhà trở về nhà để nghỉ ngơi.

Khi đến hạn thanh tra, tòa căn hộ được đánh giá là hợp vệ sinh và an toàn. Chủ căn hộ đã không thể tin vào điều đó. Tòa nhà cũ của mình bây giờ trông giống như một trong những tòa nhà **trendiest** trong thị trấn. Việc kiểm tra xây dựng thông qua, chủ nhà và người thuê nhà tổ chức một bữa tiệc lớn.

"Cảm ơn tất cả mọi người rất nhiều", chủ nhà đã nói trong suốt buổi tiệc. "Tôi không bao giờ có thể hoàn thành việc này một mình. Nhưng bằng cách làm việc cùng nhau, bây giờ tất cả chúng ta đều có một nơi tuyệt đẹp để sống".

1. Landlord (danh từ): Chủ nhà
2. Mandatory (tính từ): Thuộc lệnh
3. Tenant (danh từ): Người thuê nhà
4. Lease (động từ): thuê (nhà)
5. Mortgage (động từ): Thế chấp
6. Bankrupt (động từ): Phá sản
7. Wherby (phó từ): Nhờ đó
8. Employ (động từ): Thuê (người)
9. Personnel (danh từ): Toàn bộ công nhân viên
10. Conform (động từ): Tuân theo
11. Forthcoming (tính từ): Sắp tới
12. Extension (danh từ): Sự gia hạn dài ra
13. Hygiene (danh từ): Vệ sinh
14. Expel (động từ): Trục xuất
15. Utility (danh từ): Ngành phục vụ công cộng
16. Plumbing (danh từ): Nghề hàn chì
17. Mend (động từ): Vá, cải thiện
18. Hygienic (tính từ): Hợp vệ sinh
19. Furnish (động từ): Cung cấp, trang bị đồ đạc
20. Trendiest (tính từ): Hợp thời nhất

A kind ..... was afraid that he would lose his apartment building. He needed to make some ..... repairs to the old building, or his ..... would have to leave by the end of the month. Without tenants to ..... the rooms, the landlord would be unable to pay his ..... He'd be ....., and the bank would take his building.

But he didn't have the money ..... he could ..... the ..... needed to make the repairs. It would seem like he did not want to ..... to the city's codes before the ..... inspection. He had requested an....., but it was denied by the city.

He held a meeting with his tenants and explained the unfortunate situation. "If the building does not meet the appropriate standards for safety and .....", he said, "the city will ..... everyone."

The tenants were all sad for the kind old man.

"Maybe we can help," the hairdresser who lived on the first floor stated. The other tenants agreed.

One tenant had worked for the city's ..... He knew a lot about ....., so that's how he helped. Another tenant was a carpenter; he ..... the holes in the floor and walls. Others cleaned the building from top to bottom so that it was more ..... They even ..... some of the apartments with new beds, dressers, and chairs. When they were done, all of the people dispersed, and the landlord went home to rest.

When the deadline of the inspection arrived, the apartment building was hygienic and safe. The landlord couldn't believe it. His old building now looked like one of the ..... buildings in town. The building passed its inspection, and the landlord and the tenants had a big party.

"Thank you all so much," the landlord said during the party. "I could never have done it by myself. But by working together, we now all have a beautiful place to live."



Khi đang bay qua một khu rừng, một máy bay tư nhân của **executive** đã bị rơi. Một số thủy thủ đoàn bị thương, do đó, các phi công đã quyết định ở lại với họ và chờ đợi được giúp đỡ. Giám đốc điều hành **arrogant** có vẻ như không quan tâm đến **welfare** của các phi công và phi hành đoàn. Thay vào đó, ông ta nghĩ mình có thể băng qua khu rừng và tìm một thị trấn để ở lại.

Ông đi theo một **trail** qua một **canyon** và dọc theo một **creek**. Cảnh quan của rừng thực sự choáng ngợp. Nếu giám đốc điều hành cao ngạo dừng lại để nhìn ngó xung quanh, có thể ông ta **perceived** vẻ đẹp của rừng. Nhưng ông ta đang trong tâm trạng **nasty** và đã không quan tâm tới giá trị **aesthetic** của khu rừng. Ông tiếp tục đi bộ lên triền **incline** của khu rừng.

Chẳng mấy chốc, ông đã bị lạc. Nhiều ngày trôi qua, ông **fatigue** và suy yếu. Ông rất mệt mỏi và sợ hãi.

Ngay sau đó, một con khỉ đột nhiên xuất hiện sau một cái cây. Nó mang theo một **twig** chứa đầy mật ong. Nó nhảy lên một gò đất, nơi **termites** sinh sống. Sau đó, ông sử dụng những cành lá như một **drill** để đào một lỗ trên gò đất. Sau đó, rất cẩn thận, nó loại bỏ các cành lá từ các lỗ. Các cành lá **sticky** được bao phủ bởi mồi.

Thay vì ăn những con bọ, con khỉ đưa chúng cho vị giám đốc điều hành, nhưng ông đã không muốn những gì con khỉ đưa cho. Ông hét vào mặt con khỉ, "Tránh xa tao ra, đồ **primate** ngu ngốc!".

Sự **stereotype** của vị giám đốc về con khỉ đã sai. Chúng không ngu ngốc. Chúng biết tìm kiếm thức ăn trong khi ông ta thì không biết cách làm. Ông ta đã từ chối sự giúp đỡ của con khỉ, **thereby** để chính mình chết đói.

Khi được mọi người tìm thấy, vị giám đốc điều hành rất gầy gò và ốm yếu. Ông đã không ăn trong một thời gian dài. Bởi vì ông đã **bias** chống lại cách giúp đỡ **primitive** của con khỉ, ông ta đã đói và gần như chết đi. Vị giám đốc điều hành đã không hiểu rằng chính do thái độ kiêu ngạo đó đã gây ra tất cả các vấn đề của mình.

1. Executive (danh từ): Giám đốc điều hành
2. Arrogant (tính từ): Ngạo mạn
3. Welfare (danh từ): Sự an toàn
4. Trail (danh từ): Đường mòn
5. Canyon (danh từ): Hẻm núi
6. Creek (danh từ): Thung lũng hẹp
7. Perceive (động từ): Trông thấy
8. Nasty (tính từ): Khó chịu
9. Aesthetic (tính từ): Thẩm mỹ
10. Incline (danh từ): Con đường dốc
11. Fatigue (động từ): Mệt mỏi, suy yếu
12. Twig (danh từ): Cành cây
13. Termite (danh từ): Con mối
14. Drill (danh từ): Mũi khoan
15. Sticky (tính từ): Dính đầy
16. Primate (danh từ): Động vật linh trưởng
17. Stereotype (danh từ): Ảnh tượng bất dịch
18. Thereby (phó từ): Do đó, bằng cách ấy
19. Bias (động từ): Thành kiến
20. Primitive (tính từ): Thô sơ

While flying over a jungle, a wealthy ..... private plane crashed. Some of the crew were hurt, so the pilot decided to stay with them and wait for help. The ..... executive, though, didn't care about the ..... of the pilot and crew. Rather, he thought he could walkout of the jungle and find a town to stay in.

He followed a ..... through a ..... and along a ..... The jungle was actually very stunning. If the arrogant executive had stopped to look around, he might have ..... the jungle's beauty. But he was in a ..... mood and had no care for the ..... value of the jungle. He continued to walk up the steep ..... of the jungle's hills.

Soon, he was lost. Several days passed, and ..... and hunger weakened him. He was very tired and afraid.

Just then, a monkey came out of the trees. It was carrying a ..... covered in honey. It walked up to a mound where ..... lived. He then used the twig like a ..... to make a hole in the mound. Then very carefully, it removed the twig from the hole. The ..... twig was covered with termites.

Instead of eating the bugs, the monkey offered them to the executive, but he didn't want what the monkey offered. He shouted at the monkey, "Get away from me, you stupid .....!"

The executive's ..... of the monkey was wrong. The monkey was not stupid. It knew how to find food, whereas the executive did not. He refused the help of the monkey, ..... leaving himself to starve.

When the executive was finally found, he was very skinny and sick. He had not eaten for a very longtime. Because he held a ..... against the ..... ways of the monkey, he had gone hungry and almost died. The executive didn't understand that it was his arrogant attitude that had caused all of his problems.



Khi Cosmo tỉnh dậy, cậu đang khóc. Cậu mơ rằng mình đang rơi xuống. Giấc mơ này đã **recurred** nhiều lần trong năm đêm **previous**. Cosmo sợ rằng giấc mơ này là một **preview** của những gì sẽ xảy ra trên chuyến bay của mình vào ngày hôm sau.

Cosmo là một **supernatural**, người sắp bước qua tuổi 15. Trong nền văn hóa này, chàng trai ở độ tuổi của cậu được yêu cầu tham gia một **rite** quan trọng. Họ được đưa cho một đôi cánh và được hướng dẫn để đến **orbit** Trái Đất. Sau chuyến bay thành công, các chàng trai chính thức trở thành người đàn ông. Cosmo chắc chắn muốn trở thành một người đàn ông, nhưng cậu bé rất sợ hãi. Cậu đã đi đến **oracle** của một vị thần tên là Dano. Cosmo nói: "Cháu không chắc là cháu có thể hoàn thành một chuyến đi dài như vậy. Nếu cháu cảm thấy mệt mỏi thì sao? Điều gì sẽ xảy ra nếu sức mạnh của cháu **stalls**, và cháu không thể giữ được mình trong không khí. Cháu sẽ bị đụng và chết mất!".

Dano trả lời: "Đừng sợ. Cháu có tất cả các kỹ năng **relevant** trong **inventory** cá nhân đã được hình thành trong những năm qua. Để giảm bớt sự lo lắng của cháu, hãy để ta nói cho cháu biết một chút về những gì sẽ xảy ra ngày mai. Cháu sẽ bắt đầu qua Châu Phi. Cháu tiếp tục bay về phía bắc cho đến khi đến dãy Himalaya. Các đỉnh núi sẽ trông giống như cái **loaves** bánh mì nhỏ ở một khoảng cách cao như vậy. Các con sông của thế giới sẽ trông giống như những miếng nhỏ của chuỗi màu xanh băng qua **globe**. Giữ cơ thể của cháu **horizontal** khi bay để chống lại những cơn gió biển của Thái Bình Dương. Giữ mắt của cháu mở rộng và tận hưởng vẻ đẹp của trái đất. Cháu sẽ thấy là mình ổn thôi".

Cosmo trả lời: "Cảm ơn **overview** về cuộc hành trình của cháu. Cháu sẽ làm hết sức mình".

Sáng hôm sau, Cosmo được **provided** một bộ đôi cánh thiêng liêng. Cậu bé **flapped** đôi cánh của mình và bay thật cao trên mặt đất. Cậu bay trên những ngọn núi, đại dương, và **glaciers**. Sau một thời gian, những suy nghĩ **inward** của cậu đã không còn gì về việc rơi xuống nữa. Ông thực sự thấy rất vui! Cậu bắt đầu **hum** một bài hát như là đang thưởng thức thăng cảnh vậy. Khi về tới nhà, bộ tộc của Cosmo đã ở đó để chào đón cậu bé.

Tù trưởng nói, "**Behalf** cho bộ lạc, ta tuyên bố con đã là một người đàn ông. Chúng ta tự hào về con, Cosmo!". Cosmo cũng tự hào về bản thân mình.

1. Recur (động từ): Lại diễn ra
2. Previous (tính từ): Trước
3. Preview (danh từ): Sự xem trước
4. Supernatural (tính từ): Siêu nhiên
5. Rite (danh từ): Nghi lễ, nghi thức
6. Orbit (danh từ): Quỹ đạo
7. Oracle (danh từ): Lời tiên tri
8. Stall (động từ): Ngừng lại
9. Relevant (tính từ): Thích hợp
10. Inventory (danh từ): Tài nguyên
11. Loaves (danh từ): Ổ (bánh mỳ)
12. Globe (danh từ): Địa cầu
13. Horizontal (tính từ): Nằm ngang
14. Overview (danh từ): Cái nhìn tổng quan
15. Provide (động từ): Chuẩn bị đầy đủ
16. Flap (động từ): Đập (cánh)
17. Glacier (danh từ): Sông băng
18. Inward (phó từ): Trong tâm trí
19. Hum (động từ): Ngân nga
20. Behalf (danh từ): Thay mặt

When Cosmo woke up, he was crying. He had a dream that he was falling. This dream had ..... for the ..... five nights. Cosmo was scared that his dreams were a ..... of what was going to happen on his flight the next day.

Cosmo was a ..... being who was about to turn 15 years old. In his culture, boys of his age were required to participate in an important ..... They were given wings and instructed to ..... the Earth. After successful flights, the boys officially became men. Cosmo certainly wanted to be a man, but he was scared. He went to the ..... of a god named Dano. Cosmo said, "I'm not sure I can make such a long trip. What if I get tired? What if my strength ....., and I can't stay in the air. I'll crash and die!"

Dano replied, "Don't be afraid. You have all the ..... skills in your personal ..... that have been building up over the years. To ease your worry, let me tell you a little about what will happen tomorrow. You'll begin over Africa. You'll keep flying north until you come to the Himalayas. The mountaintops will look like small ..... of bread at such a high distance. The rivers of the world will look like pieces of blue string that cross the ..... Keep your body ..... when flying against the winds of the Pacific Ocean. Keep your eyes open and enjoy the beauty of the Earth. You will be fine, you'll see."

Cosmo replied, "Thanks for the ..... of my journey, I'll do my best."

The next morning, Cosmo was ..... with a divine set of wings and sent on his way. He ..... his wings and went high above the Earth. He flew over mountains, oceans, and ..... After a while, his ..... thoughts were no longer about falling. He was actually having fun! He began to ..... a song as he enjoyed the view. When he reached home, his tribe was there to greet him.

The chief said, "On ..... of the tribe, I declare you a man. We're proud of you, Cosmo!" Cosmo was proud of himself, too.



Năm 1954, một người đàn ông tên là Richard đang chết dần vì bệnh thận. Anh ta không thể sống sót lâu dài trừ khi có một quả thận mới ngay lập tức. Anh em sinh đôi của Richard, Robert, đã sẵn sàng hiến tặng một quả thận của mình cho người anh. Tuy nhiên vào thời điểm đó, không có bác sĩ nào đã từng thực hiện một ca **internal transplant** nội tạng thành công. Ý tưởng về việc lấy một bộ phận ra khỏi một người và đưa nó vào một người khác là chỉ là **fantasy**. Nhưng hai người anh em quyết định sẽ là những người dũng cảm và tìm một bác sĩ có thể thực hiện ca cấy ghép nội tạng.

Kể từ khi Richard và Robert là một cặp song sinh, **heredity** của họ là giống hệt nhau. Họ đã có những đặc điểm **biological** chính xác như nhau. Ngay cả thận của họ cũng giống hệt nhau tới mức độ **cellular**. Vì vậy, quả thận đang hoạt động tốt của Robert có thể **substituted** cho quả thận hư của Richard. Cơ thể của Richard có thể **adapt** với các cơ quan mới nếu việc phẫu thuật được thực hiện một cách chính xác.

Cặp song sinh đến gặp bác sĩ Murray, một người **pioneer** trong phương pháp phẫu thuật mới. Đội ngũ **dynamic surgeons** của ông thực hiện việc cấy ghép. Bác sĩ Murray chắc chắn rằng các bác sĩ phẫu thuật của mình theo một hướng dẫn **rigid sequence** để không xảy ra bất kỳ lỗi nào. Đầu tiên, họ đã thực hiện cắt giảm **minimal** ở bên Richard và loại bỏ quả thận bị bệnh. Sau đó, họ đã thực hiện một vết cắt nhỏ ở bên **Robert**, lấy ra quả thận của anh ấy, và **transferred** nó vào cơ thể của Richard. Cuối cùng, họ đã khâu lên các vết cắt **respective**. Toàn bộ cuộc phẫu thuật chỉ mất khoảng một giờ.

Sau khi phẫu thuật, rõ ràng rằng cả hai anh em đều sẽ khoẻ mạnh. Cuộc phẫu thuật được xác nhận là một thành công. Thận mới của Richard hoạt động tuyệt vời! Các bác sĩ **prescribed** thuốc để giảm đau do phẫu thuật. Từ khi Richard vẫn còn yếu, anh đã sử dụng vật lý **therapy** để **revive** sức khoẻ của mình. Cuối cùng, quá trình **transition** Richard thành một người khoẻ mạnh, hạnh phúc đã hoàn thành.

Bác sĩ Murray đã trở thành một người anh hùng trong y tế thế giới. Thành công của ông đã cho các bác sĩ khác tự tin để thử cấy ghép nội tạng. Nay giờ, các bác sĩ thực hiện ca ghép và phẫu thuật để cứu sống bệnh nhân mỗi ngày.

1. Internal (tính từ): Bên trong
2. Transplant (động từ): Cấy ghép
3. Fantasy (danh từ): Tưởng tượng
4. Heredity (danh từ): Sự di truyền
5. Biological (tính từ): Thuộc sinh vật học
6. Cellular (tính từ): Thuộc tế bào
7. Substitute (động từ): Thay thế
8. Adapt (động từ): Thích nghi
9. Pioneer (danh từ): Tiên phong
10. Dynamic (tính từ): Năng nổ
11. Surgeon (danh từ): Bác sĩ phẫu thuật
12. Rigid (tính từ): Nghiêm ngặt
13. Sequence (danh từ): Chuỗi liên tục
14. Minimal (tính từ): Tối thiểu
15. Transfer (động từ): Di chuyển
16. Respective (tính từ): Tương ứng
17. Prescribe (động từ): Chỉ định
18. Therapy (danh từ): Trị liệu
19. Revive (động từ): khơi lại, làm mạnh khoẻ lại
20. Transition (danh từ): chuyển tiếp

In 1954, a man named Richard was dying of kidney disease. He wouldn't survive for long unless he got a new kidney right away. Richard's twin brother, Robert, was willing to donate one of his kidneys to his dying brother. At the time, however, no doctor had ever performed a successful ..... organ ..... The idea of taking an organ out of one person and putting it into another was just a ..... But the brothers decided to be brave and found a doctor who could make organ transplants a reality.

Since Richard and Robert were twins, their ..... was identical. They had the exact same ..... traits. Even their kidneys were identical on the ..... level. Therefore, Robert's working kidney could be ..... for Richard's bad one. Richard's body could ..... to the new organ if the operation was done correctly.

The twins went to Dr. Murray, who was a ..... of new surgical methods. His ..... team of ..... performed the transplant. Dr. Murray made sure his surgeons followed a ..... of directions so that no mistakes were made. First, they made a ..... cut in Richard's side and removed the bad kidney. Then, they made another small cut in Robert's side, removed his kidney, and ..... it into Richard's body. Finally, they sewed up the ..... cuts. The entire operation only took about one hour.

After the surgery, it was clear that both brothers were going to be OK. The operation was confirmed a success. Richard's new kidney worked great! Doctors ..... medicine for the pain caused by the surgery. Since Richard was still weak, he used physical ..... to ..... his strength. At last, Richard's ..... into a healthy, happy person was complete. Dr. Murray became a hero in the medical

world. His success gave other doctors confidence to try organ transplants themselves. Now, doctors perform life-saving transplants and surgeries every day.



Joe đang xem TV thì nghe thấy tiếng gõ cửa. Anh nghĩ: "Có thể là ai cơ chứ? Chắc là một trong những đứa trẻ con hàng xóm **naughty** đây". Joe đứng dậy và đi ra cửa. Khi mở cửa, anh nhìn thấy một người phụ nữ xinh đẹp.

Cô ấy nói: "Chào buổi sáng, Joe! Tôi có một tin tốt đây. Cậu là **recipient** của tấm séc trị giá 1 triệu đô! Cậu đã trúng sổ xố!".

Joe không thể tin nổi. Tâm trí cậu bị **overloaded** với cảm xúc. Joe nói: "Cảm ơn! Cảm ơn!".

Sau khi Joe bình tĩnh lại, anh ta phô tô một bản của tờ séc phòng khi anh ta **misplaced** bản chính. Anh ta ngồi xuống và nghĩ về những điều mình muốn làm với số tiền đó. Joe không muốn dùng nó bằng cách **arbitrary**. Joe nghĩ: "Mình biết có nhiều người cần số tiền này hơn mình. Mình luôn luôn yêu quý động vật, nên mình nghĩ mình sẽ mua những vật dụng cho sở thú!".

Joe biết rằng sở thú đang ở trong tình trạng khá tệ. Những chiếc chuồng thì quá nhỏ, và những con thú thì không được **insulated** khỏi cái lạnh. Chúng không thể **thrive** ở điều kiện như vậy.

Joe lấy giấy bút ra và viết một bức thư cho sở thú. Anh ta đề nghị được giúp đỡ sở thú bằng cách mua những chiếc chuồng lớn cho những loài thú lớn và **reptiles**. Anh ta đề nghị để mình mua thực phẩm lành mạnh cho **orangutans** để tăng **longevity** của chúng. Joe thậm chí còn nói rằng anh ta sẽ mua những bức tường bằng kính mới cho **aquarium** bởi vì những tấm kính cũ đã bị nứt rồi.

Hành động **philanthropy** của **Joe intrigued** người trông coi sở thú. Anh ta **probed** Joe để biết tại sao anh dùng tiền của mình để **improve** sở thú. Hành động này không phải **convention** xã hội cho một người để trở nên **gracious**.

Joe nói với người trông coi sở thú rằng: "Tôi biết rằng điều này không **norm**, nhưng quyết định **ultimate** của tôi là giúp những con vật này sẽ tốt hơn rất nhiều so với bất cứ điều gì tôi có thể làm cho bản thân mình. Nếu tôi có viết một **autobiography**, tôi sẽ viết rằng khi làm điều này thì đó là ngày hạnh phúc nhất cuộc đời tôi".

1. Naughty (tính từ): Nghịch ngợm
2. Recipient (danh từ): Người nhận tiền
3. Overload (động từ): Quá tải
4. Misplaced (động từ): Để không đúng chỗ
5. Arbitrary (tính từ): Tuỳ ý
6. Insulate (động từ): cô lập
7. Thrive (động từ): Lớn nhanh, phát triển
8. Reptile (danh từ): Loài bò sát
9. Orangutans (danh từ): Đười ươi
10. Longevity (danh từ): Sự sống lâu
11. Aquarium (danh từ): Bể nuôi cá
12. Philanthropy (danh từ): Lòng nhân đức
13. Intrigue (động từ): Gây nghi ngờ
14. Probe (động từ): Thăm dò
15. Improve (động từ): Cải thiện
16. Convention (danh từ): Lê thường
17. Gracious (tính từ): Tử tế
18. Norm (danh từ): Quy tắc tiêu chuẩn
19. Ultimate (tính từ): Cuối cùng
20. Autobiography (danh từ): Tự truyện

Joe was watching television when he heard a knock at the door. He thought, "Who could that be? It's probably one of the ..... neighborhood children." Joe stood up and walked to the door. When he opened it, he saw a beautiful woman.

She said, "Good morning, Joe! I have great news. You're the recipient of this check for one million dollars! You won the lottery!"

Joe couldn't believe it. His mind was ..... with emotions. Joe said, "Thank you! Thank you!"

After he calmed down, Joe made a photocopy of the check in case he ..... the original one. He sat and thought about what he wanted to do with the money. He didn't want to spend it in an ..... way. Joe thought, "I know there are others who need this money more than I do. I've always loved animals, so I think I'll buy things for the zoo!"

Joe knew that the zoo was in bad shape. The cages were too small, and they weren't ..... from the cold. Animals couldn't ..... in such conditions.

He took out some stationery and wrote a letter to the zoo. He offered to help the zoo buy huge cages for the large mammals and ..... He offered to buy healthy food for the ..... to increase their ..... He even said that he would buy new glass walls for the ..... because the old ones were cracked.

Joe's act of ..... the zookeeper. He ..... Joe to learn why he spent his money to ..... the zoo. It wasn't a social ..... for a person to be so .....

Joe told the zookeeper, "I know it's not the ..... but my ..... decision to help these animals is better than anything I could have done for myself. If I ever write an ..... I will write that this was the happiest day of my life."



Bảo tàng lịch sử cần **recruit** một hướng dẫn viên mới. Giám đốc đã phỏng vấn rất nhiều **applicants** trước khi quyết định chọn Jen. Jen được chọn bởi cô ấy rất thân thiện, **punctual** và có một thái độ tuyệt vời.

Vào ngày đi làm đầu tiên, Jen phải làm việc và chuẩn bị cho chuyến đi đầu tiên. Cô nhìn vào các cái tên của những **register**. Cô thấy Nữ hoàng Anh và một **diplomat** đã đến thăm bảo tàng. Cô ấy nghĩ, "Đây là ngày làm việc đầu tiên của mình, và mình cần phải gây ấn tượng với **monarch**! Minh hi vọng mình không **humiliate** bản thân trước một người **renown**!" Jen rất lo lắng. Cô ấy hít một hơi dài rồi nói, "Xin chào mọi người! Hôm nay tôi sẽ giới thiệu cho mọi người **chronology** của Ai Cập cổ đại". Vì cô ấy quay lại để chỉ cho cả nhóm một vài **artifacts**, cô ấy chạm vào một **fossil** của một chiếc **tusk** voi **authentic**. Nó rơi xuống đất và vỡ thành hàng triệu mảnh nhỏ! "Ôi không!" Cô ấy khẽ kêu lên. "Tôi hi vọng chắc chắn phần còn lại của chuyến đi sẽ tốt hơn thế này!". Nhưng không tốt hơn một chút nào cả. Cô ấy vướng chân vào một cái bình **antique** và làm vỡ vụn nó. Khi cô ấy đọc một **excerpt** từ một **lyric** thơ, cô hắt xì và xé tan trang **epic**.

Sau chuyến đi, Jen gặp Nữ hoàng để nói lời xin lỗi. Cô nói: "Tôi xin lỗi thưa **Majesty**. Tôi quả là một hướng dẫn viên tồi tệ. Để tôi **refund** số tiền mà Người đã phải bỏ ra." Nữ hoàng cười đáp: "Ta không muốn lấy lại tiền, Jen. Ta rất thích chuyến tham quan này. Cô chỉ cần cẩn thận hơn một chút và làm việc thật chăm chỉ để làm tốt công việc của mình. Chăm chỉ **precedes** thành công". Jen cười và cảm ơn Nữ hoàng. Cô ấy quyết định cẩn thận hơn nhiều kể từ sau đó. Cô ấy đã rất kiên trì và chăm chỉ. Đến giờ, Jen đã trở thành hướng dẫn viên giỏi nhất ở viện bảo tàng.

1. Recruit (động từ): Tuyển dụng
2. Applicant (danh từ): Ứng viên
3. Punctual (tính từ): Đúng giờ
4. Register (danh từ): Người đăng ký
5. Diplomat (danh từ): Nhà ngoại giao
6. Monarch (danh từ): Nữ hoàng, quốc vương
7. Humiliate (ngoại động từ): Làm bẽ mặt
8. Renown (danh từ): Danh tiếng, tiếng tăm
9. Chronology (danh từ): Bảng niên đại
10. Artifacts (danh từ): Tạo tác
11. Fossil (danh từ): Vật hóa thạch
12. Tusk (danh từ): Ngà voi
13. Authentic (tính từ): Thật
14. Antique (tính từ): Cổ xưa
15. Excerpt (danh từ): Trích đoạn
16. Lyric (danh từ): thơ trữ tình
17. Epic (danh từ): Thiên sử thi
18. Majesty (danh từ): Thưa bệ hạ
19. Refund (động từ): Trả lại
20. Precedes (động từ): Đến trước

The history museum needed to ..... a new tour guide. The director interviewed dozens of ..... before he decided to hire Jen. She was chosen because she was friendly, ..... and had a great attitude.

On her first day, Jen got to work and prepared to give her first tour. She looked at the names on the ..... She saw that the Queen of England and a ..... were visiting the museum. She thought, "It's my very first day, and I have to impress a .....! I hope I don't ..... myself in front of a person of such .....!"

Jen was nervous. She took a deep breath and said, "Hello, everyone! I'm going to talk to you about the ..... of ancient Egypt." As she turned around to show the group some ....., she bumped into a ..... of an ..... elephant ..... It fell to the ground and broke into a million pieces! "Oh no!" said Jen in a subtle voice. "I sure hope the rest of the tour goes better than this!"

The rest of the tour did not go any better. She tripped over an ..... vase and broke a piece off of it. As she was reading an ..... from a ..... poem, she sneezed and tore a page of the .....

After the tour, Jen approached the queen to apologize. She said, "I'm sorry, Your ..... I was a terrible tour guide. Let me give you a ..... for the money you spent."

The queen laughed. She said, "I don't want my money back, Jen. I loved the tour. You just have to be a little more careful and work hard to become the best at your job. Hard work ..... success."

Jen smiled and thanked the queen. She decided to be extra careful from then on. She was persistent and worked hard. In time, Jen became the best tour guide at the museum.



Vào một buổi sáng, con bò cái của người phụ nữ trẻ băng qua sông khi mực nước vẫn còn **moderate**. Nhưng khi cô quay lại cùng với con chó của mình để đón con bò về, cô ấy đã **overwhelmed** bởi mực nước dâng quá cao. Thậm chí khi băng qua sông, cô ấy cũng không thể **tow** con bò qua được.

"Mình phải làm gì bây giờ?" Cô ấy tự hỏi.

Một người đàn ông đột nhiên xuất hiện ở bên kia sông.

"Một người phụ nữ **fragile** trẻ như cô không nên cố vượt qua con sông như thế này", anh ta nói. "Tôi sẽ xây cho cô một cây cầu".

Người đàn ông này là một **enigma**. **Perception** của cô gái trẻ là anh ta là một người **sociable**. Anh ta **talkative**, nhưng có gì đó là lạ về anh ta.

"Tôi không muốn trở thành **burden** cho anh." Người phụ nữ đáp.

"Đừng lo". Anh ta nói như thể sẽ anh ta sẽ bắt đầu **crafting** một cây cầu. Anh ta **merged** các phần của cây cầu với một tốc độ đáng kinh ngạc. Ngay sau đó, cây cầu đã hoàn thiện.

"Ồ, nhưng tôi phải trả công cho anh thế nào đây? Hãy **compromise**. Tôi chắc rằng chúng ta có thể tìm được một cách giải quyết công bằng. Anh nghĩ sao?" Cô ấy hỏi.

"Điều **currency** duy nhất tôi cần là một sinh vật sống sót đầu tiên đi qua cây cầu này", anh ta nói.

Người phụ nữ nghĩ "Giao kèo này thật kì quái. Có lẽ anh ta là một con quỷ của dòng sông này". Cô ấy **shivered** vì cô nhận ra anh ta đã lợi dụng **innocence** và **rigged** để giao kèo bằng một cách nào đó. Nhưng cô đã có kế hoạch của mình. Cô lấy một mẩu bánh mì từ trong túi áo ra và ném qua cầu. Con chó chạy theo ngay sau đó.

"Con chó đó là vật sống đầu tiên băng qua cây cầu," cô ấy nói với người đàn ông kia.

Anh ta nổi giận. Anh ta bỗng nhiên biến thành một **hybrid** người và cá.

"Ngươi **crook**!", anh ta quát lên. "Cô lừa ta. Ta không cần con chó của cô". Anh ta hét to rồi lặn xuống sông. Người phụ nữ nhanh chóng **tramped** qua cầu để sang bên kia sông và có một **reunion** hạnh phúc cùng con chó và bò của mình.

1. Moderate (tính từ): Vừa phải
2. Overwhelm (động từ): Ngập
3. Tow (động từ): Dắt
4. Fragile (tính từ): Yếu ớt
5. Enigma (danh từ): Người khó hiểu
6. Perception (danh từ): Sự nhận thức
7. Sociable (tính từ): Dễ gần, thoả mái
8. Talkative (tính từ): Thích nói, lăm le
9. Burden (danh từ): Gánh nặng
10. Craft (động từ): Làm thủ công
11. Merge (động từ): Hợp nhất
12. Compromise (động từ): dàn xếp
13. Currency (danh từ): Hiện tại
14. Shivered (động từ): Rùng mình
15. Innocence (danh từ): sự ngây thơ
16. Rig (động từ): Lừa đảo, lừa gạt
17. Hybrid (danh từ): Người lai
18. Crook (danh từ): Kẻ lừa đảo
19. Tramp (động từ): Bước qua
20. Reunion (danh từ): Sự sum họp

A young woman's cow had crossed the river in the morning when the water level was .....  
 But when the woman returned with her dog to get the cow, she was ..... by how high the water had risen. Even if she crossed, she still couldn't ..... her cow back through the river.

"What am I going to do?" she wondered.

Suddenly, a man appeared across the river. "A ..... young lady like you shouldn't have to struggle across a river," he said. "I'll build you a bridge."

The man was an ..... The young woman's ..... of him was that he was a ..... person. He was ....., yet something was strange about him.

"I don't want to be a ..... to you, sir," the woman replied.

"Don't worry," he told her as he began ..... a bridge. He ..... the pieces of the bridge together with amazing speed. Soon, it was finished.

"Oh, but how can I pay you for your work? Let's ..... I am sure that we can find a fair solution. What do you think?" The woman asked.

"The only ..... I need is the first living thing that crosses the bridge," the man replied.

She thought, "This deal sounds weird. Maybe he's actually a river demon." She ..... because she realized that he had taken advantage of her ..... and ..... the deal somehow. But she had a plan of her own. She pulled a piece of bread from her pocket and threw it across the bridge. Her dog ran after it.

"The dog is the first living thing across the bridge," she said to the man.

The man was angry. He suddenly changed into a ..... of a human and a fish. "You .....!" he shouted. "You tricked me. I have no use for your dog!" He screamed and dove into the river.

The woman ..... across the bridge to the other side and had a happy..... with her dog and cow.



Giữa **multitude** vì sao trong vũ trụ, có một cặp đôi mà ý nghĩa của chúng là vô cùng quan trọng đối với con người trên trái đất. Mặt trời, tất nhiên, là một trong số đó. Tiếp đó là ngôi sao được biết với tên gọi Polaris, Sao Phương Bắc. Polaris rất đặc biệt vì nó là ngôi sao duy nhất có thể luôn xuất hiện ở cùng một vị trí trên bầu trời. Do đó, Polaris là một lá bàn tuyệt vời. Khi người ở bán cầu bắc của Trái đất nhìn về phía Polaris, họ có thể chắc chắn rằng họ đang đối diện với phía Bắc. **permanence** của Polaris trên bầu trời phía Bắc đã giúp cho vô số người tìm thấy được điểm đến của mình.

Trước khi phát minh ra các công cụ dẫn đường hiện đại, **mariners** đều dựa vào Polaris. Từ đỉnh **hulls**, các thủy thủ sẽ tìm Polaris để tìm ra vị trí của mình trên biển. Họ tính toán góc giữa sao và đường chân trời để xác định **latitude**. Chừng nào **equations** không có sai sót gì, thì kết quả mới đáng tin cậy. Polaris cũng giúp các thủy thủ xác định được các hướng Bắc, Nam, Đông và Tây. Bằng việc biết được phương hướng và vị trí của mình, các thủy thủ có thể dễ dàng điều chỉnh được hướng tàu.

Với những người đi thuyền vào ban đêm, những cơn bão **volatile** và những đám mây đen còn mang đến nhiều **nuisances** hơn nữa. Chúng có thể **disrupt** toàn bộ hành trình bằng việc chặn tầm nhìn của Polaris. Thuyền trưởng có thể **err** và sẽ **inadvertent** trong việc rẽ bánh lái sai. Con tàu có thể **stranded** trên biển, và đội trưởng trong lúc **frantic** sẽ không có cách **improvise** để con tàu trở lại lối đi đúng. Những lo ngại của các thủy thủ sẽ không được **soothed** trừ khi những đám mây tan đi và Polaris xuất hiện trở lại trong tầm nhìn. Thậm chí ngày nay, các thủy thủ thường lựa chọn điều hướng bằng cách sử dụng Polaris trong đêm tối một cách rõ ràng.

Không khó để **differentiate** Polaris với các ngôi sao khác. Các chòm Bắc Đẩu, một chòm sao mà nổi tiếng trong **astrology**, dường như đều **revolve** Polaris. Hướng đi của Sao Bắc Đẩu luôn luôn chỉ vào Sao Phương Bắc. Khi người ta bị lạc đường, vấn đề của họ sẽ được **alleviated** bằng cách nhìn lên bầu trời.

multitude	(danh từ)	vô vàn
permanence	(danh từ)	Tính cố định
mariners	(danh từ)	các thủy thủ
hulls	(danh từ)	thân tàu
latitude	(danh từ)	vĩ tuyến
equations	(danh từ)	phương trình
volatile	(tính từ)	bất định
nuisances	(danh từ)	phiền toái
disrupt	(động từ)	làm gián đoạn
err	(động từ)	mắc sai lầm
inadvertent	(danh từ)	sự sơ xuất
strand	(động từ)	bị mắc kẹt
frantic	(tính từ)	rối loạn
improvise	(động từ)	ứng biến
soothe	(động từ)	dịu lại
differentiate	(động từ)	phân biệt
astrology	(danh từ)	chiêm tinh học
revolve	(động từ)	xoay quanh
alleviate	(động từ)	giảm bớt

# 6.1

# THE NORTH STAR (Ngôi sao phương bắc)



Among the ..... of stars in the universe, there are a couple that are of great importance to people on Earth. The sun, of course, is one of them. The other is known as Polaris, the North Star. Polaris is special because it is the only star that always appears to be in the same place in the sky. Therefore, Polaris is a great compass. When people in the northern hemisphere of Earth look toward Polaris, they can be certain that they are facing north. The ..... of Polaris in the north sky has helped countless people find their destinations.

Before the invention of modern navigation tools, ..... relied on Polaris. From the top of their ....., sailors would look for Polaris to figure out their place at sea. They figured out the angle between the star and the horizon to determine their ..... As long as the ..... weren't ....., the results were very reliable. Polaris also let sailors determine North, South, East, and West. By knowing directions and their location, mariners could easily navigate their ships.

To those who sail at night, ..... storms and dark clouds were more than ..... They could ..... entire journeys by blocking the view of Polaris. A captain could ..... and make an ..... wrong turn. The ship could become ..... at sea, and the ..... captain would have no way to ..... to get the ship back on the right course. The mariner's fears wouldn't be ..... until the clouds cleared and Polaris came back into view. Even today, sailors sometimes opt to navigate by using Polaris on clear nights.

It's not difficult to ..... Polaris from other stars. The Big Dipper, a constellation that is well known in ....., appears to ..... around Polaris. The handle of the Big Dipper always points to the North Star. When people get lost, it's comforting to know that their problems can be ..... by looking at the sky.



Tim và Dean là thợ săn hóa thạch giỏi. Họ rất giỏi trong việc tìm kiếm xương khủng long. Mặc dù Tim và Dean rất giống nhau, nhưng **outright** họ là những kẻ thù của nhau. Hai người đàn ông luôn tranh cãi **vicious** mọi lúc. Họ không thể **coexist** một cách hòa bình, vì **egos** của họ quá lớn. Tim nghĩ ông là thợ săn hóa thạch giỏi nhất, trong khi Dean chắc chắn rằng ông giỏi hơn nhiều so với Tim.

Một ngày, Tim đang tìm kiếm hóa thạch ở **periphery** thành phố thì phát hiện ra một bộ xương lớn. Ông chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ điều gì giống như thế này! Ông lấy **shovel** của mình và cẩn thận **excavated** chỗ đất xung quanh nó lên. Khi đào, ông phát hiện ra nhiều xương **jagged**. Ông nhận ra rằng ông đã tìm thấy toàn bộ bộ xương khủng long! Tim không thể **conceive** được một kế hoạch để chuyển tất cả bộ xương khổng lồ này một mình. Một **endeavor** như vậy sẽ là quá **arduous**. Ông cần được giúp đỡ. Ông cố gắng nghĩ về những người có khả năng giúp ông rời các bộ xương mà không làm vỡ nó. Người duy nhất Tim có thể nghĩ đến là Dean, kẻ thù của mình.

Tim chạy vào thành phố để tìm Dean. Tim tìm thấy ông và nói, "Dean, tôi đã tìm thấy **skeletal** của một loài động vật **terrestrial** rất lớn. Nhưng tôi không thể tự mình mang được những bộ xương này ra ngoài. Anh vui lòng giúp tôi chứ?"

Dean nghĩ yêu cầu của Tim có thể rất **dubious**. Ông trả lời, "Nếu anh nghiêm túc về chuyện bộ xương, tôi sẽ giúp."

Tim hào hứng nói cho Dean biết **locale** của bộ xương. Họ làm việc cùng nhau để rời mỗi khúc xương ra một cách cẩn thận. Và để gắn xương lại với nhau, họ cột chúng lại bằng mảnh vải **elastic**. Khi công việc kết thúc, họ đã **attained** một bộ xương hoàn hảo. Họ sử dụng **plaster** để tạo ra một **mold** hộp sọ khủng long. Họ **engraved** tên chữ cái đầu của mình vào và giao nó cho người phụ trách của một bảo tàng địa phương.

Tim và Dean nhận thấy họ có thể làm việc rất tốt cùng nhau. Họ quyết định chấm dứt mối thù hằn này và trở thành bạn bè. Bằng việc kết hợp tài năng của mình, hai người đàn ông thậm chí đã trở thành những người thợ săn tuyệt vời hơn cả trước kia.

outright	(tính từ)	rõ ràng
vicious	(tính từ)	gay gắt
coexist	(động từ)	cùng tồn tại
ego	(danh từ)	cái tôi, bản ngã
periphery	(danh từ)	bên ngoài
shovel	(danh từ)	cái xẻng
excavate	(động từ)	đào
jagged	(tính từ)	hình răng cưa
conceive	(động từ)	nghĩ ra
endeavor	(danh từ)	sự nỗ lực
arduous	(tính từ)	gian nan
skeletal	(tính từ)	bộ xương
terrestrial	(tính từ)	sống trên mặt đất
dubious	(tính từ)	đáng ngờ
locale	(danh từ)	vị trí
elastic	(tính từ)	co giãn
attain	(động từ)	có được
plaster	(danh từ)	thạch cao
mold	(danh từ)	khuôn mẫu
engrave	(động từ)	khắc

Tim and Dean were great fossil hunters. They were the very best at finding dinosaur bones. Although Tim and Dean were quite similar, they were ..... enemies. The two men got into ..... arguments all the time. They couldn't ..... peacefully because their ..... were too large. Tim thought he was the best fossil hunter, while Dean was sure that he was much better than Tim. One day, Tim was searching for fossils on the ..... of the city when he discovered a huge bone. He had never seen anything like it! He took his ..... and carefully ..... the dirt around it. As he dug, he uncovered more ..... bones. He realized that he had found an entire dinosaur skeleton! Tim couldn't ..... a plan to remove the huge skeleton all by himself. Such an ..... would be too ..... He needed help. He tried to think of people who would be capable of helping him remove the skeleton without breaking it. The only person Tim could think of was Dean, his enemy.

Tim ran into the city to find Dean. Tim found him and said, "Dean, I've found the ..... remains of a huge ..... animal. But I can't get the skeleton out by myself. Will you please help me?"

Dean thought that Tim's claim might be ..... He replied, "If you're serious about the skeleton, I'll help."

Tim excitedly showed Dean the skeleton's ..... They worked together to carefully remove each bone. And to keep the bones together, they tied them with ..... strips. When they were finished, they had ..... a perfect skeleton. They used ..... to make a ..... of the dinosaur's skull. They ..... their initials into it and gave it to the curator of a local museum.

Tim and Dean found out that they could work very well together. They decided to end their feud and become friends. By combining their talents, the men became even greater than they were before.



Nếu bạn ngược dòng trở lại thời gian những năm 1700 ở châu Âu, bạn sẽ bật cười khi nhìn thấy cách **aristocracy** mặc đồ. Chẳng mấy chốc bạn sẽ nhận ra, mặc dù vậy, **aristocrats** Châu Âu lại rất nghiêm túc đối với bề ngoài của họ.

Phong cách **predominant** trong **attire** của phụ nữ là những chiếc váy rất rộng. Chúng thường lớn hơn so với những người sở hữu nó gấp ba lần. Những quý bà thậm chí còn sử dụng **pads** để **enlarge** chiếc hông và vai của họ. Tại một vị trí khác, những phụ nữ quý tộc làm vòng eo của họ trông cực kỳ nhỏ. Phải cần đến vài người giúp việc mới có thể kéo căng vải và **straps** để có được vòng eo mỏng thích hợp. Những quý bà này hầu như không thể thở được và thường bị ngất đi.

Da nhợt nhạt cũng là **craze**, nhưng điều này lại được thực hiện **excess** cần thiết. Đấy có thể không chỉ đơn giản là nhạt. Thay vào đó, bà ta cần phải để mình trông như bị **anemia**. Để trông xanh xao, những quý bà thực sự đã tự làm thương bản thân mỗi ngày, và thế là họ sẽ bị chảy máu.

Các kiểu tóc, tuy nhiên, là **hallmark** thời trang của phụ nữ. Những kiểu tóc này được dựng đứng một mét trên đầu các quý bà. Những cột tóc là một **tangle** tóc giả nhổ nhăng, đồ trang sức, hoa, và thậm chí chim nhồi bông.

Thời trang của nam giới cũng **absurd** tương tự. Ngay nay có lẽ như vậy sẽ rất **feminine**. Người đàn ông **reputable** đội bộ tóc giả xoăn dài. Giày có đế rộng hoặc giày cao gót để họ có thể đi bộ dẫm lên rác rưởi trên đường phố. Hơn nữa, giống như phụ nữ, những người đàn ông tô son môi và bôi **rouge** lên má. Quần áo của họ có màu sắc rực rỡ, thường là màu tím và màu hồng. Chúng được làm từ những loại vải tốt nhất và được trang trí bằng đồ trang sức và ren. Những người đàn ông **vied** với nhau để xem ai mặc những bộ quần áo đắt tiền hơn, để quần áo **signified** cho sự giàu có và địa vị của mình.

Cả đàn ông và phụ nữ đều dành những khoản tiền khổng lồ để chăm chút cho vẻ bề ngoài của mình. Mặc dù ngày nay **vanity** này trông có vẻ **vulgar**, nhưng ba trăm năm trước, thời trang trong thời đại chúng ta dường như lại bị xem là hoàn toàn lố bịch.

aristocracy	(danh từ) tầng lớp quý
aristocrats	(danh từ) người quý tộc
predominant	(tính từ) nổi bật
attire	(danh từ) trang phục
pads	(danh từ) miếng độn
enlarge	(động từ) làm rộng ra
straps	(danh từ) dây đai
craze	(danh từ) mốt
excess	(danh từ) sự vượt quá mức
anemia	(danh từ) bệnh thiếu máu
hallmark	(danh từ) DH xác nhận tiêu chuẩn
tangle	(danh từ) mớ lộn xộn
absurd	(tính từ) lố bịch
feminine	(tính từ) nữ tính
reputable	(tính từ) có danh tiếng
rouge	(danh từ) phấn hồng
vie	(động từ) ganh đua
signify	(động từ) biểu thị, thể hiện
vanity	(danh từ) sự phù phiếm
vulgar	(tính từ) thô tục

If you traveled back in time to the 1700s in Europe, you would laugh when you saw how the ..... dressed. Soon you'd realize, though, that the ..... of Europe were very serious about their appearance.

The ..... style in women's ..... was enormous dresses. They were often three times larger than the wearer. Ladies even used ..... to ..... the appearance of their hips and shoulders. On the other extreme, the aristocratic women made their waists appear extremely thin. It took several maids stretching fabric and pulling ..... in order to get a lady's waist to the proper thinness. These ladies could barely breathe and often fainted.

Pale skin was also a ....., yet this too was done in ..... One could not simply be pale.

Instead, she needed to look as if she had ..... In order to look paler, ladies actually cut themselves daily, so they would bleed.

The hairstyles, however, were the ..... of women's fashion. These stood a meter high on the ladies' heads. The columns of hair were a ridiculous ..... of wigs, jewels, flowers, and even stuffed birds.

Men's fashion was similarly ..... Today it would probably seem very ..... men wore wigs of long curly hair. Their shoes had large soles or high heels so that they could walk high above the filth on the streets. Furthermore, just like the ladies, the men wore lipstick and put ..... on their cheeks.

Their clothes were brightly colored, often purple and pink. They were made from the finest of fabrics and decorated with jewels and lace. The men ..... with one another to see who wore the more expensive clothes, for clothing ..... his wealth and status.

Both men and women spent huge amounts of money on how they looked. Though such ..... would seem ..... today, three hundred years from now, the fashions of our time m seem completely ridiculous.



# 6.4

# THE BUTLER'S BAD DAY

(Ngày tồi tệ của người quản gia)



**Superintendent** dự án **civic** là một người bận rộn. Ông làm việc hàng ngày mỗi tuần và ưa thích những bữa tiệc khác thường tại nhà mỗi tối.

Tuy nhiên, nếu có người còn bận rộn hơn ông, thì đó chính là người quản gia của ông. Ông làm việc tất cả các ngày để tổ chức bữa tiệc cho người giám sát và sau đó dọn dẹp mọi thứ vào đêm khuya. **Hence**, trong khi người giám sát ngủ **soundly**, **snoring** ầm ĩ trên giường, thì người quản gia vẫn còn thức.

Đáng buồn thay, mặc dù quản gia luôn phải **overworked**, nhưng tính chất **intrinsic** của nghề nghiệp là yêu cầu ông không bao giờ **outspoken**. Vì vậy, chủ nhân của mình không bao giờ biết quản gia đã không được ngủ trong nhiều ngày. Nên vào một ngày người quản gia đã gây nên một sai lầm.

Một ngày, người giám sát nói, "bữa tiệc này **particular** quan trọng. Mọi người từ **ministry** đang đến. Tất cả mọi thứ phải được sắp xếp thật hoàn hảo."

Người quản gia bắt đầu chuẩn bị ngay tức khắc. Đầu tiên, ông đã đi lên **attic** để lấy thêm bàn ghế. Nhưng khi **descent**, ông nhận ra mình cần phải làm thức ăn. Một bữa ăn tối cho **gourmet** là cần thiết cho một bữa tiệc. Ông đun sôi nước trong một **kettle** nấu canh và cắt nhỏ một ít thịt bò thành từng **chunks**. Ngay khi ông bắt đầu nấu món canh, ông nhớ ra là mình phải quét hiên nhà. Khi anh đang quét hiên, ông nhận ra rằng ông phải dọn sạch phòng tắm hơi.

Vào lúc này, những vị khách đầu tiên đã đến. Hiên nhà vẫn còn bẩn. Không có đủ ghế cho khách ngồi, và các món canh nếm thử quá **pungent**. Một số quan khách tỏ ra **dissatisfied**. Họ bắt đầu làm **fuss** lên, và bữa tiệc đã tràn đầy sự oán trách **din**.

Bữa tiệc của người giám sát thật là một thảm họa. Ông tự hỏi tại sao quản gia của mình lại gây ra rất nhiều sai lầm như vậy. Cuối cùng, người quản gia thừa nhận mình đã bị kiệt sức. Ông chủ cảm thấy thương thay cho người quản gia. Ông không hình dung được việc người quản gia đã quá mệt mỏi. Ông nói, "Ông nên nói với tôi sớm hơn, thì chúng ta đã có thể tránh được toàn bộ **ordeal** này."

Superintendent	(danh từ)	Người giám sát
civic	(tính từ)	dân sự
Hence	(phó từ)	Do đó
soundly	(tính từ)	ngon lành
snore	(động từ)	ngáy
overworked	(tính từ)	làm việc quá sức
intrinsic	(tính từ)	nội tại
outspeak	(động từ)	được nói thẳng
particular	(tính từ)	đặc biệt
ministry	(danh từ)	bộ, nội các
attic	(danh từ)	gác mái
descent	(danh từ)	sự đi xuống
gourmet	(danh từ)	người sành ăn
kettle	(danh từ)	ấm đun nước
chunks	(danh từ)	khúc
pungent	(tính từ)	nồng, cay
dissatisfied	(tính từ)	không hài lòng
fuss	(danh từ)	sự om sòm
din	(danh từ)	sự ầm ĩ
ordeal	(danh từ)	thử thách

# 6.4

## THE BUTLER'S BAD DAY (Ngày tồi tệ của người quản gia)



The ..... of ..... Projects was a busy man. He worked every day of the week and had fancy parties at his house every night.

However, if there was someone busier than him, it was his butler. He worked all day organizing the superintendent's parties and then cleaned up after them late at night.

....., while the superintendent slept ....., ..... loudly in his bed, the butler was still awake.

Sadly, though the butler was always ....., his profession's ..... nature demanded he never be ..... Therefore, his employer never knew the butler hadn't slept for several days. On any day the butler might make a mistake.

One day, the superintendent said, "This ..... party is important. People from the ..... are coming. Everything must be perfect."

The butler began preparing at once. First he went to the ..... to get more chairs and tables. But on his ....., he realized he needed to make the food. A ..... dinner was necessary for such a party. He boiled water in a ..... for soup and chopped some beef into ..... Just as he was starting the soup, he remembered that he had to sweep the veranda. As he was sweeping the veranda, he realized that he had to clean the sauna.

By this time, the first guests had arrived. The veranda was still dirty. There were not enough chairs for the guests to sit on, and the soup tasted too ..... Some guests were ..... They started to make a ....., and the party was filled with a ..... of complaints.

The superintendent's party was a disaster. He wondered why his butler had made so many mistakes. At last, the butler admitted to being exhausted. His boss felt pity for the butler. He had no idea the butler was so tired. He said, "You should have told me earlier, then we could have avoided this whole ....."

### HOTEL RECEPTION



Russell đã hoàn thành một **relay** và gia nhập với người bạn Becky của mình trong nhà ăn. Câu hỏi "Bữa trưa của bạn là gì thế?"

"Gà **sesame**. Nó rất ngon, ngoại trừ miếng thịt đã **charred**. Ôi, và xem những quả ớt kìa," Becky nói.

"Ớt chẳng thể làm tôi lo ngại!" Russell nói.

"Mẹ kế của tôi nói rằng bạn nên cẩn thận với chúng," Becky trả lời.

Một cuộc tranh cãi **ensued** xung quanh việc ăn ớt. "Ớt không phải là quá tệ. Tôi đánh cược tôi có thể cắn ớt nhiều hơn bạn," Russell nói.

Becky **wary** với việc ăn ớt. Mặc dù **reluctance**, nhưng cô không muốn nói không với vụ cá cược này. Cô **wavered** về việc có nên làm điều đó hay không. Cô **negotiated** một cách chi tiết. "Người chiến thắng sẽ nhận được gì?", Cô hỏi.

"Người thua phải mang sách cho người chiến thắng trong một năm! Tôi thậm chí sẽ để bạn đi đầu tiên."

Becky trả lời: "Tốt thõi, nhưng để **clarify** hơn, bạn sẽ mang sách cho tôi trong toàn bộ năm học, phải không?"

Russell **restated** thỏa thuận, "Đúng vậy, tôi sẽ mang sách cho bạn trong toàn bộ năm học, nếu bạn giành chiến thắng- bạn sẽ không phải mang gì cả!"

**persuasion dogged** của cậu đã thuyết phục cô. Các ớt nhìn **benign**, nhưng Becky biết nó có thể gây ra rất nhiều đau đớn. Cô cắn phần dưới cùng của quả ớt. Thật đáng ngạc nhiên, cô chẳng cảm thấy gì cả.

"Đến lượt mình," Russell nói. Cậu cắn phần giữa của ớt. Ngay lập tức, cậu dường như là đang lâm vào **distress**. Cậu **gasped** và khuôn mặt của cậu **alternated** giữa biểu cảm dũng cảm và đau đớn. Cậu đã trải nghiệm cảm giác **overdose** gia vị. Cậu đang trên **verge** sắp rơi nước mắt và cuối cùng cho ra một tiếng kêu khủng khiếp.

"Cầm lấy cái này", Becky nói, đưa cho cậu đồ uống của mình.

"Thật khủng khiếp!", Cậu cho biết, tiếp tục **sip** nước.

Đêm đó, Becky đã tìm hiểu về loài ớt. Ngày hôm sau, cô nói với giọng **apologetic**, "Mình đã đọc và biết rằng phần nóng của ớt là ở phần giữa, nơi có các hạt ớt. Mình xin lỗi, mình cảm thấy như mình đã lừa cậu bằng cách đi đầu tiên."

Russell đã bớt căng thẳng, cậu không những đã biết thêm những điều mới về ớt, mà cậu còn biết rằng Becky là một người bạn tốt.

relay	(danh từ) cuộc chạy đua tiếp sức
sesame	(tính từ) (tẩm) vùng
charred	(tính từ) bị cháy thành than
ensue	(động từ) nổ ra
wary	(tính từ) cảnh giác
reluctance	(danh từ) (sự) do dự
waver	(động từ) phân vân
negotiate	(động từ) thương lượng
clarify	(động từ) làm rõ
restate	(động từ) trình bày lại
persuasion	(danh từ) thuyết phục
dogged	(tính từ) đeo đẳng
benign	(tính từ) vô hại
distress	(danh từ) tình trạng túng quẫn
gasp	(động từ) há hốc miệng
alternate	(động từ) xen kẽ
overdose	(danh từ) sử dụng quá liều
verge	(danh từ) bờ vực
sip	(động từ) hớp
apologetic	(tính từ) hối lỗi

# 6.5

## A BET (Một vụ cá cược)

Russell finished running a ..... and joined his friend Becky in the cafeteria. He asked, "What's for lunch?"

"..... chicken. It's OK, except the meat's ..... Oh, and watch out for the chili peppers," Becky said.

"Chilies don't bother me!" said Russell.

"My stepmother says you should be careful with them," replied Becky.

An argument ..... about eating chilies. "Chilies aren't so bad. I bet I can take more bites of this chili than you," Russell said.

Becky was ..... of eating the pepper. Despite her ....., she didn't want to say no to the bet. She ..... about whether to do it or not. She ..... the details. "What will the winner get?" she asked.

"The loser has to carry the winner's books for a year! I'll even let you go first."

Becky replied, "Fine, but to ....., you'll carry my books for the entire school year, right?"

Russell ..... the agreement, "That's right I'll carry your books all year if you win—which you won't!"

His ..... ..... convinced her. The chili looked ....., but Becky knew it could cause a lot of pain. She bit the bottom of the pepper. Surprisingly, she felt nothing.

"My turn," said Russell. He bit the middle of the chili. Immediately, he seemed to be in ..... He ..... and his face ..... between brave and pained expressions. He experienced an ..... of spice. He was on the ..... of tears and finally let out a horrible cry.

"Take this," said Becky, handing him her drink.

"That was awful!" he said, continuing to ..... from the glass.

That night, Becky researched chilies. The next day she said in an ..... voice, "I read that the hot part of chilies is in the middle, where the seeds are. I'm sorry—I feel like I cheated by going first."

Russell was relieved, not only did he learn something new about chilies, but he learned that Becky was a good friend.



Một lần, một **gazette** Anh đã ra một câu chuyện đáng chú ý. Các nhà khoa học tại một vườn thú đã khám phá ra một con rồng Komodo. Rồng Komodo là loài thằn lằn khổng lồ thân dài đến hai mét rưỡi. Một con thằn lằn cái ở sở thú đã sinh ra những con rồng con. Tuy nhiên, nó chưa bao giờ bám quanh một con thằn lằn đực trong suốt cuộc sống của mình. Sau khi các nhà khoa học **publicized** phát hiện của họ, nhiều người nghĩ rằng nó chỉ là **fictitious**.

Nhưng đó là sự thật. Sự thật được phát hiện ra rằng rồng Komodo cái có thể có con mà không cần sự giúp đỡ của các **counterpart** đực. Điều này **contradicts** với những gì các nhà khoa học biết về cách hầu hết động vật có con.

Trong hầu hết các trường hợp, có rất nhiều điều có thể **obstruct** đến kiểu sinh sản này. Ví dụ, con đực và con cái trưởng thành mang gen khác nhau cần tạo ra một **embryo**. Nếu gen **homogeneous**, những con vật con sẽ yếu hơn và có vấn đề về di truyền. Trải qua thời gian, những con yếu sẽ bị chết hoàn toàn. Điều này dẫn đến một điều rằng quá trình sinh sản cần có sự tham gia của con đực. Tuy nhiên, các nhà khoa học **verified** rằng khi rồng Komodo con được sinh ra, gen của chúng không giống hoàn toàn như gen của mẹ mình. Ngoài ra, chúng đều **devoid** bất kỳ vấn đề gì về di truyền.

Các nhà khoa học **theorize** rằng rồng Komodo đã phát triển được khả năng bẩm sinh vì nó giúp các loài **fend** nẹt tuyệt chủng. Nếu núi lửa phun trào, dung nham có thể giết chết tất cả các con rồng Komodo trên một hòn đảo. Tuy nhiên, miễn là con rồng cái **eludes** cái chết, thì nó có thể **prolong** được sự sống còn của loài rồng. May mắn thay, rồng Komodo là những tay bơi **vigorous**. Vì vậy, con cái sống sót có thể **plunge** xuống biển và bơi đến đảo khác. Khi lên đến **ashore** rồi thì nó có thể tự sinh sản được. Trải qua thời gian, các gen trong quần thể sẽ **diverge**. Sau đó, dân số **sparse** sẽ tăng lên. Một lần nữa lại có một **surplus** thằn lằn trên đảo. Các nhà khoa học nghĩ rằng đấy là lý do tại sao loài thằn lằn này có thể chiếm cứ được hết mọi hòn đảo trong khu vực đó.

gazette	(danh từ) tờ công báo
publicize	(động từ) công bố
fictitious	(tính từ) hư cấu
counterpart	(danh từ) con rồng
contradicts	(danh từ) mâu thuẫn
obstruct	(động từ) gây cản trở
embryo	(danh từ) phôi thai
homogeneous	(tính từ) đồng nhất
verify	(động từ) xác nhận
devoid	(tính từ) không có
theorize	(động từ) đưa ra giả thuyết
fend	(động từ) chống đỡ, tránh được
eludes	(động từ) vượt qua được
prolong	(động từ) kéo dài
vigorous	(tính từ) cường tráng
plunge	(động từ) lao ngay
ashore	(danh từ) bờ
diverge	(động từ) phân rẽ
sparse	(tính từ) thưa thớt
surplus	(danh từ) số lượng dư thừa

Once, a British ..... had an unusual story. Scientists at a zoo made a discovery about komodo dragons. Komodo dragons are giant lizards that grow up to two and a half meters long. A female lizard at the zoo had babies. However, it had never been around a male lizard in its entire life. After the scientists ..... their discovery, many people thought it was .....

But it was true. It was discovered that female komodo dragons can have babies without the help of their male ..... This ..... what scientists know about how most animals have babies.

In most cases, there are many things that can ..... this type of reproduction. For example, adult males and females carry different genes needed to make an ..... If the genes are ....., the babies are weaker and have genetic problems. Over time, the weakened species dies out completely. This makes it necessary for the male to be involved. However, scientists ..... that when Komodo babies are born, their genes aren't the exact same genes as their mother. Also, they are ..... of any genetic problems.

Scientists ..... that Komodo dragons developed the ability because it helps the species ..... off extinction. If a volcano erupts, lava can kill all of the komodo dragons on an island. ..... However, as long ..... as one female ..... death, she can ..... the survival of the species. Luckily, Komodo dragons are ..... swimmers. So the surviving female can ..... into the ocean and swim to another island. When she comes ....., she can reproduce by herself. Over time, the genes within the population ..... Then, the ..... population increases. Once again there is a ..... of lizards on one island. Scientists think that this may be how the lizards took over all of the islands in that area.



Giấy coi ma thuật Hy Lạp là một tập hợp kiểu chữ viết về ma thuật. Sau khi được tìm thấy trong sa mạc Ai Cập, các chuyên gia đã phải mất rất nhiều năm để **decipher** nó. Các nội dung được viết bằng ít nhất ba ngôn ngữ cổ xưa khác nhau. Sau nhiều năm, các chuyên gia nhận ra nó chứa một số phép thuật tuyệt diệu khác nhau trong **scope**.

Các loại ma thuật phổ biến nhất trong bộ sưu tập có liên quan đến cách chữa các loại bệnh như **pneumonia**. Một số câu thần chú cũng đưa ra lời khuyên cho việc điều trị những người bị bệnh tâm thần, chẳng hạn như những người đã **psychotic**. Một số câu thần chú hỏi về những điều khác thường, giống như dung cá sấu. Nhưng **botany** là một phần quan trọng của phép thuật. Nhiều câu thần chú chữa bệnh đưa ra hướng dẫn về cách sử dụng các loại thảo mộc và thực vật được cho là **therapeutic**. Ví dụ, để chữa **arthritis**, cuốn sách nói rằng các ảo thuật gia nên lập một **altar ornate**. Sau đó, ông nên **mash** các loại thảo mộc và đặt chúng trên chốc bàn thờ. Vào lúc **dusk**, ông cần nói ra một câu thần chú, thì các vị thần sẽ **gratified**.

Các phần khác của bộ sưu tập mô tả cách làm thế nào để **hone** khả năng **psychic** của một ai đó và làm cách nào để đưa ra mô tả **credible** về tương lai. Thông thường, các cuốn sách khuyên con người cách sử dụng các đối tượng khác nhau để nói về tương lai, bao gồm cả lá trà. Ngoài ra, một phần của cuốn sách sẽ chỉ ra những giấc mơ khác nhau có thể có nghĩa là gì. Nó đưa ra lời khuyên để sử dụng những giấc mơ để nói về tương lai.

Tuy nhiên, một phần nhỏ của cuốn sách, lại là phần mang nhiều **sinister** hơn so với các phần còn lại. Có nghĩa là nó gây ra **strife** và **deception**. Ví dụ, có người nói làm thế nào để gieo mìn cỏ cho một người nào đó, trong khi đó một người khác lại muốn làm cho tất cả các động vật trong nông trại của nạn nhân chết đi. Tuy nhiên, nếu gia súc của một ai đó chết là kết quả của một lời nguyền, ông ta có thể hỏi một nhà ảo thuật để thực hiện các phép thuật làm cho **deceased** sống lại.

decipher	(động từ) giải mã
scope	(danh từ) phạm vi
pneumonia	(danh từ) viêm phổi
psychotic	(tính từ) mắc chứng loạn thần kinh
dung	(danh từ) phân
botany	(danh từ) thực vật học
therapeutic	(tính từ) phép chữa bệnh, trị liệu
arthritis	(danh từ) bệnh viêm khớp
altar	(danh từ) bàn thờ
ornate	(tính từ) trang trí công phu
mash	(động từ) ngâm
dusk	(danh từ) chạng vạng
gratify	(động từ) lấy làm hài lòng
hone	(động từ) trau dồi
psychic	(tính từ) ngoại cảm, tâm linh
credible	(tính từ) đáng tin cậy
sinister	(tính từ) hiểm họa
strife	(danh từ) xung đột
deception	(danh từ) sự lừa dối
deceased	(danh từ) (vật, người) đã chết



magic. Many healing herbs and plants that were believed to be ..... For example, in order to cure ....., the book says that the magician should build an ..... .... Then he should ..... different types of herbs and place them on top of it. At ....., he is supposed to say a spell, so the gods would be .....

Other parts of the collection describe how to ..... one's ..... abilities and how to give ..... descriptions of the future. Often, the book advised people how to use different objects to tell the future, including tea leaves. Also, one part of the book tells what different dreams might mean. It gives advice for using dreams to tell the future.

A small part of the book, however, is more ..... than the rest. It is meant to cause ..... and ..... For example, one tells how to give someone warts, while another will make all of the victim's farm animals die. However, if someone's farm animals died as a result of a curse, he could ask a magician to perform magic that makes the ..... come back to life.

The Greek Magical Papyri is a collection of writing about magic. After it was found in the Egyptian desert, it took experts years to ..... it. The text was written in at least three different ancient languages. After many years, experts realized it contained a number of spells that varied greatly in .....

The most common types of magic in the collection dealt with healing illnesses like ..... Some spells also gave advice for treating people with mental illnesses, such as those who became ..... Some spells asked for unusual things, like crocodile .....

But ..... was an important part of the spells gave instructions on how to use

descriptions on how to use

# 6.8

# WATCH OUT!

## (Coi chừng)

Kevin bước ra khỏi tram và đi về phía con tàu, trong tay cầm một gói thật chặt. Anh được thuê làm một **courier** cho một nhà môi giới quan trọng. Tất cả những gì anh ta cần làm là giao một gói bưu kiện tới một văn phòng tại thành phố New York; tàu sẽ đưa anh ta tới đó.

Khi anh bước lên, con tàu đã **congested** người. Ngay khi Kevin bước vào cabin của mình, anh đã nhìn thấy khu vực hạng nhất **exclusive**. Mọi người bên trong mặc **garments** lạ mắt. Anh ta muốn **socialize** với những người bên trong, nhưng điều này khác với **etiquette** thực sự. Người ta trả **premium** để có được **privilege** ngồi trong khoang hạng nhất.

Thay vào đó, anh đến cabin của mình bên cạnh khu vực **freight** của tàu. Phòng anh ta có mùi rất tệ, và các tấm sàn đã bị **warped** và **deformed** ở một vài chỗ. Anh cũng có thể nghe thấy tiếng động cơ vo ve như đang chờ đợi để **propel** con tàu về phía trước. Đột nhiên, Kevin **unsettled** bởi một cái gì đó, nhưng anh không chắc chắn tại sao mình bị như vậy.

Anh đi những bước ngắn lên boong tàu, nhưng anh ta vẫn cảm thấy kỳ lạ. Đêm đó, anh bị **insomnia** - anh không thể **suppress obsessing** của mình về những điều lạ lùng anh ta cảm thấy.

Kevin quay trở lại trên boong. Bên ngoài trời lạnh và tối. Anh nhìn **overboard**, nhưng dường như mọi thứ đều bình yên. "Hãy quay trở lại bên trong thôi," anh nghĩ. Sau đó, Kevin đã nhìn thấy nó. Một tảng băng trôi khổng lồ nhô ra khỏi đại dương ở phía xa!

"Cứu!" Anh la lên.

Mọi người nhìn anh như thể anh bị điên, nhưng anh vẫn tiếp tục la hét cho đến khi anh nhìn thấy thuyền trưởng. "Có một tảng băng trôi ở ngoài kia," Kevin nói với thuyền trưởng. "Nếu tàu không di chuyển, chúng ta sẽ **liable** bị nó đâm vào," anh nói, tay chỉ về phía tảng băng trôi.

Đội trưởng đã thấy nó và ngay lập tức ra chỉ thị cho các thủy thủ thay đổi hướng của tàu. "Nếu không có sự giúp đỡ của anh, chắc chắn chúng ta sẽ trúng tảng băng trôi. Đó sẽ là một thảm họa khủng khiếp!", Ông nói với Kevin.

Kevin thở phào nhẹ nhõm. Bây giờ anh biết luôn phải tin vào **intuitive** của mình.

tram	(danh từ)	xe điện
courier	(danh từ)	nvchuyển phát nhanh
congested	(tính từ)	đông nghẹt
exclusive	(tính từ)	độc quyền
garments	(danh từ)	bộ quần áo
socialize	(động từ)	hòa nhập
etiquette	(danh từ)	nghi thức xã giao
premium	(danh từ)	tiền, phí tổn
privilege	(danh từ)	đặc quyền
freight	(danh từ)	vận tải hàng hóa
warp	(động từ)	biến dạng
deform	(động từ)	méo mó
propel	(động từ)	đẩy
unsettle	(động từ)	bị phá rối
insomnia	(danh từ)	(chứng) mất ngủ
suppress	(động từ)	ngăn chặn
obsessing	(danh từ)	nỗi ám ảnh
overboard	(phó từ)	xuống nước
liable	(tính từ)	có khả năng bị
intuitive	(tính từ)	trực giác

Kevin stepped off the tram and walked toward the ship, holding a package tightly in his hands. He had been hired as a courier for an important broker. All he needed to do was deliver a package to an office in New York City; the ship would take him there.

When he boarded, the ship was congested with people. As Kevin walked to his cabin, he saw the exclusive first-class section. Everybody inside was wearing fancy garments. He would have liked to socialize with the people inside, but it was against proper etiquette. People paid a premium for the privilege to ride in first-class.

Instead, he went to his cabin next to the freight section of the boat. His room smelled bad, and the floorboards were warped and deformed in some areas. He could also hear the motor humming as it waited to propel the ship forward. Suddenly, Kevin was unsettled by something, but he wasn't sure why.

He took a short walk on the ship's deck, but he still felt strange. That night, he suffered from insomnia—he couldn't suppress his obsessing over how strange he felt.

Kevin went back on deck. It was cold and dark outside. He looked overboard, but it seemed that everything was all right. "Just go back inside," he thought. Then Kevin saw it. A giant iceberg was sticking out of the ocean in the distance!

"Help!" he yelled.

People looked at him as if he was crazy, but he continued to shout until he saw the captain.

"There's an iceberg out there," Kevin said to him. "If the ship doesn't move, we're liable to crash," he said, pointing toward the iceberg.

The captain saw it and immediately instructed the crew to change the ship's direction. "Without your help, we would have definitely hit the iceberg. That would have been a terrible disaster!" he said to Kevin.

Kevin felt relieved. Now he knew to always trust his intuitive sense.



Có rất nhiều loài động vật với vết cắn nguy hiểm trên thế giới, nhưng đâu mới là nguy hiểm nhất? Một số cho rằng **mamushi** đuôi ngắn **elusive** là con vật có vết cắn nguy hiểm nhất. Con rắn chỉ vào nhà để xua đuổi **pests** như chuột. Ngược lại, nó sẽ cùi ngụ ở những nơi, được cho là nguy hiểm cho những ai **forage** thức ăn ở đó. Nếu ai đó **stun** nó bằng cách dẫm vào nó, nó sẽ cắn lại để tự vệ. Ban đầu, những ảnh hưởng của các vết cắn có vẻ **negligible** vì nó không chảy quá nhiều máu. Tuy nhiên, sau một vài phút, nọc độc **induces paralysis** tại nơi bị cắn. Hơn nữa, nọc độc cũng có thể **impede respiration**. Nếu người đó không đi khám bác sĩ, họ rất **susceptible deterioration** thận.

Những người khác lại cho rằng hổ là có vết cắn nguy hiểm nhất. Hổ mẹ **inseparable** khỏi đàn con của mình và dường như chúng là những sinh vật hiền lành nhất khi bên con. Tuy nhiên, nếu đàn con bị đe dọa, bản chất **savage** của hổ mẹ sẽ **prevails**. Với bộ hàm khỏe mạnh và khả năng di chuyển nhanh chóng, hổ có thể giết chết một ai đó chỉ bằng một vết cắn. Vì nó luôn cố gắng cắn vào **artery** quan trọng khi tấn công. Nếu động mạch bị **ruptured**, nạn nhân sẽ chảy máu đến chết.

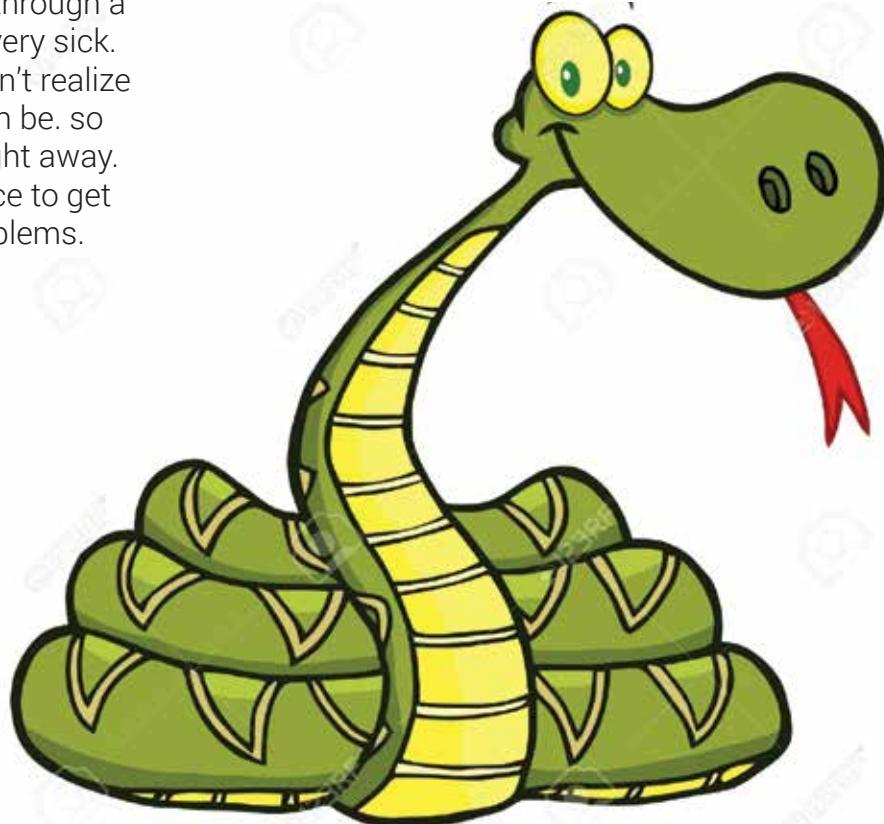
Ở **mainstream**, động vật cắn được xem là nguy hiểm nhất. Nhưng một số nhà khoa học nghĩ suy nghĩ này là **invalid**. Trong thực tế, vết cắn nguy hiểm nhất có thể là vết cắn của con người. Khi các nhà khoa học **magnified** hàm lượng trong nước bọt của con người, họ đã tìm thấy khoảng ba trăm **microbes** khác nhau trong đó. Một vết cắn của con người thể gây ra nguy hiểm nếu vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể qua vết cắt, có thể sẽ làm cho người đó mắc bệnh rất nặng. Hơn nữa, hầu hết mọi người không nhận ra mức độ nghiêm trọng một vết cắn của con người có thể gây ra, vì vậy họ không đi khám bác sĩ ngay lập tức. Điều này tạo cơ hội cho vết thương lây nhiễm và gây ra nhiều vấn đề hơn nữa.

elusive	(tính từ)	khó nắm bắt
pests	(danh từ)	loài gây hại
forage	(động từ)	tìm kiếm
stun	(động từ)	làm kinh sợ
negligible	(tính từ)	không đáng kể
induces	(động từ)	gây ra
paralysis	(danh từ)	tê liệt
impede	(động từ)	cản trở
respiration	(danh từ)	sự hô hấp
susceptible	(tính từ)	dễ bị
deterioration	(danh từ)	(sự làm) hỏng
inseparable	(tính từ)	không thể tách rời
savage	(tính từ)	hoang dã
prevails	(động từ)	chiếm ưu thế
artery	(danh từ)	động mạch
rupture	(động từ)	(ruptured) làm vỡ
mainstream	(danh từ)	khuynh hướng chính
invalid	(tính từ)	không đúng
magnify	(động từ)	phóng to
microbes	(danh từ)	con vi khuẩn

There are many animals with dangerous bites in the world, but which one is the worst? Some would say that the ..... short-tailed mamushi has the worst bite. The snake only goes into homes to chase ..... such as mice. Otherwise, it stays in the fields, where it's dangerous to people who ..... for food there. If someone ..... it by accidentally stepping on it, it bites to protect itself. At first, the effects of the bite may seem ..... because it doesn't cause a lot of bleeding. However, after a few moments, the venom ..... in the area where the individual was bitten. Furthermore, the venom can also ..... If the person doesn't go to the doctor, they are ..... to kidney .....

Others would argue that tigers have the worst bite. Mother tigers are ..... from their babies and seem to be the gentlest creatures when they are around their young. However, if the babies are threatened, the mother tiger's ..... nature ..... With strong jaws and the ability to move quickly, the tiger can kill someone with one bite. That's because it always tries to bite an important ..... when it attacks. If the artery is ..... the victim will bleed to death.

In the ..... animal bites are seen as the most dangerous. But some scientists think this idea is ..... In fact, the most dangerous bite might be the human bite. When scientists ..... the contents in human saliva, they found about three hundred different ..... in it. A human bite can be dangerous if the bacteria enters the body through a cut, which can make people very sick. Furthermore, most people don't realize how serious a human bite can be. so they don't go to the doctor right away. This gives the wound a chance to get infected and cause more problems.



Randy là một **ranger**. Do tính chất công việc, ông bị **secluded** trong một cabin ở vùng hoang vu.

Một ngày, đài phát thanh thông báo, "**Convection** trong khí quyển đang gây ra rất nhiều những đám mây với nhiều hình dạng. Một cơn bão nghiêm trọng ... ". Đột nhiên, đài phát thanh im lặng. Tín hiệu đã bị mất.

Ông đi ra ngoài và nhìn lên bầu trời **overcast**. Bất cứ ai khác có thể xem bầu trời tối đen như một **omen** của một cơn bão rất xấu, nhưng không phải đối với Randy. **upbringing** đã dạy ông **consistency**. Ông đã làm công việc này nhiều năm, và không điều gì có thể ngăn chặn được ông. Bên cạnh đó, ông nghĩ rằng không có gì có thể làm tổn thương ông.

Hôm nay, ông có một nhiệm vụ rất quan trọng cần làm. Tuyết đã bắt đầu chồng chất lên cao trên núi. Nếu tuyết **accumulated** quá nhiều, nó có thể gây ra một **avalanche**. Nhưng Randy đã có một **apparatus** để tống khứ tuyết đi. Nó sử dụng chất nổ để rung lắc tuyết và làm cho các lớp trên cùng của tuyết sa xuống.

Khi tuyết bắt đầu rơi, ông nghĩ nên trở lại văn phòng cho đến khi cơn bão dừng lại, nhưng ông quyết định không trở lại. Đột nhiên, ông nghe thấy một tiếng động lớn phía sau. Đó là một trận tuyết lở! Anh bắt đầu chạy, nhưng chỉ trong vài giây, ông bị quật ngã **sideways** và bị tuyết chôn vùi và **rubble** từ cabin cũ đã bị phá hủy. Một đội cứu hộ **aerial** nhanh chóng đến. Randy giờ chỉ là một **speck** giữa đống tuyết lớn, nhưng nhóm cứu hộ đã tìm thấy ông nhờ chiếc áo khoác màu sắc rực rỡ của ông. Họ nhanh chóng đưa ông đến một bệnh viện.

Sau một vài giờ, Randy tỉnh dậy trong bệnh viện. Ông nhìn những khuôn mặt **sober** của các bác sĩ và nghe thấy **sobbing** của vợ.

"Có chuyện gì vậy?", Ông hỏi. Ông không nhớ chuyện gì đã xảy ra.

"Ông đã gần như đã chết!" Vợ ông nói.

"Ông đã bị gãy một vài xương sườn. Nhưng phần còn lại vẫn còn **intact**. Ông đã thực sự rất may mắn khi vẫn còn sống sót," bác sĩ nói.

Sau năm ngày, Randy đã được **discharged**. Kinh nghiệm đã dạy cho ông một bài học **poignant**: ông là một **mortal**, và thiên nhiên mạnh hơn nhiều so với ông.

ranger	(danh từ)	nhân viên kiểm lâm
seclude	(động từ)	tách biệt
convection	(danh từ)	Nhiệt đối lưu
overcast	(tính từ)	u ám
omen	(danh từ)	điềm báo
upbringing	(danh từ)	Sự dạy dỗ
consistency	(danh từ)	tính kiên định
accumulate	(động từ)	tích lũy
avalanche	(danh từ)	trận tuyết lở
apparatus	(danh từ)	dụng cụ
sideways	(phó từ)	sang một bên
rubble	(danh từ)	đống gạch vụn
aerial	(tính từ)	trên không
speck	(danh từ)	đốm nhỏ
sober	(tính từ)	điềm đạm
sobbing	(danh từ)	tiếng thở thức
intact	(tính từ)	nguyên vẹn
discharge	(động từ)	xuất viện
poignant	(tính từ)	sâu sắc
mortal	(danh từ)	con người

Randy was a forest ..... Because of his job, he was ..... in a cabin in the wilderness.

One day, the radio reported, "..... in the atmosphere is causing a lot of clouds to form. A serious storm ..." Suddenly, the radio went silent. The signal was lost.

He went outside and looked at the ..... sky. Anybody else would have taken the dark sky as an ..... of a very bad storm, but not Randy. His ..... had taught him ..... He had done this job for years, and nothing could stop him. Besides, he thought nothing could hurt him.

Today, he had a very important task to do. The snow was starting to pile up high on the mountain. If too much ....., it could cause an ..... But Randy had an ..... to get rid of the snow. It used dynamite to shake the snow and make the top layer of snow come down.

As the snow started falling, he thought about returning to the office until the storm stopped, but he decided not to. Suddenly, he heard a loud noise behind him. It was an avalanche! He started to run, but within seconds, he was knocked ..... and buried by the snow and ..... from an old cabin that had been destroyed. An ..... rescue team came quickly. Randy was just a ..... amongst the great pile of snow, but the team found him thanks to his brightly colored jacket. They quickly took him to a hospital.

After a few hours, Randy woke up in the hospital. He looked at the ..... faces of the doctors and saw his wife .....

"What's wrong?" he asked. He didn't remember what had happened.

"You were almost killed!" his wife said

"You broke several ribs. But the rest of you is still reasonably ..... You are really lucky to be alive," the doctor said.

After five days, Randy was ..... from the hospital. The experience had taught him a ..... lesson: he was a ....., and nature was much more powerful than him.



Vua Kroisos từng là một trong những vị vua giàu nhất thế giới. Ông cai trị Lydia, một đế chế cổ nằm gần Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại ngày nay và kiểm soát một **commodity** có giá trị: vàng. Nhiều người đã rất **envious** với ông.

Một ngày nọ, một sứ giả đã **disclosed** một số thông tin thú vị: **unrest** chính trị ở Ba Tư đã khiến đế chế suy yếu. Trước đó, người Ba Tư đã chiếm lĩnh nhiều quốc gia. Nhiều lãnh tụ đã sợ hãi trước **conquest** của người Ba Tư. Nhưng vua Kroisos hiểu được **dynamics** chiến tranh giỏi hơn so với hầu hết các lãnh tụ khác. Ông quyết định rằng đó sẽ là một thời điểm tốt để cố gắng đánh bại Ba Tư trong khi họ suy yếu.

Ông **advocated** bắt đầu chiến tranh, nhưng không ai hưởng ứng **sentiment** của ông. Sau đó, ông hỏi ý kiến từ một thành viên sáng suốt của **senate** đang viếng thăm Athens. **sage** không nói liệu ông có nên tấn công người Ba Tư hay không. Ông chỉ cảnh báo vua rằng may mắn sẽ không thể kéo dài mãi được.

Cuối cùng, vua Kroisos gửi một sứ giả đến thăm Oracle, một phụ nữ đặc biệt có thể nhìn thấy tương lai. Người đưa tin đã đưa cho Oracle bình rượu và giỏ **lentils** để làm cho bà vui vẻ.

Khi sứ giả trở lại, cậu ta đang ở trong một tâm trạng **festive**. " **prophecy** của Oracle là gì?" vua Kroisos hỏi.

Sứ giả jolly trả lời: "Bà ấy nói rằng nếu ngài tấn công Ba Tư, ngài sẽ tiêu diệt được một đế chế vĩ đại."

Tin tức lấp đầy **euphoria** của vua Kroisos. Sau khi nghe được lời tiên tri của Oracle, nhiều **civilians** đã **enrolled** vào quân đội Lydian. Nhà Vua **marshaled** quân đội của mình và chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh với Ba Tư. morale dâng cao bởi vì họ chắc chắn họ sẽ giành chiến thắng. Ngay sau đó, vua Kroisos **authorized** một cuộc tấn công chống lại người Ba Tư.

Tuy nhiên, quân đội Ba Tư vẫn rất vững mạnh. Sau một vài tháng chiến đấu, rõ ràng là lời tiên tri của Oracle đã trở thành sự thật: bằng cách tấn công người Ba Tư, vua Kroisos đã phá hủy một đế chế tuyệt vời của riêng mình! Vua Kroisos nên xem xét những lời khuyên một cách cẩn thận hơn.

commodity	(danh từ)	mặt hàng
envious	(tính từ)	ghen tị
disclose	(động từ)	tiết lộ
unrest	(danh từ)	tình trạng bất ổn
conquest	(danh từ)	sự xâm lược
dynamics	(danh từ)	động lực
advocate	(động từ)	chủ trương
sentiment	(danh từ)	quan điểm
senate	(danh từ)	viện nguyên lão
sage	(danh từ)	nhà hiền triết
lentils	(danh từ)	đậu lăng
festive	(tính từ)	vui như trẩy hội
prophecy	(danh từ)	Lời tiên tri
jolly	(tính từ)	vui vẻ
euphoria	(danh từ)	sự hưng phấn
civilians	(danh từ)	dân thường
enrolled	(động từ)	ghi danh
marshal	(động từ)	sắp xếp
morale	(danh từ)	nhuệ khí
authorize	(động từ)	cho phép

# 6.11

# THE LYDIAN KING

(Vua Lidian)



King Croesus was once one of the richest kings in the world. He ruled over Lydia, an ancient empire located near modern-day Turkey and controlled a valuable .....: gold. Many people were very .....of him.

One day, a messenger .....some interesting news: political .....in Persia had weakened the empire. Before then, the Persians had taken over many countries. Many leaders were scared of the Persian ..... But King Croesus understood the .....of war better than most. He decided that it would be a good time to try to beat the Persians while they were weak.

He .....starting war, but nobody shared his ..... Then he asked a wise member of the .....who was visiting from Athens. The .....didn't say whether he should attack the Persians or not. He only warned him that his good luck wouldn't last.

Finally, King Croesus sent a messenger to visit the Oracle, a special lady who could see the future. The messenger gave the Oracle jugs of wine and baskets of .....in order to make her happy.

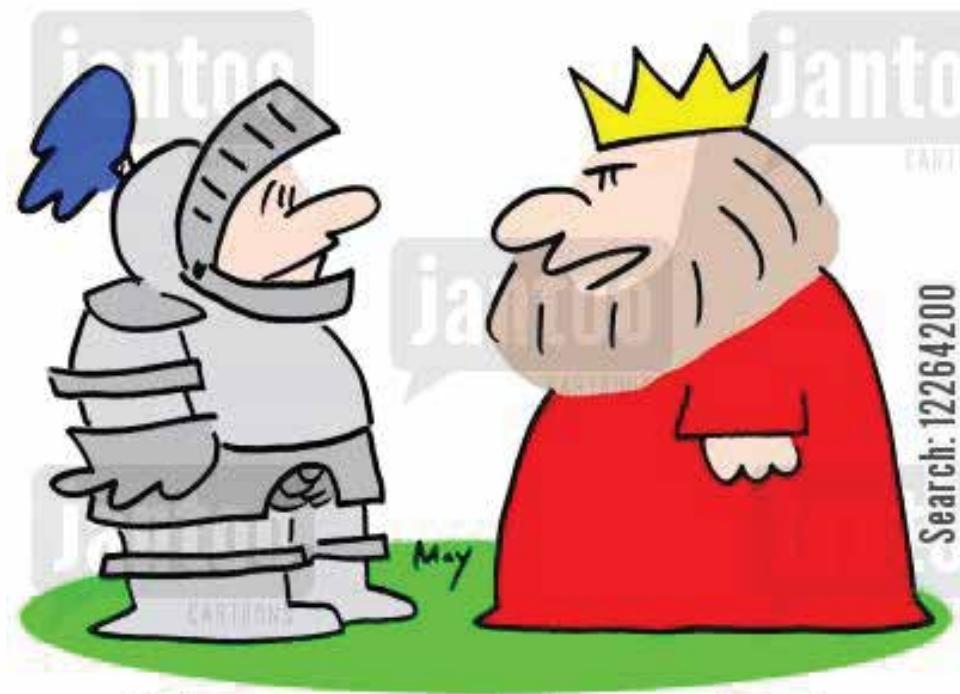
When the messenger came back, he was in a .....mood.

"What was the Oracle's .....?" asked King Croesus.

The .....messenger responded, "She said that if you attack Persia, you will destroy a great empire."

The news filled Croesus with ..... After hearing the Oracle's prophecy, many .....in the Lydian army. The king .....his troops and prepared them for a war with Persia. Their .....was high because they were sure they would win. Soon, King Croesus .....an attack against the Persians.

However, the Persian army was still very strong. After a few months of fighting, it was obvious that the Oracle's prophecy had come true: by attacking the Persians, King Croesus had destroyed a great empire—his own! King Croesus should have considered the advice more carefully.



Greta là một phụ nữ lớn tuổi sống một mình trong một biệt thự **dilapidated**, khổng lồ. Ngôi biệt thự đang trong tình trạng thật khủng khiếp. Nó được phủ đầy **filth**, và hầu hết các đồ nội thất đã bị hỏng. Thêm vào đó, bồn rửa nhà bếp bị rò rỉ nước trên sàn nhà. Greta đã quá già để có thể tự làm **housekeeping** và sửa chữa chúng, vì vậy bà đã thuê một **butler** tên là Gordon.

Gordon là một người đàn ông trẻ, lực lưỡng. Cơ bắp của anh là một **testament** cho tinh thần làm việc mạnh mẽ của mình. Anh ta tin rằng nếu làm việc chăm chỉ, những điều tuyệt vời sẽ xảy đến với anh. Vào ngày làm việc đầu tiên của mình, anh đã làm sạch và làm sửa chữa đồ đạc trong nhiều giờ liền. Anh quét sạch đi **mounds** đồ bẩn. Anh siết chặt **valve** bên dưới **faucet** nhà bếp để ngăn chặn sự rò rỉ. Anh ta thậm chí còn mua **timber** để xây dựng lại **stools** mới cho nhà bếp. Anh làm việc chăm chỉ đến nỗi các ngón tay **numb**, và anh đã bị **cramps** ở vai.

Gordon làm việc chăm chỉ mỗi ngày. Ngay cả khi công việc chán ngắt, anh cũng không bao giờ **reckless**. Anh đảm bảo không có **flaws** gì trong công việc của mình. Gordon đã lo lắng, tuy nhiên, **Greta** lại không hài lòng. Bà không bao giờ bày tỏ sự cảm ơn hay nói rằng anh ta đã làm rất tốt. Việc thiếu sự đánh giá cao **evoked** cảm giác không hề vui vẻ trong Gordon. Anh thậm chí còn nghĩ đến bỏ việc. Nhưng anh đã quyết định điều đúng đắn nên làm là tiếp tục làm việc chăm chỉ.

Một ngày nọ, trong khi Gordon đang quét dọn, Greta nói, "Gordon! Tôi có một bất ngờ dành cho anh!" Anh đi vào phòng của Greta và nhìn thấy một bức tượng **slate** khá đẹp. Nó trông giống hệt anh ta! Nó được **adorned** bằng một biểu ngữ có dòng chữ: ". Chào mừng đã đến". Greta nói, "Anh đã làm biệt thự già nua xấu xí này trông như mới một lần nữa. Tôi rất biết ơn sự làm việc chăm chỉ của cậu mà tôi muốn cậu có được nó. Tôi sẽ chuyển đến một ngôi nhà nhỏ hơn."

Anh **grinned** và ôm lấy Greta. Anh nói, "Tôi thật **bliss**! Công việc vất vả của tôi thực sự đã được đền đáp!".

Hai người chào **farewells** nhau, và Gordon dành cả một buổi chiều để ngắm nhìn căn nhà đẹp mới của mình.

dilapidated	(tính từ)	đổ nát
filth	(danh từ)	rác rưởi
housekeeping	(danh từ)	việc nhà
butler	(danh từ)	quản gia
testament	(danh từ)	minh chứng
mounds	(danh từ)	đống
valve	(danh từ)	van
faucet	(danh từ)	vòi nước
timber	(danh từ)	gỗ
stools	(danh từ)	ngưỡng cửa
numb	(tính từ)	tê cứng
cramps	(danh từ)	chuột rút
reckless	(tính từ)	bất cẩn
flaws	(danh từ)	sai sót
evoke	(động từ)	sinh ra
slate	(tính từ)	băng đá
adorn	(động từ)	trang trí
grin	(động từ)	cười toe toét
bliss	(danh từ)	hạnh phúc
farewells	(danh từ)	tạm biệt

Greta was an elderly lady who lived alone in a huge, ..... mansion. The mansion was in terrible condition. It was covered with ....., and most of the furniture was broken.

Plus, the kitchen sink leaked water all over the floor. Greta was too old to do ..... and repairs herself, so she hired a ..... named Gordon.

Gordon was a young, muscular man. His muscles were a ..... to his strong work ethic. He believed that if he worked hard, great things would happen for him. On his first day, he worked for hours cleaning and making repairs. He swept up ..... of dirt. He tightened the ..... underneath the kitchen ..... to stop the leak. He even bought ..... to build new ..... for the kitchen. He worked so hard that his fingers went ....., and he got ..... in his shoulders.

Gordon worked hard every day. Even when tasks were boring, he was never ..... He made sure there were no ..... in his work. Gordon was worried, however, • that Greta wasn't pleased. She never expressed thanks or said that he did a good job. The lack of appreciation ..... unhappy feelings in Gordon. He even thought about quitting. But he decided the right thing to do was to keep working hard.

One day, while Gordon was sweeping, Greta said, "Gordon! I have a surprise for you!" He went to Greta's room and saw a beautiful ..... statue. It looked just like him! It was ..... with a banner that read: "Welcome home." Greta said, "You've made this ugly old mansion look new again. I'm so thankful for your hard work that I want you to have it. I'll move into a smaller house."

He ..... and gave Greta a big hug. He said, "I'm in .....! My hard work really paid off!"

The two said their ....., and Gordon spent the afternoon admiring his beautiful new home.



**Smallpox** đã từng là căn bệnh gây chết người nhất thế giới.

Trong những năm 1800, đã có hơn 20 triệu người mắc bệnh mỗi năm. Trong số đó, gần một nửa đã chết. Vào lúc **onset** của bệnh đậu mùa, người ta bị sốt cao, đau đầu, nôn, và đau cơ bắp. Tuy nhiên, các triệu chứng tồi tệ nhất đó là **rash intolerance** gây ra kích ứng trên toàn bộ cơ thể. Những người sống sót sau bệnh thường **rendered** mù hoặc để lại vết sẹo **gross** trên mặt và cơ thể của họ.

Ngày nay, tuy nhiên, trường hợp bệnh đậu mùa là rất hiếm gặp do tính chất công việc ở nhiều quốc gia trong thời gian cuối năm 1900. **federation** của các quốc gia này **collaborated** để tiêu diệt hoàn toàn bệnh đậu mùa. Đầu thế kỷ, các nước giàu có ở châu Âu và Bắc Mỹ đã tạo ra một chất khiến cơ thể miễn dịch với bệnh đậu mùa. Họ yêu cầu tất cả người dân được tiêm vắc-xin này để **counteract** căn bệnh này. Do đó, người dân các nước này không còn phải lo lắng về bệnh đậu mùa nữa. Tuy nhiên, nhiều người trong số những người **needy** ở khu vực nghèo hơn của thế giới vẫn còn bị mắc bệnh. Quốc của họ không đủ khả năng tiêm vắc-xin cũng không cung cấp đủ các bác sĩ để **curb** sự lây lan của bệnh đậu mùa.

Năm 1950, các quốc gia giàu có trên thế giới **vowed** sẽ đem lại một thế giới không bệnh tật. Họ **pledged** sẽ cung cấp **vaccine** cho bất kỳ quốc gia mà không có đủ khả năng có nó. Các nhà khoa học **compiled** danh sách các khu vực nơi bệnh vẫn phát triển mạnh. Sau đó, các bác sĩ **diagnosed** những người đã mắc bệnh trong những khu vực này. Họ **enacted** luật **prohibited** những người bị bệnh đậu mùa lẩn vào những người không mắc bệnh. Bằng cách này, họ không thể **transmit** bệnh cho người khác. Sau đó, các bác sĩ đã tiêm cho tất cả bọn họ vaccine.

Phải mất một thời gian dài và rất nhiều công việc. Tuy nhiên, gần ba mươi năm sau, vào ngày 09 tháng 12 năm 1979, một nhóm các nhà khoa học mới đã **certified** được bệnh đậu mùa đã được ngừng lại một cách thành công. Những nỗ lực **humane** của mọi người từ khắp nơi trên thế giới đã tạo một nhiệm vụ cao cả.

Smallpox	(danh từ)	Bệnh đậu mùa
onset	(danh từ)	khởi phát
olerable	(tính từ)	khó mà chịu đựng
rash	(danh từ)	được
render	(động từ)	phát ban
gross	(tính từ)	bị, làm cho
federation	(danh từ)	góm guốc
collaborate	(động từ)	Hiệp hội hợp tác lại
counteract	(động từ)	chống lại
needy	(tính từ)	nghèo
curb	(động từ)	hạn chế
vow	(động từ)	tuyên bố
pledge	(động từ)	cam kết
compile	(động từ)	biên soạn
diagnose	(động từ)	chẩn đoán
enact	(động từ)	ban hành
prohibit	(động từ)	cấm
transmit	(động từ)	truyền
certify	(động từ)	xác nhận
humane	(tính từ)	nhân đạo

..... was once the most deadly disease in the world. During the 1800s, more than 20 million people got the disease every year. Of those, nearly half died. At the ..... of smallpox, people suffered from high fevers, headaches, vomiting, and aching muscles. Yet the worst symptom of all was an ..... that caused irritation on the entire body. Those who survived the disease were often ..... blind or left with ..... scars on their face and body.

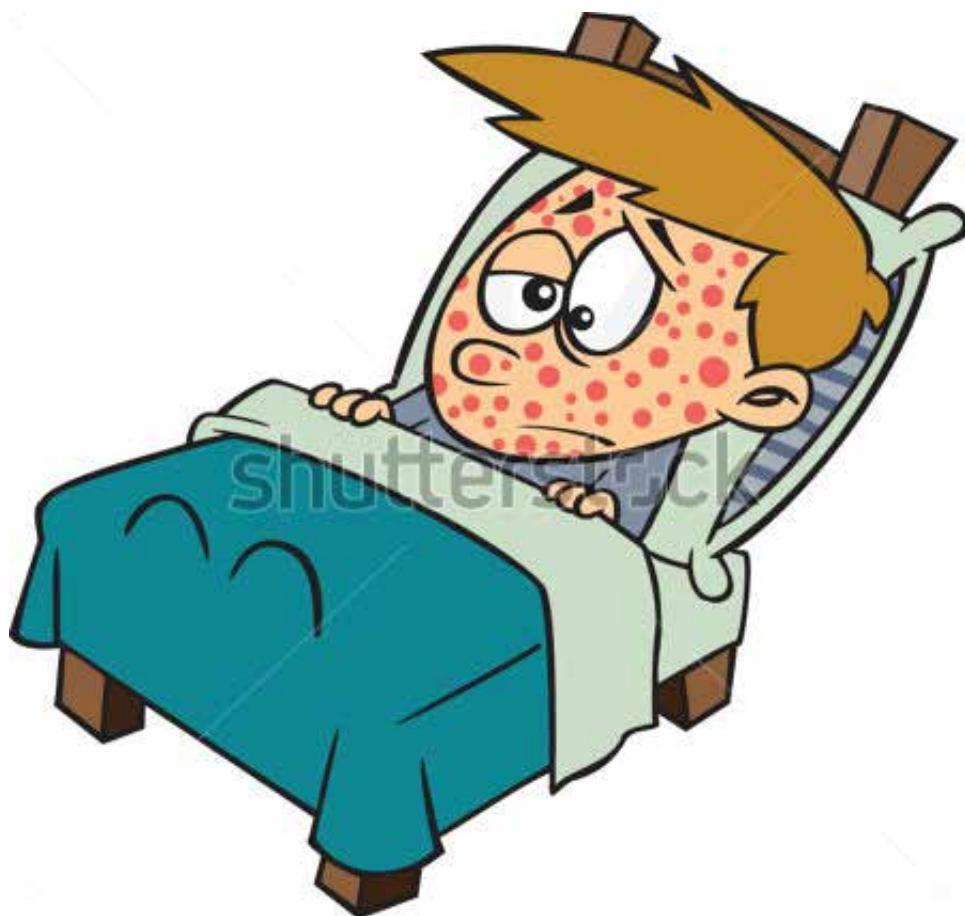
Today, however, cases of smallpox are very rare due to the work of many countries during the late 1900s. This ..... of countries ..... to completely destroy smallpox. Early in the century, wealthy countries in Europe and North America had developed a substance that made the body immune to smallpox. They had required all their citizens to get this vaccine to ..... the disease. Hence, the people of these countries no longer had to worry about smallpox.

However, many of the ..... people in poorer parts of the world still suffered from the disease. Their countries could not afford the vaccine nor supply enough doctors to ..... the spread of smallpox.

In 1950, the wealthier countries of the world ..... to free the world of the disease. They ..... to supply the vaccine to any country that could not afford it. Scientists ..... lists of areas where the disease still thrived. Then doctors ..... people who had the disease in these areas. They ..... laws that ..... people with smallpox from mixing with those who did not. In this way, they could not ..... the disease to others.

Then the doctors gave all of them the vaccine.

It took a long time and a lot of work. But nearly thirty years later, on December 9, 1979, a group of scientists ..... that smallpox had been successfully stopped. The ..... efforts of people from all over the world had accomplished a great task.



Tom rất dễ bị làm cho hoảng sợ. Cậu **enlisted** vì nghĩ rằng quân đội sẽ dạy cho cậu ta can đảm. Và mặc dù cậu cần sự dũng cảm, nhưng cậu không bao giờ hình dung ra được cậu sẽ học nó như thế nào.

Trong một cuộc diễu hành qua một **tract** của vùng hoang dã gần **frontier** nước mình, Tom đã đi lạc khỏi **squad** của mình. Cậu ta đã dừng lại ngắm nhìn một khung cảnh **splendid** của thung lũng **lush**. Khi anh quay lại, đội hình của mình đã rời đi. Cậu tìm kiếm họ, nhưng vì **outfits** của họ đã camouflage, nên cậu không thể tìm thấy họ.

Trời đã sẩm tối, và Tom đã **weary**. Tất cả những gì cậu có là một con dao, một chiếc **boomerang**, và **handbook**. Cậu đã dựng trại để nghỉ qua đêm. Trời lạnh, và mặt đất thì cứng. Cậu ước gì mình có một chiếc **cot** và một chiếc chăn. Thay vào đó, cậu đã tạo nhóm lên một đống lửa, quấn mình thật chặt trong áo khoác của mình, và ngủ thiếp đi.

Một tiếng động lớn đánh thức cậu ra khỏi giấc ngủ. "Cái gì vậy?", Cậu tự hỏi.

Sau đó, cậu đã nhận thấy nó. Một con vật có kích thước **substantial in paw** trên nền bụi bẩn. Cậu ngồi gần sát lại ngọn lửa và nhìn vào bóng tối. Cậu tưởng tượng con thú lớn đó sẽ nhảy xổ và tấn công cậu. Cậu run lên vì sợ hãi mà cảm thấy **marrow** của mình **quivered**. Tom **contemplated** nhiều phương án khác nhau. Cậu **hesitant** không biết có nên hành động không. Cậu ta quyết định ở lại cạnh ngọn lửa, nhưng trong tiếng **vigil** của mình, cậu nghe thấy nhiều tiếng ồn.

Cậu không thể **contend** với nỗi sợ hãi của mình được nữa. Cậu biết mình cần phải làm những gì. Cậu đã lấy một **torch** và lần theo dấu vết. Cậu nghe thấy tiếng động của cành cây rất gần trên đầu, nhưng cậu vẫn bước tiếp. Vài giây sau, cậu phát hiện ra những gì đã khiến cậu sợ hãi. Đó chỉ là một con kangaroo.

Tom trở về trại của mình và ngủ. Sáng hôm sau, cậu đã tìm thấy đội ngũ của mình. Cuối cùng cậu đã học được lòng can đảm. Cậu học được rằng phải đối mặt với nỗi sợ hãi của mình thì mới chinh phục được nó.

enlist	(động từ)	nhập ngũ
tract	(danh từ)	dải đất
frontier	(danh từ)	biên giới
squad	(danh từ)	đội hình
splendid	(tính từ)	tráng lệ
lush	(tính từ)	xanh tươi
outfits	(danh từ)	trang phục
camouflage	(danh từ)	ngụy trang
weary	(tính từ)	kiệt sức
handbook	(danh từ)	cuốn sổ tay
cot	(danh từ)	võng
substantial	(tính từ)	to lớn
paw	(danh từ)	(dấu) chân
marrow	(danh từ)	cốt tủy
quiver	(động từ)	run lên
contemplate	(động từ)	dự tính
hesitant	(tính từ)	do dự
vigil	(danh từ)	cầu nguyện
contend	(động từ)	đấu tranh
torch	(danh từ)	ngọn đuốc

Tom was easily frightened. He ..... in the army because he thought the military would teach him courage. And though he needed courage, he never imagined how he would learn it.

During a march across a ..... of wilderness near his country's ...., Tom ..... from his squad. He had stopped to gaze at a ..... view of a ..... valley. When he turned around, his squad was gone. He searched for them, but because their ..... had ....., he couldn't find them.

It was getting dark, and Tom grew ..... All he had was a knife, a boomerang, and his ..... He made a camp for the night. It was cold, and the ground was hard. He wished he had his ..... and a blanket. Instead, he made a fire, wrapped himself tightly in his jacket, and fell asleep.

A loud noise roused him from his sleep. "What was that?" he wondered.

Then he noticed it. An animal of ..... size had left a print from its ..... in the dirt.

He sat closer to the fire and looked into the darkness. He imagined a large beast jumping from the gloom and attacking him. He shook so much from fear that it felt like the ..... in his bones ..... Tom ..... many different plans. He was ..... to act. He decided to stay by the fire, but during his ....., he heard more noises.

He couldn't ..... with his fear any longer. He knew what he had to do. He made a ..... and followed the prints. He heard a twig snap very close ahead, but he bravely went on. Seconds later, he discovered what had scared him. It was only a kangaroo.

Tom went back to his camp and slept. In the morning, he found his squad. He had finally learned courage. He learned that he had to confront his fear in order to conquer it.



Vào tháng Tám năm 2008, một **epidemic** tả chết người đã **manifested** ở Zimbabwe. Một **hazard** đến sức khỏe nghiêm trọng đã bùng phát. Ở những thành phố **overcrowded** đã thiếu nước uống sạch trầm trọng. Rác và hóa chất đã thâm nhập vào nguồn nước công cộng và **contaminated** đến nguồn nước. Kể từ đó người dân không thể tiếp cận với bất kỳ nguồn nước nào khác, họ đành phải uống nước bẩn.

Các ổ dịch lây lan nhanh chóng và lây nhiễm cho gần 16.000 người. Bệnh tật gây ra đau đớn cùng cực trong **intestines** của con người. Nó cũng gây ra **deficiency** những chất dịch quan trọng trong cơ thể người bệnh. Nếu không có các chất dịch và khoáng chất thích hợp, các quá trình **metabolic** sẽ ngừng hoạt động. Mọi người không thể tiêu hóa thức ăn đúng cách hoặc **replenish** các chất dinh dưỡng bị mất. Nếu họ đã không nhận được điều trị **viable**, họ sẽ có khả năng bị chết. Việc giúp đỡ họ sớm là rất **imperative**.

Tuy nhiên, chính phủ Zimbabwe đã không thể trợ giúp cho người dân. Chính phủ đã không có một kế hoạch nào để ngăn chặn sự lây lan của bệnh dịch tả. Ngoài ra, đất nước quá nghèo để có được nguồn nước sạch hoặc thuốc thang cho người bệnh. Những người dân dường như phải chịu số phận bi đát.

May mắn thay, nhiều quốc gia khác nhận ra sự cần thiết **paramount** để kiềm chế sự bùng nổ dịch bệnh. Hàng tá **practitioners voluntary** từ Anh, Pháp, Hoa Kỳ, và các nước khác đã đến Zimbabwe để điều trị bệnh. Bằng **provision** nước uống **sterile** và thuốc men, cuối cùng người dân đã nhận được sự điều trị mà họ rất cần. Các bác sĩ **compassionate** đã có thể cứu sống hàng nghìn người. Vào tháng một năm 2009, đại dịch đã gần như hoàn toàn bị kìm lại.

Ngay nay, chính phủ Zimbabwe đang hợp tác với các nước khác để ngăn chặn dịch bệnh trong tương lai. Họ làm sạch nguồn cấp nước và học cách tránh mối nguy hiểm đến sức khỏe. Hệ thống lọc nước được **upgraded**. Chính phủ ngày nay **administers** các nhà máy cung cấp nước và chắc chắn rằng họ **adhere** các nguyên tắc về an toàn một cách nghiêm ngặt. Hy vọng rằng, trong tương lai bệnh dịch tả sẽ được xử lý trước khi chúng bắt đầu lây lan gây nên chết người.

epidemic	(danh từ) bệnh dịch hiển hiện
manifest	(động từ) mối nguy hại
hazard	(danh từ) động đúc gây ô
overcrowded	(tính từ) nghiêm
contaminate	(động từ) hệ tiêu hoá, ruột
intestines	(danh từ) sự thiếu hụt
deficiency	(danh từ) trao đổi chất
metabolic	(tính từ) bổ sung
replenish	(động từ) khả thi
viable	(tính từ) khả thi
imperative	(tính từ) vô cùng quan trọng
paramount	(tính từ) y bác sĩ
practitioners	(danh từ) tình nguyện
voluntary	(tính từ) việc cung cấp
provision	(danh từ) vô trùng
sterile	(tính từ) từ bi
compassion-	(tính từ) nâng cấp
ate	(động từ) quản lý
upgrad	(động từ) tuân thủ
administer	(động từ)
adhere	

In August of 2008, a deadly cholera ..... in Zimbabwe. A severe health ..... caused the outbreak. There was an extreme lack of clean drinking water in the ..... urban cities. Garbage and chemicals got into the public water supplies and ..... them. Since people did not have access to other sources, they had to drink the dirty water.

The outbreak spread rapidly and infected almost 16,000 people. The illness caused extreme pain in people's ..... It also caused a ..... of important fluids in sick people's bodies. Without the proper fluids and minerals, ..... processes stopped working correctly. People were unable to digest food properly or ..... their lost nutrients. If they had not received ..... treatment, they would have been likely to die. It was ..... for help to come soon.

However, the government of Zimbabwe was unable to provide help to its people. The government didn't have a plan to stop the spread of cholera. In addition, the country was too poor to get clean water or medication for the sick. The people seemed to be doomed.

Luckily, many other countries recognized the ..... need to contain the outbreak. Dozens of ..... from Britain, France, the United States, and other countries went to Zimbabwe to treat the disease. Through the ..... of ..... drinking water and medication, people finally got the treatment they badly needed. The ..... doctors were able to save the lives of thousands. By January of 2009, the epidemic was almost completely contained.

Today, the Zimbabwean government is working with other countries to prevent future epidemics. They are cleaning up the water supply and learning how to avoid health hazards. The system used to filter water is being ..... The government now ..... the water supply plants and makes sure that they ..... to strict safety guidelines. Hopefully, future instances of cholera will be treated before they start deadly epidemics.



Hàng trăm người đã đến xem một **satire** nổi tiếng, nhưng trong suốt phần trình diễn một đám cháy bùng lên trong nhà hát. Khán giả và các diễn viên đã **evacuated** khỏi tòa nhà. May mắn thay, không có ai bị thương, và ngọn lửa đã sớm được dập tắt. Ngay lập tức, khán giả tập hợp thành một **mob** giận dữ và yêu cầu được biết chuyện gì đã xảy ra.

Ngọn lửa nhanh chóng được phát giác là bùng lên ở **back-stage**, nhưng chỉ có hai người ở trong khu vực này vào thời điểm đó. Một người là chồng của nữ diễn viên ngôi sao của vở kịch, **billionaire** Henry Rich. Người còn lại là người gác cổng của nhà hát, Bill, một người đàn ông to lớn và khỏe mạnh trông giống như một brute.

Đám đông đã **segerated** hai người đàn ông và yêu cầu được biết **culprit** là ai. Hầu hết đám đông cho rằng Bill đáng bị khiển trách. Họ cảm nhận anh ta đã gây nên vụ cháy mà không cần phải **subjecting** anh với bất kỳ **scrutiny** nào. Bill **resented** nhưng không nói một lời nào.

May mắn thay, với của nhà tỷ phú đã **testified** trong việc bảo vệ anh. "Quyết định của các người thật **premature**," cô nói với đám đông. "Tôi đã ngã quy **amid tumult** trong khi mọi người bỏ chạy khỏi đám cháy. Bill đã cứu tôi và đưa tôi ra khỏi tòa nhà. Tôi nghĩ mọi người **underestimate** nhân cách của anh ấy. Bên cạnh đó, để khoảng cách đủ gần để cứu tôi, anh ấy gần như không thể ở gần vị trí đám cháy bắt đầu."

Đám đông sau đó đưa mắt sang nhìn nhà tỷ phú. "Ông ấy đã gây ra chuyện này!" Họ hét lên. "Bắt ông ta bồi thường đi!"

"Đợi đã." Nhà tỷ phú nói trong **uproar**. "Tôi thừa nhận rằng mình đã gây ra vụ hỏa hoạn, nhưng đó chỉ là một tai nạn. Tôi đi vào hậu trường để nhìn thấy vợ mình và tôi đã **clumsy**. Tôi **collided** vào một chiếc đèn rồi nó rơi xuống sàn nhà. Sàn nhà lại **flammable**. Một ngọn lửa bùng lên, và tôi đã chạy trốn khỏi đó"

Đám đông trở nên kinh ngạc. Người đàn ông mà họ đổ lỗi vô tội, còn nhà tỷ phú lại có tội. Để bù đắp cho những lỗi lầm của ông, nhà tỷ phú không chỉ sửa sang lại nhà hát mà còn cho người làm lại nó đẹp hơn so với trước đây.

satire	(danh từ) bộ phim châm biếm
evacuate	(động từ) (evacuated)
mob	(danh từ) sơ tán, di tản
backstage	(danh từ) đám đông
billionaire	(danh từ) sau sân khấu, hậu trường
brute	(danh từ) tỷ phú
segerate	(động từ) kẻ cục súc
culprit	(danh từ) tách riêng, cách ly
subject	(động từ) hung thủ
scrutiny	(danh từ) đưa ra
resent	(động từ) xem xét kỹ lưỡng
testify	(động từ) tức giận, bức bối
premature	(tính từ) làm chứng, chứng tỏ
amid	(giới từ) hấp tấp, vội vã
tumult	(danh từ) giữa lúc
underesti- mate	(động từ) hỗn loạn (danh từ) đánh giá thấp
uproar	(tính từ) tiếng ồn ào
clumsy	(động từ) vụng về
collide	(tính từ) va chạm, đụng vào
flammable	dễ cháy

Hundreds of people had come to see a popular ..... but during the performance a fire started in the theater. The audience and actors ..... the building. Luckily, no one was hurt, and the fire was soon put out. Immediately, the audience assembled into an angry ..... and demanded to know what had happened.

It was soon revealed that the fire had started ....., and only two people were in the area at the time. One was the husband of the play's star actress, the ..... Henry Rich. The other was the theater's janitor, Bill, a large and strong man who looked like a .....

The crowd ..... the two men and demanded to know who the ..... was. Most of the crowd thought that Bill was to blame. They felt that he had started the fire without ever ..... him to any ..... Bill ..... this but said nothing.

Luckily, the billionaire's wife ..... in his defense. "Your decision is ....." she told the crowd. "I fell down ..... the ..... while everyone fled the fire. Bill rescued me and carried me out of the building. I think you ..... his character. Besides, in order to be close enough to save me, he couldn't have been near the place where the fire began."

The crowd then turned their eyes to the billionaire. "He did it!" they shouted. "Make him pay!"

"Wait," the billionaire said over the ..... "I admit that I started the fire, but it was an accident. I was going backstage to see my wife and was ..... I ..... with a lamp, and it fell to the floor. The floor was ..... A fire started, and I fled."

The mob was surprised. The man they blamed was innocent, and the billionaire was guilty. To pay for his error, the billionaire not only repaired the theater but had it remade to be better than before.



Một sinh viên trẻ học **meteorology** đang có khoảng thời gian khó khăn với một thí nghiệm. Anh ấy đã cố gắng để **duplicate** tia sét trong những đám mây. Anh đã chế tạo ra một thiết bị mà có thể **simulate** tia sét. Thiết bị này hoạt động bằng cách tạo ra một xung **electromagnetic** vào đám mây. Xung điện này, lần lượt, **stimulated** những electrons trong các hạt của đám mây. Sau đó những electron sẽ sản xuất ra tia sét.

Nhưng thử nghiệm **meterological** của anh có một **defect** lớn. Anh ấy không thể đưa thiết bị này lên trên bầu trời.

Anh ấy đã buộc nó vào những quả bóng, nhưng chúng đã bị nổ. Anh ấy bắn thiết bị bằng một khẩu pháo, nhưng lực của khẩu pháo đã phá hủy nó.

"Cậu nên bỏ cuộc đi thôi", những người bạn nói với anh. "Cậu sẽ chẳng bao giờ đưa được thứ đó lên không trung đâu."

Nhưng những lời chỉ trích của bạn bè chỉ **spurred** anh ấy thử lại lần nữa. Cậu sinh viên đã rất **innovative**, và cuối cùng, anh đã nghĩ rằng mình có một **innovation** mà có thể đem lại kết quả. Anh đã gắn thêm cánh vào thiết bị, và vào một ngày **dreary**, khi những đám mây che khuất ánh nắng mặt trời, anh bắt đầu thí nghiệm của mình **anew**.

Anh ấy đặt thiết bị trên một tên lửa và **launched** nó lên trên bầu trời. **propulsion** của tên lửa mang theo thiết bị bay cao trên không trung. Tên lửa đã **accelerated** trong những đám mây và sau đó nhà thiết bị đó ra. Thiết bị **glided** trên những đôi cánh xuyên qua những đám mây, và khi nó **penetrated** vào trung tâm của một đám mây đen lớn, nó đã phát ra xung điện từ. Và cũng giống như những gì anh dự đoán, tia sét bắn ra từ đám mây!

Anh gọi cho những giáo sư của mình, và ngày hôm sau họ đến để quan sát. Anh đã lặp lại thành công thí nghiệm của mình. Giáo viên của anh đã thực sự ấn tượng và còn gọi học trò và thí nghiệm của anh là **ingenious**.

Anh sinh viên được trao tặng rất nhiều giải thưởng và trở thành một nhà phát minh nổi tiếng. Anh ấy đã không bỏ cuộc. Anh đã tiếp tục **tenacious** và thành công.

meteorology	(danh từ)	khí tượng học
duplicate	(động từ)	lặp lại, nhân đôi
simulate	(động từ)	mô phỏng diện, điện tử
electromag- netic	(tính từ)	kích thích (động từ) electron
stimulate		thủy văn
electron	(danh từ)	khiếm khuyết
meterological	(tính từ)	(spurred) thúc đẩy
defect	(danh từ)	sáng tạo, đổi mới
spur	(động từ)	cải tiến
innovative	(tính từ)	ảm đạm, buồn tẻ
innovation	(danh từ)	một lần nữa phóng
dreary	(tính từ)	lực đẩy
anew	(động từ)	tăng
launch	(động từ)	tốc, đẩy nhanh
propulsion	(danh từ)	ướt
accelerate	(động từ)	xuyên qua, thâm nhập
glide	(động từ)	khéo léo, tinh xảo
penetrate	(động từ)	kiên cường
ingenious	(tính từ)	
tenacious	(tính từ)	

A young student of ..... was having a difficult time with an experiment. He was attempting to ..... lightning in clouds. He had made a device that could ..... lightning. It worked by releasing an ..... pulse into the cloud. This pulse, in turn, ..... the ..... in the cloud's particles. Then the electrons produced lightning.

But his ..... experiment had a major ..... He couldn't get the device into the sky.

He had tied it to balloons, but they had burst. He had shot the device from a cannon, but the force of the cannon had damaged it.

"You should give up," his friends told him. "You'll never get that thing into the air."

But his friends' criticisms only ..... him to try again. The student was very ....., and at last, he thought that he had an ..... that would work. He attached wings to the device, and on one ..... day, when clouds blocked the light of the sun, he started his experiment .....

He placed the device on a rocket and ..... it into the sky. The ..... of the rocket carried the device high into the air. The rocket ..... into the clouds and then released the device. It ..... on its wings through the clouds, and when it ..... the center of a large black cloud, it emitted the electromagnetic pulse. And just as he had predicted, lightning shot from the cloud!

He called his professors, and the next day they came to watch. He successfully duplicated the experiment. His teachers were extremely impressed and called the student and his invention .....

The student was given many awards and became a famous inventor. He had not given up. He had remained ..... and succeeded.



Một trong những đứa trẻ trong **nursery** bị ốm. Mẹ của em, người thường khá **vivacious** và **chattered** không ngừng, đã im lặng và lo lắng. Bà biết rằng nếu mình không nhanh chóng hành động, tình trạng của đứa trẻ sẽ **deteriorate**.

Bà mời y tá của con đến và nói với cô ấy, "Các thầy tu đã điều chế một loại thuốc có thể chữa bệnh cho con trai tôi. Xin cô, tôi nay hãy nhanh chóng đến **monastery** và lấy nó về đây."

Cô ý tá ngay lập tức vội vã từ **manor** để đi lấy thuốc. Tu viện thì cách xa so với Cove Rabbit, và không có **freeway** nào dẫn đến đó. Chỉ còn một cách duy nhất là đi bộ dọc theo một còn đường mòn tối mịt và **winding**.

Nhiệt độ đã gần chạm đến mốc không độ **centigrade**, và trời thì đang mưa. May mắn thay, cô y tá đã chộp lấy áo mưa của mình **beforehand**. Cô **zipped** nó lên rồi kéo mũ chùm lên đầu mình.

"Mình sẽ không bao giờ đến được đó mất," cô nghĩ. Có lẽ mình nên quay trở về và bắt đầu đi vào sáng mai." Nhưng cô nhớ đến đứa trẻ đang ốm và quyết định bước tiếp.

Cuối cùng, cô ấy đã đến được tu viện. Lúc đó trời đã rất tối. Cô ấy sợ rằng những thầy tu sẽ không **hospitable**. Nhưng dù sao đi nữa cô vẫn đến gần cánh cửa và gõ cửa. Mưa đã **condensed** ở **exterior** của cửa sổ bên cánh cửa. Tất cả những gì cô có thể nhìn thấy là **profile** của một người đàn ông to lớn đang tiến đến để mở cửa. Một lần nữa, cô lấp đầy nỗi sợ hãi.

Nhưng thầy tu mỉm cười với cô khi ông mở cửa. Ông nắm lấy đôi tay **outstretched** của cô và chào đón cô bằng một giọng nói **hearty**. Không gian thật ấm áp, và cô nghe thấy một **concerto** đang chơi ở một căn phòng khác. Cô nhẹ nhõm.

"Tôi có thể giúp gì cho cô được?" Thầy tu hỏi, và cô y tá giải thích tình hình.

Ông ngay lập tức biết mình phải làm gì. Ông túm lấy một **parcel** thuốc và đưa cô trở về dinh thự trên một chiếc xe ngựa. Giờ đây, cậu bé sẽ có thể sống một cuộc sống bình thường lâu dài.

nursery	(danh từ) nhà trẻ
vivacious	(tính từ) hoạt bát, vui vẻ
chatter	(động từ) trò chuyện
deteriorate	(động từ) xấu đi
monastery	(danh từ) tu viện
manor	(danh từ) dinh thự
Cove	(danh từ) Vịnh nhỏ
freeway	(danh từ) đường cao tốc
winding	(tính từ) quanh co
centigrade	(tính từ) C, bách phân
beforehand	(trạng từ) trước đó
zip	(động từ) kéo khóa
hospitable	(tính từ) hiếu khách
condense	(động từ) ngưng tụ
exterior	(danh từ) bên ngoài
profile	(danh từ) hình bóng
outstretched	(tính từ) duỗi ra, dang rộng
hearty	(tính từ) thân mật, nhiệt tình
concerto	(danh từ) bản hợp tấu
parcel	(danh từ) gói, lô

One of the children in the ..... was sick. The child's mother, who was usually quite .....and .....constantly, was quiet and worried. She knew that if she did not act quickly, the child's condition would .....

She summoned the children's nurse and said to her, "The monks make a medicine that can cure my child's sickness. Please, hurry tonight to the .....and get it."

The nurse immediately hurried from the .....to get the medicine. The monastery was far away by Rabbit ....., and there was no .....leading to it. The only way there was to walk along a dark and .....trail.

The temperature was close to zero degrees ....., and it was raining. Luckily, the nurse had grabbed her raincoat ..... She .....it up and pulled the hood over her head.

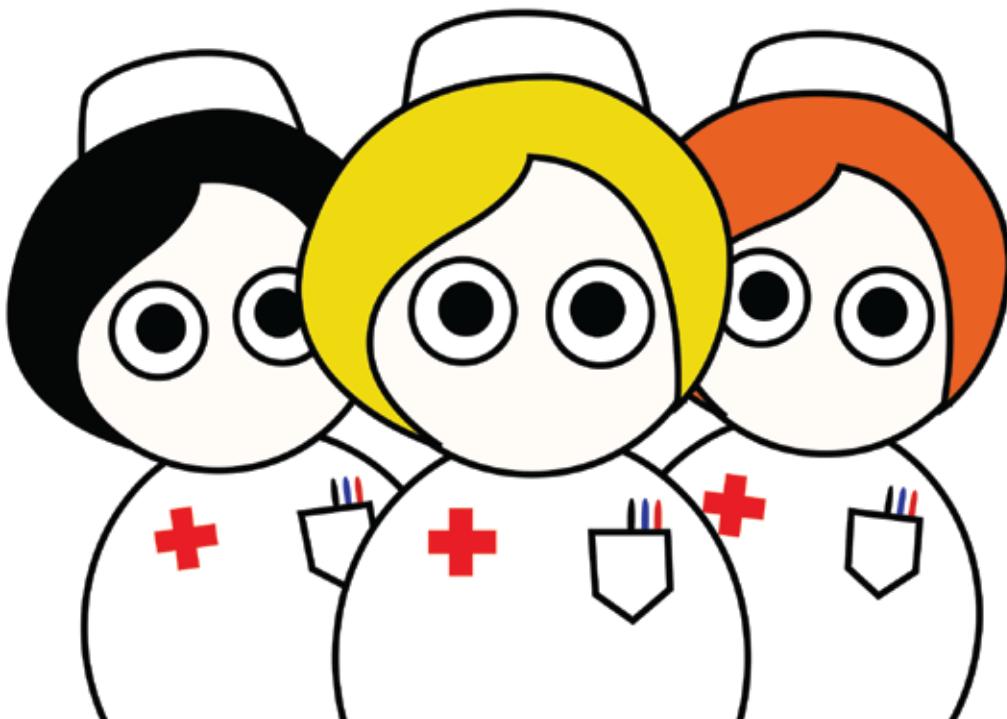
"I'll never make it there," she thought. "Perhaps I should return and go in the morning." But she remembered the sick child and decided to continue.

Finally, she arrived at the monastery. It was very late. She feared the monks would not be ..... But she approached the door and knocked anyway. The rain had .....on the .....of the windows by the door. All she could see was the .....of a large man coming to answer the door. Again, she was filled with fear.

But the monk smiled at her when he opened the door. He took her .....hand and welcomed her with a .....voice. The place was warm, and she heard a .....playing in another room. She relaxed.

"How can I help you?" the monk asked, and the nurse explained the situation.

He instantly knew what to do. He grabbed a .....of medicine and took her back to the manor in a carriage. The medicine worked. The nurse was happy she had persevered through the bad weather and found the monastery. Now the boy would be able to live a long natural life.



Nếu một người sống cách đây 200 năm được chữa trị **seizure** ngày hôm nay, họ sẽ ngạc nhiên bởi **novelty** của việc điều trị. Đó là bởi vì bác sĩ trong những năm 1800 đã bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi niềm tin vào y học **primal** hơn là khoa học.

Thay vì nghĩ rằng não bộ gây nên co giật, người sống trong những năm 1800 vẫn nghĩ họ là kết quả của những sức mạnh kỳ lạ. Họ **equated** cơn co giật với công việc của linh hồn quý dữ. Những người khác lại cảm nhận rằng co giật có nguyên nhân từ vũ trụ hoặc **lunar**. Họ tin rằng những chu kỳ của mặt trăng và **constellations** có thể làm cho một người nào đó lên cơn co giật.

Trong suốt một **session** để điều trị một bệnh nhân lên cơn co giật, các bác sĩ sẽ buộc các bệnh nhân phải **invoke** chiếu cố của **Almighty**. Họ nghĩ nếu bệnh nhân làm điều này, họ sẽ tự giải phóng bản thân mình khỏi các linh hồn ma quỷ gây nên co giật.

**Advent** của **psychiatry** hiện đại diễn ra trong suốt những năm 1800. Vào thời điểm đó, những người mắc bệnh co giật đã được đưa vào bệnh viện **psychiatric**. Họ được đối xử giống như những người điên. Tuy nhiên, không một phương pháp điều trị **outmoded** nào trong số đó có hiệu quả.

Mãi cho đến cuối những năm 1850 thì nguyên nhân gây co giật mới được hiểu rõ. Ngày nay chúng ta biết rằng các nguyên nhân này **pertain** đến não bộ. Những tín hiệu hỏng từ não bộ gây nên một **reflex** co giật trong cơ thể. Điều này thường xảy ra khi một người cảm thấy rất mệt mỏi.

Khi nguyên nhân co giật được biết đến, những phương pháp điều trị **definitive** được xây dựng. Ngày nay, những liệu pháp bao gồm từ uống thuốc cho đến phẫu thuật. Việc điều trị được **personalized** theo từng lo, ại co giật bệnh nhân mắc phải.

Thậm chí ngày nay, một số người không chắc chắn về cơn co giật. Sai lầm phổ biến nhất của họ là suy nghĩ rằng một người lên cơn co giật sẽ tự nuốt lưỡi mình. Họ thường nhét một số **utensil** trong miệng của người đó. Tuy nhiên, việc làm này không hề có tác dụng. Vật dụng thường chặn **airway** và cản trở bệnh nhân **inhaling**. Tuy nhiên hầu hết cộng đồng không còn sợ những người lên cơn co giật. Thay vào đó, bây giờ họ có thể giúp đỡ và an ủi một người nếu họ mắc bệnh co giật.

seizure	(danh từ) cơn co giật,
novelty	(danh từ) động kinh
primal	(tính từ) sự mới lạ
equate	(động từ) nguyên thủy, ban sơ
lunar	(tính từ) đánh đồng
constellation	(danh từ) mặt trăng
session	(danh từ) chòm sao
invoke	(động từ) phiên
Almighty	(danh từ) thỉnh cầu
Advent	(danh từ) Đăng Toàn Năng
psychiatry	(danh từ) sự xuất hiện
psychiatric	(tính từ) tâm thần học
outmoded	(tính từ) tâm thần
pertain	(động từ) lạc hậu, lỗi thời
reflex	(danh từ) liên quan
definitive	(tính từ) phản xạ
personalize	(động từ) dứt khoát
utensil	(danh từ) cá nhân hóa
airway	(danh từ) đồ dùng, vật dụng
inhale	(động từ) đường hô hấp hít vào

If a person who lived 200 years ago was treated for a ..... today, they would be surprised by the treatment's ..... That's because doctors in the 1800s were influenced more by .....medical beliefs than science.

Rather than thinking the brain caused seizures, people in the 1800s still thought they were the result of strange forces. They ..... seizures with the work of evil spirits. Others felt that the seizures had a cosmic or .....cause. They believed that the cycles of the moon and .....could make someone have a seizure.

During a .....to treat a patient who had seizures, doctors would force the patient to .....the grace of the .....

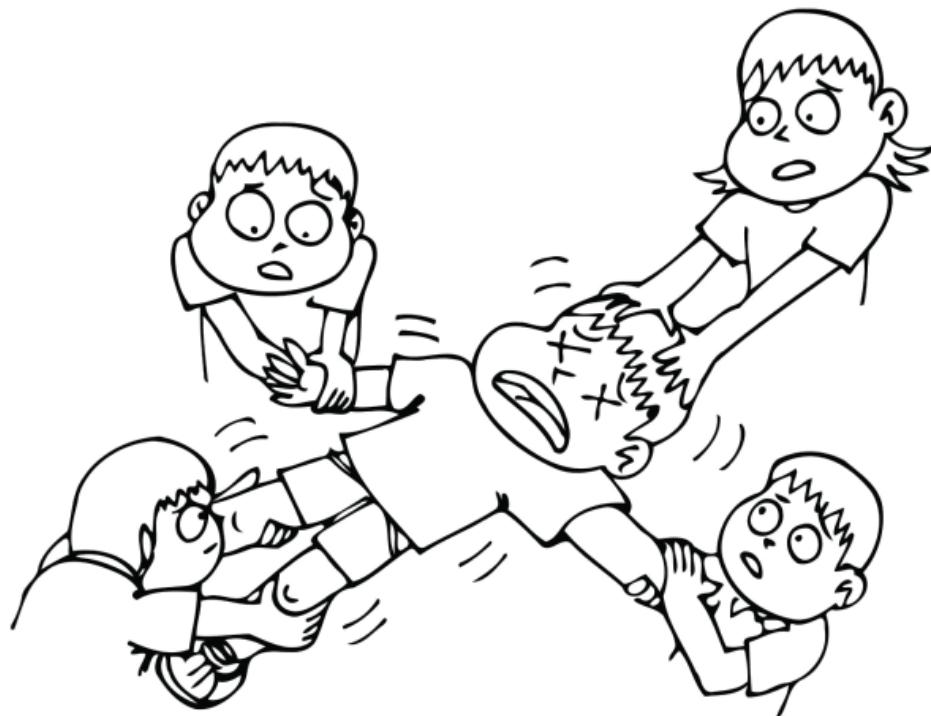
They thought if the patient did this, then the patient would rid themselves of the evil spirits causing the seizures.

The .....of modern .....occurred during the 1800s. At that time people who suffered from seizures were placed in .....hospitals. They were treated like they were insane. However, none of the .....treatments worked.

It wasn't until the late 1850s that the causes of seizures were understood. We know today that these causes .....to the brain. Misfired signals from the brain cause a jerking .....in the body. These usually occur when someone is very tired.

Once the causes of seizures were known ..... treatments were developed. Today, treatments range from taking pills to having surgery. Treatment is .....according to the type of seizure the patient has.

Even today, some people are unsure about seizures. Their most common mistake is thinking that a person having a seizure will swallow their tongue. They often shove some .....in the person's mouth. However, this doesn't help. The utensil often blocks the .....and prevents the person from ..... Yet most of the public no longer fear people who have seizures. Instead, they can now help and comfort a person if they have a seizure.



Một chú ong trẻ tuổi đã vượt qua kì thi trình độ **intermediate** của mình. Giờ đây cậu đã biết tất cả mọi thứ về hoa. Chú hiểu cách thức họ sử dụng **photosynthesis** để tạo ra ô xi và những thứ sản xuất ra loại **pollen** tốt nhất. Những chú ong chịu một **dependency** quan trọng vào phấn hoa. Ngay từ những ngày đầu tiên, nhiệm vụ **eternal** của loài ong là thu thập phấn hoa và từ đó làm ra mật ong.

Kể từ khi vượt qua kì thi, chú ong nhỏ bé đã giành được **inclusion** trong những đàn ong đi thu thập phấn hoa. Chú cảm thấy hào hứng bởi vì cuối cùng cậu cũng được phép rời khỏi tổ. Chú rời khỏi đó cùng đàn ong tiếp theo và quyết tâm tìm một bông hoa hoàn hảo. Chẳng mấy chốc chú nhìn thấy một bông hoa lớn, **vibrant** đầy những phấn. Chú hạ cánh trên một cánh hoa và đi về phía phấn ở trung tâm của bông hoa.

Ngay lập tức, chú bắt đầu lăn trong phấn hoa, thu thập nó trên chân và đôi cánh của mình. **Texture** tinh tế của phấn hoa **tickled** khi nó dính vào người của chú ong. Đó là kỉ niệm tuyệt vời nhất mà chú ong nhỏ từng trải nghiệm. Chú thu thập nhiều hết mức có thể.

Nhưng khi chú ong quay trở về nhà, chú nhận ra rằng tất cả phấn hoa có một ảnh hưởng **adverse**. Chú không thể kiểm soát được chuyến bay của mình. Gió **intermittent** đã **fluctuated** sức mạnh. Chú bị thổi **to and fro**. Chú đang bay thẳng trong một phút thì phút tiếp theo gió đã **reversed** đường đi của chú.

Chú cố gắng **dump** một ít phấn hoa, nhưng nó hoạt động như một **adhesive**.

Chú không thể lấy nó ra khỏi người. Chú bắt đầu thấm mệt và rơi xuống mặt đất.

“Mình sẽ làm gì bây giờ?” chú nghĩ. Ngay sau đó, **mentor** của chú đã hạ cánh bên cạnh và bắt đầu làm sạch những hạt phấn thừa thãi ra khỏi người chú ong nhỏ. “Cháu không nên lấy quá nhiều,” người thầy của chú nói.

Cuối cùng, nhờ những hạt phấn loại bỏ khỏi cơ thể, chú ong dễ dàng **regained** sức mạnh của mình, và giống như một **phoenix**, chú ong nhỏ bay ngược trở lại không trung. Khi chú quay về tổ, chú quay sang chỗ thầy và nói, “Em đã học được một bài học quan trọng hôm nay. Em sẽ không bao giờ tham lam nữa.”

intermediate	(tính từ)	trung cấp
photosynthesis	(danh từ)	sự quang hợp
pollen	(danh từ)	phấn hoa
dependency	(danh từ)	sự phụ thuộc
eternal	(tính từ)	đời đời, vĩnh viễn
inclusion	(danh từ)	sự hòa nhập
vibrant	(tính từ)	rực rỡ
texture	(danh từ)	kết cấu
ticke	(động từ)	cảm thấy nhột
adverse	(tính từ)	có hại, bất lợi
intermittent	(tính từ)	không ngừng,
fluctuate	(động từ)	liên tục
to and fro	(trạng từ)	làm dao động
reverse	(động từ)	đi qua đi lại
dump	(động từ)	đảo ngược
adhesive	(danh từ)	đổ, bỏ đi
mentor	(danh từ)	chất kết dính
regain	(động từ)	người thầy
phoenix	(danh từ)	giành lại, lấy lại
		đại bàng

A young bee had passed his .....level exams. He now knew everything about flowers. He understood how they used .....to make oxygen and which ones produced the best .....Bees had an important .....on pollen. From the beginning of time, bees' .....task was to gather pollen and make honey with it.

Since he passed his exams, the little bee had earned his .....in the .....that gathered pollen. He was excited because he was finally allowed to leave the hive. He left with the next swarm and was determined to find the perfect flower. Soon he saw a large, .....flower full of pollen. He landed on a petal and walked toward the pollen at the flower's center.

Immediately, he began rolling in the pollen, gathering it on his legs and wings. The fine .....of the pollen .....when it stuck to his body. It was the best experience the little bee had ever had. He gathered as much as he could.

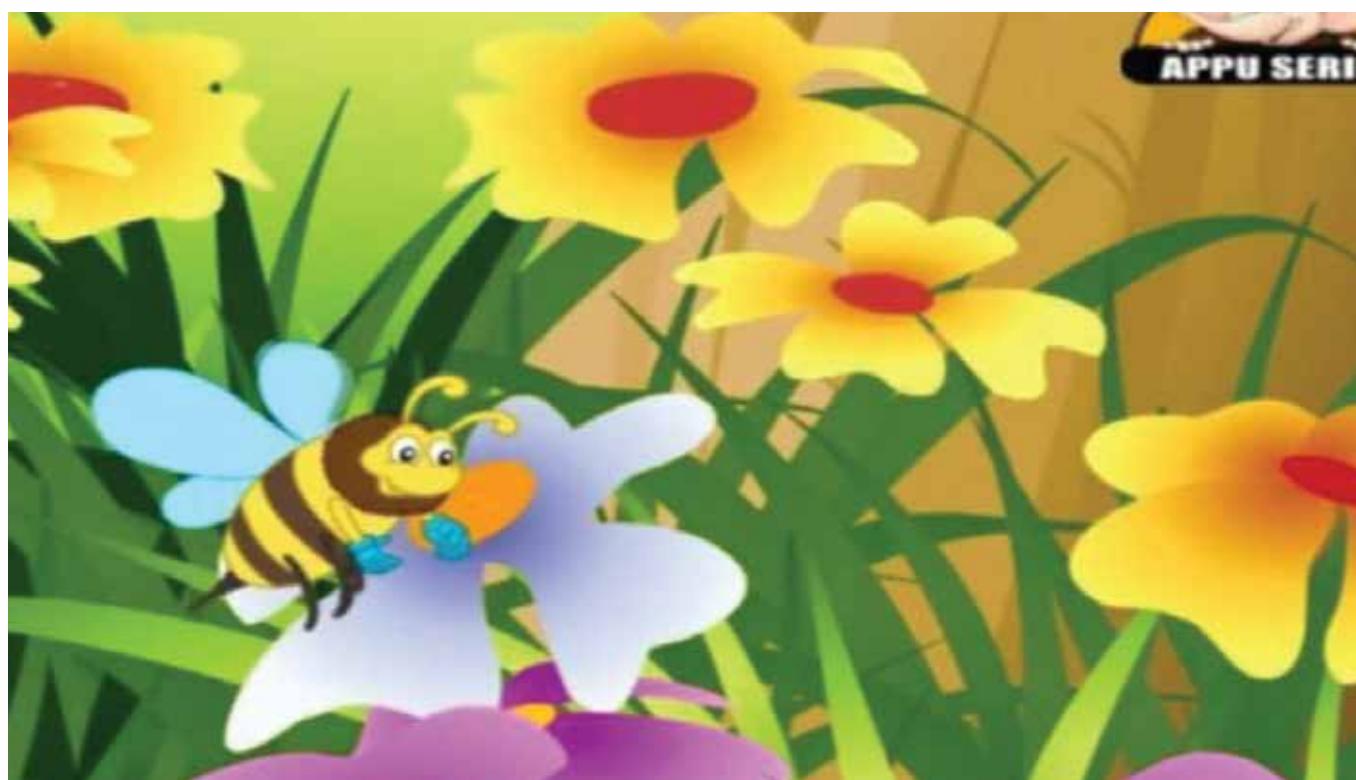
But when he was flying back home, he realized that all the pollen had an .....effect. He had no control over his flight. The .....wind .....in power. He was blown to and .....One minute he was flying straight, and the next minute the wind had .....his course.

He tried to .....some of the pollen, but it acted as an .....

He couldn't get it off. He became tired and fell to the ground.

"What am I going to do now?" he thought. Just then, his .....landed next to him and began cleaning the excess pollen off the little bee. "You shouldn't have taken so much," his mentor said.

Finally, with the pollen off of him, the bee easily .....his strength, and like a ....., the young bee flew back into the air. When he returned to the hive, he turned to his mentor and said, "I learned an important lesson today. I will never be greedy again."



Một thành phố **cosmopolitan** của Sherman cần bầu cử một thị trưởng mới. Hai người đàn ông **aspired** trở thành thị trưởng: Ông Jones và Ông Webb. Ông Jones là một người đàn ông cao ráo và đẹp trai. Ông là một diễn giả **phenomenal**, và các công dân đều yêu quý ông. Tuy nhiên, ông Jones không hiểu biết nhiều về việc điều hành một thành phố. Ông là một tay nói dối **pathological**, người chỉ đơn thuần **flattered** người khác bằng lời nói của mình. Ông **Webb** lại rất khác biệt. Ông là một người đàn ông thấp bé, kém hấp dẫn. Ông bị **lame** và **limped** khi bước đi. Nhưng ông là một chuyên gia về chính trị và biết được những gì tốt đẹp nhất cho con người.

Công dân ở Sherman không quan tâm đến những chính trị gia cần phải nói gì. Không ai thèm lắng nghe ông Webb, mặc dù ông đã có những ý tưởng tuyệt vời. Họ hò hét khi ông Jones phát biểu, mặc dù ông ấy không nói về những thứ quan trọng. Những ngôn từ hoa mỹ của ông đã đưa con người vào một **trance**. Tất cả những **polls** dự đoán rằng ông Jones sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử.

Khi những lá phiếu được tính tổng, ông Jones đã chiến thắng một cách dễ dàng. Nhưng khi ông nhậm chức, ông không biết mình phải làm những gì! Ông ấy cố gắng che giấu sự thiếu hiểu biết của mình bằng cách làm việc trong **secrecy**. Ông thêm một đạo luật vào **constitution** của thành phố mà ngăn cản công dân nhìn thấy thị trưởng. Ông ấy thậm chí còn **censored** những báo chí cố gắng **disseminate** thông tin về sự bất lực của mình trong việc giúp đỡ người dân.

Tuy nhiên, chẳng mấy chốc, ông Jones trở nên **infamous** vì năng lực lãnh đạo yếu kém của mình. Có một **outburst** giận giữ trong số những công dân. Họ tràn đầy **remorse** về quyết định sai lầm của mình khi bầu ra một thị trưởng dốt nát. Họ bỏ phiếu để loại bỏ ông Jones và đưa ông Webb lên thay thế.

Ngay lập tức, ông Webb đã chứng minh rằng ông là một thị trưởng tuyệt vời. Ông ấy **abolished** luật pháp của ông Jones, và ông sẵn sàng nói chuyện cởi mở với tất cả mọi người. Ông **tackled** các vấn đề quan trọng và **amended** những đạo luật không công bằng trong **charter** của thành phố.

Những công dân học được rằng một ngoại hình đẹp mắt và những lời nói hoa mỹ không làm nên một nhà lãnh đạo giỏi. Những phẩm chất quan trọng nhất là sự thông minh và mong muốn giúp đỡ người khác.

cosmopolitan	(tính từ)	quốc tế
aspire	(động từ)	khao khát
phenomenal	(tính từ)	phi thường
pathological	(tính từ)	bệnh hoạn, bệnh lý
flatter	(động từ)	tâng bốc, nịnh nọt
lame	(tính từ)	què
limp	(động từ)	khập khiễng
trance	(danh từ)	trạng thái thôi miên
poll	(danh từ)	cuộc thăm dò ý kiến
secrecy	(danh từ)	bí mật
constitution	(danh từ)	hiến pháp
censor	(động từ)	kiểm duyệt
disseminate	(động từ)	truyền bá, phổ biến
infamous	(tính từ)	tai tiếng
outburst	(danh từ)	sự bùng nổ
remorse	(danh từ)	ân hận, hối tiếc
abolish	(động từ)	bãi bỏ, hủy bỏ
tackle	(động từ)	giải quyết
amend	(động từ)	sửa đổi
charter	(danh từ)	hiến chương



## THE MAYOR OF SHERMAN

The ..... city of Sherman needed to elect a new mayor. Two men .....to become mayor: Mr. Jones and Mr. Webb. Mr. Jones was a tall, handsome man. He was a .....speaker, and the citizens loved him. However, Mr. Jones didn't know much about running a city. He was a .....liar who merely .....people with his words. Mr. Webb was very different. He was a small, unattractive man. He was .....and .....when he walked. But he was an expert on politics and knew what was best for the people.

The citizens of Sherman didn't care about what the politicians had to say.

No one listened to Mr. Webb, even though he had great ideas. They cheered when Mr. Jones spoke, although he didn't talk about important things. His pretty words put people in a ..... All the .....predicted that Mr. Jones

would win the election.

When the votes were totaled, Mr. Jones won easily.

But when he took office, he didn't know what to do! He tried to hide his ignorance by working in ..... He added a law to the city's .....that prevented citizens from seeing the mayor. He even .....newspapers that tried to .....information about his inability to help the people.

Soon, however, Mr. Jones became .....for his poor leadership. There was an .....of anger among the citizens. They were full of .....for their misguided decision to elect an ignorant mayor. They voted to remove Mr. Jones and let Mr. Webb take over.

Immediately, Mr. Webb proved that he was a great mayor. He .....Mr. Jones's law, and he was willing to talk openly with everyone. He .....important issues and .....unfair laws in the city's .....

The citizens learned that a pleasant appearance and nice words do not make a good leader. The most important qualities are intelligence and a desire to help others.

Một biên tập viên báo chí ngồi vào bàn và nhìn chằm chằm vào con trỏ đang nhấp nháy trên màn hình máy tính của anh. Anh không biết mình có nên **delete** bài báo vừa mới viết hay tiếp tục và xuất bản nó. Anh thấy sợ hãi và lấp đầy bởi nghi ngờ.

Đế quốc đã thông qua một đạo luật mới tuyên bố rằng những người dân chỉ có thể được sử dụng ngôn ngữ **imperial**. Người biên tập viên không đồng tình với đạo luật và quyết định viết một bài báo về việc tại sao có sự sai trái. Anh cảm nhận rằng đạo luật mới **excluded** người có **nationalities** và nguồn gốc **racial** và **ethnic** khác nhau. Anh có kiến thức **firsthand** về cảm giác không **fluent** ngôn ngữ của đế quốc vì anh xuất thân từ một vùng xa xôi hẻo lánh.

Anh cảm thấy rằng đế quốc không nên **monolingual** và nên được **inclusive** hơn. Tuy nhiên, anh cũng sợ rằng mình có thể gặp rắc rối vì có quan niệm này. Nhiều người sẽ nói rằng anh không phải là một **patriot** – rằng anh không yêu đế quốc này. Nhưng anh không muốn **undermine** quyền lực của đế chế này. Anh muốn lập luận rằng đế chế có thể vững mạnh hơn nếu nó tiếp nhận con người của nhiều nền văn hóa và tín ngưỡng khác nhau.

Cuối cùng, anh đã quyết định chấm dứt là một **coward** và **earnest** về cách mình cảm nhận. Anh đã viết bài báo đó. Nó không hề thô lỗ hay tức giận, mà thay vào đó, rất **solemn** và thông minh. Ngày hôm sau nó được xuất bản trên khắp các mặt báo.

Tất cả mọi người bị ấn tượng bởi **tact** của anh và cho thấy **solidarity** với ý tưởng của anh. Anh dự kiến sẽ bị bắt giữ vào một ngày nào đó, nhưng cảnh sát đã không bao giờ xuất hiện. Thật đáng ngạc nhiên, thay vì bị **prosecuted**, anh đã trở thành một người hung. **Legislature** đã thay đổi đạo luật, và mọi người đến từ nhiều nền **linguistic** đã ca ngợi ông.

"Đừng bao giờ sợ phải nói thẳng," biên tập viên sau này đã viết. "Nếu bạn nghĩ một việc làm là sai trái thì hãy đứng lên vì những gì mình tin tưởng."

delete	(động từ) xóa bỏ
imperial	(tính từ) của đế quốc
exclude	(động từ) loại trừ
nationality	(danh từ) quốc tịch
racial	(tính từ) chủng tộc
ethnic	(tính từ) sắc tộc
firsthand	(tính từ) mắt thấy tai nghe
fluent	(tính từ) trôi chảy, lưu loát
monolingual	(tính từ) đơn ngữ
inclusive	(tính từ) bao hàm
patriot	(danh từ) người yêu nước
undermine	(động từ) há hoại
coward	(danh từ) kẻ hèn nhát
earnest	(tính từ) thành thật
solemn	(tính từ) trang trọng
tact	(danh từ) sự khéo léo
solidarity	(danh từ) tinh thần đoàn kết
prosecute	(động từ) khởi tố
legislature	(danh từ) cơ quan lập pháp
linguistic	(tính từ) ngôn ngữ

A newspaper editor sat at his desk and stared at the flashing cursor on his computer's screen. He didn't know if he should delete the article he had just written or go ahead and publish it. He was scared and filled remote area with doubt.

The empire had passed a new law stating that citizens could only use the ..... language. The editor disagreed with the law and decided to write an article about why it was wrong. He felt that the new law .....people of different .....and .....and .....backgrounds. He had .....knowledge of what it feels like not to be .....in the imperial language because he was from a remote part of the empire.

He felt that the empire shouldn't be .....and should be more ..... Yet he was afraid that he would get in trouble for having this belief. Many would say that he was not a ..... - that he didn't love the empire. But he didn't wish to .....the authority of the empire. He wanted to argue that the empire could be stronger if it accepted people of various cultures and beliefs.

At last, he decided to stop being a .....and to be .....about how he felt. He wrote the article. It wasn't rude or angry, but rather, very .....and intelligent. The next day it was published in all the papers.

Everyone was impressed by his .....and showed .....with his ideas. He expected to be arrested any day, but the police never came. Surprisingly, instead of being ....., he became a hero. The .....changed the law, and people from many .....backgrounds praised him.

"Never be afraid to be vocal," the editor later wrote. "If you think something is wrong, then stand up for what you believe."



Năm ngoái, Erik đã xây dựng một trong những ngôi nhà kỳ lạ nhất trên thế giới trong bối cảnh **glacial** của cùng Bắc Thụy Điển. Anh ấy gọi nó là Ngôi Nhà Băng: một ngôi nhà được làm hoàn toàn từ băng và tuyết. Tất cả những giường, ghế, bàn và tường đều là những tác phẩm điêu khắc lạnh giá, cứng cáp từ băng đá.

Một nhóm kiến trúc sư và tính nguyễn viên từ khắp mọi nơi trên thế giới đã di chuyển đến địa điểm của Ngôi Nhà Băng và bắt đầu xây dựng. Nhóm **multicultural** hành trình qua những **blizzards** và nhiệt độ **frigid** để tiếp cận địa điểm này. Khi những nhà xây dựng đến nơi, đã có một **interchange** các ý tưởng, và những công cụ được **allocated** cho từng công nhân. Một chuyên gia được lựa chọn **oversee** quá trình xây dựng để đảm bảo không có **discord** giữa những công nhân. Một khi kế hoạch đã được **generated**, họ bắt tay ngay vào công việc. Thiết kế rất độc đáo; những người xây dựng không thể **replicate** thiết kế từ những ngôi nhà thông thường.

Bước đầu tiên là xây dựng những bức tường và trần nhà. Những nhà xây dựng đã sử dụng một khung kim loại giúp họ xây cấu trúc. Say khi băng đã vào vị trí, khung sẽ được gỡ bỏ. Người xây dựng sau đó tạo ra đồ nội thất và những tác phẩm nghệ thuật. Những thiết kế được khắc vào từng tác phẩm. Một công nhân khắc những đường **wavy** lớn, và một công nhân khác làm **clockwise** nhỏ, những vòng tròn **concentric**. Cuối cùng, công nhân khắc những **cavities** nhỏ lên mái nhà và lắp đèn màu. Khi công trình được hoàn thành, ngôi nhà tuyệt đẹp đã sẵn sàng để cư dân đến thưởng thức.

Sống trong Ngôi Nhà Băng là một trải nghiệm chưa từng có trước đây. Erik lưu trữ đồ đạc của anh trong một **locker** băng đá và trải một chiếc túi ngủ trên chiếc giường băng băng. Vào bữa tối, anh ăn tối băng món salad thơm ngon với lớp mặt trên **crisp**. Và đối với món chính, anh thưởng thức món cá **appetizing** được bắt lên từ một con sống gần đó. Con cá được **pierced** băng nhũ băng và phục vụ trên những chiếc đĩa băng. Sau bữa tối, anh đã sẵn sang cho một đêm lạnh giá. Đôi khi **omission** của lò sưởi có thể là quá đùi đối với khách tham quan của anh. May mắn thay, có những căn phòng ấm áp gần đó, như một **courtesy** cho những người bị lạnh quá mức.

glacial	(tính từ)	băng giá
multicultural	(tính từ)	đa văn hóa
blizzard	(danh từ)	cơn bão tuyết
frigid	(tính từ)	lạnh buốt xương
interchange	(danh từ)	sự trao đổi lẫn nhau
allocate	(động từ)	phân bổ
oversee	(động từ)	giám sát
discord	(danh từ)	bất đồng, bất hòa
generate	(động từ)	lập ra
replicate	(động từ)	tái tạo
wavy	(tính từ)	lượn sóng
clockwise	(danh từ)	kim đồng hồ
concentric	(tính từ)	đồng tâm
cavity	(danh từ)	hở, lỗ hổng
locker	(danh từ)	tủ có khóa
crisp	(tính từ)	giòn
appetizing	(tính từ)	ngon miệng
pierce	(động từ)	xuyên qua
omission	(danh từ)	Sự bỏ sót, bỏ đi
courtesy	(tính từ)	phép lịch sự

Last year, Erik constructed one of the world's strangest houses in the ..... landscape of northern Sweden. He called it the Ice House: a house made entirely of ice and snow. All of the beds, chairs, tables, and walls are cold, hard sculptures of ice.

A group of architects and volunteers from all over the world traveled to the site of the Ice House and began its construction. The ..... group journeyed through ..... and ..... temperatures to reach the site. Once the builders arrived, there was an ..... of ideas, and tools were ..... to each worker. An expert was selected to ..... the building process to make sure there was no ..... between the workers. Once a plan was ....., they got right to work. The design was very unique; the builders couldn't ..... the design from normal houses.

The first step was to build the walls and ceiling. The builders used a metal frame to help them build the structure. After the ice was in place, the frame was removed. The builders then created furniture and art pieces. Designs were carved into each piece. One worker carved big ..... lines, and another made tiny ....., ..... circles. Finally, the workers carved small ..... in the roof and inserted colored lights. When the work was finished, the beautiful house ..... was ready for ..... a resident to enjoy.

Living in the Ice House is an experience like no other. Erik stores his belongings in an ice ..... and lays out a sleeping bag on his ice bed. At dinner, he dines on a delicious salad with ..... toppings. And for the main course, he enjoys ..... fish caught from a nearby river. The fish are ..... with icicles and served on ice plates. After dinner, he gets ready for a cold night. The ..... of heaters can be too much for his visitors sometimes. Luckily, there are warm rooms nearby, as a ..... to people who get too cold.



Overpopulation là một vấn đề lớn trên thế giới ngày nay. Quá nhiều người đang crammed vào các thành phố và thị trấn trên toàn cầu. Dân số của Trái Đất là khoảng 6.5 tỷ người. Con số này đang gia tăng từng ngày, Chỉ trong vòng 50 năm, dân số sẽ là gần 9 tỷ người.

Rất nhiều người lo lắng rằng Trái Đất sẽ không có đủ tài nguyên để hỗ trợ cho quá nhiều người. Một lý do chính cho điều này đó là việc lãng phí tài nguyên và gây ô nhiễm đã trở thành hành vi habitual. Output công nghiệp dẫn đến ô nhiễm không khí bằng fumes nguy hiểm. Ngoài ra, xe hơi và máy móc lãng phí một tấn tài nguyên thiên nhiên quan trọng như dầu và nước. Trái Đất có thể trở nên hư hại nghiêm trọng đến nỗi mà nó không thể hỗ trợ một lượng dân số lớn.

Một vấn đề khác là tình trạng thiếu hụt đất hữu dụng cho canh tác cây trồng. Thậm chí ngày nay, nhiều người chỉ subsist với những scraps thức ăn và một chút nước. Trong 50 năm, những chuyên gia lo lắng rằng số lượng người khổng lồ sẽ chết đói. Vậy điều gì đang được thực hiện để chuẩn bị cho tương lai?

Mọi người đều nhận thấy họ không còn có thể justify cho hành vi lãng phí của mình hay defer hành động để sửa chữa nó. Nhiều công ty ô tô sẵn sang có patents trên prototypes cho những chiếc xe hoạt động rất hiệu quả. Những chiếc xe như thế không lãng phí tài nguyên và không sản sinh ô nhiễm. Một conversion sang xe ô tô sạch có nghĩa là petroleum sẽ được tiết kiệm cho tương lai. Bên cạnh đó, sectors môi trường của nhiều chính phủ đang thiết lập những quy định nghiêm ngặt đối với những ngành công nghiệp gây ô nhiễm nặng nề. Nếu công ty không abide theo các tiêu chuẩn, họ sẽ bị penalized với mức thuế cao hơn. Trong một số trường hợp, các hoạt động của họ có thể bị suspended hoàn toàn.

Lương thực cũng là một vấn đề đang được giải quyết. Nhiều quốc gia hiện đang subscribing quan niệm rằng hành động tức thời là hết sức cần thiết. Họ đang xác định cách để export hàng hóa cho người dân có nhu cầu, để không ai chịu đói. Những chuyên gia sẽ tiếp tục đưa ra ý tưởng cho tương lai, và một synthesis những ý tưởng này sẽ giúp hỗ trợ dân số đang tăng trưởng.

overpopulation	(danh từ) bùng nổ dân số
crammed	(tính từ) chen chúc,
habitual	(tính từ) nhồi nhét
output	(danh từ) theo thói quen
fume	(danh từ) sản lượng
subsist	(động từ) khói bụi
scrap	(danh từ) vẫn tồn tại
justify	(động từ) mẩu thừa
defer	(động từ) bào chữa, biện hộ
patent	(danh từ) trì hoãn
prototype	(danh từ) băng sáng chế
conversion	(danh từ) mẫu thử nghiệm
petroleum	(danh từ) sự chuyển đổi
sector	(danh từ) dầu
abide	(động từ) lĩnh vực
penalize	(động từ) tuân thủ, chấp hành
suspend	(động từ) phạt
subscribe	(động từ) định chỉ
export	(động từ) tán thành
synthesis	(danh từ) xuất khẩu
	sự tổng hợp

A kind ..... was afraid that he would lose his apartment building. He needed to make some ..... repairs to the old building, or his ..... would have to leave by the end of the month. Without tenants to ..... the rooms, the landlord would be unable to pay his ..... He'd be ....., and the bank would take his building.

But he didn't have the money ..... he could ..... the ..... needed to make the repairs. It would seem like he did not want to ..... to the city's codes before the ..... inspection. He had requested an....., but it was denied by the city.

He held a meeting with his tenants and explained the unfortunate situation. "If the building does not meet the appropriate standards for safety and .....", he said, "the city will ..... everyone."

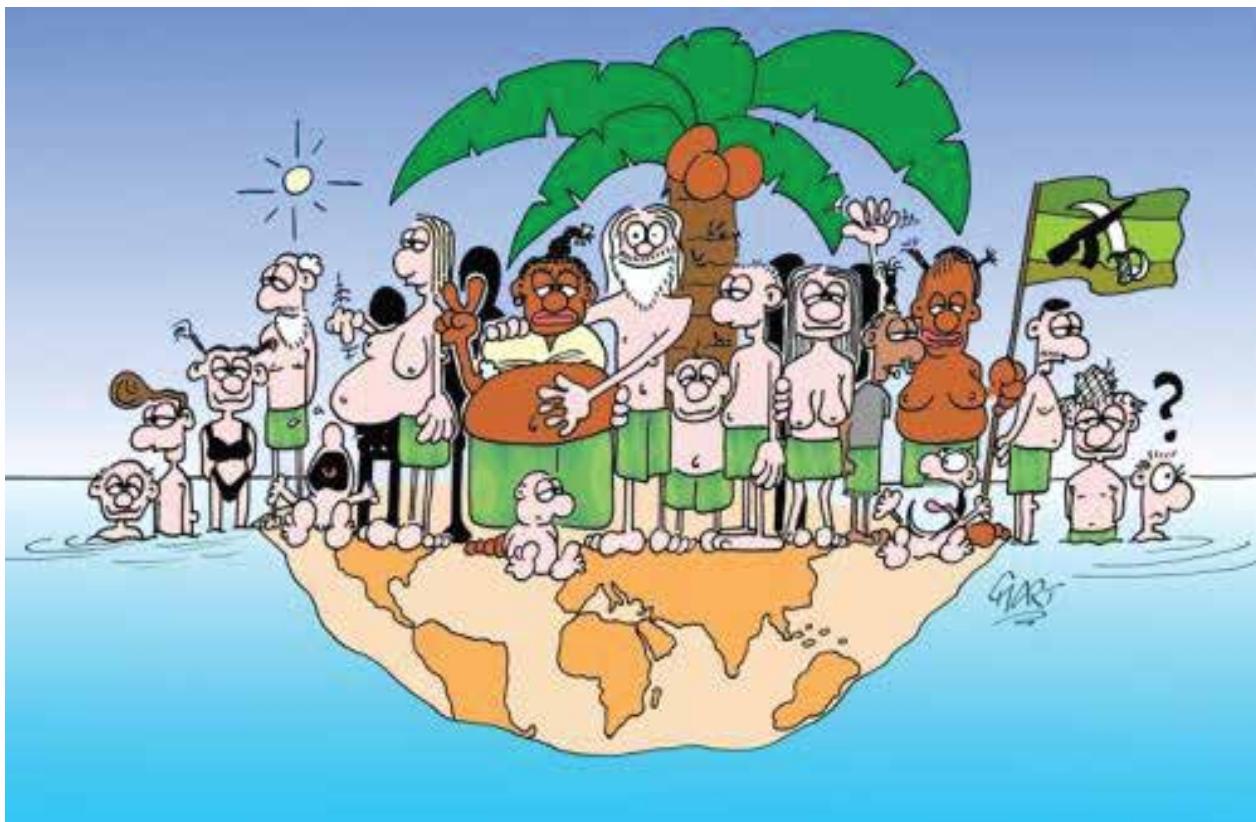
The tenants were all sad for the kind old man.

"Maybe we can help," the hairdresser who lived on the first floor stated. The other tenants agreed.

One tenant had worked for the city's ..... He knew a lot about ....., so that's how he helped. Another tenant was a carpenter; he ..... the holes in the floor and walls. Others cleaned the building from top to bottom so that it was more ..... They even ..... some of the apartments with new beds, dressers, and chairs. When they were done, all of the people dispersed, and the landlord went home to rest.

When the deadline of the inspection arrived, the apartment building was hygienic and safe. The landlord couldn't believe it. His old building now looked like one of the ..... buildings in town. The building passed its inspection, and the landlord and the tenants had a big party.

"Thank you all so much," the landlord said during the party. "I could never have done it by myself. But by working together, we now all have a beautiful place to live."



Hơn hai nghìn năm trước đây, những nông dân Trung Quốc gặp phải một vấn đề. Mặc dù họ rất **industrious**, thời tiết bên ngoài trở nên quá lạnh để trồng trọt lương thực **staple**, lúa gạo.

Vậy họ đã làm gì? Bởi vì họ có quá nhiều thời gian rảnh rỗi trong suốt mùa đông dài lạnh giá, những người nông dân **inventive** bắt đầu biểu diễn những mánh khéo để tự giải trí. Họ sử dụng những nông cụ và bất cứ thứ gì có thể tìm thấy để làm trò chơi ngoạn mục hơn. Họ thậm chí còn vặn cơ thể thành những hình thù điên rồ và trình diễn những cú nhảy tuyệt vời. Theo thời gian, họ trở thành những **acrobats** xuất sắc, và hình thức nghệ thuật của họ được biết đến như "Trò Chơi Trăm Người."

Trò Chơi Trăm Người liên quan đến việc thực hiện nhiều loại thủ thuật. Chẳng hạn như, ở những vùng nói tiếng Hoa của Trung Quốc, những diễn viên biểu diễn múa lân. Họ mặc trang phục và **mimic** các động tác của con vật. Những diễn viên đầu tiên cũng thực hiện thủ thuật trên dây thừng và **vines** cao hơn so với mặt đất.

Mặc dù những cử động **fluid** của diễn viên nhào lộn nhìn thì có vẻ dễ nhưng họ đã mất rất nhiều công luyện tập.

Việc học tập Trò Chơi Trăm Người là một sự kiện **communal**. Một **veteran** của nghệ thuật nhào lộn thường dạy cho người trẻ tuổi hơn trong làng. Họ dành rất nhiều thời gian để **rehearsing**. Những diễn viên trẻ cũng học tập một triết lý cổ. Những lời giáo huấn giúp họ **harmonize** những khía cạnh **sensory** của nhào lộn với khía cạnh tinh thần. Hay nói cách khác, nó dạy họ cách sử dụng cùng lúc sức mạnh thể chất và tinh thần.

Bởi vì môn nghệ thuật này có nguồn gốc từ những nông dân nghèo, những người giàu có đã từng **scorn** diễn viên nhào lộn. Họ nghĩ rằng diễn viên nhào lộn là những **villains**. Những người giàu nghĩ diễn viên nhào lộn chỉ muốn lừa gạt họ. Nhưng sau đó, ý kiến **misguided** của họ đã thay đổi. Diễn viên nhào lộn trở nên được tôn trọng trong xã hội Trung Quốc. Họ được mời đến biểu diễn ở khu vực **metropolitan** cũng như những làng quê nhỏ. Họ biểu diễn cho những người quan trọng, bao gồm cả cán bộ **judicial**. Các nhóm **advocacy** nghệ thuật thuyết phục chính phủ hỗ trợ cho thuật nhào lộn của Trung Quốc. Kết quả là, ngày nay có một **statute** khiến một vài ngôi làng trở thành trung tâm huấn luyện diễn viên nhào lộn trong tương lai.

industrious	(tính từ)	siêng năng, cần cù
staple	(tính từ)	chính, chủ yếu
inventive	(tính từ)	sáng tạo
acrobat	(danh từ)	diễn viên nhào lộn
mimic	(động từ)	mô phỏng
vine	(danh từ)	dây leo
fluid	(tính từ)	lưu chất, lỏng
communal	(tính từ)	cấp xã, cộng đồng
veteran	(danh từ)	người kỳ cựu
rehearse	(động từ)	luyện tập, diễn tập
harmonize	(động từ)	dung hòa
sensory	(tính từ)	cảm quan
villain	(danh từ)	nhân vật phản diện
misguided	(tính từ)	sai lầm
metropolitan	(tính từ)	thành thị
judicial	(tính từ)	tư pháp
advocacy	(danh từ)	tuyên truyền
statute	(danh từ)	điều lệ

Over two thousand years ago, Chinese farmers had a problem. Even though they were very .....  
the weather became too cold outside to plant their .....food, rice.

So what did they do? Since they had so much free time during the long, cold winters, the .....farmers started performing tricks to entertain themselves. They used their farm tools and anything they could find to make their tricks more spectacular. They even twisted their bodies into crazy shapes and performed awesome jumps. Over time, they became great ....., and their art form came to be known as "Hundred Plays."

Hundred Plays involves doing many kinds of tricks. For example, in Mandarin-speaking parts of China, performers do the lion dance. They wear costumes and .....the animal's movements. Early performers also did tricks on ropes and .....that were high above the ground.

Even though the acrobats' .....movements may have looked easy, they took a lot of work.

Learning Hundred Plays is a .....event. A ..... of the acrobatic arts usually teaches younger people in the village. They spend a lot of time ..... The young performers also learn an old philosophy. The teachings help them .....the .....aspects of acrobatics with mental aspects. In other words, it teaches them to use their physical and mental strength together.

Since the art has its origins with poor farmers, rich people used to scorn acrobats.

They thought acrobats were ..... The rich people thought the acrobats just wanted to trick them. But later, their .....opinions changed. Acrobats came to be respected in Chinese society. They were invited to perform in .....areas as well as in small villages. They performed for important people, including .....officers. Arts .....groups convinced the government to support Chinese acrobatics. As a result, there is now a .....that made several villages the center of training future acrobats.



Anne là một cô gái trầm tĩnh **inherent** đã sợ hãi mọi thứ xung quanh. Những đứa trẻ ở trường thường trêu chọc cô bé mọi lúc. Chúng thường nấp sau cánh cửa ở buồng riêng của **janitor**, sau đó sẽ nhảy xổ ra để dọa cô bé. Có một lần, một cậu bé đã mặc bộ quần áo giống như một **vampire** và đuổi theo cô bé xuống phố. Anne ghét cảm giác bị **constrained** trong những nỗi sợ hãi này, nhưng lại không biết được làm thế nào để có thể dũng cảm chống lại nó.

Một dạo nọ, cô bé đang đi bộ từ trường về nhà thì bất ngờ có một người đi đến đằng sau cô bé. Trước khi cô bé quay lại, người đàn ông lực lưỡng đã vồ lấy cô. Cô bé không thể hét lên vì bàn tay to lớn của gã đã bịt chặt miệng của mình. Anne biết đây không phải là một **stunt** khác của các bạn cùng lớp. Người đàn ông đáng sợ đã **restrained** tay chân và đưa cô bé về nhà gã. Gã ta trói Anne vào một chiếc ghế. **guts** bắt đầu đau quặn lên vì giờ đây cô bé rất sợ hãi.

Gã **prodded forefinger** của mình trước mặt Anne và nói "Mày sẽ phải ở đây với tao cho đến khi nào tao nhận được **ransom** từ cha mẹ mày. Sau đó, tao sẽ trả nêu giàu có". Người đàn ông bộ dạng nhếch nhác **spit** khi nói ra những lời đấy. Một chuỗi **saliva** trào ra từ cái miệng **moist** gã. Anne bị dọa cho sợ hãi và **intimidated** bởi người đàn ông hung dữ. Nhưng cô bé lại chẳng biết làm thế nào để có thể trốn thoát.

Cuối cùng, người đàn ông **yawned** ra chừng đã buồn ngủ. Anne yên lặng chờ đợi cho đến khi gã ngủ thiếp đi. Khi gã ngủ, cô bé cẩn thận lắc qua lắc lại cánh tay và chân mình cho đến khi dây trói lỏng lẻo dần. Cô bé thoát ra khỏi dây trói và nhẹ nhàng mở cửa. Sau đó cô bé **sprinted** mình đến **depot** xe bus và ngồi xe đến trạm cảnh sát. Cô bé đã báo với cảnh sát về những gì đã xảy ra và họ đã bắt được kẻ chuyên bắt cóc trẻ con.

Những đứa trẻ ở trường đều vô cùng kinh ngạc. Họ đã hỏi cô bé "Bạn không phải là đã rất hoảng sợ khi bỏ trốn ư?"

Cô bé nói "**Nope**, mình biết là mình phải trở nên dũng cảm và thoát khỏi đó"

Từ đó trở đi, những đứa trẻ trong trường đã trở nên **tolerant** hơn nhiều với Anne. Thậm chí chúng còn quyết định sẽ **emulate** lòng dũng cảm với cô bé khi chúng rơi vào một tình cảnh khó khăn.

inherent	(tính từ) vốn có
janitor	(danh từ) người bảo vệ
vampire	(danh từ) ma cà rồng
constrain	(động từ) giam cầm, ép buộc
stunt	(danh từ) trò đùa
restrain	(động từ) trói, cột
gut	(danh từ) bụng
prod	(động từ) chỉ
forefinger	(danh từ) ngón trỏ
ransom	(danh từ) tiền chuộc
spit	(động từ) khạc, nhổ nước bọt
saliva	(danh từ) nước bọt, nước miếng
moist	(tính từ) nhớp nháp, ẩm ướt
intimidate	(động từ) đe dọa
yawn	(động từ) ngáp
sprint	(động từ) chạy hết tốc lực
depot	(danh từ) bến, trạm
Nope	(trạng từ) Không
tolerant	(tính từ) khoan dung
emulate	(động từ) đọ sức, tranh đua

Anne was a very quiet girl who had an .... fear of almost everything. The kids at school would play tricks on her all the time. They would hide behind the door of the school .....'s closet, then jump out to scare her. Once, a boy dressed up like a ..... and chased her down the street. Anne hated being ..... by her fears, but she didn't know how to be brave.

She was walking home from school one day when someone came up behind her. Before she could turn around, a powerful man grabbed her. She couldn't scream because a huge hand was put over her mouth. Anne knew that this could not be another ..... by her classmates. The scary man ..... her arms and legs and carried her to his house. He tied Anne to a chair. Her ..... began to hurt because she was so scared.

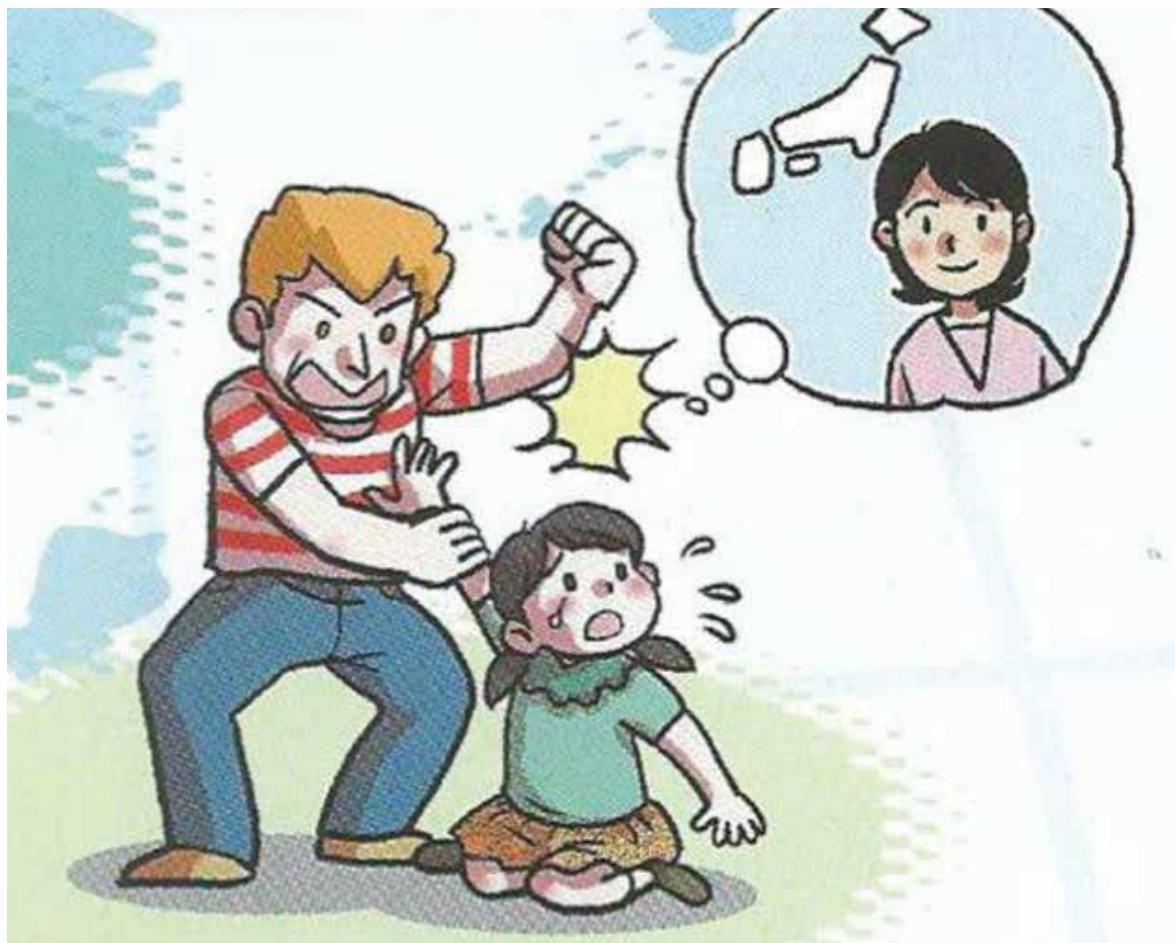
The man ..... Anne with his ..... and said, "You'll stay right here until I get a ..... from your parents. Then I'll be rich!" The dirty man spit when he talked. A string of ..... hung from his ..... lips. Anne was terrified and ..... by the horrible man. But she knew she had to escape somehow.

Eventually, the man ..... Anne waited quietly until he fell asleep. As he slept, she carefully wiggled her arms and legs until the ropes became loose. She slipped out of the ropes and carefully opened the door. She ..... to the bus ..... and boarded a bus to the police station. She told the police what happened, and they arrested the kidnapper.

The kids at school were amazed. They asked her, "Weren't you too scared to escape?"

She said, "....., I knew that I had to be brave and get out of there!"

The kids were very ..... of Anne from then on. They even decided that they would ..... her bravery if they ever got into a tough situation.



Trong một ngôi làng của Hampton, có một người lính già tên là **Michaelm**, nhưng ông đã được thế giới biết đến như một **Earl Lỗi Lạc**. Michael đã từng là một **archer** lão luyện và một chiến binh xuất sắc. Trên thực tế, kỹ năng của ông dường như là **hereditary**, tất cả mọi người trong **ancestry** của ông đều là những binh lính nổi tiếng. Tuy nhiên, ông đã già và không còn muốn chiến đấu nữa.

Một ngày nọ, ông đang ở trong rừng để săn bắt **prey** khi ông nhìn thấy một **prophet** xinh đẹp đang hát một **hymn**. Cô nói, "Michael, một đạo quân tàn ác đang tham gia vào một **conspiracy** để giành quyền kiểm soát Hampton. Ông là người duy nhất có thể đánh bại chúng và ngăn chặn **tyranny**. Ngôi làng này cần ông!"

Michael đáp lại, "Nhưng tôi đã quá già để chiến đấu! Tôi không tự tin rằng mình có thể làm được điều đó."

Nhà tiên tri nói, "Ông phải thử xem sao. Thậm chí tôi sẽ chế tạo một loại thuốc để gia tăng sức mạnh của ông."

Nhà tiên tri lấy ra một chiếc lọ và một **funnel**. Cô ấy đổ một ít **vinegar** và tỏi vào trong lọ. Tiếp theo, cô cho thêm một ít **seasoning** và **sodium** và lắc đều tay.

Michael ngửi thấy mùi thuốc. "Chà, nó có **fragrant**," ông nói bằng một giọng **sarcastic**. Ông ấy **inverted** cái lọ và uống hết toàn bộ lọ thuốc. Ngay lập tức ông thấy mình khỏe hơn. "Tôi sẽ cố gắng hết sức mình," ông hứa.

Michael cưỡi ngựa đến một đỉnh đồi, nơi ông có thể nhìn thấy ngôi làng của Hampton bên dưới. Ông đã nhìn thấy **tyrant** tàn ác và đội quân của hắn diễu hành trong một **procession** qua thị trấn.

Michael phi xuống đồi và đi vào trong ngôi làng. Một chỉ huy **deputy** của kẻ thù hét lên, "ông ta trông mạnh mẽ như một con bò!" Đó là một **analogy** thích hợp. Michael nắm lấy tên chỉ huy và ném hắn sang bên kia đường bằng một cánh tay. Những tên chỉ huy còn lại gào lên và cưỡi ngựa chạy mất, và đội quân của chúng theo sau.

Nhà tiên tri xuất hiện trở lại. Michael nói, "Thật tốt là cô đã cho tôi lọ thuốc."

Cô ấy đáp, "Nhưng Michael à, lọ thuốc là đồ giả! Sức mạnh của ông thực sự đến từ sự tự tin!"

Michael nhận ra mình thực sự vẫn rất tuyệt vời. Ông chỉ cần tin tưởng vào bản thân mình mà thôi.

Earl	(danh từ) Vị Bá Tước
archer	(danh từ) cung thủ
hereditary	(tính từ) di truyền
ancestry	(danh từ) tổ tiên
prey	(danh từ) con mồi
prophet	(danh từ) nhà tiên tri
hymn	(danh từ) bài thánh ca
conspiracy	(danh từ) âm mưu
tyranny	(danh từ) sự chuyên chế
funnel	(danh từ) chiếc phễu
vinegar	(danh từ) dấm
seasoning	(danh từ) gia vị
sodium	(danh từ) natri
fragrant	(tính từ) mùi thơm
sarcastic	(tính từ) chế nhạo, mỉa mai
invert	(động từ) dốc ngược
tyrant	(danh từ) kẻ bạo chúa
procession	(danh từ) phó
deputy	(danh từ) cuộc diễu hành
analogy	(danh từ) phép loại suy

In the village of Hampton, there was an old soldier named Michael, but he was known to the world as the ..... of Shining. Michael was once an expert .....and a great fighter. In fact, his skills seemed to be .....; all the people in his .....were famous warriors. However, he was getting old and no longer wished to fight.

One day, he was in the forest hunting .....when he saw a beautiful .....singing a .....

She said, "Michael, an evil army is involved in a .....to take over Hampton. You're the only one who can defeat them and stop the .....

The village needs you!"

Michael replied, "But I'm too old to fight! I'm not confident that I can do it."

The prophet said, "You must try. I will even make a potion to increase your strength."

The prophet took out a bottle and a ..... She poured some .....and garlic into the bottle. Next, she added some .....and .....and shook it up.

Michael smelled the potion. "Wow, this is .....," he said in a .....tone. He .....the bottle and drank the whole potion. He immediately felt stronger. "I'll try my best," he promised.

Michael rode his horse to a hilltop, where he could see the village of Hampton below. He saw the evil .....and his men marching in a .....through the town.

Michael charged down the hill and into the village. An enemy .....officer shouted, "He looks as strong as an ox!" It was an apt ..... Michael grabbed the officer and threw him across the street with one arm. The rest of the officers screamed and rode away, and their army followed.

The prophet reappeared. Michael said, "It's a good thing you gave me the potion."

She replied, "But Michael, the potion was fake! Your strength really came from having confidence!"

Michael realized he really was still great. He just needed to believe in himself.



Một lãnh chúa giàu có đang **renovating mansion** của mình. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành.

Tuy nhiên, một ngày nọ khi ông đang ngồi trên **terrace**, một vài người nông dân đến gõ cửa. Ông mời họ vào nhà. Mặc dù **hospitality** của ông, những người nông dân dường như mang tâm trạng **foul**.

"Tại sao trông các người buồn bã thế kia?" lãnh chúa hỏi.

Một người nông dân đáp lại, "Đây thực chất là lý do cho chuyến viếng thăm của chúng tôi. Sau đó ông ấy trao cho lãnh chúa một **petition**. Nó **alleged** cái bóng của ngôi biệt thự đang gây hại đến cánh đồng của họ. "Lâu đài của ngài giờ đây phủ một bóng đen lên một vài **hectares** đất của chúng tôi," người nông dân giải thích. **Turf** trong bóng tối đã chết, và gia súc của chúng tôi giờ có rất ít cỏ để ăn hơn."

"Đã quá muộn để ta **revise** kế hoạch của mình," lãnh chúa trả lời." Các người sẽ phải sống với sự thay đổi đó."

Câu trả lời của ông chỉ **heightened** sự tức giận của người nông dân. Họ bỏ đi, nhưng họ **assembled** đêm hôm đó bên ngoài cánh cửa ngôi biệt thự. Họ lên kế hoạch phá hủy nó. Những người hầu của lãnh chúa ra sức bảo vệ ngôi nhà, nhưng số lượng người nông dân **outnumbered** họ.

Những người hầu chạy trốn và người nông dân đổ xô vào ngôi biệt thự và châm lửa đốt. Tất cả mọi người thoát ra khỏi nhà và không có **casualties**. Tuy nhiên, ngọn lửa nhanh chóng lan rộng từ ngôi nhà cho đến đồng cỏ **adjoining** thuộc về nông dân.

Tài sản của cả hai bên đã bị phá hủy. Lãnh chúa và người nông dân lấy làm tiếc về hành động của họ. Lãnh chúa hứa sẽ bồi thường cho đồng cỏ bị cháy, và nông dân cũng hứa sẽ xây dựng lại ngôi biệt thự. Họ đã học được rằng khi bạn chiến đấu, cả hai bên đều chịu mất mát.

renovate	(động từ) khôi phục, sửa đổi
mansion	(danh từ) biệt thự, lâu đài
pasture	(danh từ) đồng cỏ
erect	(động từ) dựng nên
arch	(danh từ) hình vòm, hình cung
slabs	(danh từ) phiến, tấm
overjoyed	(tính từ) vui mừng khôn xiết
terrace	(danh từ) bậc hiên nhà
hospitality	(danh từ) lòng mến khách
foul	(tính từ) u ám
petition	(danh từ) thỉnh cầu
alleged	(tính từ) được cho rằng
hectares	(danh từ) hecta
turf	(danh từ) lớp đất có cỏ
revise	(động từ) sửa lại
heighten	(động từ) tăng lên
assemble	(động từ) tụ tập
outnumber	(động từ) đông hơn
casualties	(danh từ) tổn thất
adjoining	(tính từ) kế bên

A wealthy lord was ..... his ..... He had added another story to his home with large windows that overlooked the farmers' .....on the eastern border of his land. Around the mansion, he then ..... a great wall. He built an .....for the gate out of huge .....of stone. The lord was .....with the addition to his home.

However, one day while he was sitting on the ....., some farmers knocked at his door. He invited them in. Despite his ....., the farmers appeared to be in a .....mood.

"Why are you so upset?" the lord asked.

One farmer replied, "That is actually the reason for our visit." He then handed the lord a ..... It .....that the shadow cast by the mansion was harming their pastures. "Your mansion now casts a shadow over several .....of our land," the farmer explained. "The .....in the shadow has died, and our cattle now have less grass to eat."

"It is too late for me to .....my plans," the lord answered. "You will just have to live with the change."

His reply only ..... the farmers' anger. They left, but they .....that night outside the mansion's gate. They planned to destroy the mansion. The lord's servants tried to defend the house, but the farmers .....them.

The servants fled, and the farmers rushed into the mansion and set it on fire. Everyone got out of the house, and there were no ..... However, the fire soon spread from the house to the .....pastures that belonged to the farmers.

Both sides' properties were destroyed. The lord and the farmers were sorry for their actions. The lord promised to pay for the burned pastures, and the farmers promised to rebuild the mansion. They had learned that when you fight, both sides lose.



Một tài xế xe tải đang lái xe chở hàng từ **outback** đến bờ biển. Hàng hóa được chở **comprised** nhiều loại **ore**. Ông ấy cần một chiếc xe tải lớn để chở **bulk** của nó đến một con tàu đang đợi ở một **pier** trên bờ biển phía Đông của đất nước. Ở biên giới giữa hai quốc gia, ông sẽ phải trả một **tariff** đối với hàng hóa. Tuy nhiên, ông có thể giữ lại số tiền nếu tránh được trạm ở biên giới. Ông lo lắng về việc gặp rắc rối do không nộp thuế, nhưng suy nghĩ có thêm tiền đã **outweighed** mối lo ngại này.

Ông lấy ra tấm bản đồ đường đi của mình. Điều làm ông ngạc nhiên là, nó **depicted** một con đường nhỏ mà có một lợi thế **dual**. Nó không chỉ tránh được trạm biên giới mà còn là một con đường ngắn hơn đến bờ biển. Ông ấy quyết định đi **shortcut**.

Tuy nhiên, trong suốt hành trình của mình, ông đã nhanh chóng gặp phải vấn đề. Đầu tiên, ông phải băng qua một cầu cầu gỗ nhỏ. Xe tải của ông có trọng lượng quá nặng so với cây cầu. Nó **analogous** một con voi đang cố gắng đứng trên một nhánh cây. Chiếc cầu bắt đầu gãy khi chiếc xe đi qua, và toa móoc **tilted** sang bên phải. May mắn thay, chiếc xe đã băng qua an toàn, nhưng hầu hết số quặng lại rơi xuống sông bên dưới.

Tiếp theo, hôm đó là một ngày rất nóng. **Thermometer** chỉ trên 100 độ Fahrenheit. Động cơ của xe tải trở nên quá nóng, vì vậy tài xế đã đỗ nó trong bóng râm của một **grove** cho đến khi nó hạ nhiệt.

Sau đó, ông ấy lại rẽ nhầm đường. Ông dừng xe lại và lấy **binoculars** của mình ra. Ông quét khu vực xung quanh và cuối cùng cũng phát hiện ra một cột mốc dẫn ông trở về đúng đường.

Cuối cùng, ông đã đến được bến cảng, nhưng con tàu không còn ở đó. Khi ông hỏi về **whereabouts** của con tàu, một người đàn ông nói rằng nó đã rời đi cách đây ba mươi phút. Ông đã không **fulfilled** nhiệm vụ của mình. Sau đó ông nhận ra **paradox** của đường tắt. Con đường ngắn nhất có thể là dài nhất, và **vice versa**, con đường dài nhất có thể là nhanh nhất.

outback	(danh từ) khu vực xa xôi
comprise	(động từ) gồm có
ore	(danh từ) quặng
bulk	(danh từ) hàng hóa
pier	(danh từ) bến tàu
tariff	(danh từ) thuế quan
outweigh	(động từ) vượt qua
depict	(động từ) mô tả
dual	(tính từ) kép
shortcut	(danh từ) đường tắt
analogous	(tính từ) giống như
tilt	(động từ) nghiêng
Thermometer	(danh từ) nhiệt kế
Fahrenheit	(danh từ) Fa-ren-hét
grove	(danh từ) lùm cây
binoculars	(danh từ) ống nhòm
whereabouts	(danh từ) chỗ ở, vị trí
fulfill	(động từ) hoàn thành
paradox	(danh từ) sự nghịch lý
vice versa	(phó từ) ngược lại



A truck driver was driving cargo from the .....to the coast. His load was .....of many types of .....He needed a huge truck to carry its .....to a ship waiting at a .....on the country's eastern coast. At the border between two counties, he'd have to pay a .....on the cargo. However, he could keep his money if he avoided the station at the border. He worried about getting in trouble for not paying the tariff, but the thought of extra money .....this concern.

He took out his road map. To his surprise, it .....a small road that had a .....advantage. It not only avoided the border station but also was a shorter route to the coast. He decided to take

the .....

However, along his journey, he soon ran into problems. First, he had to cross a small wooden bridge. His truck weighed too much for the bridge. It was .....to an elephant trying to stand on a tree branch. The bridge started to break as the truck crossed, and the trailer .....to the right. Fortunately, the truck made it safely across, but most of the ore fell into the river below.

Next, it was a very hot day. The .....read over 100 degrees .....The truck's engine became too hot, so the driver parked it in the shade of a .....of trees until it cooled down.

Later, he took a wrong turn. He stopped and took out his .....He scanned his surroundings and eventually discovered a landmark that led him back to the proper route. Finally, he arrived at the pier, but the .....ship wasn't there. When he asked about the ship's ....., a man said that it had left thirty minutes ago. He had not .....his duty. He realized then the .....of the shortcut. The shortest route can be the longest, and ....., a long route may be the fastest.

Một buổi sáng nọ, Lucas ngồi bên ngoài cùng với ông nội của cậu. Họ nhìn qua các con đường **gravel** dẫn đến một **reservoir** tự nhiên trên delta. Ở phía bên kia của hồ nước, có một tòa lâu đài.

"Có ma sống trong đó không hả ông?" Lucas hỏi.

"Không cháu à. Có một người thợ làm mũ điên sống ở đó," ông nội cậu cho biết. Lucas không biết thợ làm mũ điên là ai, nhưng hình ảnh một người đàn ông đáng sợ **haunted** cậu.

Sau đó, Lucas đi dạo ở trong rừng. Cậu nhặt nhạnh từng mảnh **amber** và **granite** mà cậu tìm thấy trên mặt đất. Cậu nhìn vào **moss** trên cây và quan sát một chú chim **peck** lên mặt đất. Nhưng khu rừng thì giống như một **maze** vậy. Ngay sau đó, Lucas bị lạc đường.

Lucas nghe thấy tiếng ai đó phía sau. Cậu muốn bỏ chạy, nhưng cậu bị ngã. Cậu có một **streak** máu ở trên áo và một vài **pebbles** mắc kẹt trên da của cậu. Sau đó, một người đàn ông xuất hiện.

"Chú sẽ đưa cháu về nhà. Trước tiên, chúng ta hãy tắm rửa cho cháu thật sạch sẽ," ông nói.

Lucas đi theo sau ông. Khi họ đến tòa lâu đài, cậu bé nhận ra người đàn ông chính là thợ làm mũ điên!

Cậu bé ngồi xuống bên trong lâu đài. Nó có mùi giống như **charcoal**, nhưng trông nó giống như bao ngôi nhà bình thường khác. Người đàn ông mang đến cho Lucas một ít thuốc.

"Nó hơi bị cũ một chút, nhưng vẫn chưa **expired** đâu," người đàn ông nói.

Trong khi Lucas làm sạch vết thương, người đàn ông giặt sạch máu trên áo sơ mi của cậu bằng **detergent**.

Lucas hỏi, "Chú có phải là người thợ làm mũ điên không ạ?"

Người đàn ông cười lớn và đáp lại, "Đó là một **euphemism** để nói về một người điên. Thực ra thì, chú là một người rất bình thường. Chú là một **columnist** cho một tờ báo," người đàn ông nói. Ông ấy chỉ vào những **credentials** của mình được treo trên tường.

Lucas có thể nghe thấy tiếng **crickets** bên ngoài. Trời đã sẩm tối, vì vậy cậu bé hỏi. "Chú có thể đưa cháu về nhà bây giờ được không ạ?"

Người đàn ông nói được chứ. Lucas thấy ngạc nhiên khi mọi người nghĩ rằng người đàn ông đó bị điên. Chú ấy thật ra rất **courteous**. Có lẽ Lucas nên có một thái độ **liberal** hơn. Lần sau, Lucas sẽ không đưa ra phán xét về người khác nếu không làm quen với họ trước.

gravel	(tính từ)	sỏi
reservoir	(danh từ)	hô chứa
delta	(danh từ)	miền đồng bằng
haunt	(động từ)	ám ảnh
amber	(danh từ)	hổ phách
granite	(danh từ)	đá granit
moss	(danh từ)	đám rêu
peck	(động từ)	mỗ
maze	(danh từ)	mê cung
streak	(danh từ)	vết, đường
pebbles	(danh từ)	viên sỏi nhỏ
charcoal	(danh từ)	mùi than, củi
expire	(động từ)	hết hạn
detergent	(danh từ)	chất tẩy, bột giặt
euphemism	(danh từ)	giặt
columnist	(danh từ)	lối nói trại
credentials	(danh từ)	người phụ trách
crickets	(danh từ)	giấy chứng nhận
courteous	(tính từ)	nhận
liberal	(tính từ)	con dế
		lịch sự, nhã nhặn
		rộng rãi

One morning, Lucas sat outside with his grandfather. They looked past the ..... road that led to a natural .....on the ..... On the other side of the water, there was a cottage.

"Does a ghost live there?" Lucas asked.

"No, a mad hatter lives there," said his grandfather. Lucas didn't know what a mad hatter was, but the image of a scary man .....him.

Later, Lucas went for a walk in the forest. He collected pieces of .....and .....that he found on the ground. He looked at the .....on the trees and watched a bird .....at the ground. But the forest was like a ..... Soon, Lucas was lost.

Lucas heard somebody behind him. He wanted to run away, but he fell. He had a .....of blood on his shirt and some .....stuck in his skin. Then a man appeared.

"I will take you home. First, let's get you cleaned up," he said.

Lucas followed him. When they arrived at the cottage, he realized the man was the mad hatter!

He sat down inside. It smelled like ..... but it looked like a normal house. The man brought Lucas back some medicine.

"It's a bit old, but it's not .....," the man said.

While Lucas cleaned his cut, the man washed the blood out of his shirt with .....

Lucas asked, "Are you a mad hatter?"

The man laughed and replied, "That's a .....for a crazy person. Actually, I'm pretty normal. I'm a .....for a newspaper," said the man. He pointed to his .....which hung on the wall.

Lucas could hear the .....outside. It was getting dark, so he asked, "Could you take me home now?"

The man said yes. Lucas was surprised that people thought the man was crazy. He was actually very ..... Maybe Lucas should have a more .....attitude. Next time, Lucas wouldn't make judgments about people without getting to know them first.

